

**SÁCH CHỈ DẪN**  
**CÁC PHÒNG LƯU TRỮ BẢO QUẢN**  
**TẠI TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA III**

**GUIDE DES FONDS D'ARCHIVES CONSERVÉS**  
**AU CENTRE N°3 DES ARCHIVES NATIONALES**

**GUIDE TO THE COLLECTIONS OF**  
**NATIONAL ARCHIVES CENTRE III**

**PHẠM THỊ BÍCH HẢI – VŨ THỊ MINH HƯƠNG – TRẦN THỊ HƯƠNG**  
**PHILIPPE LE FAILLER – NGUYỄN MINH SƠN**



Hà Nội – 2006

Xuất bản bằng ba thứ tiếng Việt Nam, tiếng Pháp và tiếng Anh, *cuốn sách chỉ dẫn các phòng lưu trữ bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III* cung cấp những thông tin cụ thể về nội dung của 145 phòng tài liệu lưu trữ hiện đang được bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III – Hà Nội. Đây là kết quả của quá trình hợp tác từ lâu giữa Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước Việt Nam và Trung tâm tại Hà Nội của Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp, với sự hỗ trợ của chương trình hợp tác xuất bản Nguyễn Văn Vĩnh trong khuôn khổ dự án FSP VALEASE của Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam.

The *Guide to the Collections of National Archives Centre III*, published in Vietnamese, French and English, provides a detailed overview of the contents of the 145 archival holdings kept at Centre III in Hanoi. It is the result of collaborative work between the National Archives and the École française d'Extrême-Orient's centre in Hanoi, and has received funding from the Nguyễn Văn Vĩnh publications programme supported by the French Embassy's FSP project VALEASE.

Publié en édition trilingue, vietnamien, français et anglais, ce *Guide des fonds d'archives conservés au centre n°3 des Archives nationales du Vietnam* fournit un aperçu détaillé du contenu des 145 fonds documentaires conservés à Hanoi au centre n°3. Cet ouvrage est le résultat d'une coopération suivie entre les Archives nationales du Vietnam et le centre de l'École française d'Extrême-Orient à Hanoi ; il est publié avec le soutien du programme d'aide à la publication Nguyễn Văn Vĩnh dans le cadre du projet FSP VALEASE de l'Ambassade de France au Vietnam.

Cuốn sách này được xuất bản trong khuôn khổ chương trình hợp tác xuất bản Nguyễn Văn Vĩnh và dự án FSP VALEASE, với sự hỗ trợ của Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam.

Cet ouvrage, publié dans le cadre du programme d'aide à la publication Nguyễn Văn Vĩnh et du FSP VALEASE, bénéficie du soutien de l'Ambassade de France au Vietnam.

---

ÉCOLE FRANÇAISE D'EXTRÊME-ORIENT    CỤC VĂN THƯ VÀ LƯU TRỮ NHÀ NƯỚC

**SÁCH CHỈ DẪN CÁC PHÒNG LƯU TRỮ  
BẢO QUẢN TẠI TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA III**

**GUIDE DES FONDS D'ARCHIVES CONSERVÉS  
AU CENTRE N°3 DES ARCHIVES NATIONALES**

**GUIDE TO THE COLLECTIONS  
OF NATIONAL ARCHIVES CENTRE III**

**PHẠM THỊ BÍCH HẢI – VŨ THỊ MINH HƯƠNG – TRẦN THỊ HƯƠNG  
PHILIPPE LE FAILLER – NGUYỄN MINH SƠN**

Hà Nội – 2006

SÁCH CHỈ DẪN CÁC PHÒNG LƯU TRỮ BẢO QUẢN  
TẠI TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA III

Chịu trách nhiệm công bố  
**TS. Vũ Thị Minh Hương**  
Phó Cục trưởng Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước

Tổ chức biên soạn  
**Nguyễn Thị Mận – Vũ Xuân Hương**  
Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III

Ban Biên tập  
**Phạm Thị Bích Hải**  
**Trần Thị Hương**  
**Philippe Le Failler**  
**Nguyễn Minh Sơn**

**Tham gia biên soạn**

Nghiêm Xuân Bình  
Võ Thiết Cương  
Nguyễn Thị Ngọc Diệp  
Lã Thị Duyên  
Phạm Thị Đất  
Nông Thị Đẹp  
Nguyễn Tiến Đình  
Phạm Thu Giang  
Nguyễn Thị Hậu  
Vũ Kim Hoa  
Nguyễn Như Hoa  
Nguyễn Huy Hoàng  
Nguyễn Quang Lê  
Mai Thị Loan  
Nguyễn Thị Loan  
Trần Thị Nhung  
Nguyễn Văn Phú  
Nguyễn Lan Phương  
Hoàng Thị Tuyết Thu  
Hoàng Thu Thủy  
Nguyễn Bích Thủy  
Quách Thị Thư  
Nguyễn Thị Trà  
Nguyễn Công Trọng

**Chịu trách nhiệm bản tiếng Pháp**

Vũ Thị Minh Hương  
Philippe Le Failler

**Chịu trách nhiệm bản tiếng Anh**

Hoàng Minh Cường  
Phạm Thị Bích Hải  
Andrew Hardy  
Christian Cunningham Lentz

---

---

## LỜI GIỚI THIỆU

---

Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III thuộc Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước có chức năng thu thập, bảo quản an toàn và tổ chức sử dụng có hiệu quả tài liệu lưu trữ có ý nghĩa toàn quốc từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay. Hiện nay Trung tâm đang bảo quản gần mười ngàn mét giá tài liệu với 4 loại hình tài liệu chính: Tài liệu hành chính, tài liệu khoa học kỹ thuật, tài liệu nghe nhìn và tài liệu cá nhân, gia đình, dòng họ...

Trước đây, việc phục vụ độc giả còn gặp khó khăn do nhiều khối tài liệu chưa được chỉnh lý, chưa có công cụ tra tìm tài liệu. Những năm qua, thực hiện Đề án “Chống nguy cơ hủy hoại tài liệu...”, Trung tâm đã chỉnh lý được nhiều phong tài liệu quan trọng, bước đầu xây dựng công cụ thống kê và tra tìm tài liệu. Điều này đã giúp cho việc tiếp cận tài liệu của độc giả được dễ dàng và nhanh chóng hơn. Trên cơ sở kết quả thực hiện Đề án trên, cán bộ Trung tâm Lưu trữ quốc gia III đã biên soạn cuốn *Sách chỉ dẫn các phong lưu trữ bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III*.

Cuốn sách này chỉ giới thiệu tóm tắt lịch sử hình thành các cơ quan và nội dung tài liệu của chính các cơ quan và cá nhân sản sinh ra tài liệu. Chúng tôi hy vọng rằng, đây là những thông tin cần thiết và quan trọng đối với độc giả khi nghiên cứu về lịch sử Việt Nam thời kỳ hiện đại. Sách được xuất bản bằng tiếng Việt và có phần tóm tắt bằng tiếng Pháp và tiếng Anh.

Nhân dịp này, chúng tôi xin cảm ơn Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Phòng Nghiệp vụ Văn thư-Lưu trữ TW, Trung tâm Nghiên cứu Khoa học và các thành viên trong nhóm biên soạn thuộc Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước. Đặc biệt, xin cảm ơn Phòng Hợp tác và Hoạt động văn hóa thuộc Đại sứ quán Cộng hòa Pháp tại Hà Nội đã hỗ trợ về kinh phí để cuốn sách được xuất bản.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.



**TS. Trần Hoàng**

Cục trưởng Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước

---

## LỜI NÓI ĐẦU

---

Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III được thành lập theo Quyết định số 118/TCCB-TC ngày 10 tháng 6 năm 1995 của Bộ trưởng - Trưởng Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) có nhiệm vụ thu thập, bổ sung, bảo quản an toàn và tổ chức sử dụng tài liệu lưu trữ có ý nghĩa toàn quốc từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay.

Tài liệu lưu trữ của Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III được tổ chức sử dụng rộng rãi trong cộng đồng. Để từng bước hoàn thiện hệ thống công cụ tra cứu khoa học đối với tài liệu lưu trữ, đặc biệt là đem đến cho các nhà nghiên cứu một cách nhìn tổng quát về nội dung các phong tài liệu để từ đó có thể tiếp cận các công cụ tra cứu cụ thể liên quan đến đề tài nghiên cứu của mình, chúng tôi tiến hành biên soạn cuốn sách này.

Cuốn sách chỉ dẫn này giới thiệu nội dung tổng quát của toàn bộ các phong tài liệu lưu trữ thuộc các cơ quan, tổ chức quản lý Nhà nước ở Trung ương và một số địa phương từ năm 1945 tới nay thuộc nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa trước đây, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đối với từng phong có các phần mục giới thiệu khái quát lịch sử đơn vị hình thành phong, cụ thể là văn bản thành lập, tóm tắt chức năng nhiệm vụ, chỉ dẫn các văn bản liên quan đến sự thay đổi chức năng nhiệm vụ và tổ chức của cơ quan. Trong phần lịch sử phong, có số lượng tài liệu được tính theo *mét giá* và *đơn vị bảo quản* (đơn vị bảo quản được hiểu là đơn vị thống kê và tra tìm tài liệu trong lưu trữ. Một hồ sơ có thể là một đơn vị bảo quản, nếu hồ sơ có nhiều tập thì mỗi tập là một đơn vị bảo quản). Thông tin cơ bản nhất trong lịch sử phong là phần giới thiệu tóm tắt nội dung tài liệu của phong. Ngoài ra còn có các thông tin về: số lượng tài liệu, thời gian, tình trạng vật lý của tài liệu...

Điều cần lưu ý là trong số các phong được mô tả chỉ có một số ít phong tài liệu đã *đóng*, nghĩa là cơ quan là đơn vị hình thành phong đã chấm dứt hoạt động, còn đại bộ phận là các phong *mở*, nghĩa là cơ quan là đơn vị hình thành phong còn đang tồn tại, đang hoạt động và hàng năm vẫn phải giao nộp hồ sơ, tài liệu đến thời hạn vào bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III theo quy định của Nhà nước. Do số lượng và thời gian tài liệu của phong được giao nộp về Trung tâm rất khác nhau nên trong phần giới thiệu tóm tắt nội dung tài liệu của phong chỉ miêu tả nội dung và thời gian tài liệu hiện có của phong đang bảo quản tại Trung tâm.

Các phong lưu trữ giới thiệu trong cuốn sách này được sắp xếp theo tính chất và tầm quan trọng của đơn vị hình thành phong, cụ thể là nhóm các cơ quan trung ương được xếp trước, nhóm các cơ quan địa phương xếp sau. Trong nhóm các cơ quan trung ương các phong được sắp xếp theo các lĩnh vực lớn, trong đó bao gồm các nhóm chính như: cơ quan lập pháp tức Quốc hội xếp trước rồi đến các cơ quan hành pháp (Chính phủ, các Bộ và các cơ



quan trung ương), cơ quan tư pháp (Viện Kiểm sát, Tòa án). Trong nhóm các cơ quan hành pháp các phòng được sắp xếp theo thứ tự: Chính phủ (Phủ Thủ tướng); các cơ quan tổng hợp; các cơ quan khối nội chính. Đối với các cơ quan khối kinh tế xếp theo thứ tự các ngành Nông, Lâm, Ngư nghiệp, Khí tượng Thủy văn, Thủy lợi, Công nghiệp, Giao thông - Bưu điện, Tài chính-Thương nghiệp, Vật tư, Khoa học kỹ thuật và các cơ quan khối văn hoá- xã hội. Trong từng nhóm các phòng được sắp xếp theo thứ tự thời gian hình thành. Nếu đơn vị hình thành phòng nào là cơ quan trực thuộc Bộ thì được sắp xếp liền sau Bộ đó. Đối với các phòng chính quyền địa phương đã giải thể được sắp xếp theo thứ tự các Ủy ban kháng chiến hành chính: Liên khu III, Liên khu IV, Khu Tả ngạn, Khu tự trị Thái Mèo, Khu tự trị Tây Bắc, Khu tự trị Việt Bắc, Ủy ban Kháng chiến hành chính (UBKCHC) miền Nam Trung bộ và khối phòng Ủy ban kháng chiến hành chính các tỉnh Nam Bộ. Hiện nay, tài liệu Phòng lưu trữ Đảng Cộng sản Việt Nam theo qui định, không bảo quản tại Trung tâm. Tài liệu lưu trữ của các Bộ Quốc phòng, Công an và Ngoại giao,... hiện đang còn lưu giữ tại các Bộ đó.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tra cứu, chúng tôi đã đánh số thứ tự các phòng cả ở phần tiếng Việt, tiếng Pháp và tiếng Anh như nhau. Độc giả sau khi tra cứu phần tóm tắt bằng tiếng Pháp (hoặc tiếng Anh) có thể nhanh chóng tìm hiểu chi tiết hơn phòng tài liệu mình quan tâm trong phần tiếng Việt với cùng số thứ tự phòng.

Việc khai thác sử dụng tài liệu tại Phòng đọc là hình thức phục vụ chủ yếu tại Trung tâm, ngoài ra còn phục vụ các nhu cầu sử dụng tài liệu lưu trữ từ xa qua đường công văn, thư từ; cung cấp các bản sao, chứng thực tài liệu; tham gia trưng bày triển lãm tài liệu; công bố, giới thiệu tài liệu lưu trữ trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Để tạo điều kiện cho các nhà nghiên cứu tiếp cận một cách nhanh chóng và chính xác tài liệu lưu trữ, hiện nay Trung tâm đã có các Mục lục hồ sơ, đặc biệt đã xây dựng được hệ thống các cơ sở dữ liệu của nhiều phòng tài liệu. Đây là điều kiện rất thuận lợi để độc giả có thể tra tìm tài liệu một cách nhanh chóng trên máy tính đối với một số phòng tài liệu quan trọng như phòng Quốc hội, Phủ Thủ tướng, Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục... Đa số tài liệu của Trung tâm thuộc diện được sử dụng rộng rãi, ngoài ra Trung tâm đã xây dựng được Danh mục tài liệu hạn chế sử dụng cho nhiều phòng được khai thác khi được sự đồng ý của Cục trưởng Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước.

Về thủ tục khai thác sử dụng tài liệu, hiện nay Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản qui phạm pháp luật tạo điều kiện cho việc khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ: Điều 18 Pháp lệnh Lưu trữ quốc gia năm 2001 qui định: *“Tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử được khai thác sử dụng rộng rãi cho yêu cầu nghiên cứu của toàn xã hội, trừ tài liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước, tài liệu lưu trữ đặc biệt quý hiếm”* và *“Tài liệu lưu trữ đặc biệt quý hiếm; tài liệu lưu trữ có nguy cơ bị hư hỏng chỉ được khai thác, sử dụng bản sao”* (Điều 19 Pháp lệnh Lưu trữ quốc gia).

Mặc dù các thành viên Ban Biên soạn đã có nhiều cố gắng nhưng cuốn sách này chắc chắn còn nhiều khiếm khuyết, chúng tôi mong muốn nhận được những lời góp ý chân thành của độc giả để rút kinh nghiệm và bổ sung cho những lần xuất bản sau. Xin chân thành cảm ơn các thành viên tham gia biên soạn và tất cả những người đã tham gia giúp đỡ để cuốn sách này được ra mắt bạn đọc.

**Ban Biên soạn**

---

## NHỮNG CẦN THIẾT ĐỐI VỚI ĐỘC GIẢ

---

Các cá nhân, các nhà nghiên cứu khoa học người Việt Nam và người nước ngoài có nhu cầu đến đọc tài liệu lưu trữ tại Phòng đọc của Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III đều phải tuân theo những qui định sau:

- *Vì mục đích công vụ: phải có văn bản đề nghị hoặc giấy giới thiệu của cơ quan nơi công tác;*
- *Vì mục đích cá nhân: phải có đơn xin sử dụng tài liệu và có giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu (nếu là người nước ngoài);*
- *Trường hợp nghiên cứu chuyên đề phải có thêm đề cương nghiên cứu.*

Sau khi hoàn tất các thủ tục và được phép nghiên cứu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, các độc giả sẽ trực tiếp làm việc tại Phòng đọc của Trung tâm.

Phòng Đọc mở cửa tất cả các ngày trong tuần, sáng từ 8h00 đến 11h30, chiều từ 13h30 đến 16h00 trừ thứ Bảy, Chủ nhật và các ngày lễ, ngày Tết.

Địa chỉ liên hệ: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III  
34, Phan Kế Bính, Cống Vị, Ba Đình, Hà Nội  
Tel. (84) 4 8347997  
Fax: (84) 4 7626620  
E-mail: [luutruvn3@fpt.vn](mailto:luutruvn3@fpt.vn)  
Website: <http://www.luutruvn.gov.vn/>

---

## AVANT-PROPOS

---

Le centre n°3 des Archives nationales est une agence de la Direction générale des Archives nationales chargée de la collection, de la préservation et de la mise à disposition des dossiers d'archives présentant un intérêt national pour la période s'étendant de la Révolution d'Août 1945 jusqu'à nos jours.

Aujourd'hui, les fonds conservés au Centre occupent près de dix kilomètres linéaires et les dossiers contiennent des documents de nature diverse : administrative, scientifique et technologique, audiovisuelle, ainsi que des papiers personnels.

Par le passé, l'accès du public à ces collections était limité car une part importante des dossiers n'avaient pas encore été catalogués et faute d'instrument de référencement et de recherche. Récemment, au terme de la réalisation d'un projet intitulé "Prévention de la détérioration des dossiers d'archive...", un nombre considérable de fonds ont pu être catalogués et sont accessibles par le moyen d'une base de données. Ce projet a aussi permis au personnel du centre n°3 des Archives nationales de rédiger ce volume : *Guide des fonds d'archives du centre n°3 des Archives nationales*.

Ce livre fournit un bref aperçu de l'historique des organes gouvernementaux, comités, ministères et autres organismes d'où proviennent ces fonds d'archives. Nous nourrissons l'espoir que ces informations seront utiles aux lecteurs qui s'intéressent aux recherches sur l'histoire moderne du Vietnam.

Le guide est publié in extenso en vietnamien et contient un résumé en français et en anglais.

À cette occasion, nous aimerions exprimer nos remerciements au centre n°3 des Archives nationales, au centre des Archives administratives, au centre de recherche en archivistique et plus particulièrement au Service de Coopération et d'Action culturelle de l'Ambassade de France au Vietnam ainsi que le groupe qui a compilé ce volume et ceux qui ont contribué à sa publication.

C'est un honneur pour moi que de présenter cet ouvrage aux lecteurs.

**Dr. Trần Hoàng**

Directeur général des Archives d'État du Vietnam

---

## PRÉFACE

---

Le centre n°3 des Archives nationales du Vietnam (CAN III) fut créé par la décision n°118/TCCB du ministre et chef du Comité d'organisation et du personnel du gouvernement en date du 10 juin 1995. Le CAN III est chargé de la collecte, de la conservation, de l'organisation et de l'usage des dossiers d'archives générés par les organismes centraux de la République démocratique du Vietnam (1945-1976) et ceux de la République socialiste du Vietnam (depuis 1976).

Les dossiers du CAN III sont disponibles à la consultation par l'ensemble de la communauté. L'objectif de ce guide est de fournir les informations générales sur les fonds conservés au CAN III afin de permettre aux lecteurs d'identifier les outils de recherches spécifiques (inventaires, etc.) adaptés aux dossiers qu'ils souhaitent consulter. Ce guide livre un bref résumé de la teneur des fonds et les numéros d'ordre sont identiques dans les versions vietnamienne, française et anglaise.

Pour chaque fonds, la description des informations s'opère en trois temps. Tout d'abord seront donnés des renseignements sur la quantité de documents que recèle le fonds, les dates extrêmes, le type de documentation, ainsi que leur état de conservation et toute autre particularité notable. Il faut noter que les unités de conservation peuvent comporter un ou plusieurs dossiers d'une taille variable. La seconde partie établit un bref historique de chaque organisme, sa date d'établissement, ses principales fonctions et ses réorganisations éventuelles. La dernière partie fournit une description sommaire du contenu des fonds.

Le lecteur notera que certains organismes gouvernementaux ont cessé leur activité et correspondent à des fonds morts ou clos. Cependant, nombre de fonds restent vivants, leur administration continuant à verser des dossiers au CAN III de temps à autre comme l'exige la loi.

Les fonds, tels que présentés dans ce guide, sont agencés selon leur nature et l'importance des organismes gouvernementaux à l'origine des dossiers d'archives. De la sorte, les premières entrées se rapportent aux organismes centraux du gouvernement, classés par champ d'activité et dans l'ordre suivant : législatif (l'Assemblée nationale) puis exécutif (les ministères et autres bureaux centraux du gouvernement). Les fonds des organes de l'exécutif suivent l'ordre suivant : Gouvernement (Secrétariat du Premier ministre), organismes ayant des attributions d'ordre général puis les services aux attributions spécifiques relatives aux affaires internes, à l'économie et aux sujets socioculturels. Les fonds des organismes spécialisés sont ordonnés par secteur d'activité : agriculture, foresterie, pêcheries, hydraulique, industrie, communications et transport, finance et commerce, matériaux et équipement, science et technologie, culture et société.

Les fonds issus d'autorités locales dissoutes sont classés dans l'ordre suivant : Interzone III, Interzone IV, Zone de Tả Ngạn, Zone autonome Thái-Mèo, Zone autonome du Tây Bắc, Zone autonome du Việt Bắc, Comité administratif de résistance du Sud-centre Vietnam, et Comité administratif de résistance des Provinces du Sud. Pour l'heure, la loi n'exige pas le versement au CAN III des documents générés par le Parti communiste du Vietnam. De même, certains ministères disposent de leur propre service d'archives : Défense (Bộ Quốc phòng), Sécurité nationale (Bộ Công an) et Affaires étrangères (Bộ Ngoại giao).

L'accès normal aux fonds s'effectue en salle de lecture ; il est toutefois possible aux lecteurs éloignés (qui font une demande postale) et pour l'organisation d'expositions, la publication de documents d'archives, etc.

Les instruments de recherche disponibles incluent des inventaires, des ouvrages de référence et des monographies. Plus récemment, des instruments de référence pour les fonds les plus importants, tels ceux de l'Assemblée nationale, du Secrétariat du Premier ministre et d'un certain nombre d'autres ministères, ont été entrés sur une base de données informatisées par laquelle peut s'effectuer la recherche. La majorité des dossiers sont consultables après accord du directeur du CAN III. Certaines catégories de dossiers sont d'un accès restreint et ne peuvent être consultés qu'après l'obtention d'une autorisation spéciale du directeur du Département des Archives d'État. Un certain nombre de dossiers couverts par le secret et des documents rares ou endommagés ne sont pas consultables ; toutefois, pour ces derniers, des copies soient parfois disponibles.

Après avoir rempli les procédures d'inscription, les lecteurs ont accès aux documents dans la salle de lecture. Stylos, papiers et ordinateurs sont autorisés mais l'utilisation d'appareils photographiques ou de tout autre matériel d'enregistrement est sujette à un accord préalable du directeur du CAN III. Un service de photocopie est à disposition dont les conditions d'usage sont expliquées en salle de lecture.

Nous sommes reconnaissants à la hiérarchie de la Direction des Archives d'État du Vietnam et de ses composantes pour leurs encouragements et leur assistance sans lesquelles ce guide n'aurait pu être publié. Nos remerciements vont aussi à nos amis pour leur aide et leurs suggestions dans le processus d'élaboration et de traduction de ce guide.

En dépit de nos efforts, il se peut que le guide comporte encore quelques erreurs et approximations. Nous espérons recevoir des lecteurs les suggestions qui autoriseront l'amélioration du guide pour les prochaines éditions.

#### **Le comité éditorial**

---

## CONDITIONS D'ACCÈS

---

Les particuliers et les chercheurs, vietnamiens ou étrangers, qui désirent consulter les dossiers du CAN III sont invités à remplir les formalités suivantes pour l'établissement d'une carte de lecteur. Il y a trois types de demandes qui correspondent aux motifs poursuivis.

- Consultation pour motif officiel. Les lecteurs doivent présenter une lettre d'introduction ou une demande écrite émanant de leur institution d'origine ou de leur correspondant vietnamien.
- Consultation pour motif personnel (recherches généalogiques). Les lecteurs doivent formuler une demande écrite pour l'utilisation des archives. Il leur est aussi demandé de présenter une carte d'identité en cours de validité (pour les ressortissants vietnamiens) ou un passeport (pour les étrangers).
- Consultation pour motif de recherche. Les lecteurs doivent présenter i) une demande écrite pour l'utilisation des archives, ii) une lettre d'introduction émanant de leur institution d'origine ou de leur correspondant vietnamien et iii) un plan détaillé de la recherche mettant en évidence l'intérêt des fonds d'archives pour leur sujet d'étude. Il leur est aussi demandé de présenter une carte d'identité en cours de validité (pour les ressortissants vietnamiens) ou un passeport (pour les étrangers).

Ces pièces doivent être rédigées en double exemplaire, l'un est destiné à M. le Directeur général des Archives nationales, l'autre exemplaire à l'attention de M. le Directeur du Centre n°3 des Archives nationales à Hanoi, et tous deux sont à expédier à l'adresse suivante : Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, 34, Phan Kế Bính, Công Vụ, Ba Đình, Hà Nội. Après acceptation de leur demande, les lecteurs peuvent consulter les documents dans la salle de lecture.

La salle de lecture est ouverte cinq jours par semaine, du lundi au vendredi de 8h00 à 11h30 et de 13h30 à 16h30. Veuillez noter que la salle de lecture est fermée le vendredi après-midi et les jours fériés.

Adresse :	Centre des Archives Nationales III 34, Phan Kế Bính, Công Vụ Ba Đình, Hà Nội
Tel.	(84) 4 8347997
Fax:	(84) 4 7626620
E-mail:	<a href="mailto:luutruvn3@fpt.vn">luutruvn3@fpt.vn</a>
Website:	<a href="http://www.luutruvn.gov.vn/">http://www.luutruvn.gov.vn/</a> <a href="http://www.archives.gov.vn/">http://www.archives.gov.vn/</a>

---

## FOREWORD

---

National Archives Centre III is an agency of the State Archives Department, responsible for collecting, preserving and making effective use of archival records of national significance dating from the August Revolution in 1945 up to the present time.

Today, the holdings of the Centre occupy nearly 10 linear kilometres of records made up of four main types of material: administrative, scientific and technological, audio-visual, as well as personal papers.

In the past, public access to the collections was limited because a substantial proportion of the records had not been catalogued and lacked a search and reference system. Recently, as a result of the implementation of a project entitled “Prevention of archival records' deterioration...”, a number of important collections have now been catalogued and can be accessed by means of a database search system. This project has also allowed the staff of National Archives Centre III to compile this volume: *Guide to the Collections of National Archives Centre III*.

This book provides brief background information on the agencies or individuals whose records are held here and a brief description of the content of the archival materials they produced. We very much hope that this information will prove helpful to readers who are interested in researching Vietnam's modern history.

The guide is published fully in Vietnamese and contains a summary in French and in English.

On this occasion, we would like to express our thanks to National Archives Centre III, to the Central Administrative Archives Office, to the Centre for Archival Research, and especially to the Department of Cooperation and Cultural Action of the French Embassy and to the group of people who compiled this volume as well as the many others who have contributed to its publication.

It is my great pleasure to introduce the present book to its readers.

**Dr. Trần Hoàng**

Director General of the State Records  
and Archives Department of Vietnam



---

## PREFACE

---

Vietnam National Archives Centre III (NAC III) was established in accordance with Decision No. 118/TCCB issued on 10 June 1995 by the Minister and Head of the Government Board of Personnel Organization, an agency now known as the Ministry of Home Affairs.

NAC III is responsible for collecting, preserving and organizing the use of archival records generated by central agencies of the Democratic Republic of Vietnam (1945-1976) and the Socialist Republic of Vietnam (1976 to the present).

The records of NAC III are open for consultation by the community at large. The aim of this guide is to give general information on the collections preserved at NAC III to enable readers to locate detailed search aids (inventories, etc) related to the records they wish to consult. This guide offers a brief summary of the content of the collections, whose order and numbering are identical in the Vietnamese, French and English sections.

For each collection, descriptive information is divided into three parts. The first part presents general information on the quantity of documents contained in the collection, the date range of the records, as well as their type, physical condition and any special features. Please note that each file may contain folders of different sizes. The second part summarizes the historical background of the respective agency, including the date of its establishment, its principal responsibilities, and relevant re-organisations. The third part provides a brief description of the collection's contents.

Readers should be aware that some of the government agencies represented in the archives have ceased to function, which means that its corresponding collection is closed. Many of the collections remain open, however, and the respective agency still functions and continues to transfer materials to NAC III from time to time as required by law.

The collections, as presented in this guide, are grouped according to the nature and importance of the agencies producing the records. As a result, the guide's first entries deal with central government bodies, followed by agencies at local levels. Among the central government bodies, the collections are arranged by field of activity, in the following order: the legislative (National Assembly) is followed by the executive (ministries and other central government offices). The executive agencies' collections are arranged in the following order: Government (Prime Minister's Secretariat), agencies with general responsibilities and, finally, agencies with specific functions relating to internal affairs, the economy, and socio-cultural matters.

The specialised agencies' collections are arranged by order of sector: agriculture, forestry, fisheries, hydrography, irrigation, industry, communications and transport, finance and trade, materials and equipment, science and technology, culture and society.

Collections belonging to defunct local authorities are arranged in the following order: Interzone III, Interzone IV, Tả Ngạn Zone, Thái-Mèo Autonomous Zone, Tây Bắc Autonomous Zone, Việt Bắc Autonomous Zone, the Resistance Administrative Committee of South-Central Vietnam, and Resistance Administrative Committees of the Southern Provinces.

At present, the law does not require the transfer to NAC III of documents generated by the Communist Party of Vietnam. Similarly, the following ministries maintain their own archives: Defence (Bộ Quốc phòng), National Security (Bộ Công an) and Foreign Affairs (Bộ Ngoại giao).

Normal access to the collections is provided at the Reading Room. Access is otherwise available to distant readers (who may request this service by post), and through the organisation of exhibitions, publication of archival documents, etc.

Available search aids include inventory lists, reference books and monographs. Recently, reference material for the more important collections, like the National Assembly, Prime Minister's Secretariat and a number of ministries, have been entered onto database computer files for electronic searching. The majority of the records are available for access at the discretion of the Director of NAC III. Some categories of records are restricted and may be consulted after obtaining special permission from the Director of State Archives Department. Some secret records as well as rare or damaged documents may not be consulted, although copies of rare and damaged documents may sometimes be made available.

After successfully completing the application procedures, readers may access documents in the Reading Room. Pen, paper and computers may be used for taking notes. The use of cameras and other recording devices is subject to approval by the Director of NAC III. A photocopy service is available, the details of which are available in the Reading Room.

We are grateful to the senior hierarchies of the State Archives Department and its subordinate divisions for their encouragement and assistance, without which this guide could not have been published. Our thanks also go to our many friends for their suggestions and help in the process of the guide's compilation and translation.

Despite our best efforts, the guide may still contain mistakes and shortcomings. We hope to receive our readers' suggestions for its improvement in subsequent editions.

#### **The Editorial Board**

---

## PROCEDURES FOR ACCESS

---

Individuals and scholars, including Vietnamese and foreign researchers, who wish to consult records at NAC III Reading Room are kindly requested to adhere to the following regulations. There are three types of application procedure, corresponding to the reader's purpose in consulting the collections.

- Consultation for official purposes: readers are required to present a letter of introduction or written request from the relevant home or host agency in Vietnam.
- Consultation for personal purposes (genealogical research): readers are required to submit a written request to use the archives. They are also required to present a valid identity card (for Vietnamese nationals) or passport (for foreigners).
- Consultation for scholarly purposes: readers are required to present i) a written request to use the archives, ii) a letter of introduction from the relevant home or host agency in Vietnam, and iii) a proposal outlining the relevance of the archival collections to their research project. They are also required iv) to present a valid identity card (for Vietnamese nationals) or passport (for foreigners).

The application should be submitted in two copies, respectively addressed to the General Director of the National Archives and to the Director of NAC III in Hanoi. Both copies should be sent to the following address: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, 34, Phan Kế Bính, Công Vị, Ba Đình, Hà Nội.

After approval of the application, readers may consult documents in the Reading Room.

The Reading Room is open five days a week, Monday to Friday, from 8.00 to 11.30 and from 13.30 to 16.30. Please note that the Reading Room is closed on Friday afternoons and public holidays.

Contact address:	National Archives Centre III 34, Phan Kế Bính, Ba Đình, Hà Nội
Tel.	(04) 8326291
Fax:	(04) 7626620
E-mail:	<i>luutruvn3@fpt.vn</i>
Website:	<i><a href="http://www.luutruvn.gov.vn/">http://www.luutruvn.gov.vn/</a></i> <i><a href="http://www.archives.gov.vn/">http://www.archives.gov.vn/</a></i>

---

## MỤC LỤC - SOMMAIRE - CONTENTS

---

Lời giới thiệu:.....	11
Lời nói đầu.....	12
Những chỉ dẫn cần thiết đối với độc giả.....	13
Avant-propos.....	15
Préface.....	16
Conditions d'accès.....	17
Foreword.....	20
Preface.....	21
Procedures for access.....	24

### PHẦN TIẾNG VIỆT

1 - Quốc hội.....	37
2 - Chủ tịch nước.....	42
3 - Phủ Thủ tướng.....	45
4 - Tòa án nhân dân Tối cao.....	50
5 - Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao.....	53
6 - Ủy ban Kế hoạch Nhà nước.....	56
7 - Nha Thống kê Trung ương.....	49
8 - Cục Thống kê Trung ương.....	61
9 - Tổng cục Thống kê.....	64
10 - Bộ Nội vụ.....	68
11 - Ủy ban Thanh tra của Chính phủ.....	71
12 - Ủy ban Thống nhất của Chính phủ.....	75
13 - Bộ Văn Hóa.....	77
14 - Cục Lưu trữ Nhà nước.....	79
15 - Cục Chuyên gia.....	81
16 - Bộ Nông Lâm.....	84
17 - Bộ Nông nghiệp.....	88
18 - Ủy ban Nông nghiệp Trung ương.....	90
19 - Bộ Nông trường.....	91
20 - Cục Nông trường Quân đội.....	93
21 - Ủy ban Cải cách ruộng đất Trung ương.....	94
22 - Tổng cục Lương thực.....	95
23 - Bộ Lương thực và Thực phẩm.....	97
24 - Bộ Lương thực.....	99
25 - Cục Thực phẩm.....	101
26 - Bộ Thủy sản.....	102
27 - Bộ Thủy lợi và Kiến trúc.....	107
28 - Bộ Thủy lợi và Điện lực.....	109

29 - Bộ Thủy lợi .....	111
30 - Cục Thủy văn .....	113
31 - Nha Khí tượng.....	115
32 - Bộ Công nghiệp.....	118
33 - Cục Công nghiệp Địa phương .....	120
34 - Cục Lắp máy .....	122
35 - Cục Kiến thiết cơ bản.....	123
36 - Viện Thiết kế tổng hợp .....	126
37 - Bộ Công nghiệp Năng .....	128
38 - Cục Khai khoáng - Luyện kim .....	131
39 - Bộ Cơ khí - Luyện kim .....	134
40 - Bộ Điện và Than .....	137
41 - Bộ Mỏ và Than .....	139
42 - Bộ Điện lực .....	141
43 - Bộ Năng lượng .....	143
44 - Tổng cục Địa chất .....	145
45 - Tổng cục Hoá chất .....	147
46 - Bộ Công nghiệp Nhẹ.....	149
47 - Bộ Công nghiệp Thực phẩm .....	152
48 - Bộ Giao thông Công chính.....	153
49 - Bộ Giao thông Vận tải .....	155
50 - Tổng cục Giao thông Thủy bộ.....	159
51 - Cục Giao thông Thủy bộ.....	161
52 - Cục Vận tải Đường thủy.....	163
53 - Bộ Giao thông – Bưu điện.....	164
54 - Kho Bưu điện Trung ương .....	166
55 - Tổng cục Bưu điện .....	168
56 - Bộ Kinh tế .....	171
57 - Bộ Tài chính.....	173
58 - Ban Tiếp nhận viện trợ (Bộ Tài chính).....	176
59 - Tổng cục Thuế (Bộ Tài chính) .....	177
60 - Cục Thuế nông nghiệp ( Bộ Tài chính).....	178
61 - Sở Thuế Trung ương .....	179
62 - Sở Kho thóc .....	180
63 - Cục Muối.....	181
64 - Sở Muối Trung ương.....	182
65 - Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam .....	183
66 - Bộ Công thương .....	184
67 - Bộ Thương nghiệp.....	186
68 - Bộ Nội thương.....	189
69 - Sở Mậu dịch Trung ương .....	192

70 - Bộ Vật tư .....	194
71 - Cục Dự trữ Quốc gia .....	197
72 - Tổng cục Thiết bị và Phụ tùng .....	199
73 - Cục Kiến thiết cơ bản .....	203
74 - Tổng công ty Dầu khí Việt Nam .....	205
75 - Tổng công ty Hoá chất và Vật liệu điện .....	207
76 - Tổng công ty Kim khí .....	209
77 - Liên hiệp Cung ứng Vật tư Khu vực I, III, IV, V .....	212
78 - Ủy ban Khoa học Nhà nước .....	214
79 - Hội Phổ biến Khoa học kỹ thuật Việt Nam .....	217
80 - Trung tâm Thiết bị đo lường kiểm nghiệm .....	219
81 - Vụ Trao đổi Văn hoá với nước ngoài .....	220
82 - Ủy ban Bảo vệ bà mẹ và trẻ em Trung ương .....	222
83 - Bộ Giáo dục .....	224
84 - Bộ Y tế .....	226
85 - Tổng cục Thể dục thể thao .....	229
86 - Bộ Lao động .....	232
87 - Bộ Thương binh Cựu binh .....	234
88 - Bộ Cứu tế xã hội .....	236
89 - Ủy ban Tố cáo tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ và tay sai ở miền Nam Việt Nam ..	238
90 - Ủy ban Thanh niên Việt Nam .....	240
91 - Đảng Dân chủ Việt Nam .....	241
92 - Đảng Xã hội Việt Nam .....	243
93 - Ủy ban Hành chính Liên khu III .....	245
94 - Ủy ban Kế hoạch Liên khu III .....	248
95 - Khu Nông Lâm Liên khu III .....	250
96 - Khu Giao thông Liên khu III .....	252
97 - Khu Bưu điện Liên khu III .....	254
98 - Khu Lao động Liên khu III .....	256
99 - Khu Thủy lợi và Kiến trúc Liên khu III .....	258
100 - Khu Y tế Liên khu III .....	260
101 - Khu Công thương Liên khu III .....	262
102 - Phân Sở Thuế Liên khu III .....	264
103 - Ủy ban Kháng chiến Hành chính Liên khu IV .....	265
104 - Khu Giao thông Liên khu IV .....	267
105 - Khu Lao động Liên khu IV .....	269
106 - Ủy ban Kháng chiến Hành chính Khu Tả Ngạn .....	270
107 - Khu Tài chính Khu Tả Ngạn .....	272
108 - Phân Sở Thuế Khu Tả Ngạn .....	273
109 - Khu Y tế Khu Tả Ngạn .....	274
110 - các Khu Lao động, Bưu điện, Giao thông Khu Tả Ngạn .....	275

111 - Ủy ban hành chính Sơn La – Lai Châu. ....	277
112 - Ủy ban Kế hoạch Khu Tự trị Thái Mèo. ....	279
113 - Sở Nông Lâm Khu Tự trị Thái Mèo. ....	280
114 - Sở Lương thực Khu Tự trị Thái Mèo. ....	282
115 - Sở Công nghiệp Khu Tự trị Thái Mèo. ....	283
116 - Ủy ban Kháng chiến Hành chính Khu tự trị Tây Bắc. ....	285
117 - Sở Công nghiệp Khu Tự trị Tây Bắc. ....	288
118 - Sở Bưu điện Khu tự trị Tây Bắc. ....	290
119 - Sở Kiến trúc Khu tự trị Tây Bắc. ....	292
120 - Sở Tài chính Khu tự trị Tây Bắc. ....	293
121 - Chi nhánh Ngân hàng Tây Bắc. ....	295
122 - Sở Thương nghiệp Khu tự trị Tây Bắc. ....	296
123 - Sở Văn hoá Khu tự trị Tây Bắc. ....	298
124 - Sở Giáo dục Khu tự trị Tây Bắc. ....	300
125 - Sở Y tế Khu tự trị Tây Bắc. ....	301
126 - Khu uỷ Khu Tự trị Việt Bắc. ....	303
127 - Ủy ban Hành chính Khu tự trị Việt Bắc. ....	305
128 - Khu Nông Lâm Khu tự trị Việt Bắc. ....	307
129 - Sở Thủy lợi Khu tự trị Việt Bắc. ....	309
130 - Ủy ban Cải cách ruộng đất Liên khu Việt Bắc. ....	311
131 - Sở Công nghiệp Khu Tự trị Việt Bắc. ....	313
132 - Sở Kiến trúc Khu tự trị Việt Bắc. ....	315
133 - Sở Bưu điện Khu tự trị Việt Bắc. ....	316
134 - Khu Công thương Khu tự trị Việt Bắc. ....	319
135 - Sở Tài chính Khu tự trị Việt Bắc. ....	321
136 - Sở Ngoại thương Khu Tự trị Việt Bắc. ....	324
137 - Sở Văn hoá Khu tự trị Việt Bắc. ....	325
138 - Chi hội Văn nghệ Khu tự trị Việt Bắc. ....	326
139 - Sở Y tế Khu tự trị Việt Bắc. ....	328
140 - Sở Thể dục - Thể thao Khu tự trị Việt Bắc. ....	329
141 - Khu Lao động Khu tự trị Việt Bắc. ....	331
142 - Khối phòng Ủy ban Kháng chiến Hành chính các tỉnh Nam Bộ. ....	333
143 - Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ. ....	338
144 - Ủy ban Kháng chiến Hành chính miền Nam Trung bộ. ....	341
145 - Suu tập tài liệu xuất xứ cá nhân. ....	345
Suu tập tài liệu sưu tầm. ....	353

PARTIE EN FRANÇAIS

1 - Assemblée nationale.....	357
2 - Présidence .....	359
3 - Secrétariat du Premier ministre .....	361
4 - Cour suprême populaire .....	362
5 - Parquet populaire suprême .....	363
6 - Comité d'État au Plan. ....	364
7 - Office central des statistiques.....	365
8 - Direction centrale des statistiques .....	366
9 - Direction générale des statistiques .....	367
10 - Ministère de l'Intérieur.....	368
11 - Comité central d'Inspection du gouvernement.....	369
12 - Comité gouvernemental pour la Réunification.....	370
13 - Ministère de la Culture .....	371
14 - Direction des Archives d'État. ....	372
15 - Direction des Experts. ....	373
16 - Ministère de l'Agriculture et de la Foresterie.....	374
17 - Ministère de l'Agriculture .....	376
18 - Comité central de l'Agriculture.....	377
19 - Ministère des Entreprises agricoles d'État. ....	378
20 - Direction des Entreprises agricoles militaires .....	379
21 - Comité central pour la Réforme agraire. ....	380
22 - Direction générale des Denrées de base .....	381
23 - Ministère des Denrées de base et de l'Alimentation. ....	382
24 - Ministère des Denrées de base .....	383
25 - Direction des Produits alimentaires.....	384
26 - Ministère des Produits aquatiques. ....	385
27 - Ministère de l'Hydraulique et de l'Architecture.....	386
28 - Ministère de l'Hydraulique et de l'Électricité .....	387
29 - Ministère de l'Hydraulique .....	388
30 - Direction de l'Hydrographie. ....	389
31 - Service Météorologique .....	390
32 - Ministère de l'Industrie. ....	391
33 - Direction de l'Industrie locale.....	392
34 - Direction de l'Assemblage de machines. ....	393
35 - Direction des Constructions de base.....	394
36 - Institut des Études générales. ....	395
37 - Ministère de l'Industrie lourde. ....	396
38 - Direction des Mines et de la Métallurgie. ....	397
39 - Ministère de l'Ingénierie mécanique et de la Métallurgie .....	398
40 - Ministère de l'Électricité et du Charbon .....	399
41 - Ministère des Mines et du Charbon.....	400
42 - Ministère de l'Électricité.....	401



43 - Ministère de l'Énergie.....	402
44 - Direction générale de la Géologie.....	403
45 - Direction générale des Produits chimiques.....	404
46 - Ministère de l'Industrie légère.....	405
47 - Ministère de l'Industrie agroalimentaire.....	406
48 - Ministère des Transports et des Travaux publics.....	407
49 - Ministère des Communications et des Transports.....	408
50 - Direction générale des Communications par voies de terre et d'eau.....	410
51 - Direction des Transports par voie d'eau.....	411
52 - Direction des Communications par voies de terre et d'eau.....	412
53 - Ministère des Postes et Voies de communication.....	413
54 - Dépôt central des Postes.....	414
55 - Direction générale des Postes.....	415
56 - Ministère de l'Économie.....	416
57 - Ministère des Finances.....	417
58 - Commission de la Réception de l'aide.....	418
59 - Direction générale des Contributions.....	418
60 - Direction des Contributions agricoles.....	419
61 - Service central des Contributions.....	420
62 - Service des Entrepôts de riz.....	421
63 - Direction du Sel.....	422
64 - Service central du Sel.....	423
65 - Banque vietnamienne pour la Construction des infrastructures.....	424
66 - Ministère de l'Industrie et du Commerce.....	425
67 - Ministère du Commerce.....	426
68 - Ministère du Commerce intérieur.....	427
69 - Service central des Échanges commerciaux.....	428
70 - Ministère des Matériaux.....	429
71 - Direction des Réserves nationales.....	430
72 - Direction générale des Équipement et des Pièces détachées.....	431
73 - Direction des Constructions de base.....	432
74 - Compagnie générale des Hydrocarbures du Vietnam.....	433
75 - Compagnie générale des Produits chimiques et du Matériel électrique.....	434
76 - Compagnie générale des Métaux.....	435
77 - Fédération des fournisseurs de matériaux des zones I, III, IV, V.....	436
78 - Comité d'État pour la Science.....	437
79 - Association vietnamienne pour la diffusion de la science et de la technologie..	438
80 - Centre des Standards et Instruments de mesure.....	439
81 - Mission des Échanges culturels avec les pays étrangers.....	440
82 - Comité central pour la Protection de la mère et de l'enfant.....	441
83 - Ministère de l'Éducation.....	442
84 - Ministère de la Santé.....	443
85 - Direction générale de l'Éducation physique et des Sports.....	444
86 - Ministère du Travail.....	445

87 - Ministère des Invalides de guerre et des anciens combattants. ....	446
88 - Ministère de l'Assistance sociale. ....	447
89 - Comité de dénonciation des crimes de guerres commis .....	
par les impérialistes américains et leurs valets au sud Vietnam .....	448
90 - Comité de la Jeunesse du Vietnam.....	449
91 - Parti démocratique du Vietnam.....	450
92 - Parti socialiste du Vietnam.....	451
93 - Interzone III, Comité administratif.....	452
94 - Interzone III, Comité au Plan .....	453
95 - Interzone III, Bureau de l'Agriculture et de la Foresterie .....	454
96 - Interzone III, Bureau des Communications.....	455
97 - Interzone III, Bureau des Postes.....	456
98 - Interzone III, Bureau du Travail.....	457
99 - Interzone III, Bureau de l'Hydraulique et de l'Architecture .....	458
100 - Interzone III, Bureau de la Santé.....	459
101 - Interzone III, Bureau de l'Industrie et du Commerce.....	460
102 - Interzone III, Section des Impôts.....	461
103 - Interzone IV, Comité administratif de résistance .....	462
104 - Interzone IV, Bureau des communications.....	463
105 - Interzone IV, Bureau du Travail.....	464
106 - Zone de Tả Ngạn, Comité administratif de résistance.....	465
107 - Zone de Tả Ngạn, Bureau des Finances .....	466
108 - Zone de Tả Ngạn, Section des Impôts.....	467
109 - Zone de Tả Ngạn, Bureau de Santé .....	468
110 - Zone de Tả Ngạn, Bureaux du Travail, des postes et des communications...	469
111 - Comité administratif de Sơn - Lai .....	470
112 - Zone autonome Thái Mèo, Comité au Plan.....	471
113 - Zone autonome Thái Mèo, Service de l'Agriculture et de la Foresterie.....	472
114 - Zone autonome Thái Mèo, Service des Denrées de base .....	473
115 - Zone autonome Thái Mèo, Service de l'Industrie. ....	474
116 - Zone autonome du Tây Bắc, Comité administratif de Résistance .....	475
117 - Zone autonome du Tây Bắc, Service de l'Industrie .....	476
118 - Zone autonome du Tây Bắc, Service des Postes .....	477
119 - Zone autonome du Tây Bắc, Service de l'Architecture.....	478
120 - Zone autonome du Tây Bắc, Service des Finances .....	479
121 - Zone autonome du Tây Bắc, Branche de la Banque d'État .....	480
122 - Zone autonome du Tây Bắc, Service du Commerce .....	481
123 - Zone autonome du Tây Bắc, Service de la Culture. ....	482
124 - Zone autonome du Tây Bắc, Service de l'Éducation .....	483
125 - Zone autonome du Tây Bắc, Service de Santé .....	484
126 - Zone autonome du Việt Bắc, Bureau du Parti .....	485
127 - Zone autonome du Việt Bắc, Comité administratif.....	486
128 - Zone autonome du Việt Bắc, Bureau de l'Agriculture et de la foresterie.....	487
129 - Zone autonome du Việt Bắc, Service de l'Hydraulique .....	488

130 - Interzone du Việt Bắc, Comité de la Réforme agraire.....	489
131 - Zone autonome du Việt Bắc, Service de l'Industrie.....	490
132 - Zone autonome du Việt Bắc, Service de l'Architecture .....	491
133 - Zone autonome du Việt Bắc, Service des Postes.....	492
134 - Zone autonome du Việt Bắc, Bureau de l'Industrie et du Commerce. ....	493
135 - Zone autonome du Việt Bắc, Service des Finances.....	494
136 - Zone autonome du Việt Bắc, Service du Commerce extérieur.....	495
137 - Zone autonome du Việt Bắc, Service Culturel. ....	496
138 - Zone autonome du Việt Bắc, branche de l'Association des écrivains et artistes .	497
139 - Zone autonome du Việt Bắc, Service de Santé. ....	498
140 - Zone autonome du Việt Bắc, Service de l'Éducation physique et des Sports	499
141 - Zone autonome du Việt Bắc, Bureau du Travail. ....	500
142 - Comités administratifs de Résistance des provinces du Sud .....	501
143 - Comité administratif de Résistance du Sud Vietnam .....	503
144 - Comité administratif de Résistance du Centre-Sud Vietnam .....	504
145 - Collections de Papiers personnels. ....	506
Documents collectés .....	509

ENGLISH SECTION

1 - National Assembly .....	515
2 - President's Secretariat.....	517
3 - Prime Minister's secretariat .....	519
4 - People's Supreme Court .....	520
5 - People's Supreme Procuracy .....	521
6 - State Planning Committee.....	522
7 - Central Statistical Service .....	523
8 - Central Statistical Department.....	524
9 - General Statistical Office .....	525
10 - Ministry of Interior .....	526
11 - Central Government Inspectorate .....	527
12 - Government Reunification Committee.....	528
13 -Ministry of Culture.....	529
14 - State Archives Department .....	530
15 - Bureau of Experts .....	531
16 - Ministry of Agriculture and Forestry .....	532
17 - Ministry of Agriculture .....	534
18 - Central Committee for Agriculture .....	535
19 - Ministry of State Agricultural Enterprises .....	536
20 - Department for Army Agricultural Plantation .....	537
21 - Central Committee for Land Reform. ....	538
22 - Directorate of Staple Food .....	539
23 - Ministry of Staple Food and Food.....	540
24 - Ministry of Staple Food .....	541
25 - Department of Food Industry .....	542
26 - Ministry of Fisheries .....	543
27 - Ministry of Irrigation and Architecture .....	544
28 - Ministry of Irrigation and Electricity .....	545
29 - Ministry of Irrigation.....	546
30 - Department of Hydrography .....	547
31 - Hydrometeorological Service .....	548
32 - Ministry of Industry .....	549
33 - Department of Local Industry .....	550
34 - Department of Machine Assembly .....	551
35 - Department of Basic Construction .....	552
36 - Institute of General Design .....	553
37 - Ministry of Heavy Industry .....	554
38 - Department of Mine Ores and Metallurgy .....	555
39 - Ministry of Mechanical Engineering and Metallurgy .....	556
40 - Ministry of Electricity and Coal .....	557
41 - Ministry of Mine and Coal .....	558
42 - Ministry of Electricity.....	559

43 - Ministry of Energy .....	560
44 - Directorate of Geology .....	561
45 - Directorate of Chemicals .....	562
46 - Ministry of the Light Industry .....	563
47 - Ministry of Food Industry .....	564
48 - Ministry of Traffic and Civil Engineering .....	565
49 - Ministry of Communications and Transport .....	566
50 - Directorate of Land and Water Communications .....	567
51 - Department of Water Transport .....	568
52 - Department of Communications by Land and Water .....	569
53 - Ministry of Post and Communications .....	570
54 - Central Postal Depot .....	571
55 - Directorate of Post .....	572
56 - Ministry of Economy .....	573
57 - Ministry of Finance .....	574
58 - Aid Reception Board .....	575
59 - Directorate of Taxation .....	575
60 - Department of Agricultural Taxation .....	576
61 - Central Department of Taxation .....	577
62 - Department of Rice Storage .....	578
63 - Department of Salt .....	579
64 - Central Service of Salt .....	579
65 - Vietnamese Bank for Basic Construction .....	580
66 - Ministry of Industry and Trade .....	581
67 - Ministry of Trade .....	582
68 - Ministry of Domestic Commerce .....	583
69 - Central Service of Trade .....	584
70 - Ministry of Materials .....	585
71 - Department of National Reserves .....	586
72 - Directorate of Equipment and Spare Parts .....	587
73 - Department of Basic Construction .....	588
74 - Vietnam Oil and Gas Corporation .....	589
75 - Chemical and Electric Materials Corporation .....	590
76 - Metals Corporation .....	591
77 - Material Procurement Federations - Regions I, III, IV, V .....	592
78 - State Committee for Science .....	593
79 - Vietnam Association for the Dissemination of Science and Technology .....	594
80 - Centre for Standards and Measures Equipment .....	595
81 - Department of Cultural Exchange with Foreign Countries .....	596
82 - Central Committee for the Protection of Mothers and Children .....	597
83 - Ministry of Education .....	598
84 - Ministry of Health .....	599
85 - Directorate of Sport .....	600
86 - Ministry of Labour .....	601

87 - Ministry of War Invalids and Veterans .....	602
88 - Ministry of Social Welfare .....	603
89 - Committee for the Accusation of US Imperialists and their Lackeys in South Vietnam with War Crimes.....	604
90 - Vietnam Youth Committee .....	605
91 - Democratic Party of Vietnam .....	606
92 - Vietnam Socialist Party.....	607
93 - Interzone III Resistance Administrative Committee .....	608
94 - Interzone III Planning Committee.....	609
95 - Interzone III Agricultural and Forestry Service .....	610
96 - Interzone III Communications Service.....	611
97 - Interzone III Postal Service .....	612
98 - Interzone III Labor Service .....	613
99 - Interzone III Irrigation and Architecture Service. ....	614
100 - Interzone III Health Service .....	615
101 - Interzone III Industry and Commerce Service .....	616
102 - Interzone III Taxation Section.....	617
103 - Interzone IV Resistance Administrative Committee .....	618
104 - Interzone IV Communication Service Office.....	619
105 - Interzone IV Labor Service. ....	620
106 - Tả Ngạn Zone Resistance Administrative Committee .....	621
107 - Tả Ngạn Zone Financial Service .....	622
108 - Tả Ngạn Zone Taxation Section.....	623
109 - Tả Ngạn Zone Health Service. ....	624
110 - Tả Ngạn Zone Labor, Post Office and Communications Services .....	625
111 - Sơn - Lai Province Administrative Committee .....	626
112 - Thái-Mèo Autonomous Zone Planning Committee .....	627
113 - Thái-Mèo Autonomous Zone Department of Agricultural and Forestry.....	628
114 - Thái-Mèo Autonomous Zone Department of Staple Foods .....	629
115 - Thái-Mèo Autonomous Zone Department of Industry.....	630
116 - Tây Bắc Autonomous Zone Resistance Administrative Committee. ....	631
117 - Tây Bắc Autonomous Zone Department of Industry .....	632
118 - Tây Bắc Autonomous Zone Department of the Post Office .....	633
119 - Tây Bắc Autonomous Zone Department of Architecture .....	634
120 - Tây Bắc Autonomous Zone Department of Finance. ....	635
121 - Tây Bắc Autonomous Zone Branch of the State Bank .....	636
122 - Tây Bắc Autonomous Zone Department of Commerce .....	637
123 - Tây Bắc Autonomous Zone Department of Culture .....	638
124 - Tây Bắc Autonomous Zone Department of Education .....	639
125 - Tây Bắc Autonomous Zone Department of Health. ....	640
126 - Việt Bắc Autonomous Zone Party Bureau .....	641
127 - Việt Bắc Autonomous Zone Administrative Committee .....	642
128 - Việt Bắc Autonomous Zone Agriculture and Forestry Service .....	643
129 - Việt Bắc Autonomous Zone Department of Irrigation.....	644

130 - Việt Bắc Interzone Land Reform Committee.....	645
131 - Việt Bắc Autonomous Zone Department of Industry .....	646
132 - Việt Bắc Autonomous Zone Department of Architecture. ....	647
133 - Việt Bắc Autonomous Zone Department of the Post Office .....	648
134 - Viet Bac Autonomous Zone Industry and Commerce Service .....	649
135 - Việt Bắc Autonomous Zone Department of Finance . ....	650
136 - Việt Bắc Autonomous Zone Department of Overseas Commerce .....	651
137 - Việt Bắc Autonomous Zone Department of Culture .....	652
138 - Việt Bắc Autonomous Zone Branch of the Writers' and Artists' Association ...	653
139 - Việt Bắc Autonomous Zone Department of Health. ....	654
140 - Việt Bắc Autonomous Zone Department of Sport .....	655
141 - Việt Bắc Autonomous Zone Labor Service.....	656
142 - Resistance Administrative Committees of the Southern Provinces .....	657
143 - Resistance Administrative Committee of Southern Vietnam .....	659
144 - Resistance Administrative Committee of South-Central Vietnam .....	660
145 - Collected Personal Records .....	662
Collected Records.....	665

*SÁCH CHỈ DẪN CÁC PHÒNG LƯU TRỮ BẢO QUẢN  
TẠI TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA III*

*PHẦN TIẾNG VIỆT*



---

## 1. QUỐC HỘI

---

- **Số lượng tài liệu:** 6842 đơn vị bảo quản ( $\approx$  74,5 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1946-1992
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường, một số tài liệu thuộc các khóa I-V bị rách, mờ
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ, CSDL

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÔNG

Ngày 2 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập khai sinh nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa, mở ra một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập, tự do cho dân tộc. Ngày 1 tháng 6 năm 1946, bằng cuộc Tổng tuyển cử tự do trong cả nước, công dân Việt Nam đã bầu ra Quốc hội - cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa. Ngày 2 tháng 3 năm 1946, kỳ họp đầu tiên của Quốc hội Khóa I đã được khai mạc tại Hà Nội. Tại kỳ họp, Quốc hội đã quyết định một số vấn đề trọng đại của đất nước như truy nhận Chính phủ Kháng chiến, quy định Quốc kỳ, Quốc ca và hoạch định một loạt chủ trương, chính sách về đối nội, đối ngoại, đánh dấu bước khởi đầu cho suốt chặng đường hoạt động của Quốc hội.

Từ năm 1946, Quốc hội mang tên Quốc hội nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa. Năm 1975, sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, cả nước thống nhất, Quốc hội Khóa V đã họp và quyết định đổi tên nước là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, do vậy Quốc hội mang tên là Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến, lập pháp. Kể từ khi ra đời đến nay, Hiến pháp Việt Nam đã qua nhiều lần soạn thảo sửa đổi và bổ sung (1946, 1960, 1980, 1992, 2001), song về cơ bản nội dung của các Hiến pháp đều thống nhất quy định Quốc hội là cơ quan do dân bầu ra, là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân và là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân.

Điều 84 của Hiến pháp 1992<sup>1</sup> (sửa đổi năm 2001) quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội như sau:

---

<sup>1</sup> Hiến pháp nước CHXHCNVN năm 1992 (sửa đổi bổ sung năm 2001), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.44.

- Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật; quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh;
  - Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, Luật và Nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo hoạt động của Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao;
  - Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;
  - Quyết định chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế;
  - Quyết định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước;
  - Quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và chính quyền địa phương;
  - Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án Nhân dân Tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao, phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ; phê chuẩn đề nghị của Chủ tịch nước về danh sách thành viên Hội đồng Quốc phòng và An ninh; bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn;
  - Quyết định thành lập, bãi bỏ các Bộ và các cơ quan ngang Bộ của Chính phủ; thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; thành lập hoặc giải thể đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;
  - Bãi bỏ các văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án Nhân dân Tối cao và Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao trái với Hiến pháp, Luật và Nghị quyết của Quốc hội;
  - Quyết định đại xá;
  - Quy định hàm, cấp trong các lực lượng vũ trang nhân dân, hàm cấp ngoại giao và những hàm cấp nhà nước khác; quy định Huân chương, Huy chương và danh hiệu vinh dự Nhà nước;
  - Quyết định vấn đề chiến tranh và hòa bình; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia;
  - Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn hoặc bãi bỏ điều ước quốc tế do Chủ tịch nước trực tiếp ký; phê chuẩn hoặc bãi bỏ các điều ước quốc tế khác đã được ký kết hoặc gia nhập theo đề nghị của Chủ tịch nước;
  - Quyết định việc trưng cầu ý dân.
- Cơ cấu tổ chức của Quốc hội như sau:

## **1. Kỳ họp Quốc hội**

Để thực hiện các chức năng nhiệm vụ trên, Quốc hội cần có tổ chức bộ máy để hoạt động. Quốc hội hoạt động theo khóa, nhiệm kỳ của mỗi khóa là 5 năm, nghĩa là cứ 5 năm bầu cử lại các Đại biểu Quốc hội một lần (trừ trường hợp đặc biệt ngoại lệ). Trong mỗi khóa tùy theo tình hình lịch sử mà có sự tăng hay giảm về các tổ chức của Quốc hội.

Quốc hội mỗi năm họp 2 kỳ do Ủy ban Thường vụ Quốc hội triệu tập. Trong trường hợp Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số Đại biểu Quốc hội yêu cầu hoặc theo quyết định của mình, Ủy ban Thường vụ Quốc hội triệu tập Quốc hội họp bất thường.

Quốc hội bầu Ủy ban Thẩm tra tư cách Đại biểu Quốc hội và căn cứ vào báo cáo của Ủy ban mà quyết định xác nhận tư cách đại biểu của Đại biểu Quốc hội.

## **2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội**

Ủy ban Thường trực Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội. Ủy ban Thường vụ Quốc hội của mỗi khóa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Ủy ban Thường vụ Quốc hội mới. Ủy ban Thường vụ Quốc hội có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

- Công bố và chủ trì việc bầu cử Quốc hội;
- Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các cuộc họp Quốc hội;
- Giải thích Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh;
- Ra Pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao;
- Giám sát việc thi hành Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao; đình chỉ việc thi hành các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao trái với Hiến pháp, Nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc hủy bỏ các văn bản đó; hủy bỏ các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao trái với Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân;
- Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hoạt động của các Đại biểu Quốc hội;
- Trong thời gian Quốc hội không họp, phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ và báo cáo với Quốc hội tại kỳ họp gần nhất của Quốc hội;

- Trong thời gian Quốc hội không họp, quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh khi nước nhà bị xâm lược và trình Quốc hội phê chuẩn quyết định đó tại kỳ họp gần nhất của Quốc hội;
- Quyết định tổng động viên cục bộ, ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;
- Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội, tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội.

### **3. Văn phòng Quốc hội**

Văn phòng Quốc hội là cơ quan giúp việc của Quốc hội, có trách nhiệm nghiên cứu, tham mưu tổng hợp và tổ chức phục vụ mọi hoạt động của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội.

### **4. Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban chuyên môn của Quốc hội**

Quốc hội bầu ra Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban chuyên môn.

Hội đồng Dân tộc nghiên cứu và kiến nghị với Quốc hội những vấn đề dân tộc, thực hiện quyền giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng có đồng bào dân tộc thiểu số.

Các Ủy ban của Quốc hội nghiên cứu thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án pháp lệnh và dự án khác, những báo cáo được Quốc hội hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao; trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ý kiến về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh; thực hiện quyền giám sát trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do luật định, kiến nghị những vấn đề thuộc phạm vi hoạt động của Ủy ban.

Tùy theo tình hình phát triển của đất nước mà mỗi khóa Quốc hội bầu ra hoặc là giải thể hoặc là tổ chức lại các Ban và Ủy ban chuyên môn của Quốc hội. Từ khóa I đến khóa VIII ( năm 1992) Quốc hội có các Hội đồng và Ủy ban sau (trong đó có Ủy ban đã ngừng hoạt động):

- Ủy ban Quốc phòng và An ninh;
- Ủy ban Dự án Pháp luật;
- Ủy ban Kinh tế -Kế hoạch và Ngân sách;
- Ủy ban Thống nhất;
- Ủy ban Văn hóa và Xã hội (Ủy ban Văn hóa và giáo dục);
- Ủy ban Y tế và Xã hội;
- Ủy ban Dự thảo Hiến pháp;
- Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật;
- Ủy ban Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng;
- Ủy ban sáng tác Quốc ca;
- Ủy ban Đối ngoại.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Tài liệu phòng Quốc hội đã được chỉnh lý và hệ thống hóa theo từng khóa (từ khóa I đến khóa VIII). Trong mỗi khóa, tài liệu được hệ thống hóa theo các đơn vị tổ chức hoặc lĩnh vực hoạt động của Quốc hội. Như trong phần lịch sử đơn vị hình thành phòng đã trình bày ở trên, tuy mỗi khóa có một số đặc điểm khác nhau về nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức, nhưng nói chung thành phần và nội dung tài liệu của từng khóa có thể bao gồm các nhóm như sau:

### 1. Tài liệu về bầu cử Đại biểu Quốc hội

Văn bản chỉ đạo của các cấp về bầu cử; tài liệu về việc thành lập Hội đồng Bầu cử và chuẩn bị bầu cử; tài liệu về Hội nghị hiệp thương giữa Mặt trận với các tổ chức đoàn thể giới thiệu người ứng cử, danh sách đề cử, ứng cử kèm theo sơ yếu lý lịch, biên bản, báo cáo về kết quả bầu cử; tài liệu về việc bầu cử ở các địa phương, danh sách đại biểu trúng cử; tài liệu thẩm tra tư cách Đại biểu Quốc hội, tiểu sử, lý lịch Đại biểu Quốc hội; tài liệu về bầu cử bổ sung, khiếu nại về bầu cử...

### 2. Hồ sơ kỳ họp Quốc hội

Bao gồm toàn bộ tài liệu hình thành trước và trong quá trình diễn ra kỳ họp như: tài liệu chuẩn bị triệu tập kỳ họp, danh sách đại biểu, tờ trình, thuyết trình, báo cáo của Chính phủ, các Bộ, ngành về các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội; tham luận, thảo luận, ý kiến chất vấn và trả lời chất vấn của Đại biểu Quốc hội về các nội dung nêu ra trong kỳ họp; lời phát biểu của Chủ tịch Quốc hội, nghị quyết, biên bản, thông cáo về kỳ họp; lời chúc, điện văn, quyết tâm thư của nhân dân chào mừng kỳ họp v.v...

### 3. Tài liệu về hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Văn phòng Quốc hội

Văn bản chỉ đạo, chương trình kế hoạch, báo cáo thường kỳ về hoạt động của UBTVQH; tài liệu về hoạt động của đại biểu Quốc hội; hồ sơ các phiên họp của UBTVQH; tài liệu về công tác tổ chức cán bộ, hành chính - tài vụ - quản trị văn phòng; tài liệu về khen thưởng, về đại xá, ân giảm án, về khiếu nại, tố cáo của công dân; tập lưu công văn, quyết nghị và các loại sổ sách lưu thường kỳ; tờ trình, báo cáo, điện văn, quyết tâm thư của các ngành các địa phương...

### 4. Tài liệu của các Hội đồng và Ủy ban chuyên môn của Quốc hội

Tùy theo tính chất, mức độ hoạt động cũng như tình hình tài liệu hiện có của các cơ quan chuyên môn của Quốc hội từng khóa, ở đây tài liệu của các cơ quan đó được phân theo các nhóm sau: Văn bản chỉ đạo, chương trình, kế hoạch, báo cáo công tác; tài liệu về tổ chức cán bộ; hồ sơ các phiên họp của Hội đồng hoặc Ủy ban; tài liệu về việc giám sát, thẩm tra thực hiện các dự án luật và các dự án liên quan đến từng lĩnh vực cụ thể; các loại biên bản, sổ sách ghi chép lưu thường kỳ... Riêng trong thành phần tài liệu Ủy ban Dự thảo Hiến pháp và Ban vận động sáng tác Quốc ca có đặc thù là có nhiều bản thảo liên quan đến quá trình dự thảo và công bố Hiến pháp, tương tự cũng như các bản thảo lời và nhạc của đợt dự thi sáng tác Quốc ca.

---

## 2. CHỦ TỊCH NƯỚC

---

- **Số lượng tài liệu:** 2276 đơn vị bảo quản ( $\approx$  35 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1992-1997
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, được Quốc hội bầu từ các đại biểu Quốc hội để thay mặt Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về mặt đối nội và đối ngoại.

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992, được sửa đổi bổ sung năm 2001 (quy định tại các điều 101, 102, 103, 104, 105 và 106) ghi rõ 12 nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch nước, trong đó quan trọng nhất là:

#### **Về đối nội:**

- Công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh;
- Thống lĩnh các lực lượng vũ trang nhân dân và giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng và An ninh;
- Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

#### **Về đối ngoại:**

- Cử đại sứ đặc mệnh toàn quyền Việt Nam và tiếp nhận đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài;
- Tiến hành đàm phán, ký kết, phê chuẩn điều ước quốc tế;
- Quyết định cho nhập, thôi hoặc trục quốc tịch Việt Nam.

Giúp việc Chủ tịch nước có: Phó Chủ tịch nước, Hội đồng Quốc phòng và An ninh, Văn phòng Chủ tịch nước.

Ngay từ ngày đầu thành lập nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa, cơ quan có một số chức năng này là Phủ Thủ tướng với các nhiệm vụ được giao trong suốt những năm kháng chiến (1945-1954) như: tiếp xúc với các đoàn thể, quần chúng, thân sỹ, kiều bào; ra lời hiệu triệu; gửi thư riêng, tặng phẩm, tiếp khách; phối hợp công việc giữa Quốc hội và Chính phủ; xét các đơn khiếu nại, ân xá, ân giảm; khen thưởng; giao thiệp với nước ngoài; chăm sóc gia đình các cán bộ cao cấp, thân hào, thân sỹ...

Sau năm 1954, để phù hợp với tình hình mới của cách mạng Việt Nam, Thủ Thủ tướng không còn giữ chức năng, nhiệm vụ là cơ quan giúp việc của Chủ tịch nước mà chuyển hẳn sang đảm nhiệm vai trò là bộ máy giúp việc chuyên trách cho Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng Chính phủ (1959-1980).

Trong giai đoạn từ năm 1954-1980, cùng với chức danh Chủ tịch nước được quy định lại trong bản Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa năm 1959, Phủ Chủ tịch được chính thức thành lập thay thế để đảm nhiệm chức năng của Thủ Thủ tướng trước đó chuyển sang. Tại bản Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1980, chức năng, nhiệm vụ của Chủ tịch Nước được chuyển sang chế độ lãnh đạo tập thể với cơ quan mới là Hội đồng Nhà nước. Đến Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992, thiết chế Chủ tịch nước được thiết lập trở lại, góp phần tăng cường tính phân công và phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện quyền lực Nhà nước trong thời kỳ đổi mới.

Ngay sau khi thiết chế được tái lập, ngày 25 tháng 9 năm 1992, Chủ tịch nước ra Quyết định số 01/QĐ-CTN thành lập Văn phòng Chủ tịch nước. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chủ tịch nước được quy định tại Quyết định số 207/QĐ-CTN của Chủ tịch nước ngày 6 tháng 7 năm 1994. Theo Quyết định này, “Văn phòng Chủ tịch nước là cơ quan giúp việc Chủ tịch nước và Phó Chủ tịch nước, có chức năng nghiên cứu, tham mưu tổng hợp và tổ chức phục vụ các hoạt động của Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch nước đã được Hiến pháp năm 1992 và Luật Tổ chức Quốc hội quy định” (Điều 1).

Cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chủ tịch nước gồm các Vụ chuyên môn như: Vụ Pháp luật, Vụ Tổng hợp, Vụ Đối ngoại, Vụ Dân nguyện và Khen thưởng, Vụ Tổ chức - Hành chính, Vụ Quản trị - Tài vụ.

Ngoài những Vụ chức năng, Văn phòng Chủ tịch nước còn có Tổ trợ lý, Thư ký giúp việc cho Chủ tịch nước và Phó Chủ tịch nước.

Văn phòng chính là đơn vị trực tiếp sản sinh ra tài liệu hình thành phong.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Do đặc điểm về cơ cấu tổ chức và điều kiện lịch sử, đặc biệt là thời kỳ kháng chiến giai đoạn 1945-1954 nên toàn bộ tài liệu của bộ máy giúp việc cho Chủ tịch nước trước đây được bảo quản ở phòng Thủ Thủ tướng.

Hiện nay, Phòng Chủ tịch nước là toàn bộ hồ sơ, tài liệu giai đoạn 1992-1997 liên quan đến việc thực thi nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước và bộ máy giúp việc được Hiến pháp năm 1992 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định.

Hồ sơ được hệ thống hóa theo lĩnh vực công tác gắn với chuyên môn của một số Vụ như:

### **1. Vụ Tổ chức Hành chính**

- Lệnh ban hành các bộ luật, luật, pháp lệnh đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua;
- Quyết định về việc tổ chức, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ; đặc biệt có các quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, triệu hồi các đại sứ Việt Nam ở nước ngoài về nước; các đại sứ nước ngoài trình thư ủy nhiệm...; tặng thưởng Huân, Huy chương; cho thôi quốc tịch, công tác đặc xá;
- Tập lưu công văn; hồ sơ về việc báo cáo quyết toán, dự toán ngân sách các năm 1995-1997;
- Hồ sơ về việc cải tạo, sửa chữa nhà Phủ Chủ tịch, trường Thiếu sinh quân năm 1997.

### **2. Vụ Pháp luật**

- Hồ sơ về việc ân giảm án tử hình của các phạm nhân;
- Hồ sơ về việc đặc xá tha tù của các trại giam các tỉnh;
- Hồ sơ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức cán bộ ngành Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân;
- Hồ sơ về việc phê chuẩn Hiệp ước, Hiệp định, Công ước quốc tế, ủy quyền đàm phán ký kết hiệp định quốc tế...
- Hồ sơ về việc cho phép công dân cư trú tại nước ngoài thôi quốc tịch Việt Nam, nhập quốc tịch Việt Nam ...

### **3. Vụ Thi đua khen thưởng**

Tập hồ sơ về việc tặng thưởng Huân, Huy chương các loại cho các tập thể và cá nhân từ năm 1992 đến 1997.



---

### 3. PHỦ THỦ TƯỚNG

---

- **Số lượng tài liệu:** 24.358 đơn vị bảo quản ( $\approx$  184,3 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1945-1985
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Nhiều tài liệu thuộc giai đoạn 1945-1954 bị giòn, mủn, chữ mờ
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ, CSDL

#### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Phủ Thủ tướng khởi thủy là bộ máy giúp việc cho Chủ tịch nước (1945-1954)<sup>1</sup>, Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng Tối cao (1948-1954)<sup>2</sup>, Thủ tướng Chính phủ (từ 1946 đến nay)<sup>3</sup>. Đến năm 1982 Phủ Thủ tướng có tên là Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng<sup>4</sup> và từ năm 1992 đến nay có tên là Văn phòng Chính phủ<sup>5</sup>.

Phủ Thủ tướng là bộ máy giúp việc cho Chủ tịch nước về các việc sau:

- Tiếp xúc với các đoàn thể, quần chúng, thân sĩ, kiều bào, ra lời hiệu triệu, thư riêng, tặng phẩm;
- Tiếp khách;
- Phối hợp công việc giữa Quốc hội và Chính phủ;
- Xét các đơn khiếu nại, ân xá, ân giảm;
- Huân chương, khen thưởng;
- Giao thiệp với nước ngoài;
- Chăm sóc gia đình các cán bộ cao cấp, thân hào, thân sĩ.

Là bộ máy giúp việc cho Hội đồng Quốc phòng Tối cao trong việc thực hiện kế hoạch kháng chiến toàn diện, điều khiển các Ủy ban Kháng chiến hành chính các cấp và phối hợp hoạt động với các ngành về phương diện kháng chiến.

Là bộ máy giúp việc Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng nắm tình hình tổ chức, nhân viên, hoạt động của các Bộ; điều hòa và phối hợp hoạt động các Bộ; theo dõi tổ chức và hoạt động chung của Chính phủ; liên lạc với Ban vận động Thi đua ái quốc; theo dõi dư luận các tầng lớp dân chúng về hoạt động của chính quyền; thông tin trong và ngoài các hoạt động của Chính phủ; tổ chức các cuộc trưng bày; tổ chức các kỳ họp Hội đồng Chính phủ.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1945, số 1, tr.2.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 48, số 4, tr.18.

<sup>3</sup> Hiến pháp nước VNDCCH năm 1946.

<sup>4</sup> Phụ lục Công báo CHXHCNVN năm 1982, số 5, tr.88.

<sup>5</sup> Công báo CHXHCNVN năm 1992, số 17, tr.405.

Đến năm 1972 để phù hợp với tình hình mới của cách mạng Việt Nam, chức năng, nhiệm vụ cơ bản của Văn phòng Thủ tướng được quy định: là bộ máy làm việc của Hội đồng Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ có nhiệm vụ giúp Hội đồng Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ trong việc quản lý mọi mặt công tác của Chính phủ, bảo đảm cho sự chỉ đạo của Hội đồng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đối với toàn bộ hoạt động của các ngành, các địa phương được tập trung, thống nhất và thông suốt; bảo đảm giúp Hội đồng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các ngành, các cấp tổ chức có hiệu quả các Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ; bảo đảm cho sinh hoạt của Hội đồng Chính phủ được đều đặn.

Những văn bản liên quan đến việc thay đổi tên gọi, chức năng nhiệm vụ của PTT gồm:

Nghị định số 161/HĐBT ngày 20 tháng 9 năm 1982 của Hội đồng Bộ trưởng<sup>1</sup>;

Nghị định số 50/CP ngày 06 tháng 8 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ quyền hạn của Văn phòng Chính phủ<sup>2</sup>.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu chung (1945-1985)

- Báo cáo về 1000 ngày kháng chiến của Hội đồng Quốc phòng Tối cao, các Bộ, các địa phương;

- Hồ sơ Hội nghị kháng chiến toàn quốc và địa phương; hồ sơ Hội nghị cán bộ kinh tế tài chính toàn quốc và của Ban Kinh tế TW, Ban Kinh tế Chính phủ; hội nghị Văn phòng của bộ, ngành;

- Tài liệu về hoạt động của Liên đoàn Lao động Việt Nam, Mặt trận Việt Minh, Liên đoàn Thanh niên Việt Nam;

- Báo cáo tình hình kháng chiến của các liên khu và các tỉnh (1945-1954);

- Chương trình, kế hoạch, báo cáo công tác của Hội đồng Chính phủ (HĐCP), Ủy ban hành chính khu, tỉnh; tài liệu các phiên họp HĐCP;

- Kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961-1965); tài liệu về thống kê tổng hợp;

- Tài liệu về quan hệ với các tổ chức, cơ quan khác (1955-1985);

- Các tập lưu: sắc lệnh, nghị định, chỉ thị, thông tư, biên bản, công văn của Chủ tịch nước, HĐCP, Thủ tướng Chính phủ (1945-1976).

### 2. Tài liệu về nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thủy lợi, khí tượng thủy văn (1945-1985)

- Tài liệu về các chủ trương chính sách về nông, lâm, ngư nghiệp, thủy lợi, khí tượng thủy văn mười chính sách khuyến khích sản xuất nông nghiệp;

<sup>1</sup> Phụ lục Công báo CHXHCNVN năm 1982, số 5, tr.88.

<sup>2</sup> Công báo CHXHCNVN năm 1993, số 17, tr.405.

Chỉ thị số 100 của Đảng về khoán sản xuất đến nhóm, người lao động trong HTX nông nghiệp, chính sách về phát triển sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long...

- Chương trình, kế hoạch, báo cáo về sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, về công tác thủy lợi, khí tượng thủy văn;

- Tài liệu về phong trào hợp tác hoá sản xuất nông nghiệp, khai hoang, kinh tế mới, định canh định cư, sản xuất ở các nông trường quốc doanh;

- Tài liệu về điều tra, thiết kế, trồng, bảo vệ rừng và khai thác, chế biến lâm sản; tài liệu về xây dựng vườn quốc gia; tài liệu về giao đất, giao rừng cho HTX và nhân dân;

- Tài liệu về điều tra nguồn lợi thủy sản ở Vịnh Bắc Bộ, nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản;

- Tài liệu về quy hoạch thủy lợi, trị thủy, khai thác lưu vực sông Hồng, thủy lợi miền núi, thủy nông, đê điều, phòng chống bão lụt;

- Tài liệu về công tác khí tượng, thủy văn.

### **3. Tài liệu về công nghiệp**

- Tài liệu về chủ trương phát triển công nghiệp;

- Chương trình, kế hoạch, báo cáo về sản xuất công nghiệp.

### **4. Tài liệu về giao thông vận tải, bưu điện**

- Tài liệu về chủ trương, chính sách về giao thông vận tải, bưu điện;

- Chương trình, kế hoạch, báo cáo về công tác giao thông vận tải, bưu điện;

- Tài liệu về đảm bảo giao thông thời chiến, vận chuyển đặc biệt phục vụ chiến trường; tài liệu về tiếp quản ngành giao thông vận tải ở miền Nam;

- Tài liệu về giao thông vận tải đường sắt; xây dựng đường sắt thống nhất Bắc-Nam (1976-1977);

- Tài liệu về giao thông vận tải đường sông và trên biển; tài liệu về xây dựng cầu Thăng Long (1982);

- Tài liệu về giao thông vận tải hàng không; mở đường bay quốc tế, khôi phục vùng thông báo bay quốc tế (1982);

- Tài liệu về bưu chính, điện chính;

- Tài liệu về quy hoạch mạng lưới phát thanh và truyền hình (1973);

- Tài liệu về tiếp quản mạng lưới thông tin liên lạc miền Nam (1975);

- Tài liệu về xây dựng đường dây thông tin hữu tuyến Hà Nội-Thành phố Hồ Chí Minh (1977).

- Tài liệu về viễn thông, về tiếp quản Đài Sài Gòn và Đài vệ tinh INTERSAT Vũng Tàu (1975).

### **5. Tài liệu về tài chính, thương nghiệp (1947-1985)**

- Tài liệu về chủ trương, chính sách về tài chính, ngân hàng, thương nghiệp;
- Kế hoạch, báo cáo về tài chính, ngân sách, ngân hàng, thương nghiệp;
- Tài liệu về các Quỹ: Quỹ đặc biệt, Quỹ chống Mỹ cứu nước...
- Tài liệu về đổi tiền chính quyền cũ ở miền Nam và phát hành tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (1975), thống nhất tiền tệ trong cả nước (1976), đổi tiền năm 1978;
- Tài liệu về thuế;
- Tài liệu về vật giá;
- Tài liệu về nội thương; tài liệu về cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, quản lý thị trường;
- Tài liệu về huy động và phân phối lương thực;
- Tài liệu về chế biến và cung cấp thực phẩm;
- Tài liệu về huy động và phân phối lương thực;
- Tài liệu về chế biến và cung cấp thực phẩm.

### **6. Tài liệu về cung ứng và dự trữ vật tư nhà nước (1955-1985)**

- Tài liệu về cung ứng các loại vật tư: máy, thiết bị, phụ tùng, hoá chất vật liệu điện, kim khí, nhiên liệu...
- Tài liệu về dự trữ vật tư.

### **7. Tài liệu về xây dựng cơ bản (1955-1985)**

- Tài liệu về chủ trương, chính sách về xây dựng cơ bản;
- Tài liệu về xây dựng nhà ở, trụ sở cơ quan, trường học, nhà máy xí nghiệp, hầm mỏ, cầu đường, các công trình thủy lợi, sân bay, bến cảng, các công trình công cộng.

### **8. Tài liệu về ngoại giao, hợp tác quốc tế (1946-1985)**

- Tài liệu về chủ trương, chính sách công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế;
- Tài liệu về các Hội nghị quốc tế: Hội nghị trù bị Việt-Pháp ở Đà Lạt, Hội nghị ký kết Hiệp định sơ bộ, Hội nghị Phong-te-nơ-blô (Fontainebleau), Hội nghị Giơ-ne-vơ (Genève) (1946-1954);
- Tài liệu về hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực: khối SEV, khối thị trường chung châu Âu, khối ASEAN, các tổ chức của Liên hiệp quốc.

### **9. Tài liệu về công tác khoa học kỹ thuật (1955-1985)**

- Tài liệu về chủ trương, chính sách về khoa học kỹ thuật;
- Tài liệu về: khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, thông tin, phát minh sáng chế, đo lường tiêu chuẩn, đồ bản, triển lãm kinh tế kỹ thuật.

### **10. Tài liệu về công tác nội chính (1945-1985)**

- Tài liệu về các chủ trương, chính sách về công tác nội chính;
- Tuyên ngôn độc lập; Hiến pháp; Quốc kỳ; Quốc ca; Quốc huy; tài liệu về Tổng tuyển cử;
- Các huấn lệnh, huấn thị, nhật lệnh; tài liệu về nghĩa vụ quân sự, động viên, tuyển quân, đào tạo, huấn luyện, cung cấp và trang bị cho quân đội, tù binh, hàng binh;
- Báo cáo về công tác quân sự, chiến tranh du kích, các cuộc tấn công, chống càn quét, các chiến dịch, quân đội làm kinh tế;
- Tài liệu về trật tự trị an, an toàn xã hội;
- Tài liệu về quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu;
- Tài liệu về ngoại kiều, Việt kiều;
- Tài liệu về công tác tổ chức bộ máy nhà nước TW, địa phương; xây dựng và củng cố chính quyền các cấp, phân vạch, điều chỉnh địa giới hành chính; biên chế, cán bộ, chính huấn, chính quân, đào tạo, huấn luyện cán bộ.
- Tài liệu về biên giới, dân tộc, tôn giáo;
- Tài liệu về tòa án, tư pháp, kiểm sát, thanh tra, xét khiếu tố;
- Tài liệu về cải cách ruộng đất;
- Tài liệu về thi đua, khen thưởng.

### **11. Tài liệu về văn xã (1947-1985)**

- Tài liệu về các chủ trương, chính sách về văn hoá, giáo dục, y tế, thể dục thể thao;
- Chương trình, kế hoạch, báo cáo về công tác văn hoá, giáo dục, y tế, thể dục thể thao;
- Tài liệu về văn hoá quần chúng, thư viện, bảo tàng, triển lãm, xuất bản, sân khấu, điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật, tuyên truyền;
- Tài liệu về giáo dục các cấp, bình dân học vụ, bổ túc văn hoá;
- Tài liệu về các bậc đào tạo, bồi dưỡng, bổ túc tay nghề;
- Tài liệu về phòng bệnh, vệ sinh dịch tễ, điều trị, đông y, dược chính;
- Tài liệu về thể dục thể thao;
- Tài liệu về phát thanh và truyền hình, thông tấn, báo chí;
- Tài liệu về bảo vệ bà mẹ, trẻ em;
- Tài liệu về du lịch.

---

## 4. TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

---

- **Số lượng tài liệu:** 4927 đơn vị bảo quản ( $\approx$  152 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1992-1997
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tòa án nhân dân Tối cao (TANDTC) là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngày 13 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa ra Sắc lệnh số 33-C thiết lập các Tòa án quân sự, đánh dấu sự ra đời của hệ thống Tòa án ở nước ta sau Cách mạng tháng Tám năm 1945<sup>1</sup>.

Ngày 24 tháng 01 năm 1946, Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam đã ra Sắc lệnh số 14 về tổ chức các tòa án và các ngạch thẩm phán. Đây là Sắc lệnh đầu tiên quy định một cách đầy đủ việc tổ chức giải quyết các tranh chấp, xử phạt các việc vi cảnh ở cơ sở cũng như tổ chức các Tòa án và quy định tiêu chuẩn nhiệm vụ, quyền hạn của các ngạch thẩm phán<sup>2</sup>. Ngày 22 tháng 5 năm 1950, Chủ tịch Chính phủ Việt Nam dân chủ Cộng hòa ra Sắc lệnh số 85-SL về cải cách bộ máy tư pháp và luật tố tụng<sup>3</sup>. Căn cứ vào Điều 63 của Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa, ngày 26 tháng 7 năm 1960, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Lệnh số 19-LCT công bố Luật Tổ chức Tòa án nhân dân<sup>4</sup> với những nội dung chủ yếu sau: Các tòa án nhân dân là những cơ quan xét xử của nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa. Các tòa án nhân dân gồm có:

- Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC)
- Các tòa án nhân dân địa phương
- Các tòa án quân sự

Về quyền hạn và tổ chức của Tòa án nhân dân các cấp, Luật quy định: TANDTC là cơ quan xét xử cao nhất của nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa. TANDTC giám đốc việc xét xử của các Tòa án nhân dân địa phương và các tòa án quân sự (Điều 20).

TANDTC có thẩm quyền:

---

<sup>1</sup> Phòng PTT, Tập lưu Sắc lệnh năm 1945, hồ sơ 1.

<sup>2</sup> Phòng PTT, Tập lưu Sắc lệnh năm 1946, hồ sơ 2.

<sup>3</sup> Phòng PTT, Tập lưu Sắc lệnh năm 1950, hồ sơ 9.

<sup>4</sup> Phòng PTT, Tập lưu Sắc lệnh năm 1960, hồ sơ 21.

- Sơ thẩm những vụ án do pháp luật quy định thuộc thẩm quyền của TANDTC và những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp dưới mà TANDTC lấy lên để xử;

- Phúc thẩm những bản án và quyết định của Tòa án nhân dân cấp dưới bị chống án hoặc bị kháng nghị;

- Xét lại hoặc giao cho Tòa án nhân dân cấp dưới xét lại những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp lý nhưng phát hiện có sai lầm;

- Duyệt lại các bản án tử hình trước khi bản án đó được đem thi hành.

TANDTC nghiên cứu những quy định về tổ chức tư pháp, thủ tục tố tụng, luật hình sự, dân sự, phụ trách việc huấn luyện, đào tạo cán bộ tòa án nhân dân và phụ trách việc tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong nhân dân. TANDTC hướng dẫn các tòa án nhân dân cấp dưới áp dụng pháp luật, đường lối, chính sách và thủ tục tố tụng trong việc xét xử. TANDTC có quyền trình Quốc hội hoặc ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) dự án luật, dự án pháp lệnh về những vấn đề thuộc phạm vi công tác chuyên môn của mình (Điều 21).

- TANDTC gồm có Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán; có những tòa chuyên trách về hình sự, dân sự và quân sự. Tổ chức của TANDTC do UBTVQH quy định (Điều 22, 23).

Ngày 30 tháng 3 năm 1961, Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa ký Lệnh số 18-LCT của công bố Pháp lệnh quy định cụ thể về tổ chức của TANDTC và tổ chức các Tòa án nhân dân địa phương<sup>1</sup>. Từ đó đến nay, nhằm hoàn thiện bộ máy nhà nước và đổi mới tổ chức, hoạt động của các cơ quan tư pháp trong đó có Tòa án nhân dân, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân đã nhiều lần được sửa đổi, bổ sung và theo đó, tổ chức Tòa án nhân dân cũng nhiều lần thay đổi. Tuy nhiên, TANDTC vẫn luôn luôn là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Theo Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002 thì TANDTC có cơ cấu tổ chức như sau:

- Hội đồng Thẩm phán TANDTC

- Tòa án Quân sự Trung ương

- Tòa hình sự

- Tòa dân sự

- Tòa Lao động

- Tòa Kinh tế

- Tòa Hành chính

- Các Tòa Phúc thẩm TANDTC. Trong trường hợp cần thiết, UBTVQH quyết định thành lập các tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án TANDTC.

---

<sup>1</sup> Phòng PTT, Tập lưu Sắc lệnh, quyết định của Chủ tịch nước năm 1961, hồ sơ 22.

- Bộ máy giúp việc: Viện Khoa học xét xử, Trường Bồi dưỡng cán bộ tòa án, Vụ Tổ chức cán bộ, Ban Thư ký, Ban Thanh tra, Vụ Kế hoạch và tài chính, Văn phòng, Tạp chí TAND, Báo Công lý.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Tài liệu phòng TANDTC lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III hiện nay bao gồm:

- Chỉ thị, thông tư của TANDTC...
- Tập lưu công văn đi
- Báo cáo các mặt hoạt động của ngành tòa án (1957-1996)
- Hồ sơ, tài liệu về hội nghị ngành Tòa án nhân dân
- Báo cáo công tác thực hiện chính sách dân tộc của ngành Tòa án nhân dân
- Hồ sơ ủy ban Thẩm phán (1959 - 1996).



---

## 5. VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

---

- **Số lượng tài liệu:** 1084 đơn vị bảo quản ( $\approx$  26 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1960-1990
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sau hòa bình lập lại năm 1954, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng và bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Bản Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa ra đời năm 1960 là cơ sở pháp lý cho nhân dân ta trong sự nghiệp xây dựng, củng cố và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, thực hiện đấu tranh thống nhất nước nhà.

Căn cứ Điều 105 và 106, chương V của bản Hiến pháp trên, Luật tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 15 tháng 7 năm 1960 và được Chủ tịch nước công bố theo Sắc lệnh số 20/SL-CT ngày 16 tháng 7 năm 1960, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao (VKSNDTC) được thành lập làm nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, giám sát việc tuân thủ pháp luật trong cả nước.

#### 1. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn

Là cơ quan giám sát việc thi hành pháp luật, VKSNDTC có chức năng sau:

- Kiểm sát việc tuân thủ pháp luật của các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội,...
- Kiểm sát hoạt động tố tụng hình sự và dân sự.

Theo các căn cứ pháp lý nêu trên, VKSNDTC có các nhiệm vụ cơ bản sau:

- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong các nghị quyết, quyết định, chỉ thị, thông tư và biện pháp tổ chức thực hiện của các cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan Nhà nước ở địa phương; kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các nhân viên cơ quan Nhà nước và công dân;
- Điều tra những việc phạm pháp về hình sự và truy tố những người phạm pháp hình sự;
- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các cơ quan điều tra;
- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong xét xử của Tòa án nhân dân và trong việc chấp hành các bản án;
- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong giam giữ cải tạo;
- Khởi tố hoặc tham gia tố tụng những vụ án dân sự quan trọng liên quan đến lợi ích của Nhà nước và công dân.

#### 2. Cơ cấu tổ chức

Khi thành lập năm 1960, cơ cấu tổ chức của Viện gồm có:

- 1- Vụ Kiểm sát chung
- 2- Vụ Kiểm sát điều tra
- 3- Vụ Kiểm sát Xét xử hình sự và dân sự
- 4- Vụ Tổ chức cán bộ
- 5- Vụ Kiểm sát giam giữ
- 6- Phòng Điều tra thâm cứu
- 7- Phòng Pháp chế
- 8- Phòng tiếp dân
- 9- Văn phòng
- 10- Trường cán bộ kiểm sát
- 11- 3 phân Viện phúc thẩm: Hà Nội, Hải Phòng, Vinh (03 phân viện này tồn tại đến năm 1970).

Trong quá trình hoạt động, cơ cấu tổ chức của VKSNDTC đã liên tục thay đổi để thích ứng với nhiệm vụ được giao qua từng thời kỳ phát triển. Sau nhiều lần bổ sung, chia tách trong suốt thời kỳ từ năm 1960 đến 2004, cơ cấu tổ chức hiện nay của Viện gồm:

- 1- Vụ Kiểm sát điều tra kinh tế (Vụ 2A)
- 2- Vụ Kiểm sát điều tra trị an (Vụ 2B)
- 3- Vụ Kiểm sát điều tra an ninh (Vụ 2C)
- 4- Vụ Kiểm sát xét xử hình sự (Vụ 3)
- 5- Vụ Kiểm sát xét xử dân sự (Vụ 5)
- 6- Vụ Kiểm sát tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù (Vụ 4)
- 7- Vụ Tổ chức cán bộ (Vụ 9)
- 8- Vụ Kiểm sát khiếu nại tố cáo (Vụ 7)
- 9- Vụ Kế hoạch - tài chính (Vụ 11)
- 10- Văn phòng tổng hợp
- 11- Cục Điều tra (Cục 6)
- 12- Viện Khoa học kiểm sát (Vụ 8)
- 13- Ban Thanh tra
- 14- Tạp chí Kiểm sát
- 15- Vụ Kiểm sát thi hành án (Vụ 10)
- 16- Vụ Kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính-kinh tế- lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật
- 17- Viện Kiểm sát xét xử phúc thẩm 1
- 18- Viện Kiểm sát xét xử phúc thẩm 2
- 19- Viện Kiểm sát xét xử phúc thẩm 3
- 20- Trường đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát
- 21- Phân hiệu đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát Thành phố Hồ Chí Minh
- 22- Báo Bảo vệ pháp luật

## 23- Cục Thống kê tội phạm

Như vậy, từ tổ chức đầu tiên (1960) chỉ có 4 vụ, 1 văn phòng, 4 phòng trực thuộc và 1 nhà trường, đến nay, cơ cấu của VKSNDTC đã tăng lên 14 đơn vị. Mặc dù cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ cụ thể của Viện có thay đổi nhưng nhiệm vụ chung của toàn ngành vẫn là ổn định, từng bước hoạt động của ngành vẫn phản ánh rõ ràng qua mỗi giai đoạn thay đổi tổ chức cũng như trong tài liệu văn kiện, hồ sơ của phòng lưu trữ Viện.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp

- Các tập lưu công văn, thông báo
- Các tập chỉ thị, thông tư, quyết định
- Các chương trình, kế hoạch, báo cáo của VKSNDTC và VKSND các tỉnh, thành phố
- Tài liệu về tổng kết kinh nghiệm chống tội phạm hàng năm, nhiều năm của VKSNDTC
- Tài liệu về thi đua khen thưởng
- Tài liệu về hội nghị đại biểu cán bộ công nhân viên ngành.

### 2. Tài liệu về công tác công tố và kiểm sát chung

- Chỉ thị, quy định, chương trình, kế hoạch, báo cáo, công văn của VKSNDTC
- Hồ sơ một số vụ việc cụ thể.

### 3. Tài liệu về kiểm sát điều tra

- Tài liệu chung về kiểm sát và về điều tra
- Một số vụ việc cụ thể.

### 4. Tài liệu về kiểm sát xét xử

### 5. Tài liệu về các vụ hình sự

### 6. Tài liệu về điều tra các vụ án kinh tế

### 7. Tài liệu kết luận điều tra các vụ án hình sự và phúc thẩm

### 9. Tài liệu về giải quyết khiếu tố và một số vụ việc cụ thể, về ân giảm ân xá tội phạm

### 10. Tài liệu về tổ chức- cán bộ

### 11. Các bài nói, bài viết của các lãnh đạo ngành kiểm sát

### 12. Tài liệu về kiểm toán tài chính của VKSNDTC và VKSND các tỉnh

### 13. Tài liệu về quản lý xây dựng cơ bản các công trình của Viện và ngành.

---

## 6. ỦY BAN KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC

---

- **Số lượng tài liệu:** 4270 đơn vị bảo quản ( $\approx$  428,3 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1955-1990
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

#### 1. Các cơ quan tiền thân của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước

Ủy ban Kế hoạch Nhà nước có tên gọi đầu tiên là Ủy ban nghiên cứu Kế hoạch Kiến thiết được thành lập theo Sắc lệnh số 78 ngày 31 tháng 12 năm 1945 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Ủy ban có 40 thành viên, đặt dưới quyền điều khiển của Chủ tịch Chính phủ và có nhiệm vụ: “nghiên cứu một kế hoạch thiết thực để kiến thiết quốc gia về các ngành kinh tế, tài chính, xã hội, văn hoá và thảo ra những đề án kiến thiết đưa lên Chính phủ.

Đến năm 1950 Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ký Sắc lệnh số 68 thành lập Ủy ban nghiên cứu Kế hoạch Kiến thiết và hoạt động đến năm 1955 lại đổi tên là Ủy ban Kế hoạch Quốc gia. (Quyết định này được đề ra trong phiên họp ngày 08 tháng 10 năm 1955 của Hội đồng Chính phủ).

Theo Thông tư số 603/TTg ngày 14 tháng 10 năm 1955 của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Kế hoạch Quốc gia là cơ quan của Chính phủ có chức năng lập kế hoạch hóa công cuộc kiến thiết kinh tế và văn hoá, tổ chức và chỉ đạo công tác thống kê trong cả nước. Thông tư còn chỉ đạo việc thành lập Ủy ban Kế hoạch trong Ủy ban Kế hoạch Hành chính ở các cấp, khu, tỉnh, huyện để làm dự án kế hoạch phát triển kinh tế, văn hoá ở địa phương. Ủy ban Kế hoạch Quốc gia hoạt động từ năm 1955 đến năm 1961 thì đổi tên thành Ủy ban Kế hoạch Nhà nước.

#### 2. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước

Ngày 21 tháng 12 năm 1960, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ra Nghị quyết số 15/NQ- TVQH phê chuẩn Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Tổng cục Thống kê tách từ Ủy ban Kế hoạch Nhà nước.<sup>1</sup>

Ngày 9 tháng 10 năm 1961, Hội đồng Chính phủ đã ra Nghị định 158/CP quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước: Ủy ban Kế hoạch Nhà nước là cơ quan của Hội đồng Chính phủ, có trách nhiệm xây dựng kế hoạch hàng năm và kế hoạch dài hạn phát triển kinh tế và văn hoá quốc dân theo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; quản lý công tác xây dựng cơ bản của Nhà nước, bảo đảm công tác

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1960, số 55A, tr.883.

xây dựng cơ bản theo đúng đường lối, chính sách kế hoạch của Nhà nước nhằm rút ngắn thời gian xây dựng bảo đảm chất lượng công trình tốt và giá thành hạ.

Tháng 10 năm 1995, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX, kỳ họp thứ 8 đã ra Nghị quyết thành lập Bộ Kế hoạch và Đầu tư trên cơ sở hợp nhất Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư. Từ đó Ủy ban Kế hoạch Nhà nước chấm dứt hoạt động.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu về kế hoạch tổng hợp (1955-1978)

Chỉ tiêu kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch Nhà nước của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và các tỉnh, thành phố, đặc khu.

### 2. Tài liệu về kế hoạch tài chính - giá thành (1946-1973)

Chương trình, kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch tài chính, thu chi tài vụ, giá bán buôn, bán lẻ, giá thành, giá thu mua nông sản, điều tra đời sống nhân dân.

### 3. Tài liệu về kế hoạch nông, lâm, ngư nghiệp và thủy lợi (1954-1975)

Kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc, tình hình đê, kè, cống; tổng kết ứng dụng kỹ thuật; bản đồ ruộng đất miền Bắc năm 1957; phương án phân vùng kinh tế nông nghiệp miền Bắc năm 1975.

### 4. Tài liệu về kế hoạch công nghiệp

Kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch sản xuất, tiêu thụ hàng tiêu thụ công nghiệp, công nghiệp của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Cục Thống kê Trung ương, các khu và các tỉnh, thành phố.

### 5. Tài liệu về kế hoạch giao thông, bưu điện (1954-1960)

Kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch giao thông vận tải, bưu điện của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Cục Thống kê Trung ương, Bộ Giao thông và các tỉnh, thành phố.

### 6. Tài liệu về kế hoạch xây dựng cơ bản (1955-1973)

Kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch kiến thiết cơ bản; Thông tư, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Cục Thống kê Trung ương, các tỉnh, thành phố về quy cách, tiêu chuẩn xây dựng các công trình xây dựng, lắp máy, tài liệu về các công trình xây dựng do Trung Quốc giúp đỡ.

### 7. Tài liệu về kế hoạch thương nghiệp (1955-1960)

Kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch thương nghiệp, xuất nhập khẩu của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Cục Thống kê Trung ương, các khu, tỉnh, thành phố.

#### **8. Tài liệu về kế hoạch văn-xã (1957-1960)**

Kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch văn hoá, giáo dục, y tế, thể dục, thể thao của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Cục Thống kê Trung ương, các khu, tỉnh, thành phố.

#### **9. Tài liệu về kế hoạch vật tư (1956-1973)**

Kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch vật tư, thiết bị máy móc.

#### **10. Tài liệu về kế hoạch hợp tác - quốc tế (1954-1967)**

Kế hoạch viện trợ, nghị định thư, tài liệu về hợp tác buôn bán, giúp đỡ giữa Việt Nam và các nước, kế hoạch đoàn ra, đoàn vào của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước.

#### **11. Tài liệu về tổ chức - cán bộ (1955-1967)**

Nghị quyết, nghị định, điều lệ, quyết định về tổ chức, lề lối làm việc của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước.

#### **12. Tài liệu về kế hoạch lao động - tiền lương (1956-1973)**

Kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch lao động - tiền lương của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Cục Thống kê Trung ương, các khu, tỉnh, thành phố; tài liệu về cải tiến tiền lương.

---

## 7. NHA THỐNG KÊ TRUNG ƯƠNG

---

- **Số lượng tài liệu:** 146 đơn vị bảo quản ( $\approx$  1 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1946-1956
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Giấy dó, mờ
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ
- **Đặc điểm tài liệu:** Một số tài liệu bằng tiếng Pháp

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tiền thân của Nha Thống kê Trung ương là Sở Thống kê trực thuộc Bộ Quốc dân Kinh tế được Bộ Trưởng Bộ Quốc dân Kinh tế ký Nghị định ngày 2 tháng 10 năm 1945<sup>1</sup>.

Theo Nghị định số 102- BKT của Bộ Trưởng Bộ Quốc dân Kinh tế ngày 28 tháng 5 năm 1946, Nha Thống kê Việt Nam có nhiệm vụ sau:

- Sưu tầm và thu thập tài liệu và số liệu có liên quan đến vấn đề xã hội, kinh tế và văn hóa;
- Xuất bản sách về thống kê;
- Kiểm soát công việc của các Công ty Bảo hiểm Việt Nam và ngoại quốc.

Trong quá trình hoạt động của Nha Kinh tế chưa xác minh được Nha này giải thể vào năm nào. Ngày 28 tháng 5 năm 1948 Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 190 về việc tái lập Nha Thống kê, Bộ Kinh tế<sup>2</sup>.

Ngày 25 tháng 4 năm 1949, Sắc lệnh số 33-SL của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bãi bỏ Nha Thống kê thuộc Bộ Kinh tế và sát nhập vào Chủ tịch phủ<sup>3</sup>.

Ngày 11 tháng 7 năm 1950, Sắc lệnh số 124-SL của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa bãi bỏ Nha Thống kê<sup>4</sup> và ngày 9 tháng 8 năm 1950, Nghị định số 38-TTg của Thủ tướng Chính phủ thành lập một Phòng Thống kê trong Văn phòng Thủ tướng phủ<sup>5</sup>.

Như vậy, căn cứ vào các văn bản nêu trên thì đến ngày 25 tháng 4 năm 1949 Nha Thống kê trung ương đã ngừng hoạt động.

---

<sup>1</sup> Việt Nam Quốc dân Công báo năm 1945, số 3, tr.35-36.

<sup>2</sup> Việt Nam Quốc dân Công báo năm 1948, số 4 và 11, tr.8.

<sup>3</sup> Việt Nam Quốc dân Công báo năm 1949, số 5, tr.5.

<sup>4</sup> Công báo VNDCCH năm 1950, số 8, tr.173.

<sup>5</sup> Công báo VNDCCH năm 1950, số 10, tr.210.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

- Báo cáo, thống kê tình hình kinh tế và sản xuất nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp cũng như lâm sản của các khu, tỉnh, thành ở phía Bắc Việt Nam;
- Báo cáo về đấu tranh với địch, về phong trào vận động trước và sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945;
- Tình hình tài chính của Pháp và tài chính của Việt Nam sau ngày giải phóng;
- Thống kê tình hình ruộng đất và dân số tại các tỉnh và khả năng sản xuất (1947-1954);
- Báo cáo về việc thu thuế các năm, đặc biệt là tình hình thu thuế trong thời gian 8 năm kháng chiến (1947-1954);
- Tình hình xuất nhập khẩu và giá cả các mặt hàng.

Ngoài ra còn có các văn bản như nghị quyết, quyết định của các UBKCHC các tỉnh về việc chỉ đạo công tác kinh tế, giá cả, bình ổn giá phục vụ cho công cuộc kháng chiến đồng thời nâng cao đời sống của nhân dân.



---

## 8. CỤC THỐNG KÊ TRUNG ƯƠNG

---

- **Số lượng tài liệu:** 478 đơn vị bảo quản ( $\approx$  5,8 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1955-1961
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Đầu tháng 2 năm 1956, Hội đồng Chính phủ đã họp dưới sự chỉ đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và đã ra Quyết định thành lập Cục Thống kê Trung ương trong Ủy ban Kế hoạch Nhà nước (UBKHNN) với nhiệm vụ lãnh đạo thống nhất và tập trung mọi việc thống kê và kế toán trong nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa<sup>1</sup>.

Điều lệ số 695-TTg ngày 20 tháng 2 năm 1956 của Thủ tướng Chính Phủ quy định cụ thể chức năng và nhiệm vụ của Cục Thống kê Trung ương như sau:

- Tổ chức và lãnh đạo công tác thống kê và kế toán, một công cụ chủ yếu giúp chính phủ lãnh đạo việc phát triển và kế hoạch hóa nền kinh tế và văn hóa của Nhà nước;
- Xây dựng và cải tiến các phương pháp thống kê và kế toán trên cơ sở khoa học Mác-Lê-nin;
- Kiểm tra một cách có hệ thống việc thi hành các kế hoạch Nhà nước dựa trên những báo cáo đã quy định, dựa trên các cuộc kiểm tra và các tài liệu thống kê khác;
- Kiểm kê một cách có hệ thống nguồn tài nguyên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và kiểm tra việc sử dụng các tài nguyên đó;
- Tiến hành các cuộc kiểm kê về nông nghiệp, công nghiệp và các mặt khác một cách có quy củ;
- Thường xuyên và kịp thời cung cấp những tài liệu thống kê cho Chính phủ và UBKHNN;
- Lãnh đạo và kiểm tra công tác thống kê ở các bộ, các địa phương, các xí nghiệp và thẩm tra tính chất chính xác của các báo cáo của các cơ quan nói trên;

Ngày 8 tháng 4 năm 1957, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 142-TTg quy định lại tổ chức, nhiệm vụ của các cơ quan thống kê các cấp, các ngành<sup>2</sup>.

Ngày 21 tháng 12 năm 1960, Nghị quyết số 15 NQ/TVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội đã phê chuẩn Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ ngày

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1956, số 3, tr.45.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1956, số 4, tr.48-49.

24 tháng 11 năm 1960 về việc tách Cục Thống kê TW ra khỏi UBKHNN và đặt thành một cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ, lấy tên là Tổng Cục Thống kê<sup>1</sup>.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Nhóm tài liệu chung (1955-1960)

- Kế hoạch, chương trình và báo cáo thực hiện công tác thống kê nhiều năm và hàng năm của Cục Thống kê TW và các Chi cục Thống kê thuộc các tỉnh và thành phố;
- Số liệu thống kê cơ bản về tình hình phát triển kinh văn hóa xã hội nhiều năm và hàng năm của Cục, khu, tỉnh và thành phố;
- Tài liệu về Hội nghị cán bộ thống kê toàn quốc (1957-1959);
- Các tập nghị định, chỉ thị của Thủ tướng Phủ và Cục Thống kê về công tác tổ chức các cơ quan thống kê và hướng dẫn tiến hành tổng kết công tác thống kê;
- Tổng hợp số liệu thống kê của nền kinh tế quốc dân 3 năm (1958-1960) của các Chi cục Thống kê các tỉnh miền Bắc.

### 2. Nhóm tài liệu nông lâm, ngư nghiệp và thủy lợi (1955-1960)

- Thống kê phong trào đổi công, xây dựng hợp tác xã nông nghiệp;
- Các báo cáo về giảm tô, cải cách ruộng đất;
- Tài liệu về trồng trọt, diện tích, năng suất và tổng sản lượng các loại cây trồng;
- Tài liệu về chăn nuôi gia súc, đánh cá biển và nuôi cá nước ngọt tại các tỉnh;
- Báo cáo về việc trồng cây gây rừng, công tác thủy nông, chống hạn bảo vệ sản xuất.

### 3. Nhóm tài liệu về công nghiệp và giao thông vận tải

- Thống kê số liệu về công nghiệp, thủ công nghiệp từ năm 1929 đến năm 1959 ở miền Bắc;
- Báo cáo về tình hình sản xuất công nghiệp dài hạn, hàng năm của Cục Thống kê, Bộ Công nghiệp và các tỉnh;
- Tài liệu liên quan đến thủ công nghiệp quốc doanh, tư doanh và thủ công nghiệp cá thể;
- Thống kê danh sách các xí nghiệp công nghiệp trên phạm vi miền Bắc;
- Tài liệu về giao thông vận tải và bưu điện.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1960, số 55, tr.833.

#### **4. Nhóm tài liệu về thương nghiệp, tài chính ngân hàng và giá cả (1951-1960)**

- Báo cáo thực hiện kế hoạch thương mại, tài chính, tiền tệ hàng năm của Cục Thống kê TW và các Chi cục các tỉnh;
- Tài liệu về giá cả các mặt hàng;
- Tài liệu về tình hình viện trợ, vay của nước ngoài;
- Tài liệu về thuế nông nghiệp.

#### **5. Nhóm tài liệu về xây dựng cơ bản (1955-1960)**

- Báo cáo thực hiện kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản, số liệu thống kê xây dựng cơ bản các năm của Cục Thống kê TW và các ngành, các Chi cục Thống kê;
- Tài liệu điều tra về nhà ở tại các thành phố và thị xã.

#### **6. Nhóm tài liệu về dân số và văn xã (1952-1961)**

- Số liệu thống kê dân số hàng năm của Cục Thống kê TW và các chi, sở.
- Tài liệu về đời sống nhân dân nói chung và cán bộ công nhân viên nói riêng;
- Tài liệu về phát triển văn hóa, giáo dục, bình dân học vụ;
- Tài liệu về đào tạo cán bộ;
- Tài liệu về phát triển sự nghiệp y tế;
- Thống kê số lượng, chất lượng cán bộ kỹ thuật, cán bộ chuyên môn hàng năm;
- Thống kê tình hình học sinh, cán bộ giảng dạy tại các trường đại học và trung học chuyên nghiệp ở miền Bắc;
- Biểu tổng hợp điều tra dân số ngày 01 tháng 3 năm 1960.

---

## 9. TỔNG CỤC THỐNG KÊ

---

- **Số lượng tài liệu:** 4252 đơn vị bảo quản ( $\approx$  45,7 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1955-1976
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Cơ quan Tổng cục Thống kê tiền thân là Cục Thống kê TW thuộc Ủy ban Kế hoạch Nhà nước (UBKHNN) được thành lập theo Quyết định số 695/TTg ngày 20 tháng 02 năm 1956 của Thủ tướng Phủ<sup>1</sup>.

Ngày 21 tháng 12 năm 1960, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ra Nghị quyết số 15 NQ/TVQH phê chuẩn Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ (HĐCP) ngày 24 tháng 11 năm 1960 về việc thành lập Tổng cục Thống kê. Theo Nghị quyết trên, Cục Thống kê TW được tách ra khỏi UBKHNN và đặt thành một cơ quan trực thuộc HĐCP lấy tên là Tổng cục Thống kê.<sup>2</sup>

Ngày 29 tháng 9 năm 1961 Hội đồng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 131/CP quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng cục Thống kê như sau<sup>3</sup>:

- Lập và ban hành hoặc trình Thủ tướng Chính phủ ban hành các biểu mẫu, chế độ báo cáo thống kê, phương án điều tra, phương pháp tính toán;
- Trình Hội đồng Nhà nước các báo cáo thống kê và báo cáo về quá trình thực hiện kế hoạch Nhà nước, quá trình phát triển kinh tế, văn hoá;
- Tổ chức và chỉ đạo các cuộc điều tra về tình hình kinh tế, văn hoá, xã hội;
- Lập báo cáo thống kê về cân đối kinh tế quốc dân, tính sản phẩm xã hội, tính thu nhập và lập các bảng cân đối khác;
- Công bố tình hình thực hiện kế hoạch nhà nước, công bố tin tức thống kê;
- Thống nhất quản lý các số liệu thống kê về tình hình kinh tế văn hoá trong cả nước;
- Suru tầm và hệ thống hoá các số liệu thống kê trong và ngoài nước ;
- Tổ chức quản lý cán bộ;
- Yêu cầu các ngành, TW và các đơn vị sự nghiệp, xí nghiệp do ngành TW quản lý gửi báo cáo thống kê theo quy định cho cơ quan có thẩm quyền. Cho đến nay Tổng cục Thống kê vẫn còn đang tiếp tục hoạt động.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1956, số 4, tr.50.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1960, số 55A, tr.833.

<sup>3</sup> Công báo VNDCCH năm 1961, số 44, tr.655.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Nhóm tài liệu chung (1960-1975)

- Chương trình, báo cáo công tác thống kê về kinh tế văn hoá, xã hội hàng năm và tổng hợp nhiều năm của Tổng cục Thống kê và các Chi cục Thống kê các tỉnh trên toàn miền Bắc, đặc biệt có các báo cáo thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961-1965);

- Tài liệu chỉ đạo nghiệp vụ của Chính phủ, Tổng cục Thống kê và các cơ quan có liên quan;

- Tài liệu Hội nghị toàn ngành Thống kê (1968).

### 2. Nhóm tài liệu nông nghiệp (1961-1970)

- Báo cáo của Tổng cục Thống kê và các chi nhánh tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch giá trị tổng sản lượng, năng suất nông nghiệp hàng năm và nhiều năm;

- Báo cáo điều tra về thu hoạch các vụ trong năm;

- Điều tra về kết quả chăn nuôi gia súc và gia cầm;

- Thống kê tình hình phát triển hợp tác xã nông nghiệp, các nông trường quốc doanh và cách quản lý;

- Thống kê đất đai, diện tích, năng suất của các tỉnh và các biện pháp gieo trồng trong nông nghiệp. Nhóm tài liệu này chiếm số lượng lớn trong cả khối tài liệu của phòng.

### 3. Nhóm tài liệu về công nghiệp (1961-1973)

- Báo cáo tình hình sản xuất, sản lượng công nghiệp của Tổng cục Thống kê và các Chi cục ở các tỉnh từng năm và tổng hợp nhiều năm;

- Báo cáo tình hình điều tra các xí nghiệp cơ khí, công nghiệp của các địa phương trên miền Bắc;

- Tổng hợp thống kê số liệu tình hình lao động sản xuất muối, khai thác biển, khai thác và chế biến lâm nghiệp;

- Tài liệu về công nghiệp phục vụ cho nông nghiệp, cung cấp nguyên vật liệu phục vụ đời sống của nhân dân;

- Công tác cải tạo XHCN tiêu thủ công nghiệp của Đảng và Nhà nước ta sau khi tiến hành cải tạo và khôi phục nền kinh tế.

### 4. Nhóm tài liệu về xây dựng cơ bản (1961-1970)

- Báo cáo thực hiện kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm và tổng hợp nhiều năm của Tổng cục Thống kê và Chi cục Thống kê các khu, tỉnh;

- Báo cáo về kết quả nghiên cứu hoạt động kinh tế xây dựng cơ bản của các công trường, điều tra lưu lượng và hiệu quả vốn trong công tác XD CB;

- Tài liệu liên quan đến việc thiệt hại vốn XD CB do thiên nhiên gây ra;

- Thống kê số liệu lịch sử XD CB của các tỉnh.

### **5. Nhóm tài liệu về giao thông vận tải (1961-1970)**

- Báo cáo của Tổng cục Thống kê, ngành Giao thông và các Chi cục Thống kê về tình hình thực hiện kế hoạch giao thông vận tải, vận chuyển hàng hoá;
- Công tác vận tải phục vụ sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân ở vùng cao và nông thôn.

### **6. Nhóm tài liệu về thương nghiệp**

- Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch thương nghiệp, tài chính ngân hàng của Tổng cục và các Chi cục tỉnh;
- Công tác điều tra thương mại, phân phối hàng tiêu dùng cho nhân dân;
- Thống kê tình hình lưu thông, phân phối, mua vào và bán ra tại các tỉnh;
- Thống kê kho tàng, hàng hoá;
- Báo cáo kết quả điều tra tiểu thương, lưu lượng hàng hoá trên thị trường tự do, giá cả thị trường;
- Tài liệu về hàng tồn kho.

### **7. Nhóm tài liệu về vật tư (1960-1976)**

- Báo cáo tình hình nhập sản phẩm thiết bị của Tổng cục Thống kê;
- Tình hình vật tư thiết bị tồn kho của các tỉnh;
- Tài liệu về định mức vật tư trang thiết bị kỹ thuật;
- Báo cáo thực hiện kế hoạch cung ứng vật tư thiết bị kỹ thuật của các tỉnh;
- Kiểm kê vật tư kỹ thuật.

### **8. Nhóm tài liệu về tài chính, ngân hàng**

- Báo cáo về tình hình thu nhập quốc dân, tích lũy tài sản cố định, cân đối thu chi tiền tệ của Tổng cục và các Chi cục Thống kê tỉnh;
- Báo cáo thu chi tài chính và tín dụng;
- Công tác quản lý tiền mặt, sử dụng các quỹ của các cơ quan thuộc tỉnh.

### **9. Nhóm tài liệu về lao động và dân số (1960-1971)**

- Báo cáo tình hình lao động, sử dụng lao động của Tổng cục Thống kê và Chi cục các tỉnh;
- Thống kê tình hình biến động dân số của các tỉnh;
- Thống kê số lượng, chất lượng cán bộ chuyên môn trong các ngành nghề; cán bộ, giáo viên, cán bộ khoa học;
- Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch lao động và tiền lương;
- Tài liệu về hộ tịch, sinh tử, kết hôn v.v...

#### **10. Nhóm tài liệu về văn hoá-xã hội**

- Báo cáo đời sống nông dân qua từng thời kỳ của Tổng cục Thống kê và Chi cục Thống kê các tỉnh;
- Báo cáo tình hình giáo dục phổ thông và bổ túc văn hóa;
- Báo cáo tình hình hoạt động y tế, văn hoá xã hội của các Chi cục tỉnh;
- Điều tra một số nhà ăn tập thể.

#### **11. Nhóm tài liệu về điều tra dân số**

- Hồ sơ về điều tra dân số lần thứ 2 của các Ban Chi đạo Điều tra dân số các tỉnh (1973-1974);
- Văn bản chỉ đạo của Ban chấp hành TW Đảng, Phủ Thủ tướng về công tác điều tra dân số.

---

## 10. BỘ NỘI VỤ

---

- **Số lượng tài liệu:** 4777 đơn vị bảo quản ( $\approx$  92 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1945-1970
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính, có một số dương bản ảnh
- **Tình trạng vật lý:** Tài liệu giai đoạn 1945-1954 bị hỏng, mủn, chữ mờ
- **Công cụ tra cứu:** CSDL, mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Bộ Nội vụ là một trong 12 Bộ đầu tiên được thành lập của Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa<sup>1</sup>.

Chức năng, nhiệm vụ của Bộ Nội vụ được quy định tại Nghị định số 130/CP ngày 29 tháng 9 năm 1961 của Hội đồng Chính phủ (HĐCP) như sau: Bộ Nội vụ là cơ quan của HĐCP có trách nhiệm quản lý công tác tổ chức và dân chính theo đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, bảo đảm hoàn thành công tác xây dựng và kiện toàn bộ máy nhà nước và công tác dân chính, nhằm phát huy tác dụng của bộ máy chính quyền nhân dân trong công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà<sup>2</sup>.

Những văn bản liên quan đến việc thay đổi tên gọi, chức năng, nhiệm vụ của Bộ Nội vụ gồm:

- Thông cáo về kỳ họp tháng 4 năm 1959 trong đó HĐCP tuyên bố đưa tổ chức công tác thương binh, liệt sỹ vào Bộ Nội vụ phụ trách<sup>3</sup>...

- Quyết định số 31/CP ngày 20 tháng 3 năm 1963 của HĐCP về việc điều chỉnh một số nhiệm vụ giữa Bộ Nội vụ, Bộ Lao động, Bộ Công an, Bộ Y tế, Tổng Công đoàn Việt Nam<sup>4</sup>.

- Tại Kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa V năm 1975 đã quyết định hợp nhất Bộ Nội vụ và Bộ Công an lấy tên là Bộ Nội vụ<sup>5</sup>.

- Nghị định số 37/1998-NĐCP ngày 9 tháng 6 năm 1998 của Chính phủ về việc đổi tên Bộ Nội vụ thành Bộ Công an và quy định chức năng nhiệm vụ của Bộ Công an (không đăng công báo).

- Bộ Nội vụ được tái thành lập tại Kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa XI trên cơ sở cơ cấu tổ chức Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ bằng Nghị quyết số

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1945, số 1, tr.2.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1959, số 19, tr.21-22.

<sup>3</sup> Công báo VNDCCH năm 1961, số 44, tr.654.

<sup>4</sup> Công báo VNDCCH năm 1963, số 8, tr.95-96.

<sup>5</sup> Công báo VNDCCH năm 1975, số 17, tr.275.



02/2002/QH11 ngày 5 tháng 8 năm 2002 quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ<sup>1</sup>.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu chung (1945-1969)

- Chương trình, báo cáo công tác của Bộ Nội vụ, UBKCHC, UBHC các khu, thành, tỉnh;
- Kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch nhà nước của UBHC các khu, thành, tỉnh;
- Tài liệu về công tác thanh tra, pháp chế, đối ngoại của Bộ Nội vụ;
- Tài liệu về triển lãm, văn thư, lưu trữ của Bộ Nội vụ;
- Các tập lưu nghị định, quyết định, chỉ thị, thông tư, công văn của Bộ Nội vụ.

### 2. Tài liệu về công tác tổ chức- cán bộ (1945-1970)

- Tài liệu chỉ đạo về công tác tổ chức, biên chế, cán bộ;
- Chương trình, kế hoạch, báo cáo về công tác tổ chức, biên chế, cán bộ của Bộ Nội vụ, các cơ quan TW, địa phương;
- Tài liệu về Tổng tuyển cử, bầu cử, tổ chức và hoạt động của Quốc hội và HĐND, UBHC các cấp;
- Sơ đồ tổ chức chính quyền nước Việt Nam DCCCH và sơ đồ tổ chức bộ máy các cơ quan TW;
- Hồ sơ về thành lập, tách nhập, giải thể các cơ quan TW, địa phương;
- Tài liệu về xây dựng và củng cố chính quyền các cấp;
- Tài liệu về biên chế;
- Tài liệu về cải tiến chế độ công tác và lề lối làm việc của các cơ quan;
- Tài liệu về điều chỉnh địa giới hành chính và tổng hợp số liệu về huyện, xã, dân số;
- Tài liệu về chế độ, chính sách đối với CBCNV, học sinh, sinh viên, lực lượng vũ trang... và các đối tượng chính sách xã hội;
- Thống kê cán bộ;
- Tài liệu về điều động cán bộ đi tham gia phát động quần chúng giảm tô, CCRĐ, tham gia công trường đại thủy nông Bắc Hưng Hải và điều động cán bộ về xã phục vụ cuộc vận động cải tiến quản lý HTX...
- Sổ thống kê cán bộ, phiếu, hồ sơ lý lịch cán bộ các cơ quan TW và địa phương;
- Hồ sơ lý lịch cán bộ, đảng viên Liên khu V từ 1954 về trước;
- Thẻ tù do cán bộ, bộ đội, dân quân du kích, nhân dân bị Pháp bắt giam đã kê khai sau khi được trả tự do năm 1954;

<sup>1</sup> Công báo CHXHCNVN năm 2002, số 50, tr.379.

- Tài liệu về cải tiến chế độ tiền lương;
- Tài liệu về công tác đào tạo; huấn luyện, bồi dưỡng cán bộ chính quyền địa phương các cấp;
- Tài liệu về công tác thi đua khen thưởng.

### **3. Tài liệu về công tác dân chính**

- Tài liệu chỉ đạo công tác dân chính;
- Chương trình, kế hoạch, báo cáo về công tác dân chính của Bộ Nội vụ, UBHC khu, thành, tỉnh;
- Tài liệu về quyền tự do dân chủ của nhân dân;
- Tài liệu về chính sách ruộng đất, giảm tô, giảm tức, CCRĐ;
- Tài liệu về tiếp quản bộ máy hành chính sau giải phóng năm 1954 và chính sách của Chính phủ đối với vùng mới giải phóng;
- Tài liệu về đấu tranh đòi Chính phủ Pháp bồi hoàn tài sản công và trả tiền hưu bổng cho công chức, binh lính, quả phụ, cô nhi;
- Tài liệu về chính sách và đón tiếp cán bộ, chiến sỹ, đồng bào bị bắt giam do đối phương trao trả, cán bộ, chiến sỹ miền Nam tập kết, gia đình cán bộ, học sinh miền Nam vượt tuyến ra Bắc năm 1954;
- Tài liệu về hộ tịch, quốc tịch, hộ khẩu, dân số;
- Tài liệu về trật tự trị an, dân tộc, tôn giáo;
- Tài liệu về chính sách đối với Việt kiều, đón tiếp Việt kiều hồi hương từ Thái Lan, Tân Đảo, Tân Thế giới, Pháp...
- Tài liệu về chính sách đối với ngoại kiều, hàng binh Âu Phi; hồ sơ lý lịch hàng binh Âu Phi hồi hương.

### **4. Tài liệu về công tác thương binh, liệt sỹ và an toàn xã hội**

- Tài liệu về chính sách, chế độ đối với thương binh, gia đình liệt sỹ, bộ đội, quân nhân phục viên;
- Quyết định của Phủ Thủ tướng, Bộ Nội vụ về xếp hạng, cấp sổ thương tật cho thương binh; tặng Bằng Tổ quốc ghi công;
- Tài liệu về chính sách hưu trí, nghỉ việc; về an dưỡng, điều dưỡng cán bộ;
- Tài liệu về cứu tế xã hội.

### **5. Tài liệu Đảng, Công đoàn**

- Tài liệu về công tác Đảng, Đảng Đoàn Bộ Nội vụ;
- Tài liệu về công tác Công đoàn Bộ Nội vụ;
- Tài liệu về công tác Đảng của một số Huyện ủy, Tỉnh ủy các tỉnh: Bạc Liêu, Mỹ Tho, Gia Định Ninh;
- Tài liệu về đợt chinh đón các Chi bộ Đảng thuộc Đảng bộ Quảng Nam-Đà Nẵng.

---

## 11. ỦY BAN THANH TRA TRUNG ƯƠNG CỦA CHÍNH PHỦ

---

- **Số lượng tài liệu:** 1563 đơn vị bảo quản ( $\approx$  98 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1959-1992
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Tốt
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tiền thân của Ủy ban Thanh tra Trung ương Chính phủ (gọi tắt là UBTTCP) là Ban Thanh tra Trung ương của Chính phủ được thành lập theo Sắc lệnh số 261/SL ngày 28 tháng 3 năm 1956. Nhiệm vụ chính của Ủy ban là:

- Thanh tra công tác các Bộ, các cơ quan hành chính và chuyên môn các cấp, các doanh nghiệp Nhà nước;
- Thanh tra việc thực hiện kế hoạch nhà nước, việc sử dụng, bảo quản tài sản của Nhà nước, chống phá hoại, tham ô và lãng phí.

Ủy ban có quyền hạn:

- Yêu cầu cán bộ, công nhân viên báo cáo và cung cấp tài liệu, sổ sách cần thiết cho việc thanh tra;
- Có quyền dự các hội nghị của các bộ, các cơ quan, các doanh nghiệp Nhà nước, hoặc được đề nghị triệu tập các cuộc hội nghị cần thiết cho việc thanh tra;
- Trong trường hợp đặc biệt và khẩn cấp, UBTTCP có quyền tạm đình chỉ những công tác đang gây hoặc có thể gây thiệt hại lớn cho tài sản của Nhà nước và quyền lợi của nhân dân, tạm thời đình chỉ những cán bộ, công nhân viên phạm lỗi nặng thuộc các ngành chuyên môn cấp khu và ủy viên UBHC cấp tỉnh trở xuống, đồng thời báo ngay cho cơ quan cấp trên để quyết định.

Hiện chưa tìm thấy văn bản về việc đổi tên Ủy Ban Thanh tra Trung ương của Chính phủ thành UBTTCP.

Ngày 6 tháng 4 năm 1965, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ra Quyết định số 93 NQ-TVQH phê chuẩn việc giải thể UBTTCP. Công tác thanh tra giao cho thủ trưởng các cơ quan, các ngành, các cấp phụ trách để gắn liền công tác thanh tra với việc chỉ đạo thực hiện chỉ tiêu kế hoạch nhà nước và các nhiệm vụ công tác khác.<sup>2</sup> Riêng Vụ Xét khiếu tố thuộc UBTTCP trước đây chuyển sang đặt trực thuộc Phủ Thủ tướng theo Quyết định số 103/CP ngày 19 tháng 6 năm 1965<sup>3</sup>.

---

<sup>1</sup> Công báo VNCCH năm 1956, số 8, tr. 79.

<sup>2</sup> Công báo VNCCH năm 1965, số 7, tr.10.

<sup>3</sup> Công báo VNCCH năm 1965, số 9, tr.134.

Như vậy đến ngày 6 tháng 4 năm 1965, UBTTWCPCP kết thúc hoạt động. Theo nguyên tắc chung về mặt phân phòng thì có thể khẳng định những tài liệu thuộc giai đoạn 1956-1965 của BTTCP là một phòng. Sau khi có Quyết định ngừng hoạt động trong vòng sáu năm từ 1965 đến 1970 theo Nghị định số 165/CP ngày 31 tháng 8 năm 1970 của Thủ tướng Chính phủ, UBTTCP được thành lập lại<sup>1</sup>.

UBTT của Chính phủ là cơ quan của Hội đồng Chính phủ có nhiệm vụ thanh tra thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ, pháp luật của Nhà nước, kế hoạch và ngân sách của Nhà nước, nhằm tăng cường kỷ luật, nâng cao tinh thần trách nhiệm, cải tiến tổ chức và lề lối làm việc trong bộ máy của Nhà nước từ trung ương đến cơ sở. Từ đó đến nay UBTT của Chính phủ vẫn tiếp tục hoạt động

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Nhóm tài liệu văn phòng – tổng hợp

- Báo cáo công tác nội bộ;
- Hội nghị CB thanh tra toàn miền Bắc 1959, 1960, 1962;
- Tài liệu chỉ đạo công tác thanh tra;
- Báo cáo thanh tra của các địa phương;
- Huấn thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh về công tác thanh tra 1957-1960;
- Các văn bản giải thể, kiểm tra tài chính và điều động cán bộ trước khi giải thể;
- Báo cáo chi tiêu hàng tháng, sử dụng tài chính quyết toán hàng năm, sử dụng và mua sắm vật tư hàng năm; báo cáo lao động và tiền lương;
- Kế hoạch, chương trình công tác của UBTTCP;
- Các hội nghị tổng kết công tác thanh tra toàn ngành;
- Báo cáo của UBTTCP về một số cuộc kiểm tra các Bộ và cơ quan ngang Bộ, các tỉnh, thành hàng năm;
- Báo cáo tổng kết thanh tra, tình hình tham ô lãng phí của các cơ quan;
- Văn bản hướng dẫn về công tác vận động “3 xây, 3 chống” năm 1964;
- Hồ sơ thanh tra theo đơn tố giác và giải quyết đơn khiếu tố của nhân dân;
- Tài liệu về công tác thi đua;
- Tài liệu về công tác đối ngoại hợp tác, quốc tế;
- Các tập lưu Quyết định, công văn đi và đến.

### 2. Nhóm tài liệu về tổ chức cán bộ

- Tập sắc lệnh của Chính phủ về việc thành lập Ban Thanh tra đặc biệt và Ban Thanh tra Chính phủ từ 1954-1960;

---

<sup>1</sup> Tập lưu Nghị định của Phủ Thủ tướng năm 1970, tr.73.

- Các quyết định thành lập các Ban Thanh tra liên khu, tỉnh;
- Báo cáo, thống kê tình hình cán bộ của Ban Thanh tra TW các năm;
- Quyết định bổ nhiệm, chuyển chuyên và điều động cán bộ.

### **3. Nhóm tài liệu về thanh tra công nghiệp**

- Báo cáo kiểm tra Nhà máy Nam Định, các Công ty Kiến trúc Xây dựng, các kho vật liệu;
- Báo cáo thanh tra công nghiệp của các Ban Thanh tra các ngành

### **4. Nhóm tài liệu thanh tra kinh tế**

Hồ sơ thanh tra các vụ việc ở các bộ, cơ quan bộ, ngành, đặc biệt hồ sơ về thiệt hại ở Mỏ Apatit Lào Cai sau chiến tranh xâm lược của Trung Quốc năm 1979.

- Tài liệu liên quan đến tổ chức, hoạt động của Ban chỉ đạo 79 TW.

### **5. Nhóm tài liệu của về thanh tra giao thông bưu điện**

- Báo cáo kết quả thanh tra các năm;
- Công tác thanh tra các công trường xây dựng giao thông, thủy nông...

### **6. Nhóm tài liệu của Vụ Thanh tra Nông nghiệp**

- Báo cáo kết quả tình hình sau sửa sai của các địa phương năm 1957;
- Kiểm tra phong trào đổi công hợp tác xã;
- Kiểm tra tình hình thu mua lâm thổ sản, các kho chứa lương thực, bảo quản chế biến lâm thổ sản;
- Báo cáo kiểm tra của một số nông trường quốc doanh;
- Báo cáo tổng kết công tác thanh tra phục vụ cuộc vận động cải tiến hợp tác xã nông nghiệp;

### **7. Nhóm tài liệu của Vụ Thanh tra Thương nghiệp**

- Báo cáo tình hình kiểm tra các năm của các đoàn thanh tra thương nghiệp;
- Thanh tra về việc chấp hành chính sách và thực hiện kế hoạch nhà nước của các Tổng công ty Bách hoá, Dược phẩm, ngành Thực phẩm;
- Báo cáo tình hình kiểm tra thương nghiệp của các tỉnh các khu;
- Báo cáo kết quả kiểm tra về việc quản lý và phân phối lương thực, chế độ thể lệ chi tiêu tài chính v.v...

### **8. Nhóm tài liệu về thanh tra nội chính- văn xã**

- Báo cáo của Vụ Thanh tra về tình hình thực hiện Chỉ thị 81-CT/TW trong ngành Y tế năm 1980;
- Thanh tra các cơ quan trong các lĩnh vực quản lý văn hoá, khoa học xã hội như công tác giáo dục, tuyển sinh, công tác thương binh xã hội, công tác sử dụng phân phối thuốc, chăm sóc bệnh nhân trong các bệnh viện từ trung ương đến địa phương;
- Báo cáo kết quả về việc thanh tra việc phân phối ô tô, quà biếu của Việt kiều gửi về nước.

### **9. Nhóm tài liệu về xét khiếu tố**

- Báo cáo tình hình kiểm tra sửa sai cải cách ruộng đất của các xã tại Hưng Yên, Vĩnh Ninh, Vĩnh Phú, Nam Định, Hà Đông..., kết quả giải quyết các đơn khiếu nại quy kết sai trong cải cách ruộng đất;

Xét và giải quyết các đơn khiếu tố, tố cáo của các Ban Thanh tra các tỉnh;

- Kiểm tra kết quả thực hiện Thông tư 436 TTg của Thủ tướng Chính phủ của các Ban Thanh tra các tỉnh.

### **10. Nhóm tài liệu của Trường Cán bộ Thanh tra**

- Hướng dẫn về công tác thanh tra thương nghiệp, báo cáo kết quả ban kiểm soát hợp tác xã nông nghiệp các tỉnh.

---

## 12. ỦY BAN THỐNG NHẤT CỦA CHÍNH PHỦ

---

- **Số lượng tài liệu:** 3232 đơn vị bảo quản và 72.000 hồ sơ nhân sự của cán bộ đi B ( $\approx$  375,5 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1955-1976
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính, tài liệu nhân sự
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Ngày 14 tháng 6 năm 1955 Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 550/TTg về việc thành lập Ban Quan hệ Bắc-Nam<sup>1</sup>.

Ngày 26 tháng 7 năm 1960 Chủ tịch Nước ban hành Lệnh số 18/LCT về việc công bố Luật Tổ chức HĐCP nước VNDCCH, trong đó Ban Quan hệ Bắc - Nam được đổi thành Ủy ban Thống nhất<sup>2</sup>. Ngày 4 tháng 7 năm 1974 HĐCP ra Nghị định 160-CP ban hành Điều lệ tạm thời về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Thống nhất của chính phủ. Như vậy từ đây Ủy ban Thống nhất được đổi tên là Ủy ban Thống nhất của Chính phủ<sup>3</sup>.

Năm 1975 miền Nam hoàn toàn giải phóng. Trước tình hình mới, ngày 6 tháng 8 năm 1975, Ủy ban Thống nhất của Chính phủ đã báo cáo Ban Bí thư và Thường vụ HĐCP cho thu gọn tổ chức của Ủy ban và giải thể cơ quan vào cuối năm 1975<sup>4</sup>.

Về chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban Thống nhất của Chính phủ, Nghị định số 137CP ngày 29 tháng 9 năm 1961 của HĐCP quy định: “Ủy Ban Thống nhất có trách nhiệm quản lý công tác đấu tranh nhằm thống nhất nước nhà theo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước”<sup>5</sup>. Chức năng nhiệm vụ của Ủy ban còn được quy định bổ sung bằng Nghị định số 160 CP ngày 4 tháng 7 năm 1974 của Hội đồng Chính phủ.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu tổng hợp

Chương trình, báo cáo công tác của Ủy ban và các đơn vị trực thuộc; các tập lưu công văn; tài liệu về công tác đối ngoại, thi đua, thanh tra, phòng chống lụt bão.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1955, số 12, tr.170.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1960, số 32, tr.550.

<sup>3</sup> Phòng Ủy ban Thống nhất của Chính phủ, hồ sơ 691, tr.2.

<sup>4</sup> Phòng Ủy ban Thống nhất của Chính phủ, hồ sơ 733, tr.1-5.

<sup>5</sup> Phòng Ủy ban Thống nhất của Chính phủ, hồ sơ 567, tr.12-13.

## **2. Tài liệu về kinh tế-chính trị-xã hội**

Gồm tài liệu về kinh tế chính trị; kinh tế, tài chính của các tỉnh miền Nam, đặc biệt là các tỉnh Liên khu V và Nam Bộ.

## **3. Tài liệu tổ chức cán bộ**

Gồm tài liệu về tổ chức, biên chế của Ủy ban và các đơn vị trực thuộc, tài liệu về chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban và các đơn vị trực thuộc; thống kê số lượng, chất lượng cán bộ, tài liệu về điều động, đề bạt, nâng lương cán bộ, hồ sơ nhân sự của cán bộ nghỉ hưu, nghỉ mất sức.

## **4. Tài liệu về chính sách**

Tài liệu về chế độ đối với cán bộ, đồng bào miền Nam tập kết; tài liệu về chế độ đối với học sinh miền Nam học tập tại miền Bắc; tài liệu về đào tạo cán bộ cho miền Nam; tài liệu về chế độ chính sách đối với Ngụy quân, Ngụy quyền và tù hàng binh; tài liệu về chế độ chính sách đối với cán bộ và gia đình có người vào Nam công tác; tài liệu về thủ tục đi lại giữa 2 miền Nam – Bắc.

## **5. Tài liệu về các tập đoàn sản xuất miền Nam**

Danh sách các tập đoàn, tài liệu về tình hình sản xuất, tài chính của các tập đoàn, tài liệu về việc bàn giao các tập đoàn sang Bộ Nông trường và các nông trường quốc doanh.

## **6. Tài liệu của Cục đón tiếp và T72**

Tài liệu về tình hình đón tiếp cán bộ do địch trao trả, tình hình đón tiếp, nuôi dưỡng và chăm sóc cán bộ, học sinh miền Nam ra chữa bệnh, học tập, công tác; sơ yếu lý lịch, trích ngang lý lịch, thẻ cán bộ của các tỉnh miền Nam ra Bắc chữa bệnh, nghỉ an dưỡng.

## **7. Tài liệu về đào tạo**

Chủ yếu là tài liệu về đào tạo cán bộ miền Nam; tình hình học sinh các trường miền Nam; tài liệu về gửi học sinh miền Nam đi đào tạo ở nước ngoài.

## **8. Tài liệu về viện trợ và cung cấp**

Đơn hàng, danh mục hàng xin viện trợ, thống kê tình hình viện trợ của các nước và các tổ chức quốc tế cho miền Nam, tài liệu về quản lý và phân phối hàng viện trợ cho các địa phương; tài liệu về cấp hàng hoá, thuốc men cho miền Nam.

## **9. Tài liệu kế toán tài vụ**

Dự, quyết toán kinh phí, sổ cái nhật ký của các đơn vị trực thuộc Ủy ban.

## **10. Tài liệu của Đảng ủy và Công đoàn**

Nghị quyết, báo cáo của Đảng bộ Ủy ban Thống nhất và các chi bộ trong các kỳ đại hội và tài liệu về hoạt động của Công đoàn.

## **11. Khối hồ sơ nhân sự của cán bộ đi B**

Bao gồm gần 72.000 hồ sơ của cán bộ miền Nam tập kết ra Bắc, sau đó trở lại miền Nam công tác. Các hồ sơ này được xếp theo vần chữ cái ABC.



---

## 13. BỘ VĂN HÓA

---

- **Số lượng tài liệu:** 1753 đơn vị bảo quản ( $\approx 41,4$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1955-1975
- **Loại hình tài liệu:** Giấy, bản vẽ thiết kế kỹ thuật
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tháng 9 năm 1955, Quốc hội thông qua Nghị quyết đổi tên Bộ Tuyên truyền thành Bộ Văn hóa<sup>1</sup>.

Nghị định số 135/CP ngày 29 tháng 9 năm 1961 của Hội đồng Chính phủ quy định: Bộ Văn hóa là cơ quan của Hội đồng Chính phủ có trách nhiệm quản lý công tác văn hóa, phát triển sự nghiệp văn hóa, nghệ thuật, điện ảnh, xuất bản, thư viện, câu lạc bộ, văn hóa quần chúng, bảo tồn bảo tàng, triển lãm<sup>2</sup>.

Ngày 13 tháng 7 năm 1977 Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ra quyết định số 99/NQ-QHX6 phê chuẩn việc hợp nhất Bộ Văn hóa và Tổng cục Thông tin thành Bộ Văn hóa và Thông tin<sup>3</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu chung (1955-1971)

Chương trình, kế hoạch và báo cáo công tác hàng năm của Bộ Văn hóa, các đơn vị trực thuộc và các Khu, Sở, Ty Văn hóa.

Tập lưu thông tư, chỉ thị, quyết định và công văn đi hàng năm của Bộ Văn hóa.

Hồ sơ Hội nghị văn hóa và hồ sơ Đại hội văn nghệ toàn quốc.

Tài liệu về chế độ chính sách văn hóa, về công tác thanh tra và cuộc vận động 3 xây 3 chống, về công tác phòng không sơ tán, công tác thi đua khen thưởng.

#### 2. Tài liệu về kế hoạch - thống kê (1955-1971)

Kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch; báo cáo thống kê sự nghiệp phát triển văn hóa nhiều năm, hàng năm của Bộ Văn hóa, các đơn vị trực thuộc và các Khu, Sở, Ty văn hóa.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH, năm 1955, số 14, tr. 191

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH, năm 1961, số 44, tr.658

<sup>3</sup> Công báo CHXHCNVN, 1977, số 7, tr.124

### **3. Tài liệu về kế toán tài vụ, vật tư xây dựng cơ bản (1956-1977)**

Kế hoạch và báo cáo về thu chi tài vụ, báo cáo quyết toán thu chi hàng năm của Bộ Văn hóa; dự toán sản xuất phim.

Tài liệu về kiểm kê tài sản và vật tư thiết bị.

Kế hoạch và báo cáo về công tác xây dựng cơ bản hàng năm; hồ sơ về thiết kế và xây dựng các công trình thuộc Bộ Văn hóa, các đơn vị trực thuộc và các Khu, Sở, Ty Văn hóa.

### **4. Tài liệu về tổ chức - cán bộ - lao động - tiền lương (1955-1970)**

Chương trình và báo cáo công tác tổ chức - cán bộ hàng năm; tài liệu về tổ chức bộ máy, biên chế cán bộ; báo cáo thống kê số lượng, chất lượng cán bộ của ngành văn hóa; tài liệu về đào tạo cán bộ; quyết định công nhận tốt nghiệp và phân phối học sinh tốt nghiệp các trường văn hóa; chế độ chính sách đối với cán bộ; tài liệu về công tác lao động - tiền lương và nhân sự.

### **5. Tài liệu về văn hóa quần chúng và nghệ thuật (1956-1978)**

Tài liệu chỉ đạo của Bộ Văn hóa, kế hoạch, báo cáo về công tác văn hoá quần chúng hàng năm của Bộ Văn hóa, các đơn vị trực thuộc.

Tài liệu về công tác bảo tồn, bảo tàng, triển lãm.

### **6. Tài liệu về xuất bản đối ngoại (1955-1975)**

Tài liệu về công tác xuất bản, phát hành sách, về quản lý ngành in;

Kế hoạch, báo cáo về hợp tác văn hóa với nước ngoài, về công tác chuyên gia, đoàn ra đoàn vào; các Hiệp định hợp tác văn hoá với nước ngoài.

---

## 14. CỤC LƯU TRỮ NHÀ NƯỚC

---

- **Số lượng tài liệu:** 544 đơn vị bảo quản ( $\approx$  3,7 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1946-1982
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Cục Lưu trữ Nhà nước được thành lập bởi Nghị định số 102/CP ngày 4 tháng 9 năm 1962 của Hội đồng Chính phủ (HĐCP)<sup>1</sup>.

Theo Nghị định này, Cục Lưu trữ Nhà nước có chức năng nhiệm vụ: nghiên cứu trình HĐCP ban hành các chế độ, quy định về công tác lưu trữ hồ sơ; hướng dẫn và đôn đốc thực hiện các chế độ và quy định đó trong các cơ quan Nhà nước và đoàn thể nhân dân các cấp nhằm phục vụ tốt việc sưu tầm, nghiên cứu tài liệu lưu trữ qua các thời đại để phục vụ công tác tra cứu.

Nghị định số 34/HĐBT ngày 11 tháng 3 năm 1984 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Cục Lưu trữ Nhà nước<sup>2</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu chung (1946-1982)

- Các văn bản quy phạm pháp luật về công tác Văn thư, Lưu trữ như: Thông đạt năm 1946, Nghị định số 142/CP ngày 28 năm 9 năm 1963 của HĐCP ban hành Điều lệ về công tác công văn giấy tờ và công tác lưu trữ, Pháp lệnh bảo vệ tài liệu lưu trữ quốc gia năm 1982, các chỉ thị, thông tư, hướng dẫn;
- Chương trình, kế hoạch, báo cáo công tác của Cục Lưu trữ Nhà nước và các đơn vị trực thuộc;
- Chương trình, kế hoạch và báo công tác văn thư, lưu trữ của Cục Lưu trữ Nhà nước, các đơn vị trực thuộc, các địa phương;
- Hồ sơ Hội nghị văn thư lưu trữ do Cục Lưu trữ Nhà nước chủ trì;
- Hồ sơ Hội nghị công nhân viên chức Cục Lưu trữ Nhà nước;
- Tập lưu quyết định, công văn của Cục Lưu trữ Nhà nước.

---

<sup>1</sup> Phòng Cục Lưu trữ Nhà nước, hồ sơ 13.

<sup>2</sup> Văn bản hiện hành về công tác văn thư và công tác lưu trữ, NXB Lao động, H.,1996, tr.613.

## **2. Tài liệu về tổ chức cán bộ-lao động tiền lương (1962-1982)**

- Tài liệu về tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, biên chế của Cục Lưu trữ Nhà nước, các đơn vị trực thuộc;
- Thống kê chất lượng, số lượng cán bộ ngành Lưu trữ; danh sách cán bộ Cục Lưu trữ Nhà nước và các đơn vị trực thuộc;
- Tài liệu về lao động tiền lương;
- Tài liệu về công tác đào tạo: mở trường, mở các lớp huấn luyện ngắn hạn về công tác văn thư, lưu trữ; báo cáo công tác đào tạo các trường; biên soạn giáo trình.

## **3. Tài liệu về nghiệp vụ (1962-1982)**

- Hồ sơ về bàn giao tài liệu từ Bộ Văn hoá sang Cục Lưu trữ Nhà nước, bàn giao tài liệu sơ tán ở ATK, tiếp nhận tài liệu miền Nam sau giải phóng năm 1975;
- Tài liệu về quản lý hồ sơ, tài liệu của các cơ quan tách nhập, giải thể; tài liệu của các khu, liên khu giải thể;
- Tài liệu chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ về thu thập, xác định giá trị tài liệu, chỉnh lý, thống kê, công cụ tra tìm, công bố giới thiệu, bảo quản an toàn tài liệu lưu trữ.

## **4. Tài liệu về hợp tác quốc tế (1958-1982)**

- Hồ sơ về các đoàn ra, đoàn vào;
- Hồ sơ Hội nghị quốc tế về lưu trữ tổ chức trong nước, ngoài nước;
- Tài liệu về hợp tác lưu trữ với các nước.

## **5. Tài liệu về kế toán-tài chính (1962-1982)**

- Dự toán, quyết toán hành chính sự nghiệp, xây dựng cơ bản của Cục Lưu trữ Nhà nước, các đơn vị trực thuộc;
- Tài liệu về kiểm kê, bàn giao tài sản;
- Một số tài liệu về công tác thi đua khen thưởng;
- Tập san Văn thư-Lưu trữ.

---

## 15. CỤC CHUYÊN GIA

---

- **Số lượng tài liệu:** 1854 đơn vị bảo quản ( $\approx$  241,6 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1955- 1992
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Hiện nay chưa tìm được văn bản thành lập Cục Chuyên gia. Trong phòng tài liệu lưu trữ có một số văn bản đáng chú ý về việc quản lý chuyên gia nước ngoài như sau:

- Nghị định số 571-TTg ngày 11 tháng 8 năm 1955 thành lập Ban Giao tế Trung ương trực thuộc Thủ tướng Phủ. Nhiệm vụ của Ban này là "Phụ trách việc đón khách ngoại quốc của các cơ quan và đoàn thể Trung ương"<sup>1</sup>. Căn cứ vào tài liệu phòng Phủ Thủ tướng và phòng Cục Chuyên gia, tài liệu của Ban có thời gian từ 1955 đến năm 1961 và được lập thành một khối riêng.

- Nghị định số 687-TTg ngày 4 tháng 2 năm 1956 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Vụ Chuyên gia trực thuộc Thủ tướng Phủ<sup>2</sup> tại điều 1 của Nghị định này quy định nhiệm vụ của Vụ Chuyên gia như sau:

"Theo dõi việc thực hiện các Hiệp định về chuyên gia đã ký giữa Chính phủ Việt Nam dân chủ Cộng hòa với Chính phủ các nước bạn; quản lý chuyên gia trên các mặt sinh hoạt, bảo vệ; tổ chức việc cung cấp tài liệu, tình hình chuyên gia; theo dõi sự thực hiện ý kiến của chuyên gia và kết quả công tác chuyên gia; theo dõi sự làm việc giữa chuyên gia với cán bộ, công nhân Việt Nam".

- Quyết định số 69-TTg ngày 4 tháng 2 năm 1956 của Văn phòng Thủ tướng Phủ về giao nhiệm vụ cho Ban Giao tế TW<sup>3</sup>. Theo Quyết định này thì Ban Giao tế TW có 3 nhiệm vụ chủ yếu là: hướng dẫn, kiểm tra việc phục vụ của các ngành và cung cấp cán bộ giao tế cho các cơ quan trong cả nước, lập kế hoạch đề sáp nhập tổ chức giao tế các ngành, các cấp và Ban Giao tế TW.

Như vậy, có thể nói rằng Cục Chuyên gia là sự hợp nhất của Ban Giao tế TW với Vụ Chuyên gia đã được đề cập ở trên.

---

<sup>1</sup> Tập nghị định, quyết định,... của Thủ tướng Chính phủ năm 1956, A3-Q15-H 003, tr. 61.

<sup>2</sup> Tập nghị định, quyết định..., A3-Q15-H 003, tr.61.

<sup>3</sup> Tập nghị định, quyết định..., A3-Q16-H 003, tr.64.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Tài liệu mới được phân loại sơ bộ và thống kê tóm tắt các tập, chưa được hệ thống hoá theo một phương án, ví dụ tài liệu của một đơn vị thường chia ra nhiều chỗ khác nhau. Tài liệu của từng đơn vị tổ chức có thể được khái quát như sau:

### 1. Tài liệu về Ban Giao tế TW

- Báo cáo sơ kết, tổng kết của Ban Giao tế TW và các đơn vị giao tế trong cả nước;
- Báo cáo hàng năm, hàng quý, hàng tháng của Cục Chuyên gia;
- Tài liệu về tuyển dụng, điều động, bổ nhiệm, xếp lương cho cán bộ Ban Giao tế TW và các đơn vị trực thuộc;
- Các tập lưu công văn của Ban hàng năm;
- Biên bản các cuộc họp.

### 2. Tài liệu Phòng Tài vụ

- Kế hoạch tài vụ hàng năm, quý, tháng của Cục Chuyên gia và các đơn vị;
- Tài liệu thanh toán, quyết toán hàng năm, quý tháng của Cục và các đơn vị;
- Hội nghị tài vụ;
- Tài liệu kiểm kê, bàn giao tài sản của các đơn vị trong Cục.

### 3. Tài liệu hoạt động của các khách sạn

- Khách sạn Chuyên gia: tài liệu về thành lập, tuyển dụng cán bộ, tình hình thực hiện kế hoạch hàng tháng, quý và năm; quyết toán thanh toán của khách sạn; báo cáo của các khách sạn;
  - Khu chuyên gia cầu Thăng Long gồm các sổ sách thu, chi, các báo cáo thanh quyết toán tài vụ, xuất nhập tiền và vật tư, báo cáo lao động tiền lương hàng năm;
  - Khách sạn chuyên gia Hà Bắc gồm: sổ quỹ hàng.
  - Khách sạn chuyên gia Lương Mỹ gồm: sổ lương, báo cáo quyết toán, sổ quỹ tiền mặt.
  - Khách sạn Chuyên gia Thái Bình gồm: sổ lương, báo cáo quyết toán hàng quý, 6 tháng, năm, báo cáo tài sản, sổ cái nhật ký.
  - Ty Y tế chuyên gia gồm: tài liệu về tổ chức cán bộ, tài liệu về hoạt động chuyên môn như khám, chữa bệnh, xét nghiệm thức ăn, nước uống, vệ sinh phòng dịch, tình hình sức khỏe chuyên gia.

### 4. Tài liệu Phòng quản lý Chuyên gia

Biên bản, hợp đồng chuyên gia giữa Việt Nam với các nước, kế hoạch mời chuyên gia của các cơ quan, các chế độ chính sách về chuyên gia của Việt Nam, báo cáo của các cơ quan về tình hình chuyên gia, danh sách chuyên gia các nước, khen thưởng chuyên gia, tài liệu về lễ tân.

### **5. Tài liệu kế hoạch, xây dựng cơ bản**

Hồ sơ xây dựng các khách sạn và trụ sở làm việc của các đơn vị; danh sách và thống kê chuyên gia hàng năm.

### **6. Tài liệu của Văn phòng Cục**

Công văn trao đổi về công tác hành chính giữa Cục Chuyên gia với các cơ quan, đơn vị; báo cáo của các đơn vị thuộc Cục, tài liệu về thi đua khen thưởng, các tập lưu công văn, tài liệu về mua sắm vật tư, tài sản; điều động, tuyển dụng, đề bạt, xếp lương cho cán bộ, kiện toàn tổ chức; các sổ sách thống kê lao động tiền lương; tài liệu về nghĩa vụ quân sự và luyện tập tự vệ; tài liệu về hoạt động Đảng và đoàn thể; hồ sơ hội nghị do Cục tổ chức, kiểm kê, bàn giao tài sản, các văn bản của Đảng và Nhà nước quy định các chế độ, chính sách chung, các chứng từ kế toán của các đơn vị (nhiều nhất là của các khách sạn).

---

## 16. BỘ NÔNG LÂM

---

- **Số lượng tài liệu:** 7769 đơn vị bảo quản ( $\approx$  51 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1945-1960
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ, CSDL

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Bộ Nông Lâm tiền thân là Bộ Canh nông được thành lập ngày 14 tháng 11 năm 1945 bởi Quyết định của Hội đồng Chính phủ (HĐCP) về việc thành lập Bộ Canh nông. Đầu tháng 2 năm 1955, HĐCP quyết định đổi tên Bộ Canh nông thành Bộ Nông Lâm theo Thông cáo của HĐCP về kỳ họp đầu tháng 2 năm 1955<sup>1</sup>. Tháng 4 năm 1960 HĐCP ra Nghị quyết về việc tổ chức lại Bộ Nông Lâm thành các cơ quan: - Tổng cục Lâm nghiệp, - Bộ Nông nghiệp, - Bộ Nông trường Quốc doanh, - Tổng cục Thủy sản<sup>2</sup>

Chức năng, nhiệm vụ của Bộ Nông Lâm được quy định tại Tuyên bố của Bộ Canh nông ngày 16 tháng 11 năm 1945 như sau: Bộ Canh nông vừa mới lập ra sẽ có hai nhiệm vụ hiện tại và tương lai:

1. Thực hiện chương trình tăng gia sản xuất cấp tốc ở Bắc bộ và miền Bắc Trung bộ để giải quyết một phần nạn đói đang đe dọa đồng bào.
2. Sửa soạn một số nền tảng chấn hưng nông nghiệp để mở đường phát triển nền kinh tế nông nghiệp quốc gia sau này<sup>3</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu tổng hợp

Chương trình, báo cáo công tác của Bộ và các phòng, vụ, các Khu, Ty canh nông, các nông trường; tài liệu hội nghị về công tác nông lâm ngư nghiệp; hội nghị Thứ, Bộ trưởng; các tập lưu công văn, chỉ thị, nghị định; tài liệu về công tác thanh tra, phòng chống lụt bão.

#### 2. Tài liệu tổ chức cán bộ - lao động tiền lương, thi đua tuyên truyền

Đề án, báo cáo về công tác tổ chức cán bộ, nghị định, quyết định thành lập, giải thể các đơn vị; tài liệu về chế độ chính sách đối với cán bộ ngành Nông, Lâm nghiệp, về các khóa đào tạo, các lớp huấn luyện cán bộ nông, lâm nghiệp; tài liệu về các phong trào thi đua, thành tích của Chiến sĩ thi đua nông nghiệp toàn quốc.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1955, số 3, tr.49.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1960, số 19, tr.324.

<sup>3</sup> Công báo VNDCCH năm 1945, số 12, tr.149.



### **3. Tài liệu về nông nghiệp**

Tài liệu về giảm tô, giảm tức, cải cách ruộng đất, tài liệu về công điền, công thổ, tài liệu về tổ chức HTX công nghiệp, điều tra thống kê ruộng đất đồn điền; tài liệu về tình hình trồng trọt, chăn nuôi.

### **4. Tài liệu về lâm nghiệp**

Tài liệu về tình hình trồng cây gây rừng, tình hình khai thác và bán lâm sản của các tỉnh.

### **5. Tài liệu về ngư nghiệp**

Chủ yếu là tài liệu về tình hình nuôi thả cá tại các địa phương và tình hình chế biến tiêu thụ hải sản, tình hình đời sống ngư dân và phong trào xây dựng HTX nghề cá.

### **6. Tài liệu khoa học kỹ thuật và hợp tác quốc tế**

Tài liệu nghiên cứu và phổ biến kỹ thuật về nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; tài liệu về hoạt động sáng kiến, cải tiến trong nông nghiệp; tài liệu về hoạt động của các đoàn chuyên gia trong các lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp; tài liệu về các cuộc hội thảo, hội nghị quốc tế; tài liệu về chế độ đối với chuyên gia.

### **7. Tài liệu tài vụ - xây dựng cơ bản**

Chủ yếu là dự, quyết toán hàng năm của Bộ Nông Lâm và các đơn vị trực thuộc, tài liệu về tình hình quản lý kinh phí, tài sản của Bộ và các đơn vị, tài liệu về thực hiện vốn xây dựng cơ bản và hồ sơ xây dựng một số công trình.

### **8. Tài liệu Đảng Đoàn**

Chỉ có một số tài liệu về hoạt động của Đảng bộ Bộ Nông Lâm và các chi bộ trực thuộc, như tài liệu về học tập nghị quyết, báo cáo kiểm điểm sự lãnh đạo của Đảng bộ, chi bộ...

Cùng với phong Bộ Nông Lâm, hiện nay Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III còn đang bảo quản tài liệu của 3 đơn vị trực thuộc của Bộ Nông Lâm có cùng thời gian tồn tại từ năm 1945-1960. Vì số lượng tài liệu của 3 đơn vị không đầy đủ trong mỗi phong nên trong quá trình chỉnh lý, chúng đã được xếp vào cùng phong Bộ Nông Lâm. Đó là các phong:

- 1- Sở Quốc doanh Nông nghiệp
- 2- Học viện Nông Lâm
- 3- Cục Lâm nghiệp

Do số lượng tài liệu trong mỗi phong không đầy đủ nên trong quá trình chỉnh lý, chúng vẫn được sắp xếp trong phong Bộ Nông Lâm. Tình hình cụ thể như sau:

#### **1. Sở Quốc doanh Nông nghiệp:**

##### **1.1 Về lịch sử đơn vị hình thành phong**

Tiền thân của Sở Quốc doanh Nông nghiệp là Sở Khẩn hoang Di dân được thành lập năm 1945 bởi Nghị định ngày 4 tháng 12 năm 1945 của

Bộ Canh nông về việc tổ chức các cơ quan chuyên môn canh nông với nhiệm vụ được giao là thi hành chương trình khai khẩn nhằm tăng diện tích trồng trọt, tổ chức các trại di dân và khu vực di dân, giúp đỡ chuyên môn canh nông những đồn điền của tư nhân xin khai khẩn<sup>1</sup>.

Ngày 17 tháng 11 năm 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 164-SL về việc cải tổ Sở Khẩn hoang Di dân thành Sở Doanh điền với nhiệm vụ thiết lập, tổ chức khai thác và quản trị các doanh nghiệp về ngành Canh nông<sup>2</sup>.

Ngày 17 tháng 2 năm 1955, Bộ Nông Lâm ra Nghị định số 02-NL/QT-NĐ về tổ chức của Bộ Nông Lâm, trong đó Sở Doanh điền được đổi tên là Sở Quốc doanh Nông nghiệp<sup>3</sup>.

Năm 1958, Sở Quốc doanh Nông nghiệp được đổi tên thành Cục Quản lý Nông trường Quốc doanh với nhiệm vụ quản lý các nông trường quốc doanh được Bộ ủy nhiệm và nghiên cứu, xây dựng chính sách phát triển nông trường Quốc doanh<sup>4</sup>.

Năm 1960, khi Bộ Nông Lâm được tổ chức lại thành các cơ quan mới, Cục Quản lý Nông trường Quốc doanh cũng chuyển giao nhiệm vụ cho đơn vị mới.

### **1.2 Tóm tắt nội dung tài liệu**

Đơn vị hình thành phong tồn tại từ năm 1945-1960, nhưng tài liệu chỉ có đến năm 1958. Giai đoạn Cục Quản lý Nông trường Quốc doanh không có tài liệu, do đó tên phong được gọi là phong Sở Quốc doanh Nông nghiệp. Do tài liệu còn lại không đầy đủ, nên có những năm không có tài liệu. Các nhóm tài liệu chính của phong gồm có:

- Tài liệu tổng hợp
- Tài liệu tổ chức cán bộ - lao động tiền lương
- Tài liệu về nông nghiệp
- Tài liệu khoa học kỹ thuật
- Tài liệu tài vụ - xây dựng cơ bản

## **2. Học viện Nông Lâm**

### **2.1. Lịch sử đơn vị hình thành phong**

Tiền thân của Học viện Nông Lâm là Viện Khảo cứu Canh nông, được thành lập bởi Nghị định ngày 4 tháng 12 năm 1945 của Bộ Canh nông về tổ chức các cơ quan chuyên môn canh nông<sup>5</sup>.

Ngày 9 tháng 2 năm 1952, Viện Khảo cứu Canh nông được tách thành 2 Viện: Viện Trồng trọt và Viện Chăn nuôi căn cứ theo Nghị định số 1/CN-QT-NĐ năm 1952 về tổ chức Bộ Canh nông<sup>1</sup>.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1945, số 16, tr.204.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1950, số 13, tr.309.

<sup>3</sup> Công báo VNDCCH năm 1955, số 4, tr.59.

<sup>4</sup> Phòng Bộ Nông lâm, hồ sơ 5-2043, tr.6.

<sup>5</sup> Công báo VNDCCH năm 1945, số 16, tr.204.

Năm 1958 Học viện Nông Lâm được thành lập trên cơ sở thống nhất các cơ quan:

- Trường Đại học Nông Lâm
- Viện Khảo cứu Trồng trọt
- Viện Khảo cứu Chăn nuôi
- Hai Phòng Nghiên cứu Lâm sinh và Sử dụng gỗ thuộc Vụ Lâm nghiệp<sup>2</sup>.

Nhiệm vụ của Học viện Nông Lâm là cơ quan hợp nhất về giáo dục chuyên nghiệp nông lâm và nghiên cứu khoa học kỹ thuật nông lâm.

### ***2.2 Tóm tắt nội dung tài liệu***

- Tài liệu tổng hợp
- Tài liệu tổ chức cán bộ - lao động tiền lương
- Tài liệu tài vụ - xây dựng cơ bản
- Tài liệu về kỹ thuật nông lâm nghiệp

## **3. Phong Cục Lâm nghiệp**

### ***3.1 Lịch sử đơn vị hình thành phong***

Tiền thân của Cục Lâm nghiệp là Sở Quốc doanh Lâm khẩn, được thành lập năm 1955 với nhiệm vụ khai thác gỗ củi để cung cấp cho nhu cầu của nhà nước, cho cơ quan mật dịch quốc doanh hay cho nhân dân và làm kiểu mẫu cho nhân dân khai thác để bảo đảm việc bảo vệ và tu dưỡng rừng<sup>3</sup>.

Năm 1958, Sở Quốc doanh Lâm khẩn hợp nhất với Vụ Lâm nghiệp tổ chức thành Cục Lâm nghiệp<sup>4</sup> làm nhiệm vụ điều tra, quản lý, bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng, cải tạo rừng. Năm 1960 Cục Lâm nghiệp tách khỏi Bộ Nông Lâm để thành lập Tổng Cục Lâm nghiệp<sup>5</sup>.

### ***3.2 Tóm tắt nội dung tài liệu***

- a. Tài liệu tổng hợp
- b. Tài liệu tổ chức cán bộ - lao động tiền lương
- c. Tài liệu về lâm nghiệp
- d. Tài liệu khoa học kỹ thuật
- e. Tài liệu tài vụ - xây dựng cơ bản.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1952, số 10, tr.146.

<sup>2</sup> Phong Bộ Nông lâm, hồ sơ 2046, tr.36.

<sup>3</sup> Phong Bộ Nông lâm, hồ sơ 2023, tr.177.

<sup>4</sup> Phong Bộ Nông lâm, hồ sơ 2023, tr.8

<sup>5</sup> Phong Bộ Nông lâm, hồ sơ 2605A.

---

## 17. BỘ NÔNG NGHIỆP

---

- **Số lượng tài liệu:** 582 đơn vị bảo quản (≈ 14 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1960 – 1985
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Bộ Nông nghiệp được thành lập bởi Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ tháng 4 năm 1960 trên cơ sở tách ra từ Bộ Nông Lâm<sup>1</sup>.

Ngày 1 tháng 4 năm 1971 Bộ Nông nghiệp được sáp nhập với Bộ Nông trường và Ban Quản lý HTX nông nghiệp thành Ủy ban Nông nghiệp Trung ương theo Nghị quyết số 1066/NQ-TVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội<sup>2</sup>.

Tại Kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa VI ngày 2 tháng 7 năm 1976, Quốc hội đã thông qua việc đổi tên Ủy ban Nông nghiệp Trung ương thành Bộ Nông nghiệp<sup>3</sup>.

Ngày 16 tháng 2 năm 1987, Hội đồng Nhà nước ra Nghị quyết số 782/NQ-HĐNN về việc sáp nhập Bộ Nông nghiệp, Bộ Lương thực và Bộ Công nghiệp Thực phẩm thành Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp Thực phẩm<sup>4</sup>.

Chức năng nhiệm vụ của Bộ Nông nghiệp được quy định tại Nghị định số 152/CP ngày 5 tháng 10 năm 1961 như sau: “Bộ Nông nghiệp là cơ quan của HĐCP có trách nhiệm quản lý công tác nông nghiệp trong khu vực sản xuất thuộc sở hữu tập thể của nông dân lao động theo đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm phát triển nông nghiệp toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc, để thoả mãn nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho nhân dân, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp và sản phẩm nông nghiệp cho xuất khẩu, tiến lên xây dựng một nền nông nghiệp hiện đại và một nền khoa học, kỹ thuật nông nghiệp tiên tiến”<sup>5</sup>.

Ngày 8 tháng 10 năm 1977, Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định số 275/CP về tổ chức bộ máy quản lý nông nghiệp, theo đó phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp được mở rộng trong phạm vi cả nước<sup>6</sup>.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1960, số 19, tr.324.

<sup>2</sup> Phụ lục Công báo CHXHCNVN năm 1971, số 3, tr.14.

<sup>3</sup> Công báo CHXHCNVN năm 1976, số 13, tr.230.

<sup>4</sup> Công báo CHXHCNVN năm 1987, số 5, tr.74.

<sup>5</sup> Công báo CHXHCNVN năm 1961, số 44, tr.663.

<sup>6</sup> Phụ lục Công báo CHXHCNVN năm 1977, số 8, tr.142.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Tài liệu của Bộ Nông nghiệp thu về Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III chỉ có khối tài liệu của văn phòng, còn tài liệu của các vụ chuyên môn hầu như không có.

### **1. Tài liệu chung về nông nghiệp**

- Tài liệu chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về nông nghiệp;
- Chương trình báo cáo công tác của Bộ và các đơn vị;
- Kế hoạch, báo cáo tình hình sản xuất nông nghiệp của Bộ và các địa phương;

Các tập lưu chỉ thị, nghị quyết, thông tư, quyết định, công văn, thông báo của Bộ và văn phòng.

### **2. Tài liệu về quy hoạch các vùng sản xuất, chăn nuôi**

Tài liệu về kế hoạch khoa học kỹ thuật và hợp tác quốc tế.

### **3. Kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch tài vụ, XDCB**

### **4. Tài liệu thi đua và thanh tra**

Từ năm 1971 đến năm 1976, Bộ Nông nghiệp được sáp nhập với cơ quan khác thành Ủy ban Nông nghiệp Trung ương nên trong Bộ Nông nghiệp hầu như không có tài liệu của thời gian này.

---

## 18. ỦY BAN NÔNG NGHIỆP TRUNG ƯƠNG

---

- **Số lượng tài liệu:** 218 đơn vị bảo quản (≈ 3,3 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1971–1976
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Ngày 1 tháng 4 năm 1971, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ra Nghị quyết số 1066 NQ-TVQH hợp nhất Bộ Nông nghiệp, Bộ Nông trường và Ban Quản lý HTX nông nghiệp thành một cơ quan là Ủy ban Nông nghiệp TW<sup>1</sup>.

Chức năng nhiệm vụ của Ủy ban Nông nghiệp TW được quy định tại Nghị định 234/CP ngày 18 tháng 12 năm 1971 của Hội đồng Chính phủ như sau: “Ủy ban Nông nghiệp TW là cơ quan của HĐCP chịu trách nhiệm về toàn bộ phong trào sản xuất nông nghiệp theo đúng đường lối, chính sách và chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đưa nông nghiệp phát triển theo hướng toàn diện thâm canh, chuyên canh, sản xuất lớn XHCN tạo nên nhiều nông sản hàng hoá, đảm bảo nhu cầu của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước và đời sống nhân dân, nguyên liệu cho công nghiệp, nông sản để xuất khẩu”<sup>2</sup>.

Ngày 2 tháng 7 năm 1976, tại Kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa VI, Ủy ban Nông nghiệp TW được đổi thành Bộ Nông nghiệp. Từ đó hoạt động của Ủy ban Nông nghiệp TW chấm dứt<sup>3</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Tài liệu phòng Ủy ban Nông nghiệp TW hiện đang bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III chỉ có tài liệu của Văn phòng Bộ. Tài liệu của các vụ và phòng ban chuyên môn hầu như không có. Trong từng năm có các nhóm tài liệu chính sau đây:

- Chương trình, báo cáo công tác và báo cáo thực hiện kế hoạch các mặt trồng trọt, chăn nuôi, tài vụ, XDDB của Ủy ban và các đơn vị trực thuộc, các địa phương.
- Tập lưu thông tư, chỉ thị, quyết định, thông báo, công văn của Ủy ban và Văn phòng Ủy ban
- Tài liệu về công tác KHKT và hợp tác quốc tế;
- Tài liệu về cải tiến quản lý HTX;
- Tài liệu về công tác thi đua, thanh tra, phòng chống lụt bão.

---

<sup>1</sup> Phụ lục Công báo CHXHCNVN năm 1971, số 3, tr.14.

<sup>2</sup> Phụ lục Công báo CHXHCNVN năm 1971, số 12A, tr.156.

<sup>3</sup> Công báo CHXHCNVN năm 1976, số 13, tr.230.

---

## 19. BỘ NÔNG TRƯỜNG

---

- **Số lượng tài liệu:** 504 đơn vị bảo quản ( $\approx$  9,2 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1955 - 1971
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường hành chính
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Bộ Nông trường quốc doanh được thành lập theo Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ tháng 4 năm 1960 về việc tách Bộ Nông Lâm thành 4 tổ chức: Bộ Nông nghiệp, Bộ Nông trường quốc doanh, Tổng cục Thủy sản và Tổng cục Lâm nghiệp.

Nghị định số 134/CP ngày 29 tháng 9 năm 1961 của Hội đồng Chính phủ đã quy định chức năng của Bộ Nông trường như sau:

Bộ Nông trường là cơ quan của HĐCP có trách nhiệm quản lý công tác nông trường quốc doanh theo đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước; xây dựng và phát triển nông trường quốc doanh do Bộ quản lý; Chỉ đạo việc xây dựng và phát triển nông trường quốc doanh do địa phương quản lý; Xây dựng kế hoạch khai hoang nhân dân và chỉ đạo các địa phương thực hiện kế hoạch ấy. Bộ Nông trường có nhiệm vụ và quyền hạn:

- Nghiên cứu và trình HĐCP ban hành các chính sách, chế độ, thể lệ về xây dựng và quản lý các nông trường quốc doanh và về khai hoang, tổ chức và chỉ đạo thực hiện các chính sách, chế độ, thể lệ trên;
- Nghiên cứu và trình HĐCP phê chuẩn kế hoạch phát triển nông trường quốc doanh và kế hoạch khai hoang; tổ chức và chỉ đạo thực hiện các kế hoạch trên;
- Quản lý tốt các nông trường quốc doanh thuộc Bộ, chỉ đạo, giúp đỡ việc xây dựng và quản lý các nông trường quốc doanh do địa phương quản lý;
- Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện kế hoạch nhân dân khai hoang, mở rộng diện tích trồng trọt;
- Thi hành các hiệp định đã ký kết với nước ngoài về mặt nông trường, trong phạm vi ủy quyền của Chính phủ, ký kết và thi hành các hiệp định về mặt nông trường với các cơ quan nông trường nước ngoài;
- Cùng Bộ Nông nghiệp nghiên cứu khoa học, kỹ thuật về sản xuất nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành nông trường quốc doanh;
- Quản lý tổ chức, cán bộ, biên chế, lao động tiền lương, tài sản, tài vụ, vật tư trong ngành theo chế độ chung của Nhà nước;
- Cùng Bộ Nông nghiệp đào tạo cán bộ và công nhân kỹ thuật để đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành nông trường quốc doanh.

Bộ Nông trường bị giải thể bởi Nghị quyết số 1066 NQ/TVQH ngày 01 tháng 4 năm 1971 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn việc thành lập Ủy ban Nông nghiệp TW trên cơ sở hợp nhất Bộ Nông nghiệp, Bộ Nông trường và Ban Quản lý HTX nông nghiệp TW.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp (1955–1971)

Tài liệu chỉ đạo ngành nông trường của Đảng, Nhà nước và Bộ Nông trường; chương trình và báo cáo công tác hàng năm của Bộ Nông trường và các đơn vị trực thuộc; hội nghị ngành nông trường do Bộ Nông trường triệu tập; tài liệu về hợp tác quốc tế với các nước; về công tác thi đua, thanh tra, bảo vệ; tập lưu thông tư, chỉ thị, nghị quyết và tập lưu công văn đi của Bộ Nông trường; tài liệu về thiệt hại chiến tranh và phòng không sơ tán.

### 2. Tài liệu về tổ chức cán bộ (1957–1971)

Tài liệu chung về tổ chức cán bộ; tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, lao động của ngành nông trường; tập quyết định nhân sự hàng năm của Bộ Nông trường.

### 3. Tài liệu kế hoạch, tài vụ (1958–1971)

Kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch dài hạn, hàng năm của Bộ Nông trường và các đơn vị trực thuộc; tài liệu về công tác thống kê, khoa học kỹ thuật; kế hoạch và báo cáo về thu chi tài vụ, báo cáo tổng kết tài sản của ngành nông trường; tài liệu về vật tư thiết bị và xây dựng cơ bản.

### 4. Tài liệu về quy hoạch (1961–1964)

Tài liệu về quy hoạch tổng thể các nông trường.



---

## 20. CỤC NÔNG TRƯỜNG QUÂN ĐỘI

---

- **Số lượng tài liệu:** 188 đơn vị bảo quản ( $\approx$  2 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1956-1961
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Khoảng năm 1956–1957, thực hiện chủ trương của Chính phủ, Bộ Quốc phòng chuyển một phần lực lượng quân đội ra làm nhiệm vụ sản xuất để giải quyết khó khăn trong việc xây dựng quân đội và góp phần kiến thiết miền Bắc, xây dựng cơ sở kinh tế XHCN, Cục Nông trường quân đội đã được thành lập và đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Tổng cục Hậu cần.

Cục Nông trường quân đội vừa là cơ quan tham mưu, vừa là cơ quan nghiệp vụ, có nhiệm vụ giúp Tổng cục Hậu cần quản lý kế hoạch sản xuất và ngân sách, chỉ đạo nghiệp vụ và kỹ thuật<sup>1</sup> các nông trường trực thuộc Cục Nông trường quân đội vẫn giữ nguyên chế độ quân đội và hình thức tổ chức trung đoàn, tiểu đoàn.

Đến khoảng năm 1960, Bộ Quốc phòng chủ trương chuyển chế độ bộ đội sang công nhân và chuyển các nông trường quân đội ra cơ quan dân sự quản lý, chức năng nhiệm vụ của Cục Nông trường quân đội được chuyển giao cho đơn vị khác<sup>2</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Trong từng năm có các nhóm tài liệu chính sau:

- Tài liệu tổng hợp
- Tài liệu về tổ chức cán bộ
- Tài liệu về kỹ thuật trồng trọt
- Tài liệu tài vụ

So với chức năng nhiệm vụ của Cục Nông trường quân đội, tài liệu của phòng bị thiếu nhiều. Những hồ sơ hiện có chủ yếu phản ánh tình hình sản xuất, tài vụ hàng năm của các nông trường, tình hình điều tra đất đai, sơ đồ quy hoạch các nông trường.

Những tài liệu về tình hình tổ chức, cán bộ chủ yếu là bản dự thảo.

---

<sup>1</sup> Phòng Cục nông trường quân đội, hồ sơ 16.

<sup>2</sup> Phòng Cục nông trường quân đội, hồ sơ 88.

---

## 21. ỦY BAN CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT TRUNG ƯƠNG

---

- **Số lượng tài liệu:** 182 đơn vị bảo quản ( $\approx 0,5$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1953 – 1957
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Hiện nay vẫn chưa tìm thấy văn bản thành lập Ủy ban cải cách ruộng đất trung ương (UBCCRĐTW) nhưng qua nội dung tài liệu của phòng có thể biết rằng Ủy ban có thể được thành lập vào năm 1953 - năm thông qua Luật Cải cách ruộng đất.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

- Luật CCRĐ, chỉ thị, quy định, thông tri, công văn của Đảng, Nhà nước, UBCCRĐTW về lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện giảm tô, cải cách ruộng đất trong cả nước.

- Kế hoạch, báo cáo của UBCCRĐTW về tình hình thực hiện giảm tô, cải cách ruộng đất ở các tỉnh;

- Kế hoạch, báo cáo tình hình sửa sai trong cải cách ruộng đất;

Ngoài ra, để hiểu thêm về tình hình cải cách ruộng đất, độc giả có thể nghiên cứu tài liệu của Phòng Ủy ban cải cách ruộng đất Liên khu Việt Bắc.

---

## 22. TỔNG CỤC LƯƠNG THỰC

---

- **Số lượng tài liệu:** 286 đơn vị bảo quản ( $\approx$  9,3 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1952-1969
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tổng cục Lương thực thành lập theo Quyết định số 61/CP ngày 13 tháng 5 năm 1961 của Hội đồng Chính phủ<sup>1</sup>.

Tổng cục Lương thực có trách nhiệm quản lý toàn bộ công tác lương thực, thu mua các loại lương thực, thu nhận các loại lương thực thuộc thuế nông nghiệp, bảo quản và phân phối các loại lương thực.

Tổng cục Lương thực ngừng hoạt động theo Nghị quyết số 149/CP ngày 19 tháng 8 năm 1969 của Hội đồng Chính phủ<sup>2</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu chung (1956-1967)

Thông tư, chỉ thị, nghị quyết về phát triển ngành lương thực, chương trình, báo cáo, kế hoạch kinh doanh lương thực ở Trung ương và địa phương;

Tài liệu về việc mua bán, cung cấp, dự trữ, giá cả, chế biến, vận chuyển lương thực, bao gồm các vấn đề: kinh doanh, huy động, mua bán, thu mua, quản lý lương thực, phân phối, cung cấp lương thực cho các đối tượng, số mua lương thực, dự trữ kho thóc, chế biến, xay xát thóc, ngô, giá thu mua, giá bán và giá chế biến lương thực, vận chuyển lương thực.

#### 2. Tài liệu về bảo quản, kiến thiết cơ bản (1961-1968)

Bảo vệ, phòng chống bão, lụt, và thống kê thiệt hại do chiến tranh gây ra, tài liệu về xây dựng, sửa chữa kho tàng, mua bán và sửa chữa nhà cửa.

#### 3. Tài liệu về mua bán, cung cấp, dự trữ, chế biến, vận chuyển lương thực (1952-1971)

Báo cáo tổng kết công tác bảo quản thóc gạo, mua bán lương thực, chế biến, xay xát lương thực, phân phối, vận chuyển lương thực; Hội nghị tổng kết công tác nhập kho của Phân sở kho thóc Liên Khu IV.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1961, số 20, tr.319 và số 44, tr.673-674.

<sup>2</sup> Phụ lục Công báo VNDCCH năm 1969, số 12, tr.224.

#### **4. Tài liệu về kế toán-tài vụ (1961-1969)**

Duyệt quyết toán vốn chuyên dùng, sự nghiệp phí, kiểm kê tài sản, tồn kho vật tư thiết bị.

#### **5. Tài liệu về tổ chức cán bộ-lao động tiền lương (1951-1969)**

Tổ chức bộ máy ngành lương thực, chỉ tiêu biên chế chính sách cán bộ, công tác bồi dưỡng đào tạo cán bộ, lao động tiền lương, thi đua khen thưởng.

#### **6. Khối hồ sơ tạm thời**

Gồm các tập công văn đi và tài liệu về nhân sự.

---

## 23. BỘ LƯƠNG THỰC VÀ THỰC PHẨM

---

- **Số lượng tài liệu:** 2661 đơn vị bảo quản ( $\approx 32,7$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1968-1981.
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Ngày 11 tháng 8 năm 1969, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ra Nghị quyết số 780/NQ-TVQH phê chuẩn việc thành lập Bộ Lương thực và Thực phẩm trên cơ sở hợp nhất Tổng cục Lương thực với ngành chế biến thực phẩm tách ra từ Bộ Công nghiệp Nhẹ<sup>1</sup>. Bộ Lương thực và Thực phẩm là cơ quan của Hội đồng Chính phủ có trách nhiệm quản lý các ngành Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, quản lý công tác thu mua, bảo quản, dự trữ và phân phối lương thực<sup>2</sup>.

Ngày 22 tháng 01 năm 1981, Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn Nghị quyết số 1236/NQ-TVQH chia Bộ Lương thực và Thực phẩm thành hai Bộ: Bộ Công nghiệp Thực phẩm và Bộ Lương thực<sup>3</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu chung (1969-1979)

Chương trình, báo cáo công tác hàng năm của Bộ và các Ty Lương thực, các Vụ, Viện, các nhà máy thuộc Bộ; các tập lưu thông tư, chỉ thị, nghị quyết của Bộ Lương thực và Thực phẩm; tài liệu về công tác đối ngoại, công tác chuyên gia, thi đua, hợp đồng kinh tế, phòng chống lụt, bão, công tác thanh tra.

#### 2. Tài liệu về huy động lương thực (1969-1981)

Công tác huy động lương thực, thu mua, nhập kho và phân phối lương thực, ổn định nghĩa vụ lương thực, ổn định thị trường lương thực và dự trữ lương thực.

#### 3. Tài liệu về sản xuất và chế biến lương thực (1969-1981)

Kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch hàng năm của các xí nghiệp, nhà máy chế biến lương thực, thực phẩm.

#### 4. Tài liệu về vật tư (1972-1981)

Kế hoạch Vật tư và phân bổ điều động vật tư của Bộ và các đơn vị trực thuộc; báo cáo thực hiện kế hoạch sản xuất vật tư của các đơn vị trực thuộc.

---

<sup>1</sup> Phòng Quốc hội, hồ sơ 613, tr.20.

<sup>2</sup> Phụ lục Công báo VNDCCH năm 1969, số 12, tr.224.

<sup>3</sup> Phòng Quốc hội, hồ sơ 1385, tr.16.

### **5. Tài liệu về kỹ thuật (1969-1978)**

Tài liệu cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất của các nhà máy; tài liệu duyệt các chỉ tiêu, định mức kinh tế kỹ thuật; báo cáo tổng kết các đề tài nghiên cứu khoa học, chương trình, báo cáo công tác nghiên cứu khoa học của Bộ và các đơn vị trực thuộc.

### **6. Tài liệu về xây dựng cơ bản (1969-1981)**

Kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch xây dựng cơ bản của Bộ và các đơn vị trực thuộc, cấp vốn và duyệt nhiệm vụ thiết kế các nhà máy, hồ sơ xây dựng các nhà máy chế biến lương thực và thực phẩm.

### **7. Tài liệu về tổ chức-cán bộ (1969-1970)**

Tổ chức các đơn vị thuộc Bộ Lương thực và Thực phẩm (các quyết định thành lập, giải thể, đề án tổ chức và các văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị); về công tác cán bộ như: báo cáo thống kê số lượng, chất lượng cán bộ, tài liệu về bố trí sử dụng cán bộ, báo cáo thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ và tài liệu về đào tạo cán bộ, quyết định nhân sự, danh sách cán bộ công nhân viên.

### **8. Tài liệu về lao động-tiền lương (1968-1978)**

Kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch lao động, tiền lương của toàn ngành; định mức lao động, nâng bậc, báo cáo của các đơn vị về năng suất lao động, tình hình thực hiện định mức, tình hình tai nạn lao động và công tác bảo hộ lao động.

### **9. Tài liệu về tài vụ (1969-1981)**

Tài liệu hướng dẫn, chỉ đạo công tác kế toán tài vụ, kế hoạch báo cáo tình hình thu, chi tài vụ của Bộ và các nhà máy, xí nghiệp; tài liệu về giá thành sản của phẩm, về điều tra năng lực sản xuất của các xí nghiệp; tài liệu quyết toán, kiểm kê các đơn vị trực thuộc.

---

## 24. BỘ LƯƠNG THỰC

---

- **Số lượng tài liệu:** 214 đơn vị bảo quản ( $\approx$  9 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1981-1987
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Bộ Lương thực được thành lập theo Quyết định số 1236/NQTVQH Khóa VI ngày 22 tháng 01 năm 1981 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Trong phiên họp thường lệ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã phê chuẩn việc chia Bộ Lương thực và Thực phẩm thành Bộ Công nghiệp Thực phẩm và Bộ Lương thực<sup>1</sup>.

Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ số 168-CP ngày 23 tháng 4 năm 1981 đã quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Lương thực như sau<sup>2</sup>: Bộ Lương thực là cơ quan của Hội đồng Chính phủ có chức năng quản lý Nhà nước và quản lý kinh doanh lương thực trong cả nước, bảo đảm việc phân phối, lưu thông lương thực trong toàn xã hội theo đường lối phát triển kinh tế của Đảng, theo chính sách và pháp luật của Nhà nước.

Theo Nghị quyết số 782/NQ-HĐNN ngày 16 tháng 2 năm 1987 của Hội đồng Nhà nước về việc hợp nhất Bộ Công nghiệp thực phẩm, Bộ Lương thực, Bộ Nông nghiệp thành một Bộ lấy tên là Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm, do vậy Bộ Lương thực chấm dứt hoạt động<sup>3</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu về kế hoạch

Kế hoạch 5 năm, kế hoạch hàng năm và kế hoạch 6 tháng, báo cáo hoàn thành kế hoạch, hồ sơ xét hoàn thành kế hoạch của Bộ và các đơn vị trực thuộc, biên bản kiểm tra hoàn thành kế hoạch của Bộ và các đơn vị trực thuộc.

#### 2. Tài liệu về tài vụ

Báo cáo quyết toán, tổng kết tài sản của các đơn vị.

#### 3. Tài liệu về khoa học kỹ thuật ngành lương thực

Luận chứng kinh tế kỹ thuật các công trình xây dựng cơ bản thuộc Bộ Lương thực.

---

<sup>1</sup> Phòng Quốc hội, hồ sơ 1385, tr.16.

<sup>2</sup> Phụ lục Công báo CHXHCNVN năm 1981, số 2, tr.40-42.

<sup>3</sup> Công báo CHXHCNVN năm 1987, số 5, tr.74.

**4. Tài liệu về hợp tác quốc tế**

Hợp đồng, biên bản giao nhận, công văn trao đổi về hợp tác kỹ thuật giữa Bộ Lương thực, Căm-pu-chia và Lào.

**5. Tập lưu quyết định của Bộ**

**6. Tài liệu về tổ chức cán bộ**

Gồm các tài liệu về bàn giao các đơn vị tổ chức, kế hoạch phân bổ tiền lương của Bộ Lương thực cho các đơn vị.

**7. Tài liệu về xây dựng cơ bản**



---

## 25. CỤC THỰC PHẨM

---

- **Số lượng tài liệu:** 80 đơn vị bảo quản ( $\approx$  1 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1959 - 1964
- **Loại hình tài liệu:** Giấy
- **Tình trạng vật lý:** Một số tài liệu chữ bị mờ
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Ngày 14 tháng 7 năm 1960, Kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa II đã thông qua Nghị quyết tách Bộ Công nghiệp thành ba cơ quan là Bộ Công nghiệp Năng, Bộ Công nghiệp Nhẹ và Tổng cục Địa chất.

Thực hiện Nghị quyết trên, ngày 26 tháng 7 năm 1960, Bộ Công nghiệp Nhẹ đã chính thức được thành lập theo Lệnh số 18/LCT của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ Cộng hoà<sup>1</sup>. Cùng với sự ra đời của Bộ Công nghiệp Nhẹ, Cục Thực phẩm là đơn vị trực thuộc Bộ được thành lập để giúp Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Nhẹ quản lý chỉ đạo các nhà máy, xí nghiệp thực phẩm thuộc phạm vi trách nhiệm của Cục<sup>2</sup>.

Đến tháng 11 năm 1969, theo đề nghị của Hội đồng chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã phê chuẩn việc sửa đổi và thành lập một số tổ chức mới trong bộ máy Nhà nước, trong đó có việc tách ngành công nghiệp chế biến thực phẩm từ Bộ Công nghiệp Nhẹ để hợp nhất với Tổng cục Lương thực, thành lập Bộ Lương thực và Thực phẩm<sup>3</sup>.

Cục Thực phẩm chấm dứt hoạt động từ cuối năm 1969.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Văn bản chỉ đạo của Thủ tướng, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Công nghiệp Nhẹ; báo cáo công tác, kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch nhiều năm, hàng năm của Cục Thực phẩm và các nhà máy (bia, chè, dầu, đường, nước đá, miến, mì chính, rượu, thuốc lá...).

Tài liệu về tổ chức - cán bộ, thi đua khen thưởng của ngành thực phẩm; tập lưu công văn đi của Cục Thực phẩm; công tác văn thư lưu trữ; quản lý kỹ thuật, sản xuất, giá thành của các nhà máy; tài liệu về thu chi tài vụ.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1960, số 32, tr.550.

<sup>2</sup> Phòng Cục Thực phẩm, cặp 3, hồ sơ 15.

<sup>3</sup> Công báo VNDCCH năm 1960, số 17, tr.268.

---

## 26. BỘ THỦY SẢN

---

- **Số lượng tài liệu:** 2870 đơn vị bảo quản ( $\approx$  38 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1956-1993
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính, XDCB (bản vẽ thiết kế)
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ (2 quyển)

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Ngày 05 tháng 10 năm 1961, Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định số 156-CP quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Thủy sản. Theo Nghị định này thì Tổng cục Thủy sản là cơ quan trực thuộc HĐCP có trách nhiệm quản lý công tác thủy sản và quản lý các HTX nghề cá theo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ và kế hoạch phát triển nuôi, trồng, bảo vệ, khai thác, thu mua, chế biến thủy sản, cung cấp và cải tiến công cụ làm nghề cá, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp và hàng hoá cho xuất khẩu, góp phần củng cố quốc phòng<sup>1</sup>.

Ngày 8 tháng 01 năm 1977, HĐCP ban hành Nghị định số 02/CP quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Hải sản, từ đó Tổng cục Thủy sản đã được đổi thành Bộ Hải sản. Theo Nghị định này thì Bộ Hải sản là cơ quan của HĐCP có trách nhiệm thống nhất quản lý Nhà nước toàn ngành hải sản trong phạm vi cả nước theo đường lối, chính sách của Đảng và quy hoạch, kế hoạch, pháp luật của Nhà nước; quản lý và chỉ đạo công tác khai thác và bảo vệ, chế biến, nuôi trồng và kinh doanh hải sản nước mặn, nước lợ trong nền kinh tế quốc dân<sup>2</sup>.

Đến năm 1981, Bộ Hải sản được đổi tên thành Bộ Thủy sản (căn cứ theo tài liệu thể hiện trong khối hồ sơ Bộ Thủy sản và qua phần Lời nói đầu trong Mục lục hồ sơ do Bộ Thủy sản nộp cho Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III). Có việc đổi tên như vậy là do phần nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản nước ngọt trước đây do Bộ Nông nghiệp quản lý, nay chuyển về Bộ Thủy sản quản lý.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu tổng hợp

- Phương hướng, nhiệm vụ, báo cáo sơ kết, tổng kết công tác của Tổng cục Thủy sản, Bộ Hải sản, Bộ Thủy sản và các cơ quan, đơn vị trong ngành;
- Các văn bản của Đảng và Chính phủ chỉ đạo ngành Thủy sản;

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1961, số 44, tr.666.

<sup>2</sup> Phụ lục Công báo CHXHCNVN năm 1977, số 1, tr.6.

- Các tập lưu quyết định, chỉ thị, thông tư của Tổng cục Thủy sản, Bộ Hải sản và Bộ Thủy sản;
- Tài liệu về thi đua, khen thưởng trong ngành Thủy sản;
- Các quy định về chế độ báo cáo, chế độ công tác văn thư lưu trữ trong ngành Thủy sản;
- Hồ sơ hội nghị sơ kết, tổng kết của Tổng cục Thủy sản, Bộ Hải sản và Bộ Thủy sản
- Báo cáo của Tổng cục Thủy sản về phòng không, sơ tán và sự thiệt hại do chiến tranh gây ra;
- Tài liệu về phòng chống bão lụt và các thiên tai khác của ngành Thủy sản;
- Tài liệu về tiếp quản nghề cá ở miền Nam sau ngày giải phóng.

## **2. Kế hoạch**

- Quy hoạch, kế hoạch dài hạn và hàng năm của ngành Thủy sản;
- Kế hoạch tổng hợp và kế hoạch từng mặt của các cơ quan của thuộc ngành Thủy sản;
- Tài liệu về xây dựng kế hoạch, giao chỉ tiêu kế hoạch và thực hiện kế hoạch của các cơ quan thuộc ngành Thủy sản;
- Tài liệu về kiểm tra và công nhận hoàn thành kế hoạch của các cơ quan thuộc ngành Thủy sản;
- Số liệu thống kê hàng năm và nhiều năm của ngành Thủy sản;
- Sơ đồ phân bố và phát triển ngành Thủy sản của một số địa phương, số liệu điều tra quy hoạch ngành Thủy sản từ năm 1994-2000.

## **3. Xây dựng cơ bản**

- Kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch XDCCB của các cơ quan, đơn vị thuộc ngành Thủy sản;
- Báo cáo dự toán, quyết toán XDCCB của ngành Thủy sản;
- Hồ sơ các công trình XDCCB của ngành Thủy sản;
- Tập quyết định phê duyệt XDCCB hàng năm của Tổng cục thủy sản, Bộ Hải sản và Bộ Thủy sản.

## **4. Khai thác thủy sản**

- Tài liệu nghiên cứu các bãi cá ở biển và ở các sông ngòi, ao hồ (có sơ đồ bãi cá Vịnh Bắc Bộ);
  - Tài liệu về kỹ thuật đánh cá bằng ánh sáng nhân tạo;
  - Thê lệ quản lý, điều động phương tiện khai thác thủy sản của ngành Thủy sản;
- Tiêu chuẩn về các thiết bị, phương tiện khai thác thủy sản, chế độ sử dụng và bảo dưỡng các phương tiện;
- Tài liệu về xây dựng các trạm hải đăng (đèn biển) ở dọc bờ biển;

- Chỉ tiêu kế hoạch khai thác thủy sản hàng năm và nhiều năm của các đơn vị;
- Tài liệu về hội thi kỹ thuật đánh bắt cá ở Vịnh Bắc Bộ;
- Tài liệu điều tra các loại sinh vật có tiềm năng kinh tế ở biển;
- Thống kê và báo cáo tình hình khai thác thủy sản hàng năm và nhiều năm của ngành Thủy sản, hồ sơ hội nghị về biển tổ chức năm 1985;
- Tài liệu về bảo vệ nguồn lợi thủy sản do Bộ Thủy sản ban hành.

#### **5. Nuôi trồng thủy sản**

- Tài liệu về kỹ thuật nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn;
- Hồ sơ hội nghị nghiên cứu nghề cá quốc tế có Việt Nam tham gia;
- Hồ sơ về điều tra nuôi trồng thủy sản ở các địa phương do Tổng cục Thủy sản tiến hành năm 1965 và 1969;
- Kế hoạch và báo cáo về nuôi trồng thủy sản hàng năm, 3 năm, 5 năm, 10 năm của ngành Thủy sản;
- Hồ sơ xây dựng các công trình nuôi cá nước ngọt của Tổng cục Thủy sản và các địa phương;
- Tài liệu về kỹ thuật nuôi một số thủy sản như: lươn, tôm, cá...;
- Tài liệu về xây dựng và thực hiện phong trào “ao cá Bác Hồ” của ngành Thủy sản;
- Hồ sơ hội nghị thi đua nuôi cá giỏi do Bộ Hải sản tổ chức tháng 5.1980;
- Tài liệu của Chủ tịch HĐBT và Bộ Thủy sản về chính sách phát triển ngành Thủy sản và quy định vùng đánh bắt thăm dò hải sản ở thềm lục địa.

#### **6. Quản lý hợp tác xã**

- Tài liệu về thành lập và hoạt động của các HTX và tập đoàn sản xuất nghề cá của Tổng cục Thủy sản và Bộ Thủy sản;
- Một số chính sách cụ thể đối với các HTX và tập đoàn nghề cá;
- Báo cáo về kinh nghiệm quản lý các HTX nghề cá;
- Tài liệu về cải tạo các tổ chức hải sản ở miền Nam sau ngày giải phóng;
- Báo cáo của Bộ Thủy sản về củng cố, hoàn thiện quan hệ sản xuất XHCN trong các tổ chức nghề cá;
- Hồ sơ xây dựng Điều lệ HTX thủy sản của Bộ Thủy sản.

#### **7. Khoa học kỹ thuật**

- Tài liệu về cải thiện kỹ thuật nghề đánh bắt cá biển thủ công;
- Báo cáo kết quả điều tra khoa học ở một số sông của Tổng cục Thủy sản;
- Tài liệu nghiên cứu về nuôi dưỡng, bảo vệ, khai thác và chế biến rong biển của các chuyên gia nước ngoài;
- Tài liệu nghiên cứu về nhiễm xạ Vịnh Bắc Bộ từ năm 1950 đến năm 1960;

Kế hoạch và báo cáo tình hình nghiên cứu khoa học hàng năm và nhiều năm của các cơ quan thuộc ngành Thủy sản;

- Quy trình kỹ thuật chế biến hải sản xuất khẩu của ngành Thủy sản;
- Danh mục đề tài nghiên cứu khoa học hàng năm và hồ sơ một số đề tài khoa học của ngành Thủy sản;
- Tiêu chuẩn kỹ thuật các loại ngư cụ của ngành Thủy sản;
- Tập tiêu chuẩn ngành Thủy sản của Tổng cục Thủy sản, Bộ Hải sản và Bộ Thủy sản;
- Báo cáo của các cơ quan về ứng dụng các tiến bộ KHKT vào sản xuất.

#### **8. Cơ khí tàu thuyền**

- Tài liệu về kỹ thuật các loại tàu thuyền trong ngành Thủy sản (gồm cả hồ sơ thiết kế các loại tàu thuyền);
- Hướng dẫn sử dụng và bảo quản các loại tàu thuyền;
- Số liệu phát triển ngành cơ khí tàu thuyền;
- Tài liệu chế thủ và sản xuất hàng loạt thuyền đánh cá bằng xi măng lưới thép;
- Các hợp đồng sản xuất và cung cấp tàu thuyền cho ngành Thủy sản;
- Quy định của ngành Thủy sản về quản lý, sửa chữa, bảo dưỡng tàu thuyền.

#### **9. Hợp tác quốc tế**

- Tài liệu về phân chia mốc giới hải phận và hợp tác đánh cá vùng biển giữa Việt Nam và Trung Quốc;
- Hợp tác giữa Việt Nam và Liên Xô về điều tra, thăm dò hải sản Vịnh Bắc Bộ;
- Hợp tác với Cộng hòa dân chủ Đức về nghiên cứu đặc sản biển Việt Nam (sản xuất aga từ rau câu Vịnh Bắc Bộ);
- Hiệp định về hợp tác với Trung Quốc về bảo vệ nguồn lợi thủy sản sông Hồng;
- Nghị định thư về hợp tác KHKT nghề cá giữa Việt Nam - Trung Quốc, Triều Tiên, CHDC Đức, Ba Lan, Cu Ba;
- Tài liệu các hội nghị quốc tế về nghề cá có đoàn Việt Nam tham dự;
- Tài liệu về mời chuyên gia các nước của ngành Thủy sản;
- Kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch hợp tác quốc tế hàng năm của ngành Thủy sản
- Tài liệu về tặng thưởng các loại huân, huy chương cho các chuyên gia thủy sản nước ngoài;
- Đề án giúp Lào xây dựng trại cá giống ở Sầm Nưa;
- Tài liệu về hợp tác giữa ngành Thủy sản Việt Nam với các nước Pháp, Nhật, Na Uy, Đan Mạch, Thái Lan;
- Tài liệu về giao nhận tàu thuyền, phương tiện khai thác, chế biến thủy sản của ngành Thủy sản với nước ngoài;

- Hồ sơ xây dựng các công trình, nhà máy, xí nghiệp của ngành Thủy sản do nước ngoài viện trợ hoặc chuyên gia nước ngoài giúp đỡ.

#### **10. Tài chính, giá, vật tư**

- Kế hoạch và báo cáo công tác tài vụ hàng năm của các cơ quan trong ngành Thủy sản;
- Tài liệu về nghiệp vụ kế toán - tài vụ thực hiện trong ngành Thủy sản;
- Tài liệu về dự toán, quyết toán của các cơ quan, đơn vị trong ngành Thủy sản;
- Tài liệu về giá trong ngành Thủy sản;
- Biên bản bàn giao các loại tài sản, vật tư và quản lý tài sản trong ngành Thủy sản;
- Kế hoạch chi viện vật tư, thiết bị cho chiến trường B;
- Tài liệu về tiếp quản cơ sở hải ngư nghiệp miền Nam khi giải phóng;
- Tài liệu về kiểm tra, thanh tra tài chính, vật tư trong ngành Thủy sản;
- Tài liệu về lệ phí đăng kiểm tàu, thuyền;
- Tài liệu về quản lý và sử dụng ngoại tệ trong ngành Thủy sản.

#### **11. Thanh tra, trọng tài kinh tế**

- Tài liệu về hợp đồng kinh tế trong ngành Thủy sản;
- Hồ sơ các cuộc thanh tra các đơn vị trong ngành Thủy sản;
- Báo cáo tổng kết công tác thanh tra hàng năm của Ban Thanh tra;
- Tài liệu về hoạt động của trọng tài kinh tế ngành Thủy sản.

#### **12. Tổ chức cán bộ**

- Tài liệu về tổ chức các cơ quan, đơn vị trong ngành Thủy sản và đề án kiện toàn tổ chức ngành;
- Báo cáo thống kê, phân loại cán bộ ngành Thủy sản, nhu cầu cán bộ của các đơn vị;
- Báo cáo tình hình lao động, tiền lương hàng năm của các đơn vị trong ngành Thủy sản;
- Tài liệu về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của ngành Thủy sản;
- Tài liệu về thi đua khen thưởng;
- Tài liệu về định mức lao động;
- Tài liệu về huấn luyện tự vệ, bảo vệ nội bộ, tuyển quân, phòng không sơ tán;
- Tài liệu về công tác bảo hộ lao động trong ngành thủy sản;
- Tài liệu về bảo vệ nội bộ, bảo vệ cơ quan;
- Tài liệu về bàn giao tổ chức và nhiệm vụ nuôi cá nước ngọt từ Bộ Nông nghiệp sang Bộ Hải sản;
- Tài liệu về định mức lao động trong ngành Thủy sản.

---

## 27. BỘ THỦY LỢI VÀ KIẾN TRÚC

---

- **Số lượng tài liệu:** 163 đơn vị bảo quản ( $\approx$  2,2 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1955 - 1957
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính và một số bản đồ
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Bộ Thủy lợi và Kiến trúc được thành lập bởi Nghị quyết của Quốc hội trong Kỳ họp thứ 5, phiên họp thứ 8 Quốc hội khóa I về việc chia Bộ Giao thông Công chính thành 2 Bộ: Bộ Giao thông và Bưu điện, Bộ Thủy lợi và Kiến trúc<sup>1</sup>. Nghị định số 44/NĐ- TLKT ngày 9 tháng 3 năm 1956 của Bộ Thủy lợi và Kiến trúc đã quy định các nhiệm vụ chủ yếu của Bộ như sau:

Lãnh đạo xây dựng và quản lý các công trình đại, trung thủy nông, các công trình đê điều và trị thủy, hướng dẫn phát triển tiểu thủy nông để chống hạn, chống lụt, chống úng, chống nước mặn; lãnh đạo xây dựng các nhà máy, công thự, các công trình văn hoá xã hội; lãnh đạo xây dựng và quản lý các nhà máy nước, đường sá, các công trình vệ sinh trong thành phố; lãnh đạo xây dựng các đô thị; quy định và lãnh đạo thực hiện thể lệ xây dựng<sup>2</sup>.

Bộ Thủy lợi và Kiến trúc đã giải thể bởi Nghị quyết của Quốc hội trong Kỳ họp thứ 8 của Quốc hội khóa I ngày 29 tháng 4 năm 1958 về việc thống nhất chia Bộ Thủy lợi và Kiến trúc thành 2 Bộ: Bộ Thủy lợi và Bộ Kiến trúc<sup>3</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu chung (1955 - 1957)

Chương trình, kế hoạch và báo cáo công tác của Bộ Thủy lợi - Kiến trúc, các đơn vị trực thuộc và các Ty Thủy lợi; hồ sơ các hội nghị do Bộ triệu tập; tài liệu về hợp tác quốc tế; tập lưu công văn đi và lưu công văn mật của Nha Thủy lợi và Bộ Thủy lợi- Kiến trúc.

#### 2. Tài liệu về kế toán tài vụ (1955- 1957)

Thông tri duyệt y quyết toán của Bộ Tài chính cho Bộ Thủy lợi và Kiến trúc; báo cáo quyết toán sự nghiệp phí, quyết toán về đê điều và các hệ thống công trình thủy nông của Bộ, các đơn vị trực thuộc Bộ và các địa phương; tài liệu về vốn, ngân sách và kiểm kê tài sản; hồ sơ Hội nghị kế toán tài vụ do Bộ triệu tập.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1955, số 14, tr.191.

<sup>2</sup> Phòng Bộ Thủy lợi và Kiến trúc, hồ sơ 34, tr.4.

<sup>3</sup> Công báo VNDCCH năm 1958, số 27, tr.444.

### **3. Tài liệu về quản lý công trình (1955 - 1957)**

Tài liệu chỉ đạo của Phủ Thủ tướng và Bộ Thủy lợi - Kiến trúc về công tác phòng chống bão lụt và chống hạn; kế hoạch và báo cáo của Bộ; các đơn vị trực thuộc và các địa phương về phòng chống bão lụt, tình hình hạn hán, thủy nông, đê điều; Hội nghị phòng chống bão lụt và chống hạn do Bộ triệu tập; bản đồ đê điều ở một số địa phương; tài liệu về nạn vỡ đê Mai Lâm ở Bắc Ninh.

### **4. Tài liệu về cung ứng vật liệu (1956 - 1957)**

Báo cáo về cung ứng vật liệu, xuất nhập hàng viện trợ và hàng tồn kho của Bộ Thủy lợi và Kiến trúc.

### **5. Tài liệu về thiết kế thủy lợi (1955 -1958)**

Tài liệu chỉ đạo của Bộ về thiết kế thủy lợi; hồ sơ Hội nghị về thiết kế thủy lợi do Bộ triệu tập; phương pháp dự toán trước mức nước lũ ở Hà Nội; kế hoạch và báo cáo công tác của Cục Thiết kế thủy lợi; tập bản đồ địa hình các tỉnh; báo cáo của Bộ về công tác thủy văn.

### **6. Tài liệu về tổ chức cán bộ (1955 -1957)**

Tài liệu về tổ chức bộ máy của Bộ và các đơn vị trực thuộc; tập lưu Quyết định của Văn phòng Bộ và lưu quyết định nhân sự của Bộ.

### **7. Tài liệu về thanh tra (1957)**

Báo cáo công tác hàng năm và báo cáo thanh tra các vụ việc của Ban Thanh tra Bộ Thủy lợi và Kiến trúc.



---

## 28. BỘ THỦY LỢI VÀ ĐIỆN LỰC

---

- **Số lượng tài liệu:** 210 đơn vị bảo quản (≈13 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1945 - 1963
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Bộ Thủy lợi và Điện lực được thành lập ngày 14 tháng 7 năm 1960 theo Nghị quyết của Quốc hội tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa II.

Nghị định số 138/CP ngày 29 tháng 9 năm 1961 của Hội đồng Chính phủ (HĐCP) đã quy định chức năng của Bộ Thủy lợi và Điện lực như sau :

Bộ Thủy lợi và Điện lực Bộ Thủy lợi và Điện lực là cơ quan của HĐCP có trách nhiệm quản lý công tác thủy lợi và điện lực theo đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước; nghiên cứu và trình HĐCP ban hành và chỉ đạo thực hiện chính sách, thể lệ về thủy lợi và điện lực; đề nghị phê chuẩn và chỉ đạo thực hiện kế hoạch phát triển thủy lợi và điện lực; chỉ đạo xây dựng và quản lý các công trình thủy lợi, thủy nông, các công trình đê điều, trị thủy, các nhà máy điện và các hệ thống tải điện; tổ chức điều tra nghiên cứu thủy văn trên mặt đất liền; chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật chống lụt, hạn hán; nghiên cứu khoa học kỹ thuật và hợp tác quốc tế về công tác thủy lợi và điện lực; quản lý tổ chức, cán bộ, biên chế, lao động tiền lương, tài sản, tài vụ, vật tư trong ngành.

Bộ Thủy lợi và Điện lực đã giải thể bởi Quyết định số 216/CP ngày 28 tháng 12 năm 1962 của HĐCP về việc tách Tổng cục Điện lực ra khỏi Bộ Thủy lợi và Điện lực và đặt thành một cơ quan trực thuộc Bộ Công nghiệp Năng; đổi tên Bộ Thủy lợi và Điện lực thành Bộ Thủy lợi<sup>1</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu Văn phòng Bộ (1945 - 1963)

Văn bản chỉ đạo của Bộ về công tác thủy lợi và điện lực; kế hoạch và báo cáo công tác của Bộ và các Cục, vụ, viện; tình hình thủy lợi ở các địa phương; đê điều, phòng chống bão lụt; chuyên gia, tài liệu về khoa học kỹ thuật và sáng kiến cải tiến trong ngành; tài liệu về thanh tra, xây dựng cơ bản; tập lưu tờ trình, lưu công văn đi của Bộ.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1962, số 48, tr.714.

## **2. Tài liệu Vụ Kỹ thuật (1961 - 1962)**

Văn bản chỉ đạo của Bộ về công tác khoa học kỹ thuật; báo cáo kết quả khảo sát các công trình thủy nông, thủy điện; công tác nghiên cứu khoa học kỹ thuật ngành thủy lợi, điện lực; công tác thi đua của Vụ Kỹ thuật.

## **3. Tài liệu Vụ Kế hoạch (1962 - 1963)**

Tài liệu chỉ đạo của Phủ Thủ tướng, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Bộ về vốn kiến thiết cơ bản; báo cáo tổng hợp tổng giá trị sản lượng toàn ngành thủy lợi, điện lực; văn bản của Bộ duyệt thiết kế các công trình của ngành; kế hoạch và báo cáo kế hoạch thực hiện của ngành.

## **4. Tài liệu Vụ Tài vụ (1955 -1962)**

Kế hoạch và báo cáo về thu chi tài vụ hàng năm của Bộ và các đơn vị trực thuộc; hồ sơ Hội nghị về công tác kế toán tài vụ do Bộ triệu tập; báo cáo quyết toán tài vụ và báo cáo quyết toán xây dựng các công trình của toàn ngành Thủy lợi - Điện lực; tài liệu về ngân sách, vốn.

## **5. Tài liệu Vụ Tổ chức cán bộ (1960 - 1963)**

Tài liệu về tổ chức bộ máy, biên chế, lề lối làm việc của ngành thủy lợi - điện lực; đào tạo cán bộ; tuyển sinh; tập lưu quyết định nhân sự của Bộ.

## **6. Tài liệu Tổng cục Điện lực (1958 - 1963)**

Nghị quyết của HĐCP và Bộ Thủy lợi - Điện lực về công tác điện lực; báo cáo tình hình các Nhà máy Điện: Hà Nội, Việt Trì, Thanh Hóa, Vinh, Cọc 6; Kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch sản xuất điện hàng năm; Sơ đồ thiết kế, nhiệm vụ thiết kế các nhà máy điện, hệ thống tải điện.

---

## 29. BỘ THỦY LỢI

---

- **Số lượng tài liệu:** 215 đơn vị bảo quản (≈ 2,6 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1958 - 1960 và 1962 - 1965
- **Loại hình tài liệu:** Giấy
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Trong phiên họp ngày 29 tháng 4 năm 1958, kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa I, Quốc hội đã ra Nghị quyết tách Bộ Thủy lợi và Kiến trúc thành hai Bộ là Bộ Thủy lợi và Bộ Kiến trúc<sup>1</sup>.

Theo Luật tổ chức Hội đồng Chính phủ, từ ngày 14 tháng 7 năm 1960 Bộ Thủy lợi có thêm chức năng quản lý ngành điện lực với tên gọi mới là Bộ Thủy lợi và Điện lực<sup>2</sup>.

Ngày 28 tháng 12 năm 1962, Hội đồng Chính phủ đã có Quyết định số 216/CP tách Tổng cục Điện lực ra khỏi Bộ Thủy lợi và Điện lực và đặt thành một cơ quan trực thuộc Bộ Công nghiệp Năng. Tên của Bộ Thủy lợi và Điện lực được đổi thành Bộ Thủy lợi<sup>3</sup>.

Theo Nghị định số 72/TL-TCCB ngày 5 tháng 8 năm 1958, Bộ Thủy lợi có nhiệm vụ: điều tra nghiên cứu tình hình đề điều, ra các quy định về trị thủy và khai thác các nguồn nước thiên nhiên về hai mặt thủy lợi và điện lực; thiết kế, xây dựng, quản lý các công trình thủy lợi và điện lực; lãnh đạo thực hiện phòng và chống bão lụt, hạn hán, úng ngập, mặn...

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu Văn phòng Bộ (1958 - 1965)

Tập lưu Nghị định, quyết định, thông tư, chỉ thị, công văn của Bộ;  
Tờ trình, đề án, kế hoạch của Bộ;  
Hồ sơ hội nghị thủy lợi;  
Báo cáo của Bộ, các Ty Thủy lợi về tình hình thủy lợi.

#### 2. Tài liệu Vụ Kế hoạch (1957-1964)

Kế hoạch, quyết định của Bộ về chỉ tiêu khảo sát thiết kế trong các năm;  
Tập chỉ thị, kế hoạch, tờ trình của Bộ về kế hoạch chống hạn (1958-1960).  
Hồ sơ khảo sát các sông lớn và các công trình thủy nông ở miền Bắc Việt Nam;

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1958, số 27, tr. 444

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1960, số 32, tr. 550

<sup>3</sup> Công báo VNDCCH năm 1962, số 48B, tr. 714

Báo cáo kế hoạch thiết kế, xây dựng các trạm thủy nông;  
Kế hoạch 5 năm của Bộ về kế hoạch tưới tiêu.

### **3. Tài liệu Vụ Tài vụ (1958-1964)**

Hồ sơ các hội nghị về tài vụ.

Báo cáo quyết toán xây dựng các công trình xây dựng thủy lợi.

### **4. Tài liệu Vụ Tổ chức cán bộ (1958-1965)**

Quyết định, thông tư, chỉ thị, công văn về công tác tổ chức cán bộ;

Kế hoạch, báo cáo tình hình tổ chức và biên chế;

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ;

Kế hoạch xây dựng tổ chức thủy lợi ở các địa phương;

Chỉ tiêu kế hoạch đào tạo và biên chế, tiền lương.

---

## 30. CỤC THỦY VĂN

---

- **Số lượng tài liệu:** 570 đơn vị bảo quản ( $\approx$  4,2 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1957-1977
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính và một số bản vẽ, bản đồ
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Cục Thủy văn được thành lập ngày 25 tháng 8 năm 1959, có chức năng xây dựng và phát triển lưới trạm cơ bản cần thiết; tổ chức quan trắc, thu thập tài liệu về thủy văn; tiến hành xây dựng cơ sở nghiên cứu<sup>1</sup>.

Nghị quyết số 21/NQ-QHK6 ngày 16 tháng 10 năm 1976 của Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn việc hợp nhất Nha Khí tượng và Cục Thủy văn trực thuộc Hội đồng Chính phủ, Cục Thủy văn đã chấm dứt hoạt động từ đó<sup>2</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu chung

Kế hoạch, báo cáo công tác thủy văn của Cục Thủy văn; biên bản hội nghị tổng kết ngành Thủy văn;

Tập lưu công văn, báo cáo thành tích công tác năm của Cục Thủy văn.

#### 2. Tài liệu về cán bộ- lao động tiền lương

Đề án xây dựng Cục Thủy văn, Quyết định của Bộ Thủy lợi về việc thành lập các trạm thủy văn ở các tỉnh, báo cáo và dự thảo quy hoạch mạng lưới trạm thủy văn ở miền Bắc, biên bản hội nghị qui hoạch lưới trạm đo mưa và bốc hơi, quyết định nhân sự, danh sách bảng lương cũ và dự kiến bảng lương mới của cục, danh sách các trạm thủy văn, báo cáo tổng kết công tác tổ chức cán bộ toàn ngành Thủy văn.

#### 3. Tài liệu về chuyên môn

Dự án của Cục Thủy văn về thống nhất thủy văn và khí tượng; bản đồ sông ngòi Nam Bộ; báo cáo về đặc điểm thủy văn Việt Nam, hệ thống thủy nông; bản tổng kết lũ của Trạm thủy văn Mỹ Ty, Nghĩa Lộ; tập lưu công văn của các phòng chuyên môn; báo cáo tổng kết kĩ thuật đề điều, chống lụt, bão của Bộ Thủy lợi.

---

<sup>1</sup> Phòng Cục Thủy văn, hồ sơ 106.

<sup>2</sup> Phòng Quốc hội, hồ sơ 2419, tr.7.

#### **4. Tài liệu về khoa học kỹ thuật**

Kế hoạch xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học thủy văn; báo cáo nguyên nhân và thành phần lũ Sông Hồng; đề cương, báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học, báo cáo tổng kết công tác khoa học, kỹ thuật.

#### **5. Tài liệu hợp tác quốc tế (1959-1976)**

Y kiến chuyên gia về công trình sông Nam, Quảng Ninh; biên bản ký hợp đồng bổ sung chuyên gia Hungari cho công tác nghiên cứu khai thác nước ngầm, báo cáo của Cục Thủy văn về đoàn đại biểu Viện Hàn Lâm Khoa học Liên Xô ở Việt Nam.

#### **6. Tài liệu về XDCB (1944- 1976)**

Bảng thống kê trị số đặc trưng lịch sử các Trạm Thủy văn cơ bản từ năm 1944-1962, kế hoạch xây dựng các trạm thủy văn của Cục Thủy văn, hồ sơ thiết kế mẫu công trình cấp theo thuyền và cầu treo...

#### **7. Tài liệu về tài vụ (1960-1976)**

Văn bản chỉ đạo về quản lý kinh phí sự nghiệp về thủy văn cho các địa phương; kế hoạch thiết bị, vật tư, dự toán kinh phí sự nghiệp của Cục Thủy văn; báo cáo kiểm kê.

#### **8. Tài liệu về thanh tra (1960-1976)**

Báo cáo tổng kết công tác thanh tra của Cục Thủy văn, biên bản kiểm tra các trạm thủy văn trước mùa mưa bão.

---

## 31. NHA KHÍ TƯỢNG

---

- **Số lượng tài liệu:** 2392 đơn vị bảo quản ( $\approx$  19,2 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1955 – 1977
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ
- **Đặc điểm:** có tài liệu tiếng Nga, Trung, Pháp, Đức

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Cho đến nay, chưa tìm thấy văn bản nào xác định chính thức ngày thành lập Nha Khí tượng. Nhưng căn cứ vào các văn bản đã có thì có thể nói Nha Khí tượng đã tồn tại từ năm 1951 trở về trước, chẳng hạn, theo Nghị định số 29-SH-NĐ-3 của Bộ Giao thông-Công chính ngày 25 tháng 1 năm 1951 thì tổ chức Văn phòng Nha Khí tượng gồm có hai phòng: hành chính và kỹ thuật.<sup>1</sup>

Ngày 25 tháng 7 năm 1951, Bộ Giao thông Công chính ban hành Nghị định số 204-NĐ tạm đình chỉ hoạt động của Nha Khí tượng thuộc Bộ Giao thông công chính.

Ngày 21 tháng 3 năm 1955, Bộ Giao thông Công chính ban hành Nghị định số 137-NĐ bãi bỏ Nghị định 204-NĐ ngày 25.7.1951 và phục hồi hoạt động của Nha Khí tượng thuộc Bộ Giao thông công chính<sup>2</sup>.

Đến ngày 28 tháng 9 năm 1955, Nha Khí tượng được đặt trực thuộc Phủ Thủ tướng theo Nghị định số 588c/TTg của Thủ tướng Chính phủ<sup>3</sup>. Chức năng, nhiệm vụ chính của Nha Khí tượng là:

- Theo dõi, dự báo thời tiết để phục vụ hàng không và hàng hải;
- Nghiên cứu khí hậu để phục vụ canh nông và thủy lợi.

Ngày 14 tháng 10 năm 1976, UBTVQH ra Nghị quyết số 2/NQ-QH-K6 về việc hợp nhất Nha Khí tượng (trực thuộc Hội đồng Chính phủ) với Cục Thủy văn (thuộc Bộ Thủy lợi) thành Tổng cục Khí tượng Thủy văn trực thuộc HĐCP.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1951, số 1, tr.7.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1955, số 6, tr.102.

<sup>3</sup> Phòng PTT, hồ sơ A3 – Q013.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp (1955-1956)

Phương hướng, nhiệm vụ, chương trình, kế hoạch và báo cáo công tác năm của Nha và các đài, trạm; thông tư, chỉ thị, hướng dẫn của Phủ Thủ tướng (PTT) và Nha Khí tượng về thi đua khen thưởng; tài liệu về dân quân, tự vệ, phòng không, sơ tán, thiệt hại chiến tranh; tập lưu công văn, công điện.

### 2. Tài liệu về tổ chức cán bộ và lao động tiền lương (1955-1977)

Nghị định, quyết định của PTT và Nha Khí tượng về tổ chức bộ máy của Nha và các đơn vị trực thuộc; báo cáo công tác tổ chức-cán bộ, lao động-tiền lương hàng năm của Nha và các đơn vị; danh sách các đài, trạm khí tượng; thống kê danh sách, số lượng, trình độ cán bộ công chức, tiêu chuẩn bảng lương...

### 3. Tài liệu tài vụ

Báo cáo của Nha Khí tượng về việc Pháp bồi hoàn tài sản cho Nha; quyết định, quy định, quy chế, nội quy, hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng vật tư kỹ thuật ở các đài trạm; dự toán, báo cáo quyết toán hàng năm, biên bản bàn giao tài sản, báo cáo kiểm kê tài sản, kế hoạch và báo cáo công tác tài vụ...

### 4. Tài liệu về XDCB (1958-1973)

Kế hoạch, báo cáo tổng kết công tác XDCB của Nha và các đơn vị; bảng thống kê các công trình khí tượng đã được xây dựng; hồ sơ xây dựng các trạm, đài khí tượng...

### 5. Tài liệu về Khoa học – kỹ thuật (1956-1977)

Kế hoạch và báo cáo tổng kết công tác nghiên cứu khoa học của Nha và các đài, trạm; báo cáo tóm tắt các luận án phó tiến sĩ và đề tài nghiên cứu khoa học, báo cáo tình hình sáng kiến cải tiến của cán bộ công nhân viên chức; tài liệu về hoạt động của Hội đồng nghiên cứu khoa học của Nha...

### 6. Tài liệu về hợp tác quốc tế (1955-1977)

Công văn, thư từ trao đổi với ngành khí tượng các nước; báo cáo về công tác chuyên gia; hồ sơ, báo cáo về các đoàn ra, đoàn vào; tài liệu về hoạt động của Ủy ban năm Vật lý địa cầu; hồ sơ các hội nghị quốc tế ở trong và ngoài nước về khí tượng, thủy văn.

### 7. Tài liệu về thanh tra (1957-1977)

Biên bản, báo cáo về việc kiểm tra tài chính của Nha Khí tượng; hồ sơ thanh tra các vụ tham ô ở các đài, trạm khí tượng...

### 8. Tài liệu về Đảng, Đoàn

Báo cáo công tác của Đảng bộ và Đoàn Thanh niên của Nha và các cơ sở; tập lưu công văn đi của Đảng ủy Nha Khí tượng.



### **9. Tài liệu chuyên môn**

Thông tư, chỉ thị, qui định, hướng dẫn của PTT và Nha Khí tượng về báo bão, về đo và sử dụng mã luật;

Tập lưu công văn về công tác dự báo khí tượng thủy văn và công tác chuyên môn;

Số liệu thống kê về độ ẩm, ôn độ;

Bản đồ khí hậu, bản đồ lưu vực các sông và các trận động đất; sơ đồ phân vùng khí hậu tự nhiên;

Tài liệu nghiên cứu khoa học về thủy triều; báo cáo tình hình thời tiết xấu, về công tác vật lý địa cầu, về hải văn, quan trắc, về điều tra cơ bản thiên nhiên và khí hậu, về bão lốc, lũ lụt, sương muối, động đất, mật độ sét, nguyệt thực, sao chổi; báo cáo về ảnh hưởng của thời tiết đến sự phát triển nông nghiệp và công nghiệp, về dương lịch và âm lịch; Hồ sơ các hội nghị về vật lý địa cầu.

---

## 32. BỘ CÔNG NGHIỆP

---

- **Số lượng tài liệu:** 2111 đơn vị bảo quản ( $\approx 26,8$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1953-1960
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Bộ Công nghiệp được thành lập tháng 9 năm 1955 trên cơ sở Nghị quyết của Quốc hội tại phiên họp ngày 20 tháng 9 năm 1955 của Kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa I về việc tách Bộ Công thương thành 2 bộ: Công nghiệp và Thương nghiệp<sup>1</sup>.

Ngày 28 tháng 3 năm 1956, Bộ Công nghiệp ban hành Nghị định số 91 BCN/QĐ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công nghiệp như sau<sup>2</sup>:

- Nghiên cứu, xây dựng chương trình, kế hoạch sản xuất công nghiệp, kế hoạch phục hồi, xây dựng và phát triển công nghiệp và quản lý các xí nghiệp quốc doanh, hợp doanh thuộc Bộ;
- Nghiên cứu thăm dò hầm mỏ, bảo vệ tài nguyên khoáng sản quốc gia;
- Quy định quy cách sản phẩm, kiểm tra tiêu chuẩn kỹ thuật các xí nghiệp tư doanh...

Tháng 7 năm 1960 theo Quyết định của Quốc hội, Bộ Công nghiệp được tách ra thành Bộ Công nghiệp Nặng, Bộ Công nghiệp Nhẹ và Tổng cục Địa chất<sup>3</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu tổng hợp (1954-1960)

Báo cáo tình hình các doanh nghiệp quốc doanh, tình hình giá cả, tiền tệ và âm mưu của đối phương, danh sách các nhà máy cũ của Pháp và ngoại kiều tại Việt Nam từ 1941-1950; chương trình, kế hoạch, báo cáo công tác hàng năm của Bộ, các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ, cục, vụ, viện...

Tài liệu về hợp tác quốc tế với các nước xã hội chủ nghĩa, với Nhật, về công tác chuyên gia, viện trợ.

Báo cáo công tác thăm dò, khảo sát địa chất, thống kê tài nguyên khoáng sản.

Tài liệu về thi đua, khen thưởng.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1955, số 14, tr.191-192.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1956, số 7, tr.77.

<sup>3</sup> Công báo VNDCCH năm 1960, số 32, tr.550.

## **2. Tài liệu về kế hoạch (1955-1960)**

Văn bản chỉ đạo về việc lập kế hoạch, kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch các mặt, báo cáo tình hình khôi phục và phát triển kinh tế.

## **3. Tài liệu về tài vụ (1955-1960)**

Văn bản chỉ đạo về công tác tài vụ, báo cáo quyết toán, tổng kết tài sản, kiểm kê tài sản, dự trù ngân sách, báo cáo về đền bù cho dân, báo cáo công tác tài vụ, kế toán kiến thiết cơ bản, tình hình sản xuất vốn kinh doanh, lợi nhuận và khấu hao.

## **4. Tài liệu về tổ chức- cán bộ (1955-1960)**

Nghị định, quy định về tổ chức bộ máy, lề lối làm việc, về chế độ cán bộ công nhân viên chức, báo cáo tình hình cán bộ, thống kê số lượng, chất lượng, thành phần cán bộ và cán bộ miền Nam; báo cáo về lao động tiền lương và công tác đào tạo cán bộ.

Danh sách các xí nghiệp quốc doanh, sơ yếu lý lịch, lịch sử một số nhà máy (Xi măng Hải Phòng, Mỏ thiếc Cao Bằng ...).

## **5. Tài liệu thiết kế (1955-1960)**

Dự án, đề án, hồ sơ thiết kế-xây dựng các nhà máy, xí nghiệp và hầm mỏ.

## **6. Tài liệu kỹ thuật (1955-1960)**

Kế hoạch, báo cáo tình hình nghiên cứu khoa học kỹ thuật, về các tiêu chuẩn kỹ thuật trong sản xuất, về thí nghiệm sản xuất vật liệu, tài liệu về hoạt động của Hội đồng kỹ thuật Bộ.

---

### 33. CỤC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG

---

- **Số lượng tài liệu:** 344 đơn vị bảo quản ( $\approx 4,7$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1959-1965
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

#### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Ngày 25 tháng 7 năm 1959 Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 1377-BCN /KB2 thành lập Cục Công nghiệp địa phương trực thuộc Bộ Công nghiệp<sup>1</sup>.

Cục Công nghiệp địa phương có nhiệm vụ giúp Bộ theo dõi tình hình, khả năng công nghiệp địa phương, nghiên cứu đề xuất và giải quyết các vấn đề nhằm thúc đẩy Công nghiệp địa phương phát triển, xây dựng qui hoạch và kế hoạch dài hạn, ngắn hạn cho ngành Công nghiệp địa phương.

Theo Lệnh số 18-LCT của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa ngày 27 tháng 6 năm 1960 công bố Luật Tổ chức Hội đồng Chính phủ nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa, Bộ Công nghiệp không còn nữa<sup>2</sup>. Cục Công nghiệp địa phương được Chính phủ tổ chức sắp xếp lại theo Quyết định số 213-CP ngày 18 tháng 12 năm 1961<sup>3</sup> về tổ chức quản lý công nghiệp địa phương bao gồm xí nghiệp quốc doanh địa phương, công tư hợp doanh và thủ công nghiệp, cụ thể là:

- Việc lãnh đạo và chỉ đạo công nghiệp về mọi mặt là Ủy ban hành chính các địa phương phụ trách. Các Sở, Ty chuyên môn có nhiệm vụ trực tiếp quản lý các ngành công nghiệp địa phương dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng và Ủy ban hành chính địa phương;

- Các xí nghiệp quốc doanh địa phương và công tư hợp doanh thuộc Bộ nào, ngành nào thì giao cho Bộ đó, ngành đó chỉ đạo và giúp đỡ về nghiệp vụ, kỹ thuật, kế hoạch.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1959, số 32, tr.487.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1960, số 32, tr.550.

<sup>3</sup> Công báo VNDCCH năm 1961, số 51, tr.792.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu về kế hoạch

- Phương hướng, nhiệm vụ, dự án, kế hoạch, báo cáo của Bộ, Cục Công nghiệp và các tỉnh về kế hoạch phát triển công nghiệp địa phương; báo cáo của các Bộ, tỉnh về cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh chủ yếu 3 năm 1958-1960; một số tài liệu điều tra tình hình công nghiệp từ 1935 và 1955.

### 2. Tài liệu về quản lý kỹ thuật

- Tài liệu hướng dẫn về kỹ thuật nhuộm hấp, tẩy đối với công nghiệp dệt;  
- Báo cáo tình hình sản xuất và sử dụng các loại phân hoá học, phân vi sinh, sản phẩm đường, diêm giấy, bột giặt, gạch ngói;  
- Báo cáo về cải tiến và áp dụng phương pháp tiên tiến về kỹ thuật trong ngành cơ khí của Cục Công nghiệp địa phương

### 3. Tài liệu về thi đua

- Văn bản chỉ đạo của Bộ Công nghiệp, Cục Công nghiệp địa phương về công tác thi đua;  
- Tài liệu về Đại hội liên hoan Chiến sỹ thi đua ngành Thủ công nghiệp toàn miền Bắc;  
- Báo cáo của các tỉnh về công tác thi đua.

### 4. Tài liệu về tổ chức-cán bộ

- Tài liệu về tổ chức ngành Công nghiệp quốc doanh địa phương;  
- Biên bản bàn giao Nhà máy điện Vinh, và biên bản của Cục Công nghiệp địa phương và một số tỉnh về bàn giao các đơn vị tổ chức, xí nghiệp năm 1961;  
- Kế hoạch đào tạo cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý Công nghiệp, công nhân kỹ thuật; tiêu chuẩn kỹ thuật thợ;  
- Tập quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, tiếp nhận, chuyển công tác, cán bộ.

### 5. Tập lưu công văn năm 1960 đến tháng 12 năm 1961 của Cục Công nghiệp địa phương.

---

## 34. CỤC LẮP MÁY

---

- **Số lượng tài liệu:** 62 đơn vị bảo quản ( $\approx$  1,7 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1956-1959
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Nhiều tài liệu bị dính, bết, mờ chữ
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Cục Lắp máy được thành lập theo Nghị định số 438/BCN-XD ngày 01 tháng 12 năm 1956 của Bộ Công nghiệp.

Nhiệm vụ chủ yếu của Cục Lắp máy là trực tiếp tổ chức và lãnh đạo công tác lắp máy ở các xí nghiệp mới thuộc Bộ Công nghiệp<sup>1</sup>.

Đến năm 1960 Cục Lắp máy giải thể khi Bộ Công nghiệp tách thành Bộ Công nghiệp Nặng và Bộ Công nghiệp Nhẹ theo Luật Tổ chức Hội đồng Chính phủ được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa II ngày 14 tháng 7 năm 1960<sup>2</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Thành phần tài liệu chủ yếu trong phòng là các tập lưu công văn, lưu quyết định nhân sự từ năm (1957-1959).

Một số tài liệu về kiện toàn tổ chức, biên chế, kỷ luật cán bộ; một số hồ sơ xây lắp (lắp máy) tại các Nhà máy nhiệt điện Lào Cai, Nhiệt điện Vinh, Xi măng Hải Phòng, Gạch-Việt Trì...

---

<sup>1</sup> Phòng Cục Lắp máy, hồ sơ 1.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCCH năm 1960, số 32. tr.550.

---

## 35. CỤC KIẾN THIẾT CƠ BẢN

---

- **Số lượng tài liệu:** 671 đơn vị bảo quản ( $\approx 3,5$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1961 -1980
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính, có một số tài liệu XDCB
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

- Cục Thiết kế cơ bản được thành lập theo Nghị định số 165/CP ngày 18 tháng 10 năm 1961 của Hội đồng Chính phủ.

Cục Thiết kế cơ bản là cơ quan quản lý Nhà nước, có chức năng giúp Bộ trưởng quản lý thống nhất công tác xây dựng cơ bản, tổ chức và chỉ đạo công tác khảo sát, thiết kế, tổ chức và chỉ đạo nhận thầu các công trình thi công chuyên dùng về vật tư và các công trình khác theo kế hoạch và sự phân công của Bộ. Nhiệm vụ cụ thể là:

- Chủ trì cùng với đơn vị xây dựng công trình, tiến hành các công trình chuẩn bị ban đầu căn cứ vào quy hoạch chung về XDCB của Bộ;
- Tham gia với Vụ Kế hoạch trong việc nghiên cứu xây dựng quy hoạch, kế hoạch xây dựng dài hạn, ngắn hạn;
- Giúp Bộ quản lý thống nhất công tác XDCB trong Bộ từ khi tiến hành các công tác chuẩn bị ban đầu cho đến khi bàn giao công trình cho đơn vị sử dụng;
- Nghiên cứu xây dựng các tiêu chuẩn, quy phạm, quy trình kỹ thuật, chế độ, thể lệ đúng mức về XDCB;
- Tổ chức việc giao thầu, khảo sát, thiết kế, thi công giữa các đơn vị trong nội bộ Cục với các ngành;
- Tổ chức chỉ đạo công tác khảo sát, thiết kế sơ bộ và khái toán, thiết kế kỹ thuật và dự toán các công trình chuyên dùng về vật tư và các công trình khác;
- Tổ chức và chỉ đạo thi công các công trình chuyên dùng vật tư và các công trình khác trong Bộ;
- Tổ chức đào tạo bồi dưỡng các loại cán bộ kỹ thuật nghiệp vụ và công nhân đáp ứng nhu cầu công tác của Cục và nhu cầu chung về XDCB của Bộ;
- Sử dụng, học tập, chăm lo đời sống các chuyên gia nước bạn, giúp Cục khảo sát, thiết kế và thi công đúng chính sách, chế độ của Nhà nước;
- Lập kế hoạch cụ thể về kế hoạch hoạt động của Cục trình Bộ duyệt, tổ chức và chỉ đạo, thực hiện các kế hoạch ấy;
- Phát huy tính tích cực, sáng tạo của quần chúng, động viên cán bộ, công nhân viên trong Cục tham gia phong trào thi đua yêu nước; tổ chức phổ biến áp dụng kỹ thuật khảo sát, thiết kế thi công tiên tiến và sáng kiến kinh nghiệm nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành.

Căn cứ vào Quyết định số 808/VT- QĐ ngày 17/12/1980 của Bộ Vật tư, Cục Thiết kế cơ bản không còn nữa và thay vào đó là Vụ Quản lý xây dựng cơ bản và kỹ thuật.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp

- Văn bản chỉ đạo của Bộ Vật tư, Cục Thiết kế cơ bản về công tác XDCCB;
- Chương trình, báo cáo công tác dài hạn, hàng năm của Cục Thiết kế cơ bản ;
- Kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch toàn diện dài hạn, hàng năm của Cục Thiết kế cơ bản;
- Biên bản họp của lãnh đạo Cục Thiết kế cơ bản;
- Hồ sơ hội nghị tổng kết công tác nhiều năm, hàng năm của Cục Thiết kế cơ bản;
- Tài liệu về thi đua, khen thưởng của Cục Thiết kế cơ bản;
- Tài liệu về Đảng, đoàn thể.

### 2. Tài liệu về tổ chức- cán bộ ; lao động- tiền lương

- Tài liệu về kiện toàn tổ chức, biên chế của Cục Thiết kế cơ bản và đơn vị trực thuộc;
- Kế hoạch, báo cáo về công tác tổ chức cán bộ - lao động tiền lương hàng năm của Cục Thiết kế cơ bản;
- Quy hoạch, kế hoạch, báo cáo đào tạo bồi dưỡng cán bộ kỹ thuật nghiệp vụ hàng năm;
- Báo cáo thống kê số lượng, chất lượng cán bộ;
- Quyết định nhân sự hàng năm của Cục Thiết kế cơ bản;
- Tài liệu về định mức lao động hàng năm của Cục Thiết kế cơ bản;
- Tài liệu về bảo hộ, bảo hiểm an toàn của Cục Thiết kế cơ bản;
- Hồ sơ về các vụ tai nạn lao động;
- Tài liệu về thi nâng bậc lương, nâng cao tay nghề của Cục Thiết kế cơ bản;
- Kế hoạch, báo cáo về công tác chuyên gia XDCCB hàng năm của Cục Thiết kế cơ bản;
- Danh sách chuyên gia XDCCB hàng năm.

### 3. Tài liệu kế toán tài vụ

- Báo cáo kiểm kê tài sản;
- Kế hoạch, báo cáo tổng hợp thi đua tài vụ hàng năm;
- Sổ cái nhật ký hàng năm;
- Báo cáo hạch toán kinh doanh trong XDCCB;
- Quyết định của Bộ Vật tư về xét hoàn thành kế hoạch và duyệt trích lập quỹ xí nghiệp;
- Biên bản bàn giao chuyển nhượng tài sản.



#### **4. Tài liệu các công trình**

- Công trình xăng dầu;
- Công trình B, K, C;
- Công trình nhà ở, nhà nghỉ, nhà làm việc;
- Công trình các kho trạm vật tư khác.

#### **5. Tài liệu thiết kế**

Nhóm này chủ yếu là tài liệu thiết kế mẫu của Liên Xô cho các công trình xăng dầu, vật tư, các công trình không có đủ mẫu thiết kế từng hạng mục.

---

## 36. VIỆN THIẾT KẾ TỔNG HỢP

---

- **Số lượng tài liệu:** 87 đơn vị bảo quản ( $\approx$  1,2 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1956-1969
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tiền thân của Viện Thiết kế tổng hợp là Cục Thiết kế thuộc Bộ Công nghiệp. Theo Nghị định số 91/BCN-QĐ ngày 28 tháng 3 năm 1956, Cục Thiết kế có nhiệm vụ thiết kế các xí nghiệp, các công trình mới, theo dõi giám sát việc thực hiện xây dựng tại các công trường<sup>1</sup>.

Ngày 31 tháng 10 năm 1956, Bộ Công nghiệp ra Nghị định số 380/BCN về việc tách Cục Thiết kế thành Cục Thiết kế và Cục Kiến thiết cơ bản<sup>2</sup>.

Ngày 24 tháng 11 năm 1956, Bộ Công nghiệp ra Nghị định số 431-BCN về việc chấn chỉnh tổ chức và nhiệm vụ của Cục Thiết kế.

Ngày 4 tháng 9 năm 1959, Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 2590 giao nhiệm vụ nghiên cứu thiết kế của Cục Kiến thiết cơ bản cho Cục Thiết kế<sup>3</sup>.

Năm 1960 Bộ Công nghiệp tách thành Bộ Công nghiệp Nặng, Bộ Công nghiệp Nhẹ và Tổng cục Địa chất. Cục Thiết kế được chuyển về Bộ Công nghiệp Nặng và đổi tên thành Cục Thiết kế Công nghiệp.

Theo Điều lệ tổ chức Bộ Công nghiệp Nặng ban hành kèm theo Quyết định số 112/BCN-Ng-KB2 ngày 24 tháng 6 năm 1961, Cục Thiết kế Công nghiệp là cơ quan nghiên cứu khoa học kỹ thuật trực thuộc Bộ, giúp Bộ thiết kế các nhà máy, hầm mỏ, công trình sự nghiệp do Bộ giao.

Ngày 16 tháng 10 năm 1961, Bộ Công nghiệp Nặng ra Chỉ thị số 494-BCN-Ng về việc chấn chỉnh nhiệm vụ của Cục Thiết kế, Cục Thiết kế Công nghiệp được đổi thành Viện Thiết kế tổng hợp cơ khí, luyện kim và mỏ<sup>4</sup>. Chức năng nhiệm vụ chính của Viện là nghiên cứu và thiết kế các nhà máy, cơ khí.

Ngày 29 tháng 5 năm 1967, Bộ Công nghiệp Nặng ra Quyết định số 1775-BCN-Ng-KB2 chấn chỉnh lại tổ chức của Viện Thiết kế tổng hợp, Viện được tách thành 5 Viện Thiết kế chuyên ngành:

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1956, số 7, tr.77.

<sup>2</sup> Phòng Bộ Công nghiệp, hồ sơ 1529, tr.96.

<sup>3</sup> Phòng Bộ Công nghiệp, hồ sơ 1529, tr.2.

<sup>4</sup> Phòng Bộ Công nghiệp Nặng, hồ sơ 140 (Mục lục tạm thời).

1. Viện Nghiên cứu và Thiết kế Công nghiệp cơ khí trực thuộc Cục Cơ khí,
2. Viện Nghiên cứu và Thiết kế Điện trực thuộc Cục Điện lực,
3. Viện Thiết kế hoá chất trực thuộc Cục Hoá chất Vật liệu xây dựng,
4. Viện Luyện kim trực thuộc Bộ Công nghiệp Năng,
5. Viện Thiết kế xây dựng công nghiệp trực thuộc Bộ.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Thành phần tài liệu chủ yếu là kế hoạch, báo cáo tổng kết công tác hàng năm, các tập lưu công văn, chỉ thị, quyết định về tổ chức cán bộ, về lao động tiền lương...

Tài liệu phản ánh hoạt động chuyên môn rất ít, chủ yếu là các quy định về quy phạm kỹ thuật, một số bản vẽ thiết kế, báo cáo về việc tìm địa điểm mở rộng xây dựng một số công trình (Mỏ Apatit-Lào Cai, Nhà máy Gạch chịu lửa Cầu Đuống, Super phốt phát Trảng Kênh, Đường dây điện 35KV Na Han, Tĩnh Túc, Lạng Sơn-Na Dương, Phân lân nung chảy, và một số nhà máy điện...).

---

## 37. BỘ CÔNG NGHIỆP NẶNG

---

- **Số lượng tài liệu:** 2648 đơn vị bảo quản (≈45,8 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1960 - 1969
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính, một số bản vẽ
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Để phù hợp với tình hình chung của đất nước, tháng 7 năm 1960, Quốc hội nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa đã họp và thông qua quyết định tách Bộ Công nghiệp Nặng thành 3 Bộ: Bộ Công nghiệp Nặng, Bộ Công nghiệp Nhẹ và Tổng cục Địa chất.

Ngày 26 tháng 7 năm 1960, Bộ Công nghiệp Nặng được thành lập theo Lệnh số 18/LCT của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa về công bố Luật Tổ chức Hội đồng Chính phủ nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa<sup>1</sup>.

Ngày 2 tháng 11 năm 1961, Chính phủ ban hành Nghị định số 183/CP quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Công nghiệp Nặng như sau<sup>2</sup>:

Bộ Công nghiệp Nặng là cơ quan của Hội đồng Chính phủ có trách nhiệm quản lý các ngành cơ khí, khai khoáng, hoá chất, luyện kim thuộc phạm vi Bộ phụ trách theo đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước; bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ kế hoạch sản xuất và tiết kiệm cơ bản của Bộ nhằm tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH, bảo đảm thực hiện tái sản xuất mở rộng các ngành kinh tế quốc dân, phục vụ quốc phòng.

Bộ có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- Nghiên cứu và trình Hội đồng Chính phủ ban hành các chính sách, chế độ, thể lệ, phát triển và quản lý ngành Công nghiệp Nặng, tổ chức và chỉ đạo thực hiện các chính sách, chế độ, thể lệ đó;
- Nghiên cứu và trình Hội đồng Chính phủ phê chuẩn kế hoạch dài hạn và ngắn hạn, về sản xuất và kiến thiết cơ bản của ngành cơ khí, luyện kim... thuộc phạm vi Bộ phụ trách, tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch đó;
- Phụ trách công tác kiến thiết cơ bản và thi công xây lắp các nhà máy, hầm mỏ thuộc Bộ quản lý;
- Đối với các ngành, công nghiệp địa phương thuộc về Công nghiệp Nặng (cơ khí, khoáng sản, hoá chất, luyện kim), Bộ Công nghiệp Nặng có nhiệm vụ hướng dẫn về kỹ thuật, đào tạo, cung cấp cán bộ, hướng dẫn làm kế hoạch, giúp đỡ kinh nghiệm quản lý nhằm góp phần xây dựng và phát triển công nghiệp địa phương;

---

<sup>1</sup> Công báo VNDVCH năm 1960, số 32, tr.550.

<sup>2</sup> Công báo VNDVCH năm 1961, số 45, tr.690.

- Tham gia với Ủy ban Kế hoạch Nhà nước trong việc xây dựng và phân bổ kế hoạch sản xuất một số mặt hàng chủ yếu thuộc ngành cơ khí, chế tạo và các địa phương, hướng dẫn các nhà máy cơ khí của Bộ, các ngành, các địa phương về kỹ thuật sản xuất các mặt hàng đó;

- Tổ chức việc nghiên cứu khoa học kỹ thuật trong ngành công nghiệp nặng.

- Căn cứ vào kế hoạch Nhà nước, ký kết với các cơ quan hữu quan các hợp đồng kinh tế về xây lắp, về cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, máy móc, dụng cụ, bảo đảm thi hành đúng các hợp đồng kinh tế đã ký kết.

- Thi hành các hiệp định mà Nhà nước ta đã ký kết với các nước ngoài về công nghiệp nặng trong phạm vi ủy quyền của Chính phủ, ký kết các hiệp định về hợp tác KHKT với các cơ quan công nghiệp nặng nước ngoài;

- Quản lý tổ chức cán bộ, biên chế lao động tiền lương, tài sản, tài vụ, vật tư trong ngành theo chế độ chung của Nhà nước;

- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân kỹ thuật, nghiệp vụ cho ngành công nghiệp nặng.

Ngày 11 tháng 8 năm 1969, UBTVQH đã ra Nghị quyết số 780/TVQH về việc chia Bộ Công nghiệp Nặng thành hai Bộ và một Tổng cục là: Bộ Điện và Than, Bộ Cơ khí và Luyện Kim và Tổng cục Hoá chất<sup>1</sup>.

Như vậy trong gần 10 năm tồn tại và hoạt động Bộ Công nghiệp Nặng đã thực hiện chức năng là cơ quan quản lý các ngành hoạt động của ngành công nghiệp nặng trong cả nước.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu chung (1969-1970)

Tài liệu chỉ đạo của Trung ương Đảng, Phủ Thủ tướng đối với ngành công nghiệp nặng;

Chương trình báo cáo công tác hàng năm của Bộ Công nghiệp Nặng và các đơn vị trực thuộc;

Hồ sơ hội nghị, tập lưu chỉ thị, quyết định, công văn, biên bản của Bộ Công nghiệp Nặng;

Đề án xây dựng và cải tạo nhà máy, xí nghiệp.

### 2. Tài liệu kế hoạch (1969 -1970)

Báo cáo của Bộ Công nghiệp Nặng về số liệu thống kê sản xuất công nghiệp, báo cáo thực hiện vốn kiến thiết cơ bản.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH, năm 1969, số 17, tr.269.

### **3. Tài liệu kế toán - tài vụ (1969-1970)**

Kế hoạch và báo cáo công tác thu chi tài vụ hàng năm của Bộ Công nghiệp Nặng và các đơn vị trực thuộc;

Dự quyết toán hàng năm của Bộ Công nghiệp Nặng và các đơn vị trực thuộc, báo cáo về tình hình tài sản, vật tư, thiết bị.

Hồ sơ hội nghị tổng kết công tác kế toán tài vụ hàng năm của Bộ.

### **4. Tài liệu về tổ chức - cán bộ (1960-1969)**

Kế hoạch và báo cáo về công tác tổ chức - cán bộ hàng năm của Bộ và các đơn vị trực thuộc;

Tài liệu về tổ chức bộ máy, biên chế cán bộ, lề lối làm việc của bộ và các đơn vị trực thuộc Bộ;

Tập lưu quyết định về tổ chức bộ máy, bổ nhiệm, đề bạt, thuyên chuyển, kỷ luật cán bộ, nâng lương cho cán bộ hàng năm;

Báo cáo thống kê chất lượng, số lượng cán bộ hàng năm của Bộ và các đơn vị trực thuộc Bộ.

Tài liệu về đào tạo cán bộ.

### **5. Tài liệu về lao động - tiền lương (1960 - 1969)**

Kế hoạch và báo cáo công tác lao động tiền lương hàng năm của Bộ Công nghiệp Nặng và các đơn vị trực thuộc.

### **6. Tài liệu khoa học-kỹ thuật (1960 - 1969)**

Tài liệu xây dựng về chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của Bộ và các đơn vị trực thuộc.

Kế hoạch và báo cáo công tác nghiên cứu khoa học kỹ thuật, tài liệu về sáng kiến cải tiến kỹ thuật của Bộ và các đơn vị trực thuộc Bộ.

Các đề tài nghiên cứu khoa học của Bộ và các đơn vị trực thuộc Bộ.

---

## 38. CỤC KHAI KHÓANG - LUYỆN KIM

---

- **Số lượng tài liệu:** 1053 đơn vị bảo quản (≈10 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1955 - 1969
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính, một số bản vẽ và bản đồ
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Theo Nghị định số 91/BCN-QĐ ngày 28 tháng 3 năm 1956 của Bộ Công nghiệp thì Cục Khai khoáng (tiền thân của Cục Khai khoáng - Luyện kim) là một trong số những đơn vị trực thuộc Bộ, có trách nhiệm: "trực tiếp quản lý các xí nghiệp quốc doanh thuộc ngành khai khoáng như các mỏ than, thiếc, phốt phát, chì, kẽm..."<sup>1</sup>

Ngày 28 tháng 5 năm 1956, Bộ Công nghiệp ra Nghị định số 152/BCN-NĐ quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Cục Khai khoáng: trực tiếp quản lý các xí nghiệp quốc doanh thuộc ngành khai khoáng (như các nhà máy và hầm mỏ than, thiếc, phốt phát, côramit...) về mọi mặt, đảm bảo thực hiện kế hoạch sản xuất, khôi phục và phát triển theo chủ trương của Bộ...

Trong khi chưa thành lập Cục Vật liệu xây dựng, Cục Khai khoáng có nhiệm vụ quản lý một số xí nghiệp như xi măng, gạch chịu lửa<sup>2</sup>.

Ngày 14 tháng 7 năm 1960, Quốc hội khóa II kỳ họp thứ nhất đã phê chuẩn Nghị quyết tách Bộ Công nghiệp thành 2 Bộ: Bộ Công nghiệp Nặng và Bộ Công nghiệp Nhẹ thì Cục Khai khoáng được đổi tên thành Cục Khai khoáng - Hoá chất - Luyện kim.

Ngày 10 tháng 12 năm 1962, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 208-CP tách Cục Khai khoáng - Hoá chất - Luyện kim thuộc Bộ Công nghiệp Nặng thành 3 cơ quan: Cục Khai khoáng - Luyện kim; Cục Hoá chất - Vật liệu xây dựng và Công ty than Hòn Gai.

Cục Khai khoáng - Luyện kim có nhiệm vụ giúp Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Nặng trong việc chỉ đạo thực hiện kế hoạch và quản lý các hầm mỏ, nhà máy thuộc các ngành khai khoáng, luyện kim<sup>3</sup>.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1956, số 7, tr.78.

<sup>2</sup> Phòng Cục Khai khoáng, hồ sơ 325, tr.1-2.

<sup>3</sup> Phòng PTT, hồ sơ A2- H002- Q0011, tr.35-36.

Ngày 11 tháng 8 năm 1969, tại văn bản số 780-NQ/TVQH, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã quyết nghị chia Bộ Công nghiệp Nặng thành hai bộ và một tổng cục là: Bộ Điện và Than, Bộ Cơ khí và Luyện kim, Tổng cục Hoá chất. Một phần chức năng của Cục Khai khoáng được Bộ Điện và Than tiếp tục thực hiện và một phần do Bộ Cơ khí và Luyện kim đảm nhiệm<sup>1</sup>.

Cục Khai khoáng - Luyện kim hoạt động từ năm 1956-1969 luôn là cấp quản lý trung gian giữa Bộ và xí nghiệp trực tiếp sản xuất.

Những văn bản liên quan đến sự thay đổi nhiệm vụ, quyền hạn của Cục Khai khoáng - Hoá chất - Luyện kim gồm:

- Điều lệ tổ chức Bộ Công nghiệp Nặng ban hành theo Quyết định số 212-BCNNg-KB2 ngày 24 tháng 6 năm 1961.

- Quyết định số 529-BCNNg-KB ngày 1 tháng 11 năm 1961 của Bộ Công nghiệp Nặng<sup>2</sup>.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp (1955- 1969)

Chương trình và báo cáo công tác, kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch hàng năm của Cục Khai khoáng - Luyện kim và các nhà máy xí nghiệp, mỏ trực thuộc; bản đồ và tiểu sử các mỏ; tài liệu về thi đua; công tác thanh tra; công tác chuyên gia; tập lưu công văn đi hàng năm của Cục Khai khoáng - Luyện kim.

### 2. Tài liệu tổ chức-cán bộ (1956- 1968)

Tài liệu chung về tổ chức cán bộ, lao động, tiền lương; tổ chức và biên chế cán bộ; nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Cục Khai khoáng- Luyện kim và các đơn vị trực thuộc Cục; báo cáo thống kê số lượng và chất lượng cán bộ của Cục và các đơn vị; chế độ đối với cán bộ, đào tạo cán bộ; tài liệu về an toàn và bảo hộ lao động; tài liệu về tiền lương.

### 3. Tài liệu về kỹ thuật (1955 - 1969)

Báo cáo thực hiện các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của Cục Khai khoáng và các đơn vị trực thuộc; hội nghị kỹ thuật của ngành khai khoáng; báo cáo tổng kết công tác thao diễn kỹ thuật của các nhà máy, xí nghiệp, mỏ; bản đồ và bản vẽ kỹ thuật khai thác mỏ; dự án và chương trình kế hoạch điều tra về công tác mỏ; báo cáo địa hình, địa chất tài nguyên mỏ; báo cáo kết quả luyện vàng của một số xí nghiệp; phát minh sáng kiến, cải tiến kỹ thuật và hợp lý hoá sản xuất; thí nghiệm sản xuất; tiêu chuẩn kỹ thuật của ngành khai khoáng; văn bản pháp lý về cho phép khai thác một số mỏ.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1969, số 17, tr. 268.

<sup>2</sup> Phòng Bộ Công nghiệp Nặng, Mục lục số 1, hồ sơ 492.



#### **4. Tài liệu về xây dựng cơ bản (1955 - 1965)**

Kế hoạch và báo cáo về công tác xây dựng cơ bản hàng năm của Cục Khai khoáng - Luyện kim và các đơn vị trực thuộc; hồ sơ về xây dựng các công trình ở các đơn vị trực thuộc Cục Khai khoáng - Luyện kim.

#### **5. Tài liệu về cung ứng vật tư (1956 - 1965)**

Kế hoạch và báo cáo về xuất nhập tồn nguyên nhiên vật liệu, cung cấp và sử dụng vật tư thiết bị của Cục Khai khoáng - Luyện kim và các đơn vị trực thuộc.

#### **6. Tài liệu về kế toán tài vụ (1955 - 1965)**

Kế hoạch và báo cáo về công tác kế toán tài vụ, báo cáo quyết toán, vốn, kế hoạch và báo cáo về giá thành sản phẩm, kiểm kê tài sản của Cục Khai khoáng và các đơn vị trực thuộc.

---

## 39. BỘ CƠ KHÍ VÀ LUYỆN KIM

---

- **Số lượng tài liệu:** 2024 đơn vị bảo quản ( $\approx 22,2$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1969 - 1989
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính, một số bản vẽ, bản đồ
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Bộ Cơ khí và Luyện kim được thành lập theo Quyết định số 780-NQ/TVQH ngày 11 tháng 8 năm 1969 của Ủy ban thường vụ Quốc hội trên cơ sở tách Bộ Công nghiệp Nặng thành 3 cơ quan: Bộ Điện và Than, Bộ Cơ khí và Luyện kim, Tổng cục Hoá chất.

Nghị định số 147-CP ngày 19 tháng 8 năm 1969 của Hội đồng Chính phủ (HĐCP) quy định: "Bộ Cơ khí và Luyện kim là cơ quan của Hội đồng Chính phủ có trách nhiệm quản lý thống nhất 2 ngành cơ khí và luyện kim trong phạm vi cả nước theo đúng đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, các chế độ, thể lệ của Nhà nước, bảo đảm tốt nhiệm vụ kế hoạch xây dựng, sản xuất kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu cải tạo và trang bị máy móc, thiết bị cho các ngành kinh tế quốc dân tiến dần lên cơ khí hoá, góp phần tăng cường cơ sở vật chất và kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, phục vụ quốc phòng và nâng cao đời sống vật chất văn hoá của nhân dân."<sup>1</sup>.

Nghị định số 406-CP ngày 12 tháng 11 năm 1979 của HĐCP quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Cơ khí và Luyện kim là: "nghiên cứu xây dựng và trình HĐCP quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành cơ khí và luyện kim trong cả nước; phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan để bảo đảm sự phát triển cân đối giữa các ngành kinh tế; tổ chức và quản lý các lực lượng khảo sát, thiết kế và thi công một số công trình của Bộ do HĐCP giao; nghiên cứu ban hành hoặc đề nghị ban hành các tiêu chuẩn định mức kinh tế- kỹ thuật, chế độ chính sách về cơ khí luyện kim; thay mặt Chính phủ về hợp tác với nước ngoài về lĩnh vực được phân công, tổ chức đào tạo cán bộ và nghiên cứu khoa học về cơ khí và luyện kim"<sup>2</sup>.

Theo Nghị quyết số 244-HĐNN8 ngày 31 tháng 3 năm 1990 của Hội đồng Nhà nước về thành lập, đổi tên một số Bộ, Ủy ban Nhà nước và giải thể một số Tổng cục thì Bộ Cơ khí và Luyện kim được đổi tên thành Bộ Công nghiệp Nặng để thống nhất quản lý Nhà nước đối với các ngành cơ khí luyện kim, điện tử, mỏ địa chất, dầu khí và hoá chất<sup>3</sup>.

---

<sup>1</sup> Phụ lục Công báo VNDCCH năm 1969, số 12, tr.221.

<sup>2</sup> Phòng Bộ Cơ khí và Luyện kim, hồ sơ 531.

<sup>3</sup> Công báo CHXHCNVN năm 1990, tr.459.

Như vậy, Bộ Cơ khí và Luyện kim tồn tại từ tháng 8 năm 1969 đến tháng 3 năm 1990, nhưng trong tài liệu của phòng có một số ít tài liệu trước năm 1969 (của Cục Cơ khí và Tổng cục Địa chất) và không có tài liệu năm 1990 (vì tài liệu hiện hành đã chuyển vào Bộ Công nghiệp nặng).

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp

- Tài liệu chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và Bộ Cơ khí và Luyện kim đối với ngành cơ khí và luyện kim;
- Chương trình, kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch hàng năm của Bộ và các đơn vị trực thuộc;
- Quy hoạch và kế hoạch dài hạn của Bộ và các đơn vị trực thuộc;
- Hồ sơ hội nghị sơ kết, tổng kết do Bộ triệu tập;
- Tài liệu về thi đua khen thưởng;
- Tài liệu về thanh tra, kiểm tra, bảo vệ;
- Tài liệu về y tế, quản lý nhà ở, luyện tập quân sự;
- Tài liệu về thiệt hại chiến tranh của ngành cơ khí và luyện kim;
- Tài liệu về phòng chống lụt bão;
- Các tập lưu văn bản của Bộ.

### 2. Tài liệu về tổ chức cán bộ, lao động tiền lương

- Tài liệu về hệ thống tổ chức ngành cơ khí, luyện kim (gồm tờ trình, quyết định thành lập, tách nhập, giải thể... các đơn vị và của Bộ);
- Tài liệu về cán bộ (gồm tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động, khen thưởng, kỷ luật...);
- Tài liệu về đào tạo cán bộ: kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, chỉ tiêu chất lượng đào tạo, công nhận tốt nghiệp, gửi cán bộ đi đào tạo ở trong và ngoài nước...
- Tài liệu về lao động của Bộ và các đơn vị trong ngành (kế hoạch, chỉ tiêu lao động, cải tiến quản lý, sử dụng lao động, phân loại và thống kê lao động, tiêu chuẩn định mức lao động, an toàn và bảo vệ lao động, tai nạn lao động, chức danh nghề nghiệp...);
- Tài liệu về tiền lương: gồm quỹ lương, tiền thưởng, nâng bậc lương, xếp lương, điều chỉnh lương cho cán bộ công nhân viên...

### 3. Tài liệu về hợp tác quốc tế

- Tài liệu về chế độ, quy định của Nhà nước về công tác đối ngoại;
- Các biên bản đàm phán, hợp tác giữa Bộ Cơ khí và Luyện kim với các nước;
- Hồ sơ đoàn ra, đoàn vào hàng năm.
- Trao đổi tài liệu, mẫu vật với các nước;
- Bảng kê danh mục ngành nghề hợp tác của Bộ Cơ khí và Luyện kim với các nước;

- Tài liệu về Bộ Cơ khí và Luyện kim tham gia Hội đồng tương trợ kinh tế và Khoa học kỹ thuật các nước XHCN (SEV);
- Tài liệu hợp tác giữa Bộ Cơ khí và Luyện kim với các nước về nghiên cứu, thăm dò khoáng sản ở Việt Nam;
- Tài liệu về ngành cơ khí luyện kim viện trợ cho Lào và nhận viện trợ từ các nước.

#### **4. Tài liệu về khoa học kỹ thuật- nghiệp vụ**

- Kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng kỹ thuật tiến bộ hàng năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm;
- Danh sách đề tài KHKT của ngành cơ khí, luyện kim, điện tử, khai khoáng;
- Tài liệu về sản xuất thử và đưa vào sản xuất các sản phẩm cơ khí, luyện kim, điện tử;
- Tài liệu về cải tạo, mở rộng các cơ sở sản xuất;
- Tài liệu về kiểm tra kỹ thuật, chất lượng sản phẩm;
- Tài liệu về hợp tác nghiên cứu khoa học giữa các ngành cơ khí luyện kim với các ngành, các địa phương;
- Tài liệu về nghiên cứu và ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình quy phạm trong ngành cơ khí luyện kim;
- Tài liệu về xây dựng và triển khai chương trình tự động hoá của Nhà nước (Bộ Cơ khí và Luyện kim được Nhà nước giao cho nhiệm vụ thường trực chương trình này);
- Báo cáo trữ lượng quặng kim loại ở Việt Nam.

#### **5. Tài liệu về kế toán-tài chính-vật tư**

- Kế hoạch tài chính hàng năm của Bộ và các đơn vị;
- Dự trù, cung cấp vật tư, giải quyết vật tư tồn đọng;
- Kiểm kê vật tư;
- Tài liệu về định mức vật tư kỹ thuật;
- Cơ cấu giá thành và quy định giá bán sản phẩm của ngành cơ khí - luyện kim;
- Tài liệu quy định lập quỹ xí nghiệp.

#### **6. Tài liệu về xây dựng cơ bản (XD CB)**

- Kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch XD CB của Bộ và các đơn vị;
- Hồ sơ xin cấp đất và duyệt thiết kế các công trình XD CB của Bộ và các đơn vị;
- Tài liệu thi công, nghiệm thu các công trình XD CB và biên bản bàn giao các công trình cho bên sử dụng;
- Danh mục các công trình XD CB của Bộ và các đơn vị;
- Tài liệu về sản xuất, cung ứng, trao đổi vật liệu các công trình XD CB của Bộ và các đơn vị;
- Hồ sơ các hội nghị về XD CB do Bộ tổ chức.

---

## 40. BỘ ĐIỆN VÀ THAN

---

- **Số lượng tài liệu:** 1108 đơn vị bảo quản ( $\approx$  21,4 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1969 - 1981
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính và một số bản vẽ
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Bộ Điện và Than được thành lập bởi Quyết định số 780-NNNQ/TVQH ngày 11 tháng 8 năm 1969 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trên cơ sở chia Bộ Công nghiệp Năng thành hai Bộ và một Tổng cục thuộc Hội đồng Chính phủ (HĐCP) là: Bộ Điện và Than, Bộ Cơ khí - Luyện kim và Tổng cục Hoá chất.

Nghị định số 146- CP ngày 19 tháng 8 năm 1969 của HĐCP đã quy định chức năng của Bộ Điện và Than như sau:

“Bộ Điện và Than là cơ quan của HĐCP có trách nhiệm quản lý thống nhất 2 ngành điện và than trong phạm vi cả nước theo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ kế hoạch xây dựng sản xuất và kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu về điện và than của các ngành kinh tế và đời sống của nhân dân, phục vụ quốc phòng, góp phần phát triển mạnh mẽ nền kinh tế quốc dân”<sup>1</sup>.

Bộ Điện và Than tồn tại được 12 năm 3 tháng. Ngày 22 tháng 11 năm 1981, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ra Quyết định phê chuẩn việc chia Bộ thành 2 bộ là Bộ Điện lực và Bộ Mỏ và Than<sup>2</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu tổng hợp (1969-1981)

Tài liệu chỉ đạo của Đảng và Nhà nước đối với ngành điện và than; chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao cho Bộ Điện và Than; kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch, chương trình và báo cáo công tác hàng năm của Bộ Điện và Than và các đơn vị trực thuộc; Quyết định của Bộ giao chỉ tiêu kế hoạch hàng năm cho các đơn vị trực thuộc; tập lưu nghị quyết, biên bản các cuộc họp của Bộ; hồ sơ Hội nghị tổng kết công tác hàng năm của Bộ; công tác thi đua; phân phối nhà ở, y tế; phòng chống bão lụt; phong trào văn nghệ thể dục thể thao; công tác phòng không nhân dân, thiệt hại chiến tranh; thanh tra, bảo vệ; văn thư, lưu trữ.

Các tập lưu thông tư, chỉ thị, quyết định, biên bản, kế hoạch, báo cáo, thông báo, công văn của Bộ từ năm 1969-1974.

---

<sup>1</sup> Phụ lục Công báo VNDCCH năm 1969, số 12, tr.220.

<sup>2</sup> Phụ lục Công báo CHXHCNVN năm 1981, số 1, tr.42.

## **2. Tài liệu về tổ chức-cán bộ, lao động tiền lương (1969-1981)**

Chương trình và báo cáo về công tác tổ chức cán bộ của Bộ và các đơn vị trực thuộc; Quyết định của Bộ về việc thành lập, tách, sáp nhập, giải thể và chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Bộ; tài liệu về giải thể Bộ; biên chế cán bộ; danh sách cán bộ; thống kê số lượng và chất lượng cán bộ; tài liệu về quy hoạch và đào tạo cán bộ; Quyết định nhân sự; nghị định, quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm và điều động các Bộ, Thứ trưởng; Quyết định của HĐCP về bổ nhiệm cán bộ cấp vụ, viện; giám đốc của các công ty thuộc Bộ; hồ sơ cán bộ công nhân viên ngành điện và than được công nhận là liệt sĩ; kế hoạch và báo cáo về lao động, tiền lương của Bộ và các đơn vị trực thuộc; tài liệu về an toàn và bảo hộ lao động; quy chế của Bộ về trả lương cho cán bộ công nhân viên; Quyết định của Bộ v/ v nâng lương cho cán bộ công nhân viên.

## **3. Tài liệu khoa học kỹ thuật (1969-1981)**

Tài liệu chỉ đạo của Bộ về khoa học kỹ thuật; chương trình và báo cáo về nghiên cứu khoa học kỹ thuật của Bộ và các đơn vị trực thuộc; các đề tài nghiên cứu khoa học; tài liệu về quy hoạch điện trong cả nước; tài liệu về quản lý quy phạm tiêu chuẩn và định mức kỹ thuật ngành điện và than; sáng kiến cải tiến trong ngành; tài liệu về hợp tác quốc tế với các nước: Ba Lan, Liên Xô, Nhật Bản, Hung-ga-ri, Tiệp Khắc.

## **4. Tài liệu về kế toán tài vụ (1969-1981)**

Tài liệu chỉ đạo của Phủ Thủ tướng và Bộ Điện và Than về công tác kế toán tài vụ ở Bộ; kế hoạch và báo cáo về công tác kế toán tài chính của Bộ và các đơn vị trực thuộc; báo cáo quyết toán, báo cáo kiểm kê vật tư, tài sản của Bộ và các đơn vị trực thuộc; giá bán than; quản lý và thanh toán công nợ; cung ứng và quản lý vật tư thiết bị.

## **5. Tài liệu về xây dựng cơ bản (1969-1981)**

Tài liệu chỉ đạo của Phủ Thủ tướng và Bộ Điện và Than về công tác xây dựng cơ bản đối với ngành điện và than; kế hoạch và báo cáo về công tác xây dựng cơ bản của Bộ và các đơn vị trực thuộc; Quyết định của Phủ Thủ tướng và tập lưu quyết định về việc phê duyệt nhiệm vụ thiết kế xây dựng các công trình cho ngành điện và than; Quyết định của Bộ về cấp đất xây dựng nhà ở cho cán bộ công nhân viên các đơn vị thuộc Bộ.

Tập lưu nhiệm vụ thiết kế các công trình năm 1974 của Bộ Điện và Than.

---

## 41. BỘ MỎ VÀ THAN

---

- **Số lượng tài liệu:** 527 đơn vị bảo quản (≈ 7,4 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1981- 1987
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Bộ Mỏ và Than được thành lập bởi Nghị quyết ngày 22 tháng 1 năm 1981 của Ủy ban thường vụ Quốc hội<sup>1</sup>.

Nghị định số 169-CP ngày 23 tháng 4 năm 1981 của Hội đồng Chính phủ (HĐCP) đã quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Mỏ và Than như sau: “Bộ Mỏ và Than là cơ quan của HĐCP có chức năng quản lý hành chính Nhà nước về kinh tế- kỹ thuật ngành công nghiệp khai thác mỏ và trực tiếp quản lý ngành than”<sup>2</sup>. Bộ Mỏ và Than có nhiệm vụ và quyền hạn được tóm tắt như sau:

Trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo quyền hạn được giao các chính sách, chế độ quản lý, các tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật, các quy trình quy phạm kỹ thuật của ngành mỏ và than; hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các chính sách, chế độ và quy định ấy trong phạm vi cả nước; trình Chính phủ xét duyệt và tổ chức chỉ đạo thực hiện các quy hoạch, kế hoạch dài hạn, hàng năm của ngành than; quản lý thống nhất việc khai thác và sử dụng các nguồn than trong cả nước, lập kế hoạch nhập khẩu và phân khối các thiết bị vật tư, phụ tùng của các ngành than và một số loại vật liệu nổ dùng cho các ngành kinh tế trong nước; thăm dò, khảo sát, thiết kế, tự thi công các công trình của Bộ hoặc giao thầu cho các ngành khác; thiết kế và chế tạo thiết bị phụ tùng chuyên ngành cho ngành than; hợp tác kinh tế, khoa học kỹ thuật với nước ngoài; đào tạo, bồi dưỡng và quản lý cán bộ, công nhân kỹ thuật ngành than.

Bộ Mỏ và Than giải thể bởi Nghị quyết số 782-NQ/HĐNN7 ngày 16 tháng 2 năm 1987 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc hợp nhất 2 Bộ: Bộ Điện lực, Bộ Mỏ và Than thành Bộ Năng lượng<sup>3</sup>.

---

<sup>1</sup> Phụ lục Công báo CHXHCNVN năm 1981, số 1, tr.42.

<sup>2</sup> Phụ lục Công báo CHXHCNVN năm 1981, số 2, tr.14.

<sup>3</sup> Công báo CHXHCNVN năm 1987, số 5, tr.74.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp (1980-1987)

Tài liệu chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, Bộ Mỏ và Than về sản xuất và kinh doanh ngành than; chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao cho Bộ; chỉ tiêu kế hoạch của Bộ Mỏ và Than giao cho các đơn vị trực thuộc; chương trình và báo cáo công tác, kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch của Bộ Mỏ và Than cùng các đơn vị trực thuộc; các tập lưu biên bản nghị quyết, chỉ thị, công văn của Bộ; tài liệu về thanh tra, bảo vệ, thi đua khen thưởng, quân sự, y tế, văn thư và lưu trữ.

### 2. Tài liệu tổ chức-cán bộ, lao động tiền lương (1981-1987)

Chương trình kế hoạch, báo cáo về công tác tổ chức cán bộ của Bộ và các đơn vị trực thuộc; Quyết định của Bộ và các đơn vị trực thuộc; Quyết định của Bộ Mỏ và Than về việc thành lập, giải thể, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của các đơn vị trực thuộc; kế hoạch và báo cáo công tác cán bộ của Bộ và các đơn vị; Quyết định nhân sự của Bộ; tài liệu về đào tạo bồi dưỡng cán bộ; chế độ đối với cán bộ; tài liệu về lao động tiền lương đặc biệt là về cải tiến tiền lương, an toàn và bảo hộ lao động.

### 3. Tài liệu khoa học kỹ thuật (1980-1987)

Tài liệu về chỉ đạo khoa học kỹ thuật; kế hoạch và báo cáo về công tác khoa học kỹ thuật của Bộ và các đơn vị trực thuộc; hồ sơ hội nghị khoa học kỹ thuật của Bộ; tài liệu về nghiên cứu khoa học; kế hoạch và báo cáo về nghiên cứu khoa học của Bộ và các đơn vị; tài liệu về một số đề tài khoa học; tài liệu về kiểm tra kỹ thuật ở một số mỏ của Bộ; báo cáo công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng của Bộ; tài liệu về sáng kiến, cải tiến kỹ thuật; tài liệu về hợp tác quốc tế, trong đó chủ yếu là hợp tác với các nước: Liên Xô, Hung-ga-ri, Cu Ba và Pháp.

### 4. Tài liệu kế toán tài vụ (1981-1986)

Tài liệu chỉ đạo về công tác tài chính kế toán của Bộ Mỏ và Than; chương trình, kế hoạch, báo cáo tổng kết công tác tài chính kế toán của Bộ, báo cáo quyết toán hàng năm của Bộ; tài liệu về công tác kiểm kê tài sản, hàng hoá, thanh lý tài sản cố định; tài liệu chỉ đạo về vật tư, thiết bị; kế hoạch và báo cáo về vật tư thiết bị của Bộ và các đơn vị; giá các vật tư thiết bị; tài liệu về sản xuất, cung ứng và xuất khẩu than.

### 5. Tài liệu xây dựng cơ bản (1981-1986)

Kế hoạch và báo cáo về công tác xây dựng cơ bản hàng năm của Bộ; Quyết định của Bộ Mỏ và Than về công tác xây dựng cơ bản; luận chứng kinh tế kỹ thuật về xây dựng một số công trình; dự, quyết toán vốn xây dựng cơ bản hàng năm của Bộ Mỏ và Than.



---

## 42. BỘ ĐIỆN LỰC

---

- **Số lượng tài liệu:** 400 đơn vị bảo quản ( $\approx$  5,2 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1976-1985
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính, một số bản vẽ kỹ thuật
- **Tình trạng vật lý:** Tốt
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Bộ Điện lực được thành lập theo Nghị quyết số 780/NQ-TVQH ngày 22 tháng 1 năm 1981 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trên cơ sở chia Bộ Điện và Than thành 2 Bộ: Bộ Điện lực và Bộ Mỏ và Than<sup>1</sup>. Bộ Điện lực có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

- Trình Chính phủ xét duyệt các dự án, các quy hoạch phát triển ngành điện;
- Trình Chính phủ xét duyệt kế hoạch dài hạn, kế hoạch 5 năm và kế hoạch hàng năm của ngành điện, tổ chức chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch ấy;
- Hướng dẫn các bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu xây dựng và thực hiện kế hoạch dài hạn, kế hoạch 5 năm và kế hoạch hàng năm về điện trong phạm vi trách nhiệm quản lý của các bộ, các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc TW;
- Tổ chức và quản lý các lực lượng khảo sát, thiết kế thi công của ngành, tự thi công các công trình hoặc ký hợp đồng giao thầu thi công các công trình của ngành điện theo sự phân công của Hội đồng Chính phủ;
- Thống nhất quản lý cung ứng các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng chuyên dùng của ngành, chế tạo thiết bị và phụ tùng chuyên dùng;
- Trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo quyền hạn được giao các chính sách, chế độ và quy định ấy trong phạm vi cả nước;
- Cùng với các cơ quan có liên quan nghiên cứu kế hoạch phát triển khoa học kỹ thuật, ứng dụng tiên bộ kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất trong ngành điện;
- Trình Chính phủ xét duyệt các kế hoạch hợp tác kinh tế, hợp tác khoa học kỹ thuật với nước ngoài, tổ chức thực hiện các kế hoạch ấy theo quy định của Nhà nước về quan hệ với nước ngoài;
- Tổ chức việc đào tạo, bồi dưỡng và quản lý cán bộ và công nhân ngành điện, đáp ứng yêu cầu phát triển của toàn ngành.

Bộ Điện lực hoạt động được 5 năm thì giải thể theo Nghị quyết số 782/NQ-HĐCP ngày 16 tháng 2 năm 1978 của Hội đồng Nhà nước về việc kiện toàn một bước các cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng. Hội đồng Nhà

---

<sup>1</sup> Phụ lục Công báo CHXHCNVN năm 1981, số 2, tr.45.

nước quyết định thành lập Bộ Năng lượng trên cơ sở hợp nhất 2 Bộ là Bộ Điện lực và Bộ Mỏ và Than<sup>1</sup>.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Nhóm tài liệu tổng hợp

- Các văn bản chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và Bộ Điện lực đối với toàn ngành về quản lý điện trong cả nước;
- Chương trình, kế hoạch và chỉ tiêu và báo cáo của Bộ Điện lực và các cơ quan trực thuộc;
- Tài liệu liên quan đến đoàn Việt Nam dự kỳ họp thứ 8 Ban Tài nguyên thiên nhiên ESCAP tại Băng-Cốc năm 1981 và Hội đồng tương trợ kinh tế về điện năm 1985;
- Chương trình, kế hoạch đoàn ra, đoàn vào trong hợp tác kinh tế điện lực;
- Các dự án cải tạo và phát triển lưới điện quốc gia và cho từng địa phương;
- Tập lưu công văn của Bộ Điện lực; tập quyết định khen thưởng v.v...

### 2. Nhóm tài liệu tổ chức cán bộ

- Văn bản của HĐCP quy định chức năng nhiệm vụ và quyền hạn cho Bộ và lập Ban Năng lượng của Chính phủ;
- Quyết định của Bộ Năng lượng về việc sắp xếp tổ chức trong nội bộ cơ quan và quy định các chế độ làm việc, chế độ lao động tiền lương;
- Tập quyết định về sáp nhập, giải thể các đơn vị trực thuộc Bộ; tập quyết định về việc đề bạt, chuyển chuyên và cho cán bộ nghỉ hưu, nghỉ mất sức v.v...

### 3. Nhóm tài liệu về khoa học kỹ thuật và xây dựng cơ bản

- Tập quyết định về việc xây dựng, thiết kế, khai thác các công trình kỹ thuật trên sông Sê San, Thu Bồn, Sông Đà, Nhà máy thủy điện và nhiệt điện YALY và Hà Nội, xây dựng các trạm và đường dây trong nước;
- Tập quyết định về mặt cấp vốn đầu tư và quyết toán các công trình;
- Tổng kết công tác xây dựng điện ở Việt Nam; các đề thi nghiên cứu khoa học và ứng dụng các tiến bộ khoa học về điện ở nước ngoài vào Việt Nam.

### 4. Nhóm tài liệu tài vụ- vật tư

- Báo cáo công tác tài chính hàng năm của Bộ và các cơ quan trực thuộc;
- Quy định giới thiệu, vật tư thiết bị; kế hoạch phân phối điện năng và cung cấp điện cho các ngành và địa phương v.v...

---

<sup>1</sup> Công báo CHXHCNVN năm 1978, số 5, tr.74.

---

## 43. BỘ NĂNG LƯỢNG

---

- **Số lượng tài liệu:** 661 đơn vị bảo quản ( $\approx 17,4$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1987-1995
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Bộ Năng lượng thành lập theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐNN ngày 16 tháng 2 năm 1987 của Hội đồng Nhà nước trên cơ sở sáp nhập hai Bộ là Bộ Điện lực và Bộ Mỏ và Than<sup>1</sup>.

Ngày 5 tháng 3 năm 1987 Hội đồng Bộ trưởng (HĐBT) ban hành Nghị định số 47-HĐBT qui định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Năng lượng<sup>2</sup>. Theo Nghị định, Bộ Năng lượng là cơ quan của HĐBT chịu trách nhiệm (trước mắt là trực tiếp quản lý điện và than) trong phạm vi cả nước theo đúng đường lối chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước, đảm bảo đáp ứng ngày càng đầy đủ về điện và than cho nền kinh tế, cho xuất khẩu, phục vụ đời sống nhân dân và nhu cầu cho quốc phòng.

Để tăng cường vai trò quản lý Nhà nước của Bộ Năng lượng, ngày 21 tháng 10 năm 1995 Quốc hội khóa IX<sup>3</sup> kỳ họp thứ 8 đã ra Nghị quyết thành lập Bộ Công nghiệp trên cơ sở hợp nhất 3 bộ: Công nghiệp Năng, Công nghiệp Nhe, Bộ Năng lượng. Như vậy Bộ Năng lượng chấm dứt hoạt động từ đây.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu chung

Văn bản của Bộ về chủ trương, đường lối, chính sách phát triển của Bộ Năng lượng; thông tư, chỉ thị, quyết định về việc giao kế hoạch, nhiệm vụ cho các đơn vị; tài liệu về hợp tác quốc tế; quyết định về định mức điện và kỹ thuật an toàn, văn bản về các qui chế, qui định của ngành và tập lưu công văn đi của Bộ.

#### 2. Tài liệu khoa học kỹ thuật-xây dựng cơ bản

Tài liệu về nghiên cứu khoa học, áp dụng kỹ thuật; Quyết định của Bộ về tăng giảm vốn xây dựng cơ bản và duyệt chỉ tiêu lãi nộp ngân sách Nhà nước; qui hoạch phát triển ngành điện; duyệt về kiến thiết cơ bản đối với các Nhà máy thủy điện.

---

<sup>1</sup> Phòng Quốc hội, hồ sơ 4084, tr.37.

<sup>2</sup> Phụ lục Công báo CHXHCNVN tháng 1, 2, 3 năm 1987, tr.5.

<sup>3</sup> Phòng Quốc hội, hồ sơ 492, 495.

### **3. Tài liệu tổ chức- cán bộ**

- Quyết định của Bộ Năng lượng về tổ chức;
- Quyết định về cán bộ.

### **4. Tài liệu về lao động-tiền lương-tài vụ**

- Chỉ thị, thông tư, báo cáo về tài chính kế toán;
- Quyết định duyệt quyết toán, sản xuất, kinh doanh cho các đơn vị;
- Giao chỉ tiêu tài chính;
- Quyết định về lao động tiền lương.

### **5. Tài liệu về qui hoạch**

- Qui hoạch phát triển ngành than, phát triển lưới điện của các tỉnh;
- Đề án phục hồi các nhà máy điện;
- Báo cáo nghiên cứu KHKT- hỗ trợ về phát triển điện lực Việt Nam;
- Tài liệu về tiềm năng thủy điện của các dòng sông.

### **6. Tài liệu về thanh tra**

- Công văn, báo cáo công tác thanh tra, pháp chế của Bộ và các đơn vị trực thuộc;
- Hồ sơ giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo của các công ty, các sở điện lực và cá nhân.

---

## 44. TỔNG CỤC ĐỊA CHẤT

---

- **Số lượng tài liệu:** 2738 đơn vị bảo quản ( $\approx 31,1$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1959-1990
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Lệnh số 18/LCT ngày 26 tháng 7 năm 1960 của Chủ tịch nước công bố Luật Tổ chức Hội đồng Chính phủ (HĐCP) trong đó có điều 4 về việc thành lập Tổng cục Địa chất<sup>1</sup>.

Ngày 14 tháng 7 năm 1960, Quốc hội khóa II Kỳ họp thứ nhất đã phê chuẩn nghị định tách Bộ Công nghiệp thành 3 cơ quan: Bộ Công nghiệp Nặng, Bộ Công nghiệp Nhẹ và Tổng cục Địa chất<sup>2</sup>.

Nghị định số 159-CP ngày 9 tháng 10 năm 1961 của HĐCP đã qui định chức năng của Tổng cục Địa chất “là cơ quan trực thuộc HĐCP có trách nhiệm quản lý công tác địa chất chủ yếu về nghiên cứu địa chất, tìm kiếm thăm dò tài nguyên thiên nhiên, tích trữ lượng khoáng sản có ích, khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn, bảo vệ tài nguyên khoáng sản”<sup>3</sup>.

Ngày 16 tháng 2 năm 1987, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ra Nghị quyết số 782 NQHĐNN7 về việc đổi tên Tổng cục Địa chất thành Tổng cục Mỏ và Địa Chất<sup>4</sup>.

Ngày 31 tháng 3 năm 1990, tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa VIII đã phê chuẩn Nghị quyết số 244/HĐNN8 của Hội đồng Nhà nước về việc đổi tên Bộ Cơ khí Luyện kim thành Bộ Công nghiệp Nặng để thống nhất quản lý Nhà nước đối với ngành cơ khí luyện kim, điện tử, mỏ, địa chất, dầu khí và hoá chất và cùng thời điểm này cùng với tên Tổng cục Hoá chất, Tổng cục Dầu khí, tên của Tổng cục Mỏ và Địa chất đã không còn nữa bởi có sự phê chuẩn việc giải thể 3 tổ chức này<sup>5</sup>.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1960, số 32, tr.550.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1960, số 22, tr.550.

<sup>3</sup> Công báo VNDCCH năm 1961, số 44, tr.669.

<sup>4</sup> Công báo CHXHCNVN năm 1987, số 5, tr.74.

<sup>5</sup> Công báo CHXHCNVN năm 1990, số 23, tr.459.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp (1959-1990)

Tài liệu chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và Tổng cục Địa chất đối với ngành địa chất, chương trình và báo cáo công tác, kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch hàng năm của Tổng cục Địa chất và các đơn vị trực thuộc; hồ sơ hội nghị do Tổng cục Địa chất triệu tập; thông báo, biên bản các cuộc họp; tài liệu về quân sự, thi đua khen thưởng, kỷ luật, thanh tra, y tế, phân phối nhà, chống bão lụt.

### 2. Tài liệu về tổ chức cán bộ - lao động tiền lương (1959-1990)

Tài liệu về chức năng nhiệm vụ và tổ chức bộ máy (thành lập, sáp nhập, giải thể, đổi tên) các đơn vị thuộc Tổng cục Địa chất; quyết định nhân sự của Tổng cục Địa chất; tài liệu về đào tạo cán bộ, chế độ đối với cán bộ, định mức lao động, an toàn bảo hộ lao động, tiền lương, tiền thưởng.

### 3. Tài liệu về hợp tác quốc tế (1959)

Kế hoạch, báo cáo về công tác (hợp tác) khảo sát thăm dò, tìm kiếm tài nguyên khoáng sản với các nước, hợp tác với các nước thành viên Hội đồng tương trợ kinh tế, với Lào và Căm-pu-chia trong công tác địa chất; kế hoạch, báo cáo công tác chuyên gia; hồ sơ Hội nghị địa chất quốc tế, hoạt động của các đoàn chuyên gia và cán bộ nước ngoài trong ngành địa chất.

### 4. Tài liệu về khoa học kỹ thuật (1959-1990)

Chương trình, kế hoạch, báo cáo công tác khảo sát, tìm kiếm, thăm dò tài nguyên khoáng sản; kế hoạch, báo cáo công tác nghiên cứu khoa học ngành địa chất; biên bản, báo cáo kiểm tra trắc địa, tình hình phóng xạ; quyết định phê chuẩn các phương án nghiên cứu địa chất thủy văn, địa chất công trình; kế hoạch hợp tác trong lĩnh vực địa chất với Lào và Căm-pu-chia.

### 5. Tài liệu về kế toán tài vụ (1959-1990)

Kế hoạch và báo cáo công tác tài vụ, quyết toán thu chi hàng năm của Tổng cục Địa chất và các đơn vị trực thuộc; tài liệu về vốn, kiểm kê tài sản, phân phối điều động vật tư, thiết bị tài sản cho các đơn vị thuộc Tổng cục Địa chất.

### 6. Tài liệu về xây dựng cơ bản (1959-1990)

Kế hoạch và báo cáo về xây dựng cơ bản (XD CB) của Tổng cục Địa chất và các đơn vị trực thuộc; tài liệu về xây dựng và sửa chữa cải tạo các công trình thuộc Tổng cục Địa chất và các đơn vị trực thuộc, hồ sơ quyết toán, vốn đầu tư XD CB của Tổng cục Địa chất.

---

## 45. TỔNG CỤC HOÁ CHẤT

---

- **Số lượng tài liệu:** 1355 đơn vị bảo quản ( $\approx$  18,5 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1969 - 1990
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính, một số bản vẽ và bản đồ
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tổng cục Hoá chất được thành lập theo Nghị định số 780-NQ/TVQH ngày 11 tháng 8 năm 1969 của Ủy ban thường vụ Quốc hội trên cơ sở chia Bộ Công nghiệp Nặng thành hai bộ và một Tổng cục thuộc Hội đồng Chính phủ (HĐCP) là Bộ Điện và Than, Bộ Cơ khí - Luyện kim và Tổng cục Hoá chất.

Nghị định số 150-CP của HĐCP ngày 19 tháng 8 năm 1969 đã quy định chức năng của Tổng cục Hoá chất như sau:

Tổng cục Hoá chất là cơ quan trực thuộc HĐCP có trách nhiệm quản lý các ngành công nghiệp hoá chất chủ yếu gồm: công nghiệp hoá chất cơ bản, phân bón, cao phân tử, silicat, chế biến dầu và hoá chất dầu, công nghiệp hoá chất vô cơ, hữu cơ...<sup>1</sup>

Những văn bản liên quan đến nhiệm vụ, chức năng của Tổng cục Hoá chất gồm:

- Quyết định của HĐCP số 248-CP ngày 28 tháng 12 năm 1970 về việc giao thêm nhiệm vụ khai thác dầu cho Tổng cục Hoá chất (KĐCB)<sup>2</sup>.

- Quyết định số 5-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 6 tháng 1 năm 1971 về việc chuyển giao nhiệm vụ quản lý Pin Văn Điển từ Bộ Công nghiệp Nhẹ sang Tổng cục Hoá chất (KĐCB)<sup>3</sup>.

- Quyết định TCCP số 73-TTg ngày 9 tháng 3 năm 1971 về việc chuyển giao nhiệm vụ quản lý Nhà máy hoá chất Đức Giang từ Bộ Công nghiệp Nhẹ sang Tổng cục Hoá chất.

- Quyết định của TCCP số 295-TTg ngày 14 tháng 11 năm 1972 về việc giao thêm nhiệm vụ tổ chức và quản lý cho Tổng cục Hoá chất.

Ngày 31 tháng 3 năm 1990, tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa VIII đã phê chuẩn Nghị quyết số 244/HĐNN8 của Hội đồng Nhà nước về việc đổi tên Bộ Cơ khí và Luyện kim thành Bộ Công nghiệp Nặng để thống nhất quản lý Nhà nước đối với các ngành cơ khí, luyện kim, điện tử, mỏ địa chất, dầu khí và hoá chất đồng thời giải thể Tổng cục Mỏ và Địa chất, Tổng cục Hóa chất và Tổng cục Dầu khí.

---

<sup>1</sup> Phụ lục Công báo VNDCCH năm 1969, số 12, tr.225.

<sup>2</sup> Tổng mục luật lệ 1969-1973, tr.54.

<sup>3</sup> Tổng mục luật lệ 1969-1973, tr.55.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp (1969-1990)

Tài liệu chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và Tổng cục Hoá chất đối với ngành công nghiệp hoá chất; chương trình và báo cáo công tác; kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch hàng năm của Tổng cục Hoá chất và các đơn vị trực thuộc; hồ sơ hội nghị do Tổng cục Hoá chất triệu tập; tập lưu chỉ thị, thông báo và biên bản các cuộc họp lãnh đạo của Tổng cục Hoá chất; tài liệu về quân sự; thi đua khen thưởng, tranh tra, y tế, phân phối nhà ở, khoa học kỹ thuật, hợp tác quốc tế, trọng tài kinh tế.

### 2. Tài liệu về tổ chức cán bộ- lao động tiền lương (1969-1990)

Tài liệu về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy (thành lập, giải thể, sáp nhập đổi tên) của các đơn vị trực thuộc Tổng cục Hoá chất; Quyết định nhân sự của Tổng cục Hoá chất, tài liệu về đào tạo cán bộ; chế độ đối với cán bộ; định mức lao động; tiền lương, tiền thưởng.

### 3. Tài liệu về kế toán tài vụ (1968-1990)

Kế hoạch và báo cáo về công tác thu chi tài vụ hàng năm của Tổng cục Hoá chất và các đơn vị trực thuộc; tài liệu về vốn; báo cáo quyết toán của Tổng cục Hoá chất và các đơn vị trực thuộc; tài liệu về kiểm kê tài sản; về phân phối, điều động vật tư, thiết bị, tài sản cho các đơn vị thuộc Tổng cục Hoá chất.

### 4. Tài liệu về xây dựng cơ bản (1969-1990)

Kế hoạch và báo cáo về xây dựng cơ bản của Tổng cục Hoá chất và các đơn vị trực thuộc; tài liệu về xây dựng và sửa chữa các công trình thuộc Tổng cục Hoá chất và các đơn vị; vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Tổng cục Hoá chất.



---

## 46. BỘ CÔNG NGHIỆP NHẸ

---

- **Số lượng tài liệu:** 8151 đơn vị bảo quản ( $\approx$  141,5 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1954-1994
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính, một số bản vẽ thiết kế
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Theo Lệnh số 18/LCT ngày 26 tháng 7 năm 1960 của Chủ tịch nước, Bộ Công nghiệp được tách thành Bộ Công nghiệp Nặng, Bộ Công nghiệp Nhẹ, Tổng cục Địa chất<sup>1</sup>.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công nghiệp Nhẹ được quy định tại Nghị định số 182/CP ngày 2 tháng 11 năm 1961 của Hội đồng Chính phủ (HĐCP) như sau: Bộ Công nghiệp Nhẹ là cơ quan của HĐCP có nhiệm vụ nghiên cứu, ban hành và chỉ đạo thực hiện các chính sách, chế độ, thể lệ của ngành; vạch kế hoạch về sản xuất; quản lý và bảo đảm sản xuất cho các xí nghiệp công nghiệp thực phẩm, công nghiệp dệt, công nghiệp chế biến gỗ và công nghiệp vật dụng; chỉ đạo các sở, ty công nghiệp địa phương; phụ trách thiết kế các nhà máy quốc doanh thuộc ngành; thực hiện các hiệp định mà Việt Nam ký kết với nước ngoài về công nghiệp nhẹ...<sup>2</sup>

Kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa IX ngày 21 tháng 10 năm 1995 đã ra nghị quyết hợp nhất Bộ Công nghiệp Nặng, Bộ Công nghiệp Nhẹ, Bộ Năng lượng thành Bộ Công nghiệp<sup>3</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu chung (1959-1994)

- Tài liệu chỉ đạo ngành công nghiệp nhẹ;
- Chương trình, báo cáo tổng kết công tác của Bộ Công nghiệp Nhẹ, các đơn vị trực thuộc và các địa phương;
- Tài liệu về công tác bảo vệ, phòng chống bão lụt, thi đua khen thưởng, văn thư lưu trữ;
- Tập lưu thông tư, chỉ thị, quyết định, công văn của Bộ Công nghiệp Nhẹ.

#### 2. Tài liệu về kinh tế kế hoạch (1956-1994)

- Tài liệu quy hoạch ngành công nghiệp nhẹ, dự án đầu tư và mở rộng các cơ sở sản xuất, kinh doanh trực thuộc Bộ;

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1960, số 32, tr.550.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1961, số 45, tr.689.

<sup>3</sup> Công báo CHXHCNVN năm 1996, số 2, tr.72.

- Kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch của Bộ và các đơn vị trực thuộc;
- Tài liệu về hợp đồng kinh tế, trọng tài kinh tế, vật tư.

### **3. Tài liệu về xây dựng cơ bản (XDCB)**

- Tài liệu chỉ đạo về công tác XDCB;
- Kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch XDCB của Bộ và các đơn vị trực thuộc;
- Hồ sơ XDCB các công trình thuộc Bộ và các đơn vị trực thuộc;

### **4. Tài liệu về kế toán tài vụ (1957-1994)**

- Tài liệu chỉ đạo về công tác kế toán tài vụ;
- Kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch thu chi tài vụ của Bộ và các đơn vị trực thuộc;
- Dự toán, quyết toán của Bộ và các đơn vị trực thuộc;
- Tài liệu về kiểm kê, thanh lý, chuyển nhượng tài sản.

### **5. Tài liệu về thanh tra (1962-1994)**

- Tài liệu chỉ đạo về công tác thanh tra;
- Chương trình, báo cáo công tác thanh tra, xét khiếu tố của Bộ và các đơn vị trực thuộc;
- Hồ sơ thanh tra các vụ việc.

### **6. Tài liệu về tổ chức cán bộ, lao động, tiền lương (1957-1994)**

- Tài liệu chỉ đạo về công tác tổ chức cán bộ, lao động tiền lương;
- Chương trình, kế hoạch, báo cáo công tác tổ chức cán bộ, lao động, tiền lương của Bộ và các đơn vị trực thuộc;
- Tài liệu về tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ, lề lối làm việc của Bộ và các đơn vị trực thuộc;
- Tài liệu về tiếp nhận, thuyên chuyển, đề bạt, kỷ luật...cán bộ;
- Thống kê cán bộ;
- Tài liệu về thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ;
- Tài liệu về công tác đào tạo, lao động, tiền lương.

### **7. Tài liệu về hợp tác quốc tế (1958-1994)**

- Tài liệu chỉ đạo hợp tác quốc tế;
- Chương trình, kế hoạch, báo cáo về công tác hợp tác quốc tế của Bộ và các đơn vị trực thuộc;
- Hồ sơ, tài liệu đoàn ra, đoàn vào.

### **8. Tài liệu về công tác khoa học kỹ thuật (1958-1994)**

- Tài liệu chỉ đạo về công tác khoa học kỹ thuật (KHKT), ứng dụng tiến bộ KHKT trong ngành công nghiệp nhẹ;

- Chương trình, kế hoạch, báo cáo công tác KHKT của Bộ và các đơn vị trực thuộc;
- Hồ sơ thực hiện nghiên cứu các đề tài khoa học ngành công nghiệp nhẹ;
- Tài liệu về tiêu chuẩn, chất lượng, định mức kinh tế kỹ thuật, nhãn hiệu hàng hoá, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật.

#### **9. Tài liệu về công nghiệp địa phương (1959-1994)**

- Tài liệu chỉ đạo về công nghiệp địa phương;
- Chương trình, kế hoạch, báo cáo sản xuất công nghiệp địa phương của Bộ và các sở, ty công nghiệp.

---

## 47. BỘ CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM

---

- **Số lượng tài liệu:** 281 đơn vị bảo quản ( $\approx$  6 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1981-1987
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

- Bộ Công nghiệp Thực phẩm được thành lập theo Nghị quyết số 1236/NQ-TVQHK6 ngày 22 tháng 1 năm 1981 của Ủy ban thường vụ Quốc hội trên cơ sở chia Bộ Lương thực và Thực phẩm thành hai Bộ: Bộ Lương thực và Bộ Công nghiệp Thực phẩm:

- Nghị định của Hội đồng Chính phủ (HĐCP) số 167/CP ngày 24 tháng 4 năm 1981 đã quy định chức năng của Bộ Công nghiệp Thực phẩm như sau:

- Bộ Công nghiệp Thực phẩm là cơ quan trực thuộc HĐCP có trách nhiệm quản lý các ngành công nghiệp thực phẩm bao gồm: công nghiệp thực phẩm ở TW và ở địa phương đảm bảo việc phát triển sản xuất và chế biến thực phẩm.

- Ngày 16 tháng 2 năm 1987, Hội đồng Nhà nước đã ra Nghị quyết số 782/NQ-HĐNN về kiện toàn một bước các cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng. Theo Nghị quyết này, Bộ Công nghiệp hợp nhất thành một Bộ có tên là Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp Thực phẩm.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Trong từng năm có các nhóm tài liệu như sau:

- Chương trình và báo cáo công tác của Bộ Công nghiệp Thực phẩm và các đơn vị, nhà máy, xí nghiệp trực thuộc Bộ;

- Kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch của Bộ Công nghiệp Thực phẩm và các đơn vị, Nhà máy, xí nghiệp trực thuộc Bộ.

- Công văn, nghị quyết của Bộ Công nghiệp Thực phẩm giao chỉ tiêu kế hoạch hàng năm cho các đơn vị trực thuộc;

- Biên bản kiểm tra và quyết định công nhận hoàn thành kế hoạch của Bộ;

- Tài liệu về hợp tác quốc tế;

- Tập lưu thông tư, chỉ thị, tập lưu quyết định, lưu công văn, lưu thông báo của Bộ Công nghiệp Thực phẩm;

- Tài liệu về tổ chức cán bộ: tổ chức bộ máy của Bộ Công nghiệp Thực phẩm và các đơn vị trực thuộc; tập lưu quyết định nhân sự;

- Tài liệu kế toán tài vụ: báo cáo quyết toán của các đơn vị trực thuộc Bộ.

---

## 48. BỘ GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH

---

- **Số lượng tài liệu:** 370 đơn vị bảo quản ( $\approx$  4,6 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1945-1955
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Nhiều tài liệu bị mờ, ố
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ, CSDL

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Bộ Giao thông Công chính là một trong 13 Bộ đầu tiên của Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa được thành lập theo Bản Tuyên cáo được Chính phủ Lâm thời nước VNDCCH công bố ngày 28 tháng 8 năm 1945<sup>1</sup>. Ngay sau đó, ngày 3 tháng 10 năm 1945, Tổng thanh tra Công chính và các Sở Hòa xa Đông Dương, Vô tuyến điện Đông Dương, Hàng Hải Thương thuyền, Hải chính, Phòng Hàng không Thương thuyền là các cơ quan trực thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương được chuyển giao cho Bộ Giao thông Công chính<sup>2</sup>.

Nhằm giải quyết tốt các nhiệm vụ được giao, ngày 13 tháng 12 năm 1945, Bộ trưởng Bộ Giao thông Công chính ký Nghị định số 224 thành lập Nha Hàng hải Thương thuyền Việt Nam trên cơ sở hợp nhất Sở Hàng hải Thương thuyền và Sở Hải chính<sup>3</sup>.

Bộ Giao thông Công chính có nhiệm vụ nghiên cứu, nâng cấp, cải tạo, xây dựng đường xá, các công trình giao thông, đê điều, công trình thủy nông, cấp thoát nước, dịch vụ điện tín, điện thoại; quản lý các dịch vụ và phương tiện giao thông; sửa chữa, kiến thiết và kiểm soát công việc xây dựng nhà cửa, công sở...

Nhằm giải quyết tốt các nhiệm vụ của thời kỳ khôi phục đất nước sau 9 năm kháng chiến, ngày 8 tháng 3 năm 1955, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 480-TTg đổi tên Nha Bưu điện Vô tuyến điện thành Tổng cục Bưu điện thuộc Bộ Giao thông Công chính để phụ trách kiến thiết và khai thác các đường sắt; Nghị định số 506-TTg ngày 6 tháng 4 năm 1955 thành lập Nha Kiến trúc thuộc Bộ Giao thông Công chính để phụ trách các công tác về nhà cửa, đường xá, điện nước vệ sinh trong các đô thị và ở nông thôn; Nghị định số 507-TTg ngày 6 tháng 4 năm 1955 bãi bỏ Nha Công chính và thành lập Nha Thủy lợi để phụ trách công tác thủy nông đê điều<sup>4</sup>.

---

<sup>1</sup> Việt Nam QDCB năm 1945, số 1, tr.2.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1945, số 4, tr.42.

<sup>3</sup> Công báo VNDCCH năm 1946, số 6, tr.20.

<sup>4</sup> Công báo VNDCCH năm 1955, số 7, tr.106.

Ngày 20 tháng 9 năm 1955, Hội đồng Chính phủ đã ra nghị quyết chia Bộ Giao thông Công chính thành hai Bộ là Bộ Giao thông Bru điện và Bộ Thủy lợi Kiến trúc<sup>5</sup>.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu chung (1946-1955)

Tập lưu nghị định, quyết định, thông tư, chỉ thị, biên bản các hội nghị, báo cáo tổng kết công tác hàng năm của Bộ và các đơn vị.

### 2. Tài liệu về giao thông vận tải (1949-1954)

Chỉ thị, thông tư, báo cáo của Bộ và các sở, ty về công tác vận tải về tình hình xây dựng và sửa chữa cầu đường.

### 3. Tài liệu về bưu điện, vô tuyến điện (1949-1954)

Nghị định, thông tư, công văn, báo cáo, biên bản hội nghị của các cơ quan trung ương và các sở, ty công tác bưu điện.

### 4. Tài liệu về thủy nông (1949-1953)

Thư và lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Bộ trưởng Bộ Giao thông Công chính (GTCC) gửi đồng bào các tỉnh có đê; kế hoạch, chương trình, báo cáo của Bộ và các sở, ty GTCC về công tác thủy nông và sửa chữa các công trình thủy nông.

### 5. Tài liệu về giáo dục, đào tạo (1952-1954)

Nghị định, chỉ thị, thông tư, công văn, báo cáo của Bộ về công tác giáo dục, đào tạo cán bộ ngành GTCC.

### 6. Tài liệu tổ chức cán bộ và lao động tiền lương (1945-1955)

### 7. Tài liệu về kế toán tài vụ (1950-1954).

---

<sup>5</sup> Công báo VNDCCCH năm 1955, số 14, tr.191.

---

## 49. BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

---

- **Số lượng tài liệu:** 2481 đơn vị bảo quản ( $\approx 33,3$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1961 –1998 (có một số ít tài liệu từ 1945-1960)
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Ngày 13 tháng 5 năm 1961, Hội đồng Chính phủ (HĐCP) ra Quyết định số 63/CP tách Tổng cục Bưu điện ra khỏi Bộ Giao thông và Bưu điện, đặt thành một cơ quan trực thuộc HĐCP và đổi tên Bộ Giao thông Bưu điện là Bộ Giao thông vận tải<sup>1</sup>.

Nghị định số 160/CP ngày 9 tháng 10 năm 1961 của HĐCP đã quy định chức năng của Bộ Giao thông vận tải là cơ quan thuộc HĐCP có trách nhiệm quản lý các ngành vận tải đường sắt, đường bộ, đường sông và đường biển theo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ và kế hoạch giao thông vận tải, nhằm thoả mãn nhu cầu ngày càng tăng về giao thông vận tải của Nhà nước và của nhân dân..."<sup>2</sup>. Bộ Giao thông Vận tải có quyền hạn và nhiệm vụ tóm tắt như sau:

Nghiên cứu và trình HĐCP ban hành và chỉ đạo thực hiện các chính sách, chế độ, thể lệ về giao thông vận tải; Đề nghị phê chuẩn kế hoạch và tổ chức chỉ đạo thực hiện về kế hoạch giao thông vận tải, tổ chức và chỉ đạo công tác vận tải bằng đường sắt, đường bộ, đường sông và đường biển; Chỉ đạo xây dựng các công trình thuộc ngành Giao thông Vận tải; Chỉ đạo sản xuất và sửa chữa các phương tiện giao thông vận tải; Tổ chức và chỉ đạo việc quản lý kinh doanh các xí nghiệp thuộc ngành Giao thông Vận tải theo chế độ hạch toán kinh tế; Chỉ đạo việc đăng ký, kiểm tra an toàn kỹ thuật các phương tiện vận tải, cấp bằng cho lái xe ô tô, cho thuyền trưởng tàu sông, tàu biển; Cho phép các tàu biển của nước ngoài được ra vào các cảng của Việt Nam theo đúng luật lệ giao thông của nước ta và luật lệ hàng hải quốc tế; Thi hành các Hiệp định mà nước ta đã ký kết với nước ngoài về giao thông vận tải; Tổ chức việc nghiên cứu khoa học kỹ thuật về giao thông vận tải, động viên phong trào sáng kiến, cải tiến của cán bộ công nhân viên, áp dụng các biện pháp cần thiết để không ngừng nâng cao năng suất lao động và hạ giá thành; Xây dựng các đề án mạng lưới giao thông ở thành phố; Phối hợp với Bộ Công an để nghiên cứu và trình HĐCP các luật lệ về giao thông vận tải; Quản lý công tác tổ chức cán bộ, lao động tiền lương và tài sản, tài vụ, vật tư trong ngành theo chế độ chung của Nhà nước.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1961, số 20, tr.321.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1961, số 44, tr.670.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Văn bản chỉ đạo (1955-1985)

Văn bản chỉ đạo của Ban Bí thư TW Đảng, Văn phòng TW Đảng, Phủ Thủ tướng, Hội đồng Bộ trưởng, Bộ Giao thông vận tải (trước đó là Bộ Giao thông Công chính, Bộ Giao thông Bưu điện) về công tác giao thông bưu điện; tài liệu đấu tranh đòi lập lại quan hệ thư tín giữa hai miền Nam - Bắc. Đặc biệt là tài liệu về tiếp quản các cơ sở giao thông bưu điện ở hai thành phố: Hà Nội và Hải Phòng; tài liệu về hải phận nước Việt Nam dân chủ Cộng hoà.

### 2. Báo cáo tổng kết công tác (1945-1985)

Chương trình và báo cáo công tác dài hạn, hàng năm của Bộ Giao thông vận tải (trước đó là Bộ Giao thông Công chính và Bộ Giao thông Bưu điện), các đơn vị trực thuộc Bộ, các sở, ty giao thông; báo cáo tổng kết chiến tranh chống Mỹ cứu nước trên mặt trận giao thông vận tải của Bộ Giao thông Vận tải; báo cáo và bài nói chuyện của Phó Thủ tướng Lê Thanh Nghị tại các Hội nghị của Cảng Hải Phòng; báo cáo của Bộ Giao thông Vận tải về thực chất các chỉ thị, nghị quyết, quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng Bộ trưởng.

### 3. Tài liệu về các hội nghị (1956-1974)

Tài liệu về hội nghị tổng kết thực hiện kế hoạch hàng năm của Bộ Giao thông Vận tải (trước đó là Bộ Giao thông Bưu điện); hồ sơ các hội nghị chuyên đề về công tác giao thông vận tải và công tác thi đua do Bộ Giao thông Vận tải triệu tập.

### 4. Tài liệu về kế hoạch (1955-1986)

Kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch dài hạn hàng năm của Bộ Giao thông Vận tải (trước đó là Bộ Giao thông Công chính, Bộ Giao thông Bưu điện) và các đơn vị trực thuộc Bộ, các sở, các ty giao thông; kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch về công tác giao thông vận tải- bưu điện, xây dựng cơ bản, tài vụ, lao động tiền lương, đào tạo cán bộ, sản xuất công nghiệp của Bộ và các đơn vị trực thuộc; ngành giao thông vận tải nhận viện trợ của các nước XHCH.

### 5. Tài liệu về khoa học kỹ thuật giao thông vận tải (1959-1981)

Tài liệu về điều tra, khảo sát các sông; kế hoạch và báo cáo công tác khoa học kỹ thuật dài hạn, hàng năm của Bộ Giao thông Vận tải và các đơn vị trực thuộc; tài liệu về kinh nghiệm và kỹ thuật làm cầu đường; cải tiến quản lý kỹ thuật; tiêu chuẩn hoá của ngành Giao thông Vận tải.

### 6. Tài liệu về đảm bảo giao thông (1961-1982)

Văn bản chỉ đạo của Phủ Thủ tướng và Bộ Giao thông Vận tải về công tác bảo đảm giao thông vận tải; kế hoạch và báo cáo của Bộ Giao thông Vận tải, các đơn vị trực thuộc, các sở, ty giao thông về công tác bảo đảm an toàn giao thông; tình hình phòng không sơ tán của ngành giao thông, tình hình địch



bắn phá giao thông vận tải; nguy trang, nghi trang bảo đảm giao thông vận tải; rà phá bom mìn và thủy lôi; sửa chữa cầu đường để đảm bảo giao thông vận tải; báo cáo tổng kết công tác quân sự và thiệt hại chiến tranh trong 4 năm (1964-1968) của Bộ Giao thông Vận tải; thiệt hại do mưa lũ gây ra đối với ngành giao thông vận tải; giao thông vận tải phục vụ biên giới và quốc phòng.

#### **7. Tài liệu về quản lý xây dựng cơ bản (1955-1986)**

Văn bản của Phủ Thủ tướng, Ủy ban kế hoạch Nhà nước và Bộ Giao thông Vận tải về xét duyệt nhiệm vụ thiết kế các công trình thuộc ngành giao thông vận tải; kế hoạch và báo cáo về công tác xây dựng cơ bản của Bộ Giao thông Vận tải và các đơn vị trực thuộc; tài liệu về thiết kế, xây dựng và cải tạo, sửa chữa các công trình thuộc ngành giao thông vận tải; văn bản chính lý bản đồ mạng lưới giao thông miền Bắc Việt Nam.

#### **8. Tài liệu về hợp tác quốc tế (1954-1986)**

Hiệp định, nghị định thư, báo cáo, công văn trao đổi, biên bản hội đàm về công tác giao thông vận tải và bưu điện giữa Việt Nam và các nước: Trung Quốc, Ba Lan, Liên Xô, Hung-ga-ri, Đức, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Hồng Kông, Nhật Bản, Pháp, Tiệp Khắc, Triều Tiên, Ru-ma-ni, Mông Cổ, Ghi-nê, Phần Lan, Lào, Căm-pu-chia; các hội nghị quốc tế về ngành giao thông vận tải và bưu điện (có Việt Nam tham dự); công tác chuyên gia; tài liệu về đoàn ra đoàn vào của ngành giao thông-bưu điện; Việt Nam hợp tác khoa học với các nước và nhận hàng viện trợ của các nước; Việt Nam giúp đỡ Lào, Căm-pu-chia về công tác giao thông vận tải; tài liệu về một số chuyên gia nước ngoài đã chết hoặc hy sinh tại Việt Nam.

#### **9. Tài liệu về tổ chức cán bộ (1956-1985)**

Tài liệu chung về công tác tổ chức cán bộ, tổ chức bộ máy ngành giao thông vận tải; kế hoạch và báo cáo của Bộ và các đơn vị trực thuộc về công tác cán bộ, đào tạo cán bộ; chế độ chính sách đối với cán bộ trong ngành; tình hình người Hoa, người Việt gốc Hoa; tài liệu về thi đua và khen thưởng, kỷ luật cán bộ.

#### **10. Tài liệu về kế toán tài vụ (1960-1985)**

Công văn của Phủ Thủ tướng phê duyệt kế hoạch thu chi hàng năm cho Bộ Giao thông Vận tải; kế hoạch và báo cáo của Bộ về công tác kế toán tài vụ, thu chi ngoại tệ; văn bản của Bộ giao kế hoạch thu chi tài vụ cho các đơn vị trực thuộc; quyết toán hàng năm của các đơn vị và Bộ; kiểm kê tài sản ngân sách, vốn của Bộ và các đơn vị trực thuộc.

### **11. Tài liệu thanh tra (1960-1998)**

Báo cáo công tác thanh tra, xét khiếu tố dài hạn, hàng năm của Bộ và các đơn vị trực thuộc; hội nghị thanh tra toàn ngành do Bộ Giao thông Vận tải triệu tập; hồ sơ về thanh tra các vụ việc và giải quyết các đơn khiếu nại; tình hình tiêu cực và chống tiêu cực trong ngành giao thông vận tải; lưu công văn đi hàng năm của thanh tra Bộ Giao thông Vận tải.

### **12. Tài liệu pháp chế (1955-1973)**

Văn bản chỉ đạo về công tác pháp chế; tài liệu về xây dựng hệ thống hóa luật lệ ngành giao thông vận tải, phân loại các hệ thống đường, các thể lệ, quy trình, quy tắc kỹ thuật của ngành giao thông vận tải; chế độ quản lý sửa chữa đường; quy định về thu cước phí trong ngành; tình hình tai nạn giao thông; xử lý các vụ vi phạm luật lệ giao thông.

### **13. Trọng tài kinh tế (1960-1985)**

Báo cáo công tác hàng năm của Hội đồng trọng tài kinh tế Bộ; báo cáo tổng kết hợp đồng kinh tế năm của Bộ; hợp đồng nguyên tắc giữa Bộ Giao thông Vận tải với các cơ quan.

---

## 50. TỔNG CỤC GIAO THÔNG THỦY BỘ

---

- **Số lượng tài liệu:** 111 đơn vị bảo quản ( $\approx$  1,3 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1956-1960
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tổng cục Giao thông Thủy Bộ được thành lập theo Quyết định số 32/QĐ ngày 24 tháng 2 năm 1959 của Bộ Giao thông và Bưu điện về việc sáp nhập Nha Giao thông và Cục Đường thủy thành Tổng cục Giao thông Thủy Bộ.

Theo điều lệ<sup>1</sup> tổ chức của Tổng cục Giao thông Thủy Bộ thì Tổng cục là một cơ quan trực thuộc Bộ Giao thông và Bưu điện chịu trách nhiệm trước Bộ và Chính phủ về toàn bộ công tác giao thông vận tải đường thủy, đường bộ trong toàn quốc; Nghiên cứu xây dựng các phương châm chính sách, kế hoạch chung về chế độ, thể lệ giao thông vận tải thủy bộ và trình bộ xét duyệt ban hành theo dõi, hướng dẫn và chỉ đạo việc thực hiện trong toàn quốc; Tổ chức lãnh đạo và quản lý thực hiện các công trình làm mới, cải thiện tiêu chuẩn về đường thủy, đường bộ thuộc trung ương; quản lý sản xuất công nghiệp phục vụ giao thông vận tải và quản lý công tác vận tải nói chung trong toàn quốc, đảm bảo kế hoạch vận chuyển hàng hoá và hành khách, trực tiếp quản lý vận tải đường biển, đường sông và đường bộ về cơ giới...

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu chung

Chương trình, kế hoạch, báo cáo công tác và báo cáo thống kê thực hiện kế hoạch năm của Tổng cục, các đơn vị trực thuộc và các ty giao thông vận tải; báo cáo phong trào thi đua, phong trào cải tiến chế độ quản lý xí nghiệp.

#### 2. Tài liệu về tổ chức cán bộ và lao động

Văn bản của Bộ Giao thông Bưu điện và Tổng cục về tổ chức bộ máy của Tổng cục và các đơn vị trực thuộc (về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, phân cấp và bàn giao quản lý); báo cáo về sử dụng thời gian lao động, kế hoạch nhân lực của Tổng cục.

---

<sup>1</sup> Phòng Tổng cục Giao thông thủy bộ, hồ sơ 1.

### **3. Tài liệu về xây dựng cơ bản**

Công văn, tờ trình, kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch kiến thiết cơ bản hàng năm của Tổng cục, các đơn vị và các công ty giao thông vận tải; hồ sơ về việc xây dựng, làm mới, khôi phục, đại tu và sửa chữa các công trình đường, cầu ở miền Bắc.

### **4. Tài liệu về tài vụ-cung ứng**

Báo cáo thực hiện tổng mức giá thành, báo cáo công tác quản lý kinh phí sự nghiệp; quyết định về việc điều chuyển tài sản và qui định phân nhiệm phân quyền tài vụ giữa Tổng cục và các cục trực thuộc; báo cáo về cung ứng vật liệu.

---

## 51. CỤC VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY

---

- **Số lượng tài liệu:** 65 đơn vị bảo quản ( $\approx 0,5$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1956-1959
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Cục Vận tải Đường thủy là cơ quan trực thuộc Bộ Giao thông và Bưu điện. Ngày 11 tháng 8 năm 1956, Bộ Giao thông và Bưu điện ra Nghị định số 70-NĐ quy định nhiệm vụ và tổ chức của Cục Vận tải Đường thủy. Cục Vận tải Đường thủy có các nhiệm vụ chính như sau:

- Phục hồi, tu sửa, cải thiện các đường vận tải trên sông và bể, trực tiếp làm các công trình lớn như: phá đá, nạo vét sa bồi, xây dựng đặng tiêu vv... trên những luồng lạch chính;

- Xây dựng và lãnh đạo các xưởng đóng và sửa chữa tàu, ca nô, xà lan; quốc doanh vận tải đường sông và đường bể; lãnh đạo quản lý khai thác các cảng, khuyến khích phát triển và hướng dẫn tư nhân làm vận tải thủy;

- Theo dõi tình hình giao lưu hàng hoá, các luồng vận tải sông và bể trong toàn quốc; nghiên cứu các chủ trương, kế hoạch, luật lệ và thi hành các chính sách luật lệ vận tải đường sông, đường bể; đăng ký cấp giấy phép cho các loại phương tiện vận tải cơ giới (tàu, ca nô), hướng dẫn các địa phương quản lý thuyền buồm<sup>1</sup>.

Ngày 24 tháng 02 năm 1959, Bộ Giao thông và Bưu điện ra quyết định số 38/QĐ về việc sáp nhập Cục Vận tải Đường thủy và Nha Giao thông thành Tổng cục Giao thông thủy bộ.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu chung

Kế hoạch và báo cáo công tác, báo cáo thống kê thực hiện kế hoạch hàng năm của Cục và các đơn vị trực thuộc; báo cáo tình hình chống tham ô lãng phí; tài liệu về thi đua khen thưởng.

#### 2. Tài liệu về tổ chức cán bộ, lao động tiền lương

Văn bản qui định nhiệm vụ và tổ chức bộ máy, biên chế; quyết định về nhân sự; kế hoạch và báo cáo công tác đào tạo cán bộ, thống kê trình độ văn hoá của cán bộ; báo cáo về tình hình tai nạn lao động, sử dụng thời gian lao động, về lao động và tiền lương.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1956, số 24, tr.230.

### **3. Tài liệu về kiến thiết cơ bản**

Kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch kiến thiết cơ bản.

### **4. Tài liệu về tài vụ**

Tài liệu về ngân sách, giá thành sản phẩm; kế hoạch, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch thu chi tài vụ; báo cáo thanh quyết toán, bàn giao tài sản...

---

## 52. CỤC GIAO THÔNG THỦY BỘ

---

- **Số lượng tài liệu:** 77 đơn vị bảo quản ( $\approx 1,7$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1959-1960
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính, bản đồ, bản vẽ thiết kế
- **Tình trạng vật lý:** Nhiều tài liệu bị mờ
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Chưa xác định được thời gian thành lập và giải thể của Cục Giao thông thủy bộ. Căn cứ vào thực tế tài liệu lưu trữ, Cục Giao thông thủy bộ là cơ quan chuyên môn nghiệp vụ làm tham mưu cho Tổng cục Giao thông thủy bộ trực thuộc Bộ Giao thông và Bru điện hoạt động trong 2 năm (1959-1960).

Theo Điều lệ tổ chức của Tổng cục Giao thông thủy bộ<sup>1</sup> thì Cục Giao thông thủy bộ có các nhiệm vụ chính như sau:

- Nghiên cứu, xây dựng những thể lệ vận tải, chính sách giao thông, chính sách giá cước đối với các phương tiện vận tải;
- Nắm vững các loại phương tiện và lực lượng vận tải của địa phương để điều hoà khi cần thiết;
- Lập kế hoạch điều hoà và điều vận phương tiện cơ giới;
- Trực tiếp hướng dẫn kỹ thuật nghiệp vụ vận tải;
- Tổ chức sát hạch, cấp bằng lái ô tô, tàu thủy, ca nô và đăng ký các loại tàu biển, hướng dẫn đăng ký tàu sông;
- Nghiên cứu, xây dựng, quản lý tổ chức lực lượng vận tải;
- Quản lý giá thành vận tải.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Phương hướng, nhiệm vụ, báo cáo công tác hàng năm của Cục và các đơn vị; biên bản hội nghị của cục; hồ sơ về công tác sửa tu đường bộ; hồ sơ xây dựng cơ bản các tuyến đường của các Ty Giao thông.

---

<sup>1</sup> Phòng Tổng cục Giao thông thủy bộ, cấp 1, hồ sơ 1.

---

## 53. BỘ GIAO THÔNG - BƯU ĐIỆN

---

- **Số lượng tài liệu:** 411 đơn vị bảo quản (≈ 12 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1956-1960
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Nhiều tài liệu bị mờ, ố
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tại phiên họp ngày 20 tháng 9 năm 1955 của Kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa I, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết về việc tách Bộ Giao thông-Công chính thành hai bộ là Bộ Giao thông - Bưu điện, Bộ Thủy lợi và Kiến trúc<sup>1</sup>.

Căn cứ theo Công văn số 410/P3 ngày 11 tháng 10 năm 1955<sup>2</sup> của Bộ Giao thông và Bưu điện về việc tách Bộ, Bộ Giao thông và Bưu điện chính thức hoạt động từ ngày 1 tháng 10 năm 1955.

Bộ Giao thông-Bưu điện là cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ có chức năng quản lý Nhà nước về giao thông và bưu điện, cụ thể gồm các cơ quan tổ chức như:

- Tổng cục Đường sắt
- Tổng cục Bưu điện
- Vận tải thủy
- Nha Giao thông
- Quốc doanh ô-tô
- Công chính sân bay
- Trường Giao thông Công chính

Ngày 13 tháng 5 năm 1961, theo Quyết định số 63/CP của Hội đồng Chính phủ, Tổng cục Bưu điện tách ra thành một cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ, Bộ Giao thông và Bưu điện được đổi thành Bộ Giao thông-Vận tải<sup>3</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu văn phòng (1956-1960)

Văn bản chỉ đạo (nghị định, thông tư, chỉ thị, quyết định) của Bộ Giao thông-Bưu điện về các vấn đề thông tin vô tuyến điện, giao thông đường sông, về phát hành tem, bưu thiếp, bưu phẩm, về Điều lệ đường bộ và giá

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1955, số 14, tr.191.

<sup>2</sup> Phòng Bộ Giao thông-Bưu điện, hồ sơ 1 (Mục lục tạm thời).

<sup>3</sup> Công báo VNDCCH năm 1961, số 20, tr.320.



cước bưu điện; kế hoạch, báo cáo tổng kết công tác của một số đơn vị và sở, ty Giao thông; hồ sơ các hội nghị tổng kết công tác, báo cáo chống tham ô lãng phí, phong trào thi đua, các tập công văn lưu.

### **2. Tài liệu kế hoạch, thống kê (1955-1960)**

Chỉ tiêu, kế hoạch, thống kê, báo cáo số liệu về tình hình thực hiện kế hoạch các mặt về vận tải, lao động tiền lương, cán bộ nhân viên, hồ sơ hội nghị về công tác thống kê, văn bản chỉ đạo về chế độ thống kê của ngành...

### **3. Tài liệu tổ chức cán bộ (1955-1960)**

- Báo cáo về công tác tổ chức cán bộ, biên chế cán bộ;
- Báo cáo thống kê tình hình cán bộ, danh sách cán bộ các cơ quan trực thuộc, danh sách cán bộ miền Nam;
- Tình hình lao động và tiền lương; phụ cấp về đào tạo cán bộ, chính sách chế độ đối với cán bộ;
- Quyết định về tổ chức bộ máy, báo cáo về các phong trào thi đua, cải tiến quản lý xí nghiệp.

---

## 54. KHO BƯU ĐIỆN TRUNG ƯƠNG

---

- **Số lượng tài liệu:** 30 đơn vị bảo quản ( $\approx$  1,2 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1955-1960
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Một số tài liệu bị mờ
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Cho đến nay, chưa tìm thấy văn bản nào quy định trực tiếp về việc thành lập Kho Bưu điện trung ương. Qua nghiên cứu tài liệu lưu trữ thuộc các phòng Tổng cục Bưu điện và Kho Bưu điện trung ương, có thể thấy trong các văn bản về tổ chức bộ máy của Bộ Giao thông - Công chính, Tổng cục Bưu điện, Kho Bưu điện trung ương đều có cơ sở chứng minh rằng Kho Bưu điện là một đơn vị thuộc Cục Cung ứng hay Phòng Cung ứng Vật liệu thuộc Tổng cục Bưu điện, cụ thể là các văn bản :

- Nghị định số 124/NĐ-BĐ của Bộ Giao thông Công chính ngày 24 tháng 3 năm 1955 về cơ cấu tổ chức của Tổng cục Bưu điện trong đó có Cục Cung ứng và trong Cục Cung ứng có Kho Bưu điện<sup>1</sup>.

- Nghị định số 75/NĐ của Bộ Giao thông-Bưu điện ngày 13 tháng 4 năm 1957 về bộ máy tổ chức của Tổng cục Bưu điện, theo đó Cục Cung ứng đổi thành Phòng Cung ứng vật liệu phụ trách kho, xưởng...<sup>2</sup>

- Quy định về nhiệm vụ và tổ chức bộ máy cung ứng vật liệu số 12974 của Tổng cục Bưu điện ngày 12 tháng 9 năm 1957 có Kho vật liệu<sup>3</sup>.

Ngày 1 tháng 6 năm 1960, Tổng cục Bưu điện ra Quyết định số 136/QĐ chính thức đặt Kho Bưu điện trung ương và Xưởng in Bưu điện thuộc Phòng Cung ứng vật liệu<sup>4</sup>.

Căn cứ vào chế độ công tác của Kho Bưu điện-Vô tuyến điện trung ương, kho có các nhiệm vụ như sau:

- Nhận và giữ gìn, bảo quản nguyên vật liệu, dụng cụ máy móc, ấn phẩm, tem gửi đến và đã có trong kho;
- Mua sắm, sản xuất máy móc, dụng cụ cần thiết;
- Bảo đảm việc phân phối dụng cụ, máy móc, ấn phẩm, tem theo kế hoạch của Cục Cung ứng<sup>5</sup>.

---

<sup>1</sup> Phòng Tổng cục Bưu điện, hồ sơ 488, tr.2.

<sup>2</sup> Phòng Tổng cục Bưu điện, hồ sơ 468, tr.1.

<sup>3</sup> Phòng Tổng cục Bưu điện, hồ sơ 477, tr.1.

<sup>4</sup> Phòng Tổng cục Bưu điện, hồ sơ 539, tr.1.

<sup>5</sup> Phòng Kho Bưu điện TW, hồ sơ 1.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Chế độ và đề án công tác;

Chương trình, kế hoạch, báo cáo công tác hàng năm;

- Thống kê cán bộ hàng năm;

- Báo cáo tổng kết tài sản;

- Tài liệu về thanh tra tài sản-vật liệu;

- Thống kê tình hình vật liệu, các tập công văn lưu.

---

## 55. TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

---

- **Số lượng tài liệu:** 7928 đơn vị bảo quản ( $\approx 70,6$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1955-1991
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ
- **Đặc điểm:** Tài liệu tiếng Nga, Trung, Anh, Pháp

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tổng cục Bưu điện được thành lập ngày 8 tháng 3 năm 1955 theo Nghị định số 480-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi Nha Bưu điện-Vô tuyến điện thành Tổng cục Bưu điện<sup>1</sup>.

Theo Nghị định này thì Tổng cục Bưu điện thuộc Bộ Giao thông Công chính là một công sở quản lý tài chính theo chế độ quốc doanh, có nhiệm vụ xây dựng và khai thác các đường giao thông liên lạc bằng thư và bằng điện.

Qua nhiều lần thay đổi tên gọi, tách, sáp nhập, đến ngày 24 tháng 5 năm 1993, theo Nghị định số 28-CP của Chính phủ thì chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng cục Bưu điện đã được bổ sung thêm dần, cụ thể là:

Tổng cục Bưu điện là cơ quan trực thuộc Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước ngành bưu điện trong phạm vi cả nước. Tổng cục Bưu điện có nhiệm vụ:

- Xây dựng qui hoạch, kế hoạch phát triển ngành bưu điện trình Chính phủ phê duyệt, tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch đó trong phạm vi cả nước;
- Xây dựng các dự án luật, các chính sách về bưu điện, qui định các chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật, qui trình, qui phạm về ngành bưu điện;
- Nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ, phát minh sáng chế, cải tiến kỹ thuật trong ngành;
- Tham gia hợp tác quốc tế về bưu điện;
- Thống nhất quản lý nhà nước về tần số vô tuyến điện, kỹ thuật truyền dẫn tín hiệu phát thanh và truyền hình, phát hành báo chí, in và phát hành tem bưu chính trong cả nước;
- Cấp giấy phép mở mang bưu chính viễn thông, sử dụng máy phát và tần số vô tuyến điện đối với các tổ chức và cá nhân trong cả nước;
- Thẩm tra các điều kiện cho phép sản xuất các phương tiện phát sóng, truyền tin dịch vụ bưu chính viễn thông, quản lý nhà nước về kinh doanh và xuất nhập khẩu các thiết bị bưu chính viễn thông trong cả nước;

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1955, số 7, tr.106.

- Quản lý các doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp trực thuộc Tổng cục;
- Quản lý, tổ chức biên chế, cán bộ, đào tạo và bồi dưỡng kỹ thuật nghiệp vụ trong ngành<sup>1</sup>.

Những văn bản liên quan đến sự thay đổi tên gọi và chức năng, nhiệm vụ của Tổng cục Bưu điện gồm:

- Nghị định số 134/NĐ-BĐ của Bộ Giao thông Công chính ngày 14 tháng 3 năm 1955 qui định nhiệm vụ, tính chất và hệ thống tổ chức của Tổng cục Bưu điện<sup>2</sup>;

- Nghị quyết ngày 21 tháng 02 năm 1961 của UBTVQH về việc tách Tổng cục Bưu điện khỏi Bộ Giao thông Công chính thành một cơ quan trực thuộc HĐCP<sup>3</sup>;

- Nghị định số 121-CP ngày 20 tháng 8 năm 1963 của Phủ Thủ tướng qui định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Bưu điện và Truyền thanh<sup>4</sup>;

- Nghị định số 15-CP ngày 24 tháng 01 năm 1968 của Phủ Thủ tướng về việc đổi tên Tổng cục Bưu điện và Truyền thanh thành Tổng cục Bưu điện;

- Nghị định số 15-HĐBT ngày 17 tháng 4 năm 1990 của HĐBT về việc chuyển Tổng cục Bưu điện thành Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam<sup>5</sup>;

- Nghị định số 3-CP ngày 26 tháng 10 năm 1992 về việc thành lập Tổng cục Bưu điện<sup>6</sup>;

- Nghị định số 28-CP ngày 24 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Bưu điện<sup>7</sup>;

- Nghị quyết số 2/2002/QH ngày 5 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ nhất qui định danh sách các bộ và các cơ quan ngang bộ của Chính phủ, trong đó có Tổng cục Bưu điện đổi thành Bộ Bưu chính-Viễn thông<sup>8</sup>.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp (1955-1960)

Chương trình, kế hoạch, báo cáo sơ kết, tổng kết công tác của các khu, sở ty bưu điện, của Tổng cục Bưu điện và các đơn vị trực thuộc; báo cáo tổng kết thi đua và sáng kiến; biên bản, báo cáo kiểm tra tình hình nghiệp vụ và tài vụ của các khu, sở ty bưu điện; tài liệu về việc phục vụ công tác thông tin liên lạc trong Cải cách ruộng đất của toàn ngành bưu điện.

<sup>1</sup> Công báo CHXHCNVN năm 1993, số 15, tr.361.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1955, số 7, tr.114.

<sup>3</sup> Công báo VNDCCH năm 1961, số 15, tr.230.

<sup>4</sup> Công báo VNDCCH năm 1963, số 30, tr.488.

<sup>5</sup> Công báo CHXHCNVN năm 1990, số 9, tr.154.

<sup>6</sup> Công báo CHXHCNVN năm 1992, số 20, tr.498.

<sup>7</sup> Công báo CHXHCNVN năm 1993, số 15, tr.361.

<sup>8</sup> Công báo CHXHCNVN năm 2002, số 50, tr.3279.

## **2. Tài liệu kế hoạch-thống kê (1955-1960)**

Kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch trong từng lĩnh vực của ngành bưu điện; báo cáo và biểu mẫu thống kê số liệu về từng mặt hoạt động của toàn ngành; hồ sơ các hội nghị tổng kết, kiểm điểm thực hiện kế hoạch; qui định và điều lệ về công tác thống kê.

## **3. Tài liệu về kế hoạch- tài vụ (1955-1991)**

Chỉ tiêu kế hoạch và xét duyệt hoàn thành kế hoạch của toàn ngành bưu điện và các ty bưu điện; báo cáo tổng kết tài sản và thu chi tài vụ, kế hoạch vốn đối chiếu kinh phí dịch vụ, phiếu duyệt tổng kết tài sản; tài liệu qui định về giá thành, cước phí chuyên tiền, quỹ xí nghiệp, về kiểm tra, kiểm kê, bàn giao, thanh lý tài sản; sổ kiểm tra, sổ cái nhật ký hàng năm; kiểm điểm tham ô, lãng phí.

## **4. Tài liệu về bưu chính (1955-1960)**

Văn bản chỉ đạo về nghiệp vụ bưu chính; chương trình, kế hoạch, báo cáo về công tác phát hành báo chí, hồ sơ các hội nghị kiểm điểm công tác phát hành báo chí, giao nhận bưu chính; tài liệu về việc đấu tranh đòi lập lại quan hệ bình thường thư tín giữa hai miền Bắc Nam, về quan hệ bưu chính với các nước (CHDC Đức, Liên Xô, Trung Quốc, Lào, Pháp), về xây dựng lực lượng phát hành báo chí, sổ sách bưu phẩm...

## **5. Tài liệu về điện chính (1955-1961)**

Văn bản chỉ đạo hướng dẫn nghiệp vụ điện chính; thể lệ, điều lệ, qui định về việc dùng điện báo trong nước; nhiệm vụ thiết kế, điều chỉnh và mở rộng mạng lưới điện thoại nội hạt; chế độ quản lý và điều khiển điện thoại đường dài, qui định tổ chức quản lý chế độ đo thử đường dây điện tín, đường dài, sử dụng và bảo quản máy đo; báo cáo tình hình khai thác điện báo, điện thoại, vô tuyến điện; hồ sơ hội nghị điện chính toàn quốc...

## **6. Tài liệu về vật tư-kiến thiết cơ bản (1955-1960)**

Kế hoạch, báo cáo, bảng kê đối chiếu, theo dõi, cân đối, đơn đặt hàng, hợp đồng hàng nhập, hàng viện trợ (nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị...); báo cáo tình hình sử dụng, cung ứng, tồn kho ứ đọng vật tư, báo cáo thực hiện kế hoạch kiến thiết cơ bản của Tổng cục Bưu điện.

## **7. Tài liệu về tổ chức cán bộ-lao động tiền lương (1955-1960)**

Hồ sơ, quyết định, báo cáo về việc thành lập, giải thể, kiện toàn, sáp nhập, sửa đổi tổ chức bộ máy và biên chế của Tổng cục Bưu điện, các đơn vị trực thuộc và các khu, ty bưu điện; quyết định về việc đề bạt, tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ, thống kê, báo cáo tình hình cán bộ, lao động tiền lương, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; tài liệu về việc sử dụng chuyên gia và cán bộ lưu dụng; điều lệ, hồ sơ đề nghị, báo cáo và danh sách đề nghị khen thưởng thành tích thi đua...

## **8. Tài liệu về cải tiến quản lý (1955-1962)**

Văn bản chỉ đạo của các cấp phát động cải tiến quản lý xí nghiệp; hồ sơ các cuộc phát động cải tiến quản lý ở các khu, sở, ty bưu điện.

---

## 56. BỘ KINH TẾ

---

- **Số lượng tài liệu:** 180 đơn vị bảo quản (≈ 1,8 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1946 - 1951
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Giấy mỏng, chủ yếu là giấy dó, chữ mờ, khó đọc
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Trong bản Tuyên cáo được Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa công bố ngày 28 tháng 8 năm 1945 thì Bộ quốc dân Kinh tế là một trong 13 bộ được bổ nhiệm Bộ trưởng đầu tiên trong nội các thống nhất Quốc gia<sup>1</sup>.

Bộ quốc dân Kinh tế có nhiệm vụ điều khiển nền kinh tế tồn tại trong thời kỳ kháng chiến nên nhiệm vụ chính là: kiến quốc và thực hiện một phần xây dựng nền kinh tế dân chủ mới trong hoàn cảnh kháng chiến. Bộ quốc dân Kinh tế phụ trách hai ngành chính: sản xuất kỹ nghệ và thương mại tiếp tế. Ngoài ra còn trực tiếp chỉ huy việc bao vây kinh tế địch và các hợp tác xã.

Ngày 2 tháng 10 năm 1945, theo Nghị định của Bộ trưởng Bộ quốc dân Kinh tế, bộ máy của Bộ được tổ chức lại để đạt được mục đích cải thiện nền kinh tế nước nhà. Bộ Quốc dân Kinh tế được tổ chức thành các cơ quan sau:

1. Văn phòng
2. Các phòng sự vụ (7 phòng)
3. Các Nha (4 Nha)
4. Sở thống kê<sup>2</sup>

Ngày 26 tháng 1 năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 220-SL về việc đổi tên Bộ quốc dân Kinh tế thành Bộ Kinh tế<sup>3</sup>.

Ngày 6 tháng 5 năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 220-SL về việc tổ chức Bộ Kinh tế<sup>4</sup>.

Ngày 14 tháng 5 năm 1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 21-SL đổi tên Bộ Kinh tế thành Bộ Công thương.

Như vậy là đến giữa năm 1951 Bộ Kinh tế đã kết thúc sự hoạt động.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1945, số 1, tr.2.

<sup>2</sup> Công báo Việt Nam Dân quốc năm 1945, số 3, tr.35-36.

<sup>3</sup> Phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ Q04-H01A, tr.140.

<sup>4</sup> Phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ Q03-H01A, tr.1.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Nhóm tài liệu chung (tổng hợp)

- Các tập sao sắc lệnh, nghị định của các cơ quan Đảng và Nhà nước liên quan đến công tác quản lý kinh tế trong thời kỳ kháng chiến;
- Các văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Kinh tế và các cơ quan của Chính phủ; các tập lưu công văn đi của Bộ Kinh tế;
- Chương trình, báo cáo, tổng kết công tác năm của Bộ Kinh tế về các lĩnh vực hoạt động;
- Hội nghị kinh tế toàn quốc, các khu kinh tế và các hội nghị chuyên ngành về ngoại thương, giá cả, chính sách mậu dịch

### 2. Nhóm chuyên môn nghiệp vụ

- Văn bản của Bộ chỉ đạo các Khu kinh tế và các Ty kinh tế của các tỉnh đặc biệt trong thời kỳ kháng chiến;
- Báo cáo của các ngành kinh tế về hoạt động kinh tế tại các địa phương trong các lĩnh vực sản xuất công nghệ và thương mại, kinh tế vận tải...
- Thống kê các ngành kinh tế trong từng năm.

### 3. Tổ chức cán bộ

Tuy thời gian hoạt động ngắn nhưng về tổ chức, Bộ có rất nhiều văn bản tổ chức, quản lý như:

- Tổ chức nội thương, ngoại thương, tiếp tế vận tải, mậu dịch giá cả; thành lập hội đồng sản xuất kỹ nghệ.
- Quyết định bổ nhiệm, thuyên chuyển đề bạt, xếp lương cho cán bộ công nhân viên chức.



---

## 57. BỘ TÀI CHÍNH

---

- **Số lượng tài liệu:** 6945 đơn vị bảo quản ( $\approx$  218 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1945-1988
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Tài liệu giai đoạn 1945-1954 bằng giấy dó, giấy rách, chữ mờ
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Trong Bản tuyên cáo thành lập Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ Cộng hòa ngày 28 tháng 8 năm 1945, Bộ Tài chính là một trong số các Bộ được bổ nhiệm Bộ trưởng<sup>1</sup>.

Nghị định số 197/CP ngày 7 tháng 11 năm 1961 của Hội đồng Chính phủ (HĐCP) quy định "Bộ Tài chính là cơ quan thuộc HĐCP có trách nhiệm quản lý toàn bộ công tác tài chính trong cả nước, bảo đảm tốt nhiệm vụ kế hoạch thu chi; giám đốc tài chính Nhà nước; tăng cường quản lý kinh tế tài chính Nhà nước; xây dựng cơ sở tài chính Nhà nước vững chắc. Bộ Tài chính có trách nhiệm giúp đỡ các hợp tác xã trong việc quản lý tài vụ và kế toán"<sup>2</sup>.

Các văn bản liên quan đến chức năng, nhiệm vụ tổ chức của Bộ:

- Sắc lệnh số 75/SL ngày 29 tháng 5 năm 1946 về tổ chức Bộ Tài chính<sup>3</sup>;
- Nghị định số 197/CP ngày 7 tháng 11 năm 1961 của HĐCP ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính<sup>4</sup>;
- Nghị định số 178/CP ngày 28 tháng 10 năm 1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính<sup>5</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Tài liệu phòng của Bộ Tài chính đã được chỉnh lý, nội dung tóm tắt như sau:

#### 1. Tài liệu chung (1945 -1980)

- Chương trình, báo cáo công tác hàng năm của Bộ Tài chính và các đơn vị trực thuộc;
- Kế hoạch, báo cáo của Bộ Tài chính, các đơn vị trực thuộc, địa phương về tình hình kinh tế tài chính trong những năm kháng chiến;

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1945, số 4, tr.3.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1961, số 45, tr.691.

<sup>3</sup> Công báo VNDCCH năm 1946, số 23, tr.303.

<sup>4</sup> Công báo VNDCCH năm 1961, số 45, tr.691.

<sup>5</sup> Công báo VNDCCH năm 1994, số 1, tr.13.

- Hồ sơ về hội nghị tài chính toàn quốc, Hội nghị ngân hàng;
- Tài liệu về phát hành công phiếu kháng chiến;
- Tài liệu thi đua;
- Tập lưu nghị định, thông tư của Bộ Tài chính.

### **2. Tài liệu về tổ chức- cán bộ, lao động- tiền lương (1946-1988)**

- Chương trình, báo cáo công tác tổ chức- cán bộ; lao động-tiền lương hàng năm của Bộ Tài chính, các đơn vị trực thuộc;
- Tài liệu về tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính và các đơn vị trực thuộc;
- Tài liệu về công tác cán bộ: danh sách cán bộ, chế độ chính sách đối với cán bộ ngành tài chính;
- Tài liệu về công tác đào tạo cán bộ ngành tài chính;
- Tài liệu về lao động - tiền lương.

### **3. Tài liệu về thanh tra (1951-1978)**

- Báo cáo tổng kết công tác thanh tra của các Ty Tài chính;
- Tài liệu kiểm tra tình hình quản lý tài chính, kiểm tra, thanh tra thu chi tồn quỹ tại các cơ quan Nhà nước;
- Tài liệu Hội nghị cán bộ thanh tra tài chính.

### **4. Tài liệu về tổng dự toán (1945-1977)**

- Quyết toán ngân sách toàn quốc hàng năm của Bộ Tài chính;
- Báo cáo quyết toán, báo cáo tình hình thu nộp ngân sách của các địa phương;
- Báo cáo tình hình thu nhập quốc dân trong từng thời kỳ;
- Tài liệu hướng dẫn phân cấp quản lý tài chính, hướng dẫn lập dự toán, quyết toán và hướng dẫn công tác cấp phát kinh phí;

### **5. Tài liệu về hành chính phí (1948-1978)**

- Dự toán, quyết toán kinh phí của các cơ quan hành chính sự nghiệp;
- Tài liệu quyết toán chi trả công phiếu kháng chiến, công trái quốc gia;

### **6. Tài liệu về văn hoá xã hội (1950 -1965)**

- Dự toán kinh phí hàng năm của các cơ quan thuộc khối văn hoá xã hội: Bộ Văn hoá, Bộ Giáo dục, Bộ Y tế, Báo Nhân Dân, Trường Nguyễn Ái Quốc...

### **7. Tài liệu tài vụ, thiết kế cơ bản (1951-1977)**

- Tài liệu hướng dẫn cấp phát vốn và quản lý vốn XDCCB;
- Dự, quyết toán kinh phí xây dựng, sửa chữa các công trình giao thông thủy lợi;
- Dự, quyết toán kinh phí xây dựng các công trình công nghiệp của các Bộ, các ngành.

#### **8. Tài liệu về thuế (1949-1983)**

- Tài liệu của Bộ Tài chính hướng dẫn công tác thuế;
- Báo cáo của Bộ Tài chính và các địa phương về việc thu thuế hàng năm;
- Tài liệu về các loại thuế doanh nghiệp, thuế lợi tức, thuế sát sinh, thuế điền thổ, thuế luân chuyển.

#### **9. Tài liệu về chế độ kế toán (1953-1985)**

- Tài liệu của Bộ Tài chính hướng dẫn cách sử dụng các mẫu sổ sách, chứng từ, cách lập các biểu báo kiểm kê, quyết toán;
- Tài liệu hướng dẫn tổ chức kế toán Nhà nước tại các cơ quan xí nghiệp;
- Dự, quyết toán kinh phí của các trường thuộc Bộ Tài chính.

#### **10. Tài liệu về thu, đổi tiền (1949-1978)**

- Tài liệu về giao nhận tiền vàng ở Ngân khố Nam Bộ (1949- 1953);
- Tài liệu hướng dẫn công tác tín dụng, tiền tệ;
- Tài liệu tổng kiểm kê tài sản 0 giờ ngày 01/4/1976 ở miền Nam;
- Tài liệu tổng kiểm kê tài sản 0 giờ ngày 01/4/1976 ở miền Bắc;
- Tài liệu thu đổi tiền 1978 tại các tỉnh phía Nam.

#### **11. Khối tài liệu bảo quản tạm thời**

Gồm các tập công văn lưu và tài liệu về nhân sự.

---

## 58. BAN TIẾP NHẬN VIỆN TRỢ (BỘ TÀI CHÍNH)

---

- **Số lượng tài liệu:** 135 đơn vị bảo quản ( $\approx$  11,5 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1977-1989
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Hiện vẫn chưa tìm thấy văn bản về việc thành lập Ban Tiếp nhận viện trợ, tuy nhiên tài liệu sớm nhất có được của phòng này vào năm 1977.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Tài liệu của phòng Ban Tiếp nhận Viện trợ đã được chỉnh lý, thành phần tài liệu bao gồm các nhóm như sau:

- Quyết định về công tác nhân sự của Ban Tiếp nhận viện trợ;
- Tài liệu về thi đua khen thưởng của Ban Tiếp nhận viện trợ;
- Tài liệu chỉ đạo của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý thanh toán hàng viện trợ;
- Báo cáo quyết toán năm của Ban Tiếp nhận viện trợ;
- Quyết định phân phối và quyết toán quỹ lương của Ban Tiếp nhận viện trợ;
- Sổ lương của Ban Tiếp nhận viện trợ;
- Báo cáo tổng kết công tác năm của Ban Tiếp nhận viện trợ;
- Bảng kê tồn đọng hàng viện trợ từ năm 1985 trở về trước.

---

## 59. TỔNG CỤC THUẾ (BỘ TÀI CHÍNH)

---

- **Số lượng tài liệu:** 67 đơn vị bảo quản ( $\approx$  4,2 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1989-1992
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Hiện vẫn chưa tìm thấy văn bản thành lập Tổng cục Thuế

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

- Hồ sơ miễn giảm thuế nông nghiệp của Bộ Tài chính;
- Bảng thống kê kết quả lập bộ thuế cả nước của Bộ Tài chính và Cục Thuế các tỉnh;
- Báo cáo quyết toán của các tỉnh;
- Báo cáo thu xí nghiệp quốc doanh của các tỉnh;
- Công văn đi của Tổng cục Thuế.

---

## 60. CỤC THUẾ NÔNG NGHIỆP (BỘ TÀI CHÍNH)

---

- **Số lượng tài liệu:** 200 đơn vị bảo quản ( $\approx$  3,8 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1976-1990
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Hiện vẫn chưa tìm thấy văn bản thành lập Cục Thuế nông nghiệp

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Tài liệu phòng Cục Thuế nông nghiệp đã được chỉnh lý, nội dung tài liệu được tóm tắt như sau:

- Tài liệu chỉ đạo về công tác thuế nông nghiệp;
- Pháp lệnh của Phủ Chủ tịch về thuế công thương nghiệp và thuế sát sinh;
- Tài liệu kiện toàn Ban Thuế nông nghiệp các xã thuộc các tỉnh, thành phố phía Nam;
- Tài liệu về thu thuế nông nghiệp và giá thành thanh toán tiền thóc thuế nông nghiệp nộp cho ngân sách;
- Báo cáo thi hành chính sách thuế nông nghiệp trong 3 năm 1976-1978 của Bộ Tài chính và Cục Thuế nông nghiệp;
- Báo cáo số lượng thuế nông nghiệp của Ty Tài chính các tỉnh;
- Báo cáo tình hình thực hiện pháp lệnh thuế nông nghiệp của Ty Tài chính các tỉnh.
- Báo cáo về khiếu tố thuế nông nghiệp của một số nhân dân ở các tỉnh;
- Dự quyết toán thu chi hành chính sự nghiệp của Ty Tài chính các tỉnh;
- Tập công văn về thuế nông nghiệp.

---

## 61. SỞ THUẾ TRUNG ƯƠNG

---

- **Số lượng tài liệu:** 169 đơn vị bảo quản (≈ 1,2 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1946-1959
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sở Thuế TW. thuộc Bộ Tài chính được thành lập theo Nghị định số 63/NĐ ngày 17 tháng 7 năm 1951 của Bộ Tài chính<sup>1</sup>.

Sở Thuế TW. chịu sự lãnh đạo của Bộ Tài chính và có nhiệm vụ giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính quản lý tất cả các loại thuế trừ thuế nông nghiệp và thuế trước bạ.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Tài liệu của phòng liên quan đến những nội dung chủ yếu sau:

- Thuế công thương nghiệp, xuất nhập khẩu và thuế sát sinh; biên bản tổng kết hội nghị thuế, tình hình kiểm tra các chi cục thuế;
- Tài liệu quản lý xuất nhập khẩu ở biên giới Việt Nam- Trung Quốc; tài liệu về tình hình muối và thuốc phiện ở các liên khu; biên bản hội nghị về thuế nông nghiệp và công thương nghiệp; báo cáo tổng kết công tác thuế các tỉnh;
- Văn bản chỉ đạo về thuế; hồ sơ hội nghị tổng kết công tác thuế của các chi sở thuế;
- Tài liệu về chấn chỉnh tổ chức, biên chế của phân sở và các chi sở thuế; về tổ chức, biên chế và cán bộ sau ngày tiếp quản thủ đô;
- Phát hành hoá đơn bỏ ấn chi cũ, lĩnh ấn chi mới; truy thu thuế công thương; phương hướng thu các loại thuế, miễn giảm thuế; báo cáo công tác tổng kết công tác thuế ở các chi sở thuế.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1951, số 8, tr.148.

---

## 62. SỞ KHO THÓC

---

- **Số lượng tài liệu:** 19 đơn vị bảo quản ( $\approx 0,2$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1953-1956
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ
- **Đặc điểm tài liệu:** Có bản sao thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi cán bộ ngành Kho thóc năm 1952.

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sở Kho Thóc trực thuộc Bộ Tài chính được thành lập theo Sắc lệnh số 14/SL của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa ngày 01 tháng 5 năm 1951<sup>1</sup>. Sở Kho thóc có nhiệm vụ quản lý kho thóc quốc gia, chuyên chở, bảo quản, cấp phát thóc theo kế hoạch của Chính phủ.

Theo Nghị định của Thủ tướng số 573/TTg ngày 17 tháng 8 năm 1955, Sở Kho thóc thuộc Bộ Tài chính được sáp nhập vào Tổng cục Lương thực thuộc Bộ Công thương (không đăng công báo).

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Tài liệu chỉ đạo chung, kế hoạch, báo cáo công tác của Sở Kho thóc; tài liệu về tình hình xuất, nhập, bảo quản, vận chuyển, cấp phát thóc; hồ sơ hội nghị về bảo quản, quản lý thóc của quốc gia.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1951, số 4, tr.48.



---

## 63. CỤC MUỐI

---

- **Số lượng tài liệu:** 43 đơn vị bảo quản ( $\approx$  1,4 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1956-1963
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

Chưa tìm được ngày thành lập Cục muối, trong phòng có tài liệu của Sở muối Trung ương, các Cục Quản lý muối (còn thiếu), trực thuộc các Bộ và kể cả Cục công nghiệp muối.

Thành phần tài liệu gồm:

- Kế hoạch, báo cáo tổng kết công tác;
- Tài liệu về sản xuất và cân đối và thống kê sản xuất muối;
- Quyết định về tổ chức cán bộ của Cục công nghiệp muối, Bộ Công nghiệp Nhẹ;
- Báo cáo về công tác xây dựng cơ bản (1961-1962).

---

## 64. SỞ MUỐI TRUNG ƯƠNG

---

- **Số lượng tài liệu:** 28 đơn vị bảo quản ( $\approx 0,4$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1953-1959
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sở Muối trung ương là đơn vị trực thuộc Bộ Tài chính có chức năng, nhiệm vụ quản lý, điều hành việc sản xuất và kinh doanh muối ở miền Bắc nước ta trong những năm 1955-1959. Từ ngày 6 tháng 7 năm 1959, theo Quyết định số 261-TTg của Chính phủ về việc chuyển công tác thống nhất quản lý kinh doanh rượu và muối từ Bộ Tài chính sang Bộ Nội thương, nhiệm vụ kinh doanh muối được bàn giao cho Bộ Nội thương.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

- Tài liệu chỉ đạo chung của Sở Muối trung ương;
- Tài liệu về sản xuất muối ở Việt Nam; báo cáo của Bộ Tài chính, Sở Muối trung ương về sản xuất và quản lý muối; số liệu thống kê của Sở Muối trung ương về khôi phục và phát triển nghề muối trong các năm 1955-1958; báo cáo tình hình muối ở các tỉnh;
- Báo cáo quyết toán của Sở Muối trung ương và các chi sở muối trung ương;
- Thông tư liên Bộ Tài chính-Nội thương, biên bản bàn giao ngành muối thuộc Bộ Tài chính sang Bộ Nội thương;
- Tập lưu công văn đi của Sở Muối trung ương.

---

## 65. NGÂN HÀNG KIẾN THIẾT VIỆT NAM

---

- **Số lượng tài liệu:** 19 đơn vị bảo quản ( $\approx 0,5$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1956-1960
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Ngày 26 tháng 4 năm 1957, Thủ Thủ tướng ra Nghị định số 157/ TTg thành lập Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam thuộc Bộ Tài chính<sup>1</sup>.

Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam quản lý toàn bộ vốn do Ngân hàng Nhà nước và số vốn tự có vào công tác thiết kế cơ bản; cho các xí nghiệp nhận thầu quốc doanh dài hạn hay ngắn hạn theo kế hoạch cho vay đã được Chính phủ duyệt; tổ chức làm công tác nhiệm vụ kế toán kiến thiết cơ bản; kiểm tra theo dõi tình hình sử dụng vốn và công tác tài vụ; tính giá thành công trình, tình hình hoàn thành kế hoạch bỏ vốn của các xí nghiệp nhận thầu và các đơn vị kiến thiết.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Thành phần tài liệu phòng Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam chủ yếu bao gồm: đề án tổ chức Ngân hàng Kiến thiết cơ bản Việt Nam; Điều lệ tạm thời của Bộ Tài chính về cấp phát vốn kiến thiết cơ bản; báo cáo quyết toán toàn năm; báo cáo số liệu hay mức cấp phát kiến thiết cơ bản.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1957, số 20, tr.324.

---

## 66. BỘ CÔNG THƯƠNG

---

- **Số lượng tài liệu:** 307 đơn vị bảo quản ( $\approx$  4,8 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1948-1955
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Nhiều tài liệu nát, nhòe mực
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Bộ Công thương được thành lập bởi Sắc lệnh số 21/SL ngày 14 tháng 5 năm 1951 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa<sup>1</sup>.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn chủ yếu của Bộ là: quản lý, theo dõi các hoạt động công thương nội địa, quản lý xuất nhập khẩu, quản lý việc khai thác khoáng sản và các xí nghiệp quốc doanh TW., hải quan, mậu dịch, bình ổn vật giá<sup>2</sup>.

Bộ Công thương ngừng hoạt động và tách thành hai Bộ là Bộ Công nghiệp và Bộ Thương nghiệp theo Nghị quyết của Quốc hội khóa I kỳ họp thứ 5 ngày 20 tháng 9 năm 1955<sup>3</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu Văn phòng Bộ (1948-1955)

- Chỉ thị, Nghị quyết, đề án phát triển ngành công thương nghiệp;
- Chương trình, báo cáo công tác của Bộ và các đơn vị trực thuộc;
- Tài liệu hội nghị ngành;
- Tài liệu về công tác thi đua;
- Các tập lưu công văn ;

#### 2. Tài liệu Vụ tổ chức-cán bộ (1951-1955)

- Tài liệu về thành lập, giải thể các đơn vị và tổ chức tiếp quản các cơ sở trực thuộc ở vùng giải phóng;
- Tài liệu về chế độ cán bộ và lương.

#### 3. Tài liệu Vụ Quản lý công thương nội địa (1951-1955)

- Tài liệu phản ánh chung về hoạt động công thương ở trung ương và địa phương;
- Tài liệu về hoạt động kinh doanh nội địa, cải tạo thương nghiệp tư nhân;
- Tài liệu về công tác mậu dịch, sản xuất tiểu thủ công nghiệp;
- Tài liệu về giá cả.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1951, số 4, tr.49.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1955, số 2, tr.12-15.

<sup>3</sup> Công báo VNDCCH năm 1955, số 14, tr.192.

#### **4. Tài liệu Vụ Quản lý xuất nhập khẩu (1951-1955)**

- Tài liệu về công tác xuất nhập khẩu (XNK) ở trung ương và địa phương; thể lệ quản lý XNK;
- Tài liệu về thuế XNK;
- Tài liệu về quản lý XNK ở biên giới Việt-Lào và buôn bán hai miền Bắc-Nam.
- Tài liệu về vấn đề viện trợ, tiếp nhận viện trợ và nghiên cứu thị trường Việt Nam và một số nước;
- Tài liệu về đấu tranh kinh tế với địch.

#### **5. Tài liệu Vụ Quản lý xí nghiệp (1950-1955)**

- Tài liệu về hoạt động sản xuất kinh doanh và tài vụ của các xí nghiệp;
- Hồ sơ bàn giao nhà máy xí nghiệp;
- Tài liệu kế toán, tổng kết tài sản của các xí nghiệp.
- Tài liệu về khai thác khoáng sản, sản xuất giấy, trang thiết bị, nguyên vật liệu của các nhà máy, xí nghiệp.

---

## 67. BỘ THƯƠNG NGHIỆP

---

- **Số lượng tài liệu:** 1292 đơn vị bảo quản ( $\approx$  16,5 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1951-1959
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Bộ Thương nghiệp được thành lập tháng 9 năm 1955 theo Nghị quyết tại Phiên họp ngày 20 tháng 9 năm 1955 của Kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa I về việc tách Bộ Công thương thành hai Bộ là Bộ Công nghiệp và Bộ Thương nghiệp<sup>1</sup>.

Bộ Thương nghiệp là cơ quan của Hội đồng Chính phủ có chức năng thống nhất quản lý Nhà nước đối với các hoạt động thương mại thuộc mọi thành phần kinh tế bao gồm cả nội thương, ngoại thương và sản xuất tiểu thủ công nghiệp<sup>2</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu chung (1955-1958)

Báo cáo tình hình công thương nghiệp hàng năm của Bộ, các khu và công ty thương nghiệp; hồ sơ hội nghị tổng kết hàng năm; các tập lưu công văn đi.

#### 2. Tài liệu về kế hoạch (1951-1959)

Số lượng thống kê về xuất nhập khẩu ở Đông Dương (1938-1953) và vùng tạm chiếm (1951-1954); chỉ tiêu, kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch xuất nhập khẩu, trao đổi hàng hoá với Liên Xô, Trung Quốc; báo cáo tình hình kinh doanh, lưu chuyển, vận tải hàng hoá.

#### 3. Tài liệu về tổ chức- cán bộ (1955-1959)

Nghị định, chỉ thị, quyết định về tổ chức bộ máy và lề lối làm việc của bộ và các đơn vị (công ty, sở công thương, mậu dịch...); hồ sơ bàn giao tổ chức các đơn vị.

Báo cáo công tác tổ chức cán bộ, thống kê số lượng, chất lượng và thành phần cán bộ, kế hoạch và báo cáo về lao động tiền lương, tài liệu về thi đua, khen thưởng.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1955, số 14, tr.192.

<sup>2</sup> Phòng Bộ Thương nghiệp, hồ sơ 156, tr.1

#### **4. Tài liệu về kế hoạch (1955-1958)**

Văn bản chỉ đạo về quản lý thị trường, về phân phối, thu mua và bán hàng hoá, về chính sách đối với thương nghiệp tư nhân, về cải tạo và phát triển thủ công nghiệp và công nghiệp tư bản tư doanh; báo cáo tình hình sản xuất thủ công nghiệp, công nghiệp tư bản tư doanh và công nghiệp quốc doanh hàng năm của các sở, ty công thương, bảng biểu thống kê ngành nghề thủ công nghiệp; hồ sơ các hội nghị thủ công nghiệp...

#### **5. Tài liệu về tài vụ (1955-1959)**

Văn bản chỉ đạo về chế độ công tác kế toán-tài vụ, về tín dụng, ngân hàng và vay vốn, báo cáo tổng kết tài vụ hàng năm, báo cáo tổng quyết toán kinh phí, quyết toán kiến thiết cơ bản, tổng kết tài sản, công tác quản lý kế hoạch của bộ và các đơn vị.

#### **6. Tài liệu về giá cả (1955-1959)**

Văn bản chỉ đạo về giá cả, về bình ổn vật giá và quản lý thị trường, tài liệu về chính sách giá cả ở miền Bắc trong thời kỳ Kháng chiến (1945-1954); báo cáo điều tra giá, tổng kết tình hình giá cả công-nông nghiệp; báo cáo kiểm điểm công tác bình ổn vật giá, bảng biểu so sánh tổng hợp hàng công - nông nghiệp (1936-1959).

#### **7. Tài liệu về xuất nhập khẩu (1954-1959)**

Văn bản chỉ đạo về công tác xuất nhập khẩu, Nghị định thư, hợp đồng thương mại, công văn, công điện về việc trao đổi hàng hoá và thanh toán với Trung Quốc, Hồng Kông; tài liệu về lịch sử ngoại thương từ (1948-1953); kế hoạch, báo cáo tình hình ngoại thương, tình hình xuất nhập khẩu; báo cáo về mậu dịch tiểu ngạch biên giới Việt Nam-Lào-Khơ-me; tài liệu về việc đàm phán thương mại với Nhật, đơn nhập hàng của các nước.

#### **8. Tài liệu về kho vận (1956-1958)**

Văn bản chỉ đạo về tổng kiểm tra kho tàng, bảo vệ kho tàng, báo cáo công tác kho tàng và bảo quản hàng hoá của các đơn vị.

#### **9. Tài liệu về quản lý công thương (1955-1958)**

Văn bản chỉ đạo về kinh doanh và quản lý thị trường, định giá thuế hàng hoá; về chính sách đối với công thương nghiệp tư doanh, thủ công nghiệp; báo cáo thống kê tình hình lưu chuyển hàng hoá của các đơn vị; về công tác cải tạo tư bản tư doanh và đấu tranh chống đầu cơ kinh tế.

#### **10. Tài liệu về thủ công nghiệp (1955-1960)**

Tài liệu về tình hình ngoại thương giữa Việt Nam với các nước không phải xã hội chủ nghĩa, kế hoạch báo cáo của các sở, ty công thương và Ban vận động hợp tác xã thủ công nghiệp các địa phương về tình hình sản xuất tiêu thủ công nghiệp và vai trò của hợp tác xã mua bán, hồ sơ về tổ chức hợp tác xã thủ công nghiệp Việt Nam năm 1958.

### **11. Tài liệu về thương nghiệp ở vùng dân tộc thiểu số (1955-1958)**

Văn bản chỉ đạo, kế hoạch báo cáo của cấp trên, Bộ Thương nghiệp và các Khu, Sở, Ty Công thương về tình hình củng cố biên giới, về công tác thương nghiệp ở các tỉnh biên giới và miền núi với Trung Quốc, Lào, Kơ-me.

### **12. Tài liệu về thanh tra (1956-1959)**

Đề án tổ chức bộ máy thanh tra của bộ; báo cáo của các đoàn thanh tra Chính phủ, Bộ Công an và Bộ Thương nghiệp về tình hình thanh tra, kiểm tra thương nghiệp và tài vụ tại các đơn vị.



---

## 68. BỘ NỘI THƯƠNG

---

- **Số lượng tài liệu:** 3847 đơn vị bảo quản ( $\approx$  58,5 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1954-1972
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Tài liệu các năm 1954-1955 chữ mờ, giấy dó
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ
- **Đặc điểm tài liệu:** Một số tài liệu có bút tích lãnh tụ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Theo Nghị quyết của Quốc hội khóa VIII ngày 29 tháng 4 năm 1959, Bộ Thương nghiệp được tách thành hai bộ mới là Bộ Nội Thương và Bộ Ngoại Thương. Theo Thông tư số 253/TN ngày 22 tháng 4 năm 1959 Bộ Thương nghiệp gọi là Bộ Nội Thương để phụ trách phần công tác thương nghiệp nội địa<sup>1</sup>.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Nội Thương được quy định trong Nghị định số 80/CP ngày 16 tháng 7 năm 1962 của Hội đồng Chính phủ (HĐCP) như sau:

Bộ Nội Thương là cơ quan của HĐCP có trách nhiệm quản lý công tác nội thương, quản lý toàn bộ thị trường nội địa, phát triển ngành ăn uống công cộng và một số ngành nghề phục vụ xã hội, hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp tư doanh<sup>2</sup>.

Đến năm 1990, Bộ Nội Thương, Bộ Kinh tế đối ngoại và Bộ Vật tư được hợp nhất lấy tên là Bộ Thương nghiệp theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐNN8 của HĐNN ngày 31 tháng 3 năm 1990<sup>3</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu chung (1959-1970)

- Văn bản chỉ đạo của cấp trên;
- Kế hoạch, báo cáo của bộ và các đơn vị;
- Hồ sơ hội nghị ngành;
- Công văn đi, đến.

#### 2. Tài liệu về tổ chức-cán bộ (1959-1962)

Tài liệu về tổ chức bộ máy của Bộ Nội thương và các đơn vị trực thuộc, về công tác cán bộ (đề bạt, bổ nhiệm, thống kê cán bộ); tổng kết công tác tổ chức cán bộ của Bộ.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1959, số 17, tr.300.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1962, số 28, tr.428.

<sup>3</sup> Công báo VNDCCH năm 1990, số 23, tr.458.

### **3. Tài liệu về lao động-tiền lương (1967-1970)**

Kế hoạch, báo cáo thống kê tình hình lao động tiền lương.

### **4. Tài liệu về kế toán (1957-1970)**

Văn bản chỉ đạo của cấp trên và Bộ Nội thương về công tác tài vụ-kế toán; kế hoạch, báo cáo về tài vụ, kế toán của Bộ Nội thương và các đơn vị trực thuộc; hồ sơ hội nghị tổng kết công tác tài vụ toàn ngành...

### **5. Tài liệu về kế hoạch, thống kê (1957-1971)**

Các văn bản chỉ đạo của cấp trên và Bộ Nội thương về việc lập kế hoạch kinh doanh cho ngành; kế hoạch xuất, nhập khẩu; kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch lưu chuyển hàng hoá của Bộ Nội thương và các đơn vị trực thuộc; kế hoạch kiến thiết cơ bản, xây dựng kho tàng; thống kê tình hình kho tàng và lưu chuyển hàng hoá....

### **6. Tài liệu về quản lý thương nghiệp tư doanh (1959-1961)**

Các văn bản của cấp trên và Bộ Nội thương chỉ đạo việc đăng ký các loại hình kinh doanh công thương nghiệp, điều tra tình hình cải tạo tiểu thương, vận động tiểu thương vào hợp tác xã, báo cáo thống kê về tình hình hợp tác xã tiểu thương...

### **7. Tài liệu về tuyên huấn (1959-1965)**

Các văn bản của cấp trên và Bộ chỉ đạo về việc đào tạo huấn luyện cán bộ cho ngành; kế hoạch và báo cáo về công tác đào tạo giáo dục cán bộ thuộc ngành...

### **8. Tài liệu về khoa học kỹ thuật (1959-1970)**

Kế hoạch hợp tác khoa học kỹ thuật về nội thương giữa Việt Nam với một số nước XHCN; báo cáo sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất; kế hoạch và báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học...

### **9. Tài liệu về thương nghiệp vùng dân tộc ít người (1959-1962)**

Công tác mậu dịch biên giới Việt-Lào; kế hoạch và báo cáo tình hình công tác thương nghiệp vùng cao biên giới; tổng kết công tác mậu dịch dân tộc của Bộ Nội thương và các đơn vị trực thuộc...

### **10. Tài liệu về quản lý sản xuất thủ công nghiệp và công nghiệp tư bản tư doanh (1959-1961)**

Chính sách công tư hợp doanh đối với công tác thương nghiệp tư bản tư doanh; đề án phát triển sản xuất và cải tạo thủ công nghiệp miền núi; báo cáo tình hình các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh ngành nội thương và tình hình sản xuất, kinh doanh công cụ...

### **11. Tài liệu về kho tàng, vận chuyển (1959-1970)**

Công tác kho tàng, bảo quản, bảo vệ hàng hoá; thống kê tình hình xây dựng kho, vận chuyển hàng hoá; kế hoạch và báo cáo vận chuyển hàng hoá của các đơn vị trực thuộc.

## **12. Tài liệu về thanh tra (1962-1970)**

Công tác kiểm tra thực hiện chính sách thương nghiệp của các cơ sở, kiểm tra kế toán thương nghiệp; điều tra các vụ tham ô, hối lộ; báo cáo tổng kết cuộc vận động “ba xây, ba chống”<sup>1</sup>.

## **13. Tài liệu về vật giá (1957-1970)**

Văn bản chỉ đạo của cấp trên và Bộ Nội thương về công tác vật giá các loại mặt hàng nông, lâm, hải sản; kế hoạch và báo cáo tình hình thực hiện giá cả của Bộ Nội thương và các đơn vị trực thuộc.

---

<sup>1</sup> Nội dung cuộc vận động “Ba xây, ba chống” là nâng cao tinh thần trách nhiệm, tăng cường quản lý kinh tế tài chính, cải tiến kỹ thuật, chống tham ô lãng phí, quan liêu.

---

## 69. SỞ MẬU DỊCH TRUNG ƯƠNG<sup>1</sup>

---

- **Số lượng tài liệu:** 280 đơn vị bảo quản (≈ 3,3 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1951-1956
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Phần lớn tài liệu bị mờ và bị dính bết
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tiền thân của Sở Mậu dịch trung ương là Sở Nội thương và Cục Ngoại thương. Ngày 14 tháng 5 năm 1951, Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa ký Sắc lệnh số 22-SL thành lập trong Bộ Công thương một cơ quan lấy tên là Sở Mậu dịch<sup>2</sup>.

Sở Mậu dịch có nhiệm vụ tổ chức việc buôn bán trong nước, việc buôn bán trao đổi với nước ngoài và việc đấu tranh mậu dịch với địch

Nghị định số 57-BKT ngày 23 tháng 5 năm 1951 của Bộ Kinh tế xác định cơ cấu tổ chức Sở Mậu dịch gồm 5 phòng như sau<sup>3</sup>:

1. Phòng Hành chính
2. Phòng Kế toán, Quỹ
3. Phòng Vật giá
4. Phòng Nghiệp vụ
5. Phòng Vận tải, Kho

Sở Mậu dịch trung ương được giải thể theo Nghị định số 419/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 4 tháng 12 năm 1954<sup>4</sup>. Trên cơ sở này, các Tổng Công ty chuyên doanh mậu dịch được thành lập gồm:

- Tổng Công ty Lương thực
- Tổng Công ty Vận tải, Bách hoá Kim khí
- Tổng Công ty Lâm Thổ sản
- Tổng Công ty Xuất Nhập khẩu.

---

<sup>1</sup> Có nhiều tài liệu khi dùng "Sở mậu dịch TW" như dùng "Sở Mậu dịch".

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1951, số 4, tr.50.

<sup>3</sup> Công báo VNDCCH năm 1951, số 5, tr.104.

<sup>4</sup> Công báo VNDCCH năm 1954, số 10, tr.127.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Nhóm tài liệu tổng hợp (1951-1953)

- Chương trình, kế hoạch, báo cáo tổng kết hàng năm của Sở Mậu dịch;
- Chính sách tự do thông thương nguồn hàng, mở rộng cửa khẩu giáp các nước Trung Quốc và Lào trong thời kỳ kháng chiến, trong đó có Hiệp định trao đổi mậu dịch giữa Việt Nam và Trung Quốc;
- Kế hoạch, báo cáo tình hình sản xuất hàng hoá và vận tải hàng hoá giữa các vùng tự do và các vùng địch hậu;
- Đề án, chương trình, báo cáo công tác điều tra mậu dịch với địch;
- Chính sách sản xuất tiết kiệm, cung cấp hàng hoá phục vụ kháng chiến.

### 2. Tài liệu kinh doanh 1953- 1954

- Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh và mua hàng từ vùng tạm chiếm;
- Ấn định giá cả các mặt hàng xuất khẩu của các chi sở mậu dịch tại các tỉnh phía Bắc.

### 3. Tài liệu về tổ chức và cán bộ

- Điều lệ tổ chức các công ty mậu dịch quốc doanh và tổ chức các chi mậu dịch ở các tỉnh.
- Quy định chế độ tổ chức các kho tàng;
- Báo cáo, thống kê danh sách cán bộ công nhân viên của Sở và của các chi sở tại các địa phương;
- Quyết định nhân sự: thuyên chuyển, đề bạt, lên lương và khen thưởng cán bộ công nhân viên...

---

## 70. BỘ VẬT TƯ

---

- **Số lượng tài liệu:** 16.620 đơn vị bảo quản ( $\approx 109$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1961-1990
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** CSDL, Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tiền thân của Bộ Vật tư là Tổng cục Vật tư được thành lập ngày 14 tháng 7 năm 1960 trên cơ sở Luật tổ chức Hội đồng Chính phủ (HĐCP) để thực hiện nhiệm vụ cung ứng vật tư cho kế hoạch kinh tế quốc dân 5 năm lần thứ nhất (1960-1965), phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh giải phóng dân tộc ở miền Nam<sup>1</sup>.

Ngày 16 tháng 8 năm 1969, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ra Quyết nghị số 780/NQ/TVQH về việc thành lập Bộ Vật tư trên cơ sở Tổng cục Vật tư cũ.

Bộ Vật tư là cơ quan của HĐCP có trách nhiệm quản lý thống nhất công tác cung ứng, điều hoà, dự trữ vật tư kỹ thuật do Nhà nước thống nhất quản lý theo đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước, các chế độ, thể lệ của Nhà nước, quản lý thống nhất toàn bộ lực lượng dự trữ vật tư Nhà nước, tổ chức cung ứng và dự trữ Nhà nước những loại vật tư kỹ thuật được HĐCP phân công phụ trách nhằm phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật và củng cố quốc phòng, góp phần xây dựng cơ sở và vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

- Các văn bản liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của Bộ:

+ Nghị định số 165-CP ngày 18/10/1961 quy định cơ cấu tổ chức của Bộ Vật tư<sup>2</sup>.

+ Nghị định số 148-CP ngày 19/8/1969 quy định tổ chức bộ máy của Bộ Vật tư<sup>3</sup>.

+ Quyết định số 55-CP ngày 26/3/1976 của Thủ tướng về cử người đại diện của Bộ trưởng Bộ Vật tư của miền Nam<sup>4</sup>.

+ Quyết định số 465/VT-QĐ ngày 19/10/1976 của Bộ Vật tư về kết thúc nhiệm vụ của đại diện Bộ Vật tư ở miền Nam<sup>5</sup>.

---

<sup>1</sup> Phòng Bộ Vật tư, hồ sơ 8664<sup>a</sup>.

<sup>2</sup> Phòng Bộ Vật tư, hồ sơ 8664<sup>a</sup>.

<sup>3</sup> Phòng Bộ Vật tư, hồ sơ 8773.

<sup>4</sup> Phòng Bộ Vật tư, hồ sơ 9055.

<sup>5</sup> Phòng Bộ Vật tư, hồ sơ 9055.

+ Quyết định số 825 VT-QL ngày 4/11/1976 của Bộ Vật tư về thành lập Ban cải tạo công thương nghiệp tư doanh của Bộ Vật tư ở miền Nam<sup>1</sup>.

+ Quyết định số 145/VT-QL ngày 9/3/1979 của Bộ Vật tư về kết thúc Ban cải tạo công thương nghiệp tư doanh ở miền Nam<sup>2</sup>.

+ Quyết định số 808/VT-QĐ ngày 17/12/1980 của Bộ Vật tư quy định số cơ cấu tổ chức Bộ Vật tư<sup>3</sup>.

+ Quyết định số 495 ngày 12/10/1982 của Bộ Vật tư về sắp xếp lại tổ chức của Bộ Vật tư<sup>4</sup>.

+ Quyết định số 182/HĐBT ngày 18/11/1983 của Hội đồng Bộ trưởng về thành lập Vụ quản lý định mức vật tư<sup>5</sup>.

+ Nghị định số 206- HĐBT ngày 15/7/1985 của Hội đồng Bộ trưởng về việc sắp xếp lại bộ máy giúp việc Bộ trưởng Bộ Vật tư<sup>6</sup>.

+ Quyết định số 74/ HĐBT ngày 28/4/1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Bộ Vật tư<sup>7</sup>.

Theo Nghị quyết số 244-NQ/HĐNN8 ngày 31 tháng 3 năm 1990 của HĐNN, Bộ Vật tư cùng với Bộ Nội thương và Bộ Kinh tế đối ngoại sáp nhập thành Bộ Thương mại.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu chung

Văn bản chỉ đạo của Nhà nước, Bộ Vật tư về công tác vật tư, chương trình, báo cáo công tác thường kỳ của Bộ, các đơn vị trực thuộc; biên bản họp; sổ tay công tác của Bộ, Thứ trưởng; tài liệu về hội nghị tổng kết công tác toàn ngành; tài liệu về thi đua, tuyên truyền, công tác văn thư, công tác chống giặc.

### 2. Tài liệu về cung ứng vật tư

Văn bản chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, Bộ Vật tư về cung ứng vật tư; kế hoạch, báo cáo tổng hợp, từng mặt về cung ứng vật tư; xăng dầu, than các loại, xi măng, kim khí, phụ tùng, vật liệu; báo cáo kiểm kê cân đối, xuất nhập tồn kho vật tư của Bộ và các đơn vị trực thuộc; tài liệu duyệt cấp vật tư cho B, C, K; kế hoạch phân phối và sử dụng vật tư, phân phối hàng viện trợ của các nước.

---

<sup>1</sup> Phòng Bộ Vật tư, hồ sơ 9055.

<sup>2</sup> Phòng Bộ Vật tư, hồ sơ 9269.

<sup>3</sup> Phòng Bộ Vật tư, hồ sơ 9327.

<sup>4</sup> Phòng Bộ Vật tư, hồ sơ 9444.

<sup>5</sup> Phòng Bộ Vật tư, hồ sơ 9481A.

<sup>6</sup> Phòng Bộ Vật tư, hồ sơ 9624A.

<sup>7</sup> Phòng Bộ Vật tư, hồ sơ 9786A.

### **3. Tài liệu tiếp quản và cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam**

Văn bản chỉ đạo về công tác tiếp quản, cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam, các số liệu về kiểm kê vật tư, trưng thu, trưng mua, sắp xếp ngành vật tư ở miền Nam; hội nghị tổng kết báo cáo công tác cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam; kiểm tra và thanh tra văn phòng II của Bộ Vật tư.

### **4. Tài liệu về khoa học kỹ thuật và hợp tác quốc tế**

Tài liệu chỉ đạo công tác khoa học kỹ thuật, phát minh, sáng chế, cải tiến kỹ thuật; tài liệu về các đề tài nghiên cứu khoa học, về hợp tác với các tổ chức quốc tế, các nước.

### **5. Tài liệu về tổ chức cán bộ- lao động tiền lương**

Tài liệu về thành lập, tách nhập, giải thể các đơn vị chức năng và các đơn vị trực thuộc Bộ Vật tư; về chức năng, nhiệm vụ, lề lối làm việc và biên chế; về quy hoạch, đào tạo cán bộ; báo cáo thống kê chất lượng, số lượng và danh sách cán bộ, quyết định nhân sự; kế hoạch, báo cáo công tác lao động tiền lương; tài liệu về định mức, giao khoán, bảo hộ lao động, tai nạn lao động, về tăng lương, cải tiến chế độ tiền lương.

### **6. Tài liệu về kế toán tài vụ**

Bao gồm các chi, quyết toán tổng hợp và từng mặt; báo cáo tổng kết tài sản, kế hoạch, báo cáo thu chi tài vụ; hồ sơ kiểm kê tài sản định kỳ; hồ sơ bàn giao chuyển nhượng và thanh lý tài sản; thống kê thiệt hại chiến tranh; tài liệu về giá lưu thông, chiết khấu, giá bán vật tư...

### **7. Tài liệu về xây dựng cơ bản**

Tài liệu chỉ đạo, kế hoạch, báo cáo công tác đầu tư xây dựng cơ bản; hồ sơ tài liệu về các công trình thuộc Bộ và các đơn vị thuộc Bộ.

### **8. Tài liệu về thanh tra, kiểm tra, công tác bảo vệ, tự vệ và công tác quân sự**

Tài liệu chỉ đạo công tác thanh tra; kế hoạch, báo cáo công tác thanh tra của Bộ và các đơn vị trực thuộc; tài liệu về việc thực hiện Nghị quyết số 228 của Trung ương, của Bộ và các đơn vị trực thuộc; hồ sơ hội nghị công tác thanh tra của Bộ; tài liệu về 3 xây, 3 chống.

### **9. Tài liệu về trọng tài kinh tế**

Tài liệu chỉ đạo của cấp trên và của Bộ Vật tư về công tác kinh tế; kế hoạch, báo cáo về công tác trọng tài kinh tế; hồ sơ hội nghị về công tác trọng tài kinh tế; hợp đồng kinh tế giữa Bộ vật tư với các Bộ, các ngành.

### **10. Tài liệu về Đảng bộ, Công đoàn, Thanh niên của Bộ Vật tư**

Các hoạt động của Đảng bộ, Công đoàn, Đoàn thanh niên; hồ sơ Đại hội Đảng bộ, Công đoàn, Đoàn thanh niên; hồ sơ thành lập các chi Bộ thuộc Đảng bộ.



---

## 71. CỤC DỰ TRỮ QUỐC GIA

---

- **Số lượng tài liệu:** 2544 đơn vị bảo quản ( $\approx 20,5$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1956-1990
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** CSDL, mục lục

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Cục quản lý Dự trữ vật tư của Nhà nước thuộc Thủ tướng Chính phủ được thành lập theo Nghị định số 997/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 7 tháng 8 năm 1956.

Theo Nghị định số 142/HĐBT ngày 8 tháng 9 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng (HĐBT), Cục quản lý Dự trữ vật tư Nhà nước được đổi tên thành Cục Dự trữ Quốc gia thuộc HĐBT.

Nhiệm vụ cụ thể của Cục Dự trữ Quốc gia là:

- Nghiên cứu lập kế hoạch dài hạn, ngắn hạn hàng năm để trình Hội đồng Chính phủ;
- Tổ chức và quản lý dự trữ vật tư theo kế hoạch đã định;
- Quản lý số vật tư của các Bộ chưa dùng tới mà Chính phủ đã liệt vào loại dự trữ;
- Nghiên cứu đề nghị của các Bộ và các cơ quan về việc tích lũy, dự trữ vật tư Nhà nước hoặc xin sử dụng các dự trữ đó để trình Hội đồng Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ để xét định.

Từ năm 1995, Cục Dự trữ Quốc gia trực thuộc Chính phủ.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu tổng hợp hành chính

- Văn bản của Đảng, Nhà nước chỉ đạo về công tác vật tư;
- Chương trình, kế hoạch, báo cáo công tác của Cục và các đơn vị trực thuộc; chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước và báo cáo thực hiện kế hoạch của Cục và đơn vị trực thuộc;
- Tài liệu về các hội nghị sơ kết của Cục và các đơn vị trực thuộc;
- Tài liệu về thanh tra, kiểm tra, về hợp tác trao đổi với nước ngoài;
- Tài liệu thi đua khen thưởng, công tác văn thư-lưu trữ, công tác hành chính quản trị, công tác Đảng và đoàn thể cơ quan.

## **2. Tài liệu về kho vận - bảo quản**

- Tài liệu chỉ đạo công tác dự trữ từng loại vật tư;
- Kế hoạch, báo cáo việc thu mua, bảo quản, sử dụng, vận chuyển các loại vật tư dự trữ;
- Tài liệu về thống kê, kiểm kê, kiểm tra, xuất khẩu, bàn giao các loại vật tư dự trữ;
- Quy định chế độ quản lý, nhập, xuất, bảo quản vật tư;
- Tài liệu nghiên cứu khoa học công tác bảo quản và kho vận;

## **3. Tài liệu về kế toán- tài vụ**

- Tài liệu chỉ đạo, kế hoạch, báo cáo thu chi, dự quyết toán;
- Báo cáo tổng kết tài sản, kiểm kê tài sản;
- Biên bản bàn giao, chuyển nhượng, thanh lý tài sản, thống kê thiệt hại chiến tranh, thiên tai, tài liệu về vốn, quỹ, nợ; tài liệu về giá thu mua, thanh lý, chuyển nhượng, vận chuyển, phí bảo quản; sổ cái nhật ký.

## **4. Tài liệu về xây dựng cơ bản**

- Tài liệu chỉ đạo về công tác xây dựng cơ bản;
- Kế hoạch, báo cáo công tác xây dựng cơ bản;
- Báo cáo thống kê các công trình.

## **5. Tài liệu về tổ chức cán bộ - lao động tiền lương**

- Tài liệu về thành lập, nhập, giải thể các đơn vị chức năng và các đơn vị trực thuộc;
- Tài liệu về chức năng, nhiệm vụ, lề lối làm việc, biên chế của Cục và đơn vị trực thuộc;
- Tài liệu về quy hoạch, đào tạo cán bộ, thống kê số lượng, chất lượng cán bộ, danh sách cán bộ, quyết định nhân sự. tài liệu về chế độ chính sách;
- Tài liệu về lao động tiền lương, về nội bộ và dân quân tự vệ.

---

## 72. TỔNG CỤC THIẾT BỊ VÀ PHỤ TÙNG

---

- **Số lượng tài liệu:** 404 đơn vị bảo quản ( $\approx$  5 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1961 - 1987
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÔNG

Tiền thân của Tổng công ty Thiết bị và Phụ tùng là Cục Thiết bị được thành lập theo Nghị định số 165-CP ngày 18 tháng 10 năm 1961. Cục Thiết bị là một trong những đơn vị thuộc Bộ Vật tư. Năm 1964 Cục Thiết bị đổi thành Cục Kim khí và Thiết bị.

Theo Nghị định số 148-CP ngày 19 tháng 8 năm 1969 của Chính phủ, Cục Kim khí và Thiết bị đổi tên thành Tổng công ty Thiết bị.

Theo Nghị định số 204-HĐBT ngày 11 tháng 7 năm 1980 của Hội đồng Bộ trưởng, Tổng công ty Thiết bị đổi tên thành Tổng công ty Thiết bị và Phụ tùng thuộc Bộ Vật tư.

Chức năng của Tổng công ty Thiết bị và Phụ tùng thuộc Bộ Vật tư là tổ chức chỉ đạo kinh doanh, cung ứng các loại thiết bị phụ tùng do Nhà nước thống nhất quản lý phân phối và phân công cho Bộ Vật tư phụ trách; quản lý trực tiếp thiết bị phụ tùng thuộc dự trữ Nhà nước, giúp Bộ quản lý thống nhất công tác cung ứng, bảo quản, sử dụng... thiết bị phụ tùng ở các ngành, các cấp nhằm phục vụ nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng cơ bản, giao thông vận tải... góp phần xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Tổng công ty Thiết bị và Phụ tùng là đơn vị quản lý kinh doanh hoạt động theo chế độ hạch toán kinh tế.

Nhiệm vụ của Tổng công ty thiết bị và Phụ tùng là:

- Chỉ đạo kinh doanh, cung ứng thiết bị phụ tùng cho các cơ quan, đơn vị ở TW. và địa phương căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước và của Bộ Vật tư;
- Lập dự án, kế hoạch cụ thể về sản xuất, cung ứng thiết bị phụ tùng và các kế hoạch khác trình Bộ duyệt, tổ chức chỉ đạo thực hiện các kế hoạch đó;
- Tổ chức đặt hàng, ký hợp đồng cụ thể về nhập khẩu và sản xuất đối với các cơ quan ngoại thương và xí nghiệp sản xuất, trực tiếp hạch toán kinh tế toàn diện khâu kinh doanh thiết bị;
- Nghiên cứu xây dựng chính sách, chế độ, định mức về cung ứng, bảo quản thiết bị phụ tùng để Bộ Vật tư trình Hội đồng Chính phủ ban hành và trực tiếp quản lý thiết bị phụ tùng thuộc dự trữ Nhà nước;

- Chấp hành đúng giá chỉ đạo của Nhà nước và chỉ đạo mọi mặt các đơn vị cơ sở thuộc Tổng công ty Thiết bị và Phụ tùng, quản lý về vật tư, lao động, tiền vốn, thiết bị, cán bộ, cải tiến, quản lý kinh doanh, nâng cao năng suất lao động, thực hiện cung ứng vật tư với hiệu quả kinh tế ngày càng cao;

Theo Quyết định số 156-CP ngày 20 tháng 5 năm 1980 của HĐCP, các Tổng công ty gồm: Tổng công ty Thiết bị và Phụ tùng, Tổng công ty Hoá chất-Vật liệu Điện và Dụng cụ cơ khí và Tổng công ty Kim khí bị giải thể để thành lập các liên hiệp cung ứng vật tư khu vực và liên hiệp xuất nhập khẩu vật tư.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp

- Tài liệu của Đảng, Nhà nước và Bộ Vật tư chỉ đạo Tổng công ty Thiết bị và Phụ tùng;
- Hồ sơ về kế hoạch Nhà nước giao cho Bộ và Tổng công ty Thiết bị và Phụ tùng;
- Biên bản họp của Tổng công ty Thiết bị và Phụ tùng;
- Hồ sơ Hội nghị tổng kết công tác của Tổng công ty Thiết bị và Phụ tùng;
- Tập công văn đi của Tổng công ty Thiết bị và Phụ tùng;
- Tài liệu về thi đua của Tổng công ty Thiết bị và Phụ tùng và các đơn vị trực thuộc;
- Hồ sơ xét duyệt công nhận các danh hiệu thi đua;
- Quyết định khen thưởng thi đua của Bộ và Tổng công ty.

### 2. Tài liệu cung ứng vật tư

- Văn bản chỉ đạo về công tác cung ứng và thiết bị phụ tùng cho ngành và ngoài ngành vật tư;
- Hồ sơ tổng hợp thực hiện kế hoạch cung ứng thiết bị và phụ tùng;
- Báo cáo thống kê kế hoạch cung ứng và thiết bị phụ tùng;
- Báo cáo thống kê cân đối xuất nhập khẩu, tồn kho thiết bị phụ tùng của Tổng công ty và các đơn vị;
- Báo cáo kiểm kê thiết bị phụ tùng 0 giờ ngày 1/01, 0 giờ ngày 1/7 của Tổng công ty và đơn vị trực thuộc;
- Kế hoạch, báo cáo lưu chuyển vật tư ứ đọng của Tổng công ty và đơn vị trực thuộc;
- Tài liệu về duyệt cấp thiết bị phụ tùng cho B, C, K và vùng mới giải phóng;
- Kế hoạch phân phối thiết bị phụ tùng cho các Bộ, cơ quan, đơn vị;
- Biên bản bàn giao thiết bị phụ tùng giữa các đơn vị trực thuộc Tổng công ty Thiết bị và Phụ tùng;

- Quyết định của Bộ, Tổng công ty về phân phối thiết bị phụ tùng;
- Báo cáo tình hình vật tư của Tổng công ty và đơn vị trực thuộc;
- Báo cáo của Tổng công ty và các đơn vị khác về việc tiếp nhận, phân phối thiết bị phụ tùng;
- Đơn hàng nhập thiết bị của Tổng công ty.

### **3. Tổ chức-cán bộ, lao động-tiền lương**

- Tài liệu chung về tổ chức cán bộ-lao động tiền lương:
  - + Tài liệu chỉ đạo về tổ chức-cán bộ, lao động-tiền lương của Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc;
  - + Kế hoạch, báo cáo về tổ chức cán bộ-lao động tiền lương của Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc;
  - + Hồ sơ về hội nghị tổ chức-cán bộ, lao động-tiền lương của Tổng công ty.
- Tài liệu về tổ chức:
  - + Tài liệu chỉ đạo về công tác tổ chức của Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc;
  - + Kế hoạch, báo cáo về công tác tổ chức của Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc;
  - + Tài liệu về kiện toàn tổ chức và biên chế của Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc;
  - + Tài liệu về thành lập, đổi tên, giải thể, sáp nhập của Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc;
  - + Điều lệ quy định về chức năng, nhiệm vụ, phân cấp, quản lý, lề lối làm việc của Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc;
- Tài liệu về cán bộ;
- Tài liệu về lao động tiền lương.

### **4. Tài liệu về kế toán, tài vụ**

- Tài liệu về chỉ đạo công tác kế toán tài vụ;
- Dự, quyết toán tổng hợp, từng mặt của Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc;
- Chỉ tiêu kế hoạch chi thu tài vụ của Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc;
- Kế hoạch, báo cáo tổng hợp, từng mặt thu, chi tài vụ của Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc;
- Tài liệu về kiểm kê tài sản;
- Báo cáo tổng kết tài sản của Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc;
- Tài liệu xét hoàn thành kế hoạch, trích lập quỹ xí nghiệp;
- Báo cáo về thiệt hại chiến tranh, thiên tai, hoả hạn;
- Tài liệu về giá cả;

- Tài liệu về Hội nghị kế toán-tài vụ;
- Tài liệu về kiểm tra công tác kế toán-tài vụ.

**5. Tài liệu xây dựng cơ bản**

- Tài liệu chỉ đạo về xây dựng cơ bản;
- Hồ sơ về kế hoạch xây dựng cơ bản của Tổng công ty;
- Hồ sơ về xây dựng các công trình thiết bị phụ tùng.

---

## 73. CỤC KIẾN THIẾT CƠ BẢN

---

- **Số lượng tài liệu:** 272 đơn vị bảo quản (≈ 12 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1956-1961
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính, một số bản vẽ
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Cục Kiến thiết cơ bản được thành lập ngày 31 tháng 10 năm 1956 trên cơ sở Nghị quyết số 380/BCN/KB của Bộ Công nghiệp về việc tách Cục Thiết kế thành Cục Thiết kế và Cục Kiến thiết cơ bản<sup>1</sup>.

Căn cứ theo Nghị định số 449/BCN/KB2 của Bộ Công nghiệp ngày 8 tháng 12 năm 1956 thì Cục Kiến thiết cơ bản có chức năng nhiệm vụ như sau:

- Lập nhiệm vụ thiết kế cụ thể cho các nhà máy;
- Ký hợp đồng với các cơ quan thiết kế xây dựng và lắp máy, theo dõi giám sát việc thực hiện, quản lý chi phí xây dựng và tính toán giá thành xây dựng các nhà máy;
- Tổ chức chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy;
- Trực tiếp phụ trách kiến thiết cơ bản các công trình với yêu cầu kỹ thuật cao<sup>2</sup>.

Ngày 14 tháng 7 năm 1959, Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 1313/BCN-KB hợp nhất Cục Kiến thiết cơ bản và Cục Lắp máy thành Cục Kiến thiết cơ bản<sup>3</sup>.

Tháng 7 năm 1960, Bộ Công nghiệp được tách thành Bộ Công nghiệp Nặng, Bộ Công nghiệp Nhẹ và Tổng cục Địa chất theo Lệnh số 18/LCT công bố Luật Tổ chức Hội đồng Chính phủ<sup>4</sup>. Nhiệm vụ kiến thiết cơ bản được cả ba cơ quan mới đảm nhiệm phù hợp với từng ngành cụ thể.

---

<sup>1</sup> Phòng Bộ Công nghiệp, hồ sơ 1529, tr.96.

<sup>2</sup> Phòng Bộ Công nghiệp, hồ sơ 1529, tr.96.

<sup>3</sup> Phòng Bộ Công nghiệp, hồ sơ 1529, tr.20.

<sup>4</sup> Công báo VNDCCH năm 1960, số 32, tr.550.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Tài liệu chỉ đạo của Phủ Thủ tướng và Bộ Công nghiệp đối với Cục Kiến thiết cơ bản;

Chương trình, kế hoạch và báo cáo công tác; kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch kiến thiết cơ bản dài hạn và ngắn hạn của Cục Kiến thiết cơ bản và các nhà máy, xí nghiệp trực thuộc;

Hồ sơ xây dựng các nhà máy, xí nghiệp;

Tài liệu về tổ chức bộ máy và cán bộ lao động tiền lương, báo cáo thống kê số lượng, chất lượng cán bộ; tài liệu về thi đua, về sáng kiến cải tiến kỹ thuật, về công tác bảo vệ, văn thư lưu trữ;

Tài liệu về công tác tài vụ, giá thành và vật tư; dự toán các công trình kiến thiết cơ bản;

Các tập lưu công văn đi và lưu quyết định nhân sự.



---

## 74. TỔNG CÔNG TY DẦU KHÍ VIỆT NAM

---

- **Số lượng tài liệu:** 1535 đơn vị bảo quản (47,4 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1966-1991
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ
- **Đặc điểm tài liệu:** Có một số tài liệu bằng tiếng Anh, Nga.

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tổng Cục Dầu khí Việt Nam còn gọi là Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam được thành lập ngày 3 tháng 9 năm 1975 (Theo Nghị định số 170/CP của Hội đồng Chính phủ (HĐCP))<sup>1</sup>.

Tổng cục Dầu khí Việt Nam là cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ (HĐCP), chịu trách nhiệm trước HĐCP thực hiện việc quản lý Nhà nước về toàn bộ tài nguyên dầu mỏ và khí đốt trong cả nước, tổ chức việc tìm kiếm, thăm dò khai thác, chế biến dầu mỏ và khí đốt trong cả nước.

Ngày 6 tháng 7 năm 1990, Hội đồng Bộ Trưởng ra Quyết định số 250/HĐBT thành lập Tổng công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam trên cơ sở hợp nhất các tổ chức làm công tác dầu khí thuộc Tổng công ty Dầu khí cũ và Công ty xuất nhập khẩu Dầu khí, Tổng công ty Xăng dầu và Công ty Dầu hoả thuộc Bộ Thương nghiệp<sup>2</sup>.

Ngày 14 tháng 4 năm 1992, HĐBT ra Quyết định số 125/HĐBT đặt Tổng công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam trực thuộc Bộ Công nghiệp Năng lượng trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng.

Ngày 29 tháng 5 năm 1995, Chính phủ ra Nghị định số 37/CP về tổ chức Tổng công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam và Quyết định số 330/TTg thành lập Tổng công ty Dầu khí từ chức năng quản lý Nhà nước sang chức năng sản xuất kinh doanh.

Ngoài nhiệm vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến dầu thô, Tổng công ty còn có nhiệm vụ xuất nhập khẩu thiết bị vật tư dầu khí, dầu thô, các sản phẩm khí và các hoạt động kinh doanh khác. Từ năm 1995 Tổng công ty Dầu khí Việt Nam là Tổng công ty Nhà nước hoạt động như một doanh nghiệp<sup>3</sup>.

---

<sup>1</sup> Phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ A2, 55, tr.85.

<sup>2</sup> Phòng Tổng cục Dầu khí, hồ sơ 1436, tr.3.

<sup>3</sup> Công báo CHXHCNVN năm 1992, số 9, tr.209.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp

Tài liệu của Ủy ban chỉ đạo của Đảng và Nhà nước đối với ngành dầu khí; chỉ thị, kế hoạch, Báo cáo công tác của Tổng cục Dầu khí và các đơn vị trực thuộc; tài liệu của ủy ban quản lý chỉ đạo của Tổng cục; tài liệu về thi đua; công tác văn phòng, văn thư - lưu trữ.

### 2. Tài liệu về tổ chức cán bộ-lao động tiền lương

Báo cáo thống kê biên chế, cán bộ, lao động - tiền lương.

### 3. Tài liệu về kế hoạch

Chỉ tiêu kế hoạch của Nhà nước; kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch các mặt vật tư, xây dựng cơ bản, thăm dò dầu khí, mời chuyên gia; kế hoạch giá thành.

### 4. Tài liệu về hợp tác quốc tế

Hiệp định hợp tác thăm dò, khai thác dầu khí; hồ sơ các đoàn ra đoàn vào.

### 5. Tài liệu kỹ thuật

Tài liệu về khảo sát địa chất các vùng, sơ đồ cấu tạo địa chất các vùng; luận chứng kinh tế kỹ thuật xây dựng các giàn khoan, tài liệu về các giếng khoan; sơ đồ, bản đồ thêm lục địa; sơ đồ công nghệ các phân xưởng nhà máy lọc dầu; tài liệu về các đề tài nghiên cứu khoa học, hồ sơ Hội nghị khoa học kỹ thuật.

### 6. Tài liệu xây dựng cơ bản

Hồ sơ xây dựng các cơ sở nhà ở của Tổng Cục Dầu khí; kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch xây dựng cơ bản của các đơn vị.

---

## 75. TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT VÀ VẬT LIỆU ĐIỆN

---

- **Số lượng tài liệu:** 569 đơn vị bảo quản ( $\approx$  4,8 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1972-1983
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Ngày 22 tháng 11 năm 1971, Bộ Vật tư ra quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Tổng công ty Hoá chất-Vật liệu điện và Dụng cụ cơ khí (gọi tắt là Tổng công ty Hoá chất Vật liệu điện).

Tổng công ty Hoá chất Vật liệu điện là tổ chức kinh doanh ngành hoá chất, vật liệu điện và dụng cụ cơ khí có trách nhiệm tổ chức đảm bảo cung ứng các mặt hàng hoá chất, vật liệu điện và dụng cụ cơ khí cho các nhu cầu của sản xuất, xây dựng của các ngành, thống nhất quản lý các công việc thuộc lĩnh vực kỹ thuật, nghiệp vụ ngành Hoá chất Vật liệu điện và dụng cụ cơ khí.

Tổng công ty Hoá chất Vật liệu điện có các nhiệm vụ chủ yếu như sau:

- Tổ chức nắm nhu cầu và điều tra khai thác nguồn vật tư thuộc ngành hàng phụ trách trong phạm vi cả nước (bao gồm các nguồn vật tư tồn kho, sản xuất trong nước và nhập khẩu);

- Tổng hợp, cân đối, lập dự án kế hoạch cụ thể, hàng năm và nhiều năm về đặt hàng sản xuất trong nước, nhập khẩu, cung ứng và kế hoạch khác trình Bộ duyệt;

- Căn cứ vào chỉ tiêu, kế hoạch Nhà nước để xác định kế hoạch hoạt động cụ thể và tổ chức chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch toàn bộ hoạt động kinh doanh cung ứng ngành hàng hoá chất, vật liệu điện và dụng cụ cơ khí cho nhu cầu của các ngành;

- Cùng với ngành ngoại thương đàm phán, ký kết hợp đồng nhập khẩu với nước ngoài, tổ chức ký kết hợp đồng mua vật tư trong nước và tổ chức tiếp nhận điều chuyên cung ứng theo kế hoạch nhà nước;

- Quản lý, khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật thuộc Tổng công ty quản lý;

- Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho ngành;

- Chỉ đạo về mọi mặt các đơn vị cơ sở trực thuộc, quản lý vật tư lao động, tiền vốn, tài sản và tổ chức, cán bộ, công nhân viên.

Theo Quyết định số 156/VP ngày 20 tháng 5 năm 1980 và Chỉ thị số 1379 ngày 12 tháng 6 năm 1980 của Bộ Vật tư về việc sửa đổi bộ máy tổ chức quản lý cung ứng vật tư của Bộ Vật tư, Tổng công ty Hoá chất Vật liệu điện giải thể. Chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Tổng công ty Hoá chất

Vật liệu điện được chuyển giao sang các Liên hiệp cung ứng Vật tư khu vực I, II, III và Liên hiệp xuất nhập khẩu vật tư.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp

- Chi tiêu kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch của Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc;
- Kế hoạch và báo cáo công tác của Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc;
- Báo cáo công tác khoa học kỹ thuật của Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc;
- Báo cáo thành tích công tác của Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc.

### 2. Tài liệu về tổ chức cán bộ-lao động tiền lương

- Quyết định thành lập, giải thể, tiếp nhận bộ máy của Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc;
- Hồ sơ bàn giao tài sản, cán bộ giữa các đơn vị;
- Báo cáo thống kê chất lượng cán bộ của Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc;
- Kế hoạch, báo cáo công tác lao động tiền lương. Bảng cân đối lao động của các đơn vị, báo cáo năng xuất lao động

### 3. Tài liệu về cung ứng

- Kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch cung ứng vật tư của Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc;
- Kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch về điều động, phân phối vật tư của Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc;
- Kế hoạch, báo cáo về lưu chuyển vật tư của Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc;
- Kế hoạch, báo cáo về kinh doanh thu mua nguồn hàng trong nước của Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc;
- Kế hoạch, báo cáo về nhập khẩu, vận chuyển vật tư của Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc.

### 4. Tài liệu về tài vụ

- Kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch tài vụ của Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc;
- Tài liệu về vốn chuyên dùng, phí lưu thông, định mức chiết khấu vật tư;
- Báo cáo kiểm kê tài sản ngày 0 giờ ngày 01/01..., báo cáo tổn thất, thiệt hại chiến tranh; báo cáo kiểm tra, thanh tra tài chính-tài vụ.

### 5. Tài liệu về xây dựng cơ bản

- Kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch xây dựng cơ bản;
- Hồ sơ xây dựng các công trình kho vật tư.

---

## 76. TỔNG CÔNG TY KIM KHÍ

---

- **Số lượng tài liệu:** 500 đơn vị bảo quản (≈10,2 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1961-1980
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tổng công ty Kim khí là đơn vị trực thuộc Bộ Vật tư. Trong Nghị định số 148/CP ngày 19 tháng 8 năm 1969 của Hội đồng Chính phủ quy định tổ chức bộ máy của Bộ Vật tư có Tổng công ty Kim khí. Cơ quan tiền thân của Tổng công ty Kim khí đã hình thành và hoạt động từ đầu những năm 1960, cụ thể như sau:

Từ 1961-1963 là Cục kim khí và sắt vụn

Từ 1963-1967 là Cục kim khí thiết bị

Từ 1968-1989 là Cục kim khí và thu hồi sắt vụn

Quyết định số 15VT/QL/QĐ ngày 8 tháng 01 năm 1970 của Bộ Vật tư quy định chuyển toàn bộ tổ chức, biên chế và cơ sở vật chất của Cục kim khí và thu hồi sắt vụn sang Tổng công ty Kim khí. Cũng theo Quyết định này Tổng công ty Kim khí có chức năng tổ chức chỉ đạo kinh doanh cung ứng các loại kim khí do Nhà nước thống nhất quản lý và phân công cho Bộ Vật tư phụ trách, quản lý kim khí thuộc dự trữ vật tư Nhà nước, quản lý công tác cung ứng, bảo quản, sử dụng kim khí ở các ngành các cấp.

Nhiệm vụ của Tổng công ty Kim khí là:

- Chỉ đạo kinh doanh cung ứng kim khí cho các cơ quan đơn vị ở TW. và địa phương;
- Lập kế hoạch sản xuất và nhập khẩu kim khí trình Bộ Vật tư duyệt và tổ chức chỉ đạo thực hiện kế hoạch đã được duyệt;
- Tổ chức đặt hàng, ký hợp đồng về nhập khẩu và sản xuất với các cơ quan;
- Chỉ đạo việc thu hồi và tận dụng phế liệu kim khí;
- Xây dựng chính sách, chế độ, thể lệ, định mức về cung ứng, bảo quản kinh phí để Bộ trình Hội đồng Chính phủ ban hành;
- Trực tiếp quản lý kinh phí thuộc dự trữ Nhà nước;
- Nghiên cứu, đề xuất các phương án giá kim khí để Bộ trình Hội đồng Chính phủ ban hành;
- Chỉ đạo các đơn vị cơ sở trực thuộc Tổng công ty Kim khí.

Theo Quyết định số 156-CP ngày 20 tháng 5 năm 1980 của HĐCP về việc sửa đổi tổ chức bộ máy quản lý cung ứng vật tư của Bộ Vật tư, các Tổng

công ty Kim khí, Tổng công ty Thiết bị và Phụ tùng, Tổng công ty Hoá chất và Vật liệu điện được giải thể và thành lập các Liên hiệp cung ứng Vật tư và Liên hiệp xuất nhập khẩu vật tư. Tiếp sau đó, ngày 13 tháng 6 năm 1980, Bộ Vật tư ra Quyết định số 295 VT-QĐ về việc giải thể Tổng công ty Kim khí từ ngày 1 tháng 7 năm 1980.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp

- Tài liệu chỉ đạo của Bộ Vật tư đối với ngành kinh doanh cung ứng kim khí;
- Chương trình, kế hoạch, báo cáo công tác, báo cáo thực hiện kế hoạch của Tổng công ty Kim khí và đơn vị trực thuộc;
- Chương trình, báo cáo công tác thi đua của Tổng công ty Kim khí và đơn vị trực thuộc;
- Tài liệu về công tác thanh tra;
- Tài liệu về công tác chuyên gia.

### 2. Tài liệu cung ứng

- Tài liệu chỉ đạo của Bộ Vật tư về kinh doanh, cung ứng kim khí;
- Kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch cung ứng kim khí của Tổng công ty Kim khí và các công ty khu vực;
- Tài liệu về nhập khẩu kim khí;
- Tài liệu về phân phối kim khí cho các cơ quan;
- Tài liệu về vận chuyển kim khí;
- Báo cáo xuất nhập kim khí của Tổng công ty Kim khí và các đơn vị trực thuộc.

### 3. Tài liệu tổ chức cán bộ- lao động tiền lương

- Tài liệu về tổ chức bộ máy của Tổng công ty và đơn vị trực thuộc;
- Tài liệu về biên chế của Tổng công ty và đơn vị trực thuộc;
- Thống kê chất lượng cán bộ, thống kê danh sách cán bộ của Tổng công ty và đơn vị trực thuộc;
- Quyết định nhân sự, hồ sơ giải quyết chế độ hưu trí, thôi việc cho cán bộ;
- Kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch lao động tiền lương của Tổng công ty và đơn vị trực thuộc;
- Tài liệu về xây dựng định mức lao động;
- Tài liệu về thưởng năng xuất;
- Tài liệu bảo hộ lao động và an toàn lao động.

#### **4. Tài liệu tài vụ**

- Báo cáo quyết toán của Tổng công ty Kim khí và các đơn vị trực thuộc;
- Tài liệu về thanh toán công nợ;
- Tài liệu về thanh lý tài sản, hàng hoá phẩm chất kém;
- Tài liệu về kiểm kê tài sản hàng hoá;
- Sổ cái của Tổng công ty Kim khí.

#### **5. Tài liệu xây dựng cơ bản**

- Kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch xây dựng cơ bản của Tổng công ty và đơn vị trực thuộc;
- Hồ sơ xây dựng các công trình: nhà làm việc, trụ sở làm việc, kho bãi của Công ty các tỉnh.

---

## 77. LIÊN HIỆP CUNG ỨNG VẬT TƯ KHU VỰC I, III, IV, V

---

- **Số lượng tài liệu:** 1670 đơn vị bảo quản ( $\approx 16,1$  mét giá)
  - + Liên hiệp I: 1043 đơn vị bảo quản
  - + Liên hiệp III: 119 đơn vị bảo quản
  - + Liên hiệp IV: 58 đơn vị bảo quản
  - + Liên hiệp V: 450 đơn vị bảo quản
- **Thời gian tài liệu:** 1980-1985
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Liên hiệp Cung ứng Vật tư khu vực I, III, IV, V được thành lập theo Quyết định số 156/CP ngày 20 tháng 5 năm 1980 của Hội đồng Chính phủ.

Liên hiệp cung ứng vật tư khu vực có nhiệm vụ:

- Tổ chức cung ứng vật tư cho các đơn vị trực thuộc các ngành Trung ương và các đơn vị trực thuộc địa phương trong địa bàn phân công, theo đúng chỉ tiêu kế hoạch, quy hoạch của Nhà nước, bảo đảm cung ứng vật tư đồng bộ, kịp thời...
- Tổ chức nắm nhu cầu vật tư và khả năng sản xuất vật tư trong khu vực, tổ chức đặt hàng với Liên hiệp xuất nhập khẩu vật tư thuộc Bộ, với đơn vị sản xuất vật tư trong khu vực.
- Căn cứ vào quy định của Nhà nước và khả năng thực tế, tổ chức ghép mối quan hệ với các đơn vị sử dụng với đơn vị cung ứng vật tư và đơn vị sản xuất vật tư...
- Tổ chức kiểm tra các đơn vị (kể cả các đơn vị không trực thuộc Liên hiệp) về tình hình sử dụng, dự trữ, bảo vệ, bảo quản đối với những loại vật tư do Liên hiệp cung ứng, chấp hành chế độ các chính sách quản lý vật tư của Nhà nước nhằm bảo đảm vật tư đúng mục đích, đúng kế hoạch...
- Tổ chức nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào quá trình quản lý kinh doanh cung ứng trong Liên hiệp, không ngừng nâng cao năng suất lao động, giảm phí lưu thông, đạt hiệu quả kinh tế cao...
- Bảo vệ, bảo quản vật tư hàng hoá theo đúng chế độ quy định của Nhà nước, quản lý và sử dụng tốt các nguồn vốn lao động, tài sản được giao.
- Thực hiện đúng chế độ kinh doanh, hạch toán kinh tế và các quy định của Nhà nước về khuyến khích vật chất đối với cá nhân và tập thể người lao động.
- Lập kế hoạch đầu tư và quy hoạch xây dựng mạng lưới kho, cửa hàng, trạm vật tư trong khu vực theo quy định chung của Bộ và địa phương.



- Bồi dưỡng và đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên, nâng cao trình độ chính trị, văn hoá, nghiệp vụ kỹ thuật, trình độ quản lý kinh doanh.
- Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thi hành đầy đủ trách nhiệm của mình với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi đơn vị hoạt động.

Năm 1985, theo Nghị định 204-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng về việc sửa đổi tổ chức kinh doanh cung ứng vật tư của Bộ Vật tư, các Liên hiệp cung ứng vật tư và Liên hiệp Xuất khẩu vật tư được giải thể và Tổng công ty Thiết bị và Phụ tùng được thành lập<sup>1</sup>.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp

- Kế hoạch, báo cáo về hoàn thành kế hoạch của các Liên hiệp;
- Quyết định của Bộ Vật tư và các Liên hiệp công nhận hoàn thành kế hoạch cho Công ty Vật tư các tỉnh và các Liên hiệp.

### 2. Tài liệu về tổ chức cán bộ-lao động tiền lương

- Tài liệu về tổ chức cán bộ của các Liên hiệp;
- Kế hoạch, báo cáo về công tác lao động tiền lương của các Liên hiệp và Công ty vật tư các tỉnh;
- Quyết định của Bộ Vật tư, các Liên hiệp về nâng lương cho cán bộ.

### 3. Tài liệu về tài vụ

- Kế hoạch tài vụ của các Liên hiệp cung ứng vật tư;
- Báo cáo quyết toán của các liên hiệp;
- Kế hoạch tổng hợp kinh phí lưu thông của các liên hiệp;
- Kế hoạch giá thành vận chuyển của các công ty, đội xe;
- Biên bản bàn giao tài sản giữa các công ty.

---

<sup>1</sup> Phòng Bộ Vật tư, hồ sơ 9631.

---

## 78. ỦY BAN KHOA HỌC NHÀ NƯỚC

---

- **Số lượng tài liệu:** 9585 đơn vị bảo quản ( $\approx$  200,5 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1958–1993
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính và một số bản vẽ
- **Tình trạng vật lý:** Tốt
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Ngày 4 tháng 3 năm 1959, thừa ủy quyền Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng đã ký Sắc lệnh số 16/SL về việc thành lập Ủy ban Khoa học Nhà nước để giúp Chính phủ xây dựng và lãnh đạo công tác khoa học về mọi mặt, nhằm phục vụ sự nghiệp kiến thiết XHCN ở miền Bắc, góp phần nâng cao năng xuất lao động, nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân, phục vụ sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà và sự nghiệp hoà bình, hữu nghị giữa các dân tộc<sup>1</sup>.

Ngày 10 tháng 11 năm 1965, Ủy ban thường vụ Quốc hội ra Quyết định số 165-NQ/TVQH phê chuẩn việc tách Ủy ban Khoa học Nhà nước thành hai cơ quan:

1. Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật nhà nước
2. Viện Khoa học Xã hội<sup>2</sup>

Ngày 31 tháng 3 năm 1990, Hội đồng Nhà nước ban hành Quyết định số 244 NQ/HĐND8 đổi tên Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước thành Ủy ban Khoa học Nhà nước để thống nhất quản lý nhà nước về khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội<sup>3</sup>.

Ngày 30 tháng 9 năm 1992, tại kỳ họp thứ I Quốc hội khóa IX, Quốc hội đã ra nghị quyết về danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ, trong đó Ủy ban Khoa học Nhà nước được đổi thành Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường<sup>4</sup>.

Khi Ủy ban Khoa học Nhà nước đổi thành Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, chức năng của Bộ được mở rộng hơn, do đó phong tài liệu Ủy ban Khoa học Nhà nước được kết thúc trước ngày 30 tháng 9 năm 1992. Từ đó phong tài liệu này mang tên phong Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1959, số 9, tr.137.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1965, số 14, tr.206.

<sup>3</sup> Phong Ủy ban Khoa học Nhà nước (UBKHNN), hồ sơ 2864, tờ 2.

<sup>4</sup> Công báo CHXHCNVN năm 1992, số 22, tr.517.

Đến nay tài liệu của phòng này vẫn bảo quản ở Bộ chưa nộp về Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, vì vậy phần lịch sử đơn vị hình thành phòng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường không đề cập tới ở đây.

Chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Ủy ban Khoa học Nhà nước được quy định tại các văn bản sau:

- Nghị định số 143 CP ngày 4/4/1962 của HĐCP<sup>1</sup>
- Nghị định số 67 CP ngày 27/5/1967 của HĐCP<sup>2</sup>
- Nghị định số 192 CP ngày 13/10/1975 của HĐCP<sup>3</sup>

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp

Chương trình, báo cáo công tác của Ủy ban và các đơn vị trực thuộc; kế hoạch phát triển khoa học kỹ thuật (KHKT) và báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch KHKT của ủy ban và các ngành, các địa phương; tài liệu về công tác thi đua khen thưởng, tài liệu thanh tra; các chương trình đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước của các bộ các ngành trong các kế hoạch KHKT giai đoạn 1981-1985, 1986-1990 và 1991-1995. Ngoài ra, trong nhóm tài liệu tổng hợp còn có các tập lưu công văn.

### 2. Tài liệu tổ chức-cán bộ

Tài liệu về tổ chức bộ máy của Ủy ban và các đơn vị trực thuộc, tài liệu về biên chế cán bộ, đào tạo và phân phối học sinh tốt nghiệp đại học ở nước ngoài, tài liệu về lao động-tiền lương.

### 3. Tài liệu hợp tác quốc tế

Các hiệp định, nghị định thư, biên bản về việc hợp tác KHKT giữa Việt Nam với các nước; hồ sơ về các đoàn cán bộ Việt Nam ra nước ngoài và các đoàn cán bộ KHKT nước ngoài vào Việt Nam. Đặc biệt trong nhóm tài liệu hợp tác quốc tế có toàn bộ hồ sơ về việc ký kết và thực hiện các dự án với các nước và các tổ chức quốc tế.

### 4. Tài liệu quản lý khoa học kỹ thuật công nghiệp

Kế hoạch, báo cáo, biên bản hội nghị khoa học của Ban KHKT công nghiệp, tài liệu nghiên cứu về các ngành điện, luyện kim, khai thác mỏ, chế tạo máy, dệt may, công nghiệp thực phẩm, hoá chất.

### 5. Tài liệu quản lý KHKT điều tra và bảo vệ tài nguyên và điều kiện thiên nhiên

Tài liệu nghiên cứu về khí tượng thủy văn, địa chất, điều tra tài nguyên và điều kiện thiên nhiên ở các vùng Tây Bắc, đồng bằng sông Cửu Long...

---

<sup>1</sup> Phòng UBKHNN, hồ sơ 2149, tr.1-2.

<sup>2</sup> Phòng UBKHNN, hồ sơ 2258, tr.1-2.

<sup>3</sup> Phòng UBKHNN, hồ sơ 2447, tr.1.

#### **6. Tài liệu quản lý KHKT xây dựng, giao thông, thủy lợi**

Tài liệu nghiên cứu về ngành kiến trúc, xây dựng, giao thông thủy lợi và tài liệu về các công trình trọng điểm của đất nước.

#### **7. Tài liệu quản lý khoa học cơ bản**

Gồm tài liệu nghiên cứu về khoa học cơ bản như toán, vật lý, hoá học...

#### **8. Tài liệu quản lý khoa học xã hội**

Gồm tài liệu nghiên cứu về các lĩnh vực triết học, văn học, lịch sử, ngôn ngữ và tài liệu nghiên cứu khoa học của các cơ quan thuộc nhóm ngành khoa học xã hội.

#### **9. Tài liệu quản lý về tiêu chuẩn, đo lường chất lượng và phát minh sáng chế**

Tài liệu về công tác tiêu chuẩn hoá, tài liệu về kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm, tài liệu về chuyển giao công nghệ, phát minh sáng chế; tài liệu về các kỳ, hội thi sáng tạo kỹ thuật toàn quốc.

#### **10. Tài liệu quản lý KHKT nông lâm nghiệp, thủy sản, sinh vật, y học**

Tài liệu nghiên cứu về kỹ thuật nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và các đề tài NCKH cấp ngành của các Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản, Y tế.

#### **11. Tài liệu xây dựng cơ bản**

Tài liệu xây dựng trụ sở làm việc và nhà ở cho cán bộ tại các khu vực Nghĩa đô, Trần Xuân Soạn, Thi Sách, Trần Hưng Đạo, Lý Thường Kiệt.

#### **12. Tài liệu về vật tư, thiết bị KHKT**

Tài liệu về cấp vật tư thiết bị cho các nhu cầu nghiên cứu khoa học và công tác của cơ quan.

#### **13. Tài liệu quản lý về thông tin xuất bản**

#### **14. Tài liệu tài vụ**

#### **15. Tài liệu của Đảng ủy Ủy ban khoa học Nhà nước**

Tài liệu về công tác phát triển Đảng và tình hình công tác Đảng tại các chi bộ thuộc Đảng bộ Ủy ban.

#### **16. Các nhóm tài liệu khác**

Ngoài các nhóm tài liệu kể trên còn một vài khối tài liệu tương đối độc lập như:

- Tài liệu của Công ty máy tính IBM: là đơn vị cấp 3 (trực thuộc Cục Máy tính điện tử). Số lượng tài liệu gồm 28 đơn vị bảo quản có thời gian từ năm 1975 đến năm 1984; Nội dung tài liệu chủ yếu là về công tác cán bộ.

- Tài liệu về dự án GIS (dự án xây dựng hệ thống thông tin địa lý phục vụ công tác quản lý tài nguyên thiên nhiên và giám sát môi trường). Nhóm tài liệu này gồm 261 hồ sơ có thời gian từ năm 1990-1999. Đây là khối tài liệu thuộc phòng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường.

---

## 79. HỘI PHỔ BIẾN KHOA HỌC KỸ THUẬT VIỆT NAM

---

- **Số lượng tài liệu:** 94 đơn vị bảo quản (≈3 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1960-1971
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính và một số bản vẽ
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tháng 5 năm 1959, Ban Vận động trung ương Hội phổ biến khoa học kỹ thuật được thành lập<sup>1</sup>.

Trong thời gian trụ bị, Ủy ban Khoa học Nhà nước chịu trách nhiệm quản lý công việc của Hội về các mặt tổ chức, biên chế, tài chính.

Ngày 3 tháng 10 năm 1963, Bộ Nội vụ ra quyết định số 173/NV cho phép Hội phổ biến khoa học và kỹ thuật Việt Nam (Hội PBKHKTVN) thành lập và hoạt động<sup>2</sup>.

Hội PBKHKTVN là một tổ chức quần chúng rộng rãi bao gồm những người có kiến thức văn hoá và khoa học kỹ thuật (KHKT), những người lao động có kinh nghiệm sản xuất, những người làm chính trị có kinh nghiệm vận động quần chúng. Mục đích của Hội là đưa KHKT vào cuộc sống, biến KHKT thành công cụ sắc bén để phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, góp phần vào công cuộc xây dựng CNXH. Nhiệm vụ chính của Hội là:

- Phổ cập kiến thức KHKT trong quần chúng nhân dân, góp phần nâng cao trình độ KHKT của quần chúng nhân dân;
- Cổ vũ và hướng dẫn nhân dân học tập và áp dụng KHKT;
- Tích cực tham gia tổng kết và phổ biến kinh nghiệm sản xuất của nhân dân lao động<sup>3</sup>.

Sau gần 10 năm hoạt động, đến năm 1971 công tác KHKT đã có nhiều cơ quan của Nhà nước đảm nhiệm, sự tồn tại của Hội không còn thích hợp nữa, do đó Hội nghị Ban chấp hành TW. Hội PBKHKTVN đã quyết định giải thể Hội từ trung ương tới cơ sở.

Ngày 30 tháng 6 năm 1971, Ban Bí thư TW. Đảng ra Nghị quyết số 219NQ/TW giao nhiệm vụ cho Đảng Đoàn Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước thực hiện việc giải thể Hội.<sup>4</sup>

---

<sup>1</sup> Phòng Hội phổ biến khoa học kỹ thuật (PBKHKTVN), hồ sơ 9, tr.1.

<sup>2</sup> Phòng Hội PBKHKTVN, hồ sơ 12, tr.1.

<sup>3</sup> Phòng Hội PBKHKTVN, hồ sơ 10, tr.12.

<sup>4</sup> Phòng Ủy ban Khoa học Nhà nước, hồ sơ 2373, tr. 14.

Ngày 21 tháng 7 năm 1971, Đảng đoàn Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước ra quyết định 23/ĐĐ cử một tiểu ban nghiên cứu và thực hiện biện pháp giải thể Hội PBKHKTVN<sup>1</sup>.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Thành phần tài liệu của Hội phản ánh các nội dung chính sau:

- Chương trình, kế hoạch, báo cáo công tác hàng năm của cơ quan Trung ương Hội và các chi Hội ở các ngành, các địa phương;
- Tài liệu về tổ chức, biên chế, nhân sự của Hội và các chi hội;
- Tài liệu về một số cuộc triển lãm do Hội PBKHKTVN kết hợp với các cơ quan khác tổ chức;
- Công văn trao đổi và bản vẽ thiết kế sơ bộ nhà chiếu hình vũ trụ (tài liệu bằng tiếng Đức).

---

<sup>1</sup> Phòng UBKHNN, hồ sơ 2373, tờ 14

---

## 80. TRUNG TÂM THIẾT BỊ ĐO LƯỜNG KIỂM NGHIỆM

---

- **Số lượng tài liệu:** 125 đơn vị bảo quản ( $\approx$  5,8 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1983–1994
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Trung tâm nghiên cứu chế thử Thiết bị đo lường kiểm nghiệm (gọi tắt là Trung tâm Thiết bị đo lường kiểm nghiệm) được thành lập bởi Quyết định số 295/QĐ ngày 4 tháng 9 năm 1984 của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước (UBKH & KTNN)<sup>1</sup>.

Theo Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Trung tâm được ban hành bởi Quyết định số 303/QĐ ngày 12 tháng 9 năm 1984 của UBKH & KTNN<sup>2</sup>. Trung tâm có nhiệm vụ xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch về nghiên cứu, thiết kế, chế thử và sản xuất các loại chuẩn đo lường và thiết bị đo lường kiểm nghiệm, lắp đặt, bảo hành, sửa chữa, cung ứng các thiết bị đo lường kiểm nghiệm chuyên dùng phục vụ quản lý kỹ thuật và quản lý sản xuất.

Trung tâm Thiết bị đo lường kiểm nghiệm có tư cách pháp nhân, được ký kết hợp đồng kinh tế với các cơ quan trong nghiên cứu khoa học và dịch vụ kỹ thuật.

Năm 1992 Trung tâm chuyển thành doanh nghiệp Nhà nước.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Nội dung tài liệu chủ yếu gồm :

- Chứng từ, hóa đơn, phiếu xuất kho xăng dầu, vật tư;
- Báo cáo quyết toán hàng quý của Trung tâm từ 1984 – 1993;
- Một số tài liệu về giải quyết thanh tra khiếu tố;
- Tài liệu dự toán về xây dựng nhà ở cho cán bộ công nhân viên.

---

<sup>1</sup> Phòng UBKHNN, hồ sơ 2677, tr.52.

<sup>2</sup> Phòng UBKHNN, hồ sơ 2677, tr.53.

---

## 81. VỤ TRAO ĐỔI VĂN HÓA VỚI NƯỚC NGOÀI

---

- **Số lượng tài liệu:** 305 đơn vị bảo quản (≈ 4,6 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1957-1960
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Trước năm 1957, Vụ trao đổi Văn hoá với nước ngoài được đặt trong Văn phòng văn giáo thuộc Phủ Thủ tướng (Nghị định số 185-TTg ngày 3 tháng 5 năm 1957)<sup>1</sup>, đến ngày 11 tháng 9 năm 1957, Phủ Thủ tướng ra Nghị định số 418-TTg đặt Vụ trực thuộc Bộ Văn hoá<sup>2</sup>.

Ngày 1 tháng 2 năm 1959, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 38-TTg<sup>3</sup> đặt Vụ trao đổi Văn hoá với nước ngoài trực thuộc Phủ Thủ tướng và đến tháng 7 năm 1960 Ủy ban liên lạc Văn hoá với nước ngoài trực thuộc Hội đồng Chính phủ được thành lập trên cơ sở Vụ trao đổi Văn hoá với nước ngoài (Sắc lệnh số 18-SL ngày 26 tháng 7 năm 1960).

Vụ trao đổi Văn hoá với nước ngoài là cơ quan chuyên môn có chức năng giúp Bộ trưởng Bộ Văn hoá (hoặc Chủ nhiệm Văn phòng văn giáo) chỉ đạo chung toàn bộ công tác trao đổi văn hoá của Nhà nước, của các Bộ, ngành, và các đoàn thể. Nhiệm vụ chung gồm:

1. Nghiên cứu, theo dõi để giúp cấp trên đặt chủ trương, đường lối, phương châm, kế hoạch trao đổi văn hoá với các nước, giúp đôn đốc việc thực hiện kế hoạch và chỉ đạo các việc cụ thể trong quá trình tiến hành công tác.

2. Giúp Trung ương và Chính phủ (thông qua các cơ quan chủ quản) lập kế hoạch trao đổi văn hoá hàng năm và dài hạn của Nhà nước, giúp các ngành xây dựng kế hoạch trao đổi văn hoá của ngành, đề xuất ý kiến giải quyết những việc đột xuất ngoài kế hoạch; lập các bản hiệp định về kế hoạch trao đổi văn hoá hàng năm và dài hạn với từng nước; đàm phán, ký kết và đôn đốc việc thi hành nghiêm chỉnh các kế hoạch đó.

3. Trực tiếp làm một số công việc cụ thể trong phạm vi trao đổi văn hoá như:

- Tham gia đón tiếp các đoàn văn hoá;
- Đón tiếp các đoàn nghệ thuật;
- Chọn lọc, sưu tầm để gửi đi và nhận, phân phối các văn hóa phẩm;

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1957, số 23, tr.420.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1957, số 39, tr.661.

<sup>3</sup> Công báo VNDCCH năm 1959, số 7, tr.115.



- Tổ chức các buổi kỷ niệm, chiếu phim, triển lãm;
- Biên soạn một số tài liệu để giới thiệu ra nước ngoài;
- Tham gia ý kiến với các ngành trong việc thành lập các Đoàn ra nước ngoài để trình Thủ tướng Phủ thông qua;
- Nghiên cứu, bàn bạc với Bộ Giáo dục và trình Chính phủ thông qua việc gửi nghiên cứu sinh, lưu học sinh, thực tập sinh ra nước ngoài và tiếp nhận lưu học sinh các nước vào học ở Việt Nam;
- Trao đổi với các ngành có yêu cầu xin chuyên gia, trao đổi với các Đại sứ quán các nước để biết khả năng, điều chỉnh kế hoạch cho hợp với khả năng để trình Chính phủ duyệt.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu về hoạt động chung

- Chương trình kế hoạch công tác, báo cáo tổng kết công tác tháng, quý, năm, nhiều năm;
- Chương trình và báo cáo tổng kết thi đua;
- Tài liệu về xây dựng, kiện toàn tổ chức, về điều động, sắp xếp, đề bạt, khen thưởng, kỷ luật cán bộ;
- Tài liệu về hành chính, quản trị, lao động tiền lương;
- Tài liệu về tài vụ.

### 2. Tài liệu về hoạt động nghiệp vụ - trao đổi văn hoá với các nước

- Tài liệu về trao đổi văn hoá với các nước Liên Xô, Trung Quốc, Pháp, Nam Tư, CHDC Đức, Hung-ga-ri, Hà Lan, Tiệp Khắc, Irắc, In-đô-nê-xia, Ru-ma-ni, Triều Tiên, Thái Lan, Ấn Độ, Úc, Cu Ba, Ai Cập, CH Ả Rập thống nhất:
  - Các hiệp định, hiệp nghị về kế hoạch hợp tác văn hoá;
  - Tổng kết việc thực hiện các kế hoạch đã ký với các nước;
  - Kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch các đoàn ra, đoàn vào theo kế hoạch và đột xuất;
  - Kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch trao đổi lưu học sinh, nghiên cứu sinh và thực tập sinh;
  - Kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch hợp tác về chuyên gia và công nhân kỹ thuật;
  - Kế hoạch và tình hình thực hiện kế hoạch tổ chức triển lãm, tuần lễ phim, tổ chức các lễ kỷ niệm, trao đổi phim ảnh, tài liệu văn hoá phẩm.
- Trong khối tài liệu này, ngoài tài liệu của Vụ Trao đổi văn hoá với nước ngoài, còn có tài liệu của các Bộ, ngành có quan hệ trao đổi văn hoá với nước ngoài và Đại sứ quán Việt Nam tại các nước gửi về.

---

## 82. ỦY BAN BẢO VỆ BÀ MẸ VÀ TRẺ EM TRUNG ƯƠNG

---

- **Số lượng tài liệu:** 525 đơn vị bảo quản (≈ 3 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1971-1987
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Ngày 6 tháng 5 năm 1971, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Nghị quyết số 1096/NQ-TVQH phê chuẩn việc thành lập Ủy ban Bảo vệ Bà mẹ và Trẻ em trung ương<sup>1</sup> (UBBVBM & TE TW).

Ngày 21 tháng 7 năm 1971, Hội đồng Chính phủ (HĐCP) ra Nghị định số 145/CP quy định: UBBVBM & TE TW là cơ quan trực thuộc HĐCP, có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bà mẹ và trẻ em, chỉ đạo quản lý thống nhất hệ thống nhà trẻ<sup>2</sup>.

Ngày 16 tháng 02 năm 1987, Hội đồng Nhà nước ban hành Nghị định số 782/NQ-HĐNN7 về việc kiện toàn một bước các cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng trong đó quy định thống nhất công tác giáo dục trẻ em vào Bộ Giáo dục trên cơ sở sát nhập UBBVBM & TE vào Bộ Giáo dục<sup>3</sup>.

Như vậy, mọi hoạt động của UBBVBM & TE đã kết thúc vào tháng 8 năm 1987.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu chung

Tài liệu chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về công tác bảo vệ bà mẹ và trẻ em; chương trình, kế hoạch và báo cáo công tác, báo cáo thực hiện kế hoạch của Ủy ban và các địa phương; tài liệu về công tác phòng không sơ tán, phòng chống lụt bão, về công tác thi đua khen thưởng, xét tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú cho các cô nuôi dạy trẻ; tài liệu về công tác thanh tra.

#### 2. Tài liệu về bảo vệ bà mẹ và nuôi dạy trẻ

Tài liệu về công tác sinh đẻ có kế hoạch của Ủy ban và các ngành, các địa phương; tài liệu quy định tiêu chuẩn trang thiết bị cho nhà trẻ, chế độ đối với trẻ em ở tuổi nhà trẻ, chế độ đối với cô nuôi dạy trẻ; hồ sơ các hội nghị nhà trẻ tiên tiến, cô nuôi dạy trẻ giỏi; hội nghị chuyên đề về sự phát triển của trẻ em ở độ tuổi nhà trẻ; số liệu thống kê sự phát triển mạng lưới nhà trẻ qua các thời kỳ và các địa phương.

---

<sup>1</sup> Công báo CHXHCNVN năm 1971, số 7, tr.61-62.

<sup>2</sup> Phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ A2/Q39, tr.28.

<sup>3</sup> Công báo CHXHCNVN năm 1987, số 5, tr.74.

### **3. Tài liệu về công tác đối ngoại, viện trợ**

Hồ sơ, tài liệu về các đoàn ra, đoàn vào; hiệp định, nghị định về việc viện trợ của quốc tế cho Việt Nam; tài liệu về xây dựng các công trình do các tổ chức quốc tế tài trợ cho trẻ em Việt Nam; báo cáo về việc tiếp nhận và sử dụng viện trợ của các tổ chức quốc tế; chương trình, đề án hợp tác giữa Việt Nam và các tổ chức quốc tế.

### **4. Tài liệu về tổ chức cán bộ và đào tạo**

Tài liệu về tổ chức bộ máy, về tình hình biên chế cán bộ, lao động tiền lương và về công tác đào tạo cán bộ của Ủy ban.

### **5. Tài liệu về kế toán và kiến thiết cơ bản**

Báo cáo quyết toán hàng năm của Ủy ban và các tỉnh; tài liệu về công tác xây dựng cơ bản, về công tác bàn giao vốn, vật tư, tài sản giữa Ủy ban với Bộ Giáo dục.

---

## 83. BỘ GIÁO DỤC

---

- **Số lượng tài liệu:** 5092 đơn vị bảo quản ( $\approx$  78,3 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1945-1981
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Tài liệu năm 1945-1954 phần lớn là giấy dó bị dính bết, nát, chữ mờ. Tài liệu sau năm 1954 một số bị ố vàng, còn lại bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Trong bản Tuyên cáo của Chính phủ Lâm thời Việt Nam dân chủ Cộng hòa ngày 28 tháng 8 năm 1945, Bộ Quốc gia Giáo dục (sau là Bộ Giáo dục, hiện nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo) là một trong những Bộ được bổ nhiệm Bộ trưởng đầu tiên (trong số 13 Bộ được thành lập từ những ngày đầu của Chính quyền dân chủ (tháng 9 năm 1945)<sup>1</sup>.

Ngày 9 tháng 7 năm 1946, Chính phủ ra Sắc lệnh số 119/SL về việc tổ chức Bộ Quốc gia Giáo dục<sup>2</sup>. Theo quy định này Bộ Giáo dục là cơ quan của Hội đồng Chính phủ, có trách nhiệm quản lý công tác giáo dục, phát triển sự nghiệp giáo dục phổ thông, bồi dưỡng văn hoá.

Ngày 7 tháng 11 năm 1961, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 198/CP quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Giáo dục<sup>3</sup>.

Ngày 11 tháng 10 năm 1965, Ủy ban thường vụ Quốc hội ra Quyết định số 165/NQ-TVQH<sup>4</sup> tách Bộ Giáo dục thành hai bộ: Bộ Giáo dục và Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

Ngày 29 tháng 01 năm 1966, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 19/CP quy định chức năng nhiệm vụ Bộ Giáo dục<sup>5</sup>.

Ngày 07 tháng 01 năm 1971, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 6/CP sửa đổi tổ chức, bộ máy của Bộ Giáo dục<sup>6</sup>.

Ngày 31 tháng 3 năm 1990, Hội đồng Nhà nước ra Quyết định số 244/NQ thành lập Bộ Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở hợp nhất Bộ Giáo dục và Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp và Tổng cục Dạy nghề<sup>7</sup>.

---

<sup>1</sup> Danh sách Nội các của CP Lâm thời VNDCCH ngày 2/9/1945.

<sup>2</sup> VNQD Công báo năm 1945, số 1, tr.2.

<sup>3</sup> Công báo VNDCCH năm 1961, số 45, tr.692.

<sup>4</sup> Công báo VNDCCH năm 1965, số 14, tr.206.

<sup>5</sup> Phụ lục Công báo VNDCCH năm 1966, số 1, tr.7.

<sup>6</sup> Phụ lục Công báo VNDCCH năm 1971, số 1, tr.3.

<sup>7</sup> Công báo CHXHCNVN năm 1990, số 23, tr.459.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu chung

Các tập lưu nghị quyết, thông tư, chỉ thị, chương trình, báo cáo công tác của Bộ, các trường, các Vụ thuộc Bộ; hồ sơ hội nghị giáo dục toàn quốc; hồ sơ hội nghị các Trường Ty Giáo dục. Ngoài ra còn có hồ sơ về hợp tác quốc tế, thi đua khen thưởng, tài liệu tuyên truyền và tài liệu thanh tra.

### 2. Tài liệu về kế hoạch tài vụ (1955-1979)

Kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục phổ thông; báo cáo công tác Bình dân học vụ, bổ túc văn hoá; thống kê tình hình trường, lớp, giáo viên, học sinh; tài liệu về tình hình đào tạo cán bộ; tài liệu về xây dựng cơ bản của các Bộ và các trường, quyết toán kinh phí hàng năm của Bộ và các đơn vị.

### 3. Tài liệu về tổ chức cán bộ (1946-1979)

Tổ chức bộ máy của ngành; thể lệ, chế độ công tác đối với cán bộ ngành giáo dục; báo cáo thống kê tình hình cán bộ, đội ngũ giáo viên, danh sách cán bộ của Bộ và các trường.

### 4. Tài liệu về bổ túc văn hoá (1949-1979)

Tài liệu chỉ đạo công tác bổ túc văn hoá, thanh toán nạn mù chữ; hồ sơ hội nghị và báo cáo tổng kết công tác bình dân học vụ của các Ty Giáo dục; chương trình học tập của các lớp bổ túc văn hoá.

### 5. Tài liệu về giáo dục phổ thông (1951-1980)

Tài liệu chỉ đạo công tác giáo dục phổ thông; báo cáo công tác giáo dục phổ thông, mẫu giáo của Bộ và các địa phương; chương trình giảng dạy của các trường phổ thông; tài liệu về thi tốt nghiệp phổ thông, thi tuyển học sinh giỏi toàn miền Bắc hàng năm và tài liệu về tình hình giáo dục ở miền núi.

### 6. Tài liệu về đại học và trung học chuyên nghiệp (1946-1979)

Tài liệu về công tác tuyển sinh đại học hàng năm; thống kê số lượng học viên, danh sách các trường đại học; tài liệu về đào tạo và bồi dưỡng giáo viên.

### 7. Tài liệu về cải cách giáo dục (1964-1978)

Các bản đề án cải cách giáo dục và ý kiến đóng góp.

---

## 84. BỘ Y TẾ

---

- **Số lượng tài liệu:** 7933 đơn vị bảo quản ( $\approx$  197,6 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1946-1955
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Tài liệu giai đoạn 1946-1954 có một số bị rách, chữ mờ
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Hiện nay chưa tìm thấy văn bản về việc thành lập Bộ Y tế, nhưng theo công báo năm 1945 thì ngày 18 tháng 10 năm 1945 Bộ Y tế ra Nghị định về việc giải tán Sở Thanh tra Y tế<sup>1</sup>. Điều đó chứng tỏ Bộ Y tế được thành lập trong khoảng tháng 9 hoặc tháng 10 năm 1945 sau khi Cách mạng tháng 8 năm 1945 thành công và nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa ra đời.

Bộ Y tế là một trong 13 Bộ trực thuộc Chính phủ Liên hiệp Lâm thời Việt Nam dân chủ Cộng hòa thành lập ngày 01 tháng 01 năm 1946<sup>2</sup>.

Ngày 5 tháng 10 năm 1961, Hội đồng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 153-CP quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Bộ Y tế<sup>3</sup>, theo đó, Bộ Y tế là cơ quan của Hội đồng Chính phủ, có trách nhiệm quản lý công tác y tế theo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, kết hợp chặt chẽ công tác đông y với tây y trong công tác y tế, bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ và kế hoạch công tác vệ sinh, phòng bệnh, phòng dịch, chữa bệnh nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe của nhân dân để phục vụ sản xuất, phục vụ dân sinh, phục vụ quốc phòng.

Từ ngày thành lập (năm 1945), Bộ Y tế liên tục hoạt động cho đến nay.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu chung

Tài liệu chỉ đạo ngành y tế của Đảng, Nhà nước và Bộ Y tế; đề án, dự án phát triển ngành y tế; chương trình, kế hoạch, báo cáo tổng kết công tác dài hạn, hàng năm của Bộ Y tế, các đơn vị trực thuộc và các Sở, Ty Y tế; hồ sơ về các Hội nghị y tế do Bộ Y tế triệu tập; tài liệu về nhà làm việc và nhà ở; công tác trọng tài kinh tế, pháp chế, thanh tra, bảo vệ, quân sự, văn thư, lưu trữ.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1945, số 6, tr.71.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1946, số 1, tr.1.

<sup>3</sup> Công báo VNDCCH năm 1961, số 44, tr.664.

## **2. Tài liệu về kế hoạch tài vụ**

Chỉ tiêu kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch dài hạn, hàng năm của ngành y tế; số liệu thống kê ngành y tế; tài liệu về tài vụ, tài sản, vật tư thiết bị, xây dựng cơ bản.

## **3. Tài liệu về tổ chức cán bộ**

Tài liệu chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và Bộ Y tế đối với công tác tổ chức cán bộ ngành y tế; kế hoạch và báo cáo về công tác tổ chức cán bộ dài hạn, hàng năm của Bộ Y tế và các đơn vị trực thuộc; tài liệu về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và biên chế ngành y tế; báo cáo thống kê số lượng, chất lượng cán bộ, danh sách cán bộ, quyết định nhân sự ngành y tế; tài liệu về công tác tuyên sinh đào tạo, huấn luyện cán bộ; chế độ chính sách đối với cán bộ ngành y tế; tài liệu về lao động tiền lương.

## **4. Tài liệu về công tác thi đua khen thưởng**

Tài liệu chỉ đạo của Bộ y tế về công tác thi đua, khen thưởng; kế hoạch và báo cáo về công tác thi đua khen thưởng của Bộ Y tế, các đơn vị trực thuộc và các sở, ty y tế; hồ sơ hội nghị về công tác thi đua, khen thưởng ngành do Bộ Y tế triệu tập; hồ sơ xét tặng các danh hiệu thi đua trong ngành; quyết định của Bộ Y tế về việc tặng các danh hiệu thi đua cho các đơn vị và cá nhân trong ngành y tế.

## **5. Tài liệu về khoa học kỹ thuật và hợp tác quốc tế**

Kế hoạch và báo cáo tổng kết công tác nghiên cứu khoa học của ngành y tế; biên bản và nghị quyết các kỳ họp hội đồng khoa học kỹ thuật Bộ Y tế; các tiêu chuẩn kỹ thuật, sáng kiến, cải tiến ngành y tế; tài liệu về hợp tác công tác y tế với các nước trên thế giới; hồ sơ về các Hội nghị Bộ trưởng các nước Xã hội chủ nghĩa và Đại hội đồng Y tế thế giới.

## **6. Tài liệu về phòng bệnh, chữa bệnh**

Tài liệu chỉ đạo của Chính phủ và Bộ Y tế về công tác vệ sinh, phòng bệnh, chữa bệnh; kế hoạch và báo cáo về công tác vệ sinh, phòng bệnh, chữa bệnh của toàn ngành y tế; hồ sơ các hội nghị về công tác phòng bệnh, chữa bệnh do Bộ Y tế, các đơn vị trực thuộc và các địa phương tổ chức; tài liệu về vệ sinh môi trường; tiêm chủng, kiểm dịch.

## **7. Tài liệu về dược chính**

Văn bản chỉ đạo của Thủ Thủ tướng và Bộ Y tế về việc khai thác và phát triển cây thuốc; chương trình và báo cáo công tác dược chính của Bộ Y tế, các đơn vị trực thuộc và các Sở, Ty Y tế; hồ sơ các hội nghị về dược chính do Bộ Y tế triệu tập.

## **8. Tài liệu về đông y**

Văn bản chỉ đạo của Chính phủ và Bộ Y tế về công tác đông y; chương trình kế hoạch và báo cáo về công tác đông y, công tác y học dân tộc của Bộ Y tế, các đơn vị trực thuộc Bộ và các địa phương; hồ sơ các hội nghị về

y học cổ truyền; tài liệu về hoạt động của Trung ương Hội Đông y Việt Nam, Viện Y học dân tộc, các cơ sở nghiên cứu, điều trị đông y; tài liệu về châm cứu, bấm huyệt.

#### **8. Tài liệu về bảo vệ bà mẹ trẻ em, kế hoạch hoá gia đình**

Văn bản chỉ đạo của Chính phủ và Bộ Y tế về công tác bảo vệ bà mẹ trẻ em và kế hoạch hoá gia đình; kế hoạch và báo cáo về công tác bảo vệ bà mẹ trẻ em, dân số và sinh đẻ có kế hoạch của Bộ, các đơn vị trực thuộc và các địa phương.

#### **9. Tài liệu về Đảng và công tác Công đoàn**



---

## 85. TỔNG CỤC THỂ DỤC THỂ THAO

---

- **Số lượng tài liệu:** 2395 đơn vị bảo quản ( $\approx 23,8$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1956-1993
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Ngày 29 tháng 9 năm 1961, Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định số 139-CP quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ủy ban Thể dục Thể thao (Ủy ban TDTT)<sup>1</sup>. Theo Nghị định này thì Ủy ban TDTT là cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ (HĐCP) có trách nhiệm chỉ đạo công tác TDTT theo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, bảo đảm hoàn thành tốt các nhiệm vụ và kế hoạch phát triển phong trào TDTT có tính chất quần chúng, góp phần tăng cường sức khỏe, dũng khí và nghị lực, tính tổ chức, tính kỷ luật của nhân dân, làm cho đời sống thêm tươi vui lành mạnh để phục vụ sản xuất, phục vụ quốc phòng, mở rộng và củng cố quan hệ với các nước.

Ủy ban TDTT có nhiệm vụ nghiên cứu dự thảo trình Nhà nước ban hành các chế độ chính sách; xây dựng kế hoạch phát triển TDTT trong cả nước, tuyên truyền vận động mọi người dân tập luyện thể dục, rèn luyện thể thao; tổ chức thi đấu TDTT; đào tạo cán bộ TDTT và hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế về TDTT;

Ngày 9 tháng 1 năm 1971, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1035-TVQH chuyển Ủy ban TDTT thành Tổng cục TDTT. Về cơ bản, chức năng, nhiệm vụ vẫn thay đổi.

Ngày 22 tháng 3 năm 1973, Tổng cục TDTT ban hành Quyết định số 34-TC thành lập Ban công tác miền Nam có nhiệm vụ giúp Tổng cục nghiên cứu tình hình TDTT ở miền Nam, đề xướng phương hướng, chủ trương, kế hoạch công tác TDTT ở miền Nam theo đường lối của Đảng đối với cách mạng miền Nam<sup>2</sup>. Từ đây nhiệm vụ của Tổng cục được mở rộng hơn trước.

Căn cứ Quyết định số 244-NQ/HĐNN8 ngày 31 tháng 3 năm 1990 của Hội đồng Nhà nước về việc thành lập mới, đổi tên và giải thể một số Bộ, Tổng cục, ngày 31 tháng 12 năm 1990, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 447-HĐBT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Văn hóa-Thông tin-Thể thao và Du lịch. Theo Nghị định này thì Tổng cục TDTT thuộc Bộ Văn hoá-Thông tin-Thể thao và Du lịch.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1961, số 44, tr.661.

<sup>2</sup> Phòng Tổng cục TDTT, hồ sơ 1427.

Ngày 31 tháng 1 năm 1990, Bộ Văn hoá-Thông tin-Thể thao-Du lịch ban hành Quyết định số 213-TC/QĐ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Cục TDTT. Về chức năng của Cục là "giúp Bộ trưởng quản lý công tác thể dục thể thao trong cả nước; chỉ đạo và tổ chức hoạt động thể dục thể thao theo nhiệm vụ được giao". Về nhiệm vụ, Cục có 2 nhiệm vụ cơ bản là: phối hợp với các cơ quan chức năng của Bộ nghiên cứu để ban hành các chế độ, chính sách về TDTT và trực tiếp quản lý công tác TDTT trong toàn quốc<sup>1</sup>.

Ngày 26 tháng 10 năm 1992, Chính phủ ban hành Nghị định số 4-CP thành lập Tổng cục TDTT, có chức năng quản lý nhà nước về TDTT trong cả nước<sup>2</sup>.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp

- Các văn bản của Trung ương Đảng, Chính phủ chỉ đạo về công tác TDTT;
- Các văn bản của UBNDTT, Tổng cục TDTT, cục TDTT về chỉ đạo và quản lý công tác TDTT;
- Chương trình, kế hoạch, và báo cáo sơ kết, tổng kết của các cơ quan, đơn vị thuộc ngành TDTT;
- Hồ sơ hội nghị sơ kết, tổng kết về TDTT;
- Hồ sơ các đại hội, hội diễn TDTT;
- Hồ sơ chuyên công tác trong và ngoài nước của lãnh đạo ngành TDTT;
- Hồ sơ về hợp tác của ngành TDTT Việt Nam với các nước và tổ chức Quốc tế;
- Quy định về tiêu chuẩn tặng thưởng Huy chương "Vi sự nghiệp TDTT";
- Hồ sơ Hội khoẻ Phù Đổng hàng năm của các địa phương và toàn quốc.

### 2. Tài liệu về hoạt động của các bộ môn

- Hồ sơ về hoạt động của Ủy ban Olympic Việt Nam, qua từng năm, nhiều năm và phối hợp với Ủy ban Olympic quốc tế;
- Tài liệu về hoạt động của các đoàn thể thao Việt Nam trong các kỳ đại hội TDTT Đông Nam Á (SEAGAMES);
- Tài liệu hoạt động của từng Liên đoàn TDTT như: bóng đá, bóng chuyền, điền kinh, bơi lội, bắn súng...
- Tài liệu về tổ chức các giải đấu trong nước và các giải đấu quốc tế có Việt Nam tham gia.

---

<sup>1</sup> Phòng Tổng cục TDTT, hồ sơ 1598.

<sup>2</sup> Phòng Tổng cục TDTT, hồ sơ 1606.

### **3. Tài liệu về tổ chức cán bộ**

- Tài liệu về tổ chức bộ máy của ngành TĐTT;
- Tài liệu về quy chế làm việc, quan hệ công tác của các cơ quan, đơn vị trong ngành TĐTT và quan hệ giữa các ngành TĐTT với các ngành, các cấp trong và ngoài nước;
- Tài liệu về cán bộ (gồm tuyển dụng, điều động, khen thưởng, kỷ luật, đề bạt, nâng lương...);
- Tài liệu về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ;
- Hồ sơ các đề tài nghiên cứu khoa học;
- Hồ sơ giải quyết khiếu nại, tố cáo.

### **4. Tài liệu về kế hoạch- tài vụ- xây dựng cơ bản**

- Kế hoạch tổng hợp và từng mặt của ngành TĐTT qua từng năm và nhiều năm (kèm theo báo cáo thực hiện kế hoạch);
- Tài liệu về kế toán, tài vụ của các cơ quan, đơn vị ngành TĐTT (các chứng từ, sổ sách...);
- Tài liệu về thống kê, kiểm kê, mua sắm và thanh lý tài sản của các cơ quan, đơn vị trong ngành;
- Tài liệu về tiếp nhận viện trợ của các nước và tổ chức quốc tế;
- Tài liệu về xây dựng cơ bản (gồm luận chứng kinh tế kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, công văn xin sửa chữa nhà cửa, sân bãi...).

---

## 86. BỘ LAO ĐỘNG

---

- **Số lượng tài liệu:** 2668 đơn vị bảo quản ( $\approx$  32 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1946-1970
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Bộ Lao động được chính thức thành lập theo Sắc lệnh số 226/SL ngày 28 tháng 11 năm 1946<sup>1</sup>.

Ngày 26 tháng 10 năm 1961, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 172/CP quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Lao động<sup>2</sup>. Theo Nghị định này, Bộ Lao động là cơ quan của Hội đồng Chính phủ có trách nhiệm quản lý công tác lao động - tiền lương thuộc khu vực sản xuất và công tác an toàn xã hội; thanh tra việc thực hiện công tác lao động tiền lương, công tác an toàn lao động xã hội ở các ngành, các cấp.

Ngày 16 tháng 2 năm 1987, Hội đồng Nhà nước ra Nghị quyết số 782/NQ-HĐNN về việc thành lập Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội trên cơ sở hợp nhất Bộ Lao động và Bộ Thương binh Xã hội<sup>3</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu chung

- Luật Lao động của nước Việt Nam dân chủ Cộng hoà;
- Báo cáo công việc “1000 ngày kháng chiến”;
- Chương trình báo cáo công việc hàng năm của Bộ Lao động và các khu, sở, ty lao động;
- Hồ sơ Hội nghị toàn ngành do Bộ Lao động triệu tập và nghị quyết, biên bản các hội nghị hàng năm của Bộ Lao động;
- Tập lưu nghị định, thông tư và tập lưu công văn của Bộ Lao động;
- Tài liệu về tiếp quản Thủ đô và các đô thị, thị xã.

#### 2. Tài liệu về tổ chức cán bộ

Tài liệu về tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ của Bộ Lao động và các khu, ty lao động.

---

<sup>1</sup> Tổng mục lục Luật lệ nước VNDCCH, 1945-1961, tr.89.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1961, số 44, tr.676.

<sup>3</sup> Phong Quốc hội, hồ sơ 1777 (tạm), tr.37.

### **3. Tài liệu về công tác thanh tra**

Tài liệu thanh tra hàng năm của Ban Thanh tra Bộ Lao động và của các khu, sở, ty lao động.

### **4. Tài liệu thi đua**

- Tài liệu chỉ đạo của Phủ Thủ tướng, Bộ Lao động về công tác thi đua khen thưởng;

- Kế hoạch báo cáo công tác thi đua của Bộ và các khu, sở, ty lao động;

- Tài liệu về Đại hội liên hoan anh hùng Chiến sĩ thi đua toàn quốc;

### **5. Tài liệu về nhân công, đào tạo, lao tư**

- Tài liệu về huy động và sử dụng nhân lực, tài liệu về giải quyết lao động và công nhân thất nghiệp;

- Thống kê dân số, nhân lực, công nhân chuyên nghiệp, cán bộ viên chức ở các cơ quan TW và địa phương;

- Điều lệ về lao tư và chính sách lao tư; tài liệu về quan hệ giữa chủ và thợ.

### **6. Tài liệu về bảo hộ lao động**

- Tài liệu chỉ đạo của cấp trên và của Bộ Lao động về công tác bảo hộ lao động;

- Báo cáo về công tác bảo hộ lao động hàng năm của Bộ Lao động, các cơ quan TW. và các địa phương;

- Thống kê tai nạn lao động của Bộ Lao động, các cơ quan TW. và các địa phương.

### **7. Tài liệu về tiền lương**

- Tài liệu chỉ đạo của Bộ Lao động về công tác tiền lương;

- Kế hoạch, báo cáo về công tác tiền lương hàng năm của Bộ Lao động, các khu, ty, sở lao động;

- Tài liệu về hội nghị tiền lương, tiền thưởng và các loại tiền phụ cấp.

### **8. Tài liệu về an toàn xã hội**

- Báo cáo tình hình bảo hiểm xã hội hàng năm của Bộ Lao động, các khu, sở, ty lao động;

- Tài liệu về tình hình cán bộ công nhân viên ốm đau, già yếu;

- Tài liệu về các chế độ đãi ngộ đối với cán bộ công nhân viên, cán bộ hưu trí, cán bộ bị thương tật và phụ nữ có thai;

- Tài liệu về phụ cấp cho cán bộ công nhân viên;

- Tài liệu về quản lý quỹ bảo hiểm xã hội và quỹ phúc lợi.

---

## 87. BỘ THƯƠNG BINH CỰU BINH

---

- **Số lượng tài liệu:** 709 đơn vị bảo quản (≈ 8,4 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1947-1950
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ
- **Đặc điểm tài liệu:** Có bút tích của Chủ tịch Hồ Chí Minh và thư của Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Bộ Thương binh Cựu binh được thành lập theo Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ ngày 19 tháng 7 năm 1947, giúp Chính phủ lãnh đạo thực hiện chính sách về công tác thương binh, liệt sĩ<sup>1</sup>.

Theo quy định tại Thông lệnh số 9/TB/NĐ ngày 16 tháng 10 năm 1947 của Bộ Thương binh Cựu binh, Bộ Thương binh Cựu binh có các nhiệm vụ sau<sup>2</sup>:

- Trông nom các anh em vệ quốc quân, dân quân, tự vệ khi ra khỏi quân y viện và xét không còn năng lực để chiến đấu;
- Trông nom các dân quân, tự vệ khi còn nằm ở quân y viện;
- Gửi các anh em dân quân, tự vệ đi an dưỡng tạm thời trước khi trở về đơn vị cũ tại các trung trạm an dưỡng, sinh hoạt phí do Bộ Thương binh Cựu binh trả.

Ngày 03 tháng 11 năm 1948, Bộ Thương binh Cựu binh ra Thông tư số 47/TB qui định chính thức nhiệm vụ của Bộ như sau<sup>3</sup>:

- Bộ Thương binh Cựu binh chỉ nhận săn sóc trong các trại thương binh, trại an dưỡng, trại dạy nghề những thương binh có đủ điều kiện nói trong Nghị định số 20 TB/NĐ ngày 20 tháng 3 năm 1948 của Bộ Thương binh Cựu binh;
- Bộ Thương binh Cựu binh cấp hưu bổng thương tật và tiền tuất cho những thương binh hoặc gia đình tử sĩ có đủ điều kiện nói trong các Sắc lệnh số 20/SL ngày 22 tháng 10 năm 1948 và Nghị định Liên bộ Thương binh Cựu binh, Quốc phòng và Tài chính về việc cấp phát hưu bổng thương tật và tiền tuất cho thân nhân tử sĩ;

---

<sup>1</sup> Tổng mục lục Luật lệ nước VNDCCH, 1945-1961, tr.171.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1947, số 12, tr.8-9.

<sup>3</sup> Công báo VNDCCH năm 1949, số 3, tr.18.

- Bộ Thương binh Cựu binh chuẩn cấp trợ cấp đặc biệt hay tạm thời cho các thương binh và gia đình tử sĩ có đủ những điều kiện ấn định trong Nghị định số 31-TB/NĐ ngày 14 tháng 10 năm 1948.

Tháng 4 năm 1959, Nghị quyết của HĐCP đã sáp nhập Bộ Thương binh Cựu binh vào Bộ Nội vụ<sup>1</sup>.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

- Tài liệu chỉ đạo của Chủ tịch Phủ, Thủ tướng Phủ, Bộ Thương binh Cựu binh về công tác thương binh cựu binh;
- Kế hoạch và báo cáo công tác hàng năm của Bộ Thương binh Cựu binh và các đơn vị trực thuộc;
- Tập lưu công văn của bộ;
- Quyết định nhân sự của Bộ Thương binh Cựu binh và các địa phương;
- Thống kê thương binh, bệnh binh các trại;
- Tài liệu về các chế độ đối với thương binh và gia đình liệt sĩ;
- Tài liệu về Hội nghị Thương binh Cựu binh do Bộ Thương binh Cựu binh triệu tập và hội nghị ở các địa phương;
- Tài liệu về tổ chức kỷ niệm ngày Thương binh liệt sĩ hàng năm;
- Tài liệu về đón thương binh về làng;
- Tài liệu về thi đua khen thưởng;
- Tài liệu về cứu tế xã hội;
- Tài liệu về công tác phục viên;
- Danh sách các liệt sĩ, gia đình liệt sĩ ở các địa phương;
- Tài liệu về lao động tiền lương;
- Tài liệu công tác mộ liệt sĩ, xây dựng, tu sửa nghĩa trang liệt sĩ;
- Tài liệu tài vụ: dự, quyết toán hàng năm của Bộ Thương binh Cựu binh và các đơn vị trực thuộc;
- Sổ thống kê số liệu Bảng Tổ quốc ghi công.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1959, số 19, tr.321.

---

## 88. BỘ CỨU TẾ XÃ HỘI

---

- **Số lượng tài liệu:** 457 đơn vị bảo quản ( $\approx$  4 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1954-1959
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Ngày 28 tháng 8 năm 1945, Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa đã ra tuyên cáo thành lập 13 bộ trong đó có Bộ Cứu tế Xã hội do ông Nguyễn Văn Tố làm Bộ trưởng<sup>1</sup>. Nhiệm vụ chính của Bộ Cứu tế Xã hội là:

- Giúp đỡ những người mất sức lao động, không có nơi nương tựa như: cô nhi, trẻ em lưu lạc, người già cô đơn, người bệnh tật;
- Giúp đỡ, cải tạo những người chưa quen lao động như: gái điếm, lưu manh, nghiện hút, cơ nhỡ, tạo cho họ có điều kiện sinh sống<sup>2</sup>.

Năm 1956, thực hiện Hiệp định Genève (Giơ-ne-vơ) về đình chiến lập lại hoà bình ở Việt Nam, một số lượng lớn cán bộ chiến sĩ và đồng bào miền Nam đã tập kết ra Bắc. Để đãi ngộ kịp thời sự hy sinh mất mát, ốm đau, bệnh tật của cán bộ, chiến sĩ miền Nam tập kết và thân nhân của họ, ngày 9 tháng 8 năm 1956, Hội đồng Chính phủ ra Chỉ thị số 1000/TTg giao cho Bộ Cứu tế Xã hội thêm nhiệm vụ thu nhận, quản lý số cán bộ, công nhân miền Nam tập kết ra Bắc kém sức khoẻ về an dưỡng, điều dưỡng<sup>3</sup>.

Ngày 28 tháng 4 năm 1959, Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết sáp nhập Bộ Cứu tế Xã hội vào Bộ Lao động và Bộ Y tế. Từ đó công tác điều dưỡng giao cho Bộ Y tế phụ trách, công tác cứu tế, cải tạo tệ nạn xã hội giao cho Bộ Lao động phụ trách<sup>4</sup>.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1945, số 1, tr.2.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1945, số 2, tr.27.  
Công báo VNDCCH năm 1956, số 23, tr.217.

<sup>3</sup> Phòng Bộ Cứu tế Xã hội, các hồ sơ 368, 585, 409, 411.

<sup>4</sup> Công báo VNDCCH năm 1959, số 19, tr.321.



## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp (1954-1959)

- Công văn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng phát động phong trào chống đế quốc Mỹ vi phạm Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954;

- Chương trình, báo cáo công tác cứu tế xã hội hàng năm của Bộ, Sở, Ủy ban hành chính các Liên khu và các tỉnh; hồ sơ các hội nghị cứu tế xã hội; tài liệu về thi đua, các tập công văn lưu.

### 2. Tài liệu về an dưỡng và điều dưỡng

- Văn bản chỉ đạo của Bộ Cứu tế Xã hội và các Bộ, ngành có liên quan về các chính sách an dưỡng, điều dưỡng đối với cán bộ miền Nam, về việc quản lý các khu an dưỡng, điều dưỡng;

- Công văn, đơn đề nghị kèm theo danh sách cán bộ miền Nam được đi an dưỡng; chương trình, báo cáo công tác an dưỡng, điều dưỡng của Bộ Cứu tế Xã hội và các khu điều dưỡng...

### 3. Tài liệu về tề nạn xã hội

- Văn bản chỉ đạo của cấp trên và của Bộ Cứu tế Xã hội về việc giải quyết các tệ nạn xã hội (thất nghiệp, thiếu nhi lưu lạc, mại dâm, nghiện hút...); - Chương trình, báo cáo về công tác giải quyết tệ nạn xã hội của Bộ và các khu, tỉnh.

### 4. Cứu tế xã hội

- Văn bản chỉ đạo của Đảng, Bộ Cứu tế Xã hội, Ban Kinh tế Chính phủ... về phòng, chống và cứu đói;

- Báo cáo tình hình đói và chống đói của Bộ và các địa phương.

### 5. Tài liệu về tổ chức cán bộ

- Tài liệu về tổ chức bộ máy và biên chế, danh sách cán bộ của bộ và các trại, khu điều dưỡng;

- Các tập quyết định nhân sự.

### 6. Tài liệu về tài vụ

- Văn bản chỉ đạo về hành chính phí;

- Dự toán, quyết toán kinh phí cứu tế xã hội của bộ và các tỉnh.

### 7. Tài liệu về xây dựng cơ bản

Kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch xây dựng cơ bản của Bộ Cứu tế Xã hội.

---

## 89. ỦY BAN TỔ CÁO TỘI ÁC CHIẾN TRANH CỦA ĐẾ QUỐC MỸ VÀ TAY SAI Ở MIỀN NAM VIỆT NAM

---

- **Số lượng tài liệu:** 169 đơn vị bảo quản (≈ 2,2 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1956-1975
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính, phim, ảnh
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường, một số ảnh bị mờ
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ
- **Đặc điểm tài liệu:** Có một số tài liệu bằng tiếng nước ngoài

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Hiện chưa tìm thấy văn bản thành lập và giải thể Ủy ban tố cáo tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ và tay sai ở miền Nam Việt Nam, nhưng qua tìm hiểu nội dung hồ sơ tài liệu thì có thể dự đoán cơ quan này thuộc Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam hoặc trực thuộc Chính phủ Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam nhằm phối hợp với Ủy ban điều tra tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ ở miền Bắc để điều tra, thu thập các loại tội ác của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai trên lãnh thổ Việt Nam để tố cáo trước dư luận trong và ngoài nước.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu nghiên cứu, điều tra tội ác của đế quốc Mỹ và tay sai

- Thông báo, tuyên bố của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam và Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam về tội ác của đế quốc Mỹ và ngụy quyền Sài Gòn đối với nhân dân miền Nam;
- Tội ác của Mỹ-Ngụy về lập ấp chiến lược, trả thù những người theo kháng chiến trước đây;
- Tội ác của Mỹ-ngụy về dùng chất độc hoá học hủy diệt môi trường sống;
- Tội ác của Mỹ-ngụy đối với các đồng bào tôn giáo;
- Tội ác của Mỹ-ngụy đối với phụ nữ và trẻ em;
- Tài liệu về các vụ thảm sát lớn do Mỹ-ngụy gây ra;
- Bản tự thuật của một số nhân chứng về tội ác của Mỹ-ngụy.

#### 2. Tài liệu về tuyên truyền quốc tế

- Thư của các tù nhân, nạn nhân gửi tòa án và tổ chức quốc tế tố cáo tội ác của Mỹ-ngụy;
- Nghị quyết, báo cáo, thư của các tổ chức và cá nhân nước ngoài lên án tội ác của Mỹ-ngụy;

- Hoạt động của các đoàn đại biểu miền Nam ở nước ngoài tố cáo tội ác của Mỹ-ngụy;
- Tài liệu về hoạt động của các tổ chức hoà bình và cựu chiến binh Mỹ lên án cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam;
- Tài liệu về các hội nghị quốc tế tố cáo tội ác của Mỹ-Ngụy gây ra ở miền Nam;
- Thư, điện của Ủy ban mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và các tổ chức thanh niên, phụ nữ gửi Tòa án quốc tế xét xử tội ác của Mỹ-ngụy;
- Ngoài ra còn có một số bản tin của Thông tấn xã Giải phóng, bản tin của Việt Nam Thông tấn xã...

---

## 90. ỦY BAN THANH NIÊN VIỆT NAM

---

- **Số lượng tài liệu:** 67 đơn vị bảo quản ( $\approx$  4,9 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1993-1995
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Ngày 12 tháng 6 năm 1993, Chính phủ ra Nghị định số 41/CP về việc thành lập Ủy ban Thanh niên Việt Nam<sup>1</sup>.

Ủy ban Thanh niên Việt Nam là cơ quan quản lý Nhà nước về công tác Thanh niên, tổ chức, phối hợp hoạt động của các bộ, ngành, các đoàn thể nhân dân trong việc nghiên cứu giải quyết những vấn đề về thanh niên.

- Ủy ban Thanh niên Việt Nam kết thúc hoạt động theo Nghị định 78/CP ngày 10 tháng 11 năm 1995<sup>2</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

- Quyết định của Chính phủ về việc thành lập Ủy ban Thanh niên Việt Nam;
- Quy chế làm việc của Ủy ban Thanh niên Việt Nam, tổ chức bộ máy Ủy ban Thanh niên Việt Nam ở các tỉnh;
- Quyết định nhân sự;
- Kế hoạch, báo cáo tình hình hoạt động của Ủy ban Thanh niên Việt Nam và các đơn vị trực thuộc;
- Tập lưu công văn, tài liệu huấn luyện giáo dục thanh niên;
- Tài liệu về công tác đối ngoại của Ủy ban Thanh niên Việt Nam;
- Chế độ chính sách đối với quân nhân xuất ngũ sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự; kết quả điều tra thanh niên nông thôn ở các tỉnh.

---

<sup>1</sup> Công báo CHXHCNVN năm 1993, số 16, tr.380.

<sup>2</sup> Công báo CHXHCNVN năm 1995, số 2, tr.77.

---

## 91. ĐẢNG DÂN CHỦ VIỆT NAM

---

- **Số lượng tài liệu:** 309 đơn vị bảo quản (≈ 2,5 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1944-1988
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Đảng Dân chủ Việt Nam được thành lập ngày 30 tháng 6 năm 1944<sup>1</sup> trong phong trào cách mạng của nhân dân đoàn kết trong Mặt trận Việt Minh, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

Đảng Dân chủ Việt Nam là chính Đảng của tầng lớp tiểu tư sản trí thức, tư sản và các phần tử tiến bộ trong nhân dân Việt Nam liên minh với các lực lượng cách mạng của dân tộc và các lực lượng dân chủ trong thế giới để tranh đấu giành độc lập, thống nhất cho nước Việt Nam, thực hiện chế độ dân chủ mới, tiến lên xã hội chủ nghĩa và xây dựng hoà bình dân chủ thế giới<sup>2</sup>. Cương lĩnh của Đảng với các nguyên tắc sau:

1. Độc lập dân tộc: dân tộc Việt Nam cũng như các dân tộc khác trên thế giới đều có quyền được độc lập và tự chọn lấy chính thể;
2. Dân quyền tự do: nhân dân hoàn toàn là chủ trong nước, những kẻ cầm quyền là người được dân cử ra trông nom việc nước thay dân;
3. Dân sinh hạnh phúc: quyền sinh sống của nhân dân được tôn trọng và Luật pháp đảm bảo rõ ràng<sup>3</sup>.

Đảng Dân chủ Việt Nam là chính Đảng cách mạng đầu tiên của những người trí thức yêu nước, tiến bộ. Quá trình hoạt động và phát triển trải qua nhiều thời kỳ thăng trầm của lịch sử đất nước, nhưng Đảng Dân chủ Việt Nam luôn giữ vững tôn chỉ mục đích của mình.

Để phù hợp với tình hình cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới cũng như tình hình thế giới, Nghị quyết Đại hội VI Đảng Cộng sản Việt Nam đòi hỏi các tổ chức chính trị và xã hội phải đổi mới về tư duy, về tổ chức và phương pháp hoạt động. Trên tinh thần ấy, Đại hội đại biểu Đảng Dân chủ Việt Nam đã họp từ ngày 18 đến 20 tháng 10 năm 1988 để tổng kết 44 năm hoạt động của mình. Đại hội nhận thấy tổ chức của Đảng không còn đủ điều

---

<sup>1</sup> Phòng Đảng Dân chủ Việt Nam, hồ sơ 309, tr.1.

<sup>2</sup> Phòng Đảng Dân chủ Việt Nam, hồ sơ 1, tr.4.

<sup>3</sup> Phòng Đảng Dân chủ Việt Nam, hồ sơ 1, tr.1.

kiện hoạt động để thích ứng với nhiệm vụ cách mạng. Do đó, Đại hội quyết định kết thúc hoạt động của Đảng Dân chủ Việt Nam<sup>1</sup>.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

- Chính cương, Điều lệ của Đảng Dân chủ;
- Hồ sơ Hội nghị toàn quốc, Hội nghị Thường vụ Trung ương Đảng;
- Chương trình, kế hoạch, báo cáo về tổ chức Đảng;
- Báo cáo về tình hình hoạt động của Đảng Dân chủ Việt Nam ở các địa phương;
- Kế hoạch dân vận;
- Lời hiệu triệu, thông báo, tuyên ngôn của Trung ương Đảng Dân chủ Việt Nam;
- Đề án phát triển kinh tế trong những năm kháng chiến;
- Tài liệu về quan hệ giữa Đảng Lao động Việt Nam và Đảng Dân chủ Việt Nam;
- Chương trình, báo cáo, chỉ thị của các liên khu, báo cáo của các Tỉnh ủy, Đảng bộ;
- Tài liệu về huấn luyện một số khóa tại Trường Đảng của Kỳ ủy Nam Bộ;
- Tài liệu về cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, đẩy mạnh nhiệm vụ chống Mỹ;
- Tài liệu về công tác thi đua khen thưởng của các Thành Đảng bộ;
- Thống kê về đảng viên, tình hình đảng viên trong Đảng Dân chủ.

---

<sup>1</sup> Phòng Đảng Dân chủ Việt Nam, hồ sơ 309, tr.20.

---

## 92. ĐẢNG XÃ HỘI VIỆT NAM

---

- **Số lượng tài liệu:** 115 đơn vị bảo quản ( $\approx 0,8$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1947-1988
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Đảng Xã hội Việt Nam được thành lập ngày 22 tháng 7 năm 1946<sup>1</sup> với sự khuyến khích, động viên của Chủ tịch Hồ Chí Minh, với sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản Việt Nam và Mặt trận Việt minh. Đảng Xã hội Việt Nam có nhiệm vụ tập hợp, đoàn kết các anh chị em trí thức hiệp lực cùng toàn dân chống kẻ thù chung của dân tộc, bảo vệ chính quyền cách mạng, giữ gìn độc lập, tự do cho Tổ quốc.

Qua 42 năm cống hiến, trên chặng đường lịch sử đầy biến động và thử thách to lớn và cũng đầy chiến công, thắng lợi chói lọi của dân tộc, Đảng Xã hội Việt Nam đã đem hết sức mình đóng góp vào công cuộc kháng chiến và xây dựng đất nước, sát cánh cùng toàn thể trí thức và toàn dân, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ, thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Trong Phiên họp ngày 21 và 22 tháng 7 năm 1988, Đảng Xã hội đã tổng kết quá trình 42 năm hoạt động và nhận thấy số lượng đảng viên còn quá ít, tất cả đều cao tuổi. Phiên họp đã nhất trí ra nghị quyết tuyên bố Đảng Xã hội kết thúc hoạt động và ngày 15 tháng 10 năm 1988 Đảng Xã hội Việt Nam tuyên bố chấm dứt hoạt động<sup>2</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

- Hồ sơ về các kỳ Đại hội của Đảng Xã hội; tài liệu về hoạt động của Đảng Xã hội gồm chương trình, báo cáo công tác của Đảng, các Chi bộ, Thành bộ;
- Thư và lời kêu gọi của trí thức Việt Nam gửi trí thức các nước, các tổ chức quốc tế;
- Thư, thiệp chúc mừng Đảng Xã hội Việt Nam, chúc mừng sinh nhật Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng Dân chủ Việt Nam;
- Các nghị quyết hội nghị Đảng;
- Hồ sơ đại hội Chi bộ, Thành bộ;
- Hồ sơ các chuyến thăm quan;

---

<sup>1</sup> Phòng Đảng xã hội Việt Nam, hồ sơ 115, tr.30.

<sup>2</sup> Phòng Đảng xã hội Việt Nam, hồ sơ 115, tr.30.

- Các bài tham luận, bài phát biểu của ông Nguyễn Xiển tại kỳ họp Quốc hội Khóa V và tiếp xúc với cử tri Hà Nội;
  - Danh sách, lý lịch đảng viên Đảng Xã hội;
  - Hồ sơ, biên bản bàn giao cơ quan TW. Đảng Xã hội Việt Nam và bàn giao tài liệu hiện vật cho Bảo tàng Cách mạng Việt Nam.
- Tài liệu của Đảng Xã hội Việt Nam có ít, không đầy đủ, đặc biệt thiếu nhiều tài liệu từ năm 1946 và giai đoạn 1948-1955.



---

## 93. ỦY BAN HÀNH CHÍNH LIÊN KHU III

---

- **Số lượng tài liệu:** 5104 đơn vị bảo quản ( $\approx 33,4$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1946-1958
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Có một số tài liệu bị mủn, rách
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Theo Sắc lệnh số 120/SL ngày 25 tháng 1 năm 1948 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa quy định về tổ chức bộ máy các liên khu trong thời kỳ kháng chiến<sup>1</sup>, Ủy ban Hành chính Liên khu III là cơ quan chính quyền địa phương có nhiệm vụ thực hiện ở Liên khu chính sách của Chính phủ, lãnh đạo công cuộc kháng chiến toàn diện, đôn đốc thi hành các sắc lệnh, nghị định, mệnh lệnh của Chính phủ, điều hòa và kiểm soát, phối hợp hoạt động của tất cả các ngành thuộc phạm vi Liên khu, phụ trách trị an trong Liên khu và điều khiển, kiểm soát Ủy ban Kháng chiến hành chính cấp dưới<sup>2</sup>.

Nghị quyết của Chính phủ tháng 6 năm 1952 về thành lập Khu Tả Ngạn gồm các tỉnh Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Kiến An và thành phố Hải Phòng tách ra từ Liên khu III<sup>3</sup>.

Theo Sắc lệnh số 92/SL ngày 24 tháng 11 năm 1958, Ủy ban Hành chính Liên khu III chấm dứt hoạt động<sup>4</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu chung (1946-1958)

- Thông tư, chỉ thị, Nghị quyết chỉ đạo chung của Ủy ban Kháng chiến Hành chính Liên khu III;
- Tập biên bản các cuộc họp thường kỳ của Ủy ban; chương trình, kế hoạch, báo cáo công tác thường kỳ của Ủy ban Kháng chiến hành chính Liên khu, các sở, phòng, ban chuyên môn và Ủy ban Kháng chiến hành chính các tỉnh;
- Tài liệu về Hội nghị Kháng chiến hành chính Liên khu, Hội nghị chuyên môn, Hội nghị quân-dân-chính-đảng.

---

<sup>1</sup> Phòng Ủy ban hành chính Liên khu III (UBKCHCLKIII), hồ sơ 172, tr.1.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1948, số 1, tr.3.

<sup>3</sup> Phòng UBKCHCLKIII, hồ sơ 788, tr.5.

<sup>4</sup> Công báo VNDCCH năm 1958, số 44, tr.705.

## **2. Tài liệu về nội chính (1946-1958)**

- Tài liệu về quân sự: tình hình chiến sự địch, ta; chống càn quét, vấn đề cung cấp cho mặt trận;
- Tài liệu về trật tự trị an: tình hình các tổ chức chính trị-xã hội, tôn giáo, dân tộc, vấn đề di cư vào Nam và chống di cư;
- Tài liệu tư pháp: tòa án xét xử, các trại cải tạo; giảm tô, giảm tức và cải cách ruộng đất; hàng binh, mồi mả binh lính;
- Tài liệu về tổ chức-chính quyền: biên chế, lề lối làm việc, bầu cử Hội đồng Nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp; cán bộ, đào tạo, huấn luyện, chính huấn; lao động; Thi đua ái quốc, khen thưởng dân công; tiền lương

## **3. Tài liệu về kinh tế tài chính (1948-1958)**

- Sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp;
- Công tác lâm nghiệp;
- Công tác thủy nông đê điều;
- Bru điện;
- Giao thông công chính;
- Công nghiệp;
- Thương nghiệp (ngoại thương, nội thương, hợp tác xã mua bán, bình ổn vật giá...);
- Tài chính (tài chính ngân khố, thu mua vàng bạc, quỹ công thương);
- Ngân hàng (tiền tệ, tín dụng).

## **4. Tài liệu về văn-xã (1947-1958)**

- Thông tin, tuyên truyền, tuyên huấn;
- Xuất bản, phát hành;
- Công tác văn nghệ;
- Triển lãm;
- Hội hè;
- Thể dục thể thao.

## **5. Tài liệu về giáo dục (1948-1958)**

- Giáo dục phổ thông;
- Đào tạo chuyên nghiệp;
- Bình dân học vụ, bổ túc văn hoá;

## **6. Tài liệu về y tế (1948-1958)**

- Tài liệu chung về công tác y tế;
- Công tác phòng bệnh, chữa bệnh trong kháng chiến;
- Công tác dược chính phục vụ kháng chiến;
- Đông y.

### **7. Tài liệu về thương binh-xã hội (1949-1958)**

- Tổ chức về thương binh cựu binh, đón nhận thương binh, quyền lợi của thương binh;
- Công tác liệt sỹ, tu sửa mồ mả liệt sỹ;
- Cứu tế xã hội;
- Chính sách phục viên;
- Phòng chống, cứu đói; thất nghiệp.

---

## 94. ỦY BAN KẾ HOẠCH LIÊN KHU III

---

- **Số lượng tài liệu:** 52 đơn vị bảo quản ( $\approx 0,3$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1955-1958
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Thực hiện công cuộc kiến thiết kinh tế, văn hoá, từng bước khôi phục và phát triển kinh tế, văn hoá ở miền Bắc, trong phiên họp ngày 8 tháng 10 năm 1955, Hội đồng Chính phủ (HĐCP) thảo luận và quyết định thành lập Ủy ban Kế hoạch Quốc gia và Ủy ban Kế hoạch địa phương. Cụ thể, Ủy ban Kế hoạch Liên khu III được thành lập theo Thông tư số 603-TTg ngày 14 tháng 10 năm 1955 của Thủ tướng với nhiệm vụ: xây dựng dự án kế hoạch phát triển kinh tế, văn hoá ở địa phương, tiến hành công tác thống kê ở địa phương và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch ở địa phương dưới sự hướng dẫn của Ủy ban Kế hoạch Quốc gia<sup>1</sup>.

Để thuận lợi cho việc kiến thiết, thuận tiện cho sự lãnh đạo, ngày 24 tháng 11 năm 1958, Chủ tịch nước ký Sắc lệnh số 092-SL về việc bãi bỏ cấp hành chính Liên khu III-đơn vị làm kế hoạch và thực hiện kế hoạch chính là cấp tỉnh, cấp khu trở thành trung gian. Ủy ban Kế hoạch Liên khu III chấm dứt hoạt động từ đó và chuyển giao nhiệm vụ trên cho Ủy ban Kế hoạch các tỉnh thực hiện.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu về Kế hoạch thống kê chung

Kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch của Ủy ban Kế hoạch Liên khu III, Ủy ban Kế hoạch và chi cục thống kê các tỉnh thuộc liên khu.

#### 2. Tài liệu về Kế hoạch, báo cáo về kinh tế, tài chính

Kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch, báo cáo thống kê về tài chính, ngân hàng, giao thông, bưu điện, thủy lợi, nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp, thuế của Ủy ban Kế hoạch liên khu III, các khu: Nông lâm, Thủy lợi, Công thương, Giao thông Bưu điện liên khu III, Chi cục Thống kê, Chi sở Thuế vụ, Chi nhánh Ngân hàng các tỉnh thuộc liên khu.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1955, số 18, tr.243.

**3. Tài liệu về Kế hoạch, báo cáo thống kê về biên chế, lao động, tiền lương**

- Tài liệu về biên chế, lao động, tiền lương của Ủy ban Kế hoạch liên khu III và Chi cục Thống kê các tỉnh thuộc liên khu.

**4. Kế hoạch, báo cáo về vấn đề văn hoá- xã hội**

Kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch, báo cáo thống kê về giáo dục, y tế của Ủy ban Kế hoạch liên khu III, các khu: Giáo dục, Y tế Liên khu III, Ty Văn hoá các tỉnh thuộc liên khu.

---

## 95. KHU NÔNG LÂM LIÊN KHU III

---

- **Số lượng tài liệu:** 74 đơn vị bảo quản ( $\approx 0,6$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1952-1958
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Có một số tài liệu bằng giấy dó, chữ mờ
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tiền thân của Khu Nông lâm Liên khu III là Khu Canh nông Liên khu III. Cơ quan này dưới sự chỉ đạo trực tiếp về mặt chuyên môn của Bộ Nông lâm<sup>1</sup>.

Ngày 16 tháng 3 năm 1955, theo Nghị định số 8 NL/NĐ-QT của Bộ Nông lâm, các Khu và Ty Canh nông đổi tên thành Khu và Ty Nông lâm. Như vậy, tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Khu Nông lâm vẫn giữ nguyên như Nghị định số 1 và 2 CN/QT-NĐ ngày 9 tháng 12 năm 1952 của Bộ trưởng Bộ Canh nông.<sup>2</sup>

Khu Canh nông là cơ quan chuyên môn có nhiệm vụ giúp Ủy ban Kháng chiến hành chính (UBKCHC) Liên khu trong các vấn đề sau:

#### 1. Về nông, lâm nghiệp

- Nghiên cứu và địa phương hoá các chính sách, chủ trương, chương trình, kế hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp của Chính phủ hay chính sách của Chính quyền địa phương;
- Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, tổng kết sự thực hiện các chính sách, chủ trương trên.

#### 2. Về kỹ thuật nông, lâm nghiệp

- Hướng dẫn trao đổi việc tổng kết, cải tiến kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và thủy lâm, nhằm mục đích phục vụ công cuộc phát triển sản xuất.

#### 3. Về hợp tác xã

- Thực hiện chủ trương chính sách của Chính phủ;
- Theo dõi phong trào hợp tác xã nông nghiệp (HTX nông nghiệp);
- Giúp các HTXNN về mặt chuyên môn.

#### 4. Về tài chính và cán bộ

- Khu Canh nông có nhiệm vụ và quyền hạn: tham gia ý kiến và đưa ra đề nghị để giúp đỡ UBKCHC Liên khu quyết định hay đệ trình lên Bộ xét duyệt trong việc quản lý về tài chính và cán bộ công nhân viên thuộc Bộ theo sự ủy quyền của Bộ cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Thành phố trực thuộc.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1955, số 5, tr.95-96.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1952, số 10, tr.1946-1949.

Ngoài 4 điểm trên, có thể có những công tác đặc biệt do Trung ương hay chính quyền cấp liên khu đề ra cho Khu canh nông trực tiếp phụ trách, như: huấn luyện đào tạo cán bộ, điều khiển các sở khảo cứu thí nghiệm hay quản trị những cơ sở quốc doanh.

Khu Nông lâm chấm dứt hoạt động cùng với việc bãi bỏ cấp hành chính Liên khu 3, 4 và Khu Tả ngạn theo Sắc lệnh số 92-SL ngày 24 tháng 11 năm 1958<sup>1</sup>.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp

- Thông tư, Chỉ thị và Quyết định chung của Bộ Nông lâm và của UBKCHC Liên khu III về các mặt hoạt động liên quan đến nông lâm nghiệp và các chế độ chính sách chung;

- Chương trình và báo cáo tình hình cán bộ của Khu Nông lâm Liên khu III và các Ty Nông lâm các tỉnh (1953-1954).

### 2. Nhóm tài liệu chuyên môn

- Chương trình, kế hoạch và báo cáo tổng kết năm của Khu Nông lâm;  
- Báo cáo tình hình khai thác lâm thổ sản, kết quả công tác trồng cây gây rừng ở các tỉnh trung du, trồng cây ngăn nước mặn ở các tỉnh ven biển;  
- Các đề án kỹ thuật trồng trọt cụ thể, trồng thông, bạch đàn, khai thác, chế biến gỗ...

- Chỉ đạo các Ty Nông lâm về kỹ thuật trồng cây, gây rừng, kiểm tra lâm sản, báo cáo của các Ty về công tác nông lâm;

- Điều tra, phân loại quy hoạch rừng.

### 3. Tài liệu về tổ chức-cán bộ và thi đua

- Báo cáo công tác tổ chức, biên chế cán bộ của khu và của các Ty Nông lâm nghiệp các tỉnh;

- Thống kê cán bộ công nhân viên hàng năm;

- Dự kiến biên chế, điều động, bổ nhiệm, cải tiến chế độ tiền lương;

- Hướng dẫn và quyết định tặng thưởng Huy hiệu Kháng chiến 1954-1957 và danh hiệu Chiến sĩ thi đua, Lao động xuất sắc.

### 4. Tài liệu về tài chính

Dự, quyết toán, kế hoạch tài vụ, báo cáo thống kê nợ tiền lâm sản và sản phẩm.

Căn cứ vào quá trình hoạt động hơn 3 năm và theo chức năng, nhiệm vụ được giao thì còn thiếu nhiều tài liệu, nhất là về mặt quản lý kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi, thủy, lâm và xây dựng phong trào HTX nông nghiệp.

Để bổ sung cho những hoạt động còn ít tài liệu này cần xem thêm tài liệu của Bộ Nông lâm và tài liệu của các phòng khác.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1958, số 41, tr.705.

---

## 96. KHU GIAO THÔNG LIÊN KHU III

---

- **Số lượng tài liệu:** 611 đơn vị bảo quản ( $\approx$  4,3 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1954-1958
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính, bản vẽ, bản đồ
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sau ngày hoà bình được lập lại năm 1954, để tăng cường công tác giao thông trong tình hình mới, ngày 28 tháng 9 năm 1954, Bộ Giao thông Công chính đã ra Nghị định số 150-NĐ tách Khu Công chính Liên khu III thành 2 khu là:

1. Khu Thủy lợi phụ trách thủy nông và đê điều;
2. Khu Giao thông phụ trách các đường giao thông: đường bộ và đường sông.

Khu Giao thông có nhiệm vụ:

- Tham gia xét duyệt chương trình tu bổ thường xuyên đường ô tô, đường dân sinh kinh tế; công tác vận tải của các tỉnh căn cứ vào chương trình kế hoạch của Bộ Giao thông Công chính và Nha Giao thông;
- Thi hành chỉ thị Nghị quyết của Nha giao thông và Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu III;
- Lãnh đạo các cơ quan giao thông trong Liên khu thực hiện các chủ trương, chính sách, chương trình, kế hoạch theo lộ lối lãnh đạo hai chiều hay một chiều;
- Sơ kết, tổng kết công tác kế toán thành, tỉnh; phổ biến kinh nghiệm, cải tiến kỹ thuật, thống kê, báo cáo.

Khu Giao thông Liên khu III đã ngừng hoạt động cùng với việc bãi bỏ cấp hành chính Liên khu III, Liên khu IV và Khu Tả ngạn theo Sắc Lệnh số 92 SL ngày 24 tháng 1 năm 1958 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Nhóm tài liệu tổng hợp

- Chương trình, báo cáo công tác hàng năm của Khu Giao thông Liên khu III;
- Hội nghị tổng kết công tác giao thông vận tải trong 9 năm kháng chiến, cũng như xây dựng giao thông vận tải trong 2 năm hoà bình 1954-1956;
- Báo cáo của các Ty Giao thông về công tác tu sửa và xây dựng cầu đường hàng năm, đặc biệt là việc khôi phục lại đường xá từ sau ngày hoà bình;
- Công tác thi đua, khen thưởng thành tích của khu, cũng như các Ty Giao thông các tỉnh.



## **2. Nhóm tài liệu về tổ chức cán bộ**

- Nghị định, văn bản hướng dẫn của Bộ Giao thông Công chính, của Ủy ban kháng chiến hành chính (UBKCHC) Liên khu có liên quan đến hoạt động chuyên môn và tổ chức cán bộ;
- Văn bản về nội quy, quy chế tổ chức các công trường, các hạt giao thông và các đội giao thông;
- Kế hoạch, báo cáo của các Ty Giao thông về công tác tổ chức biên chế;
- Chế độ cán bộ thương binh chuyên ngành;
- Công tác cán bộ, đề bạt, nâng lương, chuyển ngành;
- Thống kê cán bộ, công nhân viên, bộ đội.

## **3. Nhóm tài liệu chuyên môn kĩ thuật**

- Hồ sơ khảo sát, thiết kế quốc lộ 1 chủ yếu từ Văn Điển đến Ninh Bình;
- Hồ sơ khảo sát cầu đường trên các tuyến liên tỉnh như đường 59, 12, 21 và các tuyến sông.
- Các tiêu chuẩn về năng suất lao động, quy phạm và tiêu chuẩn tài liệu thiết kế, sử dụng vật liệu.

## **4. Nhóm tài liệu về quản lý đường**

- Chương trình, kế hoạch tu bổ đường xá hàng năm hoặc sau các mùa mưa bão;
- Kiểm tra bến phà, các đường giao thông;
- Lập kế hoạch kinh phí cũng như vật tư để tu bổ sửa chữa;
- Công tác xây dựng lại các đường xá và các cầu cống trên quốc lộ cũng như đường liên tỉnh đã bị phá hoại trong chiến tranh.

## **5. Nhóm tài liệu về vận tải**

- Văn bản của các cấp hướng dẫn đăng ký, kiểm tra các phương tiện vận tải thô sơ, cơ giới và tình hình chấp hành luật lệ giao thông;
- Báo cáo, thống kê tình hình vận tải bằng đường bộ, đường sông hàng năm của Khu giao thông Liên khu III và Ty Giao thông các tỉnh;
- Báo cáo tình hình tai nạn giao thông, trục vớt tàu bị đắm;
- Văn bản hướng dẫn giá cước và việc thực hiện giá cước chung cho từng loại phương tiện;
- Kế hoạch vận chuyển của các Ty Giao thông.

## **6. Nhóm tài liệu về tài chính**

- Dự toán, quyết toán sửa chữa các đường giao thông;
- Báo cáo thu chi tài chính của Liên khu hàng năm;
- Công tác kiểm tra tài chính của các Ty Giao thông;
- Kế hoạch vật lực, nhân lực cho các công trường;
- Báo cáo tiết kiệm của các Ty Giao thông.

---

## 97. KHU BƯU ĐIỆN LIÊN KHU III

---

- **Số lượng tài liệu:** 60 đơn vị bảo quản ( $\approx 0,5$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1948-1957
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Nhiều tài liệu bằng giấy dó, chữ mờ
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Liên khu III được thành lập theo Sắc lệnh số 120-SL ngày 25 tháng 11 năm 1948 trên cơ sở hợp nhất các khu 2, 3 và 11<sup>1</sup>.

Trong điều 1 phần 2 Nghị định số 33-NĐ ngày 2 tháng 4 năm 1948 của Bộ Giao thông Công chính về tổ chức Bưu điện Việt Nam trong thời kỳ chiến tranh có ghi:

- Cấp liên khu: ở mỗi liên khu kháng chiến sẽ đặt một Nha Bưu điện liên khu do một Giám đốc liên khu điều khiển; ở các tỉnh thuộc liên khu có các ty Bưu điện<sup>2</sup>.

Theo tài liệu lưu trữ năm 1949 của UBKCHC, Liên khu III có các cơ quan trực thuộc là các sở, ngành trong đó có Sở Bưu điện Liên khu III<sup>3</sup>. Như vậy Sở Bưu điện Liên khu III có thể thành lập trong khoảng thời gian năm 1948.

Nghị định số 295-SB/NĐ ngày 6 tháng 11 năm 1951 của Bộ Giao thông Công chính về qui định tổ chức các cấp Bưu điện-Vô tuyến điện từ Liên khu trở xuống (sát nhập Đài Vô tuyến điện Liên khu với Bưu điện Liên khu III)<sup>4</sup>.

Theo tài liệu lưu trữ tháng 8 năm 1951, trong bảng thống kê tổ chức cán bộ Khu Bưu điện-Vô tuyến điện Liên khu III có qui định chức năng nhiệm vụ của Khu Bưu điện Liên khu III như sau:

- Thi hành chỉ thị, nghị quyết của Bưu điện-Vô tuyến điện TW về phương diện chuyên môn; căn cứ chủ trương, chính sách và chương trình kế hoạch của Trung ương, nghiên cứu và lập những chương trình kế hoạch cụ thể sát với nhu cầu các tỉnh trong Liên khu trong từng thời gian.

- Điều khiển và theo dõi các cơ quan Bưu điện-Vô tuyến điện trong Liên khu III về phương diện chuyên môn, để thực hiện các chương trình hoạt động đã được chính quyền duyệt<sup>5</sup>.

---

<sup>1</sup> Phòng UBKCHCLKIII, hồ sơ 172, tr.59.

<sup>2</sup> VNDQ Công báo năm 1948, số 3, tr.35.

<sup>3</sup> Phòng UBKCHCLKIII, hồ sơ 267, tr.1.

<sup>4</sup> Phòng UBKCHCLKIII, hồ sơ 514, tr.3.

<sup>5</sup> Phòng UBKCHCLKIII, hồ sơ 514, tr.9-10.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

- Tài liệu về thi đua: công văn, quyết định của Phủ Thủ tướng, Bộ Nội vụ, Khu Bru điện Liên khu III về tặng thưởng Huân, Huy chương Kháng chiến cho cán bộ Khu Bru điện Liên khu III;
- Đề nghị khen thưởng của Ty Bru điện các tỉnh thuộc Liên khu III, về chương trình kế hoạch, báo cáo công tác 6 tháng, năm của khu Bru điện Liên khu III và Ty Bru điện thuộc Liên khu III;
- Tài liệu về điều động, đề bạt, xếp ngạch bậc lương cho cán bộ Khu Bru điện Liên khu III và Ty Bru điện các tỉnh.

---

## 98. KHU LAO ĐỘNG LIÊN KHU III

---

- **Số lượng tài liệu:** 144 đơn vị bảo quản (≈ 1,6 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1951-1958
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tiền thân của Khu Lao động Liên khu III là Sở Lao động Liên khu III. Sở Lao động Liên khu III được thành lập theo Sắc lệnh số 169-SL ngày 14 tháng 4 năm 1948. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và lề lối làm việc của Sở được quy định như sau :

Sở Lao động Liên khu có nhiệm vụ thực hiện chương trình hoạt động của Bộ Lao động trong phạm vi Liên khu. Về phương diện lao động, tỉnh nào thấy cần thiết sẽ đặt một Ty Lao động do Trưởng ty Lao động phụ trách. Trưởng Ty Lao động do Bộ trưởng Bộ Lao động bổ nhiệm. Ở tỉnh nào không có Ty Lao động thì Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh có nhiệm vụ thi hành các chỉ thị của Bộ trưởng Bộ Lao động. Trong trường hợp này một ủy viên trong Ủy ban kháng chiến hành chính (UBKCHC) tỉnh sẽ phụ trách vấn đề lao động có chuyên trách. Giám đốc sở Lao động Liên khu điều khiển Ty Lao động và các ủy viên lao động các tỉnh thuộc phạm vi liên khu, cũng như sự liên quan giữa UBKCHC và các cơ quan chuyên môn khác.

Năm 1951 Sở Lao động Liên khu III được đổi tên thành Khu Lao động Liên khu III. Tổ chức Khu Lao động gồm: Phòng hành chính và Phòng chuyên môn. Phòng chuyên môn có hai bộ phận : Huy động dân công và Pháp chế. Chức năng huy động dân công của Khu Lao động được chuyển sang Ban Dân công. Ban Dân công được thành lập theo Sắc lệnh số 120-SL ngày 28 tháng 1 năm 1948 Ủy ban Kháng chiến Hành chính Liên khu III để làm nhiệm vụ :

- Huy động và phân phối dân công;
- Kiểm tra và theo dõi tình hình sử dụng dân công;
- Tổ chức các trạm đón tiếp và làm công tác chính trị dân công.

Khu Lao động Liên khu 3 có 4 Ty Lao động trực thuộc gồm:

- Ty Lao động Lương Hà-Sơn Tây
- Ty Lao động Hà Nam-Ninh Bình
- Ty Lao động Nam Định-Thái Bình
- Ty Lao động Hải Hưng-Hải Kiến

Cuối năm 1951, các Ty Lao động được thay bằng Phòng đại diện lao động, chỉ còn lại Ty Lao động Ninh Bình.

Sắc lệnh số 92-SL ngày 24 tháng 11 năm 1958 bãi bỏ cấp hành chính Liên khu III, Liên khu IV và Khu Tả ngạn, Khu Lao động Liên khu III chấm dứt hoạt động.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp

- Tài liệu chỉ đạo của Bộ Lao động, Ủy ban kháng chiến Hành chính Liên khu III và Khu lao động Liên khu đối với liên khu và các đơn vị trực thuộc; chương trình, kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch hàng năm của Khu Lao động Liên khu III, Ban Dân công và của các phòng, ty Lao động tỉnh.

- Hồ sơ hội nghị, biên bản họp, báo cáo thi đua, báo cáo về công tác lao tù của Khu Lao động Liên khu III, Ủy ban hành chính, Hội đồng cung cấp mặt trận Liên khu III, Ty Lao động tỉnh.

### 2. Tài liệu tổ chức

- Tài liệu về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy, về việc thành lập, giải thể, sát nhập, đổi tên của Bộ Lao động, Khu Lao động Liên khu III, Ban Dân công, các Ty Lao động tỉnh;

- Tài liệu về nhân sự: biên chế, tuyển dụng, đào tạo cán bộ, chính sách tiền lương tiền thưởng; chế độ lao động của cán bộ Khu Lao động Liên khu III, Ban Dân công, các Ty Lao động tỉnh.

### 3. Tài liệu thanh tra

Tài liệu chỉ đạo thanh tra, kiểm tra của khu Lao động Liên khu III với các Ty Lao động, nông, công trường thuộc Liên khu.

### 4. Tài liệu nhân công, đào tạo

Tài liệu về huy động, sử dụng dân công, báo cáo tình hình thất nghiệp và giải quyết thất nghiệp, tình hình nhân lực lao động, công tác dân công hàng năm của phòng, Ty Lao động tỉnh.

### 5. Tài liệu bảo hộ lao động

- Báo cáo tình hình bảo hộ lao động của các phòng, ty lao động tỉnh;
- Hồ sơ hội nghị về bảo hộ lao động.

### 6. Tài liệu về an toàn xã hội

---

## 99. KHU THỦY LỢI - KIẾN TRÚC LIÊN KHU III

---

- **Số lượng tài liệu:** 118 đơn vị bảo quản (≈ 1,2 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1955-1958
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Khu Thủy lợi Liên khu III được thành lập theo Nghị định số 150-NĐ ngày 28 tháng 9 năm 1954 của Văn phòng Bộ Giao thông Công chính<sup>1</sup> trên cơ sở tách Khu Công chính Liên khu III thành 2 khu:

1. Khu Thủy lợi phụ trách thủy nông và đê điều;
2. Khu giao thông vận tải phụ trách:
  - Các đường giao thông (đường sông, đường bộ);
  - Lãnh đạo và tổ chức vận tải nhân dân;
  - Việc xây dựng và đô thị nông thôn.

Đến tháng 12 năm 1954, nhiệm vụ thứ 2 của Khu Giao thông vận tải Liên khu III là "Xây dựng đô thị và nông thôn" được chuyển sang khu Thủy lợi Liên khu III nên khu Thủy lợi Liên khu III được đổi tên thành Khu Thủy lợi-Kiến trúc Liên khu III<sup>2</sup>.

Khu Thủy lợi-Kiến trúc Liên khu III chịu sự lãnh đạo và điều khiển của UBKCHC Liên khu III theo Sắc lệnh số 103-SL ngày 5 tháng 6 năm 1950. Về ngành dọc, Khu Thủy lợi-Kiến trúc Liên khu III có nhiệm vụ quản lý các Ty Thủy lợi-Kiến trúc các tỉnh<sup>3</sup>.

Khu Thủy lợi-Kiến trúc Liên khu III chấm dứt hoạt động theo Sắc Lệnh số 92 SL ngày 24 tháng 11 năm 1958 cùng với việc bãi bỏ cấp hành chính Liên khu III, Liên khu IV và khu Tả ngạn<sup>4</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Nhóm tài liệu tổng hợp

- Báo cáo tổng kết công tác thủy lợi của Khu Thủy lợi Liên khu III (1955);
- Hội nghị công tác thủy lợi toàn ngành;

---

<sup>1</sup> Phòng UBKCHC Liên khu III, hồ sơ 1480, tr.1.

<sup>2</sup> Phòng UBKCHC Liên khu III, hồ sơ 2992, tr.1-2.

<sup>3</sup> Phòng UBKCHC Liên khu III, hồ sơ 351, tr.1.

<sup>4</sup> Công báo VNDCCCH năm 1958, số 41, tr.705.

- Báo cáo công tác chỉ đạo của các công trường;
- Báo cáo hàng năm của các Ty Thủy lợi các tỉnh;

### **2. Nhóm tài liệu tổ chức cán bộ**

- Tài liệu chung của Bộ, của các cơ quan về việc sắp xếp bộ máy, biên chế của Khu và các Ty;
- Thành lập các ban quản trị hệ thống nông giang các tỉnh;
- Báo cáo, thống kê cán bộ.

### **3. Nhóm tài liệu đề điều thủy nông**

- Kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch củng cố đề điều, nhất là các đoạn đề đã bị chiến tranh phá hoại;
- Báo cáo công tác đắp đề, tu bổ kè công của các Ty Thủy lợi các tỉnh;
- Kế hoạch, báo cáo công tác phòng chống lụt bão từng năm của các Ty Thủy lợi.

### **4. Nhóm tài liệu kiến trúc**

- Đề án kiến thiết đô thị;
- Sửa chữa và cải tạo cơ sở hạ tầng.

---

## 100. KHU Y TẾ LIÊN KHU III

---

- **Số lượng tài liệu:** 193 đơn vị bảo quản (≈ 1,6 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1952-1958
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sở Y tế Liên khu III được thành lập từ năm 1948 như một cơ quan chuyên môn trực thuộc UBHC Liên khu III<sup>1</sup> trong đó tại mỗi liên khu một ông Giám đốc Y tế Liên Khu hoạt động dưới quyền điều khiển trực tiếp của ông Bộ trưởng Y tế<sup>2</sup>. Giám đốc Y tế Liên khu có nhiệm vụ:

- Sản xuất cùng phân phối các thuốc men, băng bông và dụng cụ;
- Truyền bá vệ sinh và tâm lý học;
- Công việc y tế xã hội;
- Mở lớp huấn luyện, lập kỳ thi và phát bằng cho những đại lý thuốc tây;
- Tham gia vào công việc của Hồng thập tự Việt Nam;
- Tham gia vào công việc của Bộ Lao động về phương diện y tế;
- Phụ trách các trại hủi và trông coi người điên.

Thực hiện Thông tư Bộ Y tế số 11/ZYO/TT3 ngày 31 tháng 7 năm 1952<sup>3</sup> về việc chấn chỉnh tổ chức ngành y tế, tổ chức y tế Liên khu có tên gọi là Khu Y tế Liên khu. Giám đốc Khu Y tế chịu trách nhiệm trước UBKCHC Liên khu về công việc y tế toàn Khu.

Ngày 21 tháng 8 năm 1958, theo Nghị định của Bộ Y tế số 848/YT về việc bãi bỏ Khu Y tế Liên khu III, Khu Y tế Liên khu III chấm dứt hoạt động<sup>4</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

- Kế hoạch, báo cáo tổng kết công tác y tế hàng năm của Khu Y tế Liên khu III và Ty Y tế các tỉnh thuộc Liên khu;
- Kế hoạch, báo cáo về công tác y tế phục vụ: cải cách ruộng đất, công trường, phục vụ cứu đói, phục vụ công tác y tế ở miền núi;

---

<sup>1</sup> Phòng UBKCHCLKIII, hồ sơ 267, tr.1.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1948, số 2, tr.20.

<sup>3</sup> Công báo VNDCCH năm 1952, số 10, tr.168.

<sup>4</sup> Công báo VNDCCH năm 1958, số 34, tr.621.



- Chương trình, báo cáo về công tác kiểm tra y tế của Khu Y tế Liên khu và các Ty Y tế tỉnh;
- Báo cáo về công tác dược chính;
- Báo cáo về công tác phòng bệnh, chữa bệnh;
- Báo cáo công tác y tế ở các trại cải tạo thuộc Liên khu, công tác điều trị;
- Báo cáo về công tác tham ô lãng phí trong ngành y tế ở Liên khu và các Ty Y tế hàng năm.

---

## 101. KHU CÔNG THƯƠNG LIÊN KHU III

---

- **Số lượng tài liệu:** 323 đơn vị bảo quản ( $\approx$  3 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1950-1958
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Tài liệu chủ yếu bằng giấy dó, chữ mờ
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Ngày 21 tháng 5 năm 1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Sắc lệnh số 21/SL đổi tên Bộ Kinh tế thành Bộ Công thương<sup>1</sup>. Như vậy cùng với Sắc lệnh trên thì khu kinh tế Liên khu III đồng thời cũng được đổi tên thành Khu Công thương Liên khu III.

Theo Điều lệ công tác của Khu Công thương Liên khu III<sup>2</sup>, cơ quan này có những nhiệm vụ chính sau:

#### 1. Về công nghệ

- Nghiên cứu và điều tra tình hình công nghệ trong Liên khu;
- Phổ biến, giải thích và theo dõi việc thi hành chính sách và các thể lệ về công nghệ;
- Vận động, tổ chức hướng dẫn chuyên môn đặt kế hoạch giúp đỡ tiêu thụ và tiếp tế nguyên liệu để bảo vệ và phát triển công nghệ;
- Lãnh đạo doanh nghiệp sản xuất (trong liên khu) và xây dựng các tập đoàn sản xuất.

#### 2. Về thương mại

- Nghiên cứu điều tra tình hình thương mại trong Liên khu;
- Phổ biến giải thích và theo dõi việc thi hành chính sách và thể lệ về công nghệ thương mại;
- Lãnh đạo cơ quan mậu dịch trong việc đặt chương trình kế hoạch bình ổn vật giá phục vụ sản xuất, đảm bảo cung cấp cho nhu cầu quốc phòng, đẩy mạnh thu mua lâm thủy sản;
- Vận động, tổ chức và hướng dẫn hoạt động các tập đoàn hợp tác xã c  
ung ứng.

Về tổ chức, Khu Công thương Liên khu III được chia thành hai phòng:

- Phòng chuyên môn: giúp thủ trưởng nắm vững tình hình công thương nghiệp trong khu và kế hoạch công tác;

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1951, số 4, tr.49-50.

<sup>2</sup> Phòng UBKCHCLKIII, hồ sơ 2300, tr.15-17.

- Phòng hành chính: giúp thủ trưởng nắm vững tình hình cán bộ và bộ máy, kế hoạch sắp xếp bộ máy và sử dụng cán bộ, quản lý sinh hoạt tài sản của cơ quan.

Đến năm 1958, Khu Công thương Liên khu III chấm dứt hoạt động cùng với việc giải thể cấp quản lý hành chính Liên khu III.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Nhóm tài liệu tổng hợp

- Tập thông tư, chỉ thị của Bộ Công thương hướng dẫn chế độ báo cáo tình hình giá cả và thị trường (1951-1952);
- Tập chỉ thị và các văn bản hướng dẫn tổng kết công tác vận động gây cảm thù đối với địch phá kinh tế của ta, chống chỉ điểm, phòng gian bảo mật;
- Tập lưu công văn Khu Công thương.

### 2. Nhóm tài liệu về tổ chức cán bộ

- Báo cáo tình hình tổ chức cán bộ trong các năm của Liên khu cũng như tình hình cán bộ của các ty thuộc tỉnh;
- Báo cáo tình hình giải thể Công ty Lương thực Liên khu III và biên bản bàn giao phân chia tài sản giữa khu quản lý xuất nhập khẩu và Khu Công thương Liên khu III, Mỏ than Quyết thắng (1950-1954);
- Thống kê cán bộ của khu và các ty;
- Tình hình học tập chính trị của cán bộ và nhân viên trong cơ quan nhất là chính sách thuế;
- Tài liệu liên quan đến việc khen thưởng, cấp huy hiệu kháng chiến cho cán bộ Khu Công thương Liên khu III.

### 3. Nhóm tài liệu về tình hình công thương nghiệp

- Chương trình, kế hoạch và báo cáo công tác từng năm của Khu Công thương Liên khu III và của các ty Công thương các tỉnh;
- Điều lệ hoạt động của các công ty;
- Những hoạt động của Khu Công thương Liên khu III thể hiện trên nhiều lĩnh vực như: bình ổn giá trên thị trường, quản lý chi, quản lý xuất nhập khẩu tình hình sản xuất tại các mỏ than, sản xuất tiểu thủ công nghiệp, lưu thông buôn bán các mặt hàng công nghiệp mía đường muối, các hàng tiêu dùng vải, thủy tinh v.v. . .

Nhìn chung qua thống kê tài liệu, điểm nổi bật đáng chú ý là tài liệu phản ánh quá trình hình thành và phát triển của Khu Công thương Liên khu III trong giai đoạn chống thực dân Pháp xâm lược từ 1950-1954 và giai đoạn khôi phục phát triển kinh tế của Liên khu III nói riêng và của nhân dân miền Bắc nói chung.

---

## 102. PHÂN SỞ THUẾ LIÊN KHU III

---

- **Số lượng tài liệu:** 141 đơn vị bảo quản ( $\approx$  1,6 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1951-1958
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Phân sở Thuế Liên khu III được thành lập theo Nghị định số 63-NĐ ngày 17 tháng 7 năm 1951<sup>1</sup> ấn định hệ thống tổ chức Sở Thuế thuộc Bộ Tài chính. Phân sở Thuế Liên Khu chịu sự lãnh đạo của Sở Thuế TW, có nhiệm vụ điều khiển và kiểm soát việc thu thuế trong Liên khu.

Phân Sở Thuế Liên khu III chấm dứt hoạt động theo Sắc lệnh số 92-SL ngày 24 tháng 11 năm 1958 bãi bỏ cấp hành chính Liên khu III, Liên khu IV và Liên khu Tả Ngạn<sup>2</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Nhóm tài liệu chỉ đạo của cấp trên

Tài liệu hướng dẫn chế độ chính sách thuế của Phủ Thủ tướng, Bộ Tài chính, Sở Thuế TW; Hội nghị Thuế công thương và thuế xuất nhập khẩu của Sở thuế TW.

#### 2. Nhóm tài liệu của phân sở thuế Liên khu III

Kế hoạch, báo cáo tổng kết công tác thu thuế của Phân sở Thuế Liên khu III; theo dõi thu nộp kho bạc; báo cáo tổng kết thi hành chế độ kế toán, báo cáo về tổ chức, tuyên truyền kiểm tra thu thuế lợi tức, thuế sát sinh.

#### 3. Nhóm tài liệu của các Chi sở thuế

Kế hoạch, báo cáo thu thuế hàng năm của các Chi sở (xếp theo vần A, B, C); báo cáo tình hình sửa sai thuế các Chi sở, báo cáo thống kê công tác thu thuế hàng hoá, thanh toán thuế lợi tức doanh nghiệp, công tác thi đua khen thưởng của các chi sở thuế.

Tài liệu của phân sở thuế hiện nay đang bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III còn quá ít, thiếu nhiều nhất là tài liệu những năm 1951-1954. Khi nghiên cứu tài liệu phòng này nên xem thêm phòng UBHC Liên khu III.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1951, số 8, tr.148.

<sup>2</sup> Công báoVNDCCH năm 1958, số 41, tr.705.

---

## 103. ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH LIÊN KHU IV

---

- **Số lượng tài liệu:** 131 đơn vị bảo quản ( $\approx$  2,2 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1946-1958
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính, một số ảnh
- **Tình trạng vật lý:** Một số tài liệu giấy dó, chữ mờ
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sắc lệnh số 120-SL ngày 25 tháng 1 năm 1948 của Chính phủ về hợp nhất các Khu thành Liên khu quy định Khu IV được đổi thành Liên khu IV.<sup>1</sup> Sắc lệnh số 254-SL ngày 19 tháng 11 năm 1948 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của UBKCHC Liên khu IV như sau:

- Tổ chức thực hiện các chính sách của Chính phủ trong Liên khu;
- Lãnh đạo công cuộc kháng chiến toàn diện trong Liên khu;
- Điều hòa hoạt động của cơ quan Nhà nước và tổ chức các đoàn thể nhân dân;
- Phụ trách trật tự trị an trong Liên khu;
- Điều khiển và chỉ đạo hoạt động của UBKCHC cấp dưới (tỉnh, huyện và cấp tương đương)<sup>2</sup>.

Ngày 24 tháng 11 năm 1958, Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 92-SL bãi bỏ cấp hành chính Liên khu IV<sup>3</sup>. Như vậy đến đây UBKCHC Liên khu IV chấm dứt hoạt động và từ đó các tỉnh từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên Huế trực thuộc Chính phủ Trung ương.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu tổng hợp

- Một số biên bản họp Hội đồng nhân dân của các địa phương: Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế và Nghệ An;
- Số liệu thống kê về ruộng đất, dân số, chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội;
- Hội nghị kháng chiến hành chính do Liên khu tổ chức năm 1953;
- Báo cáo công tác quý, 6 tháng và cả năm của các tỉnh trong Khu;
- Kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch hàng năm của Liên khu và các tỉnh;
- Tập lưu văn bản của Liên khu;
- Tình hình quan hệ của nhân dân ở vùng biên giới Nghệ An.

---

<sup>1</sup> VNDQ Công báo năm 1948, số 1, tr.3.

<sup>2</sup> VNDQ Công báo năm 1949, số 2, tr.3.

<sup>3</sup> Công báo VNDCCCH năm 1958, số 41, tr.705.

## **2. Tài liệu về nội chính**

- Thống kê dân số, ruộng đất trong cải cách ruộng đất;
- Tài liệu về tù binh trốn trại năm 1949;
- Một số ảnh về vụ án ở Hưng Nguyên, Đại hội liên hiệp công đoàn năm 1952, chống lụt và sản xuất;
- Số liệu về ngoại kiều trong Liên khu;
- Báo cáo tổng kết công tác thanh tra.

## **3. Tài liệu về công nghiệp và nông nghiệp**

- Số liệu của Nha Khí tượng về lượng mưa hàng năm ở các tỉnh miền Bắc từ 1906 đến 1946;
- Tình hình ruộng đất ở các tỉnh trong Liên khu;
- Tình hình đê điều, thủy nông;
- Tình hình và số liệu về công nghiệp và thủ công nghiệp trong liên khu.

## **4. Tài liệu về tài chính và thương nghiệp**

- Báo cáo công tác tài chính hàng năm;
- Kế hoạch tài chính hàng năm và các tỉnh;
- Tài liệu về hoạt động của Khu Tài chính;
- Báo cáo về kinh tế, tài chính của Liên khu và các tỉnh;
- Tình hình và số liệu về thu các loại thuế trong Liên khu;
- Báo cáo về lưu chuyển hàng hoá của Liên khu và các tỉnh.

## **5. Tài liệu về văn hoá và xã hội**

- Tài liệu về Hội nghị văn xã của Liên khu năm 1954 và các năm sau;
- Tình hình giáo dục trong khu (Báo cáo của Liên khu, Sở Giáo dục khu và Ty Giáo dục các tỉnh);
- Tình hình vệ sinh phòng bệnh, chữa bệnh, điều trị, điều dưỡng của Khu Y tế và các T Y tế;
- Báo cáo về hoạt động của Ty Lao động các tỉnh;
- Báo cáo tổng kết 2 năm về công tác khoa học kỹ thuật.

---

## 104. KHU GIAO THÔNG LIÊN KHU IV

---

- **Số lượng tài liệu:** 191 đơn vị bảo quản ( $\approx 3,6$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1954-1958
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Nhiều tài liệu chữ mờ, mực nhoè
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Hiện nay chưa tìm thấy văn bản thành lập Khu Giao thông Liên khu IV và tài liệu cũng không còn được đầy đủ. Tuy nhiên, căn cứ vào chương trình kế hoạch của Bộ Giao thông Công chính và Nha Giao thông, Khu Giao thông liên khu IV có nhiệm vụ:

- Tham gia xét duyệt chương trình tu bổ thường xuyên đường ô tô, đường dân sinh kinh tế và công tác vận tải của các tỉnh;
- Thi hành chỉ thị, nghị quyết của Nha Giao thông UBKCHC Liên khu IV, lãnh đạo các cơ quan giao thông trong liên khu thực hiện các chủ trương, chính sách, chương trình, kế hoạch ;
- Sơ kết, tổng kết công tác, phổ biến kinh nghiệm, cải tiến kỹ thuật, thống kê, báo cáo...

Sắc lệnh số 92/SL ngày 24 tháng 11 năm 1958 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa bãi bỏ cấp hành chính Liên khu III, Liên khu IV và Khu Tả ngạn<sup>1</sup>. Như vậy, Khu Giao thông Liên khu IV được thành lập trong khoảng thời gian từ 1946-1958 mặc nhiên bị bãi bỏ.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Nhóm tài liệu chung

- Báo cáo tổng kết, sơ kết công tác tháng, quý (1955-1958);
- Kế hoạch dài hạn (1957-1969);
- Báo cáo khảo sát, thi đua; dự quyết toán khảo sát; tờ trình, dự toán năm;
- Kế hoạch tu bổ quốc lộ 1A;
- Tài liệu khảo sát các sông trong Liên khu IV; tài liệu khảo sát đường thủy, sông, rạch (1956).

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1958, số 41, tr.705.

## **2. Nhóm tài liệu quản lý đường sá**

- Công văn, quyết định, kế hoạch, báo cáo dự toán, quyết toán xây dựng nhà ga, nhà phát báo, nhà phát điện của Sân bay Vinh (1956-1957);
- Báo cáo, quyết định, kế hoạch sửa chữa đường (1957).

## **3. Nhóm tài liệu kỹ thuật**

- Bản bình đồ cống Lù, cống Bản (1956);
- Tài liệu thống kê cầu cống đường 15 Nghệ An, khảo sát đường.

## **4. Nhóm tài liệu vận tải**

- Kế hoạch, quyết định, báo cáo công tác vận chuyển nguyên vật liệu, tháng, quý, năm (1954-1955);
- Đề án vận chuyển đường bộ.

## **5. Nhóm tài liệu tài vụ**

- Tài liệu thống kê xuất, nhập nguyên, nhiên liệu, phụ tùng (1955);
- Báo cáo tổng kết công tác thanh tra tài vụ (1956);
- Dự quyết toán kinh phí, kế hoạch vật tư của Khu Giao thông Liên khu IV.



---

## 105. KHU LAO ĐỘNG LIÊN KHU IV

---

- **Số lượng tài liệu:** 22 đơn vị bảo quản ( $\approx 0,2$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1951-1958
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Chưa tìm thấy văn bản về thành lập Khu Lao động Liên khu IV mà chỉ có Nghị định của Bộ Lao động số 75/LĐ/NĐ ngày 7 tháng 10 năm 1958 về việc bãi bỏ các Khu Lao động Tả Ngạn Liên khu III và Liên khu IV<sup>1</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

- Báo cáo công tác công đoàn và đời sống công nhân; báo cáo tổng kết công tác phục vụ chiến trường, vũ khí Liên khu IV;
- Báo cáo công tác của Khu Lao động Liên khu IV; tình hình xí nghiệp quốc doanh của chi nhánh sản xuất Liên khu IV;
- Báo cáo tổng kết công tác 3 năm 1956-1957 về khôi phục kinh tế ngành lao động của Ty Lao động Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình;
- Báo cáo tổng kết tổ chức bộ máy dân công của Khu Lao động Liên khu IV,
- Báo cáo công tác thi hành chính sách lao động tiền lương của Ty Lao động Thanh Hóa, Quảng Bình, Vĩnh Linh;
- Báo cáo phong trào lao động vùng tự do;
- Báo cáo của Ty Lao động Nghệ An tổng hợp thi hành chế độ tiền lương;
- Biên bản Hội nghị tổng kết công trường thủy lợi Hà Tĩnh;
- Báo cáo tổng kết công tác dân công phục vụ chiến trường D;
- Báo cáo kiểm tra thi hành thể lệ lao động và thanh toán nợ cho cán bộ công nhân viên.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1958, số 37, tr.659.

---

## 106. ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH KHU TẢ NGẠN

---

- **Số lượng tài liệu:** 658 đơn vị bảo quản (≈ 5,4 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1951-1958
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Nhiều giấy dó, chữ mờ
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Để lãnh đạo kịp thời cuộc kháng chiến trong vùng địch hậu thuộc Liên khu III, năm 1952 Chính phủ quyết định thành lập Khu Tả Ngạn Hồng Hà đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Chính phủ. Khu Tả Ngạn gồm các tỉnh: Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Kiến An và Thành phố Hải Phòng.

Chính phủ đã chỉ đạo ông Đỗ Mười - Phó Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu III làm Chủ tịch UBKCHC Khu Tả Ngạn<sup>1</sup>.

Tháng 5 năm 1952, UBKCHCLKIII có đề án về tổ chức bộ máy và sắp xếp cán bộ chính quyền cho phân khu Tả Ngạn<sup>2</sup>.

Tháng 6 năm 1952, Chính phủ ra Nghị quyết thành lập Khu Tả Ngạn. Thông tư số 65/TC-CB ngày 6 tháng 6 năm 1952 của UBKCHC Liên khu III về việc thành lập Khu Tả Ngạn<sup>3</sup>. UBKCHC Khu Tả Ngạn có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

- Trực tiếp chỉ đạo các tỉnh và các ngành thuộc Tả Ngạn sông Hồng;
- Trực tiếp điều khiển các bộ phận chuyên môn để chỉ đạo các Ủy ban tỉnh trong khu thực hiện mọi mặt công tác chuyên môn của Chính phủ và các cơ quan TW.

Các bộ phận chuyên môn như: Công an, Bưu điện, Tuyên truyền và Văn nghệ, Tài chính và các Ty chuyên môn này tại các tỉnh liên lạc với nhau về phương diện hướng dẫn, trao đổi kinh nghiệm về kỹ thuật và nghiệp vụ.

Tháng 2 năm 1955, Hồ Chủ Tịch ký Sắc lệnh số 221-SL sáp nhập Khu Tả Ngạn vào Liên khu III, trừ Thành phố Hải Phòng<sup>4</sup>.

Trên thực tế, UBKCHC Khu Tả Ngạn vẫn tồn tại và hoạt động cho đến khi Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 92/SL ngày 24 tháng 11 năm 1958 bãi bỏ cấp hành chính Liên khu III, IV và Khu Tả Ngạn<sup>5</sup>.

---

<sup>1</sup> Phòng UBKCHC LKIII, hồ sơ 788, tr.1.

<sup>2</sup> Phòng UBKCHC LKIII, hồ sơ 746, tr.1.

<sup>3</sup> Phòng UBKCHC LKIII, hồ sơ 753.

<sup>4</sup> Phòng UBKCHC LKIII, hồ sơ 1610, tr.1.

<sup>5</sup> Công báo VNDCCCH năm 1958, số 41, tr.705.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp

Gồm tài liệu các hội nghị Khu; chương trình, kế hoạch, báo cáo công tác và thi đua hàng năm của UBND Khu Tả Ngạn và các tỉnh thuộc Khu.

### 2. Tài liệu về kinh tế-tài chính

Tài liệu chỉ đạo chung của cấp trên, kế hoạch, báo cáo về công tác kinh tế-tài chính chung, ngân sách, kho bạc, thu thuế hàng năm của Khu Tả Ngạn và các tỉnh; về đấu tranh kinh tế với địch; nghị quyết, báo cáo về tình hình sản xuất nông nghiệp, thủy lợi, ruộng đất của Ủy ban Khu và tỉnh.

### 3. Tài liệu về nội chính

Tài liệu cấp trên chỉ đạo công tác nội chính; báo cáo của Ủy ban Khu và tỉnh về công tác tổ chức cán bộ, phòng gian bảo mật, đấu tranh với địch; công an, tư pháp; vấn đề tù, hàng binh; tôn giáo; các chính sách Hoa kiều; cải cách ruộng đất; tòa án.

### 4. Tài liệu về văn hóa-xã hội

Tài liệu chỉ đạo của cấp trên về công tác giáo dục, y tế, văn hóa; kế hoạch, báo cáo về công tác giáo dục, y tế, văn hóa hàng năm.

### 5. Tài liệu về các đoàn thể

Nghị quyết, báo cáo công tác hàng năm của các đoàn thể: Hội Phụ nữ, Hội Nông dân cứu quốc, Mặt trận Liên Việt, Công đoàn, Ủy ban mặt trận Tổ quốc Khu Tả Ngạn và các tỉnh.

---

## 107. KHU TÀI CHÍNH KHU TẢ NGẠN

---

- **Số lượng tài liệu:** 177 đơn vị bảo quản ( $\approx$  2 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1953-1958
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường, có nhiều chỗ chữ mờ, khó đọc
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Khu Tài chính Tả Ngạn cũng như các Khu Tài chính khác, được thành lập theo Nghị định số 54-NĐ ngày 14 tháng 7 năm 1951 của Bộ Tài chính<sup>1</sup>, ấn định hệ thống tổ chức Khu Tài chính thuộc Bộ như sau: Ở mỗi Liên khu đặt một cơ quan tài chính gọi là “Khu Tài chính” và ở mỗi tỉnh đặt một cơ quan tài chính gọi là “Ty Tài chính”.

Khu tài chính và Ty Tài chính phụ trách 4 ngành:

- Ngân sách, - Kế toán, - Thanh tra tài chính, - Thuế nông nghiệp

Khu Tài chính và Ty Tài chính có một mối liên hệ mật thiết trong công tác với Sở thuế và Sở kho thóc<sup>2</sup>.

Tháng 6 năm 1952, Chính phủ ra nghị quyết thành lập Khu Tả Ngạn gồm các tỉnh: Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Kiến An và Thành phố Hải Phòng.

Ngày 24 tháng 11 năm 1958, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 092-SL bãi bỏ cấp hành chính Liên khu III, Liên khu IV và Khu Tả Ngạn kể từ ngày 1 tháng 12 năm 1958<sup>3</sup>.

Căn cứ vào hai văn bản này, Khu Tài chính Tả Ngạn bắt đầu hoạt động vào năm 1952 và chấm dứt hoạt động vào năm 1958.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu tổng hợp gồm

Báo cáo tổng kết công tác hàng năm của các sở, ty tài chính các tỉnh. Ngoài ra còn có tài liệu về công tác đấu tranh chống cường ép di cư, đấu tranh kinh tế trong vùng địch hậu giữa ta với địch.

#### 2. Tài liệu về tài chính gồm

Các báo cáo dự quyết toán, kế hoạch tài vụ của các sở, ty tài chính các tỉnh.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1951, số 17, tr.123.

<sup>2</sup> Phòng UBHC LKIII, hồ sơ 788, tr.1.

<sup>3</sup> Công báo VNDCCH năm 1958, số 41, tr.705.

---

## 108. PHÂN SỞ THUẾ KHU TẢ NGẠN

---

- **Số lượng tài liệu:** 14 đơn vị bảo quản ( $\approx 0,3$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1954-1958
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Có một số tài liệu viết tay, chữ mờ, nhoè khó đọc
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Phân sở Thuế Tả Ngạn cũng như các Phân sở Thuế khác được thành lập theo Nghị định số 63-NĐ ngày 17 tháng 7 năm 1951<sup>1</sup> của Bộ Tài chính ấn định hệ thống tổ chức Sở thuế thuộc Bộ. Phân sở Thuế Liên khu chịu sự lãnh đạo của Sở thuế TW và có nhiệm vụ điều khiển, kiểm sát việc thu thuế trong Liên khu. Phân sở Thuế Liên khu do một chủ nhiệm điều khiển, có thể có một Phó chủ nhiệm giúp đỡ. Mỗi phòng Phân sở Thuế Liên khu có một trưởng phòng điều khiển. Chi sở Thuế chịu sự lãnh đạo của Phân sở Thuế Liên khu và phụ trách việc thu thuế và kiểm soát thuế trong tỉnh.

Phân sở Thuế Tả Ngạn chấm dứt hoạt động cùng với việc bãi bỏ cấp hành chính Liên khu III, Liên khu IV và khu Tả Ngạn theo sắc lệnh số 92-SL ngày 24 tháng 11 năm 1958<sup>2</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Báo cáo quyết toán, dự toán; báo cáo thu chi và báo cáo thống kê; báo cáo công tác thuế;

Các loại báo cáo này đa số là của chi Sở thuế tại các địa phương Liên khu III và Khu Tả Ngạn.

Trong 4 năm hoạt động, so với chức năng nhiệm vụ, Phân sở Thuế Tả Ngạn còn thiếu rất nhiều tài liệu, do đó khi nghiên cứu cần xem thêm tài liệu của các phòng UBKCHC Khu Tả Ngạn, UBKCHC Liên khu III và một số tài liệu của các phòng khác.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1951, số 8, tr.148.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1958, số 41, tr.705.

---

## 109. KHU Y TẾ KHU TẢ NGẠN

---

- **Số lượng tài liệu:** 54 đơn vị bảo quản ( $\approx 0,5$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1953-1958
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Khu Y tế Tả Ngạn được thành lập theo Nghị định số 93-ZYO-ND-3 ngày 17 tháng 8 năm 1953.

Nghị định số 33-ZYO-ND-3 ra ngày 28 tháng 4 năm 1952 của Bộ Y tế đã quy định rõ chức năng, nhiệm vụ và tổ chức của các Khu Y tế Liên khu nói chung, Khu Y tế Tả Ngạn nói riêng như sau: Khu Y tế Tả Ngạn có nhiệm vụ đặt kế hoạch thực hiện và theo dõi chương trình của Bộ Y tế.

Khu Y tế Tả Ngạn ngừng hoạt động theo Nghị định 804-YT ngày 11 tháng 8 năm 1958 của Bộ Y tế.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Tài liệu của Khu y tế Tả Ngạn bao gồm:

- Chỉ thị, nghị quyết, thông tư, thông tri, kế hoạch, báo cáo công tác của Bộ Y tế, UBHC Khu Tả Ngạn, Khu Y tế Tả Ngạn;
- Báo cáo của các đơn vị lưu động của Bộ, của Khu và của các tỉnh về công tác y tế.

---

## 110. CÁC KHU LAO ĐỘNG, BƯU ĐIỆN, GIAO THÔNG TẢ NGẠN

---

- **Số lượng tài liệu:** 171 đơn vị bảo quản ( $\approx$  1,6 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1954-1958
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tài liệu của 3 khu đều được tách ra từ phòng UBHC Liên khu III. Các khu là cơ quan chuyên môn của chính quyền cấp khu, chịu lãnh đạo trực tiếp của UBHC Khu về các mặt chính trị, hành chính... và chịu sự lãnh đạo của các Bộ chủ quản về phương diện chuyên môn.

Năm 1952, Chính phủ quyết định thành lập Khu Tả Ngạn trong vùng địch hậu thuộc Liên khu III gồm các tỉnh: Thái Bình, Hải Dương, Kiến An và Thành phố Hải Phòng<sup>1</sup>. Cũng như các Liên khu khác, Khu Tả ngạn cũng có các khu, ty chuyên môn, có nhiệm vụ thực hiện kế hoạch các ngành trong phạm vi khu Tả Ngạn<sup>2</sup>.

Tháng 2 năm 1955, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 221-SL sáp nhập khu Tả Ngạn vào Liên khu III trừ Thành phố Hải Phòng (Hải Phòng đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của TW)<sup>3</sup>.

Tuy vậy, UBHC Khu Tả Ngạn tồn tại đến năm 1958 thì chấm dứt hoạt động theo Sắc lệnh số 92/SL ngày 24 tháng 11 năm 1958 về việc bãi bỏ cấp hành chính Liên khu III, IV và Khu Tả ngạn)<sup>4</sup>.

Về chức năng, nhiệm vụ:

- Khu Lao động: là cơ quan chuyên môn của chính quyền cấp khu quản lý về lao động, việc làm, công tác dân dụng và bảo trợ xã hội.
- Khu Giao thông-quản lý đường xá, vận tải thủy, bộ (theo đề án chấn chỉnh tổ chức của Bộ Giao thông-Đường bộ năm 1957).
- Khu Bưu điện - quản lý công tác bưu vụ và điện vụ và đảm nhiệm thêm việc chuyên chở thư từ đặc biệt của các UBHC tỉnh trong khu trực thuộc

---

<sup>1</sup> Phòng UBKCHC LKIII, hồ sơ 788, tr.1.

<sup>2</sup> Phòng UBKCHC LKIII, hồ sơ 797, tr.2.

<sup>3</sup> Phòng UBKCHC LKIII, hồ sơ 1610, tr.1-2.

<sup>4</sup> Công báo VNDCCH năm 1958, số 41, tr.705.

Nha Bưu điện Liên khu. (Nghị định 33-NĐ ngày 2 tháng 4 năm 1948 về tổ chức Bưu điện Việt Nam trong thời kỳ chiến tranh)<sup>1</sup>.

Từ khi thành lập đến năm 1954, biên chế của các khu chỉ có vài ba người. Công tác văn phòng dựa vào văn phòng UBHC khu, công văn - tài liệu không có nhiều. Do điều kiện chiến tranh phải giữ bí mật nên khi có việc cần, lãnh đạo khu đến trực tiếp giải quyết, công văn tài liệu nhiều khi giải quyết xong đem hủy hoặc chôn cất rồi bị mục nát. Vì vậy tài liệu của các khu trên chỉ còn lại rất ít.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Tài liệu về quản lý lao động, việc làm, công tác dân dụng và bảo trợ xã hội. về dân công, về chính sách lao động...

Tài liệu về quản lý đường sá, vận tải

Tài liệu về xây dựng các trạm Bưu điện xã của Ty Bưu điện tỉnh.

Tài liệu về công tác tổ chức cán bộ.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1948, số 3, tr.35.



---

## 111. ỦY BAN HÀNH CHÍNH SƠN LA - LAI CHÂU

---

- **Số lượng tài liệu:** 167 đơn vị bảo quản ( $\approx$  1,7 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1950-1954
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Nhiều tài liệu bị mủn, dính bết
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ
- **Đặc điểm tài liệu:** Có một số tài liệu bằng tiếng Pháp

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Từ ngày toàn quốc kháng chiến 19 tháng 12 năm 1946, tỉnh Sơn La, Lai Châu hợp nhất thành tỉnh Sơn Lai. Sau đó do yêu cầu của công cuộc kháng chiến chuyển mạnh sang tổng phản công, đòi hỏi sự chỉ đạo sát sao hơn, do đó ngày 12 tháng 1 năm 1952, Thủ Thủ tướng đã ban hành Nghị định số 145-TTg tách tỉnh Sơn Lai ra làm hai tỉnh Sơn La và Lai Châu.

Ủy ban hành chính (UBHC) tỉnh Sơn Lai hoạt động theo quy định của Sắc lệnh số 63 ngày 22 tháng 11 năm 1945 về tổ chức HĐND và UBHC các cấp ở nông thôn.

Chức năng và nhiệm vụ của UBHC Sơn La-Lai Châu là:

- Quản lý công tác hành chính trong tỉnh;
- Điều hành chỉ đạo công tác kháng chiến;
- Căn cứ vào những nghị quyết, quyết định của cấp trên và HĐND cùng cấp để đề ra kế hoạch phát triển kinh tế, văn hoá... ở các địa phương và lãnh đạo nhân dân thực hiện.

Ngày 29 tháng 4 năm 1955, Chủ tịch nước ban hành Sắc lệnh số 230-SL thành lập Khu tự trị Thái Mèo để tăng cường tình đoàn kết giữa các dân tộc ở vùng Tây Bắc. Chính quyền Khu tự trị được tổ chức thành 3 cấp: khu, châu, xã. Các huyện của tỉnh Sơn La, Lai Châu được đổi thành châu. Kể từ đó UBHC tỉnh Sơn La-Lai Châu chấm dứt hoạt động.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu tổng hợp

- Các tập văn bản pháp quy do UBND tỉnh ban hành;
- Các báo cáo tổng kết năm của UBND tỉnh;
- Hồ sơ hội nghị;
- Các tập công văn đi.

## **2. Tài liệu nội chính**

- Các hồ sơ về quân sự (2 chiến dịch lớn là Tây Bắc và Điện Biên Phủ);
- Về các đợt phát động giảm tô và cải cách ruộng đất;
- Về công tác trật tự trị an.

## **3. Tài liệu Kinh tế-Tài chính**

- Kế hoạch, báo cáo công tác kinh tế, tài chính;
- Tài liệu về tài vụ.

## **4. Tài liệu Văn hoá-Xã hội**

Hồ sơ tài liệu về công tác văn hoá, giáo dục, y tế, thương binh, liệt sỹ.

---

## 112. ỦY BAN KẾ HOẠCH KHU TỰ TRỊ THÁI - MÈO

---

- **Số lượng tài liệu:** 136 đơn vị bảo quản ( $\approx$  1 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1952-1962
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Ủy ban Kế hoạch Khu tự trị Thái -Mèo được thành lập theo Thông tư số 605/TTg ngày 14 tháng 10 năm 1955 của Phủ Thủ tướng<sup>1</sup> có nhiệm vụ:

- Lập kế hoạch hàng năm và kế hoạch dài hạn về kinh tế, văn hóa trong Khu, làm thống kê trong Khu;
- Định kỳ kiểm tra việc thực hiện kế hoạch kinh tế, văn hóa trong Khu, làm báo cáo đề ra những đề nghị cần thiết trình Ủy ban Hành chính (UBHC) Khu và cơ quan kế hoạch cấp trên;
- Thu thập những tài liệu thống kê, sơ đồ, biểu đồ và những tài liệu khác về sự phát triển các ngành kinh tế, văn hóa trong Khu.

Tháng 10 năm 1962, Quốc hội ra Nghị quyết đổi tên Khu tự trị Thái Mèo thành Khu tự trị Tây Bắc, khôi phục lại cấp tỉnh trong Khu tự trị, chức năng, nhiệm vụ của UBHC Khu được các Ủy ban (ban, phòng, bộ phận) kế hoạch của các UBHC cấp tỉnh tiếp tục thực hiện.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Tài liệu của phòng gồm: đề án, kế hoạch, báo cáo, số liệu thống kê 5 năm, 3 năm, 1 năm, tháng, quý của Ủy ban Kế hoạch, Chi cục Thống kê Khu về tình hình khôi phục kinh tế và phát triển văn hóa ở địa phương; dự trù kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch, tổng kết công tác của các cơ quan khu chuyên môn và các châu; công văn trao đổi về việc lập, điều chỉnh kế hoạch, phân phối vật tư, ngân hàng, theo dõi tiến độ thi công, tài liệu về công tác hành chính quản trị.

---

<sup>1</sup> Phòng UBHC Khu tự trị Tây Bắc, hồ sơ 966, tr.33.

---

## 113. SỞ NÔNG LÂM KHU TỰ TRỊ THÁI MÈO

---

- **Số lượng tài liệu:** 120 đơn vị bảo quản ( $\approx 0,7$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1954-1970
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tiền thân của Sở Nông Lâm Khu tự trị Thái Mèo là Khu Canh nông Tây Bắc thành lập theo Nghị định số 02-CN-QT-NQ ngày 9 tháng 2 năm 1952<sup>1</sup>. Khu Canh nông có nhiệm vụ:

- *Về kinh tế nông, lâm nghiệp:*

+ Nghiên cứu và địa phương hóa chính sách, chủ trương, chương trình, kế hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp của Chính phủ Trung ương hay của chính quyền địa phương đưa ra;

+ Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc tổng kết sự thực hiện các chính sách, chủ trương, chương trình kế hoạch nói trên.

- *Về kỹ thuật nông, lâm nghiệp:*

+ Hướng dẫn, theo dõi, tổng kết việc cải tiến kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và thủy lâm theo đường lối, chủ trương và công thức của Trung ương đưa xuống hoặc của chính quyền địa phương đưa ra, nhằm mục đích phục vụ công cuộc phát triển sản xuất theo đúng các chính sách chủ trương về kinh tế đã nói ở trên.

- *Về hợp tác xã nông nghiệp:*

+ Thực hiện chủ trương chính sách của Chính phủ;

+ Theo dõi tổng kết phong trào;

+ Giúp đỡ các hợp tác xã về mặt chuyên môn.

- *Về tài chính và cán bộ:*

Giúp Ủy ban Kháng chiến Hành chính Khu quản trị tài chính và công nhân viên thuộc Bộ theo sự ủy quyền của Bộ cho Ủy ban. Khu Canh nông có nhiệm vụ và quyền hạn tham gia ý kiến và đưa ra các đề nghị giúp Ủy ban quyết định hay đề trình lên Bộ xét duyệt...

Năm 1955 tại Tây Bắc Khu tự trị Thái Mèo, Sở Nông Lâm Khu Tây Bắc được đổi thành Sở Nông Lâm Khu tự trị Thái Mèo.

---

<sup>1</sup> Công báo VVDCCH năm 1952, số 10, tr.148.

Tháng 4 năm 1960, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định tổ chức lại Bộ Nông Lâm thành 4 tổ chức gồm: Bộ Nông nghiệp, Bộ Nông trường quốc doanh, Tổng cục Lâm sản và Tổng cục Thủy sản. Sở Nông lâm các khu được chia thành Sở Nông nghiệp và Sở Lâm nghiệp.

Tháng 10 năm 1962, Quốc hội thông qua Nghị quyết khôi phục lại cấp tỉnh trong Khu tự trị. Chức năng của Sở Nông nghiệp Khu tự trị Thái Mèo được các Ty Nông nghiệp các tỉnh trong Khu tự trị tiếp tục thực hiện.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp

Chương trình, báo cáo công tác của Sở Nông nghiệp Khu tự trị Thái Mèo và các trung đoàn, nông trường. Báo cáo thống kê khen thưởng huy hiệu kháng chiến và kỷ niệm kháng chiến của Sở; tài liệu về các hội nghị tổng kết.

### 2. Tài liệu về tổ chức cán bộ

Dự án về tổ chức bộ máy của Nông lâm Khu tự trị Thái Mèo, kế hoạch báo cáo về công tác tổ chức, biên chế cán bộ; hồ sơ về hội nghị cán bộ.

### 3. Tài liệu về tài vụ, quản lý hợp tác xã, sản xuất nông nghiệp và xây dựng cơ bản

Tài liệu về dự quyết toán, báo cáo kiểm kê tài sản của Sở và các đơn vị trực thuộc, tài liệu về hợp tác hoá nông nghiệp, chế độ khoán trong nông nghiệp, chính sách sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, về tăng vụ, thống kê giá trị tổng sản lượng, công tác kỹ thuật trồng trọt vụ Đông Xuân, hội nghị sản xuất nông nghiệp, phòng trừ sâu bệnh.

Kế hoạch, báo cáo công tác xây dựng cơ bản, kiểm tra công tác xây dựng Trường Nông Lâm Hắt Lót.

---

## 114. SỞ LƯƠNG THỰC KHU TỰ TRỊ THÁI MÈO

---

- **Số lượng tài liệu:** 59 đơn vị bảo quản ( $\approx 0,6$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1954-1965
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sở Lương thực Khu tự trị Thái Mèo được thành lập theo Quyết định số 17-QĐ-TC ngày 5 tháng 8 năm 1961.

Sở Lương thực đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Tổng cục Lương thực và Ủy ban Hành chính khu. Sở Lương thực có trách nhiệm quản lý, chỉ đạo các chi điểm lương thực tại các châu.

Nhiệm vụ chính của Sở Lương thực là chỉ đạo quản lý công tác thu mua, kinh doanh, vận chuyển, bảo quản phân phối lương thực trong phạm vi cả Khu. Ngoài ra sở còn có trách nhiệm phối hợp với các sở chuyên môn khác thực hiện tốt chính sách dân tộc của Đảng và Chính phủ.

Ngày 27 tháng 12 năm 1975, Quốc hội ra Nghị quyết về việc “bỏ khu hợp tỉnh”, tất cả các Khu hành chính trong phạm vi cả nước đã chấm dứt hoạt động. Như vậy có thể xác định được ngày giải thể của Sở Lương thực Khu tự trị Thái Mèo vào năm 1975.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

- Chỉ thị của Khu ủy Tây Bắc, Công ty Lương thực Khu tự trị Thái Mèo về công tác lương thực vùng cao;
- Chương trình, báo cáo công tác lương thực của Khu và các đơn vị trực thuộc; thống kê số liệu tổng hợp về lương thực của Khu tự trị Thái Mèo.
- Thông tri, đề án về tổ chức, biên chế của Sở kho Thóc Khu tự trị Thái Mèo; báo cáo về công tác cán bộ, thống kê tăng giảm biên chế của Công ty Lương thực Khu tự trị Thái Mèo.
- Báo cáo thực hiện củng cố biên phòng của phân sở Kho thóc Tây Bắc;
- Dự quyết toán thu, chi của Khu Canh nông Tây Bắc, và các đơn vị trực thuộc, biên bản bàn giao tài sản của các kho thóc Khu tự trị Thái Mèo. Báo cáo tổng kết tài sản của Sở Lương thực Tây Bắc.
- Báo cáo tổng kết thuế Nông nghiệp ở các huyện, tài liệu về cấp phát thóc, gạo tại mặt trận Tử Phi, Sơn La, Lai Châu; báo cáo về thu, mua bảo vệ gạo.

---

## 115. SỞ CÔNG NGHIỆP KHU TỰ TRỊ THÁI MÈO

---

- **Số lượng tài liệu:** 52 đơn vị bảo quản ( $\approx 0,5$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1959-1962
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sở Công nghiệp Khu tự trị Thái Mèo được thành lập theo Quyết định số 160-QĐTC của Ủy ban Hành chính (UBHC) Khu tự trị Thái Mèo ngày 5 tháng 11 năm 1959<sup>1</sup>.

Nhiệm vụ của Sở Công nghiệp là:

- Chịu trách nhiệm tổ chức lãnh đạo việc thiết kế, thi công, trang bị, chuẩn bị sản xuất và xây dựng; quản lý sản xuất các xí nghiệp căn cứ vào nhiệm vụ, kế hoạch mà UBHC đã thông qua và giao cho Sở;
- Giúp UBHC quản lý các xí nghiệp quốc doanh thuộc ngành công nghiệp phụ trách về các mặt, căn cứ vào kế hoạch của Ủy ban đã duyệt cho các xí nghiệp. Sở có trách nhiệm hướng dẫn kiểm tra, đôn đốc các xí nghiệp hoàn thành và hoàn thành vượt mức các kế hoạch đó;
- Giúp UBHC tổ chức lãnh đạo sản xuất thủ công nghiệp, cải tạo theo chủ nghĩa xã hội, nhằm phục vụ cân đối với kế hoạch sản xuất, cải tiến kỹ thuật, thí nghiệm sản xuất mặt hàng mới, điều chỉnh hướng sản xuất;
- Giúp UBHC nghiên cứu tổ chức, lãnh đạo mở rộng xí nghiệp công nghiệp đến châu và hợp tác xã nông nghiệp, mở các lò rèn thủ công, làm và sửa chữa nông cụ thích hợp với từng vùng dân tộc, sửa chữa máy móc, chế biến nông cụ, xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, xí nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, chế tạo công cụ vận tải thô sơ;
- Giúp UBHC tổ chức lãnh đạo, tập hợp tình hình tài nguyên trong địa phương và căn cứ vào khả năng của Khu có kế hoạch khai thác, trực tiếp liên lạc với các đội thăm dò địa chất của Trung ương;
- Đề bạt với UBHC về các cấp ủy những ý kiến cụ thể với sự phối hợp giữa các ngành kinh tế để phục vụ cho việc xây dựng và sản xuất ngành công nghiệp địa phương;
- Kết hợp chặt chẽ và giúp Ban Công nghiệp của các cấp ủy làm tốt công tác chính trị, tư tưởng, lãnh đạo việc thực hiện quản lý dân cư ở các xí nghiệp.

---

<sup>1</sup> Phòng Sở Công nghiệp Khu tự trị Thái Mèo, hồ sơ 34, tr.24, 26.

Tháng 10 năm 1962, Quốc hội thông qua Nghị quyết khôi phục lại cấp tỉnh trong Khu tự trị.

Ngày 27 tháng 12 năm 1962, Bộ Công nghiệp đã có công văn gửi UBHC Khu tự trị và Sở Công nghiệp Khu tự trị Thái Mèo về việc tổ chức quản lý ngành ở Khu tự trị. Công văn đã nêu rõ ở các tỉnh thành lập Ty Công nghiệp để giúp UBHC tổ chức và quản lý các cơ sở Công nghiệp từ ngày 1 tháng 1 năm 1963. Như vậy, Sở Công nghiệp Khu tự trị Tây Bắc được tồn tại trong thời gian rất ngắn từ năm 1959 đến năm 1962.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp

- Chương trình, kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch xây dựng, phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp của Khu tự trị và các đơn vị trực thuộc;
- Biên bản hội nghị Ban Giám đốc Sở và giữa Giám đốc Sở với Giám đốc các xí nghiệp.

### 2. Tài liệu về tổ chức cán bộ-lao động tiền lương

- Quyết định của Khu ủy, UBHC Khu và Sở Công nghiệp về thành lập các đơn vị mới, sát nhập, đổi tên, chuyển giao các đơn vị;
- Quyết định điều động, đề bạt, khen thưởng, kỷ luật cán bộ;
- Tài liệu về điều chỉnh lương và chế độ chính sách về lương, lao động, đào tạo cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật.

### 3. Tài liệu về tài vụ.

Tài liệu chỉ đạo về công tác tài vụ, dự quyết toán vốn sản xuất, xây dựng cơ bản, hành chính sự nghiệp của văn phòng và các cơ quan sản xuất; kiểm kê tài sản, kiểm tra tài chính của Sở Công nghiệp, Sở Tài chính.

### 4. Tài liệu về xây dựng cơ bản

Quyết định của Trung ương, UBHC Khu và Sở Công nghiệp về việc xây dựng các công trình, các cơ sở sản xuất trong Khu.



---

## 116. ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC

---

- **Số lượng tài liệu:** 9942 đơn vị bảo quản ( $\approx$  70,8 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1952-1977
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính, một số bản đồ
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Ủy ban Hành chính (UBHC) Khu tự trị Tây Bắc được thành lập theo Sắc lệnh số 134/SL ngày 28 tháng 1 năm 1953 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa<sup>1</sup>, có chức năng quản lý nhà nước về mọi mặt hoạt động và chỉ đạo các cơ quan trực thuộc và các cấp chính quyền cấp dưới trong phạm vi của khu, bảo đảm quyền bình đẳng giữa các dân tộc trong phạm vi địa phương.

Các văn bản liên quan về sự thay đổi chức năng, nhiệm vụ của UBHC Khu gồm:

- Sắc lệnh số 230/SL ngày 29/4/1955 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa<sup>2</sup>;
- Nghị quyết ngày 27/10/1962 của Quốc hội nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa về việc đổi tên Khu tự trị Thái Mèo thành Khu tự trị Tây Bắc;
- Thông tư số 335/TTg ngày 28/10/1975 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấm dứt hoạt động của UBHC Khu tự trị Tây Bắc<sup>3</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu chung (1952-1976)

- Văn bản chỉ đạo, lãnh đạo của các cơ quan Đảng, Nhà nước và của UBHC Khu;
- Chương trình, báo cáo công tác của UBHC Khu, các ban ngành chuyên môn, các châu, các tỉnh;
- Chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao cho toàn Khu về các lĩnh vực hoạt động;
- Số liệu thống kê về các lĩnh vực hoạt động;
- Thi đua khen thưởng;
- Hồ sơ hội nghị toàn Khu về công tác chung và từng lĩnh vực công tác.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1953, số 1-2, tr.1.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1955, số 8, tr.122.

<sup>3</sup> Công báo VNDCCH năm 1962, số đặc biệt, tr.6.

## **2. Tài liệu nội chính (1952-1977)**

- Văn bản chỉ đạo chung về công tác nội chính;
- Chương trình, báo cáo công tác nội chính;
- Hồ sơ hội nghị về công tác nội chính;
- Văn bản chỉ đạo, kế hoạch, báo cáo về công tác dân chính (về quyền tự do dân chủ, lập hội, hộ tịch, quốc tịch, hộ khẩu, điều tra dân số, dân tộc, tôn giáo, Việt kiều, ngoại kiều v.v...);
- Công tác miền Nam (chính sách cán bộ miền Nam, đấu tranh lập quan hệ thư tín giữa hai miền, lên án các cuộc thăm sát của Mĩ-Diệm);
- Tổ chức: tổ chức bộ máy và lề lối làm việc, biên chế, tổ chức chính quyền, bầu cử Hội đồng nhân dân (HĐND) và UBHC các cấp, hoạt động của HĐND các cấp;
- Cán bộ: chính sách về chế độ cán bộ, quyết định nhân sự, đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện, thống kê chất lượng cán bộ;
- Lao động và tiền lương: chế độ lao động, huy động nhân công, bảo hộ lao động, chế độ tiền lương, lương cấp bậc, lương khoán, lương sản phẩm, phụ cấp, giá thuê mướn;
- Quân sự: xây dựng lực lượng vũ trang và bộ đội địa phương, nghĩa vụ quân sự, dân quân tự vệ, phòng không nhân dân;
- Công tác ngoại vụ;
- Trật tự an toàn xã hội: vấn đề vua Mèo lên ngôi, trại giam, cải tạo, hộ tịch, hộ khẩu, sinh tử, kết hôn, trộm cắp, nghiện hút;
- Tòa án: truy tố, xét xử, trừng phạt, ân giảm, ân xá;
- Kiểm sát, thanh tra, biên giới, vùng cao.

## **3. Tài liệu kinh tế tài chính (1953-1976)**

- Phân vùng qui hoạch;
- Nông nghiệp: hợp tác hóa nông nghiệp, định canh, định cư, xây dựng vùng kinh tế mới, nông trường;
- Lâm nghiệp: lâm khẩn, qui hoạch, trồng cây gây rừng;
- Thủy lợi, kiến trúc: thủy nông, khí tượng thủy văn, chống lũ lụt;
- Công nghiệp: công nghiệp địa phương, tiểu thủ công nghiệp;
- Giao thông vận tải: cầu, phà, đường, giao thông miền núi, vận tải;
- Bưu điện: vô tuyến điện, bưu chính, đài truyền thanh;
- Xây dựng cơ bản: xây dựng cơ bản các ngành, hồ sơ các công trình;
- Thương nghiệp: kinh doanh nội địa, mậu dịch, kho vận, xuất nhập khẩu, quản lý thị trường, vật tư, giá cả, lương thực;
- Tài chính-Ngân hàng: ngân sách, thu chi ngân sách, dự toán và quyết toán, quản lý tài sản, thuế, tiền tệ, tín dụng.

#### **4. Tài liệu về Tuyên truyền-Văn xã (1954-1976)**

- Văn hóa quần chúng; văn nghệ; tuyên truyền, thông tin; xuất bản, phát hành ấn phẩm; chiếu bóng; bảo tàng; triển lãm; chữ viết;
- Giáo dục: giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên nghiệp, bình dân học vụ, bổ túc văn hóa, xóa nạn mù chữ, đào tạo cán bộ dân tộc, chữ Mèo, chữ Thái;
- Khoa học: công tác khoa học kỹ thuật, cải tiến kỹ thuật, phổ biến khoa học kỹ thuật, nghiên cứu chữ dân tộc;
- Thể dục, thể thao: công tác thể dục thể thao, đại hội thể dục thể thao, thể thao quốc phòng;
- Y tế: vấn đề chung về công tác y tế, y tế vùng rẻo cao, phòng bệnh, chữa bệnh, dược chính;
- Thương binh liệt sĩ, phục viên: chế độ chính sách thương binh liệt sĩ, chính sách gia đình liệt sĩ, mồ mã nghĩa trang liệt sĩ, bộ đội phục viên;
- Cứu tế xã hội: chống đói, chống rét, bảo hiểm, an toàn xã hội;
- Tài liệu Đảng-Đoàn: tài liệu Đảng, tài liệu mặt trận, tài liệu nông hội, công đoàn, phụ nữ, Đoàn thanh niên.

---

## 117. SỞ CÔNG NGHIỆP KHU KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC

---

- **Số lượng tài liệu:** 68 đơn vị bảo quản ( $\approx 0.5$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1959-1965
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Ngày 4 tháng 8 năm 1960, Ủy ban Hành chính (UBHC) Khu tự trị Tây Bắc ban hành Quyết định số 225/TC-CP đổi tên Phòng Công nghiệp thuộc UBHC Khu thành Sở Công nghiệp Khu tự trị Việt Bắc<sup>1</sup>.

Ngày 20 tháng 4 năm 1962, Ban Thường vụ Khu ủy ra nghị quyết tổ chức bộ máy cơ quan cấp Khu ngừng hoạt động.

Chức năng nhiệm vụ của Sở Công nghiệp Khu được UBHC Khu tự trị Việt Bắc quy định như sau:

- Nghiên cứu xây dựng đường lối, phương châm, chính sách cụ thể để phát triển công nghiệp địa phương;
- Đặt quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp khu;
- Giúp UBHC Khu quản lý chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý;
- Nghiên cứu thí nghiệm, áp dụng khoa học, mở rộng sản xuất;
- Giúp UBHC Khu theo dõi, quản lý cán bộ công nhân viên theo phân cấp quản lý; xây dựng hệ thống tổ chức, thực hiện các chế độ lao động tiền lương, công nghiệp kỹ thuật cho cán bộ, công nhân viên.

Tháng 10 năm 1962, Quốc hội thông qua Nghị quyết khôi phục lại cấp tỉnh trong Khu tự trị.

Ngày 27 tháng 12 năm 1962, Bộ Công nghiệp đã có công văn gửi UBHC Khu tự trị và Sở Công nghiệp Khu tự trị Thái Mèo về việc tổ chức quản lý ngành ở Khu tự trị. Công văn đã nêu rõ ở các tỉnh thành lập Ty Công nghiệp để giúp UBHC tỉnh tổ chức và quản lý các cơ sở Công nghiệp từ ngày 1 tháng 1 năm 1963. Như vậy, Sở Công nghiệp Khu tự trị Tây Bắc được tồn tại trong thời gian rất ngắn từ năm 1959 đến năm 1962.

---

<sup>1</sup> Phòng Sở Công nghiệp Khu tự trị Thái Mèo, hồ sơ 34, tờ 24-26.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp

Chương trình, kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch xây dựng, phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp của Khu tự trị và các đơn vị trực thuộc; biên bản hội nghị Ban Giám đốc Sở và giữa Giám đốc Sở với Giám đốc các xí nghiệp.

### 2. Tài liệu về tổ chức cán bộ-lao động tiền lương

Quyết định của Khu ủy, UBHC Khu và Sở Công nghiệp về việc thành lập các đơn vị mới, sáp nhập, đổi tên, chuyển giao các đơn vị; quyết định điều động, đề bạt, khen thưởng, kỷ luật cán bộ; tài liệu về điều chỉnh lương và chế độ chính sách về lương, lao động, đào tạo cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật.

### 3. Tài liệu về tài vụ

Tài liệu chỉ đạo về công tác tài vụ; dự quyết toán vốn sản xuất, xây dựng cơ bản, hành chính sự nghiệp của văn phòng và các cơ sở sản xuất; kiểm kê tài sản, kiểm tra tài chính của Sở Công nghiệp, Sở Tài chính.

### 4. Tài liệu về xây dựng cơ bản

Quyết định của Trung ương, UBHC Khu và Sở Công nghiệp về việc xây dựng các công trình, các cơ sở sản xuất trong Khu.

---

## 118. SỞ BƯU ĐIỆN KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC

---

- **Số lượng tài liệu:** 155 đơn vị bảo quản (≈ 2,5 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1953-1962
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tiền thân của Sở Bưu điện Khu tự trị Thái Mèo là Khu Bưu điện Vô tuyến điện Tây Bắc được thành lập theo Nghị định số 141-NĐ ngày 17 tháng 6 năm 1953 của Bộ Giao thông Công chính (Khu Bưu điện Vô tuyến điện Tây Bắc gồm các Ty Bưu điện Vô tuyến điện: Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Lào Cai)<sup>1</sup>.

Sở Bưu điện Khu tự trị Thái Mèo được thành lập bởi Nghị định số 200-NĐ ngày 14 tháng 5 năm 1955 của Bộ Giao thông Công chính. Sở đặt dưới sự chỉ đạo hai chiều của Tổng cục Bưu điện và UBHC Khu tự trị Thái Mèo.

Sở Bưu điện Khu tự trị Thái Mèo có nhiệm vụ: thực hiện những chương trình, kế hoạch của Tổng cục Bưu điện, điều khiển các đơn vị khai thác về bưu và điện, phục vụ các cơ quan và nhân dân trong Khu tự trị<sup>2</sup>.

Quyết nghị Quốc hội khóa II kỳ họp thứ 5 từ ngày 22 đến ngày 27 tháng 10 năm 1962 phê chuẩn việc đổi tên Khu tự trị Thái Mèo thành Khu tự trị Tây Bắc, khôi phục lại cấp tỉnh trong Khu gồm 3 tỉnh: Lai Châu, Sơn La, Nghĩa Lộ<sup>3</sup>.

Tháng 12 năm 1962, Sở Bưu điện và Truyền thanh Khu tự trị Tây Bắc đã bị giải thể và hai Ty Bưu điện - Truyền thanh: Lai Châu, Sơn La, Nghĩa Lộ được chính thức thành lập vào thời gian này<sup>4</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu tổng hợp (1954-1962)

Tài liệu chỉ đạo đối với ngành bưu điện khu, chương trình và báo cáo công tác, kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch dài hạn, hàng năm của Khu Bưu điện Vô tuyến điện Tây Bắc, Sở Bưu điện Khu tự trị Thái Mèo và các phòng bưu điện các châu thuộc Sở; báo cáo về công tác thi đua của Sở; tài liệu về kiểm tra các mặt công tác của Sở; tập lưu công văn đi của Sở.

---

<sup>1</sup> Phòng UBHC Khu tự trị Tây Bắc (UBHC KTT), hồ sơ 818, tr.11.

<sup>2</sup> Phòng UBHC KTT Tây Bắc, hồ sơ 859, tờ1.

<sup>3</sup> Phòng UBHC KTT Tây Bắc, hồ sơ 1382, tr.30.

<sup>4</sup> Phòng Sở Bưu điện Khu tự trị Tây Bắc, hồ sơ 40, tr.9.

## **2. Tài liệu về tổ chức cán bộ (1954 - 1962)**

Báo cáo công tác tổ chức bưu chính của Sở; tài liệu về tổ chức bộ máy, phân cấp bộ máy, phân cấp quản lý, biên chế và giải tán Sở Bưu điện Khu tự trị Thái Mèo; tài liệu về thành lập, nhiệm vụ và quyền hạn của các đơn vị trực thuộc Sở; biên bản bàn giao giữa Công ty Bưu điện Lai Châu, Sơn La, cho Sở Bưu điện Khu tự trị Thái Mèo; quyết định nhân sự của Sở và các Ty bưu điện; danh sách cán bộ công nhân viên Ty Bưu điện Vô tuyến điện Lai Châu.

## **3. Tài liệu kế toán tài vụ (1953 - 1962)**

Tài liệu chỉ đạo đối với công tác kế toán tài vụ của Sở; dự, quyết toán thu chi tài vụ, quyết toán kiến thiết cơ bản và sửa chữa các công trình của khu bưu điện vô tuyến điện Tây Bắc, Sở bưu điện Khu tự trị Thái Mèo và các Ty bưu điện; kế hoạch và báo cáo thực hiện sản xuất của Sở; báo cáo doanh thu về bưu chính và phát hành báo chí của Sở và các đơn vị trực thuộc; tài liệu về kiểm kê tài sản; kiểm tra tài vụ ở các đơn vị thuộc Sở; các loại sổ sách về công tác kế toán tài vụ của Sở; bảng lương và trợ cấp hàng tháng của Sở...

## **4. Tài liệu về công tác chuyên môn bưu điện (1954 -1962)**

Tài liệu chỉ đạo của Sở về công tác bưu điện và phát hành báo chí; kế hoạch và báo cáo về công tác phát hành báo chí, tem thư và điện báo của Sở; tài liệu về kiểm tra công tác phát hành báo chí ở một số đơn vị; phân cấp quản lý và nghiệp vụ phát hành báo chí; sơ đồ đường điện của Ty Bưu điện Vô tuyến điện Sơn La.

## **5. Tài liệu về công tác Đoàn thanh niên và Công đoàn (1959)**

Báo cáo công tác Đoàn và công tác Công đoàn của Sở; chương trình, kế hoạch thi đua của Công đoàn Bưu điện Khu tự trị Thái Mèo.

---

## 119. SỞ KIẾN TRÚC TÂY BẮC

---

- **Số lượng tài liệu:** 115 đơn vị bảo quản ( $\approx 0,8$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1954-1963
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sở Kiến trúc Tây Bắc được thành lập ngày 16 tháng 3 năm 1959 trên cơ sở tách ra từ Sở Thủy lợi Kiến trúc Khu tự trị Thái Mèo theo Quyết định số 32 QĐ-TC của UBHC Khu tự trị Thái Mèo<sup>1</sup>.

Sở Kiến trúc có nhiệm vụ: chịu trách nhiệm trước UBHC Khu, phụ trách công tác vật liệu kiến trúc trong phạm vi ngành mình và các châu; giúp UBHC Khu đẩy mạnh công tác kiến trúc và quản lý sản xuất vật liệu, thiết kế quy hoạch đô thị nông thôn, thiết kế các công trình xí nghiệp công cộng mà UBHC khu giao cho.

Năm 1962, cấp tỉnh trong Khu tự trị Tây Bắc được khôi phục, để thích ứng với nhiệm vụ của cấp khu khi đã có cấp tỉnh, UBHC Khu tự trị Tây Bắc đã đề nghị Hội đồng Chính phủ giải thể một số sở chuyên môn thuộc tỉnh, trong đó có Sở Kiến trúc.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

- Tài liệu về công tác thủy lợi;
- Tài liệu về kiến trúc, xây dựng các công trình công cộng;
- Tài liệu về tổ chức, cán bộ, lao động tiền lương và thi đua khen thưởng.

---

<sup>1</sup> Phòng UBHC Khu tự trị Tây Bắc, hồ sơ 192, tr. 27.



---

## 120. SỞ TÀI CHÍNH KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC

---

- **Số lượng tài liệu:** 859 đơn vị bảo quản (≈ 11,8 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1951-1975
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Ngày 14 tháng 7 năm 1951, Bộ Tài chính ra Nghị định số 54-NĐ quy định mỗi Khu đặt một cơ quan tài chính gọi là Khu Tài chính. Khu Tài chính phụ trách bốn ngành là ngân hàng, kế toán, thanh tra tài chính, thuế nông nghiệp. Khu Tài chính có quan hệ mật thiết trong công tác với Sở Thuế và Sở Kho Thóc<sup>1</sup>.

Sở Tài chính Khu tự trị Thái Mèo được thành lập năm 1955 và có nhiệm vụ:

- Lập dự toán ngân sách và kế hoạch thu, chi toàn niên của Khu để trình Chính phủ TW xét duyệt, thi hành ngân sách, đảm bảo mức độ thu, tôn trọng mức thu đã được ghi trong ngân sách được duyệt y, bảo đảm cấp kinh phí cho các ngành, các châu thực hiện chủ trương, chính sách của TW và chương trình công tác của chính quyền châu trong thu thuế nông nghiệp, các thứ thuế và các nguồn thu khác, bảo đảm ngân sách và mức thu trong ngân sách;

- Theo dõi quản lý tiền, bảo quản thóc gạo đã nhập kho bạc, kho thóc theo sổ thu ở địa phương và số tiền Chính phủ TW cấp; ra lệnh xuất kho bạc kho thóc dùng cấp cho các ngành các cấp; quản lý chi tiêu biên chế, tiêu chuẩn cung cấp, kinh phí sự nghiệp; xét duyệt dự toán của các ngành, các cấp khu và chính quyền châu; phân phối kinh phí, cấp phát điều thóc, điều chỉnh ngân sách thu chi khi cần thiết; xây dựng các chế độ thu chi cho thích hợp với hoàn cảnh cụ thể riêng của Khu trong phạm vi chính sách nguyên tắc, thể lệ chung để trình Chính phủ TW xét duyệt cho thi hành; thẩm kê và xét duyệt thu chi cho các cấp chính quyền trong Khu; làm báo cáo quyết toán thu chi trong toàn Khu; quản lý ngân sách; kiểm tra tài chính các ngành, các châu và xã.

Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ trên Sở Tài chính khu liên hệ trực tiếp với Bộ Tài chính để được giúp đỡ về nghiệp vụ<sup>2</sup>.

Quốc hội nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa khóa II, kỳ họp thứ 5 từ ngày 22 đến ngày 27 tháng 10 năm 1962 đã quyết định phê chuẩn việc đổi tên

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1951, số. 7, tr.123.

<sup>2</sup> Phòng Sở Tài chính Khu tự trị Tây Bắc, hồ sơ 27, tr.8-12.

Khu tự trị Thái Mèo thành Khu tự trị Tây Bắc và khôi phục lại cấp tỉnh trong Khu tự trị gồm 3 tỉnh: Lai Châu, Sơn La, Nghĩa Lộ<sup>1</sup>.

Năm 1975, miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước ta được thống nhất, trong cả nước thực hiện chế độ quản lý 4 cấp : trung ương- tỉnh - huyện - xã. Đến cuối năm 1975, UBHC Khu tự trị Tây Bắc và các sở chuyên môn chấm dứt hoạt động.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

- Văn bản chỉ đạo của Bộ Tài chính và Sở Tài chính Khu tự trị Tây Bắc về công tác tài chính trong khu;

- Kế hoạch và báo cáo về công tác thu chi tài chính của Sở Tài chính Khu tự trị Tây Bắc, các khu, sở chuyên môn, các tỉnh và các châu;

- Hồ sơ Hội nghị tài chính do Sở Tài chính khu triệu tập;

- Tập lưu công văn về công tác tài chính của UBHC Khu tự trị Tây Bắc;

- Tài liệu về ngân sách, ngân hàng, công trái quốc gia, ngân phiếu kháng chiến, tín dụng; sổ cái nhật ký, sổ quỹ, sổ chi tiết chi; tài chính phục vụ chiến dịch Tây Bắc và chiến dịch Điện Biên Phủ; dự quyết toán hàng năm của UBHC Khu, Sở Tài chính Khu tự trị Tây Bắc, các khu, sở chuyên môn, các cơ quan thuộc khu, các tỉnh và các châu;

- Tài liệu về thanh tra, kiểm tra tài chính; kiểm kê tài sản; các loại thuế: thuế công thương nghiệp, thuế nông nghiệp, thuế doanh nghiệp, thuế lợi tức, thuế hàng hoá, thuế sát sinh...;

- Tài liệu chung về công tác cán bộ, tổ chức bộ máy thuộc sở, báo cáo thống kê cán bộ, biên chế; quyết định nhân sự của UBHC Khu tự trị Tây Bắc và Sở Tài chính khu; đào tạo cán bộ; tiền lương; thi đua; tài liệu về xây dựng cơ bản của Sở Tài chính và các khu sở chuyên môn thuộc Khu tự trị Tây Bắc; tình hình lũ lụt trong Khu.

---

<sup>1</sup> Phòng UBHC Khu tự trị Tây Bắc, hồ sơ 1382, tr.30.

---

## 121. CHI NHÁNH NGÂN HÀNG KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC

---

- **Số lượng tài liệu:** 253 đơn vị bảo quản ( $\approx$  3 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1954-1971
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tiền thân của Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Khu tự trị Thái Mèo là Đại lý Ngân hàng Khu tự trị Thái Mèo, được thành lập theo Nghị định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tháng 2 năm 1955 với cơ cấu tổ chức gồm: Ban Giám đốc, Phòng Nghiệp vụ Kế toán, Phòng Hành chính, Quỹ Kho bạc.

Năm 1960, để tăng cường công tác chỉ đạo các cơ sở, chi nhánh ngân hàng Khu tự trị tổ chức còn lại 2 phòng là Phòng Kế toán tổng hợp và Phòng Kế toán tập trung.

Tháng 10 năm 1962, Khu tự trị Thái Mèo đổi thành Khu tự trị Tây Bắc, chi nhánh Khu tự trị Thái Mèo đổi thành chi nhánh Ngân hàng Khu tự trị Tây Bắc.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

- Tài liệu có tính chất tổng hợp như: chương trình, báo cáo công tác hàng năm của chi nhánh Khu tự trị Thái Mèo và chi nhánh ngân hàng các tỉnh, huyện;
- Tài liệu công tác tổ chức cán bộ, lao động tiền lương, thi đua;
- Tài liệu nghiệp vụ kế toán, tài vụ, kho bạc, công tác tín dụng, sổ cái nhật ký, sổ cái tài khoản, sổ quỹ;
- Tập lưu công văn đi và một số tài liệu nhân sự của Khu tự trị Tây Bắc.

---

## 122. SỞ THƯƠNG NGHIỆP KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC

---

- **Số lượng tài liệu:** 404 đơn vị bảo quản (≈ 3,2 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1954-1962
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tiền thân của Sở Thương nghiệp Khu tự trị Tây Bắc là Sở Công Thương Khu tự trị Thái Mèo được thành lập ngày 1 tháng 9 năm 1956 theo Quyết định số 151/QĐ/TC ngày 14 tháng 8 năm 1956 của UBHC Khu tự trị Thái Mèo.

Sở Công Thương Khu tự trị Thái Mèo có nhiệm vụ quản lý công thương nghiệp nói chung, cụ thể là thay mặt UBHC khu đồng thời thay mặt cho Bộ Thương nghiệp chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra mọi hoạt động của các công ty chuyên nghiệp mẫu dịch về chính sách, giáo dục chính sách, đào tạo cán bộ, lãnh đạo công thương nghiệp tư nhân kinh doanh.

Đề án tổ chức Sở Thương nghiệp Khu tự trị Thái Mèo số 404/GĐ ngày 22 tháng 2 năm 1960 đã nêu rõ nhiệm vụ của ngành thương nghiệp là: bảo đảm cung cấp hàng hoá cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân, nhu cầu sản xuất và kiến thiết cơ bản, thu mua nông lâm thổ sản để tăng cường việc Nhà nước nắm được thóc gạo nông sản xuất khẩu; tăng sức thu mua cho nhân dân, tổ chức chế biến và sản xuất trong nội địa để tăng thêm nhiều nguồn hàng nội địa cung cấp cho nhân dân, đẩy mạnh luân chuyển hàng hoá, cải tiến quản lý kinh doanh, tăng tích lũy XHCN.

Những văn bản liên quan đến tên gọi nhiệm vụ và quyền hạn của những cơ quan tiền thân của Sở Thương nghiệp Khu tự trị Tây Bắc gồm :

Nghị định số 578BTN-TCCB-132 ngày 18 tháng 11 năm 1975 của Bộ Thương nghiệp về việc chấn chỉnh công tác thương nghiệp;

Quyết định số 16/TC ngày 10 tháng 1 năm 1958 của UBHC Khu tự trị Thái Mèo về việc chấn chỉnh Sở Công thương và hai Công ty mẫu dịch khu thành Sở Công thương mẫu dịch tự trị Thái Mèo.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu tổng hợp (1954 – 1962)

Văn bản chỉ đạo đối với công tác công thương nghiệp của khu, kế hoạch và báo cáo công tác của Sở và các đơn vị trực thuộc, kế hoạch và báo cáo về tình hình thương nghiệp của Sở; biên bản và nghị quyết các cuộc họp của Sở; tập lưu công văn của Sở; tài liệu về thanh tra, bảo vệ...

## **2. Tài liệu về nghiệp vụ công thương nghiệp (1954-1962)**

Văn bản chỉ đạo của UBHC khu và Sở, chương trình, kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch dài hạn, hàng năm về công tác thương nghiệp, giá các mặt hàng, xuất nhập khẩu và lưu chuyển hàng hoá, mậu dịch biên giới Việt – Trung, quản lý thị trường; hội nghị về công tác thương nghiệp của Sở, kế hoạch sản xuất các mặt hàng ở khu của sở, thông kê lâm thổ sản khai thác.

## **3. Tài liệu về tổ chức cán bộ, lao động tiền lương (1954-1962)**

Kế hoạch và báo cáo về công tác tổ chức cán bộ của Sở và các đơn vị trực thuộc; tài liệu về tổ chức bộ máy và biên chế cán bộ của Sở và các đơn vị trực thuộc lý lịch và danh sách cán bộ của Sở; báo cáo thống kê cán bộ của Sở và các đơn vị; đào tạo cán bộ; chế độ chính sách đối với cán bộ thương nghiệp; quyết định nhân sự ngành thương nghiệp khu; kế hoạch và báo cáo về công tác lao động tiền lương của Sở và các đơn vị.

## **4. Tài liệu về kế toán tài vụ (1955-1962)**

Kế hoạch và báo cáo về công tác kế toán tài vụ của Sở và các đơn vị trực thuộc; báo cáo thống kê tài sản, kiểm kê tài sản hàng hoá; dự, quyết toán của Sở và các đơn vị trực thuộc; tài liệu về vốn ; chế độ kế toá tài vụ trong khu; các sổ sách về kế toán tài vụ của Sở.

---

## 123. SỞ VĂN HOÁ KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC

---

- **Số lượng tài liệu:** 202 đơn vị bảo quản (≈ 1,5 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1956-1975
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sở Văn hoá Khu tự trị Tây Bắc (trước năm 1962 là Sở Văn hoá Khu tự trị Thái Mèo) được thành lập từ tháng 2 năm 1956 trên cơ sở Khu Tuyên truyền Văn nghệ<sup>1</sup> với nhiệm vụ ban đầu là:

- Phát triển sinh hoạt văn hoá vui tươi, lành mạnh của các dân tộc, làm cho nhân dân các dân tộc, các địa phương vui mừng, phấn khởi, đoàn kết sản xuất, đấu tranh thống nhất nước nhà;

- Nâng cao trình độ văn hoá, trình độ kiến thức phổ thông, chính trị cho nhân dân;

- Thông qua công tác văn hoá, nâng cao trình độ chính trị cho nhân dân các dân tộc yêu nước, tự tin, đoàn kết có tinh thần tập thể, yêu chuộng lao động, tinh thần quốc tế để ra sức thực hiện những nhiệm vụ trước mắt;

- Xây dựng nền văn hoá dân tộc; khôi phục, khai thác phát huy vốn cũ kết hợp đấu tranh xoá bỏ văn hoá xấu xa, thói nát của địch, học tập văn hoá tốt đẹp của các khu bạn và các nước tiên tiến<sup>2</sup>.

Quốc hội nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa khóa II kỳ họp thứ 5 từ ngày 22 đến ngày 27 tháng 10 năm 1962 đã quyết định phê chuẩn đổi tên Khu tự trị Thái Mèo thành Khu tự trị Tây Bắc. Cấp tỉnh trong khu được khôi phục. Sở văn hoá Khu tự trị Tây Bắc là một trong ba sở chuyên môn (Sở văn hoá, Sở Giáo dục, Sở Công an) giúp Trung ương trực tiếp kiểm tra hoạt động của các Ty<sup>3</sup>.

Thực hiện Thông tư số 27TT/LB ngày 22 tháng 11 năm 1968 của Bộ Nội vụ và Bộ Văn hoá quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức cơ quan văn hoá các cấp, nhiệm vụ của Sở Văn hoá Khu được xác định là cơ quan chuyên môn giúp UBHC Khu, cụ thể là:

- Nghiên cứu xây dựng phương hướng phát triển văn hoá văn nghệ trong toàn khu, kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện phương hướng hoạt động văn hoá văn nghệ;

---

<sup>1</sup> Phòng Sở Văn hoá Khu tự trị Tây Bắc (SVHKTTTB), hồ sơ 1, tr.2.

<sup>2</sup> Phòng SVHKTTTB, hồ sơ 1, tr.2.

<sup>3</sup> Phòng SVHKTTTB, hồ sơ 1383, tr.1.

- Nghiên cứu văn học nghệ thuật các dân tộc trong toàn khu, nhằm từng bước xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa trong khu;
- Giúp UBHC khu nghiên cứu xây dựng và kiểm tra đôn đốc phương hướng mục tiêu đào tạo cán bộ văn hoá nghệ thuật dân tộc trong khu đồng thời kiểm tra đôn đốc và vận dụng vào các chế độ chính sách văn hoá văn nghệ hiện hành của Nhà nước cho phù hợp với tình hình đặc điểm của khu;
- Giúp UBHC khu quản lý một số cơ sở văn hoá cấp khu về nhiệm vụ, tổ chức, kế hoạch, tài vụ, vật tư.

Năm 1975, miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước được thống nhất, cả nước thực hiện chế độ quản lý 4 cấp: trung ương- tỉnh - huyện - xã. Do đó, đến cuối năm 1975, UBHC Khu tự trị Tây Bắc và các sở chuyên môn chấm dứt hoạt động.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp

Kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch, chương trình và công tác dài hạn, hàng năm của Sở Văn hoá khu, các đơn vị trực thuộc và các Ty Văn hóa Thông tin; hồ sơ hội nghị văn hoá văn nghệ miền núi của Sở Văn hóa khu; tài liệu về Đại hội công nhân viên chức khối Văn phòng Sở Văn hoá; báo cáo thông kê thiệt hại chiến tranh; tài liệu về thi đua khen thưởng

### 2. Tài liệu về tổ chức cán bộ- lao động tiền lương

Tài liệu về tổ chức, chức năng nhiệm vụ của ngành văn hoá trong khu; thông kê số lượng, chất lượng của cán bộ Sở Văn hoá khu; chế độ chính sách đối với ngành văn hoá khu; tài liệu về nhân sự, đào tạo bồi dưỡng cán bộ; lao động tiền lương của Sở Văn hoá khu;

### 3. Tài liệu tài vụ

Kế hoạch và báo cáo công tác thu chi tài vụ, dự quyết toán; sổ cái nhật ký; báo cáo kiểm kê tài sản; sổ lương; bảng phân phối kinh phí của Sở Văn hóa khu.

### 4. Tài liệu xây dựng cơ bản

Hồ sơ thiết kế Đài Chiến thắng Điện Biên Phủ của Bộ Văn hoá; biên bản bàn giao nhà bảo tàng cho công trình xây dựng Khu tự trị Tây Bắc.

### 5. Tài liệu nghiệp vụ chuyên môn ngành văn hoá

Báo cáo về phổ biến và sử dụng chữ viết dân tộc của các tỉnh trong khu; kế hoạch và báo cáo cuộc vận động sáng tác văn nghệ kỷ niệm 10 năm thành lập khu; nghị quyết về công tác văn nghệ vùng cao của UBHC khu; tài liệu về việc trưng bày ở các bảo tàng trong khu.

---

## 124. SỞ GIÁO DỤC KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC

---

- **Số lượng tài liệu:** 80 đơn vị bảo quản ( $\approx$  1 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1959-1975
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

- Sở Giáo dục Khu tự trị Thái Mèo sau đổi thành Sở Giáo dục Khu tự trị Tây Bắc được thành lập theo Nghị định số 387-NĐ ngày 19 tháng 9 năm 1955 có nhiệm vụ thực hiện chính sách giáo dục của Chính phủ trong Khu tự trị Thái Mèo.

- Sở Giáo dục giúp UBHC Khu tự trị chỉ đạo phong trào giáo dục toàn Khu dưới sự lãnh đạo của Bộ Giáo dục, Sở hướng dẫn các phòng giáo dục châu thực hiện kế hoạch phát triển nền giáo dục trong các châu.

- Tháng 10 năm 1962, Khu tự trị Thái Mèo đổi thành Khu tự trị Tây Bắc, khôi phục lại cấp tỉnh trong Khu tự trị. Sở Giáo dục Khu tự trị Tây Bắc trực tiếp chỉ đạo Ty Giáo dục các tỉnh thuộc Khu.

- Năm 1975 Sở Giáo dục Khu tự trị Tây Bắc chấm dứt hoạt động.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Nghị định, thông tri, quyết định của Phủ Thủ tướng, Bộ Giáo dục về xây dựng, cải tiến và sử dụng chữ viết của các dân tộc thiểu số;

Báo cáo thống kê tổng hợp ngành giáo dục Tây Bắc;

Chỉ thị, báo cáo về công tác tổ chức cán bộ;

Tài liệu về tổ chức bộ máy ngành Giáo dục Tây Bắc, kế hoạch báo cáo về công tác biên chế, lao động, tiền lương, chế độ chính sách đối với cán bộ;

Thống kê cán bộ, giáo viên được nâng lương hàng năm;

Tài liệu về giảng dạy, học tập, thi tốt nghiệp ở vùng cao;

Tài liệu về xây dựng cơ bản, dự quyết toán kinh phí của Sở Giáo dục và các trường dân tộc; bảng kiểm kê tài sản của Sở và các trường;

Biên bản bàn giao quỹ tiền mặt của Sở Giáo dục về Ban Khoa giáo.



---

## 125. SỞ Y TẾ TÂY BẮC

---

- **Số lượng tài liệu:** 141 đơn vị bảo quản (≈ 1,3 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1953-1963
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Nhiều tài liệu mủn nát
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sở Y tế Tây Bắc được thành lập khoảng năm 1953 với tên gọi là Khu Y tế Tây Bắc<sup>1</sup>.

Năm 1955 Khu Y tế Tây Bắc đổi tên thành Sở Y tế Khu tự trị Thái Mèo.

Năm 1962 cấp tỉnh trong Khu tự trị Tây Bắc được khôi phục, để thích ứng với nhiệm vụ của cấp khu khi đã có cấp tỉnh, UBHC Khu tự trị Tây Bắc đã đề nghị Hội đồng Chính phủ giải thể Sở Y tế Khu tự trị Thái Mèo<sup>2</sup>.

Nhiệm vụ của Sở Y tế là thực hiện các chủ trương của Bộ Y tế và UBHC Khu để đảm bảo và tăng cường sức khoẻ cho cán bộ công nhân viên và nhân dân trong toàn khu, xây dựng và củng cố nền móng bộ máy y tế Khu tự trị<sup>3</sup>.

Năm 1958 sau khi chấn chỉnh tổ chức biên chế, Sở Y tế đã xây dựng bản quy định về nhiệm vụ và tổ chức biên chế của Sở cho phù hợp với tình hình mới. Theo bản quy định này, Sở Y tế có nhiệm vụ:

- Chấp hành mọi chủ trương đường lối của Bộ Y tế và UBHC Khu và Khu ủy về việc chăm lo bảo vệ sức khoẻ bước đầu, chống nạn hữu sinh vô dưỡng;
- Nghiên cứu để dần dần tiêu diệt bệnh sốt rét, góp phần phát triển dân số, nâng cao đời sống vật chất văn hoá cho nhân dân các dân tộc và cán bộ công nhân viên trong khu, góp phần xây dựng và củng cố Khu tự trị Thái Mèo, thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Chính phủ;
- Xây dựng và quản lý mọi hoạt động y tế trong khu;
- Bồi dưỡng, đào tạo cán bộ địa phương;
- Góp phần nghiên cứu công tác y học ở miền núi<sup>4</sup>.

---

<sup>1</sup> Phòng Sở Y tế Tây Bắc, hồ sơ 7, tr.30.

<sup>2</sup> Phòng UBHC Khu tự trị Tây Bắc, hồ sơ 1381, tr.8.

<sup>3</sup> Phòng UBHC Khu tự trị Tây Bắc, hồ sơ 862, tr.1.

<sup>4</sup> Phòng Sở Y tế Tây Bắc, hồ sơ 89, tr.3.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp

Văn bản chỉ đạo của cấp trên về công tác y tế, chương trình, báo cáo công tác của Khu Y tế và các đơn vị trực thuộc, hồ sơ các hội nghị y tế, các tập lưu công văn.

### 2. Tài liệu chuyên môn

Tài liệu hướng dẫn và báo cáo về công tác phòng bệnh phòng dịch, tài liệu chữa bệnh, tài liệu về công tác y tế cơ quan, tài liệu về công tác dược chính.

### 3. Tài liệu tổ chức cán bộ và thi đua

Tài liệu về củng cố tổ chức, sắp xếp biên chế, nâng ngạch nâng bậc, huấn luyện đào tạo cán bộ, báo cáo và quyết định về công tác thi đua khen thưởng.

### 4. Tài liệu tài vụ - xây dựng cơ bản

Tài liệu dự quyết toán của Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc, tài liệu về phân cấp quản lý tài chính, tài liệu xây dựng các cơ sở điều trị chữa bệnh.

---

## 126. KHU ỦY KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC

---

- **Số lượng tài liệu:** 973 đơn vị bảo quản (≈ 6 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1949-1975
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Có một số tài liệu giấy dó, chữ mờ
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Cuối năm 1949, Liên khu Việt Bắc được thành lập trên cơ sở hợp nhất hai Liên khu 1 và 10. Nghị quyết đầu tiên đánh dấu sự hoạt động của Liên khu ủy Việt Bắc là: Nghị quyết số 2 NQ-LKVB ngày 27 tháng 12 năm 1949<sup>1</sup>. Ngày 7 tháng 2 năm 1952, Liên khu ủy Việt Bắc ra thông tư về việc đổi bí danh Liên khu ủy thành Trạm 24<sup>2</sup>. Tháng 7 năm 1956, Khu tự trị Việt Bắc (KTTVB) thành lập, Khu ủy Liên khu Việt Bắc được gọi là: Khu ủy Khu tự trị Việt Bắc.

Năm 1975, Khu tự trị Việt Bắc giải thể và chấm dứt hoạt động. Khu ủy Khu tự trị Việt Bắc ra Nghị quyết số 1126/NQ/KU ngày 11 tháng 3 năm 1976 về việc chuyển các cơ sở Đảng thuộc Đảng ủy Dân chính Đảng Khu tự trị Việt Bắc nay thuộc Đảng Bộ tỉnh Bắc Thái<sup>3</sup>.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Khu ủy Khu tự trị Việt Bắc như sau:

1. Nhiệm vụ quyền hạn của Ban thường vụ, của đồng chí bí thư, đồng chí cấp ủy thường trực:

- Ban thường vụ chịu trách nhiệm tổ chức thi hành nghị quyết của hội nghị chấp hành và các chỉ thị, nghị quyết của cấp trên trong khoảng thời gian giữa 2 hội nghị chấp hành, hàng tháng phản ánh tình hình mọi mặt lên cấp trên;

- Đồng chí bí thư thay mặt Thường vụ giải quyết những công việc thuộc về chủ trương, nguyên tắc lớn trong khoảng thời gian giữa 2 hội nghị thường vụ (những việc đã có đường lối, chủ trương, chính sách chung);

- Đồng chí thường trực thay mặt cấp ủy giải quyết những công việc hàng ngày (không thuộc về chủ trương, nguyên tắc lớn); chuẩn bị hội nghị cho Thường vụ; đôn đốc thực hiện chỉ thị, nghị quyết của thường vụ và của TW.

2. Nhiệm vụ quyền hạn của đồng chí cấp ủy phụ trách dân vận với Đảng đoàn công nông: về phương diện Đảng Đoàn cùng làm nhiệm vụ và có trách nhiệm trước khu ủy điều khiển Đảng Đoàn ngành mình hoạt động tốt (ví dụ các khối nông hội, dân vận, phụ nữ...)

---

<sup>1</sup> Phòng Đảng Đoàn KTTVB, hồ sơ 526, tr.3.

<sup>2</sup> Phòng Đảng Đoàn KTTVB, hồ sơ 15, tr.2.

<sup>3</sup> Phòng Đảng Đoàn KTTVB, hồ sơ 498, tr.2.

3. Nhiệm vụ quyền hạn của Đảng Đoàn chính quyền: bảo đảm việc thực hiện tốt mọi chủ trương chính sách của Đảng trong ngành chính quyền; Đảng đoàn chính quyền chỉ bản bạc và quyết định những vấn đề về đường lối, chính sách.

Tuy bộ máy của chính quyền nói chung do Khu ủy lãnh đạo qua Đảng Đoàn chính quyền... nhưng bộ máy quan trọng thì Khu ủy nắm và lãnh đạo trực tiếp không qua Đảng Đoàn<sup>1</sup>.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Nhóm tài liệu Khu ủy KTTVB

- Tài liệu của BCHTW Đảng, các Ban TW Đảng đề cập đến chức năng, nhiệm vụ của Đảng Bộ miền núi và Khu Việt Bắc, công tác Đảng của Khu ủy Việt Bắc;

- Các nghị quyết, thông tư, chỉ thị về các mặt công tác chung và các lĩnh vực công tác của Khu ủy như: tuyên huấn, kiểm tra xây dựng Đảng, dân tộc;

- Hồ sơ Đại hội đại biểu Đảng bộ KTTVB;

- Kế hoạch, báo cáo công tác hàng năm của Khu ủy, các tỉnh ủy trong khu, các huyện ủy thuộc tỉnh ủy trong khu.

### 2. Nhóm tài liệu của Ban công tác nông thôn

- Tài liệu hướng dẫn, chỉ đạo của TW Đảng, Khu ủy KTTVB về công tác nông, lâm nghiệp miền núi và của KTTVB;

- Kế hoạch, báo cáo của khu ủy và các tỉnh ủy KTTVB, về công tác nông thôn, điều tra phát triển nông thôn.

### 3. Nhóm tài liệu của Đảng ủy dân chính đảng cơ quan

- Nghị quyết chỉ đạo của Đảng ủy dân chính đảng cơ quan khu;

- Nhiệm vụ kế hoạch và báo cáo công tác hàng năm;

- Công tác tuyên huấn; công tác xây dựng Đảng.

---

<sup>1</sup> Phòng Đảng Đoàn KTTVB, hồ sơ 56, tr.1-2.

---

## 127. ỦY BAN HÀNH CHÍNH KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC

---

- **Số lượng tài liệu:** 14.938 đơn vị bảo quản (99,6 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1950-1976
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính, bản đồ
- **Tình trạng vật lý:** Một số tài liệu và bản đồ bị mục nát, chữ mờ
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tiền thân của Khu tự trị Việt Bắc (KTTVB) là Liên khu Việt Bắc (LKVB) được thành lập bởi Sắc lệnh số 127/SL của Chủ tịch nước ngày 14 tháng 11 năm 1949 trên cơ sở hợp nhất Liên khu I và Liên khu X<sup>1</sup>. Là cơ quan chính quyền địa phương, Ủy ban Kháng chiến Hành chính Liên khu Việt Bắc (UBKCHC LKVB) có nhiệm vụ thực hiện trong Liên khu chính sách của Chính phủ, lãnh đạo công cuộc kháng chiến toàn diện trong Liên khu, thi hành hoặc đôn đốc việc thi hành các sắc lệnh, nghị định, mệnh lệnh của Chính phủ, điều hòa và phối hợp tất cả các hoạt động thuộc phạm vi Liên khu, phụ trách trị an trong Liên khu, điều khiển, kiểm soát UBKCHC cấp dưới<sup>2</sup>.

Ngày 1 tháng 7 năm 1956, Chủ tịch nước ra Sắc lệnh số 268/SL thành lập KTTVB.<sup>3</sup> KTTVB giải thể trên cơ sở Nghị quyết số 245/NQ-TW ngày 20 tháng 9 năm 1975 của Bộ Chính trị và Nghị quyết của Quốc hội khóa VI kỳ họp thứ 2 từ ngày 22 đến ngày 27 tháng 12 năm 1975 và UBHC KTTVB chấm dứt hoạt động<sup>4</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu chung (1950-1976)

- Tài liệu chỉ đạo hoạt động Liên khu và KTTVB;
- Chương trình, kế hoạch, báo cáo công tác của UBKCHC Liên khu, UBHC khu, tỉnh và các cơ quan trực thuộc;
- Kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế văn hoá của UBHC khu, tỉnh và các đơn vị trực thuộc;
- Hồ sơ hội nghị do UBHC khu chủ trì;
- Tài liệu về công tác văn thư-lưu trữ, thi đua khen thưởng;
- Các tập lưu thông tư, chỉ thị, quyết định, công văn của UBHC khu.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1949, số 11, tr. 3-4.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1949, số 2, tr. 4-5.

<sup>3</sup> Công báo VNDCCH năm 1956, số 23, tr. 213.

<sup>4</sup> Công báo VNDCCH năm 1975, số 23, tr. 363.

## **2. Tài liệu về công tác nội chính (1950-1976)**

- Chương trình, báo cáo công tác nội chính của UBHC khu, tỉnh; hồ sơ hội nghị nội chính do UBHC khu tổ chức;
- Tài liệu về tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ, lề lối làm việc của UBHC khu, tỉnh và các đơn vị trực thuộc; tài liệu về biên chế;
- Tài liệu về công tác cán bộ;
- Tài liệu về địa giới hành chính khu, tỉnh, huyện... trong khu;
- Tài liệu về bầu cử và hoạt động HĐND, UBHC khu, tỉnh;
- Tài liệu về công tác lao động tiền lương;
- Tài liệu về công tác quân sự, tuyển quân, phòng không sơ tán, huấn luyện dân quân tự vệ;
- Tài liệu về trật tự trị an, hộ tịch, hộ khẩu;
- Tài liệu về công tác tòa án, kiểm sát, thanh tra;
- Tài liệu về công tác ngoại vụ, dân tộc, điều tra dân số, thương binh, liệt sỹ.

## **3. Tài liệu về kinh tế, tài chính (1950-1976)**

- Tài liệu chung về công tác kinh tế, tài chính;
- Tài liệu về hoạt động các ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, khí tượng thủy văn, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu điện, thương nghiệp, vật giá, tài chính, ngân hàng, xây dựng cơ bản.

## **4. Tài liệu về văn hoá xã hội (1950-1976)**

- Tài liệu chung về công tác văn hoá xã hội;
- Hồ sơ hội nghị văn xã do UBHC khu tổ chức;
- Tài liệu về hoạt động các ngành: văn hoá, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, cứu tế xã hội...

---

## 128. KHU NÔNG LÂM KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC

---

- **Số lượng tài liệu:** 138 đơn vị bảo quản (≈ 1,2 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1947-1960
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tiền thân của Khu Nông Lâm Việt Bắc là Khu Canh nông Việt Bắc được thành lập bởi Nghị định số 02-CN-QT-ND ngày 9 tháng 2 năm 1952 của Bộ Canh nông về việc tổ chức các Khu và Ty Canh nông.<sup>1</sup>

Căn cứ Nghị định số 8-NL/ND/QT ngày 16 tháng 3 năm 1955 của Bộ Nông Lâm, các Khu, Ty Canh nông được đổi tên thành Khu, Ty Nông lâm<sup>2</sup>.

Để phát triển công tác Lâm nghiệp Khu tự trị Việt Bắc, năm 1959 Ủy ban kiến toàn tổ chức TW, Bộ Nông lâm, Khu Nông lâm Việt Bắc đề nghị Chính phủ tách Khu Nông Lâm Việt Bắc thành hai khu: Lâm nghiệp và Nông nghiệp<sup>3</sup>.

Cho đến nay chưa tìm thấy văn bản giải thể Khu Nông lâm Việt Bắc, nhưng tài liệu của Khu chỉ có đến năm 1959 và cũng trong năm 1959, Sở Lâm nghiệp Việt Bắc bắt đầu hoạt động<sup>4</sup>.

Nghị định số 1-CN-QT-ND ngày 9 tháng 2 năm 1952 của Bộ Canh Nông qui định chức năng nhiệm vụ Khu Nông Lâm Việt Bắc như sau<sup>5</sup>:

- Về kinh tế nông lâm nghiệp: nghiên cứu áp dụng các chính sách của nhà nước, các qui định của địa phương cho phù hợp với thực tế; Hướng dẫn, kiểm tra và báo cáo tình hình thực hiện các qui định đó;
- Về kỹ thuật nông lâm nghiệp: thực hiện việc cải tiến kỹ thuật trong nông lâm nghiệp phát triển kinh tế trong khu;
- Về hợp tác xã nông nghiệp: đẩy mạnh thi đua sản xuất, giúp đỡ về chuyên môn theo chủ trương của Chính phủ;
- Về tài chính và cán bộ: quản trị tài chính và công nhân viên thuộc khu do Bộ ủy quyền.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1952, số 10, tr.146-147.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1955, số 6, tr.95.

<sup>3</sup> Phòng UBHC Khu tự trị Việt Bắc, hồ sơ 2044, tr.1,3,9.

<sup>4</sup> Phòng UBHC Khu tự trị Việt Bắc, hồ sơ 2044, tr.53.

<sup>5</sup> Công báo VNDCCH năm 1952, số 10, tr.146-147.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp

Kế hoạch, báo cáo công tác nông, lâm nghiệp, nuôi cá; công tác thi đua của Khu Nông Lâm và các đơn vị trực thuộc; báo cáo về vốn, bất động sản, trang thiết bị.

### 2. Nông nghiệp

Kế hoạch, báo cáo về công tác nông nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi, tình hình cá ruộng; công tác phòng trừ dịch bệnh gia súc bảo vệ thực vật của Khu Nông Lâm và các đơn vị trực thuộc.

### 3. Lâm nghiệp

Kế hoạch, báo cáo về công tác lâm nghiệp, điều tra rừng, đất đồi, khoanh rừng, trồng rừng, bảo vệ rừng, kiểm thu, khai thác, thống kê rừng, thống kê lâm sản của Khu Nông lâm và các đơn vị trực thuộc.

### 4. Tổ chức cán bộ - Lao động tiền lương

Tài liệu về tổ chức nông, lâm nghiệp tỉnh; đề án, kế hoạch, báo cáo về xây dựng các trạm, trại kỹ thuật nông, lâm nghiệp; báo cáo công tác tổ chức cán bộ của Ty Nông Lâm nghiệp các tỉnh; tài liệu về cải tiến chế độ tiền lương, khen thưởng, kỷ luật, lý lịch, điều động cán bộ.



---

## 129. SỞ THỦY LỢI KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC

---

- **Số lượng tài liệu:** 373 đơn vị bảo quản ( $\approx$  9,6 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1955-1964
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính, có một số bản đồ, bản vẽ thiết kế
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Khu Việt Bắc được thành lập trên cơ sở hợp nhất Liên khu I và Liên khu X năm 1949<sup>1</sup>. Hiện nay chưa tìm được văn bản thành lập Sở Thủy lợi Việt Bắc, nhưng qua nội dung hồ sơ của phòng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Thủy lợi được biết như sau:

Sở Thủy lợi là cơ quan chuyên môn của Khu tự trị Việt Bắc, giúp UBHC khu quản lý, chỉ đạo và thực hiện các nhiệm vụ về công tác Thủy lợi trong toàn khu. Nhiệm vụ cụ thể của Sở là : lập quy hoạch tổng thể về công tác Thủy lợi trong khu trình UBHC khu phê duyệt; tổ chức thực hiện qua các kế hoạch hàng năm; tổ chức quản lý các công trình thủy nông; quản lý việc sử dụng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; khảo sát, điều tra tình hình các dòng sông chảy qua các địa phương trong khu, tổ chức phòng chống lũ, lụt; lập số liệu theo dõi khí tượng thủy văn. Ngoài ra còn phối hợp với các cơ quan có liên quan trong và ngoài khu trình nhà nước xây dựng các công trình lớn về thủy nông và điện lực phục vụ cho việc phát triển kinh tế trong khu; quản lý về tổ chức, biên chế và cơ sở vật chất mà Nhà nước giao cho Sở quản lý.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu chuyên môn về công tác thủy lợi

- Tài liệu điều tra lập quy hoạch thủy lợi của Khu Việt Bắc;
- Tài liệu tổng kết công tác thủy lợi của khu, sở và các Ty Thủy lợi;
- Kinh nghiệm xây dựng và quản lý các công trình thủy lợi ở miền núi;
- Kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch hàng quý, 6 tháng, cả năm của sở và các Ty Thủy lợi;
- Biên bản họp về thủy lợi và bàn giao các công trình thủy lợi;
- Tài liệu về phòng chống lụt bão;
- Tài liệu điều tra địa chất, nước nguồn ở các địa phương trong khu;

---

<sup>1</sup> Phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ 815.

- Số liệu về khí tượng, thủy văn;
- Hồ sơ xây dựng các công trình thủy nông (hồ chứa nước, đập, kè, mương dẫn nước, trạm bơm trạm thủy điện...);
- Bản đồ thủy lợi toàn khu;
- Bình đồ các sông, suối chảy qua địa phận trong khu (độ cao mùa lũ, nước mùa cạn, lưu lượng nước các mùa, phù sa...).

## **2. Tài liệu về hành chính, quản trị, tổ chức**

- Tài liệu về thanh tra, kiểm tra;
- Các tập lưu công văn;
- Tài liệu về thành lập, giải thể các đơn vị trong khu;
- Các tập lưu quyết định về nhân sự;
- Tài liệu về kế toán, tài vụ, kiểm kê tài sản;
- Sổ sách về mua sắm, thanh lý tài sản, sắp xếp lương bậc cho cán bộ công nhân viên trong cơ quan; thống kê cán bộ.

---

## 130. ỦY BAN CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT LIÊN KHU VIỆT BẮC

---

- **Số lượng tài liệu:** 1550 đơn vị bảo quản ( $\approx 9,7$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1951-1965
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Nhiều tài liệu bị mủn, nát, nhòe mực
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Hiện nay chưa tìm thấy văn bản thành lập Ủy ban cải cách ruộng đất (UBCCRĐ) Liên khu Việt Bắc.

Theo Điều 3 của Điều lệ tổ chức của UBCCRĐ cấp khu, tỉnh<sup>1</sup> thì UBCCRĐ cấp khu sẽ do UBKCHC khu thành lập và do Chính phủ duyệt sau khi hỏi ý kiến của UBCCRĐ TW. Điều 2 của Điều lệ qui định:

UBCCRĐ Liên khu Việt Bắc chịu sự lãnh đạo trực tiếp của UBKCHC khu, có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

- Căn cứ vào phương châm, kế hoạch chung của UBCCRĐTW thảo kế hoạch cụ thể nhằm phát động quần chúng giảm tô và CCRĐ ở khu;
- Trực tiếp phát động quần chúng giảm tô và CCRĐ ở khu, kiểm tra, xem xét và tổng kết tình hình;
- Bố trí kế hoạch công tác, nắm vững chỉ đạo, thiết thực tiến hành điều tra nghiên cứu và tổng kết kinh nghiệm;
- Phối hợp với các cơ quan quân, dân chính đảng ở khu, lựa chọn và huấn luyện cán bộ cho các đội công tác giảm tô và CCRĐ;
- Tổ chức và lãnh đạo việc tuyên truyền CCRĐ trong khu;
- Báo cáo công tác đúng kỳ hạn với UBCCRĐ cấp trên và UBCCRĐ đồng cấp.

UBCCRĐ khu có trách nhiệm lãnh đạo phong trào trong khu, các ủy viên phải phân công nắm vững tình hình chung trong khu để kịp thời báo cáo và xin chỉ thị của UBCCRĐTW; kiểm tra đôn đốc và giúp đỡ các tỉnh thực hiện chính sách ruộng đất của Chính phủ.

Cuối năm 1956 công tác CCRĐ đã cơ bản hoàn thành, Chính phủ tiến hành sửa chữa sai lầm trong CCRĐ nên Thủ tướng Chính phủ ra Thông tư số 1162-TTg ngày 4 tháng 12 năm 1956 ấn định nhiệm vụ, quyền hạn cho UBCCRĐ các cấp về công tác sửa chữa sai lầm trong CCRĐ và chỉnh đốn lại tổ chức<sup>2</sup>. (Chưa tìm thấy văn bản nào về việc giải thể UBCCRĐ Liên khu Việt Bắc.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1954, số 7, tr.39.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1956, số 41, tr. 424

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

- Tài liệu chỉ đạo của Trung ương Đảng, Chính phủ, Ban Cải cách TW, Ban Chấp hành Liên Khu ủy Việt Bắc về công tác phát động quần chúng giảm tô, CCRĐ;

- Chương trình, kế hoạch, báo cáo công tác chinh đôn các chi bộ và phát động quần chúng giảm tô CCRĐ từ bước 1 đến bước 6 của Ban Chấp hành Tỉnh ủy và các Đoàn ủy trong Khu;

- Hồ sơ hội nghị về công tác phát động quần chúng giảm tô, thực hiện CCRĐ, sản xuất cứu đói của phân Đoàn ủy và các tỉnh trong khu;

- Tài liệu về kinh tế, chính trị, thành phần giai cấp, dân tộc, tôn giáo trong giảm tô và CCRĐ;

- Tài liệu về điều tra nông thôn, điều tra ruộng đất ở các tỉnh trong khu; thống kê tình hình địa dư, ruộng đất, dân số, tài sản, hiến ruộng, tịch thu, trưng thu, trưng mua;

- Hồ sơ lý lịch và danh sách địa chủ, tội ác địa chủ và việc xét xử, cải tạo địa chủ, cường hào gian ác phản động của Tòa án Nhân dân Liên khu Việt Bắc và các Đoàn ủy;

- Thống kê tình hình bắt rế, xâu chuỗi, cốt cán của các Đoàn ủy trong khu; tình hình khổ chủ và số người tham gia đấu tố qua các đợt; phản ứng của giai cấp địa chủ như tự sát, chạy trốn; tịch thu tài sản và ruộng đất của địa chủ và bọn phản động; phân chia quả thực các đợt của các Đoàn ủy;

- Vấn đề tổ chức chinh đôn chính quyền các đoàn thể; điều chỉnh địa giới và công tác cán bộ trong giảm tô và CCRĐ;

- Tài liệu về việc làm thí điểm và kinh nghiệm phát động quần chúng giảm tô và CCRĐ ở các địa phương trong khu;

- Tài liệu về kiểm tra CCRĐ ở các địa phương trong khu, về sửa chữa sai lầm trong CCRĐ, trả lại tự do cho người bị oan, đền bù tài sản và hoa màu đã bị tịch thu;

- Phong trào thi đua khen thưởng trong lao động sản xuất và phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở các địa phương trong khu.

Để hiểu thêm về tình hình CCRĐ, có thể nghiên cứu thêm tài liệu của Phòng Ủy ban cải cách ruộng đất Trung ương.

---

## 131. SỞ CÔNG NGHIỆP KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC

---

- **Số lượng tài liệu:** 68 đơn vị bảo quản ( $\approx 0,5$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1959-1965
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Ngày 4 tháng 8 năm 1960, Ủy ban hành chính Khu tự trị Việt Bắc (UBHCKTTVB) ban hành Quyết định số 255TC/CB đổi tên Phòng Công nghiệp thuộc UBHC khu thành Sở Công nghiệp KTTVB<sup>1</sup>.

Ngày 20 tháng 4 năm 1962, Ban Thường vụ Khu ủy KTTVB ra nghị quyết tổ chức bộ máy cơ quan cấp khu, theo đó Sở Công nghiệp khu ngừng hoạt động<sup>2</sup>.

Chức năng, nhiệm vụ của Sở Công nghiệp khu được UBHC KTTVB qui định như sau<sup>3</sup>:

- Nghiên cứu xây dựng đường lối, phương châm, chính sách cụ thể để phát triển công nghiệp địa phương;
- Đặt qui hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp khu;
- Giúp UBHC khu quản lý chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ theo phân cấp quản lý;
- Nghiên cứu thí nghiệm, áp dụng khoa học, mở rộng sản xuất;
- Giúp UBHC khu theo dõi, quản lý cán bộ, công nhân viên theo phân cấp quản lý; xây dựng hệ thống tổ chức, thực hiện các chế độ lao động tiền lương cho cán bộ, công nhân viên.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu tổng hợp

Chương trình, báo cáo công tác và báo cáo thực hiện kế hoạch hàng năm của Sở Công nghiệp KTTVB và các đơn vị trực thuộc; hồ sơ hội nghị của hợp tác xã thủ công nghiệp sản xuất nông cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp; tài liệu thi đua khen thưởng; tài liệu về điều tra công nghiệp địa phương...

---

<sup>1</sup> Phòng Sở Công nghiệp KTTVB, hồ sơ 21, tr.11.

<sup>2</sup> Phòng Đảng đoàn Việt Bắc, hồ sơ 151, tr.10-13.

<sup>3</sup> Phòng Sở Công nghiệp KTTVB, hồ sơ 21, tr.12.

## **2. Tài liệu về tổ chức**

Tài liệu về chức năng nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Sở Công nghiệp khu; tài liệu về bàn giao nhiệm vụ quản lý cơ sở sản xuất.

## **3. Tài liệu kế toán tài vụ**

Kế hoạch, báo cáo về công tác thu chi tài vụ của Sở Công nghiệp khu và các đơn vị trực thuộc; tài liệu về vốn, báo cáo quyết toán; kế hoạch và báo cáo tình hình xuất nhập, phân phối vật liệu, vật tư thiết bị của các xí nghiệp, xưởng cơ khí thuộc tỉnh, các trường; tài liệu về tổng kết tài sản.

## **4. Tài liệu về xây dựng cơ bản**

Đề án, kế hoạch, báo cáo về xây dựng cơ bản; vốn đầu tư, cải tạo và sửa chữa các công trình công nghiệp thuộc tỉnh trong Khu tự trị Việt Bắc.

---

## 132. SỞ KIẾN TRÚC KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC

---

- **Số lượng tài liệu:** 85 đơn vị bảo quản ( $\approx 0,8$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1959-1962
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sở Kiến trúc Khu tự trị Việt Bắc được thành lập ngày 9 tháng 10 năm 1959 bằng Quyết định số 198 TC/CB của UBHC khu TTVB trên cơ sở sáp nhập Phòng Kiến trúc thuộc Khu Thủy lợi Kiến trúc Việt Bắc và Ban Kiến thiết Đô thị Thái Nguyên<sup>1</sup>.

Sở Kiến trúc Khu tự trị Việt Bắc có nhiệm vụ:

- Nghiên cứu đề ra chủ trương, biện pháp, lập kế hoạch kiến trúc: kiến thiết đô thị, kiến trúc nông thôn, kiến thiết cơ bản các công trình dân dụng và xí nghiệp công cộng;
- Nghiên cứu khảo sát thiết kế các đô thị nhỏ và thị trấn huyện lỵ và nông thôn;
- Nghiên cứu phát triển và hướng dẫn quản lý các sự nghiệp công cộng, cầu đường, công viên ;
- Quản lý thực hiện quy hoạch đô thị<sup>2</sup>.

Năm 1962, trong quá trình tổ chức lại bộ máy cơ quan cấp khu theo tinh thần Nghị quyết 27 của Ban Bí thư TW, Ban Thường vụ khu ủy Việt Bắc đã ra Nghị quyết số 53 NQ-KU ngày 20 tháng 7 năm 1962 giải thể Sở Kiến trúc Khu tự trị Việt Bắc và giao nhiệm vụ của Sở này cho các tỉnh<sup>3</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

- Chương trình, báo cáo công tác của Sở Kiến trúc và các ty kiến trúc;
- Kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch XDCCB của Sở Kiến trúc và các đơn vị trực thuộc;
- Tập lưu công văn đi của Sở Kiến trúc;
- Hồ sơ xây dựng các công trình: nhà triển lãm, bảo tàng, đài phát thanh,
- Khu giao tế, nhà máy nước, nhà ở, trụ sở UBHC Khu tự trị Việt Bắc;
- Tài liệu về tổ chức, biên chế và công tác cán bộ của các ty kiến trúc;
- Tài liệu về công tác kế toán tài vụ của Sở Kiến trúc.

---

<sup>1</sup> Phòng UBHC Khu TTVB, hồ sơ 2051, tr.8.

<sup>2</sup> Phòng UBHC Khu TTVB, hồ sơ 2051, tr.8-9.

<sup>3</sup> Phòng Đảng đoàn Việt Bắc, hồ sơ 151, tr.13.

---

### 133. SỞ BƯU ĐIỆN KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC

---

- **Số lượng tài liệu:** 814 đơn vị bảo quản ( $\approx$  6,8 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1949-1962
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính, có một số sơ đồ
- **Tình trạng vật lý:** Có một số ít tài liệu bị mờ chữ, khó đọc
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

#### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Hiện nay chưa tìm thấy văn bản thành lập Khu Bưu điện Việt Bắc, nhưng căn cứ vào tài liệu có trong phòng thì đây là một cơ quan chuyên môn trực thuộc UBHC Khu Việt Bắc và chịu sự lãnh đạo chuyên môn của Tổng cục Bưu điện. Tên Khu Bưu điện Việt Bắc tồn tại đến giữa năm 1961 thì đổi thành Sở Bưu điện Khu Việt Bắc.

Theo bản dự thảo về nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Bưu điện<sup>1</sup> thì Sở Bưu điện Việt Bắc là một cấp trong hệ thống tổ chức bưu điện toàn quốc có trách nhiệm trước Tổng cục Bưu điện, Khu ủy và UBHC Khu quản lý toàn bộ nghiệp vụ khai thác bưu chính và điện chính trong Khu Việt Bắc, đảm bảo hoàn thành kế hoạch sản xuất tài vụ, xây dựng các công trình kiến thiết cơ bản về bưu điện đã được Tổng cục và chính quyền địa phương giao cho và phân cấp, quản lý toàn bộ mạng lưới bưu điện trong khu, đảm bảo mọi nhu cầu của Nhà nước và nhân dân.

Nhiệm vụ chính của Sở Bưu điện Việt Bắc là:

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển công tác bưu điện trong khu và tổ chức thực hiện qui hoạch kế hoạch đó;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật về bưu điện trong khu;
- Tổ chức sử dụng và hướng dẫn kỹ thuật cho bưu điện các tỉnh;
- Tổ chức hạch toán trong ngành bưu điện, đặt quan hệ với cơ quan bưu điện các tỉnh biên giới Trung Quốc giáp với Khu Việt Bắc để đảm bảo thông tin liên lạc, tăng cường tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước.

Sở Bưu điện Việt Bắc được giải thể theo Nghị quyết số 53-NQ/KU ngày 20 tháng 7 năm 1962 của Khu ủy Việt Bắc về tổ chức bộ máy cơ quan cấp khu<sup>2</sup>.

---

<sup>1</sup> Phòng Sở Bưu điện Khu Việt Bắc, hồ sơ 303.

<sup>2</sup> Phòng Đảng Đoàn Khu Việt Bắc, hồ sơ 151 và Phòng Sở Bưu điện Khu Việt Bắc, hồ sơ 319.



## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp

- Chương trình, kế hoạch và báo cáo sơ kết, tổng kết công tác quý, 6 tháng, năm, 3 năm, 5 năm của khu, sở và các Ty Bưu điện;
- Hồ sơ hội nghị sơ kết, tổng kết về bưu điện;
- Báo cáo thiệt hại do thiên tai, địch họa gây ra;
- Báo cáo tình hình hoạt động của ngành bưu điện phục vụ các nhu cầu chính trị, xã hội và đời sống nhân dân;
- Báo cáo thành tích của ngành bưu điện đề nghị Nhà nước khen thưởng;
- Các tập lưu công văn.

### 2. Điện chính

- Sơ đồ hệ thống đường dây điện thoại trong toàn khu;
- Quy hoạch xây dựng hệ thống điện chính và kế hoạch thực hiện từng năm;
- Quy định liên lạc trong ngành;
- Tài liệu về thi công và bảo quản đường dây liên lạc;
- Tài liệu về giá điện chính;
- Các báo cáo về điện vụ;
- Hồ sơ hội nghị điện chính.

### 3. Bưu chính

- Chương trình, kế hoạch và báo cáo thực hiện chương trình, kế hoạch về bưu chính;
- Tổ chức đường thư trong kháng chiến và sau ngày hòa bình (có sơ đồ kèm theo)
- Quy định về vận chuyển, kiểm duyệt và an toàn thư tín, công văn;
- Tài liệu về giá cước các loại bưu chính;
- Tổ chức hệ thống bưu cục và trao đổi bưu phẩm với vùng biên giới Việt-Trung;
- Báo cáo quản lý và phát hành tem thư, sách báo;
- Tài liệu về đấu tranh đòi quan hệ thư tín giữa 2 miền sau ngày hòa bình lập lại (1954);
- Tài liệu về kiểm tra bưu chính, thí điểm hạch toán phát hành sách báo;
- Sổ theo dõi giao nhận, vận chuyển thư tín, sách báo, bưu phẩm;

### 4. Tổ chức cán bộ

- Tài liệu về thành lập, giải thể, kiện toàn tổ chức các đơn vị trong ngành;
- Tài liệu về phân cấp quản lý cán bộ, báo cáo về cán bộ, phân chỉ tiêu biên chế;
- Tài liệu về tiếp quản cơ sở bưu điện khi mới giải phóng;

- Tài liệu về phân loại cán bộ;
- Tài liệu về lao động tiền lương;
- Tài liệu về cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá lao động sản xuất;
- Tài liệu về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ;
- Tài liệu về khen thưởng, kỷ luật cán bộ;
- Tập quyết định nhân sự;
- Sổ theo dõi về tổ chức, biên chế các cơ quan bưu điện trong khu.

#### **5. Tài vụ**

- Tài liệu về cấp phát ngân sách cho các Ty Bưu điện và Sở Bưu điện;
- Báo cáo thu chi của các đơn vị trong ngành;
- Hội nghị tài chính của Sở Bưu điện;
- Tài liệu về dự toán, quyết toán và báo cáo tài chính, kế toán của các cơ quan trong ngành;
- Tài liệu về kiểm tra, thanh tra tài chính trong ngành bưu điện Khu Việt Bắc;
- Sổ nhật ký thu chi của khu và Sở Bưu điện.

---

## 134. KHU CÔNG THƯƠNG KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC

---

- **Số lượng tài liệu:** 37 đơn vị bảo quản ( $\approx 0,5$  mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1949-1958
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tiền thân của Khu Công thương Việt Bắc là Giám đốc Kinh tế khu được thành lập bởi Nghị định số 95-BKT/ND ngày 13 tháng 6 năm 1947 của Bộ Kinh tế<sup>1</sup>.

Ngày 12 tháng 5 năm 1950, Bộ Kinh tế ban hành Nghị định số 15-BKT-ND đổi tên các Sở kinh tế là Khu Kinh tế.

Theo Sắc lệnh số 21-SL ngày 14 tháng 5 năm 1951, Bộ Kinh tế đổi tên là Bộ Công thương<sup>2</sup> và Khu Kinh tế Liên khu Việt Bắc cũng được đổi tên là Khu Công thương Liên khu Việt Bắc<sup>3</sup>.

Để chấn chỉnh bộ máy ngành thương nghiệp, ngày 3 tháng 8 năm 1956, Bộ Thương nghiệp ban hành Nghị định số 259/BTN-TCCB bãi bỏ Khu Công thương Việt Bắc và lập Sở Công thương KTTVB<sup>4</sup>.

Chức năng nhiệm vụ của Khu Công thương Việt Bắc được qui định tại Nghị định số 95-BKT/ND ngày 13 tháng 6 năm 1947 của Bộ Kinh tế như sau<sup>5</sup>:

- Đại diện Bộ trưởng Kinh tế trong khu thi hành các luật lệ, chỉ thị về kinh tế;
- Phụ trách các vấn đề về kinh tế trong khu (kỹ nghệ, khoáng chất, công nghệ, tín dụng, sản xuất, tiếp tế, thương mại, điều tra, khuyến khích phát triển kinh tế);
- Giúp Ủy ban kháng chiến khu về phương diện chuyên môn;
- Quản lý, điều hành hoạt động của Ty Kinh tế các tỉnh;
- Lập kế hoạch về kinh tế và báo cáo lên Bộ trưởng về tình hình kinh tế trong khu.

---

<sup>1</sup> Phòng Bộ Kinh tế, hồ sơ 6, tr.31.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1951, số 4, tr.49.

<sup>3</sup> Công báo VNDCCH năm 1951, số 4, tr.49 (Phần tờ trình).

<sup>4</sup> Phòng UBHCKTTVB, hồ sơ 1772, tr.1.

<sup>5</sup> Phòng Bộ Kinh tế, hồ sơ 6, tr.31.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

- Báo cáo công tác, báo cáo về sản xuất tiêu thủ công nghiệp của Khu Công thương Việt Bắc và các đơn vị trực thuộc;
- Tài liệu về thi đua khen thưởng;
- Tài liệu về hoạt động mậu dịch;
- Báo cáo quyết toán;
- Báo cáo tình hình hoạt động thương nghiệp tư nhân, dịch vụ, sổ ghi giá.

---

## 135. SỞ TÀI CHÍNH VIỆT BẮC

---

- **Số lượng tài liệu:** 642 đơn vị bảo quản ( $\approx$  6 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1951-1967
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường, một số tài liệu bị ố vàng, chữ mờ
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Hiện nay chưa tìm thấy văn bản thành lập và giải thể Sở Tài chính Việt Bắc. Nhưng trong Điều 6 Sắc lệnh số 268-SL của Chủ tịch nước ngày 1 tháng 7 năm 1956 ban hành bản quy định thành lập Khu tự trị Việt Bắc đã qui định: “Tuỳ theo sự cần thiết sẽ tổ chức các ngành chuyên môn giúp việc”<sup>1</sup>.

Qua nội dung tài liệu của phòng, có thể hiểu khái quát chức năng, nhiệm vụ của Sở Tài chính Việt Bắc như sau:

- Sở Tài chính là cơ quan chuyên môn giúp UBHC Khu tự trị Việt Bắc quản lý, chỉ đạo và tổ chức thực hiện mọi mặt hoạt động tài chính, kế toán, tài vụ đối với các cơ quan, đơn vị và tổ chức, đoàn thể trong phạm vi quản lý của UBHC khu.
- Thay mặt UBHC khu quan hệ với Bộ Tài chính và các cơ quan của Chính phủ về cấp phát và hạch toán ngân sách hàng năm;
- Căn cứ vào các chế độ, chính sách của Nhà nước về công tác tài chính để soạn thảo các văn bản nhằm cụ thể hoá các chế độ, chính sách thực hiện trong Khu Việt Bắc;
- Tham mưu cho UBHC khu trong việc chỉ đạo, quản lý công tác tài chính;
- Tổ chức, hướng dẫn các cơ quan, đoàn thể trong khu thực hiện đúng chế độ, thể lệ tài chính;
- Thanh tra, kiểm tra công tác tài chính đối với các cơ quan, đoàn thể có sử dụng kinh phí do ngân sách Nhà nước cấp;
- Chỉ đạo các cơ quan tài chính trong khu tổ chức thu các loại thuế để phục vụ cho các nhu cầu chi của nền kinh tế trong Khu tự trị Việt Bắc;
- Trực tiếp quản lý tài sản và cán bộ công nhân viên theo sự phân cấp của Nhà nước.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1956, số 23, tr.214.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp

- Tài liệu tuyên truyền về việc thành lập Khu tự trị Việt Bắc;
- Báo cáo tổng kết công tác tài chính hàng quý, 6 tháng, năm, 3 năm, 5 năm;
- Tài liệu về thực hiện chính sách dân tộc của khu và Sở Tài chính Việt Bắc;
- Tài liệu về thanh tra công phiếu, trái phiếu Kháng chiến trong khu;
- Tài liệu về thi đua của Sở và các Ty Tài chính;
- Hồ sơ hội nghị sơ kết, tổng kết của Sở và các Ty Tài chính;
- Các tập lưu công văn;
- Báo cáo về sự lãnh đạo công tác tài chính của Sở Tài chính.

### 2. Kiểm tra, thanh tra tài chính

- Tài liệu về kiểm tra tài chính ở các đơn vị trong khu;
- Tài liệu hướng dẫn và chỉ đạo công tác kiểm tra, thanh tra tài chính;
- Nghị quyết về nội quy công tác kiểm tra, thanh tra tài chính;
- Báo cáo tổng kết của Sở và các Ty Tài chính về thanh tra tài chính;
- Tài liệu về chống tham ô lãng phí;
- Kế hoạch kiểm tra tài chính hàng năm của Sở Tài chính;
- Hồ sơ thanh tra tài chính ở các cơ quan, đơn vị trong năm.

### 3. Về tổ chức cán bộ

- Tài liệu về kiện toàn tổ chức ngành tài chính trong Khu tự trị Việt Bắc, quy định quan hệ lề lối làm việc giữa các cơ quan;
- Tài liệu về phân cấp quản lý tài chính giữa Sở Tài chính, các Ty và Phòng Tài chính;
- Tài liệu về công tác tổ chức cán bộ của Sở và các Ty Tài chính
- Tài liệu về biên chế cán bộ các cơ quan tài chính (công văn trao đổi về chỉ tiêu biên chế, quyết định phân chỉ tiêu cho các cơ quan);
- Quyết định nhân sự;
- Tài liệu về tuyển dụng, điều động, chuyển chuyển cán bộ;
- Tài liệu về bổ nhiệm, đề bạt, khen thưởng, kỷ luật cán bộ;
- Thống kê các cơ sở và đối tượng quản lý tài chính;
- Thống kê số lượng, chất lượng cán bộ các cơ quan thuộc ngành tài chính trong Khu;
- Tài liệu về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.

### 4. Tài liệu về kế toán, tài vụ

- Các quy định, hướng dẫn về công tác kế toán, tài vụ;
- Tài liệu về lập dự toán, khái toán của các cơ quan;

- Tài liệu về thanh toán, quyết toán;
- Tập lưu thông tri duyệt dự toán, quyết toán của Sở Tài chính;
- Bảng đối chiếu các tài khoản của Sở và các Ty;
- Báo cáo kiểm kê tài sản của các đơn vị;
- Sổ theo dõi cấp phát ngân sách cho các cơ quan đơn vị;
- Các loại sổ sách tài chính như sổ cái, nhật ký, tổng hợp tình hình thu chi...

#### **5. Thuế nông nghiệp**

- Các chế độ, chính sách của Nhà nước về thuế nông nghiệp;
- Nghị quyết, chỉ thị, quyết định của Khu ủy, UBHC Khu Việt Bắc về thuế nông nghiệp;
- Định mức thuế nông nghiệp cho các tỉnh trong khu Việt Bắc;
- Báo cáo tình hình thực hiện chính sách thuế nông nghiệp của Sở Tài chính và các tỉnh trong khu;
- Báo cáo về tình hình thuế nông nghiệp ở các xã thí điểm;
- Bảng theo dõi thuế nông nghiệp các địa phương trong khu và tình hình thu thuế các sản phẩm nông nghiệp;
- Tài liệu về diện tích, năng suất, sản lượng, số hộ nông nghiệp của các tỉnh trong khu;
- Tài liệu về khen thưởng thành tích các cơ quan, cá nhân có thành tích về thuế nông nghiệp.

#### **6. Thuế công, thương nghiệp**

- Tình hình thu thuế công thương nghiệp các năm của các tỉnh;
- Các loại thuế sát sinh, lợi tức, đường mật, hàng hoá, rượu;
- Nghị quyết, chỉ thị của UBHC Khu về công tác ba thu (thu thuế, thu nợ, thu mua);
- Hội nghị về thuế công thương nghiệp;
- Tài liệu hướng dẫn về tận thu các loại thuế (chống thất thu thuế);
- Chương trình, kế hoạch, chỉ tiêu thu các loại thuế từng năm của các tỉnh;
- Công tác thanh tra, kiểm tra về thuế công, thương nghiệp;
- Các loại sổ sách theo dõi về thuế công, thương nghiệp.

#### **7. Kiến thiết cơ bản (KTCB)**

- Chỉ tiêu, kế hoạch, báo cáo tình hình KTCB của các cơ quan trong khu;
- Hồ sơ các công trình XD CB ở trong khu;
- Tài liệu dự toán, quyết toán về XD CB;
- Công tác quy hoạch xây dựng Thành phố Thái Nguyên.

---

## 136. SỞ NGOẠI THƯƠNG KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC

---

- **Số lượng tài liệu:** 88 đơn vị bảo quản ( $\approx$  6 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1958-1963
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sở Ngoại thương Khu tự trị Việt Bắc được thành lập ngày 21 tháng 9 năm 1959 bằng Quyết định số 257/TCCB của Bộ Ngoại thương.

Năm 1962, thi hành Nghị quyết số 27 của Ban Bí thư TW về việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Khu tự trị Việt Bắc, Ban chấp hành Khu ủy Khu tự trị Việt Bắc đã ra Nghị quyết số 53 NQ-KV ngày 20 tháng 7 năm 1962 về tổ chức bộ máy cơ quan cấp khu. Theo Nghị quyết này, Sở Ngoại thương Việt Bắc được giải thể và nhiệm vụ của Sở Ngoại thương Việt Bắc được chuyển giao cho Ban Mậu Tài<sup>1</sup>.

Sở Ngoại thương Việt Bắc có chức năng, nhiệm vụ sau:

- Lãnh đạo các công ty mậu dịch biên giới (Cao Bằng, Lạng Sơn), các chi sở Hải quan trong việc chấp hành chính sách xuất nhập khẩu của Chính phủ;
- Tổ chức việc trao đổi hàng hoá giữa Khu TTVB với tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) theo quy định về mậu dịch;
- Lãnh đạo các phòng giao dịch ngoại thương tại các tỉnh thuộc Khu TTVB;
- Xây dựng kế hoạch thu mua hàng xuất khẩu thuộc cấp II quản lý trình Bộ xét duyệt và đôn đốc thực hiện kế hoạch đó<sup>2</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

So với chức năng nhiệm vụ, tài liệu phòng Sở Ngoại thương Việt Bắc thiếu rất nhiều. Sau năm 5 hoạt động, hiện nay tài liệu chỉ còn lại 0.8 mét với các nhóm chính sau đây:

- Tài liệu chỉ đạo của Bộ Ngoại thương về công tác mậu dịch biên giới;
- Tài liệu về đàm phán, ký kết và thực hiện hợp đồng mậu dịch của các công ty xuất nhập khẩu;
- Tài liệu về tình hình hoạt động kinh doanh của các công ty xuất nhập khẩu; tài liệu về tổ chức các công ty xuất nhập khẩu biên giới;
- Tài liệu về quản lý và quyết toán thu chi tài vụ của các công ty xuất nhập khẩu;
- Tài liệu về giá thu mua hàng xuất khẩu.

---

<sup>1</sup> Phòng UBHC KTTVB, hồ sơ 151, tr.10-13.

<sup>2</sup> Phòng UBHC KTTVB, hồ sơ 2047, tr.1-2.



---

## 137. SỞ VĂN HÓA KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC

---

- **Số lượng tài liệu:** 464 đơn vị bảo quản ( $\approx$  2,6 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1955-1975
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sở Văn hoá Khu tự trị Việt Bắc (KTTVB) được thành lập ngày 18 tháng 1 năm 1957 bằng Quyết định số 04-VH-ND của Bộ Văn hoá<sup>1</sup>.

Ngày 28 tháng 12 năm 1971, UBHC KTTVB ra Quyết định số 604TC-DC đổi tên Sở Văn hoá KTTVB thành Sở Văn hoá Thông tin KTTVB<sup>2</sup>.

Sở Văn hoá Thông tin có nhiệm vụ giúp Khu ủy và UBHC KTTVB kiểm tra đôn đốc các tỉnh trong khu thi hành đường lối chính sách của TW và khu về công tác văn hoá thông tin, xây dựng nền văn hoá, văn nghệ dân tộc XHCN, quản lý các cơ sở sự nghiệp văn hoá thông tin của khu...<sup>3</sup>

Năm 1975, thi hành Nghị quyết số 245NQ-TW của Bộ Chính trị về việc giải thể cấp khu, Sở Văn hoá Thông tin Việt Bắc chấm dứt hoạt động<sup>4</sup>.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

#### 1. Tài liệu về công tác văn hoá-thông tin

Chương trình, kế hoạch, báo cáo tình hình văn hoá, văn nghệ của Sở Văn hoá và các ty văn hoá trong khu; báo cáo hoạt động thông tin, tuyên truyền, xuất bản, hội diễn văn nghệ, thể thao; báo cáo tình hình xây dựng nếp sống mới, xây dựng chữ viết Tày Nùng.

#### 2. Tài liệu về tổ chức-cán bộ

Tài liệu về thành lập Sở Văn hoá và xây dựng chức năng, nhiệm vụ của sở, về thành lập các đơn vị trực thuộc Sở Văn hoá; về chế độ đối với cán bộ, về công tác đào tạo, nâng bậc, thống kê cán bộ và lao động tiền lương.

#### 3. Tài liệu về tài vụ

Kế hoạch và báo cáo quyết toán kinh phí hàng năm của sở văn hoá; kế hoạch, đề án xây dựng các công trình văn hoá trong khu.

---

<sup>1</sup> Phòng Sở Văn hoá Việt Bắc (VHVB), hồ sơ 354, tr. 1.

<sup>2</sup> Phòng Sở VHVB, hồ sơ 323, tr. 1.

<sup>3</sup> Phòng Sở VHVB, hồ sơ 323, tr. 1-2.

<sup>4</sup> Phòng Sở VHVB, hồ sơ 423, tr. 2.

---

## 138. CHI HỘI VĂN NGHỆ KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC

---

- **Số lượng tài liệu:** 124 đơn vị bảo quản ( $\approx$  0,8 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1961-1976
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Mờ, ố, vàng
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Chi hội Văn nghệ Khu tự trị Việt Bắc được thành lập ngày 26 tháng 2 năm 1960 bằng căn cứ vào Nghị quyết số 09/NQ-VB của Ban Chấp hành Khu ủy Khu tự trị Việt Bắc<sup>1</sup>.

Từ ngày 26 đến ngày 29 tháng 1 năm 1961, Đại hội thành lập Chi hội Văn nghệ Khu tự trị Việt Bắc được Sở Văn hoá Việt Bắc tổ chức tại Việt Bắc. Tôn chỉ, mục đích và nhiệm vụ của chi hội là:

- Chi hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật các dân tộc Khu tự trị Việt Bắc gọi tắt là Chi hội Văn nghệ Việt Bắc;

- Chi hội là tổ chức tự nguyện của những người hoạt động văn hoá nghệ thuật các dân tộc trong Khu tự trị Việt Bắc;

- Chi hội là một đoàn thể hội viên của Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam;

- Tôn chỉ mục đích của Hội là dùng mọi hoạt động văn học nghệ thuật để phục vụ tổ quốc, phục vụ nhân dân các dân tộc.

- Nhiệm vụ chung của chi hội là: đoàn kết rộng rãi và chặt chẽ mọi người làm công tác văn học nghệ thuật trong khu; động viên, giúp đỡ mọi người mang hết khả năng văn nghệ của mình nhằm xây dựng con người mới, xã hội mới, làm cho Khu tự trị Việt Bắc tiến kịp miền xuôi lên CNXH, góp phần củng cố miền Bắc, đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà; tôn trọng vốn văn nghệ của các dân tộc trong khu, giúp cho nền văn nghệ của các dân tộc giữ được bản sắc riêng, không ngừng phát triển và nâng cao để góp phần làm cho kho tàng văn nghệ chung của tổ quốc Việt Nam thêm phong phú<sup>2</sup>.

Năm 1975, Khu tự trị Việt Bắc giải thể căn cứ theo tinh thần Nghị quyết lần thứ 24 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Nghị quyết 245/NQ-TW ngày 20 tháng 9 năm 1975 của Bộ Chính trị về việc thống nhất chế độ quản lý hành chính 4 cấp là: trung ương-tỉnh (thành phố)-huyện-xã. Vì vậy, Chi hội Văn nghệ Khu tự trị Việt Bắc cũng ngừng hoạt động.

---

<sup>1</sup> Phòng Khôi Đảng ủy và các tổ chức quần chúng Khu tự trị Việt Bắc, hồ sơ 102, tr.1.

<sup>2</sup> Phòng Sở VHVB, hồ sơ 283.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp (1962-1975)

Chi thị của UBHC Khu tự trị Việt Bắc, nghị quyết, biên bản hội nghị Ban Chấp hành Hội Văn nghệ Khu tự trị Việt Bắc về công tác văn nghệ trong khu; chương trình, báo cáo công tác hàng năm của Hội, các ty văn hoá và các phân hội văn nghệ; tài liệu về việc sưu tầm, khai thác và triển lãm văn hoá các dân tộc thiểu số; các bài gửi tham gia dự thi "Cuộc vận động sáng tác văn nghệ chống Mỹ cứu nước", bài nói chuyện của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Hội nghị Tuyên giáo miền núi ngày 31 tháng 8 năm 1963.

### 2. Tài liệu về tổ chức cán bộ (1961-1975)

Văn bản chỉ đạo của Ban Chấp hành Khu ủy Khu tự trị Việt Bắc về việc thành lập và tổ chức bộ máy, biên chế của Hội và các đơn vị trực thuộc; quyết định về nhân sự; hồ sơ các đại hội văn nghệ khu.

### 3. Tài liệu về tài vụ (1963-1976)

Chỉ tiêu, kế hoạch và báo cáo về dự toán, quyết toán hàng năm của hội, các loại sổ sách tài vụ, sổ cái nhật ký hàng năm.

---

## 139. SỞ Y TẾ KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC

---

- **Số lượng tài liệu:** 34 đơn vị bảo quản ( $\approx$  2,7 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1954-1969
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Mờ, ố, vàng
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sở Y tế Việt Bắc được thành lập theo Quyết định số 38/TC-DC ngày 13 tháng 7 năm 1965 của UBHC Khu tự trị Việt Bắc. Căn cứ theo quyết định này thì Sở Y tế Việt Bắc là một cơ quan chuyên môn chịu sự lãnh đạo của Khu ủy, UBHC Khu và có những nhiệm vụ như sau:

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, giúp đỡ các Ty Y tế trong Khu; vận dụng các chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ về mặt y tế cho sát với tình hình đặc điểm của miền núi;

- Nghiên cứu xây dựng và chỉ đạo nghiệp vụ phân y tế miền núi bao gồm: vệ sinh phòng bệnh, phòng dịch, bảo vệ sức khỏe nhân dân, điều trị phục vụ người bệnh, huấn luyện đào tạo cán bộ dân tộc, công tác dược chính và nghiên cứu khoa học;

- Quản lý các bệnh viện, khu, trại điều dưỡng<sup>1</sup>.

Qua nghiên cứu tài liệu lưu trữ phòng UBHC Khu tự trị Việt Bắc và Phòng Sở Y tế Khu thì từ "Sở Y tế Việt Bắc" có trong tài liệu từ 1957. Trước năm 1957, tên cơ quan được dùng là Khu Y tế Việt Bắc.

### II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Nội dung tài liệu chủ yếu bao gồm:

- Kế hoạch và báo cáo công tác y tế của Khu, Sở, Ty Y tế và các bệnh viện;
- Báo cáo tình hình công tác phòng bệnh, phòng dịch ở các tỉnh;
- Văn bản chỉ đạo, công văn hướng dẫn về công tác y tế, công tác dược chính, về xuất nhập khẩu thuốc và thiết bị y tế, về việc xây dựng các bệnh viện, trại phong;
- Tài liệu về tổ chức cán bộ và tài vụ.

---

<sup>1</sup> Phòng Sở Y tế Việt Bắc, hồ sơ 158.

---

## 140. SỞ THỂ DỤC-THỂ THAO KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC

---

- **Số lượng tài liệu:** 10 đơn vị bảo quản (0,5 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1962-1976
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Nhiều tài liệu bị mờ, ố, vàng
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Từ năm 1960 đã có bản dự thảo đề cương tổ chức Ban Thể dục-Thể thao (TDTT) Khu Việt Bắc do đại diện Khu đoàn Thanh niên - tham mưu phó Quân khu Việt Bắc và Phó Giám đốc khu Y tế Việt Bắc đệ trình lên Thường vụ Khu ủy Việt Bắc<sup>1</sup>. Cho đến nay, chưa tìm thấy văn bản về ngày thành lập Ban TDTT Việt Bắc, nhưng "Báo cáo tổng kết phong trào TDTT năm 1961" trong khối tài liệu lưu trữ của Sở TDTT, tác giả và con dấu của tài liệu là Ban TDTT Khu tự trị Việt Bắc. Như vậy là Ban TDTT Việt Bắc được thành lập trong khoảng thời gian từ 1960-1961<sup>2</sup>.

Trên cơ sở nghiên cứu tài liệu lưu trữ của Phòng Sở TDTT Việt Bắc thấy rằng, ngày 26 tháng 8 năm 1970, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 180/CT-Trung ương về tăng cường công tác TDTT và ngày 19 tháng 1 năm 1971, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 13/CP về sửa đổi tổ chức ngành TDTT. Chấp hành chỉ thị, nghị quyết của Đảng và Chính phủ, ngày 14 tháng 11 năm 1970, Ban Thường vụ Khu ủy Việt Bắc ra Nghị quyết số 295/NQ-KU về việc thành lập Sở TDTT khu và đến ngày 26 tháng 4 năm 1971, UBHC Khu tự trị Việt Bắc ra quyết định thành lập Sở TDTT Khu tự trị Việt Bắc<sup>3</sup>. Căn cứ vào quyết định này, Sở TDTT Việt Bắc có các nhiệm vụ sau:

- Kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch TDTT của Nhà nước và của khu, nhằm góp phần bảo vệ và tăng cường sức khỏe cho nhân dân;
- Nghiên cứu, vận dụng đường lối, chủ trương công tác TDTT của Trung ương cho phù hợp với tình hình cụ thể trong khu;
- Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra công tác TDTT trong các cơ quan, trường học, bệnh viện, xí nghiệp trong khu.

Năm 1975 Sở TDTT chấm dứt hoạt động do UBHC Khu tự trị Việt Bắc giải thể.

---

<sup>1</sup> Phòng Sở TDTT Việt Bắc, hồ sơ 2107, tr.7-81.

<sup>2</sup> Phòng Sở TDTT Việt Bắc, hồ sơ 2.

<sup>3</sup> Phòng Tổng cục TDTT, hồ sơ 1389.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

- Văn bản chỉ đạo của Khu ủy, UBHC và Sở TDTT khu về công tác TDTT;
- Kế hoạch và báo cáo công tác TDTT hàng năm của UBHC, sở, ty, ban TDTT;
- Điều lệ thi đấu một số bộ môn thể thao; quyết định thành lập Sở TDTT;
- Một số tài liệu về XDCC tài vụ và kiểm kê tài sản của Sở.

---

## 141. KHU LAO ĐỘNG KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC

---

- **Số lượng tài liệu:** 254 đơn vị bảo quản (≈ 1,4 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1951-1959
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Bình thường
- **Công cụ tra cứu:** Mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Khu Lao động Khu tự trị Việt Bắc (KTTVB) tiền thân là Sở Lao động Liên Khu Việt Bắc được thành lập bởi Nghị định số 48LD/NĐ ngày 19 tháng 11 năm 1919 của Bộ Lao động trên cơ sở hợp nhất hai Sở Lao động Liên khu 1 và Liên khu 10<sup>1</sup>.

Ngày 27 tháng 3 năm 1950, Bộ trưởng Bộ Lao động ban hành Nghị định số 24-LĐND về việc tổ chức các cơ quan lao động địa phương, đổi tên Sở Lao động thành Khu Lao động<sup>2</sup>.

Ngày 24 tháng 8 năm 1959, Bộ Lao động ban hành công văn số 1159/LĐ-TC về việc giải thể Khu Lao động Việt Bắc. Từ đó Khu Lao động Việt Bắc ngừng hoạt động<sup>3</sup>.

Chức năng nhiệm vụ của Khu Lao động KTTVB được qui định như sau:

- Kiểm tra, giám sát việc thi hành các luật lệ lao động;
- Nghiên cứu để đưa ra những vấn đề cải cách luật lệ lao động;
- Điều hành và kiểm soát các cơ quan lao động, người lao động trực thuộc;
- Huy động nhân lực cho các ngành sản xuất, tạo công ăn việc làm cho công nhân ra khỏi vùng địch;
- Nghiên cứu xác định giá sinh hoạt cho công nhân;
- Giúp UBND Liên khu về phương diện chuyên môn;
- Thi hành kế hoạch và chỉ thị của Bộ trong vùng địch tạm kiểm soát<sup>4</sup>.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1949, số 13, tr.11.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1950, số 4, tr.81.

<sup>3</sup> Phòng UBHC KTTVB, hồ sơ 2043, tr.1.

<sup>4</sup> Công báo VNDCCH năm 1948, số 4 và số 11, tr.94.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### **1. Tổng hợp**

Văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của UBKCHC LKVB; chương trình, kế hoạch, báo cáo công tác, báo cáo tình hình lao động của Khu Lao động Việt Bắc và các cơ quan trực thuộc; tập lưu công văn; tài liệu về công tác thanh tra, kiểm tra; tài liệu về thi đua khen thưởng.

### **2. Tổ chức cán bộ - Lao động tiền lương**

Văn bản hướng dẫn của UBKCHC LKVB; báo cáo về công tác dân công, công trường; tài liệu về huy động, phân phối, thống kê dân công; tài liệu về bảo hộ lao động; vệ sinh an toàn lao động; giải quyết khiếu tố, khiếu nại.

### **3. Tài liệu về kế toán tài vụ**

Kế hoạch chi, báo cáo quyết toán, thông tư duyệt quyết toán.



---

## 142. KHỐI PHÒNG UBKCHC CÁC TỈNH NAM BỘ

---

(Gồm các tỉnh: Bạc Liêu, Bà Rịa-Chợ Lớn, Bến Tre, Cần Thơ, Đồng Tháp, Gia Định, Gò Công, Hà Tiên, Long Châu Hà, Long Châu Hậu, Long Châu Tiền, Long Hà Tiên, Long Châu Sa, Long Xuyên, Mỹ Tho, Rạch Giá, Sa Đéc, Sóc Trăng, Tân An, Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Thủ Biên, Trà Vinh, Vĩnh Long, Vĩnh Trà).

- **Số lượng tài liệu:** 2879 đơn vị bảo quản (33,2 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1945-1955
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính, một số bản đồ
- **Tình trạng vật lý:** Giấy dó mỏng, chữ mờ, một số tài liệu bị mủn nát
- **Công cụ tra cứu:** mục lục hồ sơ, CSDL

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa ra đời. Để thực hiện chính quyền nhân dân địa phương trong nước Việt Nam, Chủ tịch Chính phủ Lâm thời Việt Nam dân chủ Cộng hòa đã ra Sắc Lệnh số 63/SL ngày 22 tháng 11 năm 1945 quy định ở mỗi tỉnh sẽ đặt ra một UBHC do HĐND bầu ra và là cơ quan hành chính vừa thay mặt cho nhân dân, vừa đại diện cho Chính phủ<sup>1</sup>.

UBKCHC tỉnh hoạt động theo Sắc Lệnh số 254/SL ngày 19 tháng 11 năm 1948 về tổ chức lại chính quyền nhân dân trong thời kỳ kháng chiến<sup>2</sup>.

Sắc Lệnh quy định: UBKCHC tỉnh là cơ quan chính quyền địa phương có nhiệm vụ:

- Thực hiện chính sách của Chính phủ và các kế hoạch của cấp trên trong tỉnh; thi hành hoặc đôn đốc việc thi hành các sắc lệnh, mệnh lệnh và chỉ thị của cấp trên; điều hòa phối hợp và kiểm soát các ngành hoạt động thuộc phạm vi tỉnh, phụ trách trị an trong tỉnh, điều khiển và kiểm soát UBKCHC cấp dưới. UBKCHC tỉnh có quyền hạn:

- Tổ chức và chỉ huy dân quân theo chương trình và kế hoạch của cấp trên; tổ chức và chỉ huy đội cảnh vệ tỉnh; được sử dụng quyền lập quỹ công; cho phiếu điếm những công chức thuộc ngành hành chính dưới quyền tỉnh. Đối với nhân viên các ngành chuyên môn thuộc tỉnh (trừ trường Tỵ và các đệ nhị cấp), UBKCHC tỉnh có thể được UBKCHC liên khu ủy quyền ghi ý kiến cho vào phiếu điếm cho các nhân viên ấy; thảo luận với các cơ quan thuộc chuyên môn về những sáng kiến trước khi đề nghị lên cấp trên; lập và gửi lên UBKCHC Liên khu dự án phân ngân sách UBKCHC tỉnh, huyện,

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1945, số 11, tr.131.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1949, số 2, tr.96.

thị xã và các cơ quan phụ thuộc khác; cho ý kiến vào dự án ngân sách của các ngành chuyên môn thuộc tỉnh;

- Chủ tịch UBND tỉnh là phụ nhiệm chi, thu và được ủy quyền phát hành ngân phiếu cho các cơ quan đóng ở tỉnh và ký lệnh thu phát tiền dưới sự kiểm sát của UBND liên khu và Bộ Tài chính; có thể vừa ra lệnh tạm giữ người tình nghi có phương hại đến nền độc lập nước nhà; quản trị các trại giam, trại an trí thuộc tỉnh; có thể được ủy quyền của UBND Liên khu để kiểm soát các báo chí; có quyền trưng dụng động sản và bất động sản trong 3 tháng.

Những văn bản liên quan đến tên gọi và nhiệm vụ của một số cơ quan tiền thân của UBND tỉnh thuộc Nam Bộ gồm:

- Sắc Lệnh số 01/SL ngày 20 tháng 12 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam dân chủ Cộng hòa về việc thành lập Ủy ban bảo vệ tại các địa phương<sup>1</sup>;

- Thông Lệnh số 06/NV-CT ngày 28 tháng 12 năm 1946 của Bộ Quốc phòng và Bộ Nội vụ về tổ chức bộ máy chính quyền<sup>2</sup>.

- Thông lệnh liên Bộ Nội vụ-Quốc phòng số 15/NV-CT ngày 31 tháng 12 năm 1946<sup>3</sup>.

- Sắc lệnh số 91/SL ngày 1 tháng 10 năm 1947 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam dân chủ Cộng hòa<sup>4</sup>.

- Sắc lệnh số 49/SL ngày 29 tháng 3 năm 1948 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam dân chủ Cộng hòa<sup>5</sup>.

Năm 1954, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giành thắng lợi, tại kỳ họp ngày 12 tháng 9 năm 1954, Chính phủ ra Quyết định đổi tên UBND các cấp thành UBHC<sup>6</sup>.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp

- Tài liệu chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và UBND Nam Bộ đối với tỉnh;  
- Chương trình và báo cáo về tình hình chung của UBND tỉnh, các huyện, xã về các mặt công tác;

- Hồ sơ về hoạt động của HĐND tỉnh, huyện, xã hàng năm;

- Tập lưu nghị quyết, chỉ thị, nghị định, quyết định, công văn của UBND tỉnh;

- Sổ ghi nghị quyết, chỉ thị, quyết định, công văn của UBND tỉnh.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1947, số 1, tr.2.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1947, số 1, tr.6.

<sup>3</sup> Công báo VNDCCH năm 1947, số 1, tr.8.

<sup>4</sup> Công báo VNDCCH năm 1947, số 12, tr.1.

<sup>5</sup> Công báo VNDCCH năm 1948, số 2, tr.14.

<sup>6</sup> Công báo VNDCCH năm 1954, số 9, tr.88.

## **2. Tài liệu về nội chính**

- Tài liệu chỉ đạo về nội chính;
- Chương trình, kế hoạch, báo cáo về nội chính của UBND tỉnh, huyện, xã;
- Biên bản các hội nghị về công tác nội chính.
- Tài liệu về Chính trị:
  - + Những vấn đề chung về chính trị;
  - + Hồ sơ, tài liệu về một số cá nhân làm tay sai cho địch và danh sách các địa chủ phản kháng chiến;
  - + Trao đổi tù binh giữa ta và Pháp;
  - + Tài liệu về các đảng phái phản động;
  - Tài liệu về quân sự;
- Tài liệu về tổ chức cán bộ:
  - + Những vấn đề chung về TCCB;
  - + Tổ chức biên chế;
  - + Hồ sơ về thành lập, giải thể, tách sát nhập, chức năng nhiệm vụ của các cơ quan, ban hành thuộc tỉnh;
  - + Tài liệu về biên chế cán bộ;
  - + Kế hoạch và báo cáo về công tác cán bộ;
  - + Danh sách cán bộ;
  - + Quyết định nhân sự;
- Tài liệu về chính quyền:
  - + Tổ chức bộ máy chính quyền các cấp trong tỉnh;
  - + Tổ chức chính quyền Ngụy;
  - Địa giới hành chính (trong đó có bản đồ địa chính tỉnh, huyện, xã);
  - Tài liệu về trật tự trị an (trong đó có công tác bảo vệ và phòng gian bảo mật, chống trộm cắp, cờ bạc, các tệ nạn xã hội...);
  - Tài liệu về Tòa án-Tư pháp-Thanh tra (trong đó chủ yếu là các hồ sơ xét xử các vụ án);
  - Tài liệu về dân tộc-biên giới-tôn giáo;
  - Thương bệnh binh, tử sĩ, liệt sĩ;
  - Kết hôn;
  - Thi đua khen thưởng.

## **3. Tài liệu về kinh tế tài chính**

- Tài liệu chỉ đạo của cấp trên về kinh tế tài chính của tỉnh;
- Chương trình, kế hoạch và báo cáo về công tác kinh tế tài chính của Ban Kinh Tài tỉnh, huyện, xã;
- Tài liệu về hội nghị hoặc biên bản các cuộc họp của Ban Kinh Tài tỉnh;
- Tài liệu về sản xuất tiết kiệm, tự cấp, tự túc;

- Tài liệu về đấu tranh kinh tế với địch;
- Tài liệu về nông nghiệp:
  - + Vấn đề chung về nông nghiệp;
  - + Tài liệu về ruộng đất, giám tô, giảm tức;
  - + Trồng trọt;
  - + Chăn nuôi;
  - + Thủy lợi, thủy nông;
- Tài liệu về lâm nghiệp.
- Tài liệu về công nghiệp (sản xuất thủ công và tiểu thủ công, sản xuất muối);
- Giao thông vận tải;
- Tài liệu về tài chính:
  - + Chương trình, kế hoạch và báo cáo về công tác tài chính của Ban Kinh Tài tỉnh, các huyện, xã và các cơ quan chuyên môn trong tỉnh;
  - + Tài liệu về ngân sách Nhà nước;
  - + Dự, quyết toán;
  - + Tài sản;
  - + Ngân hàng;
  - + Tín dụng;
  - + Tiền tệ, kho bạc, công trái, công phiếu kháng chiến;
  - + Vay và trả nợ;
  - + Tiết kiệm;
  - + Các loại thuế;
  - + Vật giá;
  - + Thương nghiệp.

#### **4. Tài liệu về văn hoá xã hội**

- Tài liệu chung về xã hội;
- Tài liệu về văn hoá, văn nghệ;
- Tài liệu về giáo dục:
  - + Tài liệu về chỉ đạo giáo dục;
  - + Chương trình và báo cáo về công tác giáo dục của Ty Giáo dục;
  - + Biên bản Hội nghị giáo dục của Ty Giáo dục;
  - + Tài liệu về chiêu sinh, mở lớp.
- Tài liệu về y tế:
  - + Tài liệu về chỉ đạo công tác y tế;
  - + Chương trình và báo cáo về công tác y tế của Ty Y tế;
  - + Phòng bệnh và chữa bệnh;

- Tài liệu về thông tin tuyên truyền:
  - + Tài liệu chung về thông tin tuyên truyền;
  - + Tuyên truyền về các ngày lễ lớn, về tình hình thế giới, trong nước, tin chiến thắng, Hiệp định đình chiến.
  - + Tuyên huấn.
- Tài liệu về cứu tế xã hội, nạn đói
- Tài liệu về Đảng:
  - + Chương trình và báo cáo về hoạt động của Đảng bộ tỉnh, Đảng bộ các huyện, xã, các chi bộ;
  - + Biên bản các hội nghị của tỉnh ủy, các huyện ủy, Đảng bộ các xã về công tác Đảng;
  - + Danh sách Đảng viên và lý lịch đảng viên.

---

## 143. ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH NAM BỘ

---

- **Số lượng tài liệu:** 1163 đơn vị bảo quản (11,5 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1945-1955
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Nhiều tài liệu giấy dó, mỏng, chữ mờ
- **Công cụ tra cứu:** CSDL, mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sau khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa ra đời. Nhằm thực hiện chính quyền nhân dân ở địa phương trong phạm vi cả nước, Chủ tịch Chính phủ Lâm thời Việt Nam dân chủ Cộng hòa đã ra Sắc Lệnh số 63/SL ngày 22 tháng 11 năm 1945 quy định ở mỗi kỳ sẽ đặt một UBHC cấp kỳ do hội viên cấp HĐND tỉnh trong kỳ bầu ra. UBHC Nam Bộ được thành lập với tư cách là UBHC cấp kỳ. UBHC là cơ quan hành chính vừa thay mặt cho nhân dân vừa đại diện cho Chính phủ. UBHC cấp kỳ có quyền hạn:

- Thi hành các mệnh lệnh của Chính phủ; kiểm sát các UBHC và HĐND cấp dưới; duyệt y các quyết định của HĐND tỉnh; xử những kháng cáo của HĐND xã khi UBHC tỉnh thủ tiêu hay không chuẩn y những quyết nghị của Hội đồng; điều khiển các viên chức thuộc ngạch kỳ; ra nghị định để thi hành các luật lệ theo mệnh lệnh của Chính phủ trong phạm vi kỳ; kiểm soát các cơ quan chuyên môn về cách thừa hành chức vụ; cho phép trưng khẩn đất công đến một phạm vi nhất định; trị an toàn kỳ, ra lệnh điều động quân đội trong những trường hợp tối khẩn để bảo vệ đất nước nhưng phải báo cáo cho chính phủ biết<sup>1</sup>.

UBKCHC Nam Bộ hoạt động theo Sắc Lệnh số 254/SL ngày 19 tháng 11 năm 1948 về tổ chức lại chính quyền nhân dân trong thời kỳ kháng chiến<sup>2</sup>.

Theo Sắc Lệnh này, UBKCHC Liên khu là cơ quan chính quyền địa phương có nhiệm vụ:

- Thực hiện ở Liên khu chính sách của Chính phủ; lãnh đạo công cuộc kháng chiến toàn diện trong Liên khu; thi hành hoặc đôn đốc việc thi hành sắc lệnh, nghị định, mệnh lệnh của Chính phủ; điều hòa và phối hợp với những ngành hoạt động thuộc phạm vi Liên khu đứng về tất cả các phương diện; phụ trách trị an trong Liên khu; điều khiển và kiểm soát các UBKCHC cấp dưới. UBKCHC Nam Bộ được công nhận là Ủy ban trong tình trạng khó liên lạc với Trung ương. Do vậy trong một số trường hợp, UBKCHC Nam Bộ được Chính phủ ủy quyền kiểm soát về mọi phương diện của các ngành

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1945, số 11, tr.131.

<sup>2</sup> Phòng Phủ Thủ tướng, H001A, Q007, tr.135.

hoạt động tại Nam Bộ và có thể được các Bộ ủy quyền điều khiển về một hay nhiều phương diện các ngành hoạt động tại Nam Bộ. UBKCHC Nam Bộ được ủy quyền ra quyết định khoản chi thu về ngân sách; có thể được mở các cuộc lạc quyền tại Nam Bộ.

Những văn bản liên quan đến tên gọi và nhiệm vụ một số cơ quan tiền thân của UBKCHC Nam Bộ gồm:

- Quyết nghị của Chính phủ năm 1946 về việc thành lập UBKCHC miền Nam và UBKCHC miền Nam Trung Bộ;

- Sắc Lệnh số 182/SL ngày 13 tháng 9 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ về cải tổ lại UBKCHC miền Nam Việt Nam;

- Sắc lệnh số 120/SL ngày 25 tháng 1 năm 1948 của Chủ tịch Chính phủ<sup>1</sup>;

- Sắc lệnh số 49/SL ngày 29 tháng 3 năm 1948 của Chủ tịch Chính phủ<sup>2</sup>;

Năm 1954, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giành được thắng lợi, tại kỳ họp ngày 12 tháng 9 năm 1954, Chính phủ đã quyết định đổi tên UBKCHC các cấp thành UBHC<sup>3</sup>.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp

- Tài liệu chỉ đạo của Đảng, Nhà nước đối với Nam Bộ và của UBKCHC Nam Bộ;

- Chương trình, kế hoạch và báo cáo công tác thường kỳ của UBKCHC Nam Bộ, khu 7, 8, 9 và các ban, ngành chuyên môn;

- Hồ sơ về các đại hội, hội nghị do UBKCHC Nam Bộ triệu tập tổng kết về các mặt công tác;

- Tập lưu thông tư, chỉ thị, nghị định, quyết định, của UBKCHC Nam Bộ;

- Tập lưu công văn của UBKCHC Nam Bộ.

### 2. Tài liệu về nội chính

- Tài liệu về chỉ đạo nội chính:

+ Chương trình, kế hoạch, báo cáo về nội chính của UBKCHC Nam Bộ và các đơn vị trực thuộc;

+ Biên bản hội nghị về công tác nội chính và biên bản hội nghị quân dân chính Đảng Nam Bộ và các phân liên khu miền Đông, miền Tây Nam Bộ;

- Tài liệu về chính trị:

+ Tài liệu chung về chính trị;

+ Công tác dân vận;

+ Tài liệu về một số cá nhân đầu hàng giặc hoặc làm tay sai cho giặc;

+ Trao đổi tù binh giữa ta và Pháp.

<sup>1</sup> Phòng Phủ Thủ tướng, H001, A1006, tr.22.

<sup>2</sup> Công báo VNDCCH năm 1948, số 62, tr.74.

<sup>3</sup> Công báo VNDCCH năm 1954, số 9, tr.88.

- Tài liệu về quân sự:
  - + Tài liệu về chỉ đạo quân sự;
  - + Chương trình, kế hoạch, báo cáo về công tác quân sự của Bộ Tư lệnh Nam Bộ và quân đội quốc gia Việt Nam Khu 7, 8, 9;
  - + Tài liệu về Hội nghị quân sự Nam Bộ;
  - + Tài liệu về giám sát thi hành Hiệp định Sơ bộ 6/3/1946;
  - + Tài liệu về các trận đánh;
  - + Tài liệu về dân quân, du kích;
- Tài liệu về tổ chức cán bộ:
- Tài liệu về trật tự trị an (trong đó có công tác bảo vệ phòng gian bảo mật, chống trộm cắp, cờ bạc, các tệ nạn xã hội...);
- Tài liệu về tòa án-tư pháp-thanh tra (chủ yếu là hồ sơ về các vụ án);
- Tài liệu về dân tộc- tôn giáo;
- Tài liệu về thương bệnh binh, tử sĩ, liệt sĩ (trong đó có danh sách thương binh, tử sĩ, liệt sĩ);
- Tài liệu về khen thưởng.

### **3. Tài liệu về kinh tế-tài chính**

- Tài liệu chỉ đạo của Đảng, Nhà nước đối với kinh tế tài chính Nam Bộ;
- Chương trình, kế hoạch và báo cáo về kinh tế tài chính thường kỳ của UBKCHC Nam Bộ, các phân liên khu miền Đông, miền Tây và các tỉnh Nam Bộ;
- Hội nghị Ban kinh tế tài chính Nam Bộ, Ban sản xuất tiếp tế miền Đông, miền Tây Nam Bộ;
- Tài liệu về sản xuất tiết kiệm, tự cấp tự túc;
- Tài liệu về đấu tranh kinh tế với địch;
- Tài liệu về nông nghiệp;
- Tài liệu về lâm nghiệp;
- Tài liệu về ngư nghiệp;
- Tài liệu về công nghiệp (chủ yếu là sản xuất thủ công và tiểu thủ công);
- Tài liệu về giao thông vận tải-bưu điện;
- Tài liệu về tài chính.

### **4. Tài liệu về văn hoá xã hội và các đoàn thể**

- Tài liệu chung văn xã;
- Tài liệu giáo dục:
  - + Tài liệu chỉ đạo về giáo dục ở Nam Bộ;
  - + Kế hoạch và báo cáo về giáo dục của Sở Giáo dục Nam Bộ;
  - + Phong trào bình dân học vụ;
- Tài liệu về y tế, thông tin tuyên truyền; tài liệu Đảng, Công đoàn, thanh niên, sinh viên, thiếu niên, phụ nữ và các mặt trận.



---

## 144. ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH MIỀN NAM TRUNG BỘ

---

- **Số lượng tài liệu:** 872 đơn vị bảo quản ( $\approx$  9,5 mét giá)
- **Thời gian tài liệu:** 1945-1955
- **Loại hình tài liệu:** Tài liệu hành chính
- **Tình trạng vật lý:** Giấy dó, mỏng, chữ mờ
- **Công cụ tra cứu:** CSDL, mục lục hồ sơ

### I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tháng Tám năm 1945 đã đi vào lịch sử Việt Nam như một trang chói lọi bởi thành công vang dội của Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đánh dấu sự ra đời của nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa. Để thực hiện chính quyền nhân dân địa phương trong nước Việt Nam, Chủ tịch Chính phủ Lâm thời Việt Nam dân chủ Cộng hòa đã ra Sắc Lệnh số 63/SL ngày 22 tháng 11 năm 1945 quy định ở mỗi kỳ sẽ đặt một UBHC. UBHC cấp kỳ do hội viên cấp HĐND tỉnh trong kỳ bầu ra.

UBHC miền Nam Trung bộ được thành lập với tư cách là UBHC cấp kỳ. UBHC là cơ quan hành chính vừa thay mặt cho nhân dân vừa đại diện cho chính phủ. UBHC cấp kỳ có quyền hạn:

- Thi hành các mệnh lệnh của Chính phủ; kiểm sát các UBHC và HĐND cấp dưới; duyệt y các quyết định của HĐND tỉnh; xử những kháng cáo của HĐND xã khi UBHC tỉnh thủ tiêu hay không chuẩn y những quyết nghị của Hội đồng; điều khiển các viên chức thuộc ngạch kỹ; ra nghị định để thi hành các luật lệ theo mệnh lệnh của Chính phủ trong phạm vi kỳ; kiểm soát các cơ quan chuyên môn về cách thừa hành chức vụ; cho phép trưng khẩn đất công đến một phạm vi nhất định; trị an toàn kỳ, ra lệnh điều động quân đội trong những trường hợp tối khẩn để bảo vệ đất nước nhưng phải báo cáo cho chính phủ biết<sup>1</sup>.

Đầu năm 1946, Chính phủ ra Quyết nghị thành lập UBKC miền Nam Việt Nam và UBKC miền Nam Trung bộ.

Ngày 13 tháng 9 năm 1946, Chủ tịch Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 182/SL cải tổ lại UBKC miền Nam Việt Nam để thống nhất hành động và chỉ huy công cuộc kháng chiến tại miền Nam<sup>2</sup>. Điều 2 của Sắc lệnh 182/SL quy định: UBKC miền Nam Việt Nam gồm 7 đến 9 ủy viên trong đó có 1 ủy viên là đại biểu UBHC Nam Bộ và 1 ủy viên là đại biểu UBHC Trung Bộ.

---

<sup>1</sup> Công báo VNDCCH năm 1945, số 11, tr.131.

<sup>2</sup> Phòng Phủ Thủ tướng, AQ.4, tr.74-75.

Ngày 24 tháng 12 năm 1947, Đặc phái viên và đại diện Chính phủ Việt Nam dân chủ Cộng hòa tại miền Nam ban hành Nghị định số 200/ND-CP quy định:

Bắt đầu từ ngày 1 tháng Giêng năm 1948, các UBHC khu V, khu VI và khu XV sẽ thống nhất thành một ủy ban gọi là UBKC miền Nam Trung Bộ có trách nhiệm lãnh đạo công cuộc kháng chiến từ Đà Nẵng đến Bình Thuận.

Nhiệm vụ, quyền hạn của UBKC miền Nam Trung Bộ là nhiệm vụ và quyền hạn do sắc lệnh, thông lệnh và nghị định đã ấn định cho một UBKC cấp khu. Tại các tỉnh cực Nam (gồm Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đông Nai Thượng và Lâm Viên) và Tây Nguyên Trung Bộ (gồm Kon Tum, Gia Lai và Đắc Lắc) sẽ đặt hai phân ban do UBKC miền Nam Trung Bộ phụ trách.

Ngày 25 tháng 01 năm 1948, Chủ tịch Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 120/SL bãi bỏ các khu, hợp nhất các khu thành Liên khu và đổi UBKC miền Nam thành UBKC kiêm hành chính miền Nam Trung Bộ và UBKC kiêm hành chính Nam Bộ.

Ngày 29 tháng 3 năm 1948, Chủ tịch Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 149/SL quy định bỏ chữ “kiêm” và các UBKC kiêm hành chính lấy tên là UBKC hành chính. UBKCHC miền Nam Trung Bộ hoạt động theo các điều luật quy định tại Sắc lệnh 254/SL ngày 19 tháng 11 năm 1948. Theo Sắc lệnh 254/SL UBKCHC liên khu là cơ quan chính quyền địa phương có nhiệm vụ:

1. Thực hiện ở Liên khu chính sách của Chính phủ;
2. Lãnh đạo công cuộc kháng chiến toàn diện trong Liên khu.;
3. Thi hành hoặc đôn đốc sự thi hành các sắc lệnh, nghị định, mệnh lệnh của Chính phủ;
4. Điều hòa phối hợp các ngành hoạt động thuộc phạm vi Liên khu;
5. Kiểm soát tất cả các ngành hoạt động thuộc phạm vi Liên khu đứng về phương diện:
  - Chủ trương chính sách của Chính phủ;
  - Chỉ thị, kế hoạch của Chính phủ;
6. Phụ trách việc trị an trong Liên khu;
7. Điều khiển và kiểm soát UBKCHC cấp dưới.

Ngày 31 tháng 8 năm 1948, Đại diện Chính phủ Việt Nam dân chủ Cộng hòa tại miền Nam ban hành Nghị định số 218/CP-ND quy định: Tất cả nhân viên trước đây thuộc đại diện UBHC Trung Bộ và UBKC miền Nam Trung Bộ nay thuộc quyền sử dụng của UBKCHC miền Nam Trung Bộ.

Năm 1954 sau khi Hiệp định Giơ-ne-vơ về việc lập lại hòa bình ở Việt Nam có hiệu lực, tại phiên họp vào trung tuần tháng 9 năm 1954 Hội đồng Chính phủ đã quyết định đổi tên UBKCHC các cấp thành UBHC.

Sau thời gian 100 ngày ký Hiệp định đình chiến, UBHC miền Nam Trung Bộ đã bàn giao cho đối phương quản trị về hành chính các tỉnh Quảng Nam, Phú Yên, Tây Nguyên, cực Nam và nửa tỉnh Quảng Ngãi. Phạm vi quản lý hành chính của chính quyền ta đến hạn bàn giao cuối cùng vào tháng 5 năm 1955 đã thu hẹp chỉ còn tỉnh Bình Định và nửa tỉnh Quảng Ngãi, do đó ngày 13 tháng 12 năm 1954, UBHC miền Nam Trung Bộ ban hành Nghị định số 796/MN-TOC công nhận thành lập UBHC liên tỉnh Bình Định-Quảng Ngãi để trực tiếp điều khiển các ngành chuyên môn liên tỉnh và các UBHC các huyện còn lại trong tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Bình Định. UBHC liên tỉnh Bình Định-Quảng Ngãi hoạt động đến khoảng tháng 5 năm 1955.

## II. TÓM TẮT NỘI DUNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

### 1. Tài liệu tổng hợp

Tập sao sắc lệnh của Chủ tịch nước; biên bản, quyết định và chương trình, báo cáo công tác của HĐCP (do UBKCHC miền Nam Trung Bộ sao lại); tài liệu chỉ đạo của Đảng, Chính phủ và các bộ đối với miền Nam Trung Bộ; chương trình, kế hoạch và báo cáo công tác của UBKCHC miền Nam Trung Bộ; các cơ quan chuyên môn và các tỉnh thuộc miền Nam Trung Bộ; hồ sơ các hội nghị KCHC và dân quân chính do UBKCHC miền Nam Trung Bộ và các tỉnh thuộc miền Nam Trung Bộ triệu tập; tập lưu thông tư, chỉ thị, nghị định, quyết định, công văn, công điện của UBHC Trung Bộ, UBKC miền Nam Trung Bộ, UBKCHC miền Nam Trung Bộ; tập lưu nghị định của đại diện Chính phủ TW ở miền Nam.

### 2. Tài liệu nội chính

Tài liệu chỉ đạo của Đảng, Chính phủ về công tác nội chính ở miền Nam Trung Bộ; chương trình và báo cáo công tác nội chính của UBKCHC miền Nam Trung Bộ và các tỉnh thuộc miền Nam Trung Bộ; tài liệu về chính trị (trong đó có danh sách đồng bào và chiến sĩ của ta bị địch bắt trong 9 năm kháng chiến, danh sách cán bộ tập kết ra Bắc, tài liệu về tù binh, hàng binh); tài liệu về quân sự; tài liệu chung về tổ chức cán bộ; thành lập, giải thể, tách, sáp nhập các cơ quan; tài liệu về biên chế; tài liệu về cán bộ (chế độ chính sách cán bộ, tuyển dụng, chuyển chuyển, đề bạt, đào tạo, lương bổng, tiêu chuẩn nghề nghiệp); tài liệu về chính quyền (xây dựng và củng cố chính quyền, hội nghị HĐND, bầu cử HĐND); địa giới hành chính; tài liệu về an ninh trật tự (giữ gìn bí mật quốc gia, bảo vệ cơ quan, chống trộm cắp, cờ bạc, các tệ nạn xã hội, chống gián điệp, trấn áp bọn phản cách mạng); tài liệu về tòa án, tư pháp (xét xử các vụ án, trại giam, ân xá, ân giảm, cấp giấy thông hành cho nhân dân); thanh tra, kiểm tra; dân tộc; tôn giáo; ngoại kiều; công tác thương binh, liệt sĩ; thi đua khen thưởng (có báo cáo thành tích 9, 10 năm kháng chiến của UBKCHC miền Nam Trung Bộ và một số huyện).

### **3. Tài liệu kinh tế tài chính**

Tài liệu chỉ đạo về kinh tế tài chính; chương trình và báo cáo công tác kinh tế tài chính của UBKCHC miền Nam Trung Bộ và các tỉnh; hồ sơ Hội nghị Ban kinh tế miền Nam Trung Bộ, Liên khu V; tài liệu về đấu tranh kinh tế với địch; tài liệu về nông nghiệp (tăng gia sản xuất, thống kê ruộng đất, đồn điền, thực hiện chính sách ruộng đất, giảm tô, giảm tức, phong trào tô đõi công, HTX nông nghiệp...); tài liệu về lâm nghiệp (trồng rừng và khai thác lâm sản), ngư nghiệp; tài liệu về công nghiệp (dệt, cơ khí, sản xuất giấy, sản xuất kỹ nghệ), giao thông vận tải, bưu điện, xây dựng, tài chính, ngân hàng (quản lý tài chính, phát hành công phiếu kháng chiến, thu đõi tiền, các loại thuế...), thương nghiệp, giá cả...

### **4. Tài liệu về văn hoá xã hội**

Tài liệu về văn hoá, giáo dục (chung về giáo dục, trung học chuyên nghiệp, bình dân học vụ, bổ túc văn hoá, giáo dục phổ thông); tài liệu về y tế; cứu tế xã hội...

---

## 145. SƯU TẬP TÀI LIỆU XUẤT XỨ CÁ NHÂN

---

### I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ TÌNH HÌNH TÀI LIỆU

Một trong những thành phần quan trọng thuộc Phòng lưu trữ Quốc gia hiện đang được bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III là khối tài liệu xuất xứ cá nhân. Đây là những tài liệu được hình thành trong quá trình sống và hoạt động của các nhân vật- là những nhà hoạt động có tên tuổi trong các lĩnh vực văn hóa-nghệ thuật, lịch sử, chính trị, nhà nước và khoa học xã hội...

Cho đến nay đã có 55 phong và sưu tập tài liệu lưu trữ cá nhân đang được lưu giữ tại Trung tâm với số lượng khoảng 7000 đơn vị bảo quản ( $\approx 63,3$  mét giá) và thời gian tài liệu từ 1919-1994.

Thành phần chủ yếu trong các phong và sưu tập tài liệu cá nhân là tài liệu sáng tác, tài liệu liên quan đến tiêu sử, công văn, bưu thiếp, thư từ trao đổi, sách báo, tư liệu, sổ sách ghi chép, băng hình, ảnh v.v... hình thành trong quá trình sống và hoạt động của tác giả - đơn vị hình thành phong.

Trong số tài liệu cá nhân có những phong có số lượng tài liệu lớn và hội tụ tương đối đầy đủ các thành phần tài liệu như các phong của nhà sử học Trần Văn Giáp, nhà nghiên cứu - phê bình văn học Hoài Thanh, nhà văn Hoàng Ngọc Phách, nhà văn Nguyễn Văn Bông, Giáo sư xã hội học Phạm Huy Thông, nhà hoạt động nhà nước Tôn Quang Phiệt, nhà viết kịch Hàn Thế Du... Đại đa số là các sưu tập tài liệu sáng tác, trong đó có các cá nhân có khối lượng tài liệu lớn như khối tài liệu sáng tác của nhà thơ Lưu Trọng Lư, nhà thơ Nguyễn Xuân Sanh, nhà hoạt động sân khấu Lộng Chương, nhà giáo- nhà nghiên cứu lịch sử Lê Thuớc, Giáo sư sử học Văn Tân...Đặc biệt trong số các sưu tập tài liệu cá nhân phải kể đến khối tài liệu phim ảnh của nhà nhiếp ảnh Nguyễn Bá Khoản với số lượng lớn gồm hơn 2000 tấm phim - ảnh.

Đặc điểm chính của khối tài liệu xuất xứ cá nhân là: tài liệu có nhiều kích cỡ và chất liệu giấy khác nhau; phần lớn là tài liệu gốc, bản chính, bản thảo viết tay của tác giả, bản đánh máy có bút tích sửa chữa của tác giả hoặc có lời đề tặng của tác giả trên các loại sách báo, tư liệu. Có nhiều tài liệu bằng chữ Hán, Nôm, Pháp, Nga, Anh...

Tình trạng vật lý chung của tài liệu không được tốt: nhiều tài liệu bị ố vàng, mờ và nhiễm độ axit cao.

Các phong và sưu tập tài liệu đã được chỉnh lý và lập riêng công cụ tra cứu là mục lục.

## II. DANH SÁCH CÁC CÁ NHÂN CÓ TÀI LIỆU LƯU TRỮ TẠI TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA III

**1. Đào Duy Anh (1904-1988):** Giáo sư - Nhà nghiên cứu Văn học, Sử học, sinh tại Hà Đông.

Tổng số tài liệu: 18 đơn vị bảo quản bao gồm bản thảo sáng tác và dịch thuật.

Các tác phẩm chính:

- Lịch sử cổ đại Việt Nam, Nguồn gốc dân tộc Việt Nam
- Nguyễn Trãi - Bình Ngô Đại Cáo
- Kinh Thi
- Đạo đức kinh
- Thơ Đường
- Thơ của Nguyễn Du - Truyện Kiều

**2. Võ Hồng Anh:** TSKH Toán - Lý

- Các công trình nghiên cứu về vật lý;
- Bản thảo và Luận án Tiến sĩ Khoa học Vật lý đã được bảo vệ thành công tại Viện nghiên cứu Hạt nhân Đúp na (Liên Xô trước đây).

**3. Nguyễn Văn Bổng (1921-2000):** Nhà văn, nguyên Phó Tổng thư ký Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam, sinh tại Quảng Nam.

Tổng số tài liệu: 34 đơn vị bảo quản gồm tài liệu tiểu sử và bản thảo sáng tác trong đó có các tác phẩm về Trường Sơn, về chiến tranh... Thời gian tài liệu từ 1936-1990

**4. Tạ Quang Bửu (1910-1986):** nguyên Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

Tổng số tài liệu: có 32 đơn vị bảo quản, bao gồm chủ yếu là thư từ trao đổi trong đó có nhiều thư của các vị lãnh đạo Đảng và Nhà nước như Phạm Văn Đồng, Trường Chinh và thư từ nước ngoài...

Thời gian tài liệu từ 1964-1982.

**5. Văn Cao (1923-1995):** Nhạc sĩ, Họa sĩ.

Có 2 đơn vị bảo quản: Bản thảo tổng nhạc phổ Quốc ca Việt Nam viết ngày 7 tháng 2 năm 1969 và bản thảo nhạc phẩm "Hải Phòng mở ra biển lớn".

**6. Đào Hồng Cẩm, bí danh Cao Mạnh Tùng (1924-):** nhà hoạt động sân khấu, nguyên Đại tá, Giám đốc Nhà hát Quân đội, hội viên Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam, sinh tại Hà Nam Ninh.

Tổng số tài liệu : 29 đơn vị bảo quản, bao gồm bản thảo kịch bản viết từ 1964-1976.

**7. Cù Huy Cận (1919-2005):** Nhà thơ, nguyên Bộ trưởng Bộ Canh nông, Bộ trưởng phụ trách Văn hóa Nghệ thuật, Chủ tịch Hội LHVHNTVN, sinh tại Hà Tĩnh. Sách với lời đề tặng của tác giả, một số ít bản thảo thơ.

- 8. Đặng Việt Châu (?-1990):** nguyên Cố vấn kinh tế của Chính phủ  
Tổng số 25 bản thảo sáng tác thơ, trong đó có: Tập thơ gửi Đảng và Nhà nước viết từ 1929-1936.
- 9. Nguyễn Minh Châu (1930-1989):** Nhà văn.  
Tổng số: 3 bản thảo truyện ngắn, sáng tác năm 1983-1984.
- 10. Bùi Trang Chước (1915-1992):** Họa sĩ.  
- Tốt nghiệp Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương.  
- Giảng viên Trường Cao đẳng Kiến trúc Đà Lạt, Giảng viên Trường Mỹ thuật Hà Nội, Trường Mỹ thuật Công nghiệp.  
Trong lĩnh vực Đồ họa: Ông chuyên sáng tác tem thư, tiền, biểu trưng, huân huy chương, các đồ họa nhỏ tinh vi.  
Trong lĩnh vực hội họa, ông sáng tác nhiều tranh sơn khắc có giá trị. Đặc biệt, ông đã tham gia sáng tác những mẫu Quốc huy Việt Nam - Mẫu để làm cơ sở lựa chọn, hoàn thiện.  
Ông có hàng trăm tác phẩm đồ họa lưu giữ tại Trung tâm III, trong đó có hàng chục mẫu Quốc huy Việt Nam.
- 11. Lộng Chương - tên thật là Phạm Văn Hiền (1918-2003):** Nhà viết kịch, nguyên cố vấn Ban Chấp hành Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam, sinh tại Hải Dương.  
Tổng số: 24 bản thảo tác phẩm kịch bản viết từ năm 1957-1980, trong đó có vở hài kịch nổi tiếng "Quần".
- 12. Xuân Diệu (1916-1985):** Nhà thơ, nguyên Đại biểu Quốc hội Khoá I, ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam, sinh tại Hà Tĩnh.  
Tổng số: 52 sách - thơ Xuân Diệu và Huy Cận có lời đề tặng Lưu trữ của Huy Cận.
- 13. Hàn Thế Du, tên thật là Hán Văn Lăng (1916-):** Nhà văn, Nhà viết kịch, nguyên Phó Giám đốc Nhà hát Chèo Việt Nam, Đoàn trưởng Đoàn Chèo Việt Nam, sinh tại Hà Bắc.  
Tổng số: 34 đơn vị bảo quản gồm tài liệu tiểu sử và tác phẩm Chèo cổ (có Xuy Vãn, Lưu Bình Dương Lễ), kịch nói sáng tác từ 1952-1987.
- 14. Phan Cự Đệ :** Nhà nghiên cứu – Nhà phê bình Văn học.  
Có 4 bản thảo tác phẩm tiểu thuyết trong đó có Tiểu thuyết Việt Nam hiện đại, Ngô Tất Tố (viết năm 1974-1976).
- 15. Trần Văn Giáp (1898-1973):** Nhà nghiên cứu Lịch sử - Thư tịch, Ngôn ngữ, Phật học.  
Tổng số có gần 300 đơn vị bảo quản, bao gồm: tài liệu tiểu sử, tài liệu sáng tác bằng chữ Hán, Nôm, Pháp; chủ yếu là bản thảo viết tay của tác giả, thư từ, tranh, ảnh nghiên cứu sáng tác về:

- Lịch sử Việt Nam, Dư địa chí, phong tục tập quán đất nước, con người Việt Nam.

- Về Thư tịch học.

- Về Tôn giáo và Phật học.

- Về Văn học và Ngôn ngữ.

Thời gian tài liệu từ 1933-1970.

**16. Chu Hà:** Nhà báo.

Có 2 đơn vị bảo quản: Thơ ca cách mạng trước 1945, diễn ca về Hồ Chủ tịch.

**17. Nam Hà, tên thật Nguyễn Anh Công (1935 -):** Đại tá - Nhà văn quân đội, sinh tại Nghệ An.

10 Bản thảo tiểu thuyết gồm: Bút ký, truyện ngắn từ 1982-1992.

**18. Tế Hanh (1921 - ): sinh tại Nghĩa Bình, Nhà thơ, nguyên Chủ tịch Hội đồng thơ Hội Nhà văn Việt Nam.**

Có 14 đơn vị bảo quản: Tác phẩm sáng tác thơ từ (1956-1987).

**19. Bùi Hiền :** Nhà văn

Có 15 đơn vị bảo quản bản thảo truyện ngắn viết từ 1942 – 1992.

Bản thảo truyện ngắn.

**20. Tô Hoài (1920 -):** Nhà văn, nguyên Chủ tịch Hội Văn nghệ Hà Nội, Phó Tổng Thư ký Hội Nhà văn Việt Nam, sinh Hà Nội.

Có 5 đơn vị bảo quản, trong đó có Hồi ký "Cát bụi chân ai" và tiểu thuyết viết từ 1973-1989.

**21. Nguyễn Bá Khoản (1917-1994):** Nghệ sĩ nhiếp ảnh, hội viên Hội Nhà Báo Việt Nam, hội viên Hội Nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam, sinh năm 1917 tại Hà Tây.

Tổng số tài liệu: 2171 tấm phim ảnh với khoảng thời gian từ 1938-1974.

Nội dung ghi lại những hình ảnh, những sự kiện quan trọng nhất trong lịch sử Việt Nam, trong đó có những hình ảnh về Khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám 1945, về cuộc Kháng chiến chống thực dân pháp của nhân dân Thủ đô Hà Nội và cả nước từ 1946-1955, về phong trào Nam tiến, về tiếp quản Thủ đô sau chiến tranh, về cuộc chiến tranh phá hoại với những tội ác của đế quốc Mỹ ở Hà Nội và miền Bắc Việt Nam, về phi công Mỹ bị giam giữ và trao trả v.v...

**22. Nguyễn Xuân Khoát (1910-1993):** Nhạc sĩ, nguyên phó Chủ tịch Ủy ban trung ương Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam, nguyên Chủ tịch Hội Nhạc sĩ Việt Nam, sinh năm 1910 tại Hà Nội, mất năm 1993.

- 16 đơn vị bảo quản, trong đó có Tổng phổ "Câu chuyện ông Dóng", nhạc cho phim đạt giải Bò Câu Vàng Hội diễn Quốc tế.

- Tiểu luận viết từ 1940-1988.



**23. Văn Ký (1928-):** Nhạc sĩ.

- 7 đơn vị bảo quản: Bản thảo nhạc, kịch, phim viết năm 1954-1982.

**24. Lưu Trọng Lư (1912-1990):** Nhà thơ, sinh tại Quảng Bình, mất tại Hà Nội.

- 175 đơn vị bảo quản: Bản thảo thơ sáng tác từ những năm 1930-1985.

- 28 đơn vị bảo quản: Kịch thơ.

- 71 đơn vị bảo quản: Bài viết, tùy bút (văn xuôi).

**25. Lê Lựu (1942-):** Nhà văn, sinh quán tại Hưng Yên,

- 15 đơn vị bảo quản: Bản thảo truyện ngắn, tiểu thuyết trong đó có tiểu thuyết "Thời xa vắng."

Thời gian tài liệu từ 1973-1988.

**26. Đặng Thai Mai (1902-1984):** Nhà nghiên cứu - phê bình Văn học, Chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam, sinh tại Nghệ An.

- 49 tác phẩm của Đặng Thai Mai; ngoài ra ông còn để lại bút tích trên hàng trăm quyển sách ông đã từng nghiên cứu, dịch thuật (247 đầu sách tiếng Việt xuất bản từ 1919-1981, 609 đầu sách tiếng Trung Quốc, 303 đầu sách tiếng nước ngoài khác).

**27. Nguyễn Đức Mậu (1948-):** Nhà văn, sinh năm 1948 tại Hà Nam Ninh.

- 01 bản thảo tiểu thuyết.

**28. Tú Mỡ (1900-1976):** Nhà thơ, sinh tại Nghệ An.

Có 3 bản thảo tác phẩm: Dòng nước ngược, Nụ cười kháng chiến, và Tú Mỡ toàn tập, một số ảnh cá nhân.

**29. Phan Đăng Nhật :** GS-TS Văn học dân gian.

- 19 đơn vị bảo quản về lịch sử, tục ngữ ca dao dân ca từ 1972-1975.

**30. Nguyễn Ngọc (1932-):** Tên thật là Nguyễn Văn Báu, bí danh Nguyễn Trung Thành: Nhà văn, sinh tại Quảng Nam.

- 21 đơn vị bảo quản truyện ngắn, tùy bút từ 1953-1987.

**31. Lê Ninh :** Nhà dịch thuật.

- Bản thảo: Thái Bình cổ tích dị văn của Lê Quang Vinh năm 1980 - bản dịch.

**32. Hoàng Ngọc Phách (1896-1973) :** bút danh Song An: Nhà văn, sinh tại Hà Tĩnh.

Có 66 đơn vị bảo quản tài liệu từ 1934-1989, trong đó có:

- Tài liệu về tiểu sử và thư từ.

- Tài liệu về sáng tác nghiên cứu có "Tổ Tâm".

- Tài liệu về Hồi ký Trường Bưởi.

**33. Vũ Ngọc Phan (1920-1987):** Nhà nghiên cứu văn học dân gian, nguyên ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam.

- 26 đơn vị bảo quản: bản thảo hồi ký, tùy bút.
- 9 ảnh từ 1938-1972.

**34. Tôn Quang Phiệt (1900-1973):** Nhà hoạt động chính trị và xã hội, nguyên Phó Trưởng ban Thường trực Quốc hội, sinh tại Nghệ An.

Tổng số 340 đơn vị bảo quản bao gồm:

- Tài liệu tiểu sử, lý lịch, tang lễ từ (1924-1973),
- Tài liệu về hoạt động Công vụ ở Quốc hội, về công tác của ban Thường trực Quốc hội,
- Tài liệu về Hội Hữu nghị Việt-Xô,
- Tài liệu về Hội Hữu nghị Việt-Hoa,
- Tài liệu về hợp tác quốc tế,
- Thư từ với lãnh đạo Đảng và Nhà nước,
- Tài liệu sáng tác về lịch sử,
- Tài liệu sáng tác về văn học, trong đó có Nguyễn Du - Truyện Kiều, Nguyễn Trãi, Phạm Sư Mạnh, Nhật ký trong tù của Hồ Chủ tịch.

**35. Hồ Phương (1930-):** Nhà văn.

- 30 đơn vị bảo quản: Truyện ngắn, tùy bút, tiểu thuyết từ 1948-1977.

**36. Nguyễn Đình Phúc (1919-2001):** Nhạc sĩ - Họa sĩ.

- 05 đơn vị bảo quản: Bản thảo, hồi ký (tiếng Việt, Pháp, Bun-ga-ri) từ 1970-1981.

**37. Hằng Phương (1908-1982):** Nhà thơ, nguyên Trưởng ban Văn nghệ phụ nữ Liên khu IV, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam.

- 15 đơn vị bảo quản bản thảo thơ.

**38. Nguyễn Xuân Sanh (1920-):** Nhà văn, nguyên phó Tổng Thư ký Hội Nhà văn Việt Nam, Giám đốc Nhà Xuất bản Văn học, Trưởng Ban Đối ngoại Hội Nhà văn Việt Nam, sinh tại Đà Lạt.

- Bản thảo thơ, bút ký, dịch, tham luận, phát biểu.
- 200 đơn vị bảo quản: thư từ trao đổi, sách báo tư liệu có lời đề tặng viết từ 1950-1990.

**39. Minh Tâm (1925-):** Tên thật là Trần Phát Tài, Nhạc sĩ, Nhà nghiên cứu âm nhạc, giảng viên âm nhạc trường Điện ảnh Việt Nam, sinh tại Gia Định.

Tổng số 118 đơn vị bảo quản, bao gồm tài liệu sáng tác về:

- + Âm nhạc - lịch sử âm nhạc
- + Danh nhân Việt Nam

- + Về chân dung nhạc sĩ Việt Nam
- + Về tiểu sử các nhạc sĩ
- + Tài liệu tiểu sử, tài liệu ảnh từ 1954-1985.

**40. Văn Tân (1913-1988):** Tên thật là Trần Đức Sắc, Giáo sư Sử học, Nhà văn, nhà báo.

Tổng số có 54 đơn vị bảo quản, bao gồm bản thảo sáng tác:

- Về lịch sử Việt Nam.
- Các nhân vật lịch sử lỗi lạc.
- Sổ tay ghi chép (1971-1984).

**41. Hoài Thanh (1909-1982):** Tên thật là Nguyễn Đức Nguyên, Nhà nghiên cứu văn học, nguyên Tổng thư ký HLHVHNTVN, Phó Viện trưởng Viện Văn học, Đại biểu Quốc hội khoá II, sinh tại Nghệ An.

Có 300 đơn vị bảo quản, trong đó có:

- 54 đơn vị bảo quản tài liệu tiểu sử.
- 23 đơn vị bảo quản thư từ gửi Hồ Chủ Tịch.
- 81 đơn vị bảo quản:
  - + Tài liệu sáng tác về Hồ Chủ Tịch.
  - + Tài liệu sáng tác về Trường Chinh.
  - + Tài liệu sáng tác về các Nhà thơ trẻ.
  - + 43 đơn vị bảo quản về hoạt động ở Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam.
  - + 112 Sách, tạp chí.

Thời gian tài liệu từ 1957-1982.

**42. Nguyễn Thị Cẩm Thạch (1927-):** Nhà thơ (vợ Nhà thơ Nguyễn Xuân Sanh).

- Tổng số có 17 đơn vị bảo quản bản thảo thơ và sách từ 1960-1987.

**43. Nguyễn Xuân Thiều (1950-):** Bí danh Thiều Nam, Anh Thi, Nhà văn - Đại tá quân đội, nguyên Phó Tổng biên tập Tạp chí Văn nghệ Quân đội, Chủ tịch Hội đồng Văn học về chiến tranh cách mạng và lực lượng vũ trang của Hội Nhà văn Việt Nam, sinh tại Hà Tĩnh.

- 20 đơn vị bảo quản Bản thảo truyện ngắn, tiểu thuyết từ 1972-1987.

**44. Nguyễn Đình Thông :** Nhà sưu tầm văn học dân gian.

Tổng số có 4 đơn vị bảo quản - bản thảo tục ngữ, ca dao, câu đố Việt Nam.

**45. Phạm Huy Thông (1916-1988):** Gs.Ts. Sử học - Xã hội học, nguyên Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, sinh tại Hưng Yên.

Tổng số 214 đơn vị bảo quản, trong đó có:

- + Tài liệu tiểu sử và gia đình.

- + Tài liệu về Lịch sử - Khảo cổ về vua Hùng.
- + Tài liệu về Văn học - Nghệ thuật: Nguyễn Trãi, Hồ Chủ tịch, Từ điển Pháp - Việt, tài liệu dịch.
- + Tài liệu về hoạt động khoa học xã hội.
- + Thư từ...

Thời gian tài liệu từ 1952 - 1988. Có nhiều tài liệu bằng tiếng Pháp, Nhật.

**46. Khuất Quang Thụy:** Nhà văn.

Tổng số có 25 đơn vị bảo quản bao gồm tiểu thuyết, truyện vừa, truyện ngắn, bút ký ghi chép từ 1974-1988.

**47. Lê Thuốc (1891-1975):** Nhà nghiên cứu Lịch sử - Văn học, cán bộ giảng dạy Đại học Sư phạm Hà Nội I, sinh tại Nghệ Tĩnh.

Tổng số có 65 đơn vị bảo quản, trong đó có tài liệu sưu tầm thơ văn về các danh nhân Trung Quốc và Việt Nam, tài liệu dịch, chép tay các sách Hán Nôm (Đại việt sử ký).

**48. Nguyễn Khắc Trường:** Nhà văn.

- 01 đơn vị bảo quản - bản thảo tiểu thuyết "Mảnh đất lắm người nhiều ma".

**49. Nguyễn Thị Ngọc Tú:** Nhà văn.

- 02 đơn vị bảo quản- bản thảo 02 tiểu thuyết.

**50. Mai Sơn Tùng (1928-):** Nhà văn, sinh tại Nghệ An.

- 18 đơn vị bảo quản, trong đó có bản thảo tiểu thuyết về Hồ Chủ tịch như: Búp sen xanh và Bông sen vàng thời gian từ 1975-1994.

**51. Nguyễn Khắc Viện (1914-1997):** nguyên Giám đốc Nhà Xuất bản Ngoại văn.

- 8 đơn vị bảo quản: Album ảnh, báo, tạp chí của Việt kiều tại Pháp từ 1954-1975.

**52. Gia phả họ Chu Văn**

**53. Gia phả họ Đỗ**

**54. Gia phả họ Phan**

**55. Gia phả họ Tạ**

---

## SƯU TẬP TÀI LIỆU SƯU TẦM

---

Ngoài các phong tài liệu lưu trữ được thu về từ các cơ quan nhà nước Trung ương - nguồn nộp lưu chính thức, trong kho tài liệu lưu trữ của Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III còn có một khối tài liệu (khoảng 5 mét giá) được sưu tầm, thu thập về từ nhiều nguồn cá nhân và cơ quan khác nhau, trong số đó có nhiều tài liệu quý hiếm và có giá trị.

Đặc điểm chung của nhóm tài liệu này là: tài liệu thu về lẻ tẻ và rời rạc; có nhiều thể loại như giấy, ảnh, bản đồ, sách; tài liệu viết tay, đánh máy, in sao... với chất liệu, kích cỡ khác nhau; nhiều tài liệu ở tình trạng vật lý xấu, chưa được chỉnh lý sắp xếp khoa học mà chỉ mới lập mục lục tạm.

Cụ thể, khối tài liệu này có thể phân chia thành các nhóm chính như sau:

### **1. Nhóm tài liệu của cá nhân**

- Tập thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi ông Hoàng Hữu Nam - Thứ trưởng Bộ Nội vụ (năm 1946-1947);

- Thư từ, giấy giới thiệu, giấy ủy nhiệm và một số công văn giấy tờ liên quan đến hoạt động của một số cá nhân trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp như: Phạm Văn Đồng, Nguyễn Văn Chi, Lê Tùng Sơn...

### **2. Nhóm tài liệu (bản sao) phục vụ cho các đợt triển lãm, trưng bày**

- Luận cương, chính cương sách lược, chỉ thị, nghị quyết của Đảng Cộng sản Đông Dương (1930-1954);

- Tài liệu về đàm phán, ký kết ngoại giao giữa Việt Nam với Cam-pu-chia và Trung Quốc (1978-1980);

- Tài liệu phục vụ cho triển lãm về thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và cuộc kháng chiến của nhân dân Việt nam chống xâm lược Pháp (1858-1954);

- Tài liệu phục vụ cho triển lãm 30 năm Cách mạng tháng Tám (1945-1975);

- Tài liệu phục vụ cho triển lãm về chiến tranh của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt Nam (thời kỳ 1954-1975);

- Tài liệu phục vụ cho triển lãm “Hợp tác kinh tế và khoa học kỹ thuật Việt Nam – Liên Xô, giai đoạn 1950-1990”.

- Sưu tập các loại giấy bạc và tín phiếu của Việt Nam phát hành trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, các loại tiền Đông Dương, Bảo Đại, Nguyễn Văn Thiệu, tiền Mỹ, Lào và Cam-pu-chia.

- Tài liệu triển lãm cá nhân của họa sĩ Bùi Trang Chước.

### **3. Nhóm tài liệu phim ảnh**

- Một số ảnh về Chủ tịch Hồ Chí Minh với một số vị thuộc UBKCHC Liên khu IV và Khu Tả Ngạn (1946-1954), với Ban Giám đốc và học viên Trường Nguyễn Ái Quốc và với các đại biểu tại Đại hội thống nhất Việt

Minh Liên Việt; với lãnh đạo Nhà nước Trung Quốc dự lễ kỷ niệm 10 năm thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tại Bắc Kinh (1959);

- Một số ảnh về liên quân Miên -Việt, các cán bộ cách mạng của Liên khu 9, Ban chỉ huy và thủy thủ tàu Sông Lô tại căn cứ Năm Căn (1947-1949);

- Ảnh chụp bản đồ trấn Hưng Hóa và Lạng Sơn.

*GUIDE DES FONDS D'ARCHIVES CONSERVÉS  
AU CENTRE N°3 DES ARCHIVES NATIONALES*

*PARTIE EN FRANÇAIS*

Note du traducteur : par convention, la traduction des intitulés des différents services a été normalisée comme suit : *bộ* = ministère ; *nhà* = office ; *sở* = service ; *khu* = bureau ; *ủy ban* = comité ; *cục* = direction ; *tổng cục* = direction générale ; *viện* = institut ; *vụ* = mission ; *trung tâm* = centre.



---

## 1. ASSEMBLÉE NATIONALE (QUỐC HỘI – QH)

---

- **Volume:** 6842 dossiers, soit 74,5 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1946-1992
- **Support matériel:** documentation administrative
- **État de conservation des documents:** normal, certaines pièces datant de 1946-1954 sont déchirées et dégradées
- **Instruments de recherche:** inventaire, base de données informatiques

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le 2 septembre 1945, immédiatement après la révolution d’Août, le Président Hồ Chí Minh proclama la déclaration d’indépendance et l’instauration de la République démocratique du Vietnam (RDV). Le 1<sup>er</sup> juin 1946, suite aux premières élections nationales du Vietnam, débuta la première législature de l’Assemblée nationale de la RDV.

En 1976, l’Assemblée nationale de la RDV devint l’Assemblée nationale de la République socialiste du Vietnam pour se conformer à la nouvelle dénomination du pays. L’Assemblée nationale est l’instance représentative suprême du peuple vietnamien et incarne le pouvoir constitutionnel et législatif de l’État. Ses compétences décisionnelles s’appliquent aux questions fondamentales concernant le système politique, les affaires étrangères et intérieures, les affaires socio-économiques, de défense et de sécurité, ainsi qu’aux principes directeurs guidant l’organisation et l’action du gouvernement, les relations sociales et les activités des citoyens.

Les membres de l’Assemblée nationale sont élus pour un mandat de cinq ans et se réunissent en sessions périodiques que l’on identifie par des chiffres romains.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Les fonds ont été classés selon l’ordre des législatures de l’Assemblée nationale. Pour chacune d’entre-elles, les dossiers ont été systématiquement répartis en ensembles qui correspondent aux structures et aux activités de l’Assemblée nationale.

Le fonds de l’Assemblée nationale est une des masses documentaires les plus volumineuses et les plus riches détenues par les Archives nationales du Vietnam. Ce fonds recèle une documentation relative à la création de l’organe législatif, son statut, ses fonctions, ses compétences et ses activités. Il fournit une perspective sur l’histoire de la défense nationale, sa construction et son développement.

Les éléments principaux de ces collections sont :

- Documents relatifs aux élections de l'Assemblée nationale ;
- Documents relatifs aux sessions de l'Assemblée nationale ;
- Documents du comité permanent de l'Assemblée nationale (Ủy ban Thường vụ Quốc hội) ;
- Documents du bureau de l'Assemblée nationale (Văn phòng Quốc hội) et ceux de ses autres conseils et comités ;
- Correspondance, résolutions et décisions de l'Assemblée nationale et de son comité permanent ;
- Lettres, télégrammes et messages en provenance de diverses parties du pays et de l'étranger exprimant le soutien populaire à l'Assemblée nationale et aux résolutions du Gouvernement.

Il est à noter qu'existent au CAN III des archives sonores et iconographiques des interventions à l'Assemblée nationale.

---

## 2. PRÉSIDENCE (CHỦ TỊCH NƯỚC – CTN)

---

- **Volume:** 2276 dossiers, soit 35m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1992-1997
- **Support matériel:** documentation administrative
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le Président est le chef de l'État vietnamien élu par l'Assemblée nationale. Il agit au nom de l'État en matière de politique intérieure et de politique étrangère.

Conformément à la Constitution, les principales attributions et responsabilités du Président se déclinent comme suit :

- Il promulgue la constitution ainsi que les lois et ordonnances ;
- Il commande les forces armées populaires ;
- Il propose à l'Assemblée nationale l'élection et le renvoi du vice-président, du Premier ministre, du président de la Cour suprême du peuple et du directeur du Parquet populaire suprême.
- Il nomme les ambassadeurs du Vietnam et reçoit les lettres de créance des ambassadeurs étrangers en poste au Vietnam.
- Il négocie et ratifie les traités ;
- Il octroie ou retire la citoyenneté vietnamienne.

Le Président est assisté dans sa tâche par un dispositif qui comprend le vice-président, le conseil de défense et de sécurité ainsi que les services de la Présidence (CTN).

Lors des premières années de la RDV (1945-1954), le Président était assisté du Secrétariat du Premier ministre (Phủ Thủ tướng). Le Secrétariat du Premier ministre fut officiellement remplacé dans ces fonctions en 1959 lors de la création des services du Palais présidentiel. En 1980, cette institution fut à son tour remplacée par le Conseil d'État, créé pour se substituer au cabinet du CTN.

Une institution présidentielle spécifique fut rétablie le 25 septembre 1992, par la décision n°01/QĐ-CTN du Président par laquelle le cabinet du CTN était recréé.

Le cabinet du CTN fournit une assistance directe au Président dans le domaine de la recherche, des conseils généraux et pour l'organisation des services qui soutiennent son activité.

Le cabinet du CTN est composé de sections spécialisées : section juridique, section générale, section des affaires étrangères, section des aspirations populaires, des récompenses et des distinctions, section administrative et d'organisation, section financière enfin.

## II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

La plupart des archives sont issues du cabinet du CTN et incluent les types de documents suivants :

Les dossiers de la section administrative et d'organisation comprennent les ordres pour la promulgation des lois ; les décisions relatives au personnel et à l'organisation, les volumes de correspondance ; les documents financiers et les constructions de base.

Les dossiers de la section juridique traitent des questions suivantes : commutations de peine capitale, amnisties, nominations aux postes de la Cour suprême du peuple et du Parquet populaire suprême, ratification des traités internationaux, accords et conventions, citoyenneté vietnamienne et étrangère, médailles, gratifications et récompenses.

---

### 3. SECRÉTARIAT DU PREMIER MINISTRE (PHỦ THỦ TƯỚNG - PTT)

---

- **Volume:** 24358 dossiers, soit 184.3 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1945-1985
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** la plupart des dossiers datant de 1945-1954 sont abimés et peu lisibles
- **Instruments de recherche:** inventaire, fichier informatique

#### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Au fil des ans, ce secrétariat a prêté assistance aux plus hautes autorités du Vietnam : au Président (Chủ tịch) en 1945-1954, au président du Conseil suprême de la Défense nationale (Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng Tối cao) en 1948-1954 et depuis 1946 au Premier ministre (Thủ tướng Chính phủ). En 1982, le Secrétariat du Premier ministre se dénommait Cabinet du conseil des ministres (Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng). Depuis 1992, il est désormais appelé Cabinet du Gouvernement (Văn phòng Chính phủ).

Il s'agit aujourd'hui d'un organisme de rang ministériel dont les principales fonctions sont les suivantes : aide au Gouvernement pour les questions organisationnelles ; aide au Premier ministre dans les domaines relevant de l'attribution des prérogatives, de la direction et de la gestion des affaires publiques, et plus largement il assure la bonne marche, la continuité et l'uniformité de l'administration du Gouvernement.

#### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds du PTT représente un des ensembles documentaires les plus intéressants constitués durant le processus de mise en œuvre et de gestion de la RDV et de la RSV. Les documents intéressant l'administration centrale ou les échelons locaux fournissent des perspectives variées sur la défense du pays, sa construction et son développement. Il comprend les plans et programmes des organismes gouvernementaux aux niveaux central et local ; des documents sur les conférences et réunions de la Résistance ; des rapports sur la guerre de Résistance contre la France ; des volumes des décrets, édits et instructions, dépêches officielles, correspondance du Président et du Premier ministre ; des documents sur la création et le développement des organismes gouvernementaux aux niveaux central et local ; une documentation relative à l'action de l'appareil exécutif dans tous les domaines, y compris politique, économique, culturel et éducatif. De plus, un nombre important de documents traite de la guerre de Résistance contre les États-Unis et la victoire menant à la réunification du pays.

---

#### 4. COUR SUPRÊME POPULAIRE (TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO – TANDTC)

---

- **Volume:** 4927 dossiers, soit 152m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1992-1997
- **Support matériel:** documentation administrative
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

##### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le 13 septembre 1945, le Président du Gouvernement provisoire de la RDV promulgua le décret n°33-C établissant les cours militaires qui marquaient la naissance du système judiciaire vietnamien après la révolution d’Août. Le 24 janvier 1946, le Président promulgua le décret n°14 précisant l’organisation des cours et l’échelle des jugements.

En vertu de l’article 63 de la Constitution de la RDV, le 26 juillet 1960, le Président Hồ Chí Minh approuva le décret n°19-LCT promulguant la loi organisant les cours populaires.

Conformément à la loi, le système judiciaire populaire inclut :

- La Cour suprême populaire (TANDTC),
- Les cours populaires locales,
- La Cour militaire.

Le TANDTC est la plus haute instance judiciaire du Vietnam et supervise les jugements des cours populaires locales et de la Cour militaire.

Le TANDTC a compétence pour entendre et juger des cas, réviser les jugements rendus par les cours populaires locales et réexaminer avant exécution les sentences à la peine capitale. Il est aussi responsable de la conduite de ses unités subordonnées dans l’application de la loi, de la politique judiciaire et de la procédure.

##### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des instructions et des circulaires, les volumes de la correspondance au départ, les rapports d’activités du TANDTC et des cours locales, les archives des conférences de la Cour populaire et des comités de jugement.

---

## 5. PARQUET POPULAIRE SUPRÊME (VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO – VKSNDTC)

---

- **Volume:** 1084 dossiers, soit 26 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1960-1990
- **Support matériel:** documentation administrative
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le VKSNDTC fut créé par la loi sur l'organisation du Parquet populaire passée par l'Assemblée nationale le 15 juillet 1960 et par le décret présidentiel n°20/SL du 16 juillet 1960.

Les principales fonctions du VKSNDTC sont : défendre le système légal socialiste et superviser la conformité juridique ; vérifier et superviser les procédures civiles et criminelles dans tout le pays.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

La documentation générale comprend les volumes de décisions, de circulaires et d'instructions ; la correspondance et les déclarations ; les programmes, plans et rapports d'activités du VKSNDTC et des parquets locaux ; des documents sur la lutte contre le crime et la prévention.

D'autres documents traitent de divers sujets : supervision des procureurs et pouvoirs de supervision ; investigations ; supervision des jugements ; rapport sur les cas criminels, civils et économiques ; révisions de jugements ; plaintes et dénonciations ; amnisties et commutations de peines. Se trouvent aussi des documents portant sur l'organisation, le personnel, les finances et les constructions de base du VKSNDTC et de ses composantes locales.

---

## 6. COMITÉ D'ÉTAT AU PLAN (ỦY BAN KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC – UBKHNN)

---

- **Volume:** 4270 dossiers, soit 428.8 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1955-1990
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le comité de Recherche et de planification des constructions de base (Ủy ban Nghiên cứu Kế hoạch Kiến thiết) fut créé le 31 décembre 1945 par le décret n°78 du Gouvernement provisoire de la République démocratique du Vietnam. Le 8 octobre 1955, il fut renommé en comité national du Plan (Ủy ban Kế hoạch Quốc gia) par une décision du Conseil du Gouvernement (Hội đồng Chính phủ). Le 21 décembre 1960, le comité permanent de l'Assemblée nationale (Ủy ban Thường vụ Quốc hội) approuva la résolution 15/NQ-TVQH renommant alors le comité en UBKHNN.

Ses attributions étaient celles d'un département ministériel du Conseil du Gouvernement telles que définies par la décision 158/CP du Conseil du Gouvernement en date du 9 septembre 1961, et comprenaient la planification à court et à long terme dans les domaines de l'économie nationale et du développement culturel en accord avec les politiques du Parti et de l'État. De surcroît, le UBKHNN était responsable de la gestion des constructions de base et garantissait la qualité et le faible coût des projets. En octobre 1995, se conformant à une résolution de l'Assemblée nationale (Quốc hội), le UBKHNN fusionna avec le comité d'État pour la Coopération et l'Investissement (Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư) devenant ainsi le ministère du Plan et de l'Investissement (Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprends les objectifs du Plan, les plans à courts et long termes, les rapports sur la réalisation du Plan dans les domaines suivants : finances, commerce et prix ; agriculture, la foresterie, pêcheries et irrigation ; industries, communications, services postaux et de transport ; constructions de base ; développement culturel et social, éducation et santé ; tâches et rémunérations ; démographie et planning familial ; affaires internationales etc.



---

## 7. SERVICE CENTRAL DES STATISTIQUES (NHA THỐNG KÊ TRUNG ƯƠNG – NTKTW)

---

- **Volume:** 146 dossiers, soit 1 m linéaire
- **Dates extrêmes:** 1946-1956
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** papier fragile fait à la main
- **Langues étrangères:** certains documents sont en français
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Précurseur direct du NTKTW, le Service des statistiques (Sở Thống kê) fut créé en 1945 et placé sous l'autorité directe du ministère de l'Économie nationale (Bộ Quốc dân Kinh tế). La direction des Statistiques du Vietnam (Nha Thống kê Việt Nam) fut établie par le même ministère en 1946. Les renseignements disponibles sur son évolution durant cette période sont incomplets, mais nous savons que le 28 mai 1948, le service statistique du ministère de l'Économie nationale fut rétabli par le décret n°190 du Président Hồ Chí Minh. Un autre décret présidentiel le transféra du ministère de l'Économie nationale au Secrétariat de la Présidence (Chủ Tịch phủ) le 25 avril 1949. Un dernier décret présidentiel amena sa dissolution le 11 juillet 1950. Un mois plus tard, le 9 août 1950, par la décision n°38-TTg, le Premier ministre institua un département des statistiques au sein du Secrétariat du Gouvernement (Phủ Thủ tướng).

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Les documents comprennent des rapports statistiques sur les conditions socio-économiques, la population, le travail, l'agriculture, l'industrie, l'artisanat, la foresterie, le commerce, la perception des impôts, les prix, ainsi que la situation financière dans les zones occupées par les Français comme dans celles libérées au cours de la Guerre de Résistance.

---

## 8. DIRECTION CENTRALE DES STATISTIQUES (CỤC THỐNG KÊ TRUNG ƯƠNG – CTKTW)

---

- **Volume:** 478 dossiers, soit 5.8 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1955-1961
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le CTKTW fut créé en février 1956 par une décision Conseil du Gouvernement (Hội đồng Chính phủ) et placé sous l'autorité du comité d'État au Plan (Ủy ban Kế hoạch Nhà nước).

En date du 21 décembre 1960, il fut transféré au Conseil du Gouvernement par la résolution n°15 – NQ/TVQH du comité permanent de l'Assemblée nationale (Ủy ban Thường vụ Quốc hội). Il fut renommé à cette époque en bureau général des Statistiques (Tổng cục Thống kê).

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Il contient les plans et les programmes du CTKTW, des rapports sur la collecte des statistiques et les opérations menées par les organismes centraux et locaux, les informations de base sur les conditions de vie de la population, le développement économique, la vie culturelle et d'autres aspects de la société.

---

## 9. DIRECTION GÉNÉRALE DES STATISTIQUES (TỔNG CỤC THỐNG KÊ - TCTK)

---

- **Volume :** 4252 dossiers, soit 45.7 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1955-1976
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

La direction centrale des Statistiques (Cục Thống kê Trung ương) fut créée par décision n°695/TTg du Secrétariat du Premier ministre (Phủ Thủ tướng) le 20 février 1956. Il relevait alors du comité d'État au plan (Ủy ban Kế hoạch Nhà nước).

Le 21 décembre 1960, l'Assemblée nationale (QH) adopta une résolution instituant le TCTK qui fut placé sous l'autorité du Conseil du Gouvernement (Hội đồng Chính phủ). Il opère toujours en tant qu'organe gouvernemental.

Le TCTK était responsable de la rentrée des statistiques. Ses activités incluaient la collecte d'échantillons statistiques sur l'organisation économique et sociale, des enquêtes culturelles ; la production de rapports de statistiques générales sur les plans d'État, le produit national brut etc.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

La documentation générale comprend les programmes, plans et rapports statistiques sur les conditions économiques, sociales et culturelles fournis par le TCTK et ses bureaux statistiques locaux ainsi que les actes des conférences.

La documentation spécialisée comprend le détail des données statistiques sur le développement économique dans certains secteurs comme l'agriculture et le foncier, l'industrie et l'artisanat, les constructions de base, les communications et le transport, le commerce et la fourniture des matériaux, la finance et la banque, le travail et la démographie, les affaires sociales et culturelles ainsi que le recensement.

---

## 10. MINISTÈRE DE L'INTÉRIEUR (BỘ NỘI VỤ – BNV)

---

- **Volume:** 4777 dossiers, soit 92 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1945-1970
- **Support matériel:** papiers administratifs, photographies
- **État de conservation des documents:** ceux ayant trait à la période 1945-1954 sont détériorés et l'encre passée
- **Instruments de recherche:** inventaire, fichier informatique

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le BNV était un des 13 ministères créés en 1945 pour former le Gouvernement provisoire de la République démocratique du Vietnam. En vertu du décret 130/CP du Conseil du Gouvernement du 29 septembre (Hội đồng Chính phủ), le BNV était chargé de l'organisation de l'administration civile en accord avec la ligne du Parti et la politique du Gouvernement. Il devait s'assurer de l'efficacité du suivi de l'action gouvernementale dans la construction et la défense du pays.

En 1975, se conformant à une résolution de l'Assemblée nationale (Quốc hội), le BNV fusionna avec le ministère de la Sécurité nationale (Bộ Công an) pour former un nouveau ministère qui reprit le nom de BNV.

En application de la décision 37/1998-NĐCP du Gouvernement en date du 9 juin 1998, le BNV fut renommé en ministère de la Sécurité nationale. Le BNV fut recréé comme un nouveau ministère le 5 août 2002 par la résolution 02/2002/QH11 de l'Assemblée nationale.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

La documentation générale comprend des programmes, plans et rapports d'activité du BNV et de ses comités administratifs (Ủy ban Hành chính) à tous les niveaux ; des documents relatifs aux inspections, à la législation et aux affaires étrangères ; les volumes des décisions, circulaires, instructions et correspondances.

Des dossiers sur son organisation et son personnel traitent de l'établissement et de la dissolution des organes gouvernementaux aux niveaux central et local ; de la gestion du personnel et des données statistiques sur ses cadres ; des cartes et des enquêtes sur le foncier.

Se trouvent aussi des dossiers concernant l'administration civile, les groupes ethniques, la citoyenneté et la religion ; des documents traitant des invalides de guerre, des martyrs et de l'assistance sociale.

---

**11. COMITÉ CENTRAL D'INSPECTION  
DU GOUVERNEMENT**  
(ỦY BAN THANH TRA TRUNG ƯƠNG CỦA CHÍNH PHỦ  
– UBTTTWCP)

---

- **Volume:** 1563 dossiers, soit 98 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1959-1992
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** bon
- **Instruments de recherche:** inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

Le comité central d'Inspection du gouvernement (Ban Thanh tra Trung ương của Chính phủ) est un organisme qui fut créé par le décret gouvernemental n°261 du 28 mars 1956. Il devint par la suite l'Inspection centrale du Gouvernement (UBTTTWCP).

Le 6 avril 1965, cet organisme fut dissous par la décision n°93 NQ-TVQH du comité permanent de l'Assemblée nationale (Ủy ban Thường vụ Quốc hội).

Le 13 août 1970, il fut recréé par le décret n°165/CP du Conseil du Gouvernement (Hội đồng Chính phủ).

En tant qu'organisme relevant directement du Conseil du Gouvernement, le UBTTTWCP était responsable de l'inspection concernant la mise en pratique de la législation du Parti et du Gouvernement dans tous les domaines de la société, de la stricte application de la loi et de la réglementation ainsi que de l'amélioration de la comptabilité au sein des organismes d'État.

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Il comprend les rapports annuels d'inspection du UBTTTWCP et de ses agences locales ainsi que les documents relatifs aux conférences. D'autres dossiers traitent d'aspects divers comme la correction des erreurs lors de la réforme agraire, la finance et le commerce, les coopératives agricoles, les affaires intérieures, la culture et l'éducation, les politiques sociales. Certains documents fournissent des informations sur les enquêtes et les solutions apportées aux plaintes et dénonciations.

---

## 12. COMITÉ GOUVERNEMENTAL POUR LA RÉUNIFICATION (ỦY BAN THỐNG NHẤT CỦA CHÍNH PHỦ – UBTNCP)

---

- **Volume :** 3232 dossiers, plus 72000 dossiers personnels des cadres B, soit 375.5 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1955-1976
- **Support matériel :** papiers administratifs, dossiers personnels
- **État de conservation des documents :** bon
- **Instruments de recherche :** inventaire, fichier alphabétique des cadres.

*Note : les cadres B étaient des révolutionnaires transférés au Nord en application des accords de Genève de 1954 et qui, par la suite, s'en retournèrent au Sud.*

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le comité des relations Nord-Sud (Ban Quan hệ Bắc-Nam) fut établi par le décret 550/TTg du Premier ministre le 14 juin 1955. Conformément à la Loi organique du Conseil du Gouvernement (Luật Tổ chức Hội đồng Chính phủ) il fut renommé le 6 juillet 1960 pour devenir le comité pour la Réunification (Ủy ban Thống nhất). En 1974 il changea de nouveau d'intitulé et devint le UBTNCP. Il fut dissous en 1975.

Selon le décret 137/CP du Conseil du Gouvernement en date du 29 septembre 1961, cet organisme était en charge de la direction de la lutte pour l'unification du pays selon la ligne du Parti et la politique du Gouvernement.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Il comprend des dossiers sur les activités internes, la structure d'organisation et les affaires personnelles du UBTNCP et de ses dépendances. D'autres dossiers recèlent des informations sur l'état de l'économie, la politique et les finances des provinces du Sud ; la politique gouvernementale et la gestion des cadres B et de leur familles, des dossiers concernant l'éducation des enfants qui sont venus du Sud, les dossiers personnels des cadres venus du Sud et ceux qui y sont retournés, des documents sur l'aide internationale.

---

### 13. MINISTÈRE DE LA CULTURE (BỘ VĂN HÓA – BVH)

---

- **Volume:** 1753 dossiers, soit 41,4 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1955-1975
- **Support matériel:** documentation administrative, dessins techniques
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

#### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

En septembre 1955, l'Assemblée nationale adopta une résolution renommant le ministère de la Propagande en BVH. En tant qu'organisme placé sous la tutelle du Conseil de Gouvernement, le BVH était responsable de la gestion et du développement de tous types d'actions culturelles, ce qui comprenait l'art, la cinématographie, les publications, les bibliothèques, les clubs, la culture de masse, les musées et expositions.

En 1977, le BVH et la direction générale de l'Information (Tổng cục Thông tin) fusionnèrent pour devenir le ministère de la Culture et de l'Information (Bộ Văn hoá và Thông tin).

#### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Il contient les programmes et rapports activités annuels du BVH, de ses composantes et des départements provinciaux de la culture ; des volumes de correspondance, de circulaires et de décrets ; des dossiers sur les conférences culturelles et les festivals ; des documents expliquant la politique culturelle du gouvernement ; des documents relatifs à la culture de masse, à l'art, aux musées, aux publications et expositions. Certains documents ont trait à la coopération culturelle internationale. D'autres documents portent sur les structures d'organisation et le personnel, les constructions de base, les finances, les salaires et les budgets du BVH et de ses unités.

---

## 14. DIRECTION DES ARCHIVES D'ÉTAT (CỤC LƯU TRỮ NHÀ NƯỚC – CLTNN)

---

- **Volume:** 544 dossiers, soit 3.7 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1946-1982
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le CLTNN fut établi le 4 septembre 1962 par la décision 102/CP du Conseil du Gouvernement (Hội đồng Chính phủ). Il est en charge de la gestion des matériaux d'archives collectés aux niveaux centraux et locaux du gouvernement. Plus particulièrement, le CLTNN prépare et soumet à l'approbation du gouvernement la réglementation relative aux archives, supervise l'application de celle-ci par les agences gouvernementales et s'assure des meilleures conditions de conservation et d'utilisation de ces documents.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Il contient la documentation normative sur la gestion des archives, les programmes, plans, et rapports d'activité du CLTNN, de ses composantes et des agences provinciales ; dossiers de conférences et réunions ; documents relatifs à l'archivistique, aux affaires du personnel et de l'organisation, au travail et à la rémunération, à l'éducation et à la formation, aux finances et la comptabilité, aux relations internationales, etc.



---

## 15. DIRECTION DES EXPERTS (CỤC CHUYÊN GIA- CCG)

---

- **Volume:** 544 dossiers, soit 241.6 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1955-1992
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le premier organisme chargé de recevoir les visiteurs étrangers était le comité central d'Accueil des hôtes étrangers (Ban Giao tế Trung ương), instauré le 11 août 1955 par le décret n°571 – TTg. Moins d'un an plus tard, le 4 février 1956, le CCG fut créé par le décret n°687 – TTg du Premier ministre. Il relevait directement du Secrétariat du Premier ministre (Phủ Thủ tướng). Ses attributions incluaient le contrôle de la bonne réalisation des accords de coopération technique passés avec les pays étrangers ainsi que la gestion des activités des experts étrangers au Vietnam.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds du CCG comprend des documents sur les activités du comité central d'Accueil des hôtes étrangers. D'autres dossiers fournissent des informations relatives aux politiques s'appliquant aux experts étrangers, les hôtels pour experts, leur construction, gestion et fonctionnement ; les plans d'organisation et les rapports sur les activités des experts, les statuts et conditions de vie de ces derniers ; les récompenses et distinctions accordées aux experts.

---

**16. MINISTÈRE DE L'AGRICULTURE  
ET DE LA FORESTERIE  
(BỘ NÔNG LÂM – BNL)**

---

- **Volume :** 7769 dossiers, soit 51 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1945-1960
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le ministère de l'Agriculture (Bộ Canh nông) fut créé le 11 novembre 1945. En 1955, il fut renommé et devint le BNL. En 1945, il était chargé de la production agricole afin de pallier les effets de la famine qui sévissait dans les régions Nord et Centre-nord du Vietnam. Il en vint à assumer la responsabilité de la construction des bases du développement de l'économie agricole nationale.

II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Il contient les programmes et rapports d'activité du BNL ainsi que de ses composantes aux échelons centraux et locaux, ainsi que des dossiers ayant trait aux conférences, à la correspondance et aux circulaires. Certains dossiers traitent de l'organisation et du personnel ; de la réforme agraire, des enquêtes cadastrales, de l'agriculture, de la foresterie et l'aquaculture, auquel il faut ajouter des documents scientifiques et techniques. Certains dossiers portent sur les relations internationales. Le fonds contient des dossiers générés par des unités du BNL :

**1. Service des Entreprises Agricoles (Sở Quốc doanh Nông nghiệp - SQDNN)**

*1.1. Historique du service*

Le service du Défrichage et des Migrations (Sở Khẩn hoang Di dân) fut créé en 1945. Il était chargé de la réalisation du programme visant à "nettoyer les étendues sauvages", à accroître les terres cultivées et à organiser les migrations.

En 1950, le service du Défrichage et de Colonisation fut renommé en service des Terres à valoriser (Sở Doanh điền). En 1955, cet organisme devint le SQDNN puis, en 1958, la direction de la Gestion des entreprises agricoles d'État (Cục Quản lý Nông trường Quốc doanh). Cet organisme a opéré jusqu'en 1960.

### *1.2. Description sommaire du fonds*

Il contient des dossiers relatifs à l'organisation et au personnel, des documents sur l'agriculture, la construction et les finances ainsi que des rapports scientifiques et techniques.

### **2. Institut de l'Agriculture et de la Foresterie (Học viện Nông Lâm – HVNL)**

L'institut de Recherche agronomique (Viện Khảo cứu Canh nông) fut fondé en 1945. À son tour, le HVNL fut créé en 1958 d'une fusion de cet institut et d'autres agences qui incluaient l'institut de Recherche sur les Cultures (Viện Khảo cứu Trồng trọt), l'institut de Recherche pour l'Élevage (Viện Khảo cứu Chăn nuôi) et l'université d'Agriculture et de la Foresterie (Trường Đại học Nông Lâm).

### **3. Direction de la Foresterie (Cục Lâm nghiệp – CLN)**

L'entreprise d'Exploitation forestière (Quốc doanh Lâm khẩn) fut créée en 1955 dans le but de gérer l'exploitation de bois de chauffe et de construction. Elle fut réorganisée en 1958, devint le CLN et, en 1960, fut instituée en direction générale de la Foresterie (Tổng Cục Lâm nghiệp) indépendante du BNL.

---

## 17. MINISTÈRE DE L'AGRICULTURE (BỘ NÔNG NGHIỆP – BNN)

---

- **Volume:** 582 dossiers, soit 14 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1960-1985
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le BNN fut créé en 1960 par une résolution du Conseil du Gouvernement (Hội đồng Chính phủ) qui scinda le ministère de l'Agriculture et de la Foresterie (Bộ Nông Lâm) en deux ministères distincts.

Relevant du Conseil du Gouvernement, le BNN était responsable de la gestion du développement agricole en vue de satisfaire les besoins de la population ainsi que d'alimenter en produits agricoles l'industrie et l'exportation.

En 1971, le BNN fusionna avec le ministère des Entreprises agricoles d'État (Bộ Nông trường) et le comité de Gestion des coopératives agricoles (Ủy ban Quản lý Hợp tác xã Nông nghiệp) pour former le comité central de l'Agriculture (Ủy ban Nông nghiệp Trung ương).

En 1976, il reprit son ancien nom de BNN.

En 1987, le BNN, le ministère des Denrées de base (Bộ Lương thực) et le ministère de l'Agro-alimentaire (Bộ Công nghiệp thực phẩm) fusionnèrent en un ministère de l'Agriculture et de l'Agroalimentaire (Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm).

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Il contient les directives du Parti et du Gouvernement ; les programmes, les plans et rapports d'activité du BNN et de ses composantes y compris dans les provinces ; la correspondance, les circulaires, résolutions et décisions du BNN. Certains documents traitent des cultures à long terme et des projets d'élevage, de la recherche scientifique, de la coopération internationale, des finances, des constructions de base, des mouvements d'émulation et des inspections.

Il n'y a que peu de documents datant de la période 1971-1976, soit après sa fusion avec le comité central de l'Agriculture en 1971.

---

## **18. COMITÉ CENTRAL DE L'AGRICULTURE** (ỦY BAN NÔNG NGHIỆP TRUNG ƯƠNG – UBNNTW)

---

- **Volume:** 218 dossiers, soit 3.3 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1971-1976
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le UBNNTW fut créé en 1971 de la fusion du ministère de l'Agriculture (Bộ Nông nghiệp), du ministère des Entreprises agricoles d'État (Bộ Nông trường) et du bureau de Gestion des coopératives agricoles (Ban Quản lý hợp tác xã nông nghiệp).

Le UBNNTW est un organisme du Conseil du Gouvernement (Hội đồng Chính phủ) en charge de la production agricole et de la promotion du développement de l'agriculture, afin de répondre tant aux nécessités de la guerre de Résistance contre les États-Unis qu'aux besoins quotidiens de la population, ainsi que d'assurer la fourniture de l'industrie et de l'exportation.

En 1976, le UBNNTW fut intégré au sein du ministère de l'Agriculture.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Il contient les programmes, plans et rapports d'activité du UBNNTW ainsi que ceux de ses composantes et unités provinciales ; correspondance, circulaires et décrets ; documents traitant de la gestion des coopératives, de la recherche scientifique, des relations internationales, distinctions et récompenses, inspections enfin.

---

## 19. MINISTÈRE DES ENTREPRISES AGRICOLES D'ÉTAT (BỘ NÔNG TRƯỜNG – BNT)

---

- **Volume :** 504 dossiers, soit 9.2 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1955-1971
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le BNT fut créé en 1960 lorsque le ministère de l'Agriculture et de la Foresterie (Bộ Nông lâm) fut divisé en quatre organismes distincts : le ministère de l'Agriculture (Bộ Nông nghiệp), la direction générale des Produits aquatiques (Tổng cục Thủy sản), la direction générale de la Foresterie (Tổng cục Lâm nghiệp) et le BNT (aussi connu sous l'appellation de Bộ Nông trường Quốc doanh).

Le BNT relevait du Conseil du Gouvernement (Hội đồng Chính phủ) et était en charge, au niveau national, de la gestion des entreprises agricoles d'État et des programmes de défrichement, de garantir la fourniture de produits agricoles, du développement de la production agricole et de l'intendance durant la guerre.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Il contient les directives du Parti, de l'État et du BNT, ainsi que les programmes, plans, rapports d'activités et actes des conférences. Certains documents fournissent des informations sur la coopération internationale, les mouvements d'émulation, les inspections, la défense aérienne et les évacuations et les dommages de guerre. D'autres comprennent des circulaires, décrets, résolutions et la correspondance du BNT, des documents sur les projets à long terme des entreprises agricoles d'État et des données sur les sujets d'organisation et de personnel, les finances et les constructions de base.

---

**20. DIRECTION DES ENTREPRISES  
AGRICOLES MILITAIRES  
(CỤC NÔNG TRƯỜNG QUÂN ĐỘI – CNTQĐ)**

---

- **Volume :** 188 dossiers, soit 2 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1956-1961
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

Le CNTQĐ fut créé en 1956-1957 et placé sous l'autorité de la direction générale de la Logistique (Tổng cục Hậu cần) du ministère de la Défense (Bộ Quốc phòng). Il était responsable des entreprises agricoles de l'armée et gérait leur production et leur activité budgétaire. En 1960, le CNTQĐ fut dissous lorsque les entreprises agricoles de l'armée furent transférées à d'autres agences.

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Il contient des dossiers sur les sujets d'organisation et de personnel, les techniques agricoles, la production, les enquêtes de terrain, la programmation à long terme des fermes, des dossiers financiers.

---

## 21. COMITÉ CENTRAL POUR LA RÉFORME AGRAIRE (ỦY BAN CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT TRUNG ƯƠNG – UBCCRĐTW)

---

- **Volume:** 182 dossiers, soit 0.5 m linéaire
- **Dates extrêmes:** 1953-1957
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Il n'y a pas de pièce concernant l'établissement et la dissolution du UBCCRĐTW. En se basant sur les archives, il semble avoir été créé en 1953 quand fut adoptée la loi sur la réforme agraire.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Il contient la loi sur la réforme agraire, les circulaires du Parti, du Gouvernement et du UBCCRĐTW, la réglementation et la correspondance concernant la réalisation de la politique de réforme agraire au niveau national, les plans et rapports sur la réforme agraire dans les provinces ; des documents sur la correction des erreurs commises durant la période de réforme agraire.



---

## 22. DIRECTION GÉNÉRALE DES DENRÉES DE BASE (TỔNG CỤC LƯƠNG THỰC – TCLT)

---

- **Volume:** 286 dossiers, soit 9.3 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1952-1969
- **Support matériel:** papiers administratifs, dessins et cartes
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le TCLT fut créé le 13 mai 1961 par la décision n°61/CP du Conseil du Gouvernement (Hội đồng Chính phủ). Il était en charge de la gestion des achats, de la réception, de la conservation et de la distribution des denrées de base.

Le TCLT fut dissous en 1969 par la résolution n°149/CP du Conseil du Gouvernement.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Il contient des instructions, circulaires et décisions sur le développement du réseau d'approvisionnement alimentaire. Certains dossiers portent sur les programmes, plans et rapports sur l'approvisionnement alimentaire, la conservation et les réserves. Se trouvent des données sur les prix d'achat et de transformation de la nourriture ainsi que des documents financiers et d'autres sur les sujets d'organisation et de personnel, les tâches et les salaires, et l'inventaire des actifs.

---

**23. MINISTÈRE DES DENRÉES DE BASE  
ET DE L'ALIMENTATION  
(BỘ LƯƠNG THỰC VÀ THỰC PHẨM – BLTTP)**

---

- **Volume :** 2661 dossiers, soit 32.7 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1968-1981
- **Support matériel :** papiers administratifs, dessins et cartes
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

Le 11 août 1969, le comité permanent de l'Assemblée nationale (Ủy ban Thường vụ Quốc hội) adopta la résolution n°780/NQ-TVQH approuvant la réorganisation du ministère de l'Industrie légère (Bộ Công nghiệp Nhẹ) et l'établissement du BLTTP en un organisme relevant directement du Conseil du Gouvernement (Hội đồng Chính phủ). Le BLTTP était en charge de la gestion, de la transformation, de l'achat, de la conservation, des réserves et de la distribution de nourriture.

En 1981, le BLTTP fut scindé en ministère de l'Industrie Alimentaire (Công nghiệp Thực phẩm) et ministère des Denrées de base (Bộ Lương thực).

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Il contient les circulaires, décisions et instructions du BLTTP et des agences locales d'alimentation ; des programmes annuels, plans et rapports d'activités du ministère. D'autres documents ont trait à la mobilisation, la production et le traitement industriel de l'alimentation, la fourniture de matériaux, les constructions de base, la recherche scientifique et technique, la structure organisationnelle, les données statistique sur les cadres, le travail et les rémunérations ainsi que les finances et les prix.

---

## 24. MINISTÈRE DES DENRÉES DE BASE (BỘ LƯƠNG THỰC – BLT)

---

- **Volume:** 214 dossiers, soit 9 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1981-1987
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le BLT fut établi par la décision n°1236/NQTVQH du comité permanent de l'Assemblée nationale en date du 22 janvier 1981 (Ủy ban Thường vụ Quốc hội). Cet organisme était en charge de la gestion d'État des denrées de base (riz, maïs, blé, pommes de terre, etc.) et d'assurer leur distribution en accord avec la ligne du Parti et la politique du Gouvernement.

En 1987, le ministère de l'Industrie agroalimentaire (Bộ Công nghiệp Thực phẩm), le ministère de l'Agriculture (Bộ Nông nghiệp) et le BLT fusionnèrent pour former le ministère de l'Agriculture et de l'Industrie alimentaire (Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp Thực phẩm).

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Il contient les plans, rapports d'activité, bilans et rapports succincts, dossiers des projets de construction, documents relatifs à la coopération internationale avec le Cambodge et le Laos, ainsi que des informations sur l'organisation interne et le personnel.

---

## 25. DIRECTION DES PRODUITS ALIMENTAIRES (CỤC THỰC PHẨM – CTP)

---

- **Volume :** 80 dossiers, soit 1m linéaire
- **Dates extrêmes :** 1959-1964
- **Support matériel :** documentation administrative
- **État de conservation des documents :** la plupart des documents sont détériorés et tachés
- **Instruments de recherche :** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

En 1960, l'Assemblée nationale adopta une résolution divisant le ministère de l'Industrie (Bộ Công nghiệp) en trois, formant le ministère de l'Industrie lourde (Bộ Công nghiệp nặng), le ministère de l'Industrie légère (Bộ Công nghiệp nhẹ) et la direction générale de la Géologie (Tổng cục Địa chất).

Le CTP fut alors créé et dépendait directement du ministère de l'Industrie légère. Il était chargé d'assister le ministre dans la gestion et le contrôle de toutes les entreprises alimentaires.

En 1969, le ministère de l'Industrie légère fut dissout lors de la fondation du ministère des Denrées de bases et des Produits alimentaires (Bộ Lương thực và Thực phẩm).

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds contient les directives du Secrétariat du Premier ministre (Phủ Thủ tướng) et du ministère de l'Industrie légère ainsi que les plans, la correspondance et les rapports d'activités annuels du CTP et des entreprises alimentaires ; certains documents sont relatifs à l'organisation et au personnel, à la gestion technique et à la production, aux finances et aux coûts de revient.

---

## 26. MINISTÈRE DES PRODUITS AQUATIQUES (BỘ THỦY SẢN– BTS)

---

- **Volume:** 2870 dossiers, soit 38 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1956-1993
- **Support matériel:** papiers administratifs, dessins techniques
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

La direction générale des Produits aquatiques (Tổng cục Thủy sản) fut créée le 5 octobre 1961 par la décision n°156/CP du Conseil du Gouvernement (Hội đồng Chính phủ). En 1977, cette entité fut renommée et devint le ministère des Ressources halieutiques (Bộ Hải sản) conformément à la décision n°02/CP du Conseil du Gouvernement en date du 1<sup>er</sup> août 1977. En 1981, le ministère des Ressources halieutiques fut transformé en BTS.

Le BTS était en charge de la gestion des pêcheries du pays.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Il contient les directives du Parti et du Gouvernement, les décisions, circulaires et décrets, les objectifs du plan, les schémas directeurs de développement des pêcheries et les rapports d'activité du BTS, de ses composantes et de ses relais provinciaux. La documentation générale est relative aux questions organisationnelles et de personnel, de travail et de rémunération, aux finances, aux prix et matériaux, aux constructions de base, aux inspections et au bureau d'arbitrage économique.

Les dossiers spécialisés comprennent des documents sur l'exploitation des pêcheries d'eau douce et marine, les équipements manufacturés et l'approvisionnement destinés à l'exploitation des pêcheries, la recherche scientifique, les techniques aquacoles et de traitement industriel. D'autres dossiers fournissent des informations sur la gestion des unités de pêche et les coopératives, sur les relations internationales avec l'Union Soviétique, la Chine, l'Allemagne, la Corée, la Pologne, Cuba, le Laos, la France, le Japon, la Thaïlande, la Norvège et le Danemark.

---

**27. MINISTÈRE DE L'HYDRAULIQUE  
ET DE L'ARCHITECTURE  
(BỘ THỦY LỢI VÀ KIẾN TRÚC – BTLKT)**

---

- **Volume :** 163 dossiers, soit 2.2 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1955-1957
- **Support matériel :** papiers administratifs et cartes
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

Le BTLKT fut créé en 1955 par une décision de l'Assemblée nationale (Quốc hội) lors d'une scission du ministère des Communications et des Travaux publics (Bộ Giao thông công chính) qui distingua le ministère des Postes et des Communications (Bộ Giao thông và Bru điện) du BTLKT.

Le BTLKT était en charge de la gestion des constructions hydrauliques et du système d'irrigation ; des projets urbains, sociaux, culturels, industriels et liés aux communications ; de définir et de faire appliquer les règles de construction.

Le BTLKT fut dissout 1958 par une résolution de l'Assemblée nationale qui procéda à la formation de deux ministères distincts, celui de l'Hydraulique (Bộ Thủy lợi) et celui de l'Architecture (Bộ Kiến trúc).

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Il contient les programmes, plans et rapports d'activités du BTLKT, de ses composantes et branches locales ; des dossiers relatifs aux conférences et la correspondance ; états financiers et comptables ; des documents sur l'organisation et le personnel. D'autres dossiers comportent des documents sur la construction des ouvrages hydrauliques, la prévention de la sécheresse et des inondations, des cartes provinciales du relief et des digues, ainsi que des données sur la fourniture des matériaux et des aides.

---

**28. MINISTÈRE DE L'HYDRAULIQUE  
ET DE L'ÉLECTRICITÉ  
(BỘ THỦY LỢI VÀ ĐIỆN LỰC - BTLĐL)**

---

- **Volume :** 210 dossiers, soit 13 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1945-1963
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

#### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le BTLĐL fut créé le 14 juillet 1960 par une résolution de l'Assemblée nationale (Quốc hội). Il avait en charge la gestion et le contrôle de la réalisation des projets d'irrigation suivant la ligne définie par le Parti et la politique du Gouvernement.

Le BTLĐL fut dissous en 1962 lorsque, par le décret n°216/CP, le Conseil du Gouvernement (Hội đồng Chính phủ) le scinda en deux entités : le ministère de l'Hydraulique (Bộ Thủy lợi) d'une part et la direction générale de l'Électricité (Tổng cục Điện lực) d'autre part.

#### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Il contient des directives, plans et rapports sur les opérations menées par le BTLĐL, ses composantes et ses branches provinciales concernant l'irrigation et l'électricité. D'autres dossiers concernent les constructions de base, la production générale, les rapports scientifiques et techniques, les enquêtes sur les projets d'irrigation, rapports d'activités des stations et centrales électriques, et les données relatives à la conception des projets d'irrigation et d'électricité. Se trouvent aussi des documents sur les sujets d'organisation et de personnel, les finances et les budgets.

---

## 29. MINISTÈRE DE L'HYDRAULIQUE (BỘ THỦY LỢI – BTL)

---

- **Volume :** 215 dossiers, soit 2,6 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1958-1960, 1962-1965
- **Support matériel :** documentation administrative
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le 29 avril 1958, l'Assemblée nationale (Quốc hội) adopta une résolution scindant le ministère de l'Hydraulique et de l'Architecture (Bộ Thủy lợi và Kiến trúc), formant ainsi le BTL d'une part et le ministère de l'Architecture (Bộ Kiến trúc) d'autre part.

Le BTL était chargé de la recherche concernant la construction et la maintenance des digues, ainsi que de la réglementation relative au contrôle des inondations, à l'utilisation de l'eau et de l'électricité. Il gérait, initiait et construisait les projets hydrauliques et électriques.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Il contient les volumes de circulaires, les décrets et décisions, la correspondance, les programmes, les projets et les dossiers relatifs aux conférences. Se trouvent les rapports d'activités du BTL et des unités provinciales de l'hydraulique, des documents relatifs au combat contre la sécheresse, des données sur l'étude des rivières et les projets d'irrigation dans la partie Nord du Vietnam. D'autres dossiers comportent des documents sur la construction des ouvrages hydrauliques, les questions financières, des documents sur les sujets d'organisation et de formation du personnel.



---

### 30. DIRECTION DE L'HYDROGRAPHIE (CỤC THUỶ VĂN – CTV)

---

- **Volume:** 570 dossiers, soit 4.2 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1957-1977
- **Support matériel:** papiers administratifs, dessins et cartes
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

#### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le CTV fut créé en 1959. Il avait pour charge la construction et le développement d'un réseau de stations hydrographiques et d'unités de recherche. En 1976, le comité permanent de l'Assemblée nationale (Ủy ban thường vụ Quốc hội) approuva la résolution fusionnant le service Hydro-météorologique (Nha Khí tượng) et le CTV en une agence unique relevant du Conseil du Gouvernement (Hội đồng Chính phủ), après quoi le CTV fut dissous.

#### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Il contient la planification, les rapports d'activités, les minutes des réunions, la correspondance ; la documentation sur les projets de construction du réseau hydrographique dans le Nord, la liste des stations hydrographiques, les dossiers du personnel ; les rapports et données d'études sur les conditions hydrographiques du Vietnam, les inondations et le système d'irrigation. Se trouvent aussi des documents scientifiques et techniques, des rapports sur l'activité des experts étrangers ; des dossiers concernant la construction des stations hydrographiques ; des documents financiers, de fourniture de matériaux, des mesures de contrôle ; des rapports d'inspection des sites.

---

## 31. SERVICE MÉTÉOROLOGIQUE (NHA KHÍ TƯỢNG – NKT)

---

- **Volume:** 2392 dossiers, soit 19.2 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1955-1977
- **Support matériel:** papiers administratifs et cartes
- **État de conservation des documents:** normal
- **Langues étrangères:** certains documents sont en russe, chinois, français et en allemand
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Il n'y a pas de trace de l'établissement du NKT. Toutefois, au vu de la décision n°29/ND en date du 25 juillet 1951 du ministère des Communications et des Travaux publics (Bộ Giao thông-Công chính) dissolvant le NKT, cet organisme devait exister avant cette date. En 1955, le NKT fut rétabli par la décision n°137/ND du ministère des Communications et des Travaux publics.

Le NKT est en charge du contrôle, de la recherche et des prévisions météorologiques et climatiques à destination du secteur maritime et de l'aviation, ainsi que pour l'agriculture et l'irrigation.

En 1976, le NKT fusionna avec la direction de l'Hydrographie (Cục Thủy văn) pour former la direction générale de l'Hydrométéorologie et de l'Hydrographie (Tổng cục Khí tượng Thủy văn) relevant de l'autorité du Conseil du Gouvernement (Hội đồng Chính phủ).

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Il contient les directives du Secrétariat du Premier ministre (Phủ Thủ tướng) et du NKT. D'autres documents sont relatifs à la planification, aux programmes et rapports activités, la correspondance, des dossiers sur les sujets d'organisation et de personnel, les tâches et les salaires, et la liste des stations hydrométéorologiques. Se trouvent aussi des dossiers financiers, des documents sur la construction des stations hydrométéorologiques et hydrographiques, la recherche scientifique et technique, les rapports fournissant les données climatiques fondamentales.

---

## 32. MINISTÈRE DE L'INDUSTRIE (BỘ CÔNG NGHIỆP – BCN)

---

- **Volume:** 2111 dossiers, soit 26.8 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1953-1960
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le BCN fut créé le 9 septembre 1955 par une résolution de l'Assemblée nationale divisant le ministère de l'Industrie et du Commerce (Bộ Công thương) en un ministère du Commerce (Bộ Thương nghiệp) et le BCN.

Le BCN était en charge de la recherche, de la planification de la production industrielle et de la construction, ainsi que de la gestion et du contrôle des entreprises d'État, des mines et des ressources minières.

En 1960, le BCN fut divisé en trois entités : le ministère de l'Industrie lourde (Bộ Công nghiệp nặng), le ministère de l'Industrie légère (Bộ Công nghiệp nhẹ) et la direction générale de la géologie (Tổng cục Địa chất).

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Il contient des rapports sur la situation des entreprises d'État, les prix, les devises et les complots ennemis. Certains documents répertorient les usines jadis détenues par des Français et des résidents étrangers (1941-1950). Certains documents sont des projets et des programmes d'activité du BCN et de ses composantes ; des dossiers financiers et des documents sur la construction d'usines, les structures organisationnelles et les questions de personnel, ainsi que des sujets scientifiques et techniques.

---

### 33. DIRECTION DE L'INDUSTRIE LOCALE (CỤC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG – CCNDP)

---

- **Volume:** 344 dossiers, soit 4.7 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1959-1965
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

#### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le CCNDP fut créé le 25 juillet 1959 par la décision 1377 – BCN/KB2 du ministère de l'Industrie (Bộ Công nghiệp). Il assiste le ministère de l'Industrie dans le contrôle de l'état et des potentialités de l'industrie locale, et la recherche des procédés visant à stimuler l'industrie locale.

#### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds contient des documents sur la planification, des rapports techniques et de production, des rapports sur l'émulation et l'organisation générés par le ministère de l'Industrie et les provinces, ainsi que des rapports sur la transformation des industries et des commerces privés (depuis 1958-1960), quelques rapports sur l'industrie entre 1935 et 1955, des documents sur le personnel et la correspondance.

---

## 34. DIRECTION DE L'ASSEMBLAGE DES MACHINES (CỤC LẮP MÁY- CLM)

---

- **Volume:** 62 dossiers, soit 1.7 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1956-1959
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** de nombreux documents sont collés ensemble et passés
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le CLM fut créé le 1<sup>er</sup> décembre 1956 par le décret n°438/BCN-XD du ministère de l'Industrie (Bộ Công nghiệp). Le CLM était directement en charge de la gestion de l'assemblage des machines dans les nouvelles entreprises relevant du ministère de l'Industrie.

Il fut dissous en 1960 quand le ministère de l'Industrie fut scindé entre les ministères de l'Industrie lourde (Bộ Công nghiệp nặng) et de l'Industrie légère (Bộ Công nghiệp nhẹ)

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

La plupart de ces documents sont des correspondances, des décisions sur le personnel, des dossiers sur l'organisation, des dossiers sur l'assemblage des machines dans de nombreuses usines comme les usines thermo-électriques de Lào Cai et de Vinh, la cimenterie de Hải Phòng ou la briqueterie de Việt Trì.

---

### 35. DIRECTION DES CONSTRUCTIONS DE BASE (CỤC KIẾN THIẾT CƠ BẢN- CKTCB)

---

- **Volume:** 671 dossiers, soit 3.5 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1961-1980
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire, fichier informatique

#### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le CKTCB était un organisme du ministère de Matériaux (Bộ Vật tư). Fondé en 1961 par le décret n°165/CP du Conseil du Gouvernement (Hội đồng Chính phủ). Il était chargé d'assister le ministre dans la coordination des infrastructures de développement ainsi que d'engager des projets relatifs aux matériaux. En 1980, le CKTCB fut dissous lors de la création de la mission des Constructions de base et de la Gestion technologique (Vụ Quản lý xây dựng cơ bản).

#### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

La plupart des pièces sont des directives, programmes annuels et rapports d'activités, dossiers des conférences, documents relatifs à l'organisation et au personnel, rémunération et salaires, et des listes des experts étrangers. Se trouvent aussi des documents traitant des finances et de la propriété, ainsi que des inventaires des biens, dessins et plans de constructions.

---

## 36. INSTITUT DES ÉTUDES GÉNÉRALES (VIỆN THIẾT KẾ TỔNG HỢP– VTKTH)

---

- **Volume:** 87 dossiers, soit 1.2 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1956-1969
- **Support matériel:** papiers administratifs, dessins techniques
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le précurseur du VTKTH était la direction des Études techniques (Cục Thiết kế) établi par le ministère de l'Industrie (Bộ Công nghiệp) en 1956. En 1960, la direction des Études techniques fut placée sous la tutelle du ministère de l'Industrie lourde (Bộ Công nghiệp nặng) et renommé direction des Projets industriels (Cục Thiết kế Công nghiệp). Le 16 octobre 1961, cette direction fut de nouveau renommée pour devenir le VTKTH. Les principales fonctions de l'Institut tenaient à la conduite de la recherche et à la fourniture d'études pour les usines et les mines. Il fonctionna jusqu'en 1967 et fut alors divisé en cinq instituts spécialisés.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

La plupart des dossiers consistent en des plans annuels, des rapports d'activités, la correspondance et des circulaires ainsi que des décisions relatives à l'organisation et au personnel. Il y a peu de documents techniques, généralement des normes techniques, des dessins et des rapports sur une série de sites de construction, y compris la mine d'apatite de Lào Cai, la briqueterie de Cầu Đuống et certaines centrales électriques.

---

### 37. MINISTÈRE DE L'INDUSTRIE LOURDE (BỘ CÔNG NGHIỆP NẶNG – BCNNg)

---

- **Volume:** 2648 dossiers, soit 45.8 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1960-1969
- **Support matériel:** papiers administratifs, dessins techniques
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

#### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le BCNNg fut créé en 1960 quand le ministère de l'Industrie (Bộ Công nghiệp) fut divisé en trois, formant le ministère de l'Industrie légère (Bộ Công nghiệp Nhẹ), la direction générale de la Géologie (Tổng cục Địa chất) et le BCNNg.

Le BCNNg était responsable de la gestion des activités d'ingénierie mécanique, de la production de minerais, de produits chimiques et métallurgiques dans les activités de son ressort.

En 1969 le BCNNg fut divisé en trois, formant ainsi le ministère de l'Électricité et des Charbonnages (Bộ Điện và Than), le ministère de l'Ingénierie mécanique et de la métallurgie (Bộ Cơ khí và Luyện Kim) et la direction générale des Produits chimiques (Tổng cục Hoá chất).

#### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Les dossiers comprennent les directives du Parti et du Gouvernement ; les programmes annuels, rapports d'activités du BCNNg et de ses composantes ; circulaires, décisions, minutes des réunions et la correspondance ; des documents relatifs aux questions d'organisation et de personnel, de travail, de salaires et de rémunération, aux finances et la comptabilité, aux constructions de base et aux problèmes techniques.



---

## 38. DIRECTION DES MINES ET DE LA MÉTALLURGIE (CỤC KHAI KHOÁNG - LUYỆN KIM – CKKLIK)

---

- **Volume:** 1053 dossiers, soit 10 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1955-1969
- **Support matériel:** papiers administratifs, cartes et dessins techniques
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le CKKLIK fut créé en 1956, en lieu et place de la direction des Minerais (Cục Khai khoáng) sous l'autorité du ministère de l'Industrie (Bộ Công nghiệp). En 1960, lorsque le ministère de l'Industrie fut divisé entre le ministère de l'Industrie lourde (Bộ Công nghiệp Nặng) et le ministère de l'Industrie légère (Bộ Công nghiệp Nhẹ), le CKKLIK fut renommé en direction des Minerais, des Produits chimiques et de la Métallurgie et placé sous la tutelle du ministère de l'Industrie lourde. En 1962, cette direction fut divisée en trois unités : la direction des Produits chimiques et des Matériaux de construction (Cục Hoá chất - Vật liệu xây dựng), la Compagnie des charbonnages de Hòn Gai (Công ty than Hòn Gai) et le CKKLIK.

Le CKKLIK était chargé d'assister le ministère de l'Industrie dans la réalisation des plans et de la gestion des mines et usines dans les secteurs de la métallurgie et de la production minière.

Le CKKLIK fut dissous en 1969 après l'établissement du ministère de l'Ingénierie mécanique et de la métallurgie (Bộ Cơ khí và Luyện kim).

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Les dossiers comprennent les plans, programmes et rapports d'activités générés par le CKKLIK, ainsi que de nombreuses usines et mines ; des cartes et documents sur l'histoire minière, des dossiers d'inspection, d'expertise et d'émulation, enfin la correspondance.

D'autres dossiers ont trait à l'organisation et au personnel, aux salaires et à la rémunération, aux objectifs économiques et techniques, aux techniques de dessin, aux études minières, aux constructions de base, aux finances et aux propriétés ainsi qu'à la fourniture des matériaux.

---

**39. MINISTÈRE DE L'INGÉNIEURIE MÉCANIQUE  
ET DE LA MÉTALLURGIE  
(BỘ CƠ KHÍ VÀ LUYỆN KIM – BCKLK)**

---

- **Volume :** 2024 dossiers, soit 22.2 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1969-1989
- **Support matériel :** papiers administratifs, dessins techniques et cartes
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

Le BCKLK fut créé par la décision n°780/NQ-TVQH en date du 11 août 1969 par le comité permanent de l'Assemblée nationale (Ủy ban thường vụ Quốc hội) qui divisa le ministère de l'Industrie lourde (Bộ Công nghiệp Năng) en trois organismes distincts : le ministère de l'Électricité et du Charbon (Bộ Điện và Than), la direction générale des Produits chimiques (Tổng cục Hoá chất) et le BCKLK.

Le BCKLK était responsable des secteurs de l'ingénierie mécanique et de la métallurgie et il lui fut demandé de pourvoir à la demande de machines et d'équipement de l'économie nationale.

En 1990, le BCKLK devint le ministère de l'Industrie lourde.

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Les dossiers incluent les directives du Parti et du Gouvernement dans les secteurs de l'ingénierie mécanique et de la métallurgie ; les programmes et rapports d'activités du BCKLK et de ses composantes ; les dossiers des conférences et réunions ; la correspondance.

D'autres dossiers sont relatifs aux questions d'organisation et du personnel ; aux fonctions et salaires, à l'éducation des cadres et leur formation. Certains documents portent sur les relations internationales avec le bloc Socialiste et les pays du COMECON (Hội đồng Tương trợ Kinh tế), des documents scientifiques et professionnels, des standards techniques et des normes, des listes des sujets de recherche, sur les finances, sur la comptabilité et des documents sur les constructions de base.

---

## 40. MINISTÈRE DE L'ÉLECTRICITÉ ET DU CHARBON (BỘ ĐIỆN VÀ THAN – BĐT)

---

- **Volume:** 1108 dossiers, soit 21.4 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1969-1981
- **Support matériel:** papiers administratifs et dessins techniques
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. SUMMARY HISTORY

Le BDT fut créé par la décision n°780–NNNQ/TVQH en date du 11 août 1969 par le comité permanent de l'Assemblée nationale (Ủy ban Thường vụ Quốc hội) quand le ministère de l'Industrie lourde (Bộ Công nghiệp Nặng) fut divisé en trois entités : le ministère de l'Ingénierie mécanique et de la Métallurgie (Bộ Cơ khí và Luyện kim), la direction générale des Produits chimiques (Tổng cục Hoá chất) et le BDT.

Le BDT était un organisme chargé de coordonner l'activité des secteurs électriques et des charbonnages au niveau national pour pallier aux besoins de l'économie nationale et de la population en électricité et en charbon.

Le BDT opéra jusqu'en 1981 et donna naissance au ministère de l'Électricité (Bộ Điện lực) et au ministère des Mines et du Charbon (Bộ Mỏ và Than).

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Les dossiers comportent des directives du Parti et du Gouvernement ; des programmes et rapports d'activités du BDT et de ses composantes ; les résolutions, circulaires et décisions ; les minutes des réunions et des conférences ; des documents sur l'organisation et les ressources humaines se rapportent à l'établissement, la fusion et la division du BDT et de ses composantes. Les données sur les cadres comprennent des statistiques et autres informations sur leur niveau d'éducation et leur formation, ainsi que des dossiers personnels.

La documentation scientifique et technique comprend les programmes et rapports sur la recherche scientifique, la réglementation technique, les normes et standards s'appliquant aux secteurs électrique et du charbon.

On trouve aussi des documents financiers et comptables, des documents concernant l'équipement, la fourniture de matériaux et les constructions de base.

---

## 41. MINISTÈRE DES MINES ET DU CHARBON (BỘ MỎ VÀ THAN – BMT)

---

- **Volume :** 527 dossiers, soit 7.4 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1981-1987
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le BMT fut fondé par une résolution du comité permanent de l'Assemblée nationale (Ủy ban thường vụ Quốc hội) en date du 22 janvier 1981. Le BMT relevait du Conseil du Gouvernement (Hội đồng Chính phủ) et était responsable de la gestion des industries du charbon et des minerais.

Le BMT fut dissous en 1987 lors de la création du ministère de l'Énergie (Bộ Năng lượng) consécutif à une fusion du ministère de l'Électricité (Bộ Điện lực) et du BMT.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Les dossiers comprennent les directives du Parti, du Gouvernement et du BMT sur les lignes directrices et la politique menée en matière de production et de vente de charbon, y compris les objectifs du plan, les programmes et rapports d'activités du BMT et de ses composantes.

Les dossiers relatifs à l'organisation et au personnel comprennent des décisions concernant l'établissement, la division et la dissolution du BMT et de ses composantes ; les activités des cadres, les qualifications, l'éducation et la formation ; le travail et les salaires.

Les dossiers scientifiques et techniques concernent les standards, mesures et contrôles de qualité ; les techniques de contrôles, la technologie et l'innovation ; on trouve des documents sur les relations internationales, principalement avec l'URSS, la Hongrie, Cuba et la France ; des documents financiers et comptables ; des dossiers sur les constructions de base.

---

## 42. MINISTÈRE DE L'ÉLECTRICITÉ (BỘ ĐIỆN LỰC – BDL)

---

- **Volume:** 400 dossiers, soit 5.2 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1976-1978, 1981-1987
- **Support matériel:** papiers administratifs, dessins techniques
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le BDL fut fondé le 22 janvier 1981 par la résolution n°780-NQ/TVQH du comité permanent de l'Assemblée nationale (Ủy ban Thường vụ Quốc hội). À cette époque, le ministère de l'Électricité et du Charbon (Bộ Điện và Than) fut scindé, formant le ministère des Mines et du Charbon (Bộ Mỏ và Than) et le BDL. Le BDL était responsable de la gestion de toutes les activités ayant trait au développement de l'électricité.

Le BDL fut dissous en 1987 à la création du ministère de l'Énergie (Bộ Năng lượng) qui fusionna le ministère de l'Électricité et du Charbon (Bộ Mỏ và Than) et le BDL.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Les dossiers reflètent la politique du Parti et du Gouvernement sur la gestion de l'électricité et incluent des documents sur les objectifs, programmes et rapports d'activités du BDL et de ses composantes. Certains documents traitent des relations internationales dans le secteur électrique.

Certains documents concernent des projets de construction et d'amélioration du réseau électrique national, y compris les projets de construction de centrales hydroélectriques des rivières Sê San, Thu Bồn, Sông Đà et Yali, ainsi que les lignes à haute tension et les stations de répartition.

D'autres documents concernent la fourniture d'électricité aux provinces, des dossiers relatifs à l'organisation et au personnel ainsi que les affaires financières et comptables.

---

### 43. MINISTÈRE DE L'ÉNERGIE (BỘ NĂNG LƯỢNG – BNL)

---

- **Volume:** 661 dossiers, soit 17.4 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1987-1995
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

#### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le BNL fut créé par la résolution n°182- NQ/HDNN7 du Conseil de Gouvernement (Hội đồng Nhà nước) en date du 16 février 1987 qui fusionnait le ministère de l'Électricité (Bộ Điện lực) et le ministère des Mines et Charbonnages (Bộ Mỏ và Than).

Le BNL relevait du Conseil des Ministres (Hội đồng Bộ trưởng) et était responsable de la gestion de l'électricité et du charbon au niveau national pour pourvoir aux besoins de l'économie, du peuple et de la défense nationale.

En 1995, le BNL fut dissous lors de l'établissement d'un ministère unique de l'Industrie (Bộ Công nghiệp) consécutif à la fusion des ministères de l'Industrie lourde (Bộ Công nghiệp Năng), de l'Industrie légère (Bộ Công nghiệp Nhẹ) et de l'Énergie (Bộ Năng lượng).

#### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Outre la correspondance, les dossiers du BNL ont trait au développement de l'électricité, aux statuts et à la réglementation, à la recherche scientifique. D'autres dossiers traitent de la planification à long terme du développement du réseau, du développement des infrastructures, des dossiers relatifs à l'organisation et au personnel, au travail et aux salaires.

---

## 44. DIRECTION GÉNÉRALE DE LA GÉOLOGIE (TỔNG CỤC ĐỊA CHẤT - TCĐC)

---

- **Volume:** 2738 dossiers, soit 31.1 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1959-1990
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le TCĐC fut créé en 1960 lorsqu'un décret de l'Assemblée nationale divisa le ministère de l'Industrie en trois, formant le ministère de l'Industrie lourde (Bộ Công Nghiệp nặng), le ministère de l'Industrie légère (Bộ Công Nghiệp nhẹ) et le TCĐC. Ses fonctions principales concernaient l'exploration, les enquêtes et recherches sur les ressources géologiques.

En 1990, le TCĐC fut dissous lorsque le ministère de l'Ingénierie mécanique et de la Métallurgie (Bộ Cơ khí luyện kim) devint le ministère de l'Industrie lourde.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Il comprend les directives du Parti et du Gouvernement, les programmes, plans et rapports d'activités, ainsi que les minutes des réunions et des conférences. D'autres documents traitent des structures du TCĐC et de ses composantes ainsi que des questions du personnel, des normes de travail, ainsi que données sur les salaires et les rémunérations. Les documents sur la recherche scientifique traitent de la coopération internationale avec le Laos, le Cambodge et les pays du COMECON (Hội đồng Tương trợ kinh tế) ainsi que des études sur les ressources géologiques et l'aide des experts étrangers. On trouve aussi des dossiers sur les finances, le patrimoine et les constructions de base.

---

## 45. DIRECTION GÉNÉRALE DES PRODUITS CHIMIQUES (TỔNG CỤC HOÁ CHẤT – TCHC)

---

- **Volume:** 1355 dossiers, soit 18.5 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1969-1990
- **Support matériel:** papiers administratifs, dessins techniques et cartes
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le TCHC fut créé en 1969 par un décret du comité permanent de l'Assemblée nationale (Ủy ban thường vụ Quốc hội) quand le ministère de l'Industrie lourde (Bộ Công nghiệp Nặng) fut divisé en trois formant le ministère de l'Électricité et du Charbon (Bộ Điện và Than), le ministère de l'Ingénierie mécanique et de la Métallurgie (Bộ Cơ khí và Luyện kim) et le TCHC.

Le TCHC était un organisme dépendant du Conseil du Gouvernement (Hội đồng Chính phủ) et était responsable de l'industrie chimique. Il œuvrait principalement dans les secteurs de l'industrie chimique de base, des engrais, des macromolécules et du raffinage pétrolier.

Le TCHC fut dissous en 1990 et ses fonctions furent reprises par le ministère de l'Industrie lourde nouvellement rétabli.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Il comprend des directives, programmes, plans et rapports d'activités, des documents sur les conférences et la correspondance. D'autres documents concernent les inspections, l'émulation, les récompenses et distinctions du service, les allocations de logement, la recherche scientifique et la coopération internationale. On trouve aussi des dossiers relatifs à l'organisation et au personnel, à la formation, aux salaires et à la rémunération, ainsi que des papiers relatifs aux finances du TCHC et de ses composantes, à la propriété et aux constructions de base.



---

## 46. MINISTÈRE DE L'INDUSTRIE LÉGÈRE (BỘ CÔNG NGHIỆP NHẸ – BCNNE)

---

- **Volume:** 8151 dossiers, soit 141.5 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1954-1994
- **Support matériel:** papiers administratifs, dessins techniques
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le BCNNe fut créé le 26 juillet 1960 par une ordonnance du Président n°18/LCT qui divisait le ministère de l'Industrie (Bộ Công nghiệp) en trois formant le ministère de l'Industrie lourde (Bộ Công nghiệp nặng), la direction générale de la Géologie (Tổng cục Địa chất) et le BCNNe.

Le BCNNe était chargé de la gestion de l'industrie légère aux échelons centraux et locaux, ce qui comprenait les secteurs de l'alimentaire, des textiles, du bois et des biens de consommation.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Il comprend des directives, des plans à court et à long terme, des rapports d'activités du BCNNe et de ses composantes ; des documents sur les constructions de base, les finances et le patrimoine, les inspections ; des dossiers sur les questions d'organisation et de personnel, la formation, le travail et les salaires ; la coopération internationale, la recherche scientifique, la standardisation, les normes économiques et techniques, l'innovation technologique. On trouve aussi des documents sur l'industrie locale.

---

## 47. MINISTÈRE DE L'INDUSTRIE AGROALIMENTAIRE (BỘ CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM – BCNTP)

---

- **Volume:** 281 dossiers, soit 6 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1981-1987
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le BCNTP fut créé en 1981 par la résolution n°1236/NQTVQHK6 du comité permanent de l'Assemblée nationale (Ủy ban thường vụ Quốc hội), qui scinda en deux le ministère des Denrées de base et de l'Alimentation (Bộ Lương thực và Thực phẩm) pour créer le ministère des Denrées de base (Bộ Lương thực) et le BCNTP.

Le BCNTP était responsable de l'ensemble de l'industrie agroalimentaire, de la production et du traitement aux échelons centraux et locaux.

En 1987, le ministère des Denrées de base et le ministère de l'Agriculture (Bộ Nông nghiệp) fusionnèrent avec le BCNTP pour former le ministère de l'Agriculture et de l'Industrie agroalimentaire (Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm).

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend les directives, programmes et rapports d'activités. On trouvera aussi les circulaires, décisions, correspondances, dossiers financiers et documents traitant des questions relatives à l'organisation et au personnel du BCNTP et de ses composantes.

---

**48. MINISTÈRE DES TRANSPORTS  
ET DES TRAVAUX PUBLICS  
(BỘ GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH – BGTCC)**

---

- **Volume :** 370 dossiers, soit 4,6 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1945-1955
- **Support matériel :** documentation administrative, dessins techniques
- **État de conservation des documents :** papier fragile, déchiré et décoloré
- **Instruments de recherche :** inventaire, fichier informatique

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

Le BGTCC était l'un des 13 ministères créés en 1945 pour former le Gouvernement provisoire de la République démocratique du Vietnam.

Il était chargé de l'entretien, de l'amélioration et de la construction des infrastructures routières, des projets de communication, des systèmes d'irrigation et d'adduction d'eau ainsi que de certains services tels les télégrammes, le téléphone et le transport. Il contrôlait de même les travaux d'ingénierie civile.

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Il contient des directives, circulaires, décisions et minutes des réunions qui nous éclairent sur les opérations menées par le BGTCC dans les domaines des transports et de l'ingénierie civile ; des rapports sur l'état des routes et sur le travail du BGTCC, de ses composantes et des branches provinciales concernant la construction et l'amélioration des routes et des projets d'irrigation. Se trouvent aussi des documents sur les services postaux, sur les sujets d'organisation et de personnel, les finances, les salaires et les budgets ; la comptabilité, les inspections, la législation et l'arbitrage économique.

---

**49. MINISTÈRE DES COMMUNICATIONS  
ET DES TRANSPORTS  
(BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI – BGTVT)**

---

- **Volume :** 2481 dossiers, soit 33.3 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1961-1998 (des documents datent de 1945-1960)
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

Le BGTVT fut fondé le 13 mai 1961 par la décision 63/CP du Conseil du Gouvernement (Hội đồng Chính phủ). Cette décision divisait en deux le ministère des Postes et Communications (Bộ Giao thông và Bưu điện), formant la direction générale des Postes (Tổng cục Bưu điện) et le BGTVT.

Le BGTVT relevait du Conseil du Gouvernement et était responsable des communications et du transport, ce qui comprenait les transports par voies ferrées, routes et voies d'eau, afin de pourvoir aux besoins du gouvernement et du peuple en matière de transports selon la devise : “rapide, abondant, bon, peu cher et sûr”.

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Le fonds contient : les directives et lignes directrices du Parti et du Gouvernement concernant la politique des secteurs des transports et des communications ; des documents traitent du différend sur le rétablissement des communications postales entre le Nord et le Sud ; la prise de contrôle des services postaux et de transport dans les villes de Hanoi et Haiphong ; les eaux territoriales de la République démocratique du Vietnam. On trouve aussi des programmes annuels et à long terme, des plans et rapports d'activités du BGTVT et de ses composantes ; des rapports sur les secteurs postaux et du transport durant la guerre ; des circulaires, des résolutions et décisions du Gouvernement ; des dossiers sur les conférences et réunions.

Les documents scientifiques et techniques concernent des études sur les rivières, les améliorations technologiques et la standardisation. Sont inclus des dossiers sur la sécurité des transports en temps de guerre ; le déminage des bombes et mines ; les dommages de guerre et les calamités naturelles ; des dossiers sur les études et la construction des projets de transport et les réseaux. Des dossiers relatifs à l'organisation et au personnel, aux finances et à la comptabilité, aux inspections, à la législation et aux arbitrages économiques.

Des documents sur les relations internationales comprennent les accords, la correspondance, les mémorandums avec les autres pays, les dossiers des conférences internationales et des réunions, les dossiers des experts étrangers et l'aide internationale. Les pays concernés sont la Chine, la Pologne, l'Union Soviétique, la Hongrie, l'Allemagne, l'Inde, l'Indonésie, Hong Kong, le Japon, la France, la Tchécoslovaquie, la Corée, la Roumanie, la Mongolie, la Guinée, la Finlande, le Laos et le Cambodge.

---

**50. DIRECTION GÉNÉRALE DES COMMUNICATIONS  
PAR VOIES DE TERRE ET D'EAU  
(TỔNG CỤC GIAO THÔNG THỦY BỘ - TCGTTB)**

---

- **Volume :** 111 dossiers, soit 1.3 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1956-1960
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le TCGTTB fut créé lors d'une fusion du service des Communications (Nha Giao thông) avec la direction des Voies fluviales (Cục Đường thủy) par la décision n°32/QĐ du ministère des Postes et Communications (Bộ Giao thông & Bưu điện) le 24 février 1959.

Le TCGTTB était un organisme du ministère des Postes et Communications en charge de tous les transports par voies de terre et d'eau sur le territoire national.

II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des programmes annuels, des plans et rapports d'activités de la direction et de ses composantes ; des dossiers relatifs à l'organisation et au personnel, les salaires et la rémunération, des dossiers financiers et autres documents relatifs aux constructions de base.

---

## 51. DIRECTION DES TRANSPORTS PAR VOIE D'EAU (CỤC VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY – CVTĐT)

---

- **Volume:** 65 dossiers, soit 0.5 m linéaire
- **Dates extrêmes:** 1956-1959
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le CVTĐT était un organisme dépendant du ministère des Postes et Communications (Bộ Giao thông và Bưu điện) après son établissement en 1956. Il était responsable de la remise en état et de l'amélioration du réseau fluvial ainsi que de la construction des chantiers navals et de la gestion des ports.

En 1959, CVTĐT il fusionna avec le service des Communications (Nha Giao thông) pour former la direction générale des Communications par voies d'eau et de terre (Tổng cục Giao thông Thủy bộ).

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

La documentation comprend des programmes annuels, des plans et rapports d'activités du CVTĐT et de ses composantes ; des dossiers relatifs à l'organisation et au personnel, à la formation, aux salaires et rémunération, des dossiers financiers et des documents relatifs aux infrastructures de développement.

---

**52. DIRECTION DES COMMUNICATIONS  
PAR VOIES DE TERRE ET D'EAU  
(CỤC GIAO THÔNG THỦY BỘ – CGTTB)**

---

- **Volume :** 77 dossiers, soit 1.7 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1959-1960
- **Support matériel :** papiers administratifs, cartes, études de projets
- **État de conservation des documents :** certains documents sont peu lisibles
- **Instruments de recherche :** inventaire

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le CGTTB relevait directement de la direction générale des Communications par voies d'eau et de terre (Tổng cục Giao thông Thủy Bộ).

Ses tâches principales étaient l'élaboration et la mise en œuvre de la politique des transports, de sa réglementation et de sa politique tarifaire. Il était de même responsable de l'organisation des épreuves de conduite, de l'émission des permis de conduire et de l'immatriculation des véhicules et des embarcations.

II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Certains dossiers contiennent des programmes et des rapports sur le CGTTB et les activités de ses services ainsi que les minutes des réunions ; d'autres documents portent sur la construction des routes dans les provinces.



---

### 53. MINISTÈRE DES POSTES ET DES COMMUNICATIONS (BỘ GIAO THÔNG - BƯU ĐIỆN – BGTBĐ)

---

- **Volume:** 411 dossiers, soit 12 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1956-1960
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** la plupart des documents sont dégradés
- **Instruments de recherche:** inventaire

#### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le BGTBĐ fut créé en 1955 par une résolution de l'Assemblée nationale (Quốc hội) lors de la scission du ministère des Transports et des Travaux publics (Bộ Giao thông-Công chính) en deux entités distinctes : le ministère de l'Hydraulique et de l'Architecture (Bộ Thủy lợi và Kiến trúc) et le BGTBĐ.

Le BGTBĐ dépendait du Conseil de Gouvernement (Hội đồng Chính phủ) et était chargé de la gestion d'État des communications et des postes.

En 1961, lorsque la direction générale des Postes (Tổng cục Bưu điện) devint une entité dépendant directement du Conseil de gouvernement, le BGTBĐ devint le ministère des Communications et des Transports (Bộ Giao thông-Vận tải).

#### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Les documents comprennent les circulaires, décrets et décisions, les plans et rapports d'activités du BGTBĐ ; d'autres documents concernent les conférences, la correspondance, les statistiques, l'organisation et le personnel, les salaires et rémunérations, etc.

---

## 54. DÉPÔT CENTRAL DES POSTES (KHO BƯU ĐIỆN TRUNG ƯƠNG – KBĐTƯ)

---

- **Volume:** 30 dossiers, soit 1.2 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1955-1960
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** beaucoup sont en piètre état et peu lisibles
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Ses origines sont peu claires mais le KBĐTƯ était probablement une unité qui dépendait du bureau de la Fourniture des matériaux (Phòng Cung ứng Vật liệu) de la direction générale des Postes (Tổng cục Bưu điện). Durant la période 1955-1960, il était responsable de la maintenance, de l'achat et de l'approvisionnement en matériaux, outils, instruments, publications et timbres relatifs aux activités postales.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

La plupart des documents sont des rapports annuels, programmes, plans, statistiques sur le personnel et le patrimoine, des rapports sur les inspections et la correspondance.

---

## 55. DIRECTION GÉNÉRALE DES POSTES (TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN – TCBĐ)

---

- **Volume:** 7928 dossiers, soit 70.6 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1955-1991
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** beaucoup sont en piètre état et peu lisibles
- **Langues étrangères:** russe, chinois, anglais et français
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le TCBĐ fut fondé le 8 mars 1955 par le décret 480/TTg du Premier ministre. Le TCBĐ relevait directement du ministère des Communications et des Travaux publics (Bộ giao thông công chính) et était responsable de l'établissement et de l'exploitation des équipements de communication des postes et télégraphe. Après plusieurs réorganisations, le TCBĐ passa sous le contrôle direct du Gouvernement et, en 1993, fut chargé de la gestion du service postal national. En 2002, le TCBĐ fut renommé en ministère des Postes et Télécommunications (Bộ Bưu chính, Viễn thông).

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Les documents comprennent les programmes, plans et rapports d'activités du TCBĐ ainsi que de ses composantes dans les provinces ; d'autres documents concernent les communications durant la période de réforme agraire ; il y a aussi des statistiques, des dossiers sur les conférences et sur l'amélioration de la gestion, des documents financiers et de propriété, sur la fourniture des matériaux, les constructions de base, l'organisation et le personnel, les salaires et rémunérations, etc.

Les dossiers sur les postes et télécommunications incluent les directives, plans et rapports d'activités, publications, relations postales entre le Nord et le Sud pendant la guerre, ainsi que la réglementation des télécommunications applicable aux secteurs particuliers tels le télégraphe, le téléphone et la télégraphie sans fil.

---

## 56. MINISTÈRE DE L'ÉCONOMIE (BỘ KINH TẾ – BKT)

---

- **Volume:** 180 dossiers, soit 1.8 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1946-1951
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** papier fin et peu lisible
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le ministère de l'Économie nationale (Bộ Quốc dân Kinh tế) était l'un des 13 ministères créés en 1945 pour former le Gouvernement provisoire de la République démocratique du Vietnam. Il lui fut donné la responsabilité de faire fonctionner l'économie nationale pendant la guerre de Résistance et il opérait principalement dans les secteurs de la production industrielle et du commerce.

Il fut renommé en 1946 en BKT, qui fut de nouveau renommé en 1951 pour devenir le ministère de l'Industrie et du Commerce (Bộ Công thương).

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

La documentation générale consiste en des photocopies de circulaires, des décrets du Parti et du Gouvernement sur la gestion économique durant la guerre de Résistance ; la correspondance, les programmes, plans, rapports d'activités et dossiers de conférence du BKT et d'autres organismes gouvernementaux ; des dossiers relatifs à l'organisation et au personnel.

D'autres dossiers comprennent des documents économiques sur la production industrielle, le commerce, les prix et les marchés, le transport et des données statistiques sur le développement économique.

---

## 57. MINISTÈRE DES FINANCES (BỘ TÀI CHÍNH – BTC)

---

- **Volume:** 6945 dossiers, soit 218 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1945-1988
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** papier fin, déchiré et peu lisible
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le BTC était l'un des 13 ministères créés en 1945 pour former le Gouvernement provisoire de la République démocratique du Vietnam. Il relevait du Conseil du Gouvernement (Hội đồng Chính phủ) et était responsable des finances de la Nation.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des circulaires et des décrets, des programmes, plans et rapports d'activités, des dossiers sur les conférences financières et bancaires, des dossiers sur la dette publique durant la guerre de Résistance, des dossiers relatifs à l'organisation et au personnel, au travail et aux salaires du BTC et de ses composantes.

D'autres dossiers traitent des inspections, du budget général et du revenu national, des impôts et frais administratifs, des règles comptables, des devises, des inventaires du patrimoine du ministère et des autres organismes gouvernementaux.

---

## 58. COMMISSION DE LA RÉCEPTION DE L'AIDE (BAN TIẾP NHẬN VIỆN TRỢ – BTNVTC)

---

- **Volume:** 135 dossiers, soit 11.5 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1977-1989
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Il n'y a pas d'indication sur l'établissement du BTNVTC. Les documents les plus anciens datent de 1977.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

La plupart des dossiers sont des décisions concernant le personnel et les salaires, des directives du ministère des Finances (Bộ Tài chính) sur la réception de l'aide, des rapports d'activités et des inventaires des stocks du BTNVTC.

---

## 59. DIRECTION GÉNÉRALE DES CONTRIBUTIONS (TỔNG CỤC THUẾ – TCT)

---

- **Volume:** 67 dossiers, soit 4.2 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1989-1992
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Pour l'heure, nous ne disposons pas d'indication sur l'établissement du TCT qui était un organisme du ministère des Finances (Bộ Tài chính).

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

La documentation comprend des documents relatifs aux taxes agricoles, à l'élaboration de la législation des impôts, au contrôle des bilans au niveau provincial ainsi que la correspondance du TCT.

---

## 60. DIRECTION DES CONTRIBUTIONS AGRICOLES (CỤC THUẾ NÔNG NGHIỆP – CTNN)

---

- **Volume:** 200 dossiers, soit 3.8 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1976-1990
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Pour l'heure, nous ne disposons pas d'indication sur l'établissement du CTNN qui était un organisme du ministère des Finances (Bộ Tài chính).

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

La documentation comprend des directives et des ordonnances concernant les contributions, la correspondance, des documents sur la consolidation des centres des impôts, des rapports sur la réalisation des politiques de taxation agricole au niveau local, des rapports sur le montant des taxes collectées, les plaintes et dénonciations, etc.

---

## 61. SERVICE CENTRAL DES CONTRIBUTIONS (SỔ THUẾ TRUNG ƯƠNG – STTW)

---

- **Volume:** 169 dossiers, soit 1.2 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1946-1959
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le STTW était un organe du ministère des Finances (Bộ Tài chính) qui fut créé en 1951. Il était chargé d'assister le ministre des Finances dans la gestion de tous types de taxes à l'exception des taxes agricoles et d'enregistrement.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Les dossiers traitent des taxes commerciales, de l'import-export et de l'abatage des animaux. On trouve des directives, des dossiers des conférences, les minutes des réunions et les rapports sur la collecte des taxes dans les provinces. D'autres documents abordent la réorganisation et la consolidation des centres des impôts et de leur personnel après la prise de contrôle de Hanoi.



---

## 62. SERVICE DES ENTREPÔTS DE RIZ (SỞ KHO THÓC – SKT)

---

- **Volume:** 19 dossiers, soit 0.2 m linéaire
- **Dates extrêmes:** 1953-1956
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le SKT était un organisme dépendant du ministère des Finances (Bộ Tài chính) qui fut créé par le décret n°14/SL du Président de la République démocratique du Vietnam le 1<sup>er</sup> mai 1951. Le SKT était chargé du stockage, du transport et de la conservation du paddy au niveau national, ainsi que de sa fourniture selon les plans du Gouvernement.

En 1955, le SKT fusionna avec la direction générale des Denrées de base (Tổng cục Lương thực) qui dépendait du ministère de l'Industrie et du Commerce (Bộ Công thương).

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds inclut des directives, plans, rapports d'opération, actes des conférences et dossiers d'import-export du paddy, son transport, sa conservation et les fournitures.

---

### 63. DIRECTION DU SEL (CỤC MUỐI – CM)

---

- **Volume:** 43 dossiers, soit 1.4 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1956-1963
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

#### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Pour l'heure, nous ne disposons pas d'indication sur la création du CM.

#### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Dans ce fonds se trouvent certains dossiers du service central du Sel (Sở Muối Trung ương), de la direction de la Gestion du Sel (Cục Quản lý Muối) et de la direction de l'Industrie du sel (Cục Công nghiệp Muối). La documentation comprend des plans et des rapports d'activités, des données statistiques sur la production de sel, des décisions relatives à l'organisation et au personnel, des rapports sur les constructions de base.

---

## 64. SERVICE CENTRAL DU SEL (SỞ MUỐI TRUNG ƯƠNG – SMTW)

---

- **Volume:** 28 dossiers, soit 0.4 m linéaire
- **Dates extrêmes:** 1953-1959
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le SMTW était un organe du ministère des Finances (Bộ Tài chính), chargé de la gestion et de la production et du commerce du sel au Nord Vietnam durant la période 1955-1959. En 1959, cette fonction revint au ministère du Commerce intérieur (Bộ Nội thương).

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des directives, des données sur la production de sel et des statistiques sur son rétablissement et son développement, des dossiers sur le transfert de cet organisme au ministère du Commerce intérieur, et la correspondance au départ.

---

**65. BANQUE VIETNAMIENNE**  
**POUR LA CONSTRUCTION DES INFRASTRUCTURES**  
**(NGÂN HÀNG KIẾN THIẾT VIỆT NAM – NHKTVN)**

---

- **Volume :** 19 dossiers, soit 0.5 m linéaire
- **Dates extrêmes :** 1956-1960
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le 26 avril 1957, le Secrétariat du Premier ministre (Phủ Thủ tướng) émit le décret n°157/TTg créant le NHKTVN et le plaçant sous l'autorité du ministère des Finances (Bộ Tài chính).

Le NHKTVN était chargé de la gestion des fonds destinés aux constructions de base, ainsi que du contrôle de l'utilisation des fonds par les contractants et d'autres opérations.

II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des plans sur l'organisation du NHKTVN, sa réglementation provisoire sur l'allocation des fonds aux projets de construction, des rapports statistiques et des bilans.

---

## 66. MINISTÈRE DE L'INDUSTRIE ET DU COMMERCE (BỘ CÔNG THƯƠNG – BCT)

---

- **Volume :** 307 dossiers, soit 4.8 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1948-1955
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** de nombreux documents sont peu lisibles
- **Instruments de recherche :** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le BCT fut créé par le décret n°21/SL du Président le 14 mai 1951. Il était responsable de l'industrie et du commerce, de l'import-export, de l'exploitation minière, des entreprises d'État, des douanes et de la stabilisation des prix.

En 1955, le BCT fut scindé entre le ministère de l'Industrie (Bộ Công nghiệp) et le ministère du Commerce (Bộ Thương nghiệp).

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des circulaires, résolutions, plans de développement pour l'industrie et le commerce, programmes et rapports d'activités, actes des conférences et des réunions, la correspondance du BCT et de ses composantes.

D'autres dossiers traitent de l'établissement, de la dissolution et de la fusion des unités opérant dans les secteurs de l'industrie et du commerce des zones libérées ; certains documents se rapportent à la réglementation du personnel et aux salaires.

Certains dossiers fournissent des informations sur la gestion des industries et du commerce, la nationalisation du commerce privé, les activités des entreprises d'import-export, l'exploitation des minerais et la production de papier.

---

## 67. MINISTÈRE DU COMMERCE (BỘ THƯƠNG NGHIỆP – BTN)

---

- **Volume:** 1292 dossiers, soit 16.5 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1951-1959
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** de nombreux documents sont peu lisibles
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le BTN fut créé en septembre 1955 par une résolution de l'Assemblée nationale (Quốc hội) qui scinda entre le ministère de l'Industrie et du Commerce en deux, formant le ministère l'Industrie (Bộ Công nghiệp) et le BTN.

Le BTN relevait du Conseil du Gouvernement (Hội đồng Chính phủ) et était responsable de la coordination des activités commerciales, ce qui comprenait tant le commerce intérieur qu'extérieur et la production artisanale.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds général comprend des rapports sur les activités commerciales du BTN et de ses composantes, y compris au niveau local, ainsi que dossiers sur les conférences et la correspondance. D'autres documents fournissent des informations sur la structure du ministère, les règles de travail, le personnel, les succès de l'émulation et les distinctions du service.

Les dossiers spécialisés comprennent des données statistiques sur l'import-export à l'intérieur de l'Indochine (1938-1953) et dans les territoires occupés par l'ennemi (1951-1954); des rapports sur les importations, les exportations et les échanges de denrées avec l'URSS et la Chine; des documents sur le contrôle des marchés; la fourniture et l'échange des denrées; les nationalisations et le développement de la production artisanale et des industries privées; sur les prix et la politique les concernant; sur le commerce transfrontalier avec le Cambodge et le Laos, sur les activités commerciales des minorités ethniques et les zones frontières; les finances, les comptes et les audits.

---

## 68. MINISTÈRE DU COMMERCE INTÉRIEUR (BỘ NỘI THƯƠNG – BNT)

---

- **Volume:** 3847 dossiers, soit 58.5 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1954-1972
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** des documents datent de 1954-1955 et sont endommagés, sur papier fin et peu lisibles
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le BNT fut créé en 1959 par une résolution de l'Assemblée nationale qui scinda le ministère du Commerce (Bộ Thương nghiệp) en créant le ministère du Commerce extérieur (Bộ Ngoại Thương) et le BNT.

Le BNT était une dépendance du Conseil du Gouvernement et était chargé de la gestion du commerce intérieur, des marchés, des restaurants publics, de certains services sociaux et de la nationalisation du commerce privé.

En 1990, trois ministères dont le BNT, le ministère de l'Économie étrangère (Bộ kinh tế đối ngoại) et le ministère de Matériaux (Bộ Vật tư), fusionnèrent pour former le ministère de Commerce (Bộ Thương nghiệp).

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Il comprend divers types de documents : des directives, plans, rapports d'activités, actes de conférence et la correspondance ; des dossiers relatifs à l'organisation et au personnel, des données statistiques sur le travail et les salaires ; des documents relatifs à l'enregistrement des compagnies commerciales et industrielles, la gestion de la production artisanale, la nationalisation des industries privées, le transport des produits, les activités commerciales des minorités ethniques dans les zones frontalières, les prix, les inspections commerciales, la coopération internationale en matière commerciale avec les pays socialistes, la recherche scientifique et l'innovation technique.

---

## 69. SERVICE CENTRAL DES ÉCHANGES COMMERCIAUX (SỞ MẬU DỊCH TRUNG ƯƠNG – SMDTW)

---

- **Volume:** 280 dossiers, soit 3.3 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1951-1956
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** la plupart des documents sont endommagés
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le SMDTW était un organisme du ministère de l'Industrie et du Commerce (Bộ Công thương). Il fut fondé en 1951 lors d'une fusion du service du Commerce intérieur (Sở Nội thương) avec le service du Commerce extérieur (Sở Ngoại thương).

Le SMDTW était chargé d'organiser les opérations commerciales domestiques et extérieures ainsi que le commerce de guerre avec l'ennemi.

Le SMDTW fut dissous en 1954.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend les programmes, plans et rapports d'activités du SMDTW. Certains dossiers traitent des politiques de libre commerce des produits et l'ouverture des portes frontières avec la Chine et le Laos durant la guerre de Résistance, y compris les accords commerciaux entre la Chine et le Vietnam.

D'autres documents traitent de la production et du transport des denrées entre les territoires libérés et ceux temporairement occupés, les politiques de production économique, la fourniture de denrées à la résistance, des enquêtes sur le commerce avec l'ennemi, l'organisation des compagnies de négoce d'État et les entrepôts, des données statistiques et des décisions sur le personnel.



---

## 70. MINISTÈRE DES MATÉRIAUX (BỘ VẬT TƯ – BVT)

---

- **Volume:** 16620 dossiers, soit 109 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1961-1990
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** la plupart des documents sont endommagés
- **Instruments de recherche:** inventaire, fichier informatique

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le prédécesseur du BVT était la direction générale des Matériaux (Tổng cục Vật tư) qui fut fondée en 1960 par la Loi organique du Conseil du Gouvernement. En 1969, la direction générale des Matériaux fut renommée pour devenir le BVT par une résolution du comité permanent de l'Assemblée nationale (Ủy ban Thường vụ Quốc hội).

Le BVT relevait du Conseil du Gouvernement et était chargé de coordonner la fourniture et les réserves de matériaux au niveau national, pour répondre aux besoins nationaux de développement économique, culturel et scientifique ainsi que pour renforcer la défense nationale.

En 1990, le BVT fusionna avec le ministère du Commerce Intérieur (Bộ Nội thương) et le ministère du Commerce Extérieur (Bộ Kinh tế đối ngoại) pour former le ministère du Commerce (Bộ Thương mại).

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

La documentation générale comprend des directives du Gouvernement et du BVT, des programmes, plans et rapports d'activités, des minutes des réunions et des conférences ; des dossiers relatifs à l'organisation et au personnel, au travail et aux salaires, à la finance et au patrimoine, aux constructions de base, aux inspections, aux bureaux d'arbitrage économique et aux contrats ; des documents traitent des activités des ministres, du Parti, des syndicats et des organisations de la jeunesse.

Les dossiers spécialisés contiennent des documents sur la fourniture des matériaux, les hydrocarbures, le charbon et l'aide matérielle ; sur la prise de contrôle et la nationalisation du commerce privé dans le Sud ; sur la recherche scientifique et la coopération internationale.

---

## 71. DIRECTION DES RÉSERVES NATIONALES (CỤC DỰ TRỮ QUỐC GIA – CDTQG)

---

- **Volume:** 2544 dossiers, soit 20.5 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1956-1990
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire, fichier informatique

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

La direction de Gestion des Réserves (Cục Quản lý Dự trữ) fut créé en 1956 par le décret n°997/TTg du Premier ministre (Thủ tướng Thủ tướng Chính phủ). En 1988, il fut renommé pour devenir le CDGQG et relevait du Conseil des ministres (Hội đồng Bộ trưởng).

Le CDTQG était chargé d'organiser et de gérer les réserves et de l'utilisation des matériaux au niveau national.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des directives, programmes, plans et rapports d'activités du CDTQG et de ses composantes, des actes des conférences, des dossiers sur les questions relatives à l'organisation et au personnel, la formation, les inspections, les succès d'émulation et les distinctions du service, les finances et le patrimoine, des dossiers statistiques sur les dommages de guerre et les désastres naturels, les constructions de base. D'autres documents concernent le stockage et la maintenance des matériaux et des produits.

---

## 72. DIRECTION GÉNÉRALE DES ÉQUIPEMENTS ET DES PIÈCES DÉTACHÉES (TỔNG CỤC THIẾT BỊ VÀ PHỤ TÙNG – TCTBPT)

---

- **Volume :** 404 dossiers, soit 5 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1961-1987
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

La direction de l'Équipement (Cục Thiết bị), prédécesseur du TCTBPT, fut fondée en 1961. En 1964, la direction de l'Équipement fut renommée pour devenir la direction des Métaux et de l'Équipement (Cục Kim khí và Thiết bị). En 1969, la direction des Métaux et de l'Équipement devint la compagnie générale des Équipements (Tổng công ty Thiết bị). En 1980, la compagnie générale des Équipements fut à son tour rebaptisée en TCTBPT relevant du ministère des Matériaux (Bộ Vật tư).

Le TCTBPT était responsable de la gestion du commerce et de la fourniture de toute sorte d'équipements et des pièces détachées utiles au développement de l'agriculture, de l'industrie, des constructions de base, des communications et des transports.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

La documentation générale comprend des directives, plans, minutes des réunions et des conférences, la correspondance, ainsi que des dossiers relatifs à l'organisation et au personnel, à la finance et aux constructions de base.

Les dossiers spécialisés couvrent les domaines de la fourniture, de l'import-export, de l'amortissement de la dette, de l'inventaire, du transport des équipements et des pièces détachées du TCTBPT et de ses composantes.

---

### 73. DIRECTION DES CONSTRUCTIONS DE BASE (CỤC KIẾN THIẾT CƠ BẢN – CKTCB)

---

- **Volume:** 272 dossiers, soit 12 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1956-1959
- **Support matériel:** papiers administratifs, dessins techniques
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

#### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le CKTCB fut créé le 31 octobre 1956 par la résolution n°380/BCN/KB du ministère de l'Industrie (Bộ Công nghiệp). Il fut dissous en 1960. Le CKTCB avait pour charge d'effectuer des études de construction d'usines, de passer des contrats pour leur édification et du contrôle de la réalisation des projets de construction.

#### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds contient des directives du Secrétariat du Premier ministre (Phủ Thủ tướng) et du ministère de l'Industrie ; des programmes, plans, rapports d'activités, les dossiers de construction d'usines et de d'entreprises du CKTCB ; la correspondance au départ, et les décisions sur le personnel.

---

**74. COMPAGNIE GÉNÉRALE  
DES HYDROCARDURES DU VIETNAM  
(TỔNG CÔNG TY DẦU KHÍ VIỆT NAM – TCTDKVN)**

---

- **Volume :** 1535 dossiers, soit 47.4 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1966-1991
- **Support matériel :** papiers administratifs, dessins techniques
- **État de conservation des documents :** normal
- **Langues étrangères :** certains documents sont en russe ou en anglais
- **Instruments de recherche :** inventaire

#### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le TCTDKVN était jadis connu comme la direction générale du Pétrole et du Gaz du Vietnam (Tổng Cục Dầu khí Việt Nam) ou la direction générale des hydrocarbures (Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam). Il fut créé en 1975 par le décret n°170/CP du Conseil du Gouvernement (Hội đồng Chính phủ) duquel il dépendait. Il était responsable de la gestion étatique des ressources en gaz et en pétrole, de l'organisation de l'exploration, des enquêtes, de l'exploitation et du raffinage au niveau national.

En 1990, il tomba sous la coupe du ministère du Commerce (Bộ Thương nghiệp).

En 1995, le TCTDKVN devint une entreprise d'État engagée dans la production et la vente de pétrole et de gaz.

#### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des directives, plans et rapports d'activités du TCTDKVN et de ses composantes. D'autres documents traitent de l'organisation et du personnel, des questions de travail et des salaires, des constructions de base, des prix, des experts étrangers et de la coopération internationale. Les dossiers techniques traitent des études géologiques qui comprennent des graphiques géologiques et des cartes du plateau continental, des données économiques et techniques pour le forage des puits de pétrole et la construction des plateformes de forage, des dossiers sur la recherche scientifique, etc.

---

**75. COMPAGNIE GÉNÉRALE DES PRODUITS CHIMIQUES  
ET DES MATÉRIELS ÉLECTRIQUES**  
(TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT VÀ VẬT LIỆU ĐIỆN – TCTHCVLĐ)

---

- **Volume :** 569 dossiers, soit 4.8 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1972-1983
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Créé par une décision du ministère des Matériaux (Bộ Vật tư) le 22 novembre 1971, le TCTHCVLĐ était une entreprise chargée de la gestion et de la fourniture de produits chimiques, de matériels électriques et d'instruments mécaniques nécessaires à l'économie.

En 1980, le TCTHCVLĐ fut dissous après la création d'un certain nombre de fédérations régionales spécialisées dans fourniture des matériaux.

II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des programmes d'objectifs et des rapports d'activités, des décisions sur les questions relatives à l'organisation et au personnel, des données statistiques sur les cadres, les salaires et la force de travail. Certains documents traitent des approvisionnements, de la distribution, de l'import-export, du transport et du commerce des matériaux ainsi que des sujets relatifs aux finances, aux constructions de base, aux inventaires du patrimoine, aux dommages de guerre et aux inspections.

---

## 76. COMPAGNIE GÉNÉRALE DES MÉTAUX (TỔNG CÔNG TY KIM KHÍ – TCTKK)

---

- **Volume:** 500 dossiers, soit 10.2 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1961-1980
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire, fichier informatique

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le TCTKK était un organisme du ministère des Matériaux (Bộ Vật tư) créé en 1969. Ses attributions incluaient l'organisation et la gestion de la fourniture des métaux aux échelons centraux et locaux.

Le TCTKK fut dissous en 1980.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des directives, programmes annuels, plans et rapports d'activités du TCTKK et de ses composantes. D'autres documents traitent de la fourniture des métaux, des questions d'organisation et de personnel, du travail et des salaires, des finances et de la propriété, des constructions de base enfin.

---

**77. FÉDÉRATION DES FOURNISSEURS DE MATÉRIAUX  
DES ZONES I-III-IV-V**  
(LIÊN HIỆP CUNG ỨNG VẬT TƯ KHU VỰC I, III, IV, V - LHCÚVT)

---

- **Volume** : 1670 dossiers soit 16.1 m linéaires
  - Région I** : 1043 dossiers
  - Région III** : 119 dossiers
  - Région IV** : 58 dossiers
  - Région V** : 450 dossiers
- **Dates extrêmes** : 1980-1985
- **Support matériel** : papiers administratifs
- **État de conservation des documents** : normal
- **Instruments de recherche** : inventaire, fichier informatique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Les fédérations LHCÚVTKV furent créées par la décision n°156/CP du Conseil du Gouvernement (Hội đồng Chính phủ) en date du 20 mai 1980. Elles étaient chargées de la fourniture des matériaux pour répondre aux besoins des échelons centraux et locaux. En 1985, les fédérations furent dissoutes et remplacées par la compagnie générale de l'Équipement et des Pièces détachées (Tổng công ty Thiết bị và Phụ tùng).

II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des programmes et rapports d'activités, des documents sur les questions relatives à l'organisation et au personnel, au travail et aux salaires, à la finance et à la propriété, aux prix et dépenses de transport des fédérations, leurs compagnies et leur flotte de camions.



---

## 78. COMITÉ D'ÉTAT POUR LA SCIENCE (ỦY BAN KHOA HỌC NHÀ NƯỚC – UBKHNN)

---

- **Volume:** 9585 dossiers, soit 200.5 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1958-1993
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** bon
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le UBKHNN fut fondé par le décret n°016/SL signé par le Premier ministre Phạm Văn Đồng le 4 mars 1959. Le UBKHNN était chargé d'assister le Gouvernement dans la conduite du travail scientifique afin d'améliorer la productivité et d'élever la qualité de vie matérielle et spirituelle de la population.

En 1965, le UBKHNN fut divisé en deux, formant le comité d'État pour la Science et la Technologie (Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật nhà nước) et l'institut des Sciences Sociales (Viện Khoa học Xã hội).

En 1990, le comité d'État pour la Science et la Technologie fut rebaptisé pour devenir le comité d'État pour la Science (Ủy ban Khoa học Nhà nước). En 1992, il fut placé sous la tutelle du ministère de la Science, de la Technologie et de l'Environnement (Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường).

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

La documentation générale comprend des programmes, plans, rapports d'activités du UBKHNN et de ses composantes, y compris dans les provinces ; des documents portent sur la recherche scientifique, les questions relatives à l'organisation et au personnel, la formation et l'éducation des cadres, le travail et les salaires, des affaires internationales, des accords, protocoles et mémorandums ; et en particulier de nombreux dossiers traitent des projets menés avec d'autres pays ou les organisations internationales.

D'autres dossiers portent sur la gestion des domaines scientifique et technique et sur la recherche dans de multiples secteurs : industrie, construction, communications et irrigation, agriculture, foresterie, aquaculture, sciences naturelles, médecine, science de base, sciences sociales, standardisation, mesures, inventions, informatique et information, finances, matériels et équipement, publications et enquêtes sur la protection des ressources naturelles etc.

---

**79. ASSOCIATION VIETNAMIENNE POUR LA DIFFUSION  
DE LA SCIENCE ET DE LA TECHNOLOGIE**  
(HỘI PHỔ BIẾN KHOA HỌC KỸ THUẬT VIỆT NAM - HPBKHKTVN)

---

- **Volume** : 94 dossiers, soit 3 m linéaires
- **Dates extrêmes** : 1960-1971
- **Support matériel** : papiers administratifs et quelques dessins
- **État de conservation des documents** : normal
- **Instruments de recherche** : inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

Le HPBKHKTVN fut créé par la décision n°173/NV du ministère de l'Intérieur (Bộ Nội vụ) en date du 3 octobre 1963.

Le HPBKHKTVN était une organisation mêlant les intellectuels œuvrant dans les domaines culturel et scientifique, des travailleurs expérimentés et des leaders politiques. Ses principales attributions concernaient la diffusion du savoir scientifique et technique parmi la population.

Le HPBKHKTVN fut dissous en 1971.

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Le fonds comprend les programmes annuels, plans et rapports d'activités ; des dossiers relatifs à l'organisation et au personnel ; des documents sur les expositions scientifiques ; des études de projets.

---

**80. CENTRE DES STANDARDS  
ET DES INSTRUMENTS DE MESURE**  
(TRUNG TÂM THIẾT BỊ ĐO LƯỜNG KIỂM NGHIỆM  
– TTTBĐLKN)

---

- **Volume** : 125 dossiers, soit 5.8 m linéaires
- **Dates extrêmes** : 1983-1994
- **Support matériel** : papiers administratifs et dessins
- **État de conservation des documents** : normal
- **Instruments de recherche** : inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

Le TTTBĐLKN fut créé par la décision n°295/QĐ du comité d'État pour la Science et la Technologie (Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước) le 4 septembre 1984.

Le TTTBĐLKN était responsable de la recherche, des tests, de l'établissement des standards, de la production et de la fourniture d'équipements de mesure employés par le personnel technique.

Depuis 1992, le TTTBĐLKN est devenu une entreprise d'État.

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Il contient surtout des comptes, bilans, prévisions budgétaires et dossiers d'inspection.

---

**81. MISSION DES ÉCHANGES CULTURELS  
AVEC LES PAYS ÉTRANGERS**  
(VỤ TRAO ĐỔI VĂN HÓA VỚI NƯỚC NGOÀI – VTĐVHNN)

---

- **Volume :** 305 dossiers, soit 4.6 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1957-1960
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Avant 1957, le VTĐVHNN relevait du bureau de la Culture et de l'Éducation (Văn phòng Văn giáo) dépendant du Secrétariat du Premier ministre (Phù Thủ tướng). Après 1957, il releva du ministère de la Culture (Bộ Văn hoá), puis, en 1959, directement du Secrétariat du Premier ministre. En juillet 1960, il fut renommé et devint le VTĐVHNN sous l'autorité du Conseil du Gouvernement (Hội đồng Chính phủ).

Cet organisme spécialisé était chargé d'assister le ministre de la Culture (ou le Président du bureau de la Culture et de l'Éducation) dans les relations culturelles avec les pays étrangers.

II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend les programmes, plans, rapports et documents sur les questions relatives à l'organisation et au personnel ainsi que des dossiers financiers.

D'autres dossiers donnent des informations sur les échanges culturels avec les pays suivants : URSS, Chine, France, Allemagne, Yougoslavie, Hongrie, Pays-Bas, Tchécoslovaquie, Irak, Indonésie, Roumanie, Corée, Thaïlande, Inde, Australie, Cuba, Égypte, Émirats Arabes Unis, etc. On trouve des conventions et accords de coopération culturelle, des documents sur les échanges de spécialistes et d'étudiants, semaines culturelles et expositions.

---

**82. COMITÉ CENTRAL POUR LA PROTECTION  
DE LA MÈRE ET DE L'ENFANT**  
(ỦY BAN BẢO VỆ BÀ MẸ & TRẺ EM TRUNG ƯƠNG  
– UBBVBM & TE TW)

---

- **Volume:** 525 dossiers, soit 3 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1971-1987
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

#### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le 6 mai 1971 le comité permanent de l'Assemblée nationale (Ủy ban Thường vụ Quốc hội) approuva la résolution n°1096/NQ – TVQH qui établissait le UBBVBM & TE TW. Cet organisme de rang ministériel relevait directement du Conseil du Gouvernement (Hội đồng Chính phủ). Il était responsable de la réalisation des programmes pour la protection de la mère et de l'enfant et coordonnait le système des crèches.

En 1987, le UBBVBM & TE TW fusionna avec le ministère de l'Éducation (Bộ Giáo dục).

#### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des directives du Parti et de l'État concernant la protection de la mère et de l'enfant ; des programmes, plans et rapports d'activités du UBBVBM & TE TW et de ses composantes ; des documents sur la défense aérienne et les évacuations, sur les succès d'émulation et les distinctions du service ; des documents sur le planning familial et le développement du réseau de jardins d'enfants ; des documents sur la coopération et l'aide internationale ; des dossiers relatifs à l'organisation et au personnel ; des documents financiers.

---

## 83. MINISTÈRE DE L'ÉDUCATION (BỘ GIÁO DỤC – BGD)

---

- **Volume:** 5092 dossiers, soit 78.3 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1971-1987
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** la plupart des documents de la période 1945-1954 sont sur papier fin, en lambeaux et à l'encre passée
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le ministère de l'Éducation nationale (Bộ Quốc gia Giáo dục) était l'un des 13 ministères créés en 1945 pour former le Gouvernement provisoire de la République démocratique du Vietnam. Il relevait du Conseil du Gouvernement et était chargé de la gestion et du développement de l'éducation, y compris l'éducation élémentaire et complémentaire.

En octobre 1965, le ministère fut scindé entre le ministère de l'Éducation supérieure et de l'Apprentissage (Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp) et le BGD.

En 1990, le ministère de l'Éducation et de la Formation (Bộ Giáo dục và Đào tạo) fut créé lors de la fusion de trois organismes : le ministère de l'Éducation supérieure et de l'Apprentissage, la direction générale des Écoles techniques (Tổng cục Dạy nghề) et le BGD.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des résolutions, circulaires, programmes, rapports d'activités du BGD et de ses composantes ; les dossiers des conférences sur l'éducation nationale ; des documents relatifs aux questions financières, à l'organisation et au personnel, à l'éducation complémentaire, à l'éducation de masse, à l'éducation de base, à l'éducation supérieure, aux écoles secondaires techniques et aux réformes éducatives.

---

## 84. MINISTÈRE DE LA SANTÉ (BỘ Y TẾ – BYT)

---

- **Volume:** 7933 dossiers, soit 107.6 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1946-1955
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** les documents de la période 1946-1954 sont détériorés et l'encre passée
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le BYT était l'un des 13 ministères créés en 1945 pour former le Gouvernement provisoire de la République démocratique du Vietnam. Il était alors connu sous l'appellation de service de l'Inspection sanitaire (Sở Thanh tra Y tế). Il relevait du Conseil de Gouvernement (Hội đồng Chính phủ) et était chargé de la santé publique, à la fois les médecines orientale et occidentale, de la protection et au raffermissement de la santé du peuple afin de renforcer le bien être, la production et la défense nationale.

Le BYT est toujours en activité.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend les directives du Parti et du Gouvernement ; les projets de développement, les programmes, plans et rapports d'activités du BYT et de ses composantes ; les actes des conférences et des réunions ; les dossiers financiers et comptables ou concernant les questions d'organisation et de personnel ; les succès d'émulation, les récompenses et distinctions du service ; la science et la technologie ; des dossiers sur la prévention et le traitement des maladies ; l'administration pharmaceutique ; la médecine orientale ; la protection de la mère et de l'enfant ; le planning familial enfin.

---

**85. DIRECTION GÉNÉRALE  
DE L'ÉDUCATION PHYSIQUE ET DES SPORTS  
(TỔNG CỤC THỂ DỤC THỂ THAO – TCTDĐT)**

---

- **Volume :** 2395 dossiers, soit 23.8 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1956-1993
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le 9 septembre 1961, le Conseil du Gouvernement (Hội đồng Chính phủ) émit le décret n°139 – CP définissant les responsabilités, l'autorité et la structure du comité de l'Éducation physique et des Sports (Ủy ban Thể dục Thể thao). Le comité relevait directement du Conseil du Gouvernement. Ses fonctions tenaient à la supervision des activités sportives et à la réalisation des plans pour le développement de masse du sport, au renforcement de la santé du peuple, du courage et de la discipline.

Le 1 janvier 1971, le comité de l'Éducation physique et des Sports fut renommé et devint le TCTDĐT. En 1990, le TCTDĐT fusionna avec le ministère de la Culture et de l'Information (Bộ Văn hoá - Thông tin) pour former le ministère de la Culture, de l'Information, du Sport et du Tourisme (Bộ Văn hoá - Thông tin - Thể thao và Du lịch). Le TCTDĐT fut rétabli en 1992.

II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des directives du Parti, du Gouvernement et du TCTDĐT sur le sport ; les programmes, plans et rapports d'activités du TCTDĐT et de ses branches ; des dossiers sur les manifestations et événements sportifs ; les dossiers du Comité olympique vietnamien ; des dossiers sur les activités des équipes vietnamiennes aux SEAGAMES et autres événements sportifs internationaux ; des documents sur la structure organisationnelle et les questions de personnel du TCTDĐT et de ses composantes.



---

## 86. MINISTÈRE DU TRAVAIL (BỘ LAO ĐỘNG – BLĐ)

---

- **Volume:** 2668 dossiers, soit 32 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1946-1970
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le BLĐ fut créé par le décret n°226/SL du Gouvernement (Chính phủ) le 28 novembre 1946.

Conformément à la décision n°172/CP du Conseil du Gouvernement (Hội đồng Chính phủ) en date du 26 octobre 1961, le BLĐ relevait directement du Conseil du Gouvernement et était responsable des questions de travail, salaires et sécurité sociale à tous les niveaux.

Le 16 février 1987, le BLĐ fusionna avec les ministères des Invalides de guerre et de l'Assistance sociale (Bộ Thương binh Xã hội) pour former le ministère du Travail, des Invalides et des Affaires Sociales (Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội).

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des documents sur la législation, la réglementation et la politique du travail ; les programmes annuels et rapports d'activités du BLĐ et des échelons locaux ; des dossiers sur les conférences et réunions ; des décrets, des circulaires et la correspondance ; des documents sur la structure d'organisation, les inspections, les salaires, la force de travail et le capital, le chômage, les relations employeurs-travailleurs, la sécurité du travail et la sécurité sociale.

---

**87. MINISTÈRE DES INVALIDES DE GUERRE  
ET DES ANCIENS COMBATTANTS  
(BỘ THƯỜNG BINH CỰU BINH – BTBCB)**

---

- **Volume :** 709 dossiers, soit 8.4 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1947-1950
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Éléments particuliers :** lettres du Président Hồ Chí Minh et du général Võ Nguyên Giáp
- **Instruments de recherche :** inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

Le BTBCB fut créé par une résolution du Conseil du Gouvernement (Hội đồng Chính phủ) en date du 19 juillet 1947. Il était chargé d'assister le Gouvernement dans la supervision des politiques concernant les pertes dues à la guerre et les familles des soldats blessés ou décédés.

En avril 1959, le BTBCB fusionna avec le ministère de l'Intérieur (Bộ nội vụ).

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Le fonds comprend les directives du cabinet de la Présidence (Chủ tịch Phủ), du secrétariat du Premier ministre (Thủ tướng Phủ) et du BTBCB relatifs aux invalides de guerre, aux anciens combattants et à leurs familles, les programmes, plans et rapports d'activités du BTBCB et de ses composantes, les données statistiques des soldats blessés ou décédés, les dossiers sur les sépultures des martyrs et les cimetières, la correspondance, des documents sur la démobilisation et l'assistance sociale.

---

## 88. MINISTÈRE DE L'ASSISTANCE SOCIALE (BỘ CỨU TẾ XÃ HỘI – BCTXH)

---

- **Volume :** 457 dossiers, soit 4 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1954-1959
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le BCTXH était l'un des 13 ministères créés en 1945 pour former le Gouvernement provisoire de la République démocratique du Vietnam. Sa fonction était de fournir une aide à ceux qui souffraient d'une santé chancelante et d'un handicap les empêchant de travailler ; de porter assistance aux orphelins, aux enfants des rues, aux personnes âgées et aux personnes gravement malades ; d'aider et de rééduquer les membres inactifs de la population comme les vagabonds, les prostituées et les toxicomanes.

En 1956, conformément aux dispositions de l'accord de cessez-le-feu de Genève, un nombre important de soldats et de cadres du Sud furent transférés au Nord, le BCTXH fut chargé de leur accueil, de gérer la situation de ceux qui, parmi eux, rencontraient des problèmes de santé et nécessitaient une convalescence.

En 1959, le BCTXH fut dissous et ses fonctions furent transférées au ministère du Travail (Bộ Lao động) et au ministère de la Santé (Bộ Y tế).

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des documents du Parti protestant contre les violations de l'accord de cessez-le-feu de Genève par les impérialistes US. D'autres dossiers comprennent des programmes et des rapports annuels de l'assistance sociale du BCTXH, des ministères et des provinces, ainsi que des documents sur le traitement et la convalescence de la population venue du Sud ; enfin des documents traitant des maux sociaux et de l'assistance sociale.

---

**89. COMITÉ DE DÉNONCIATION DES CRIMES DE GUERRE  
COMMIS PAR LES IMPÉRIALISTES AMÉRICAINS  
ET LEURS VALETS AU SUD VIETNAM  
(ỦY BAN TỔ CÁO TỘI ÁC CHIẾN TRANH CỦA ĐẾ QUỐC MỸ  
VÀ TAY SAI Ở MIỀN NAM VIỆT NAM – UBTCTACTĐQMTSMNVN)**

---

- **Volume :** 169 dossiers, soit 2.2 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1956-1975
- **Support matériel :** papiers administratifs, films et photographies
- **État de conservation des documents :** normal, certaines photographies sont abimées
- **Langues étrangères :** certains documents sont en langues étrangères
- **Instruments de recherche :** inventaire

#### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Les dates de fondation et de dissolution du UBTCTACTĐQMTSMNVN nous sont inconnues. Les informations contenues dans les dossiers nous indiquent que le comité était une émanation du Front national pour la libération du Sud Vietnam (Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam). Ses fonctions tenaient à la quête des preuves et à la formulation des accusations sur tous les crimes de guerre commis par les impérialistes US et leurs laquais sur le territoire du Vietnam.

#### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des dossiers de recherche et d'investigation sur les crimes commis par les impérialistes US et leurs laquais au Sud Vietnam, y compris les hameaux stratégiques, les armes chimiques (agent orange), les massacres et la répression des résistants. D'autres dossiers traitent des efforts de la propagande internationale et comprennent les lettres écrites par les prisonniers de guerre et autres victimes qui accusent l'armée US et ses laquais de crimes de guerre ; certains dossiers abordent les activités des organisations internationales et des personnalités qui condamnaient la guerre américaine et exprimaient leur sympathie pour le Vietnam.

---

## 90. COMITÉ DE LA JEUNESSE DU VIETNAM (ỦY BAN THANH NIÊN VIỆT NAM – UBTNVN)

---

- **Volume :** 67 dossiers, soit 4.9 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1993-1995
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le UBTNVN fut fondé le 12 juin 1993 par le décret n°41/CP du Gouvernement (Chính phủ). Il était responsable de la direction des travaux de la jeunesse. Il fut dissous le 10 novembre 1995.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend les décisions gouvernementales établissant le UBTNVN, des documents sur l'organisation et le personnel générés par ses comités locaux, les plans et rapports d'activités, des dossiers sur la politique menée et la réglementation concernant les soldats démobilisés, enfin des données statistiques sur les régions rurales.

---

## 91. PARTI DÉMOCRATIQUE DU VIETNAM (ĐẢNG DÂN CHỦ VIỆT NAM – ĐDCNV)

---

- **Volume :** 309 dossiers, soit 2.5 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1944-1988
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le ĐDCVN fut créé le 30 juin 1944 en tant que parti politique représentant les intellectuels de la classe moyenne-pauvre, la bourgeoisie et les forces de progrès alliés aux révolutionnaires nationaux et aux forces démocratiques internationales. Il luttait pour l'indépendance et l'unité du Vietnam, l'établissement d'un nouveau régime démocratique, une avancée vers un système socialiste et la construction d'un monde de paix et de démocratie. Le programme politique du DPV suivait les principes suivants : indépendance nationale, liberté et droits civiques, bonheur du peuple.

En 1988, au vu de la situation nouvelle, le DPV fut dissous en accord avec une résolution adoptée par le sixième congrès du Parti.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend le programme politique, les statuts, les déclarations et les documents de conférences du ĐDCVN ; des programmes, plans et rapports sur ses organisations centrales et locales ; des dossiers sur les relations entre le ĐDCVN et le Parti des travailleurs du Vietnam (Đảng Lao động Việt Nam) ; des données statistiques sur les membres du ĐDCVN et les circonstances de leur entrée dans le Parti.

---

## 92. PARTI SOCIALISTE DU VIETNAM (ĐẢNG XÃ HỘI VIỆT NAM – ĐXHVN)

---

- **Volume:** 115 dossiers, soit 0.8 m linéaire
- **Dates extrêmes:** 1947-1988
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le ĐXHVN fut fondé le 22 juillet 1946. Il visait à l'union des intellectuels et du peuple dans la lutte contre l'ennemi commun de la nation, dans la défense des autorités révolutionnaires, la protection de l'indépendance et de la liberté nationale.

Le 15 octobre 1988, lors d'une réunion du ĐXHVN, il adopta une résolution par laquelle il décidait sa dissolution.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des dossiers sur les congrès du Parti ; sur les activités du ĐXHVN, de ses cellules et comités urbains ; des listes et dossiers politiques des membres du parti. D'autres dossiers comprennent des documents générés par les organes du parti ainsi que des documents relatifs au transfert de documents et d'objets au musée de la Révolution du Vietnam.

Le fonds est incomplet, de nombreux dossiers des années 1946 et 1948-1955 font défaut.

---

### 93. COMITÉ ADMINISTRATIF DE L'INTERZONE III (ỦY BAN HÀNH CHÍNH LIÊN KHU III – UBHCLKIII)

---

- **Volume :** 5104 dossiers, soit 33.4 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1946-1958
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** certains d'entre eux sont dégradés
- **Instruments de recherche :** inventaire

#### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Conformément au décret n°120/SL du Président (Chủ tịch) en date du 25 janvier 1948 sur la structure d'organisation des interzones durant la Guerre de Résistance, le UBHCLKIII était une autorité locale chargée de la réalisation de la politique gouvernementale, de la réglementation, de la coordination des activités des unités ministérielles de l'interzone, ainsi que d'assurer la sécurité.

Le UBHCLKIII a cessé ses activités en 1958, comme précisé dans le décret n°92/SL en date du 24 octobre 1958.

#### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

La documentation générale comprend des directives, circulaires, instructions, résolutions, minutes des réunions, dossiers des conférences, programmes annuels, plans et rapports d'activités du UBHCLKIII, de ses divisions et comités administratifs de résistance provinciaux.

D'autres dossiers fournissent des informations sur le travail du UBHCLKIII dans les domaines des affaires internes (y compris la guerre, l'ordre et la sécurité, les migrations vers le Sud et leur prévention), les affaires judiciaires, la réforme agraire et la réduction des loyers, des questions relatives à l'organisation et au personnel, l'émulation et les distinctions du service. Les dossiers socio-économiques couvrent les secteurs suivants : agriculture, foresterie, irrigation, services postaux, industrie, communications et transport, commerce, finance et banque, culture, éducation, santé publique, etc.



---

**94. COMITÉ AU PLAN DE L'INTERZONE III**  
**(ỦY BAN KẾ HOẠCH LIÊN KHU III – UBKHLKIII)**

---

- **Volume:** 52 dossiers, soit 0.3 m linéaire
- **Dates extrêmes:** 1955-1958
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

Le UBKHLKIII fut créé en 1955 par la circulaire n°603/TTg du Premier ministre (Thủ tướng). Il était chargé de la planification du développement économique, social et culturel et de la supervision de la réalisation du Plan au niveau local.

Le UBKHLKIII a cessé ses activités en 1958 à la dissolution des interzones.

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Le fonds comprend des statistiques produites par le UBKHLKIII et d'autres organismes qui fournissent des données statistiques sur les secteurs de la finance, de la banque, des communications et transport, de l'agriculture, de l'irrigation, de la foresterie, de l'industrie, des impôts de la culture, de l'éducation et de la santé publique, etc.

---

**95. BUREAU DE L'AGRICULTURE ET DE LA FORESTERIE  
DE L'INTERZONE III  
(KHU NÔNG LÂM LIÊN KHU III – KNLLKIII)**

---

- **Volume :** 74 dossiers, soit 0.6 m linéaire
- **Dates extrêmes :** 1952-1958
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** certains d'entre eux sont dégradés et le papier fragile
- **Instruments de recherche :** inventaire

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le KNLLKIII était à l'origine le bureau de l'Agriculture (Khu Canh nông Liên khu III), établi en 1952. En 1955, le bureau de l'Agriculture fut renommé pour devenir le KNLLKIII qui dépendait du ministère de l'Agriculture et de la Foresterie (Bộ Nông lâm). Le KNLLKIII était un organisme spécialisé chargé d'assister le comité administratif de l'Interzone III (Ủy ban hành chính Liên khu III) dans la réalisation des politiques et lignes directrices du développement de l'agriculture et de la foresterie.

Le KNLLKIII a cessé ses activités en 1958 à la dissolution des interzones.

II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

La documentation générale comprend des circulaires, instructions et décisions du ministère de l'Agriculture et de la Foresterie et du comité administratif de l'Interzone III ; des décisions relatives à l'organisation et au personnel, travail et salaires, mouvements d'émulation et distinction de service, finance et comptabilité.

Les dossiers spécialisés fournissent des informations sur les coopératives, les méthodes agricoles, l'exploitation forestière, la reforestation et le traitement du bois dans la moyenne région et les régions côtières.

---

## 96. BUREAU DES COMMUNICATIONS DE L'INTERZONE III (KHU GIAO THÔNG LIÊN KHU III – KGTLKIII)

---

- **Volume** : 611 dossiers, soit 4.3 m linéaires
- **Dates extrêmes** : 1954-1958
- **Support matériel** : papiers administratifs
- **État de conservation des documents** : normal
- **Instruments de recherche** : inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le KGTLKIII fut créé par la décision n°150/NĐ du ministère des Communications et des Travaux publics (Bộ Giao thông Công chính) le 28 septembre 1954. Il était en charge de la gestion des communications par voies de terre et d'eau telle que définie par les organismes supérieurs.

Le KGTLKIII a cessé ses activités en 1958 à la dissolution des interzones.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

La documentation générale comprend des programmes, plans et rapports d'activités, des dossiers sur les conférences, des résumés sur le travail effectué dans le domaine des transports et mené durant les neuf années de la guerre de Résistance et la période d'après-guerre ; des documents sur les questions relatives à l'organisation et au personnel, au travail et aux salaires, aux finances enfin.

Les dossiers sur les communications comprennent des documents sur les règles de circulation, la réparation des routes et leur construction, des études techniques sur les routes nationales et interrégionales, les modèles de travail et la productivité ; des rapports et données statistiques sur les transports et les moyens de transport.

---

## 97. BUREAU DES POSTES DE L'INTERZONE III (KHU BƯU ĐIỆN LIÊN KHU III – KBĐLKIII)

---

- **Volume** : 60 dossiers, soit 0.5 m linéaire
- **Dates extrêmes** : 1948-1957
- **Support matériel** : papiers administratifs
- **État de conservation des documents** : piètre, peu lisibles
- **Instruments de recherche** : inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le 2 avril 1948, le ministère des Communications et des Travaux publics (Bộ Giao thông Công chính) par la décision n°33-NĐ organisait le service postal aux échelons centraux et locaux pour la guerre de Résistance. De la sorte le bureau postal de l'Interzone III fut créé.

Le KBĐLKIII était chargé de la réalisation de la politique postale en vue de remplir les besoins de l'interzone.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des programmes, plans et rapports d'activités du KBĐLKIII et des services postaux dans les provinces. D'autres dossiers traitent des appointements et salaires du personnel, des mouvements d'émulation et des distinctions du service.

---

## 98. BUREAU DU TRAVAIL DE L'INTERZONE III (KHU LAO ĐỘNG LIÊN KHU III – KLĐLKIII)

---

- **Volume** : 144 dossiers, soit 1.6 m linéaires
- **Dates extrêmes** : 1951-1958
- **Support matériel** : papiers administratifs
- **État de conservation des documents** : normal
- **Instruments de recherche** : inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le KLĐLKIII fut créé par le décret n°169/SL en date du 14 avril 1948. Il était chargé de mener à bien les projets du ministère du Travail (Bộ Lao động) dans l'interzone.

Le KLĐLKIII a cessé ses activités en 1958 à la dissolution des interzones.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Il comprend des directives du ministère de Travail, du comité administratif de Résistance de l'Interzone III (Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu III) et du KLĐLKIII; des programmes, plans, rapports d'activités du KLĐLKIII et des services du Travail de la province; les minutes des réunions et actes des conférences; des dossiers des décisions relatives à l'organisation et au personnel, au travail et aux salaires, aux inspections, à la mobilisation et à l'utilisation des travailleurs conscrits, à l'emploi, à la sécurité du travail et à la sécurité sociale.

---

**99. BUREAU DE L'HYDRAULIQUE ET DE  
L'ARCHITECTURE DE L'INTERZONE III  
(KHU THUỶ LỢI KIẾN TRÚC LIÊN KHU III – KTLKTLKIII)**

---

- **Volume** : 118 dossiers, soit 1.2 m linéaires
- **Dates extrêmes** : 1955-1958
- **Support matériel** : papiers administratifs
- **État de conservation des documents** : certains dossiers sont empilés et collés ensemble
- **Langues étrangères** : certains documents sont en français
- **Instrument de recherche** : inventaire

#### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le KTLKTLKIII fut créé en 1954. Conformément à la décision n°150/NĐ du ministère de Communications et des Travaux publics (Bộ Giao thông Công chính) le 28 septembre 1954, le service des Travaux publics (Khu Công chính) fut scindé pour former le service de l'Irrigation (Khu Thuỷ lợi) et le service des Communications et des Transports (Khu Giao thông Vận tải). En décembre 1954, ces deux services fusionnèrent pour devenir le KTLKTLKIII.

Le KTLKTLKIII relevait du comité administratif de l'Interzone III (Ủy ban hành chính Liên khu III). Il était responsable de la gestion de l'approvisionnement des services de l'irrigation et de l'architecture dans les provinces de l'Interzone.

Il a cessé ses activités en 1958 lors de la dissolution des interzones.

#### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des directives et des rapports de synthèse annuels sur les opérations liées à l'irrigation dans l'interzone et au niveau provincial ; des dossiers des conférences ; des dossiers relatifs à l'organisation et au personnel ; des documents sur la maintenance, la réparation, le renforcement et la construction des digues ; la protection contre les inondations et les typhons. Les dossiers architecturaux comprennent des documents sur la planification urbaine et l'amélioration des infrastructures.

---

## 100. BUREAU DE LA SANTÉ DE L'INTERZONE III (KHU Y TẾ LIÊN KHU III – KYTLKIII)

---

- **Volume** : 193 dossiers, soit 1.6 m linéaires
- **Dates extrêmes** : 1952-1958
- **Support matériel** : papiers administratifs
- **État de conservation des documents** : normal
- **Instruments de recherche** : inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le KYTLKIII était un organe du comité administratif de l'Interzone III (Ủy ban hành chính Lien khu III). À cette époque, ses activités étaient contrôlées par le ministère de la Santé (Bộ Y tế).

Le KYTLKIII était responsable de la production et de la distribution de médicaments et d'instruments médicaux ainsi que d'autres activités ayant trait à la santé publique. Il fut dissous par la décision n°848/YT du ministère de la Santé le 21 août 1958.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des plans annuels et des rapports de synthèse sur l'activité du KYTLKIII et de ses composantes ; des documents sur la santé publique et l'approvisionnement en médicaments, sur des projets comme la réforme agraire, les travaux de construction, la lutte contre la famine, la prévention et le traitement des maladies dans la haute Région.

---

**101. BUREAU DE L'INDUSTRIE ET DU COMMERCE  
DE L'INTERZONE III  
(KHU CÔNG THƯƠNG LIÊN KHU III – KCTLKIII)**

---

- **Volume** : 323 dossiers, soit 3 m linéaires
- **Dates extrêmes** : 1950-1958
- **Support matériel** : papiers administratifs
- **État de conservation des documents** : piètre, peu lisibles
- **Instruments de recherche** : inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

Le 21 mai 1951, le Président Hồ Chí Minh signa le décret n°21 renommant le ministère de l'Économie (Bộ Kinh tế) en ministère de l'Industrie et du Commerce (Bộ Công thương). En conséquence, le bureau économique de l'Interzone III (khu kinh tế Liên khu III) devint le KCTLKIII.

Le KCTLKIII était chargé de la réalisation et du contrôle des politiques concernant la technologie, la production industrielle et le commerce dans l'Interzone pendant et après la guerre.

Le KCTLKIII a cessé ses activités en 1958 lors de la dissolution des interzones.

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

La documentation générale comprend des directives et circulaires du ministère de l'Industrie et du Commerce ; la correspondance ; des dossiers relatifs à l'organisation et au personnel ; des documents sur l'émulation et les distinctions du service.

D'autres dossiers fournissent des informations sur la situation de l'industrie et du commerce, y compris les statuts des compagnies, programmes, plans et rapports sur divers secteurs tels la stabilisation des prix, l'import-export, les mines, la production artisanale et la circulation des produits.



---

## 102. SECTION DES IMPÔTS DE L'INTERZONE III (PHÂN SỞ THUẾ LIÊN KHU III – PSTLKIII)

---

- **Volume:** 141 dossiers, soit 1.6 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1951-1958
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le PSTLKIII fut créé par la décision n°63-NĐ en date du 17 juillet 1951 du ministère des Finances (Bộ tài Chính) stipulant l'organisation des services des impôts sous son contrôle.

Le PSTLKIII relevait du Service central des impôts (Sở Thuế Trung ương). Il était chargé d'organiser la perception des impôts dans l'Interzone III.

Il a cessé ses activités en 1958 lors de la dissolution des interzones.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des directives sur la réalisation de la politique fiscale, des données statistiques, des plans et rapports sur la perception des impôts dans les provinces, des documents sur les mouvements d'émulation et des distinctions du service.

---

**103. COMITÉ ADMINISTRATIF DE RÉSISTANCE  
DE L'INTERZONE IV**  
(ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH LIÊN KHU IV – KCTLKIV)

---

- **Volume :** 131 dossiers, soit 2.2 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1946-1958
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** beaucoup sont en mauvais état et peu lisibles
- **Instruments de recherche :** inventaire

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le UBKCHCLKIV fut créé par le décret n°120/SL du Gouvernement (Chính phủ) le 25 janvier 1948 qui transformait les zones administratives en interzones. Ses attributions tenaient à l'organisation et à la réalisation des politiques gouvernementales, à la conduite de la guerre de résistance dans l'interzone et à la gestion des activités des comités administratifs aux niveaux subalternes.

Il a cessé ses activités en 1958 lors de la dissolution des interzones. Dès lors, ses provinces (depuis le Thanh Hoá jusqu'à Thừa Thiên Huế) relevèrent directement du Gouvernement central (Chính phủ Trung ương).

II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

La documentation générale comprend des dossiers du Conseil populaire (Hội đồng Nhân dân), des dossiers sur les conférences et réunions, la correspondance, des données statistiques sur le foncier, la population, les politiques menées, l'économie, la culture et la société. La plupart des dossiers fournissent des informations sur les affaires internes, l'industrie et l'agriculture, les finances et le commerce, la culture, l'éducation et la santé publique. On trouve aussi des dossiers traitant de la réforme agraire, de religion, des prisonniers de guerre et des résidents étrangers.

---

## 104. BUREAU DES COMMUNICATIONS DE L'INTERZONE IV (KHU GIAO THÔNG LIÊN KHU IV – KGTLKIV)

---

- **Volume:** 191 dossiers, soit 3.6 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1954-1958
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** beaucoup sont en piètre état et peu lisibles
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Nous ne disposons pas d'indications précises sur l'établissement du KGTLKIV. Selon les informations contenues dans les archives, il était responsable des services de communications, de la réalisation des politiques et de la planification dans l'Interzone.

Le KGTLKIV a cessé ses activités en 1958 lors de la dissolution des interzones.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Il contient les programmes annuels, plans et rapports du KGTLKIV ; les rapports statistiques et des études sur les rivières et les canaux ; des dessins techniques sur la construction et la réparation des routes ; des documents comptables.

---

**105. BUREAU DU TRAVAIL DE L'INTERZONE IV  
(KHU LAO ĐỘNG LIÊN KHU IV – KLĐLKIV)**

---

- **Volume:** 22 dossiers, soit 0.2 m linéaire
- **Dates extrêmes:** 1951-1958
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

Pour l'heure, nous ne disposons pas d'indication sur l'établissement du KLĐLKIV. Cependant, en 1958, la décision n°75/LĐ du ministère du Travail amena la dissolution des services du Travail des Interzones III, IV et de la Zone Tả Ngạn.

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

La majorité des documents sont des rapports d'activités relatifs aux syndicats, au niveau de vie des travailleurs, aux théâtres d'opérations où combattaient les travailleurs et aux entreprises d'État, ainsi que la réalisation des politiques du travail et des salaires.

---

**106. COMITÉ ADMINISTRATIF DE RÉSISTANCE  
DE LA ZONE TẢ NGẠN**  
(ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH KHU TẢ NGẠN –  
UBKCHCKTG)

---

- **Volume :** 658 dossiers, soit 5,4 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1953-1958
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** beaucoup sont abimés et peu lisibles
- **Instruments de recherche :** inventaire

#### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le UBKCHCKTN fut créé le 6 juin 1952 par la circulaire n°65/TC-CB du comité administratif de Résistance de l'Interzone III (Ủy ban Kháng chiến Hành chính Liên Khu III) et dissous en 1958 par le décret n°092-SL abolissant les unités administratives des Interzones III, IV et de la Zone Tả Ngạn.

La Zone Tả Ngạn faisait partie de la Zone Interrégionale III et incluait les provinces de Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Kiến An et la ville de Hải Phòng.

Le UBKCHCKTN était chargé de contrôler et de guider les activités politiques et sociales dans les provinces de son ressort durant la guerre de résistance.

#### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des directives, programmes, plans et rapports d'activités du UBKCHCKTN et de ses provinces ; des documents sur l'économie et les finances, les budgets et les impôts, la production agricole et la répartition des terres ; des documents sur les questions relatives aux questions suivantes : organisation et personnel, défense et sécurité, justice et tribunaux, prisonniers de guerre, religions, résidents chinois et enfin réforme agraire. Certains dossiers portent sur les questions sociales et culturelles ainsi que sur les associations et les syndicats.

---

## 107. BUREAU DES FINANCES DE LA ZONE TẢ NGẠN (KHU TÀI CHÍNH TẢ NGẠN – KTCTG)

---

- **Volume** : 177 dossiers, soit 2 m linéaire
- **Dates extrêmes** : 1953-1958
- **Support matériel** : papiers administratifs
- **État de conservation des documents** : certains sont peu lisibles
- **Instruments de recherche** : inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le décret n°54-ND du ministère des Finances en date du 14 juillet 1951 établissait le système financier en vigueur aux différents niveaux gouvernementaux.

La Zone Tả Ngạn fut créée en 1952. Comme elle fut dissoute en 1958 par le décret n°92-SL qui abolissait les Interzones III et IV ainsi que la Zone Tả Ngạn, nous pouvons estimer que le KTCTN a opéré durant la période 1952-1958.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Il contient les rapports annuels du KTCTN ; des documents relatifs au combat contre l'immigration forcée vers le Sud (en 1954-55), à la lutte économique dans les zones tenues par l'ennemi, ainsi que des documents comptables.

---

## 108. SECTION DES IMPÔTS DE LA ZONE TẢ NGẠN (PHÂN SỔ THUẾ KHU TẢ NGẠN – PSTKTG)

---

- **Volume** : 14 dossiers, soit 0.3 m linéaire
- **Dates extrêmes** : 1954-1958
- **Support matériel** : papiers administratifs
- **État de conservation des documents** : certains sont manuscrits et peu lisibles
- **Instruments de recherche** : inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le PSTTN exista entre 1951 et 1958. Il relevait du service central des Impôts (Sở Thuế Trung ương) et était responsable de la mise en œuvre et de la supervision de la perception des contributions dans la Zone Tả Ngạn.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des prévisions financières et des bilans, des rapports statistiques sur la perception des impôts dans les provinces.

---

**109. BUREAU DE SANTÉ DE LA ZONE TẢ NGẠN**  
(KHU Y TẾ KHU TẢ NGẠN – KYTKTG)

---

- **Volume** : 44 dossiers, soit 0.5 m linéaire
- **Dates extrêmes** : 1953-1958
- **Support matériel** : papiers administratifs
- **État de conservation des documents** : normal
- **Instruments de recherche** : inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

Le KYTTN fut créé par le décret n°93-ZYO-ND-3 du ministère de la Santé (Bộ Y tế) en date du 17 août 1953. Il fut dissous en 1958. Il était chargé de la conduite et du contrôle des programmes du ministère de la Santé dans la Zone Tả Ngạn.

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Le fonds comprend des circulaires, décrets, résolutions, plans et rapports d'activités du ministère de la Santé, du comité administratif de la Zone Tả Ngạn (Ủy ban hành chính Khu Tả Ngạn) et du KYTTN, ainsi que des rapports des travailleurs de santé itinérants et des autorités provinciales.



---

**110. BUREAUX DU TRAVAIL, DES POSTES ET DES  
COMMUNICATIONS DE LA ZONE TẢ NGẠN**  
(CÁC KHU LAO ĐỘNG, BUỒN ĐIỆN, GIAO THÔNG KHU TẢ NGẠN  
– KLĐBĐGTTN)

---

- **Volume:** 171 dossiers, soit 1.6 m linéaire
- **Dates extrêmes:** 1954-1958
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

#### I. HISTORIQUE DES SERVICES DONT PROVIENT LE FONDS

Les services des KLĐBĐGTTN furent établis en 1952 et dissous en 1958. Il s'agissait d'organismes spécialisés qui, sur les sujets administratifs et politiques, dépendaient du comité administratif (Ủy ban hành chính) de la Zone Tả Ngạn et, dans le même temps, des différents ministères dont relevaient leur activités.

La Zone Tả Ngạn comprenait des territoires de l'Interzone III occupés temporairement et fut créée en 1952. Elle incluait les provinces de la partie basse du delta du fleuve Rouge et la ville de Hải Phòng. En 1955, elle fut incluse dans l'Interzone III mais continua à exister jusqu'en 1958 quand les Interzones III, IV et la Zone Tả Ngạn furent dissoutes.

Le service du Travail était responsable du travail, de l'emploi, des affaires civiles et de sécurité sociale.

Le service des Communications était responsable des routes et du transport par voies de terre et d'eau.

Le service des Postes était responsable des services postaux et du télégraphe.

#### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Les dossiers se composent de rapports d'activités et de rapports de synthèse sur les services ; sur l'organisation et le personnel ; des documents sur les questions spécifiques comme les travailleurs conscrits, la politique du travail, la construction des routes et des bureaux de postes ainsi que la gestion des transports.

---

## 111. COMITÉ ADMINISTRATIF DE SƠN LAI (ỦY BAN HÀNH CHÍNH SƠN LAI – UBHSL)

---

- **Volume:** 167 dossiers, soit 1.7 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1950-1954
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** normal
- **Instruments de recherche:** inventaire

### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Au début de la guerre de Résistance, en 1946, les provinces de Son La et Lai Châu fusionnèrent en une province unique appelée Son Lai. Ainsi que le stipulait le décret n°63 du 22 novembre 1945 sur l'administration des zones rurales, le UBHCSL était chargé de l'administration de la province, de la direction des activités de résistance et de l'organisation de son développement économique, social et culturel.

En 1952, la province de Son Lai fut scindée et les deux provinces de Son La et Lai Châu reconstituées.

En 1955, le UBHCSL cessa son activité lorsque fut instaurée la Zone autonome Thái-Mèo.

### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des volumes de réglementation, des rapports et dossiers des conférences, la correspondance au départ du UBHCSL. On trouve aussi des documents relatifs aux affaires internes, économiques et de finance, aux questions culturelles et sociales.

---

**112. COMITÉ AU PLAN**  
**DE LA ZONE AUTONOME THÁI-MÈO**  
(ỦY BAN KẾ HOẠCH KHU TỰ TRỊ THÁI-MÈO - UBKHKTMM)

---

- **Volume :** 136 dossiers, soit 1 m linéaire
- **Dates extrêmes :** 1952-1962
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le UBKHKTMM fut créé par la circulaire n°605/TTg du Secrétariat du Premier ministre (Phủ Thủ tướng) en date du 14 octobre 1955. Il était chargé de la planification économique et du développement culturel de la région.

En octobre 1962, le UBKHKTMM fut renommé lorsque la zone autonome adopta le nom de Zone autonome du Tây Bắc.

II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Les dossiers principaux sont des projets, plans, rapports d'activités et données statistiques sur le développement économique et culturel au niveau local, ainsi que des documents sur la fourniture des matériaux et les questions administratives.

---

**113. SERVICE DE L'AGRICULTURE ET DE LA  
FORESTERIE DE LA ZONE AUTONOME THÁI-MÈO  
(SỞ NÔNG LÂM KHU TỰ TRỊ THÁI-MÈO – SNLKTTTM)**

---

- **Volume :** 120 dossiers, soit 0.7 m linéaire
- **Dates extrêmes :** 1954-1970
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le SNLKTTTM fut créé en 1952. Il était responsable de la recherche et de la réalisation de la politique gouvernementale pour le développement de l'agriculture et de la foresterie dans la Zone autonome.

En 1960, le ministère de l'Agriculture et de la Foresterie (Bộ Nông Lâm) fut réorganisé, ce qui entraîna la division du SNLKTTTM en deux organismes distincts : le service de l'Agriculture (Sở Nông nghiệp) et celui de la Foresterie (Sở Lâm nghiệp).

II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des programmes et rapports d'activités, des dossiers des conférences, des données statistiques, des décisions relatives à l'organisation et au personnel, la comptabilité, le patrimoine, les constructions de base, l'organisation des coopératives agricoles, les méthodes de culture et la gestion des animaux nuisibles.

---

**114. SERVICE DES DENRÉES DE BASE  
DE LA ZONE AUTONOME THÁI-MÈO**  
(SỞ LƯƠNG THỰC KHU TỰ TRỊ THÁI-MÈO – SLTKTTM)

---

- **Volume :** 59 dossiers, soit 0.6 m linéaire
- **Dates extrêmes :** 1954-1965
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le SLTKTTM fut fondé en 1961. Il dépendait directement de la direction générale des Denrées de base (Tổng cục Lương thực) et du comité administratif de la Zone autonome Thái Mèo (Ủy ban hành chính Khu Tự trị Thái Mèo). Il était chargé de la gestion des denrées de base au niveau local, y compris les récoltes, le transport, la conservation et la fourniture.

Le SLTKTTM cessa ses activités après une résolution de l'Assemblée nationale du 27 décembre 1975 amenant la dissolution des zones autonomes.

II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des directives, circulaires, programmes, rapports d'activités du SLTKTTM et de ses composantes ; des données statistiques sur les denrées de base, des documents sur les questions d'organisation et de personnel, de défense des frontières, de finance et de patrimoine, d'impôt agricole et de fournitures alimentaires.

---

**115. SERVICE DE L'INDUSTRIE  
DE LA ZONE AUTONOME THÁI-MÈO  
(SỞ CÔNG NGHIỆP KHU TỰ TRỊ THÁI- MÈO – SCNKTMM)**

---

- **Volume :** 52 dossiers, soit 0.5 m linéaire
- **Dates extrêmes :** 1956-1962
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

Le SCNKTMM fut créé par la décision n°160-QDTC du comité administratif de la Zone autonome Thái Mèo (Ủy ban hành chính Khu Tự trị Thái Mèo) en date du 5 novembre 1959. Il était chargé d'assister le comité administratif dans la gestion des entreprises industrielles d'État et des coopératives artisanales.

Le SCNKTMM fut dissous en 1962 suite à une réorganisation administrative.

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Le fonds comprend des programmes, plans et rapports sur le développement industriel et artisanal dans la Zone autonome Thái-Mèo et ses provinces ; des dossiers d'organisation et de personnel ; des inventaires de patrimoine, des documents financiers et d'autres sur les constructions de base.

---

**116. COMITÉ ADMINISTRATIF DE RÉSISTANCE  
DE LA ZONE AUTONOME DU TÂY BẮC**  
(ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC  
– UBKCHCKTTTB)

---

- **Volume :** 9942 dossiers, soit 70.8 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1952-1977
- **Support matériel :** papiers administratifs et cartes
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

Le UBKCHCKTTTB fut créé par le décret n°134/SL du Président en date du 28 janvier 1953. Il était responsable de la gestion des commerces officiels, de l'administration et de s'assurer de l'égalité des droits entre les groupes ethniques qui habitent la Zone autonome.

Le UBKCHCKTTTB a cessé ses activités en 1975 suite à la dissolution des zones autonomes.

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Le fonds comprend les directives du Parti, du Gouvernement et du UBKCHCKTTTB ; des plans, programmes et rapports d'activités du UBKCHCKTTTB et des circonscriptions régionales ; des données statistiques ; des documents sur les conférences.

Les dossiers recouvrent des sujets très divers tels les affaires internes, l'administration civile, le développement économique et socioculturel, la libération et la démocratie, l'établissement d'associations, la citoyenneté, la politique vis-à-vis des groupes ethniques, la démographie, les religions, les Vietnamiens de l'étranger et les résidents étrangers.

Des documents sont relatifs à l'organisation et au personnel, aux salaires et au travail, aux affaires militaires, à la sécurité sociale, aux tribunaux, aux zones de montagnes et frontalières en général, aux affaires internationales, etc.

---

**117. SERVICE DE L'INDUSTRIE  
DE LA ZONE AUTONOME DU TÂY BẮC  
(SỞ CÔNG NGHIỆP KHU KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC – SCNKT TT B)**

---

- **Volume :** 68 dossiers, soit 0.5 m linéaire
- **Dates extrêmes :** 1959-1965
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

Le SCNKT TT B fut établi le 4 août 1959 par la décision n°225/TC-CP du comité administratif de la Zone autonome du Tây Bắc (Ủy ban Hành chính Khu Tự trị Tây Bắc). Il était chargé de la recherche et de l'élaboration des politiques et des plans pour le développement de l'industrie locale ainsi que d'assister le comité administratif de la Zone autonome du Tây Bắc dans la gestion des agences subordonnées et des branches provinciales.

En octobre 1962, l'Assemblée nationale approuva la résolution rétablissant la province comme circonscription administrative. De la sorte, les services de l'Industrie furent établis par province et le SCNKT TT B fut dissous.

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Le fonds comprend des programmes, plans et rapports sur le développement de l'industrie et de l'artisanat issus du SCNKT TT B et de ses agences ; les minutes des réunions ; des rapports relatifs à l'organisation, au personnel, aux finances, aux propriétés et aux constructions de base.



---

**118. SERVICE DES POSTES  
DE LA ZONE AUTONOME DU TÂY BẮC  
(SỞ BƯU ĐIỆN KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC – SBĐKTTTB)**

---

- **Volume :** 155 dossiers, soit 2.5 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1953-1962
- **Support matériel :** papiers administratifs et cartes
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

Le SBĐKTTTB fut créé par la décision n°200/NĐ en date du 14 mai 1955 par le ministère de Communications et des Travaux publics (Bộ Giao thông công chính). Il était placé sous l'autorité de la direction générale des Postes (Tổng cục Bưu điện) et du comité administratif de la Zone autonome Thái-Mèo (Ủy ban hành chính Khu Tự trị Thái-Mèo).

Le SBĐKTTTB était chargé de la réalisation des plans établis par la direction générale des Postes et de fournir un service postal à la Zone autonome.

Le SBĐKTTTB fut dissous en 1962 après l'établissement des bureaux de postes dans les provinces.

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Le fonds comprend des directives, programmes et rapports d'activités du SBĐKTTTB et de ses composantes ; la correspondance ; des dossiers relatifs à l'organisation et au personnel y compris des listes du personnel, des rapports financiers, des dossiers sur les constructions et réparations, des dossiers plus spécifiques sur le service postal, les communiqués de presse, les timbres et la télégraphie ainsi que des dossiers sur les syndicats et les activités de la jeunesse.

---

**119. SERVICE DE L'ARCHITECTURE  
DE LA ZONE AUTONOME DU TÂY BẮC  
(SỞ KIẾN TRÚC KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC – SKTKTTTB)**

---

- **Volume :** 115 dossiers, soit 0.8 m linéaire
- **Dates extrêmes :** 1954-1963
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

Le SKTKTTTB fut créé par la décision n°32-QD/TC par le comité administratif de la Zone autonome Thái-Mèo (UBHCKTTM) en date du 16 mars 1959 qui divisait le service de l'Irrigation et de l'Architecture de la Zone autonome Thái Mèo (Sở Thủy lợi Kiến trúc Khu Tự trị Thái-Mèo) en deux organismes distincts. Le SKTKTTTB était chargé de la gestion des projets architecturaux, des matériaux de construction, de la planification architecturale des villes et zones rurales ainsi que des projets de construction publics et industriels.

Il fut dissous en 1962 lors d'une réorganisation administrative.

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Le fonds comprend des documents sur l'irrigation, les projets architecturaux et les constructions, des dossiers relatifs à l'organisation et au personnel, au travail et aux salaires, aux mouvements d'émulation et aux distinctions du service.

---

**120. SERVICE DES FINANCES  
DE LA ZONE AUTONOME DU TÂY BẮC  
(SỔ TÀI CHÍNH KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC – STCKTTTB)**

---

- **Volume :** 859 dossiers, soit 11.8 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1951-1975
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

Le STCKTTTB fut créé en 1955 et dépendait de la Zone autonome Thái-Mèo (Khu Tự trị Thái-Mèo). Il était en charge des affaires financières pour le compte du Gouvernement, du ministère des Finances (Bộ Tài chính) et des autorités de la zone autonome.

En 1962, la Zone autonome Thái-Mèo fut renommée en Zone autonome du Tây Bắc.

Le STCKTTTB a cessé ses activités en 1975 suite à la dissolution de la Zone autonome du Tây Bắc.

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Le fonds comprend des directives du ministère des Finances et du STCKTTTB, des programmes et rapports du service et de ses composantes, des actes de conférences et la correspondance.

D'autres dossiers comportent des documents relatifs aux budgets, à l'activité bancaire et à la dette publique, aux chèques, aux états de crédit, et aux grands livres entre autres ; des documents sur les activités financières sur l'aide au Tây Bắc et à Điện Biên Phủ ; des dossiers d'audits, d'inspections et sur l'impôt.

D'autres documents portent sur les questions d'organisation et de personnel, de travail et de salaires, sur les constructions de base, etc.

---

**121. BRANCHE DE LA BANQUE D'ÉTAT  
DE LA ZONE AUTONOME DU TÂY BẮC**  
(CHI NHÁNH NGÂN HÀNG KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC – CNNHKTTTB)

---

- **Volume :** 253 dossiers, soit 3 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1951-1975
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

En 1955, la Banque d'État (Ngân hàng Nhà nước) installa une branche dans la Zone autonome Thái-Mèo (Khu Tự trị Thái Mèo). En 1962, cette zone autonome fut renommée en Zone autonome du Tây Bắc. Les branches bancaires changèrent elles aussi leur nom pour devenir le CNNHKTTTB.

II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des programmes, plans et rapports du CNNHKTTTB et de ses dépendances dans les provinces ; des dossiers relatifs aux questions d'organisation et de personnel, travail et salaires, mouvements d'émulation et distinctions de service. On trouve aussi des dossiers spécifiques qui comportent les livres de comptes et la trésorerie, les états de crédits et les grands livres.

---

**122. SERVICE DU COMMERCE  
DE LA ZONE AUTONOME DU TÂY BẮC  
(SỞ THƯƠNG NGHIỆP KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC – STNKTTTB)**

---

- **Volume :** 404 dossiers, soit 3.2 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1954-1962
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le STNKTTB était originellement appelé service de l'Industrie et du Commerce de la Zone autonome Thái-Mèo (Sở Công Thương Khu Tự trị Thái Mèo), et fut créé sous ce nom en 1956 par la décision 151/QĐ-TC du comité administratif de la Zone autonome Thái-Mèo (Ủy ban hành chính Khu Tự trị Thái Mèo). Le service était responsable de la gestion de tous les commerces et marchés opérant dans la Zone autonome y compris les entreprises commerciales.

II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des directives, plans et rapports d'activités, minutes des réunions, résolutions et correspondance du STNKTTB et de ses composantes. Les dossiers spécialisés fournissent des informations sur les prix et la circulation des produits, l'import-export et les activités commerciales de la zone frontière. On trouve aussi des dossiers relatifs à l'organisation et au personnel, au travail et aux salaires, à la comptabilité, ainsi que des inventaires de patrimoine, des livres de comptes, etc.

---

**123. SERVICE CULTUREL**  
**DE LA ZONE AUTONOME DU TÂY BẮC**  
(SỞ VĂN HOÁ KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC – SVHKTTTB)

---

- **Volume :** 202 dossiers, soit 1.5 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1956-1975
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

Le SVHKTTTB fut d'abord connu comme le bureau de la Propagande, de la Littérature et des Arts (Khu Tuyên truyền Văn nghệ). En 1956 il fut renommé en service Culturel de la Zone autonome Thái-Mèo (Sở Văn hoá Khu Tự trị Thái-Mèo). En 1962, il connut un nouveau changement de dénomination quand la Zone autonome Thái-Mèo devint la Zone autonome du Tây Bắc. Il fut dorénavant connu comme le SVHKTTTB.

Le service était chargé du développement des activités touchant à la vie culturelle des groupes ethniques de la zone autonome.

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Le fonds comprend les plans annuels et rapports d'activités du SVHKTTTB, de ses composantes et branches provinciales. D'autres dossiers comportent des documents sur les conférences culturelles tenues dans les régions de montagnes, des dossiers relatifs à l'organisation, aux responsabilités et aux activités des bureaux locaux du service culturel, aux questions du personnel, au travail et aux salaires. On trouve aussi des dossiers comptables et des inventaires de patrimoine ; des documents sur la construction de musées et l'organisation d'expositions ; sur les campagnes d'alphabétisation, la créativité artistique et l'usage des scripts romanisés pour les groupes ethniques minoritaires.

---

**124. SERVICE DE L'ÉDUCATION  
DE LA ZONE AUTONOME DU TÂY BẮC  
(SỞ GIÁO DỤC KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC – SGKTTTTB)**

---

- **Volume :** 80 dossiers, soit 1 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1959-1975
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

À son établissement en 1955, le SGKTTTTB fut nommé service de l'Éducation de la Zone autonome Thái-Mèo (Sở Giáo dục Khu Tự trị Thái Mèo). Il était chargé de la réalisation de la politique éducative dans la zone autonome. En 1962, le service de l'Éducation de la Zone autonome Thái-Mèo fut renommé pour devenir le SGKTTTTB.

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Le fonds comprend les décisions et circulaires du Secrétariat du Premier ministre (Phủ Thủ tướng) et du ministère de l'Éducation (Bộ Giáo dục) sur l'amélioration et l'utilisation des nouvelles transcriptions des langues en usage chez les minorités ethniques. D'autres dossiers incluent des données statistiques sur l'éducation dans la zone autonome ; des décisions relatives à l'organisation et au personnel comme les listes du personnel ou encore des documents sur l'éducation et la formation dans les zones montagneuses, la construction d'écoles, etc.

---

**125. SERVICE DE SANTÉ  
DE LA ZONE AUTONOME DU TÂY BẮC  
(SỞ Y TẾ KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC – SYTKTTTB)**

---

- **Volume :** 141 dossiers, soit 1.3 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1953-1963
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** de nombreux documents sont dégradés
- **Instruments de recherche :** inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

Le SYTKTTTB fut créé vers 1953 et dissous en 1962. Il était responsable de la mise en œuvre des politiques du Gouvernement (Chính phủ), du ministère de la Santé (Bộ Y tế) et du comité administratif de la Zone autonome du Tây Bắc (Ủy ban hành chính Khu tự trị Tây Bắc) dans le domaine de la santé publique. Ses attributions comprenaient la prévention des maladies et les traitements médicaux, la recherche sur la réduction de la malaria et le développement démographique afin d'améliorer les conditions de vie matérielle des groupes ethniques dans la zone autonome.

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Il comprend des directives, programmes et rapports d'activités du SYTKTTTB et de ses composantes ; des rapports de synthèse sur la prévention des maladies et les traitements médicaux ; des dossiers relatifs à l'organisation et au personnel, les mouvements d'émulation et les distinctions du service, la comptabilité et la construction d'établissements de santé.



---

**126. BUREAU DU PARTI  
DE LA ZONE AUTONOME DU VIỆT BẮC  
(KHU ỦY KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC – KUKTTVB)**

---

- **Volume :** 973 dossiers, soit 6 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1949-1975
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** les dossiers sont dégradés et l'encre passée
- **Instruments de recherche :** inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

La résolution n°2/NQ-LKVБ en date du 27 décembre 1949 créa le bureau du Parti de l'Interzone du Việt Bắc (Liên khu uỷ Việt Bắc). En 1952, il prit le nom secret de Relais-station n°24 (Trạm 24). En 1956, il adopta le nom de KUKTTVB après l'établissement de la Zone autonome du Việt Bắc. En 1975, lorsque les zones autonomes furent dissoutes, les cellules du Parti relevèrent désormais de l'organisation du Parti de la province de Bắc Thái (Đảng Bộ tỉnh Bắc Thái).

Le KUKTTVB était responsable de la réalisation de la politique du Parti dans la zone autonome.

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Le fonds comprend les directives du Bureau exécutif central du Parti (Ban Chấp hành Trung ương Đảng) et des bureaux centraux du Parti (Ban Trung ương Đảng) concernant l'activité du Parti dans les zones de montagnes, ainsi que les programmes et rapports d'activités des comités locaux du Parti, des dossiers sur les congrès du Parti et des études sur le développement rural.

---

**127. COMITÉ ADMINISTRATIF  
DE LA ZONE AUTONOME DU VIỆT BẮC  
(ỦY BAN HÀNH CHÍNH KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC – UBHCKTTVB)**

---

- **Volume :** 14938 dossiers, soit 99.5 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1950-1976
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** la plupart des dossiers sont dégradés et l'encre passée
- **Instruments de recherche :** inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

La Zone autonome du Việt Bắc fut établie en 1956 en prenant pour base l'Interzone du Việt Bắc (Liên khu Việt Bắc), elle-même créée en 1949. Il s'agissait d'une entité chargée de la réalisation de la politique gouvernementale et de la conduite de la guerre de Résistance dans la région du Việt Bắc.

Le UBHCKTTVB fut dissous par le Bureau politique du Parti (Bộ Chính trị) par la résolution n°245/NQ-TW en date du 29 septembre 1975 et par une résolution de l'Assemblée nationale (Quốc hội) du 27 décembre 1975.

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Le fonds contient des directives, programmes, plans et rapports d'activités, les dossiers des conférences, la correspondance, les circulaires et décisions du UBHCKTTVB et des niveaux administratifs locaux.

Les dossiers ayant trait aux affaires internes fournissent des informations sur la structure d'organisation et les questions de personnel, les limites administratives, les activités et élections des Conseils populaires (Hội đồng Nhân Dân), les affaires militaires, la sécurité sociale, les naissances, mariages et décès, la population, les tribunaux, les procédures judiciaires et les inspections des sites, les relations internationales, les affaires ethniques, etc.

D'autres dossiers traitent du développement socio-économique et des domaines de l'agriculture, de l'industrie, de l'irrigation, du commerce, des finances et de la banque, de la culture et de l'éducation, de la santé publique et de l'assistance sociale.

---

**128. BUREAU DE L'AGRICULTURE ET DE LA FORESTERIE  
DE LA ZONE AUTONOME DU VIỆT BẮC  
(KHU NÔNG LÂM KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC – KNLKTTVB)**

---

- **Volume :** 138 dossiers, soit 1.2 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1950-1976
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le service de l'Agriculture du Việt Bắc (Khu Canh nông Việt Bắc) fut créé par la décision n°02-CN-QĐ-NĐ du ministère de l'Agriculture (Bộ Canh nông) en date du 2 février 1952. En 1955, il fut renommé KNLKTTVB pour se conformer à la décision n°8-NL/NĐ/QT du ministère de l'Agriculture et de la Foresterie du 16 mars 1955 (Bộ Nông Lâm).

Le KNLKTTVB était en charge de l'agriculture et de la foresterie dans la Zone autonome du Việt Bắc.

II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des programmes et rapports sur l'agriculture et la foresterie mais aussi sur l'élevage, l'aquaculture, la prévention des épizooties et des maladies des récoltes ainsi que des enquêtes sur les forêts, la déforestation et l'exploitation du bois. Certains dossiers traitent de l'organisation des services locaux de l'agriculture et de la foresterie dans les provinces, du personnel et des salaires, des mouvements d'émulation, des questions de discipline et des distinctions accordées ainsi que des finances.

---

**129. SERVICE DE L'HYDRAULIQUE  
DE LA ZONE AUTONOME DU VIỆT BẮC  
(SỞ THỦY LỢI KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC – STLKTTVB)**

---

- **Volume :** 373 dossiers, soit 9.6 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1955-1964
- **Support matériel :** papiers administratifs, cartes et dessins
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Nous n'avons peu d'indications précises sur l'établissement du STLKTTVB. Selon les archives, il s'agissait d'un organisme chargé d'assister le comité administratif de la Zone autonome du Việt Bắc (Ủy ban hành chính Khu Tự trị Việt Bắc) sur tous les sujets traitant de l'irrigation.

II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Les dossiers spécialisés fournissent des informations sur l'irrigation, y compris les projets de retenues d'eau, les enquêtes géologiques sur les ressources hydriques, l'hydrométéorologie, les cartes d'irrigation ; certains dossiers traitent de la construction et du contrôle des projets d'irrigation.

Les dossiers généraux comprennent des programmes et rapports de synthèse sur les projets d'irrigation, les inspections, les questions relatives à l'organisation et au personnel, les finances et le patrimoine, etc.

---

**130. COMITÉ DE LA RÉFOME AGRAIRE  
DE L'INTERZONE DU VIỆT BẮC**  
(ỦY BAN CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC  
– UBCCRĐKTTVB)

---

- **Volume:** 1550 dossiers, soit 9.7 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1951-1965
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** de nombreux documents dont abimés ou en lambeaux et l'encre passée
- **Instruments de recherche:** inventaire

#### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Nous ne disposons pas d'indications sur l'établissement et la dissolution de ce comité. Conformément à la réglementation sur l'organisation du comité de la Réforme agraire, le comité de la Réforme agraire de l'Interzone du Việt Bắc (Ủy ban Cải cách ruộng đất Liên khu Việt Bắc) – le prédécesseur du UBCCRĐKTTVB – relevait du comité administratif de l'Interzone du Việt Bắc (Ủy ban hành chính Liên khu Việt Bắc). Il était responsable de l'élaboration des plans détaillés et de la mobilisation des masses participant à la réalisation de la politique de réforme agraire et au mouvement pour la réduction des loyers. La réforme agraire s'acheva en 1956. Puis, tirant les enseignements de cette expérience, le Gouvernement entreprit de corriger les erreurs perpétrées à cette période. De la sorte, les comités pour la réforme agraire furent réorganisés.

#### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend les directives du Parti, du Gouvernement, du comité central de la Réforme (Ban Cải cách Trung ương) et du Bureau exécutif du comité du Parti de l'Interzone du Việt Bắc (Ban Chấp hành Liên khu Việt Bắc) sur le thème de la mobilisation de masse pour la réforme agraire et les mouvements pour la réduction des loyers. D'autres documents comprennent des programmes, plans et rapports sur l'organisation des cellules du Parti ; ainsi que des dossiers sur les conférences.

Certains documents fournissent des informations politiques et économiques sur la situation durant la réforme agraire et abordent les questions relatives à l'extraction sociale des gens par classe, ethnie et religion. D'autres documents recèlent des données sur le foncier, des statistiques de population, des enquêtes cadastrales, de propriété, des dossiers politiques, des listes de réactionnaires et de propriétaires terriens cruels, ainsi que des documents sur les dénonciations publiques des

propriétaires terriens, leur jugement et leur rééducation ; des informations sur le personnel et les membres clé du Parti participant au mouvement de réforme agraire, ainsi que sur la correction des erreurs après la réforme agraire.

Se trouvent aussi des documents sur la collectivisation agricole et les mouvements d'émulation.

---

**131. SERVICE DE L'INDUSTRIE  
DE LA ZONE AUTONOME DU VIỆT BẮC  
(SỞ CÔNG NGHIỆP KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC – SCNKTTVB)**

---

- **Volume :** 68 dossiers, soit 0.5 m linéaire
- **Dates extrêmes :** 1959-1965
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le SCNKTTVB fut créé en 1960 et dissous en 1962. Il était chargé de l'élaboration d'une politique de développement de l'industrie locale dans la Zone autonome du Việt Bắc.

II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend les programmes annuels, les plans et rapports d'activités du SCNKTTVB et de ses composantes ainsi que des rapports sur la production artisanale et d'outils agricoles. On trouvera quelques dossiers sur l'organisation et le personnel, des documents financiers et comptables, ainsi que des données sur les constructions de base.

---

**132. SERVICE DE L'ARCHITECTURE  
DE LA ZONE AUTONOME DU VIỆT BẮC  
(SỞ KIẾN TRÚC KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC – SKTKTTVB)**

---

- **Volume :** 85 dossiers, soit 0.8 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1959-1962
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le SLTKTTVB fut créé par la décision n°198/TC/CB du comité administratif de la Zone autonome du Việt Bắc (Ủy ban hành chính Khu Tự trị Việt Bắc) le 9 octobre 1959. Il était responsable de la politique de recherche et de gestion de l'architecture civile et publique dans les zones urbaines et rurales.

Le SLTKTTVB a cessé ses activités en 1962 suite à la réorganisation administrative.

II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend des programmes, plans et rapports d'activités du SLTKTTVB et des bureaux locaux d'architecture ainsi que la correspondance. Se trouvent des dossiers de construction pour des projets tels que des salles d'exposition, musées, stations de radiodiffusion, usine de distribution d'eau, logements, etc. On trouve aussi des dossiers relatifs à l'organisation, au personnel et à la comptabilité.

---

**133. SERVICE DES POSTES  
DE LA ZONE AUTONOME DU VIỆT BẮC  
(SỞ BƯU ĐIỆN KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC – SBDKTTVB)**

---

- **Volume :** 814 dossiers, soit 6.8 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1949-1962
- **Support matériel :** papiers administratifs et diagrammes
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

Nous ne disposons pas d'indication sur l'établissement du SBDKTTVB. Selon les archives, il relevait du comité administratif de la Zone autonome du Việt Bắc (Ủy ban hành chính Khu Tự trị Việt Bắc) et tombait sous la supervision de la direction générale des Postes (Tổng cục Bưu điện). Il était chargé de l'approvisionnement du service postal et télégraphique afin de pourvoir à son bon fonctionnement au bénéfice de l'État et du Peuple.

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Les dossiers généraux comportent des programmes et rapports d'activités, les dossiers des conférences et la correspondance. Se trouvent des dossiers sur les questions d'organisation et de personnel, tâches et salaires, améliorations technologiques, les finances, les mouvements d'émulation et les distinctions accordées par le service.

Les dossiers spécialisés couvrent l'ensemble de l'administration postale, y compris des diagrammes du réseau téléphonique ainsi que des documents sur le développement et la protection du réseau, le prix des services postaux, les dommages de guerre, etc.



---

**134. BUREAU DE L'INDUSTRIE ET DU COMMERCE  
DE LA ZONE AUTONOME DU VIỆT BẮC  
(KHU CÔNG THƯƠNG KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC – KCTKTTVB)**

---

- **Volume :** 37 dossiers, soit 0.5 m linéaire
- **Dates extrêmes :** 1949-1958
- **Support matériel :** papiers administratifs, cartes et dessins
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

Le SCTKTTVB était à l'origine le bureau du directeur des Affaires économiques de la zone du Việt Bắc (Giám đốc Kinh tế khu Tự trị Việt Bắc), créé par le ministère de l'Économie (Bộ Kinh tế) par la décision n°95-BKT/NĐ en date du 13 juin 1947.

Le décret n°21/SL en date du 14 mai 1951 entraîna un changement de dénomination quand le ministère de l'Économie devint le ministère de l'Industrie et du Commerce (Bộ Công thương), en conséquence, les organes subalternes modifièrent subséquentement leur nom.

Le SCTKTTVB relevait du ministre de l'Économie et était chargé des toutes les questions économiques de la zone autonome, y compris celles concernant la technologie industrielle, les minerais, le crédit, le commerce et les fournitures.

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Le fonds comprend les rapports d'activités du SCTKTTVB et de ses composantes, les rapports sur la production artisanale, les activités commerciales, le commerce privé, la comptabilité et les bilans, les mouvements d'émulation et les distinctions du service.

---

**135. SERVICE DES FINANCES  
DE LA ZONE AUTONOME DU VIỆT BẮC  
(SỞ TÀI CHÍNH KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC – STCKTTVB)**

---

- **Volume :** 642 dossiers, soit 6 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1951-1967
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal, certains documents sont dégradés
- **Instruments de recherche :** inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

Les dates d'établissement et de dissolution du STCKTTVB nous sont inconnues. Au vu des archives, cet organisme relevait du comité administratif de la Zone autonome du Việt Bắc (Ủy ban hành chính Khu Tự trị Việt Bắc) et était responsable des finances de la zone autonome.

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Le fonds comprend des dossiers sur la politique financière destinée aux minorités ethniques, des rapports financiers annuels, des dossiers sur les conférences et la correspondance. D'autres dossiers fournissent des informations sur les audits et inspections, la prévention de l'accapement et du gaspillage, le renforcement des institutions financières de la zone autonome, le personnel, les budgets et la comptabilité, la politique fiscale et des rapports synthétiques. Il y a des données concernant la perception des taxes sur l'agriculture et le commerce ainsi que des dossiers sur les projets de construction.

---

**136. SERVICE DU COMMERCE EXTÉRIEUR  
DE LA ZONE AUTONOME DU VIỆT BẮC  
(SỞ NGOẠI THƯƠNG KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC – SNTKTTVB)**

---

- **Volume :** 88 dossiers, soit 0.8 m linéaire
- **Dates extrêmes :** 1958-1963
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

Le SNTKTTVB fut créé le 21 septembre 1959 par la décision n°257/TCCB du ministère du Commerce extérieur (Bộ Ngoại thương). Il fut dissous en 1962 lors d'une réorganisation administrative.

Le SNTKTTVB était responsable de la gestion des compagnies de commerce transfrontalier et chargé de faire appliquer la politique gouvernementale sur l'import-export et les échanges de produits avec la province chinoise du Guangxi (Quang Tây).

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Le fonds comprend les directives du ministère du Commerce extérieur, des dossiers sur les négociations, la signature et la réalisation des contrats par les compagnies d'import-export et le prix d'achat des produits.

---

**137. SERVICE CULTUREL**  
**DE LA ZONE AUTONOME DU VIỆT BẮC**  
(SỞ VĂN HOÁ KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC – SVHKTTVB)

---

- **Volume :** 464 dossiers, soit 2.6 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1955-1975
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

Le SVHKTTVB fut créé par la décision n°04/VH-NĐ du ministère de la Culture (Bộ Văn hoá) en date du 18 janvier 1957. En 1971, le SVHKTTVB devint le service de la Culture et de l'Information (Sở văn hoá Thông tin).

Cet organisme était responsable de la réalisation de la politique gouvernementale en matière de culture et d'information.

Le SVHKTTVB a cessé ses activités en 1975 suite à la dissolution des zones autonomes.

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Le fonds comprend les programmes, plans et rapports d'activités relatifs à la culture et aux arts, à l'information et à la propagande, aux publications et au sport. Certains documents traitent de l'établissement et du fonctionnement du service et de ses composantes, des questions de personnel, du travail et des salaires, des bilans et des projets de construction.

---

**138. ASSOCIATION DES ÉCRIVAINS ET ARTISTES,  
BRANCHE DE LA ZONE AUTONOME DU VIỆT BẮC  
(CHI HỘI VĂN NGHỆ KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC – CHVNKTTVB)**

---

- **Volume :** 124 dossiers, soit 0.8 m linéaire
- **Dates extrêmes :** 1961-1976
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** les dossiers sont dégradés et l'encre passée
- **Instruments de recherche :** inventaire

#### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le CHVNKTTVB fut créé par la résolution n°09/NQ-VB en date du 26 février 1960 par le Bureau exécutif du comité du Parti de la Zone autonome du Việt Bắc (Ban Chấp hành Khu uỷ Khu Tự trị Việt Bắc).

Le CHVNKTTVB était une organisation regroupant les agents œuvrant dans les domaines de l'art et de la culture dans la Zone autonome. Il était membre associé de l'association de la Littérature et des Arts (Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật). Le CHVNKTTVB visait à l'union de ceux travaillant dans les domaines de l'art et de la culture, à les encourager de contribuer par leurs capacités littéraires et artistiques à la préservation et au développement de l'identité culturelle et nationale vietnamienne.

Le CHVNKTTVB cessa ses activités en 1975 suite à la dissolution des zones autonomes.

#### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds contient des circulaires, résolutions, minutes des réunions, programmes, plans et rapports d'activités du CHVNKTTVB et des services culturels dans les provinces. D'autres documents ont trait aux expositions sur la culture des minorités ethniques. Se trouve aussi un discours du Président Hồ Chí Minh du 31 août 1963 ainsi que des dossiers sur les questions relatives à l'organisation et au personnel, des documents comptables et des bilans.

---

**139. SERVICE DE SANTÉ**  
**DE LA ZONE AUTONOME DU VIỆT BẮC**  
(SỞ Y TẾ KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC – SVHKTTVB)

---

- **Volume :** 34 dossiers, soit 2.7 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1954-1969
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** les dossiers sont dégradés et l'encre passée
- **Instruments de recherche :** inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

Le SYTKTTVB fut créé par la décision n°38/TC-DC du comité administratif de la Zone autonome du Việt Bắc (Ủy ban Hành chính Khu Tự trị Việt Bắc) en date du 13 juillet 1965. Il était chargé de la réalisation de la politique de santé du Gouvernement et la gestion des établissements médicaux dans les conditions particulières qui sont celles de la région montagneuse du Việt Bắc.

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Le fonds comprend des directives sur les projets d'assistance médicale et sur l'administration pharmaceutique, ainsi que des plans, programmes et rapports d'activités du SYTKTTVB. Se trouvent dans ce fonds des documents sur de nombreux aspects de l'organisation des services de santé, y compris la construction d'hôpitaux, et des dossiers relatifs à l'organisation, au personnel, aux finances et aux constructions de base.

---

**140. SERVICE DE L'ÉDUCATION PHYSIQUE ET DES  
SPORTS DE LA ZONE AUTONOME DU VIỆT BẮC**  
(SỞ THỂ DỤC-THỂ THAO KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC - SVHKTTVB)

---

- **Volume :** 10 dossiers, soit 0.5 m linéaire
- **Dates extrêmes :** 1962-1976
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** les dossiers sont dégradés et l'encre passée
- **Instruments de recherche :** inventaire

#### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Selon les archives, le nom officiel et le cachet du STDTTKTTVB datent de la période 1960-1961 lorsqu'un projet pour sa création fut discuté. En 1971, le comité administratif de la Zone autonome du Việt Bắc (Ủy ban hành chính Khu Tự trị Việt Bắc) établit le service avec la mission de gérer les activités sportives pour améliorer la santé de la population.

Le STDTTKTTVB cessa ses activités en 1975 suite à la dissolution des zones autonomes.

#### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds comprend les directives, programmes, plans et rapports d'activités du STDTTKTTVB et de ses bureaux provinciaux. On trouve aussi les règles des compétitions sportives, des documents sur l'établissement du service, les dossiers financiers, les inventaires des biens et des informations sur les constructions de base.

---

**141. BUREAU DU TRAVAIL  
DE LA ZONE AUTONOME DU VIỆT BẮC  
(KHU LAO ĐỘNG KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC – KLĐKT TVB)**

---

- **Volume :** 244 dossiers, soit 1.4 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1951-1959
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

**I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS**

Le KLĐLTTVB fut créé par la décision n°48LD/NĐ du ministère du Travail (Bộ Lao động) en date du 19 novembre 1949. Il était responsable de l'élaboration de la législation du travail, de la gestion des organismes locaux du travail, de la mobilisation des ressources humaines pour la production, de la création d'emplois et autres tâches afférentes.

**II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS**

Le fonds comprend des directives, programmes, plans et rapports d'activités du KLĐLTTVB et de ses composantes, ainsi que la correspondance et les dossiers sur les inspections, mouvements d'émulation, questions relatives à l'organisation et au personnel, mobilisation des travailleurs conscrits et sécurité du travail.



---

**142. COMITÉS ADMINISTRATIFS DE RÉSISTANCE  
DES PROVINCES DU SUD**  
(ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH CÁC TỈNH NAM BỘ  
– UBKCHCCTNB)

---

- **Volume :** 2879 dossiers, soit 33.2 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1945-1955
- **Support matériel :** papiers administratifs, quelques cartes
- **État de conservation des documents :** papier fin, les documents dont abimés
- **Instruments de recherche :** inventaire

#### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Les UBKCHCCTNB furent établis par le décret n°63/SL du Gouvernement provisoire de la République démocratique du Vietnam le 22 novembre 1945 qui stipulait l'établissement d'un comité administratif (Ủy ban Hành chính) dans chaque province. En 1948, ces comités furent renommés en comités administratifs de Résistance (Ủy ban Kháng chiến Hành chính) lors d'une réorganisation de l'autorité gouvernementale dans le contexte de la guerre de Résistance.

Les UBKCHCCTNB étaient des autorités locales de gouvernement chargées de la réalisation de la politique gouvernementale dans les provinces.

En 1954, ils revinrent à leur statut antérieur de comités administratifs.

#### II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds couvre les provinces suivantes : Bạc Liêu, Bà Rịa- Chợ Lớn, Bến Tre, Cần Thơ, Đồng Tháp, Gia Định, Gò Công, Hà Tiên, Long Châu Hà, Long Châu Hậu, Long Châu Tiên, Long Hà Tiên, Long Châu Sa, Long Xuyên, Mỹ Tho, Rạch Giá, Sa Đéc, Sóc Trăng, Tân An, Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Thủ Biên, Trà Vinh, Vĩnh Long, Vĩnh Trà.

Les dossiers fournissent des informations sur la situation des provinces du Sud durant la guerre de Résistance contre les colonialistes français, comme suit :

Les dossiers généraux comportent les directives du Parti, de l'État et des UBKCHCCTNB ; les programmes et rapports d'activités des UBKCHCCTNB, de leurs districts et communes ; des volumes de résolutions, de décisions et la correspondance.

Les dossiers traitant des affaires internes témoignent des questions politiques et contiennent des informations sur les partis et organisations

réactionnaires, les dossiers personnels des laquais réactionnaires et des propriétaires terriens, des rapports sur les échanges de prisonniers et les affaires judiciaires. Certains documents abordent les opérations militaires, la sécurité sociale et l'organisation structurelle des autorités révolutionnaires et du régime fantoche. Des dossiers comportent des listes du personnel ainsi que des documents sur les frontières, les groupes ethniques, les religions et autres questions sociales.

Les dossiers économiques concernent tous les aspects de l'agriculture, de l'industrie et de l'artisanat, les communications et les transports, la finance et le crédit, le commerce et la perception de l'impôt. Certains documents parlent de la production et de l'épargne, de l'autosuffisance et de la guerre économique, etc.

Se trouvent aussi des dossiers sur les affaires sociales, culturelles, éducatives et médicales.

---

**143. COMITÉ ADMINISTRATIF DE RÉSISTANCE  
DU SUD VIETNAM**  
(ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH NAM BỘ - UBKCHCNB)

---

- **Volume :** 1163 dossiers, soit 11.5 m linéaires
- **Dates extrêmes :** 1945-1955
- **Support matériel :** papiers administratifs
- **État de conservation des documents :** normal
- **Instruments de recherche :** inventaire

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le comité administratif du Sud Vietnam (Ủy ban hành chính Nam Bộ) fut créé comme un comité administratif au niveau régional en accord avec le décret n°63/SL du Gouvernement provisoire de la République démocratique du Vietnam le 22 novembre 1945. Ce décret stipulait l'établissement d'un comité administratif (Ủy ban hành chính) dans chaque région. Cet organisme était chargé à la fois de représenter le peuple au Gouvernement et le Gouvernement au peuple. En 1948, le Comité fut renommé en comité administratif de Résistance (Ủy ban Kháng chiến Hành chính) suite à une réorganisation de l'autorité gouvernementale dans le contexte de guerre de Résistance. Le UBKCHCNB était une instance gouvernementale en charge de la réalisation de la politique gouvernementale et de diriger la résistance dans la région. De plus, selon les circonstances, il leur fut donné autorité sur toutes les activités se déroulant dans la région.

II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Le fonds fournit des informations sur la situation dans la région Sud durant la guerre de Résistance comme suit : Les dossiers généraux comprennent les directives du Parti et du Gouvernement, les plans annuels et rapports d'activités des UBKCHCNB, ainsi que des zones 7, 8 et 9 et des organismes spécialisés. On trouve aussi des dossiers sur les conférences et réunions, les circulaires, les décisions et la correspondance. Les dossiers sur les affaires internes incluent des rapports sommaires sur les activités internes, les sujets politiques, les relations publiques et l'échange de prisonniers avec la France. Se trouvent ici des rapports sur les opérations militaires, milices et guérillas, ainsi que des documents sur la sécurité sociale, les tribunaux et inspections, les groupes ethniques et les religions, les martyrs et soldats blessés, les mouvements d'émulation et les distinctions du service. D'autres dossiers traitent de sujets touchant l'économie et la finance, les affaires sociales et culturelles, l'éducation et la santé publique.

---

**144. COMITÉ ADMINISTRATIF DE RÉSISTANCE  
DU CENTRE-SUD VIETNAM**  
(ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH MIỀN NAM TRUNG BỘ  
– UBKCHCMNTB)

---

- **Volume:** 872 dossiers, soit 9.5 m linéaires
- **Dates extrêmes:** 1945-1955
- **Support matériel:** papiers administratifs
- **État de conservation des documents:** papier fait à la main, fin et dégradé
- **Instruments de recherche:** inventaire, base informatique

#### I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le comité administratif du Centre-Sud Vietnam (Ủy ban hành chính miền Nam Trung Bộ) fut créé en comité administratif au niveau régional conformément au décret n°63/SL du Gouvernement provisoire de la République démocratique du Vietnam le 22 novembre 1945. Ce décret stipulait l'établissement d'un comité administratif (Ủy ban hành chính) dans chaque région.

Cet organisme était chargé à la fois de représenter le peuple au Gouvernement et le Gouvernement au peuple.

En 1946, le Gouvernement passa une résolution établissant le comité de Résistance du Sud Vietnam (Ủy ban Kháng chiến miền Nam Việt Nam) et le comité de Résistance du Centre-Sud Vietnam (Ủy ban Kháng chiến miền Nam Trung Bộ Việt Nam).

Il devint par la suite un organisme d'État chargé de la réalisation la politique gouvernementale et d'organiser la résistance dans la région. De plus, selon les circonstances, il leur fut donné autorité sur toutes les activités se déroulant dans la région, c'est-à-dire les provinces suivantes : Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai Thượng, Lâm Viên, Kon Tum, Gia Lai et Đắk Lắk.

En 1948, le comité fut renommé par suite d'une réorganisation de l'autorité gouvernementale dans le contexte de la guerre de Résistance. Il devint alors le UBKCHCMNTB.

En 1954, il retourna à son statut antérieur de comité administratif du Centre-Sud Vietnam.

## II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Il comprend les directives du Parti, du Gouvernement et des ministres ; les programmes, plans et rapports d'activités du UBKCHCMNTB et des provinces ; les circulaires et décisions, la correspondance.

Des documents témoignent des aspects de l'activité socio-économique dans la région durant la guerre de Résistance, y compris sa situation politique, les affaires militaires et de sécurité sociale. Sont aussi traitées les questions relatives à l'organisation et au personnel, les groupes ethniques, les religions, les résidents étrangers, les prisonniers, les invalides de guerre et les martyrs, les mouvements d'émulation et les distinctions des services, l'agriculture, l'industrie, les communications et le transport, la culture et l'éducation, la santé publique et l'assistance sociale, la politique de réforme agraire, les mouvements coopératifs agricoles, etc.

---

## 145. COLLECTIONS DE PAPIERS PERSONNELS (SUU TẬP TÀI LIỆU XUẤT XỨ CÁ NHÂN – STTLXXCN)

---

Un des fonds les plus importants du centre n°3 des Archives nationales est celui des Papiers personnels qui lui ont été versés. La plupart de cette documentation fut produite lors du travail et des activités de personnalités illustres et de chercheurs dans les domaines de la culture, des arts, de la politique, du gouvernement, des sciences sociales et humanités. Plus de cinquante fonds d'archives personnelles sont conservés au centre n°3 avec un nombre totalisant 7000 pièces, soit 66.3 m linéaires.

Les dossiers couvrent une période large s'étendant de 1919 à 1994.

Cette collection se caractérise, du point de vue de son état matériel, par des papiers de différents types et tailles ; beaucoup de dossiers sont manuscrits, certains sont écrits dans des langues aussi diverses que l'ancien vietnamien démotique (nôm), en chinois, français, russe, anglais etc.

En règle générale, l'état matériel des documents est préoccupant, nombreux sont ceux qui sont détériorés, déchirés ou quasi-illisibles.

La plupart des documents ont été catalogués et des inventaires sont disponibles.

### Liste des donateurs

1. **Đào Duy Anh** (1904-1988) : professeur, chercheur en littérature et en histoire
2. **Võ Hồng Anh** : scientifique, détenteur d'un doctorat en physique
3. **Nguyễn Văn Bông** (1921-2000) : écrivain, ancien secrétaire général de l'association des Artistes et Écrivains du Vietnam
4. **Tạ Quang Bửu** (1910-1986) : ancien ministre de l'Éducation supérieure et des Écoles d'apprentissage
5. **Văn Cao** (1923-1995): compositeur, peintre
6. **Đào Hồng Cẩm** (Cao Mạnh Tùng) (1924-): metteur en scène, ancien directeur du Théâtre de l'armée
7. **Cù Huy Cận** (1919-2005): poète, ancien ministre de l'Agriculture, président de la Fédération vietnamienne d'Art et de Culture
8. **Đặng Việt Châu** (-1990): ancien conseiller économique du Gouvernement
9. **Nguyễn Minh Châu** (1930-1989) : écrivain
10. **Bùi Trang Chúc** (1915-1992) : peintre, et artiste graphique

11. **Lộng Chương** (Phạm Văn Hiên) (1918-2003) : dramaturge, ancien consultant du Bureau exécutif de l'Association des Artistes de spectacle du Vietnam
12. **Xuân Diệu** (1916-1985) : poète, ancien membre de l'Assemblée nationale, membre du Bureau exécutif de l'Association des Écrivains du Vietnam
13. **Hàn Thế Du** (Hán Văn Lãng) (1916-) : écrivain, dramaturge, ancien directeur adjoint du théâtre Chèo du Vietnam
14. **Phan Cự Đệ**: chercheur et critique littéraire
15. **Trần Văn Giáp** (1898-1973) : historien, chercheur en linguistique et sur le Bouddhisme
16. **Chu Hà** : journaliste
17. **Nam Hà** (Nguyễn Anh Công) (1935-) : colonel, écrivain militaire
18. **Tế Hanh** (1921-) : poète, ancien président du conseil des Poètes de l'Union des Écrivains du Vietnam .
19. **Bùi Hiên**: écrivain
20. **Tô Hoài** (1920-) : écrivain, ancien président de l'association des Artistes et Écrivains de Hanoi, ancien secrétaire général adjoint de l'Union des Écrivains du Vietnam
21. **Nguyễn Bá Khoản** (1917-1994) : photographe, membre de l'association des Journalistes du Vietnam
22. **Nguyễn Xuân Khoát** (1910-1993) : compositeur, ancien président du comité central de l'association des Artistes et Écrivains du Vietnam
23. **Văn Ký** (1928-) : compositeur
24. **Lưu Trọng Lu** (1912-1990) : poète
25. **Lê Lựu** (1942-) : écrivain
26. **Đặng Thai Mai** (1902-1984) : chercheur et critique littéraire, ancien président de l'Association des Artistes et Écrivains du Vietnam
27. **Nguyễn Đức Mậu**: (1948-) : écrivain
28. **Tú Mỡ** (1900-1976) : poète
29. **Phan Đăng Nhật**: professeur, spécialiste en études du folklore
30. **Nguyễn Ngọc** (Nguyễn Văn Báu, Nguyễn Trung) (1932-) : écrivain
31. **Lê Ninh** : traducteur littéraire
32. **Hoàng Ngọc Phách** (Song An) (1896-1973) : écrivain
33. **Vũ Ngọc Phan** (1902-1987) : chercheur en études du folklore, ancien Président adjoint de l'Association de la Culture Folklorique du Vietnam
34. **Tôn Quang Phiệt** (1900-1973) : homme politique, ancien directeur adjoint du comité permanent de l'Assemblée nationale

35. **Hồ Phương** (1930-): écrivain
36. **Nguyễn Đình Phúc** (1919-2001) : compositeur, peintre
37. **Hằng Phương** (1908-1982): poète
38. **Nguyễn Xuân Sanh** (1920-): écrivain, ancien secrétaire général adjoint de l'Union des Écrivains du Vietnam, directeur de la maison d'édition Littéraire
39. **Minh Tâm** (Trần Phát Tài) (1925-): compositeur, chercheur en musicologie
40. **Văn Tân** (Trần Đức Sắc) (1913-1988): historien, écrivain, journaliste
41. **Hoài Thanh** (Nguyễn Đức Nguyên) (1909-1982) : chercheur en littérature, secrétaire général de l'association des Artistes et Écrivains du Vietnam, directeur adjoint de l'institut de Littérature, membre de l'Assemblée nationale
42. **Nguyễn Thị Cẩm Thanh** : poétesse
43. **Nguyễn Xuân Thiều** (Thiều Nam, Anh Thi) (1950-) : écrivain militaire, ancien Éditeur adjoint du magazine Art et Littérature de l'Armée
44. **Nguyễn Đình Thông** : collectionneur de littérature populaire
45. **Phạm Huy Thông** (1916-1988) : professeur d'archéologie, détenteur d'un doctorat en histoire et en sociologie, ancien président du comité des Sciences Sociales
46. **Khuất Quang Thụy**: écrivain
47. **Lê Thuốc** (1891-1975): chercheur en histoire et littérature
48. **Nguyễn Khắc Trường** : écrivain
49. **Nguyễn Thị Ngọc Tú** : écrivain
50. **Mai Sơn Tùng** (1928-) : écrivain
51. **Nguyễn Khắc Viện** (1914-1997) : ancien directeur de la maison d'édition en Langues étrangères (Nhà Xuất bản Ngoại văn)
52. Généalogie (Gia phả) de la famille **Chu Văn**
53. Généalogie (Gia phả) de la famille **Đỗ**
54. Généalogie (Gia phả) de la famille **Phan**
55. Généalogie (Gia phả) de la famille **Tạ**



---

## DOCUMENTS COLLECTÉS (SƯU TẬP TÀI LIỆU SƯU TÂM)

---

En marge des documents versés périodiquement par les organismes gouvernementaux, le Centre n°3 des Archives nationales conserve un fonds couvrant approximativement cinq mètres linéaires de dossiers de provenance diverse. Ce fonds contient des dossiers de valeur.

Cette collection se caractérise, du point de vue de son état matériel, par des papiers épars de différents types et taille, des photographies, des cartes, des livres manuscrits ou imprimés. Beaucoup de documents ne sont pas encore complètement catalogués.

Parmi d'autres, signalons :

### I. DOCUMENTS PERSONNELS

- Lettres du Président Hồ Chí Minh à Hoàng Hữu Nam, ministre délégué de l'Intérieur (datant de 1946-1947) ;
- Lettres, lettres d'introduction et autres correspondances sur les activités de certaines personnalités durant la guerre de Résistance contre la France, tels Phạm Văn Đồng, Nguyễn Văn Chi et Lê Tùng Sơn.

### II. COPIES DE DOCUMENTS UTILISÉS LORS DES EXPOSITIONS

Ces documents couvrent les sujets suivants :

- Le Parti communiste Indochinois (1930-1954) ;
- Les négociations diplomatiques avec la Chine et le Cambodge (1978-1980) ;
- Les colonialistes français au Vietnam (1858-1954) ;
- Exposition commémorant le 13<sup>e</sup> anniversaire de la révolution d'Août 1945 ;
- La guerre américaine contre le Vietnam (1954-1975) ;
- La coopération économique, scientifique et technologique entre l'Union Soviétique et le Vietnam (1950-1990).

### III. PHOTOGRAPHIES ET FILMS

Photographies et négatifs du Président Hồ Chí Minh lors du congrès du Việt Minh Liên Việt (1946-1947) et lors du dixième anniversaire de la fondation de la République populaire de Chine à Pékin (1959).



*GUIDE TO THE COLLECTIONS  
OF NATIONAL ARCHIVES CENTRE III*

*ENGLISH SECTION*

Translators' note: the names of government agencies have been translated according to conventions which respect, as closely as possible, their meaning in English (with the exception of a small number that still exist today and have adopted their own official translations). Thus, for example, *bộ* = ministry, *nha* = service, *sở* = department, *khu* = service, *ủy ban* = committee, *cục* = department, *tổng cục* = directorate, *viện* = institute and *vụ* = department.

---

## 1. NATIONAL ASSEMBLY (QUỐC HỘI – QH)

---

- **Volume:** 6,842 files, 74,5 linear metres
- **Date range:** 1946-1992
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal, some records dated 1946-1954 are torn and faded
- **Available search aids:** inventory, computer database

### I. HISTORICAL BACKGROUND

On 2 September 1945, immediately after the August Revolution, President Hồ Chí Minh read the Declaration of Independence announcing the establishment of the Democratic Republic of Vietnam (DRV). On 1 June 1946, the National Assembly of the DRV was elected in Vietnam's first national election.

In 1976, the National Assembly of the DRV was renamed as the National Assembly of Socialist Republic of Vietnam, in accordance with the country's change of name at that time. The QH is the most powerful representative body of the Vietnamese people and embodies the State's constitutional and legislative power. It has the authority to issue decisions on fundamental issues concerning the political system, internal and foreign affairs, socio-economic affairs, defence and security, as well as the principles guiding the organisation and activity of the government, social relations, and the activities of the citizenry.

Members of the QH are elected for five-year terms and meet in periodic sessions identified by roman numerals.

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings have been arranged and systematised in accordance with the order of the QH's Sessions. For each session, the records have been divided into sets corresponding to the respective organisational structures and activities of the QH.

The QH archive is one of the most important and valuable collections held by the National Archives of Vietnam. The QH records contain documentation on the legislative body's foundation, status, functions, authority and activities, and provide a perspective on the history of the country's defence, construction and development.

The main components of the collection are:

- Records of QH elections;
- Records of the periodic QH Sessions;
- Records of the National Assembly's Standing Committee (Ủy ban Thường vụ Quốc hội);
- Documents of the National Assembly's Office (Văn phòng Quốc hội) and those of its other councils and committees;
- Correspondence, resolutions and decisions of the QH and its Standing Committee;
- Letters, telegrams, and messages from various parts of the country and overseas expressing the people's support for the QH and for government resolutions.

There also exist sound and image archives of speeches at the National Assembly.

---

## 2. PRESIDENT('S OFFICE) (CHỦ TỊCH NƯỚC – CTN)

---

- **Volume:** 2276 files, 35 linear metres
- **Date range:** 1959-1964
- **Type:** administrative papers,
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The President is Vietnam's Head of State, elected by the National Assembly to act on the State's behalf in matters of domestic and foreign policy.

According to the Constitution, the President's main functions and responsibilities are as follows:

- To promulgate the constitution, as well as laws and ordinances;
- To command the people's armed forces;
- To propose to the National Assembly the election and dismissal of the Vice-President, Prime Minister, the President of the People's Supreme Court President and the Director of the People's Supreme Procuracy.
- To appoint Vietnam's ambassadors and receive foreign ambassadors appointed to Vietnam;
- To negotiate and ratify treaties;
- To grant or withdraw Vietnamese citizenship.

The President is assisted in this work by an apparatus that includes the Vice-President, the Defence and Security Council and the President's Office (CTN).

In the early years of the DRV (1945-1954), the President was assisted by the Prime Minister's Secretariat (Phủ Thủ tướng). The Prime Minister's Secretariat was officially replaced in this function in 1959 on the foundation of the President's Palace. In 1980, this institution was replaced by the State Council: at this time, the State Council's Office was founded to replace the CTN.

A specifically presidential institution was re-established on 25 September 1992, by Decision No. 01/QĐ-CTN issued by the President, whereby the CTN was re-founded.

The CTN provides direct assistance to the President in the areas of research, general advice and organisation of services in support of his activities.

The CTN is made up of the following specialised departments: Law Department, General Department, Foreign Affairs Department, People's Aspirations, Commendations and Awards Department, Organisational and Administrative Department, Financial Department.

## II. CONTENT SUMMARY

Most of the holdings were generated by the CTN, and include the following types of document:

Records of the Organisational and Administrative Department include orders for the promulgation of laws; organisational and personnel decisions, volumes of correspondence; documents on finance and capital construction.

Records of the Law Department relate to the following issues: death sentence commutations, amnesties, appointments to positions in the People's Courts and People's Procuracies, ratification of international treaties, agreements and conventions, Vietnamese and foreign citizenship, medals, commendations and awards.



---

### 3. PRIME MINISTER'S SECRETARIAT (PHỦ THỦ TƯỚNG – PTT)

---

- **Volume:** 24,358 files, 184.3 linear metres
- **Date range:** 1945-1985
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** most records dated 1945-1954 are brittle, decayed and faded
- **Available search aids:** inventory, computer database

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

Over the years, this Secretariat has provided assistance to some of the highest authorities in Vietnam. These have included the President (Chủ tịch) in 1945-1954, the Chairman of the Supreme National Defense Council (Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng Tối cao) in 1948-1954, and the Prime Minister (Thủ tướng Chính phủ) from 1946 to the present. Up to 1982, the Prime Minister's Secretariat was known as the Council of Ministers' Office (Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng). From 1992 to the present, it has been known as the Government Office (Văn phòng Chính phủ).

Nowadays, it is an agency of ministerial rank. Its main functions include the following: assisting the Government in organisational matters, assisting the Prime Minister in the resolution of issues of leadership, guidance and management, and generally working to ensure uniform, uninterrupted and effective government administration.

#### II. CONTENT SUMMARY

The PTT collection is one of the most valuable sets of records created during the process of establishing and administering the DRV and SRV from the central to the local levels. The records provide a diverse perspective on the country's defence, construction, and development.

The collection includes the following types of record: plans and schedules of government agencies at the central and local levels; records of Resistance conferences and meetings; reports on the Resistance War against France; volumes of Government decrees, edicts and instructions, official dispatches, correspondence of Presidents and Prime Ministers; records of the establishment and development of central and local government agencies; documentation of executive activities in all fields including politics, economics, culture, and education. In addition, a large number of records document the Resistance War against the USA and the victory that led to the country's reunification.

---

#### 4. PEOPLE'S SUPREME COURT (TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO – TANDTC)

---

- **Volume:** 4927 files, 152 linear metres
- **Date range:** 1992-1997
- **Type:** administrative papers,
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

##### I. HISTORICAL BACKGROUND

On 13 September 1945, the President of the Provisional Government of the DRV issued Decree No. 33-C establishing the military courts that marked the birth of Vietnam's court system after the August Revolution. On 24 January 1946, the President issued Decree No. 14 regulating the organisation of the courts and the scales of judgement.

In accordance with Clause 63 of the DRV's Constitution, on 26 July 1960 President Hồ Chí Minh approved Decree No. 19-LCT promulgating the law governing the organisation of the People's Courts.

According to this law, the People's Court system includes:

- The People's Supreme Court (TANDTC),
- The local People's Courts,
- The military court.

The TANDTC is Vietnam's highest agency for judgement and directs the judgements made by the local People's Courts and military court.

The TANDTC has jurisdiction to hear and try cases, review judgements sent up from local courts, and re-examine death sentences before execution. It is also responsible for guiding subordinate units in the application of law, judgement policy and procedure.

##### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include instructions and circulars, volumes of outgoing correspondence, activity reports of the TANDTC and local courts, records of People's Court conferences, records of judgement committees.

---

## 5. PEOPLE'S SUPREME PROCURACY (VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO – VKSNDTC)

---

- **Volume:** 1084 files, 26 linear metres
- **Date range:** 1960-1990
- **Type:** administrative papers,
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The VKSNDTC was founded by a law on the organisation of the People's Procuracy passed by the National Assembly on 15 July 1960 and by Presidential Decree No. 20/SL issued on 16 July 1960.

The main functions of the VKSNDTC are: defending the socialist legal system and supervising legal conformity; checking and supervising civil and criminal procedures throughout the country.

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include the following types of records:

The general documents include volumes of decisions, circulars, instructions, correspondence and announcements; programs, plans and activity reports of the VKSNDTC and local People's Procuracies; documents on the fight against crime and on crime prevention.

Other groups of records reflect the following issues: supervision of prosecutors and supervisory powers; investigations; supervision of judgements; records on criminal, civil and economic cases; judgement reviews; complaints and denunciations; amnesties and commutations of sentences. There are also documents on the organisation, personnel, finance and capital construction of the VKSNDTC and local units.

---

## 6. STATE PLANNING COMMITTEE (ỦY BAN KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC – UBKHNN)

---

- **Volume:** 4,270 files, 428.8 linear metres
- **Date range:** 1955-1990
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The Basic Construction Planning Research Committee (Ủy ban Nghiên cứu Kế hoạch Kiến thiết) was established by Decree 78 issued on 31 December 1945 by the Provisional Government of the Democratic Republic of Vietnam.

On 8 October 1955, it was renamed by a decision of the Government Council (Hội đồng Chính phủ) and became the National Planning Committee (Ủy ban Kế hoạch Quốc gia).

On 21 December 1960, the National Assembly Standing Committee (Ủy ban Thường vụ Quốc hội) approved Resolution 15/NQ-TVQH renaming the committee again. On this occasion it became the UBKHNN.

Its responsibilities as a ministerial department of the Government Council, as defined by Decision No. 158/CP issued on 9 September 1961 by the Government Council, included long- and short-term planning for national economic and cultural development according to Party and State policy. In addition, it was responsible for the management of basic construction to ensure the high quality and low cost of building projects.

In October 1995, in accordance with a resolution passed by the National Assembly (Quốc hội), the UBKHNN merged with the State Committee for Cooperation and Investment (Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư). Thus was created the Ministry of Planning and Investment (Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include target plans, long- and short-term plans, plan implementation reports on the following topics: finance, trade and prices; agriculture, forestry, fisheries and irrigation; industry, communications, transport and postal services; basic construction; social and cultural development, education and health care; labour and remuneration; population and family planning; international affairs, etc.

---

## 7. CENTRAL STATISTICAL SERVICE (NHA THỐNG KÊ TRUNG ƯƠNG – NTKTW)

---

- **Volume:** 146 files, 1 linear metre
- **Date range:** 1946-1956
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** fragile handmade papers
- **Languages:** some documents are in French
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The NTKTW's precursor was the Statistical Department (Sở Thống kê), created in 1945 and placed under the authority of the Ministry of National Economy (Bộ Quốc dân Kinh tế). The Vietnam Statistical Service (Nha Thống kê Việt Nam) was established by the same ministry in 1946. The evidence of its evolution during this period is incomplete, but it is known that on 28 May 1948 the Ministry of National Economy's Statistical Department was re-established by Decree No. 190 issued by President Hồ Chí Minh. Another Presidential decree moved it from the Ministry of National Economy to the President's Secretariat (Chủ Tịch phủ) on 25 April 1949. A final Presidential decree on the matter dissolved it on 11 July 1950. A month later, on 9 August 1950, Decision No. 38-TTg issued by the Prime Minister established a statistics department within the Prime Minister's Secretariat (Phủ Thủ tướng).

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include statistical reports on socio-economic conditions, land and population, labour, agriculture, industry, handicrafts, forestry, commerce, tax collection, prices, and the financial situation in both the French-occupied and liberated zones during the Resistance War.

---

## 8. CENTRAL STATISTICAL DEPARTMENT (CỤC THỐNG KÊ TRUNG ƯƠNG – CTKTW)

---

- **Volume:** 478 files, 5.8 linear metres
- **Date range:** 1955-1961
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The CTKTW was established in February 1956 by a decision of the Government Council (Hội đồng Chính phủ) and placed under the authority of the State Planning Committee (Ủy ban Kế hoạch Nhà nước).

It was transferred to the Government Council by Resolution No. 15-NQ/TVQH issued on 21 December 1960 by the National Assembly Standing Committee (Ủy ban Thường vụ Quốc hội). At this time, it was renamed as the General Statistical Office (Tổng cục Thống kê).

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include plans and programmes of the CTKTW, reports about statistics gathering operations carried out by central and local agencies, basic data on population conditions, economic development, cultural life, and other aspects of society.

---

## 9. GENERAL STATISTICAL OFFICE (TỔNG CỤC THỐNG KÊ – TCTK)

---

- **Volume:** 4,252 files, 45.7 linear metres
- **Date range:** 1955-1976
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The Central Statistical Department (Cục Thống kê Trung ương) was established by Decision No. 695/TTg issued on 20 February 1956 by the Prime Minister's Secretariat (Phủ Thủ tướng). It was placed under the authority of the State Planning Committee (Ủy ban Kế hoạch Nhà nước).

On 21 December 1960, the National Assembly issued a resolution establishing the TCTK under the authority of the Government Council (Hội đồng Chính phủ). It continues to function as a government body today.

The TCTK was responsible for gathering statistics. Its activities included collecting statistical samples; organising economic, social, and cultural surveys; producing general statistical reports about state plans and gross domestic product (GDP), etc.

### II. CONTENT SUMMARY

The general documents include programmes, plans and statistical reports about economic, social and cultural conditions generated by the TCTK and local statistical bureaus, as well as conference records.

The specialised documents include detailed statistical data on economic development in sectors such as agriculture and land, industry and handicrafts, basic construction, communications and transportation, commerce and the supply of materials, finance and banking, labour and population, social and cultural affairs, as well as the census.

---

## 10. MINISTRY OF INTERIOR (BỘ NỘI VỤ – BNV)

---

- **Volume:** 4,777 files, 92 linear metres
- **Date range:** 1945-1970
- **Type:** administrative papers, photographs
- **Physical condition:** documents dated 1945-1954 are suffering from decay and fading
- **Available search aids:** inventory, computer database

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The BNV was one of the original thirteen ministries created in 1945 to form the Provisional Government of the Democratic Republic of Vietnam. According to Decree No. 130/CP issued on 29 September 1961 by the Government Council (Hội đồng Chính phủ), the BNV was responsible for the organisation of civil administration in compliance with the Party line and Government policy to ensure effective government activity in the construction and defence of the country.

In 1975 according to a Resolution of the National Assembly (Quốc hội), the BNV merged with the Ministry of National Security (Bộ Công an) to form a new ministry also known as the BNV.

In accordance with Decision No. 37/1998-NĐCP issued by the Government on 9 June 1998, the BNV was renamed the Ministry of National Security. The BNV was re-established as a new ministry on 5 August 2002 by Resolution No. 02/2002/QH11 passed by the National Assembly, and is now known in English as the Ministry of Home Affairs.

### II. CONTENT SUMMARY

The main holdings include the following types of record:

The general documents include programmes, plans and activity reports of the BNV and Administrative Committees (Ủy ban Hành chính) at all levels; documents concerning inspections, legislation and foreign affairs; volumes of decisions, circulars, instructions and correspondence.

Documents on organisational and personnel matters include the establishment and dissolution of government authorities from the central to local levels; personnel policy and statistical data on cadres; land survey maps. There are also documents on civil administration, ethnic groups, citizenship and religion; documents relating to war invalids, martyrs and social assistance.



---

**11. CENTRAL GOVERNMENT INSPECTORATE**  
(ỦY BAN THANH TRA TRUNG ƯƠNG CỦA CHÍNH PHỦ  
– UBTTTWCP)

---

- **Volume:** 1,563 files, 98 linear metres
- **Date range:** 1959-1992
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition of records:** good
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The Central Government Board of Inspection (Ban Thanh tra Trung ương của Chính phủ) was an agency created by Government Decree No. 261 issued on 28 March 1956. It later became the Central Government Inspectorate (UBTTTWCP).

On 6 April 1965, this agency was dissolved by Decision No. 93 NQ-TVQH issued by the National Assembly Standing Committee (Ủy ban Thường vụ Quốc hội).

On 13 August 1970, it was re-established by Decree No. 165/CP issued by the Government Council (Hội đồng Chính phủ) .

As an agency reporting directly to the Government Council, the UBTTTWCP was responsible for inspecting the implementation of Party and Government policy and State legislation throughout society, to ensure compliance with rules and regulations and enhancement of the accountability of state organs.

#### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include annual internal inspection reports of the UBTTTWCP and local agencies, as well as conference records. Other records relate to fields of activity such as the correction of errors in the land reform movement, finance and trade, agricultural cooperatives, internal affairs, culture and education, and social policy. Some documents provide information on investigation and resolution of complaints and denunciations.

---

## 12. GOVERNMENT REUNIFICATION COMMITTEE (ỦY BAN THỐNG NHẤT CỦA CHÍNH PHỦ – UBTNCP)

---

- **Volume:** 3,232 files and 72,000 personnel files of B cadres, 375.5 linear metres
- **Date range:** 1955-1976
- **Type:** administrative papers, personnel files
- **Physical condition of records:** good
- **Available search aids:** inventory, personnel cards

*Note: B cadres were revolutionaries who moved North in accordance with the Geneva Agreements of 1954 which ended the France-Vietnam War and who subsequently returned to the South.*

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The North-South Relations Board (Ban Quan hệ Bắc-Nam) was established by Decree No. 550/TTg issued by the Prime Minister on 14 June 1955. In accordance with the Government Council Organisation Law (Luật Tổ chức Hội đồng Chính phủ) it was renamed on 6 July 1960 to become the Reunification Committee (Ủy ban Thống nhất). In 1974 it was renamed again to become UBTNCP. It was dissolved in 1975.

According to Decree No. 137/CP issued on 29 September 1961 by the Government Council, this agency was responsible for managing the struggle for the country's unification according to the Party line and Government policy.

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include records of the internal activities, organisational structure and personnel matters of the UBTNCP and its sub-units. Other records present information on economic, political and financial conditions in the southern provinces; government policy on and management of B cadres and their families; records about the education of children who had moved from the South; personnel records of southern cadres who moved North and then returned to the South; documents on international aid.

---

### 13. MINISTRY OF CULTURE (BỘ VĂN HÓA – BVH)

---

- **Volume:** 1,753 files, 41.4 linear metres
- **Date range:** 1955-1975
- **Type:** administrative papers, technical drawings
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

In September 1955, the National Assembly adopted a resolution renaming the Ministry of Propaganda as the BVH. As an agency placed under the Government Council, the BVH was responsible for the management and development of all types of cultural work, including art, cinematography, publications, libraries, clubs, mass culture, museums and exhibitions.

In 1977, the BVH and the Directorate of Information (Tổng cục Thông tin) were merged to become the Ministry of Culture and Information (Bộ Văn hoá và Thông tin).

#### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include annual programmes, plans and activity reports of the BVH and its subordinate units, as well as zone and province departments of culture; volumes of correspondence, circulars and decrees; files on cultural conferences and festivals; documents reflecting government cultural policy; documents relating to mass culture, art, museums, publications and exhibitions. There is a group of documents concerning international cultural cooperation. Other documents deal with the finances, materials and basic construction, organisational structure and personnel issues, labour and salaries of the BVH and its units.

---

## 14. STATE ARCHIVES DEPARTMENT (CỤC LƯU TRỮ NHÀ NƯỚC – CLTNN)

---

- **Volume:** 544 files, 3.7 linear metres
- **Date range:** 1946-1982
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition of records:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The CLTNN was established by Decision No. 102/CP issued on 4 September 1962 by the Government Council (Hội đồng Chính phủ). It is responsible for the management of archival materials collected from central and local levels of government. In particular, CLTNN prepares and submits archival regulations for government approval, supervises the implementation of those regulations by state agencies to ensure the best possible quality of conservation and effective use of the documents.

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include normative documents on archival management; programmes, plans, and activity reports of the CLTNN as well as those of its sub-units and provincial agencies; records of conferences and meetings; documents relating to archiving, organisational and personnel matters, labour and remuneration, education and training, finance and accounting, international relations, etc.

---

## 15. DEPARTMENT OF EXPERTS (CỤC CHUYÊN GIA – CCG)

---

- **Volume:** 544 files, 241.6 linear metres
- **Date range:** 1955-1992
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition of records:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

An early agency responsible for receiving foreign guests was the Central Committee for Entertaining Foreign Guests (Ban Giao tế Trung ương), which was established on 11 August 1955 by Decree No. 571-TTg. Less than a year later, on 4 February 1956, Decree No. 687-TTg was issued by the Prime Minister, by which the CCG was created. It reported directly to the Prime Minister's Secretariat (Phủ Thủ tướng). Its functions included monitoring the implementation of agreements on technical cooperation signed with foreign countries and managing the activities of foreign experts in Vietnam.

### II. CONTENT SUMMARY

The CCG collection's holdings include documents on the activities of the Central Committee for Entertaining Foreign Guests. Other records provide information on policy towards foreign experts; special hotels for experts and their construction, management and affairs; plans and reports on experts' activities, regime and living conditions; commendations and awards given to experts.

---

## 16. MINISTRY OF AGRICULTURE AND FORESTRY (BỘ NÔNG LÂM – BNL)

---

- **Volume:** 7,769 files, 51 linear metres
- **Date range:** 1945-1960
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition of records:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The Ministry of Agriculture (Bộ Canh nông) was established on November 11, 1945. In 1955, it was renamed to become the BNL. At first, it was responsible for agricultural production for the immediate prevention of famine in the northern and north-central areas of Vietnam. It later assumed responsibility for building the foundations for the development of the national agricultural economy.

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include programmes and activity reports of the BNL as well as those of its sub-units at the central and local levels; conference records; correspondence and circulars. There are records of organisational and personnel issues; documents on land reform and the cadastral survey; documents on agriculture, forestry, fish-breeding; scientific and technical documents; documents on international relations.

*The collection contains records generated by some units under the BNL:*

#### **1. The Department for Agricultural Enterprises (Sở Quốc doanh Nông nghiệp – SQDNN)**

##### *1.1. Historical background*

The Department for Land Clearance and Migration (Sở Khẩn hoang Di dân) was established in 1945. It was responsible for implementing the programme to “clear the wilderness”, increase the land area under cultivation and organise migration.

In 1950, the Department for Land Clearance and Migration was renamed to become the Department of Land Settlement (Sở Doanh điền). In 1955, this agency became the SQDNN. In 1958, it became the Department of State Agricultural Enterprises Management (Cục Quản lý Nông trường Quốc doanh). This agency existed until 1960.

### *1.2. Content description*

The holdings include records of organisational and personnel issues, documents on agriculture, construction, and finance, as well as scientific and technical reports.

#### **2. Institute of Agriculture and Forestry (Học viện Nông Lâm – HVNL)**

The Institute of Agricultural Research (Viện Khảo cứu Canh nông) was established in 1945. The HVNL was created in 1958 from a merger of this institute with several other agencies, including the Institute for Crop Research (Viện Khảo cứu Trồng trọt), the Institute for Livestock Research (Viện Khảo cứu Chăn nuôi) and the Agriculture and Forestry University (Trường Đại học Nông Lâm).

#### **3. Department of Forestry (Cục Lâm nghiệp – CLN)**

The Department of Forestry Enterprises (Quốc doanh Lâm khẩn) was founded in 1955 to manage the exploitation of firewood and timber. In 1958 it was reorganised to become the CLN, and in 1960 was established as the Directorate of Forestry (Tổng Cục Lâm nghiệp), independent of the BNL.

---

## 17. MINISTRY OF AGRICULTURE (BỘ NÔNG NGHIỆP – BNN)

---

- **Volume:** 582 files, 14 linear metres
- **Date range:** 1960-1985
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition of records:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The BNN was founded in 1960 by a resolution issued by the Government Council (Hội đồng Chính phủ) which divided the Ministry of Agriculture and Forestry (Bộ Nông Lâm) into two separate ministries.

Placed under the Government Council, the BNN was responsible for managing agricultural development to satisfy the people's food needs and to supply agricultural products for industry and export.

In 1971, the BNN was merged with the Ministry of State Agricultural Enterprises (Bộ Nông trường) and the Committee for Managing Agricultural Co-operatives (Ủy ban Quản lý Hợp tác xã Nông nghiệp) to form the Central Agricultural Committee (Ủy ban Nông nghiệp Trung ương).

In 1976, it returned to its former name, the BNN.

In 1987, the BNN, the Ministry of Staple Foods (Bộ Lương thực) and the Ministry of Food Industry (Bộ Công nghiệp thực phẩm) were merged to become the Ministry of Agriculture and Food Industry (Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm).

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include Party and Government directives; programmes, plans and activity reports of the BNN and its sub-units, including those in provinces; correspondence, circulars, resolutions and decisions of the BNN. There are documents relating to long-term cultivation and breeding projects, scientific research, international cooperation, finance, basic construction, emulation movements and inspections.

As a result of the 1971 merger to form the Central Agricultural Committee, there are almost no records dating from the period 1971-1976.



---

## 18. CENTRAL COMMITTEE FOR AGRICULTURE (ỦY BAN NÔNG NGHIỆP TRUNG ƯƠNG – UBNNTW)

---

- **Volume:** 218 files, 3.3 linear metres
- **Date range:** 1971-1976
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition of records:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The UBNNTW was established in 1971 upon the merger of the Ministry of Agriculture (Bộ Nông nghiệp), the Ministry of State Agricultural Enterprises (Bộ Nông trường), and the Board for Agricultural Cooperatives Management (Ban Quản lý hợp tác xã nông nghiệp).

The UBNNTW was an agency of the Government Council (Hội đồng Chính phủ) responsible for agricultural production to promote agricultural development, to meet the needs of the Resistance War against the USA and of the people's livelihoods, and to ensure supplies for industry and export.

In 1976, the UBNNTW was merged into the Ministry of Agriculture.

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include programmes, plans, and activity reports of the UBNNTW as well as those of its subordinate and provincial units; correspondence, circulars and decrees; documents relating to cooperative management, scientific research, international relations, commendations and service awards, and inspections.

---

## 19. MINISTRY OF STATE AGRICULTURAL ENTERPRISES (BỘ NÔNG TRƯỜNG – BNT)

---

- **Volume:** 504 files, 9.2 linear metres
- **Date range:** 1955-1971
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition of records:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The BNT was founded in 1960 when the Ministry of Agriculture and Forestry (Bộ Nông lâm) was split into four separate agencies: the Ministry of Agriculture (Bộ Nông nghiệp), the Directorate of Fisheries (Tổng cục Thủy sản), the Directorate of Forestry (Tổng cục Lâm nghiệp) and the BNT (also known as the Bộ Nông trường Quốc doanh).

The BNT reported to the Government Council (Hội đồng Chính phủ) and was responsible at the national level for state agricultural enterprise management and land clearance programmes, to ensure the supply of agricultural products, develop agricultural production and consolidate the rear area during the war.

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include Party, State and BNT directives, as well as programmes, plans, activity reports and conference records. Some documents provide information on international cooperation, emulation movements, inspections, air defence and evacuation, and war damage. Others include circulars, decrees, resolutions and correspondence of the BNT, documents on long-term projects for the state agricultural enterprises, and data on organisational and personnel issues, finance and basic construction.

---

**20. DEPARTMENT OF ARMY  
AGRICULTURAL ENTERPRISES  
(CỤC NÔNG TRƯỜNG QUÂN ĐỘI – CNTQD)**

---

- **Volume:** 188 files, 2 linear metres
- **Date range:** 1956-1961
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition of records:** normal
- **Available search aids:** inventory

**I. HISTORICAL BACKGROUND**

The CNTQD was established in 1956-1957 and placed under the Directorate of Logistics (Tổng cục Hậu cần) in the Ministry of Defence (Bộ Quốc phòng). It was responsible for army agricultural enterprises and managed their production and budgeting activities. In 1960, the CNTQD was dissolved when army agricultural enterprises were transferred to other agencies.

**II. CONTENT SUMMARY**

The holdings include records relating to organisation and personnel, cultivation techniques, production, land surveys, long term programming of the farms, and finance records.

---

## 21. CENTRAL COMMITTEE FOR LAND REFORM (ỦY BAN CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT TRUNG ƯƠNG – UBCCRDTW)

---

- **Volume:** 182 files, 0.5 linear metres
- **Date range:** 1953-1957
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition of records:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

There is still no known evidence of the establishment and dissolution of the UBCCRDTW. According to the archives, it may have been established in 1953 when the Land Reform Law was passed.

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include the Land Reform Law; Party, Government and UBCCRDTW circulars, regulations and correspondence on the implementation of land reform policy at the national level; plans and reports about land reform in the provinces; documents on the correction of errors during the land reform period.

---

## 22. DIRECTORATE OF STAPLE FOODS (TỔNG CỤC LƯƠNG THỰC – TCLT)

---

- **Volume:** 286 files, 9.3 linear metres
- **Date range:** 1952-1969
- **Type:** administrative papers, drawings and maps
- **Physical condition of records:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The TCLT was established by Decision No. 61/CP issued on 13 May 1961 by the Government Council (Hội đồng Chính phủ). It was responsible for managing the purchase, reception, preservation and distribution of staple foods.

The TCLT was dissolved in 1969 by Resolution No. 149/CP issued by the Government Council.

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include instructions, circulars and decisions on the development of the food provision network. Some records are programmes, plans and reports about food supply, preservation and reserves. There are data on food purchase prices and processing, as well as documents relating to financial, organisational and personnel matters, labour and salaries, and asset inventories.

---

## 23. MINISTRY OF STAPLE FOODS AND FOOD (BỘ LƯƠNG THỰC VÀ THỰC PHẨM – BLTTP)

---

- **Volume:** 2,661 files, 32.7 linear metres
- **Date range:** 1968-1981
- **Type:** administrative papers, drawings and maps
- **Physical condition of records:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

On 11 August 1969, the National Assembly Standing Committee (Ủy ban Thường vụ Quốc hội) adopted Resolution No. 780/NQ-TVQH approving the reorganisation of the Ministry of Light Industry (Bộ Công nghiệp Nhẹ) and the establishment of the BLTTP as an agency reporting directly to the Government Council (Hội đồng Chính phủ). The BLTTP was responsible for managing the processing, purchase, preservation, reserves and distribution of food.

In 1981, the BLTTP was divided in two, forming the Ministry of Food Industry (Công nghiệp Thực phẩm) and the Ministry of Staple Foods (Bộ Lương thực).

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include circulars, decisions and instructions of the BLTTP and local food agencies; annual programmes, plans and activity reports of the Ministry. There are also documents relating to the mobilisation, production and processing of food, material supplies, basic construction, technical and scientific research, organisational structure, statistical data about cadres, labour and salaries, finance, and prices.

---

## 24. MINISTRY OF STAPLE FOODS (BỘ LƯƠNG THỰC – BLT)

---

- **Volume:** 214 files, 9 linear metres
- **Date range:** 1981-1987
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition of records:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The BLT was established by Decision No. 1236/NQTVQH issued on 22 January 1981 by the National Assembly Standing Committee (Ủy ban Thường vụ Quốc hội). It was an agency responsible for the state management of staple foods (rice, corn, wheat, potatoes, etc) to ensure their distribution according to the Party line and Government policy.

In 1987, the Ministry of Food Industry (Bộ Công nghiệp Thực phẩm), the Ministry of Agriculture (Bộ Nông nghiệp) and the BLT were merged to form the Ministry of Agriculture and Food Industry (Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp Thực phẩm).

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include plans, activity reports, balance sheets and summary reports, records of construction projects, documents relating to international cooperation with Cambodia and Laos, and information on organisational and personnel matters.

---

## 25. DEPARTMENT OF FOOD (CỤC THỰC PHẨM – CTP)

---

- **Volume:** 80 files, 1 linear metres
- **Date range:** 1959-1964
- **Type:** administrative papers,
- **Physical condition:** most of the records are faded and stained
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

In 1960, the National Assembly adopted a resolution dividing the Ministry of Industry (Bộ Công nghiệp) in three, forming the Ministry of Heavy Industry (Bộ Công nghiệp nặng), the Ministry of Light Industry (Bộ Công nghiệp nhẹ) and the Directorate of Geology (Tổng cục Địa chất).

The CTP was founded at this time and reported directly to the Ministry of Light Industry. It was responsible for assisting the Minister in managing and monitoring all the food factories and enterprises.

In 1969, the Ministry of Light Industry was dissolved upon the foundation of the Ministry of Staple Foods and Foods (Bộ Lương thực và Thực phẩm).

### II. CONTENT SUMMARY

The holding include directives of the Prime Minister's Secretariat (Phủ Thủ tướng) and Ministry of Light Industry as well as plans, correspondence and annual activity reports of the CTP and food factories; some records relate to organisational and personnel issues, technical management and production, finance and cost prices.



---

## 26. MINISTRY OF FISHERIES (BỘ THỦY SẢN – BTS)

---

- **Volume:** 2,870 files, 38 linear metres
- **Date range:** 1956-1993
- **Type:** administrative papers, technical drawings
- **Physical condition of records:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The Directorate of Fisheries (Tổng cục Thủy sản) was established by Decision No. 156/CP issued on 5 October 1961 by the Government Council (Hội đồng Chính phủ). In 1977, this department was renamed to become the Ministry of Sea Products (Bộ Hải sản) in accordance with Decision No. 02/CP passed by the Government Council on 1 August 1977. In 1981, the Ministry of Sea Products was renamed to become the BTS.

The BTS was responsible for management of the country's fisheries.

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include Party and Government directives, and decisions, circulars and decrees, target plans, fisheries development schemes, statistical data and activity reports of the BTS, its sub-units and those in the provinces. Other general documents relate to organisational and personnel matters, labour and salaries, finance, prices and materials, basic construction, inspections and the economic arbitration board.

The specialised records include documents on the exploitation of freshwater and saltwater fisheries, the manufacture and supply of equipment for fishery exploitation, scientific research, and techniques of fish farming and processing. Other records provide information on the management of fishing units and cooperatives, and on international relations with the Soviet Union, China, Germany, Korea, Poland, Cuba, Laos, France, Japan, Thailand, Norway and Denmark.

---

## 27. MINISTRY OF IRRIGATION AND ARCHITECTURE (BỘ THỦY LỢI VÀ KIẾN TRÚC – BTLKT)

---

- **Volume:** 163 files, 2.2 linear metres
- **Date range:** 1955-1957
- **Type:** administrative papers and maps
- **Physical condition of records:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The BTLKT was founded in 1955 by a decision issued by the National Assembly (Quốc hội) which divided the Ministry of Communications and Public Works (Bộ Giao thông công chính) in two, forming the Ministry of Post and Communications (Bộ Giao thông và Bru điện) and the BTLKT.

The BTLKT was responsible for managing the construction of irrigation systems; urban, social and cultural, industrial and communications projects; and defining and directing implementation of building regulations.

The BTLKT was dissolved in 1958 by a National Assembly Resolution which provided for the formation of two separate Ministries of Irrigation (Bộ Thủy lợi) and Architecture (Bộ Kiến trúc).

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include programmes, plans and activity reports of the BTLKT and its sub-units and local branches; conference records and correspondence; financial and accounting statements; organisational and personnel documents. Other records include documents on the construction of irrigation works and the prevention of drought and floods, provincial maps of terrain and dykes, and data on the supply of materials and aid goods.

---

## 28. MINISTRY OF IRRIGATION AND ELECTRICITY (BỘ THỦY LỢI VÀ ĐIỆN LỰC – BTLDL)

---

- **Volume:** 210 files, 13 linear metres
- **Date range:** 1945-1963
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition of records:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The BTLDL was established on 14 July 1960 by a resolution adopted by the National Assembly (Quốc hội). It was responsible for managing and monitoring implementation of irrigation projects according to Party and Government policy.

The BTLDL was dissolved in 1962, when the Government Council (Hội đồng Chính phủ) passed Decree No. 216/CP splitting it in two, forming the Ministry of Irrigation (Bộ Thủy lợi ) and the Directorate of Electricity (Tổng cục Điện lực).

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include directives, plans and reports about the irrigation and electricity operations of the BTLDL and its sub-units and provincial branches. Other records include documents on basic construction, overall output, scientific and technical reports, survey data for irrigation projects, activity reports of power plants and stations, and design data for irrigation and electricity projects. There are also documents on organisational and personnel matters, finance and budgets.

---

## 29. MINISTRY OF IRRIGATION (BỘ THỦY LỢI – BTL)

---

- **Volume:** 215 files, 2.6 linear metres
- **Date range:** 1958-1960, 1962-1965
- **Type:** administrative papers,
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

On 29 April 1958, the National Assembly adopted a resolution dividing the Ministry of Irrigation and Architecture (Bộ Thủy lợi và Kiến trúc) in two, forming the BTL and the Ministry of Architecture (Bộ Kiến trúc).

The BTL was responsible for research into dykes and their maintenance, as well as regulations relating to flood control, water use and electricity. It managed, designed and built irrigation and electricity projects.

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include volumes of circulars, decrees, decisions, correspondence, programmes, projects and conference records. There are activity reports of the BTL and irrigation units in the provinces, documents relating to the fight against drought, data on river surveys and irrigation projects in the northern part of Vietnam. Other records include documents on the construction of irrigation projects, financial issues, organisational and personnel matters, staff education and training.

---

### 30. DEPARTMENT OF HYDROGRAPHY (CỤC THUỶ VĂN – CTV)

---

- **Volume:** 570 files, 4.2 linear metres
- **Date range:** 1957-1977
- **Type:** administrative papers, drawings and maps
- **Physical condition of records:** normal
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The CTV was established in 1959. It was responsible for building and developing a network of hydrographic stations and research units. In 1976, the National Assembly Standing Committee (Ủy ban thường vụ Quốc hội) approved a resolution to merge the Hydrometeorological Service (Nha Khí tượng) and the CTV into a single agency under the Government Council (Hội đồng Chính phủ), whereupon the CTV was dissolved.

#### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include plans, activity reports, minutes of meetings, correspondence; documentation of projects for the construction of a hydrographic network in the North, lists of hydrographic stations, personnel records; reports and survey data on hydrographic features in Vietnam; flood and irrigation systems; scientific and technical documents, reports on the activities of foreign experts; files regarding construction of hydrographic stations; documents on finance, material supplies, control measures; site inspection reports.

---

### 31. HYDROMETEOROLOGICAL SERVICE (NHA KHÍ TƯỢNG – NKT)

---

- **Records volume:** 2,392 files, 19.2 linear metres
- **Date range:** 1955-1977
- **Type of the records:** administrative papers and maps
- **Physical condition of records:** normal
- **Features:** some documents are in Russian, Chinese, French and German
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

There is no known evidence of the original establishment of the NKT. According to Decision No. 29/ND issued on 25 July 1951 by the Ministry of Communications and Public Works (Bộ Giao thông-Công chính), which dissolved the NKT, this agency must have existed before this date. In 1955, the NKT was re-established by Decision No. 137/ND issued by the Ministry of Communications and Public Works.

The NKT was responsible for monitoring, researching and forecasting the weather and climate to serve the aviation and maritime sectors, as well as agriculture and irrigation.

In 1976, the NKT was merged with the Department of Hydrography (Cục Thủy văn) to form the Directorate of Hydrometeorology and Hydrography (Tổng cục Khí tượng Thủy văn), which was placed under the Government Council (Hội đồng Chính phủ).

#### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include directives issued by the Prime Minister's Secretariat (Phủ Thủ tướng) and the NKT. Other documents include plans, programmes and activity reports, correspondence, records of organisational and personnel matters, labour and salaries, and lists of hydrometeorological stations. There are also financial records, documents on the construction of hydrometeorological and hydrographic stations, technical and scientific research reports providing basic data on weather and climate.

---

## 32. MINISTRY OF INDUSTRY (BỘ CÔNG NGHIỆP – BCN)

---

- **Volume:** 2,111 files, 26.8 linear metres
- **Date range:** 1953-1960
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The BCN was founded on 9 September 1955 by a resolution of the National Assembly dividing the Ministry of Industry and Trade (Bộ Công thương) into the Ministry of Trade (Bộ Thương nghiệp) and the BCN.

The BCN was responsible for research, planning and programming of industrial production and construction, as well as the management and monitoring of state-owned enterprises, mines and mineral resources.

In 1960, the BCN was divided in three, forming the Ministry of Heavy Industry (Bộ Công nghiệp nặng), the Ministry of Light Industry (Bộ Công nghiệp nhẹ) and the Directorate of Geology (Tổng cục Địa chất).

### II. CONTENT SUMMARY

The records include reports on the situation of state-owned enterprises, prices, currencies, and enemy plots. Some documents list factories formerly owned by French and foreign residents (1941-1950). There are also projects and activity plans of the BCN and its sub-units; finance records and documents about factory construction, organisational structure and personnel matters, as well as scientific and technical issues

---

### 33. DEPARTMENT OF LOCAL INDUSTRY (CỤC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG – CCNDP)

---

- **Volume:** 344 files, 4.7 linear metres
- **Date range:** 1959-1965
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The CCNDP was established on 25 July 1959 by Decision No. 1377-BCN/KB2 of the Ministry of Industry (Bộ Công nghiệp). It assisted the Ministry of Industry in monitoring the situation and potential of local industry, and seeking ways of stimulating local industry.

#### II. CONTENT SUMMARY

The collection contains planning documents, technical and production reports, emulation and organisational reports generated by the Ministry of Industry and the provinces, as well as reports on the transformation of privately owned industry and commerce (from 1958-1960), and a few reports on industry dated 1935 and 1955; there are also personnel documents and correspondence.



---

### 34. DEPARTMENT OF MACHINE ASSEMBLY (CỤC LẮP MÁY– CLM)

---

- **Volume:** 62 files, 1.7 linear metres
- **Date range:** 1956-1959
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** many documents are stuck together and faded
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The CLM was founded by Decree No. 438/BCN-XD issued on 1 December 1956 by the Ministry of Industry (Bộ Công nghiệp). The CLM was directly responsible for the management of machine assembly at new enterprises belonging to the Ministry of Industry.

It was dissolved in 1960 when the Ministry of Industry was divided into the Ministry of Heavy Industry (Bộ Công nghiệp nặng), and the Ministry of Light Industry (Bộ Công nghiệp nhẹ).

#### II. CONTENT SUMMARY

Most of the documents are correspondence, decisions about personnel, organisational records and machine assembly records at several factories such as Lào Cai thermo-electric plant, Vinh thermo-electric plant, Hải Phòng cement factory, and Việt Trì brick factory.

---

### 35. DEPARTMENT OF BASIC CONSTRUCTION (CỤC KIẾN THIẾT CƠ BẢN – CKTCB)

---

- **Volume:** 671 files, 3.5 linear metres
- **Date range:** 1961-1980
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory; computer database

#### I. SUMMARY HISTORY

The CKTCB was an agency of the Ministry of Materials (Bộ Vật tư). Established in 1961 by Decree No. 165/CP of the Government Council (Hội đồng Chính phủ), it was responsible for assisting the Minister in coordinating infrastructural development, as well as contracting for projects relating to materials. In 1980, the CKTCB was dissolved on the creation of the Department of Basic Construction and Technology Management (Vụ Quản lý xây dựng cơ bản).

#### II. CONTENT SUMMARY

Most of the holdings are directives, annual programmes and plans, activity reports, conference records, organisational and personnel records, wages and remuneration data, and lists of foreign experts; there are also documents relating to finance and property, as well as asset inventories, drawings and design documents relating to construction.

---

### 36. INSTITUTE OF GENERAL DESIGN (VIỆN THIẾT KẾ TỔNG HỢP – VTKTH)

---

- **Volume:** 87 files, 1.2 linear metres
- **Date range:** 1956-1969
- **Type:** administrative papers, technical drawings
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The VTKTH's earliest precursor was the Department of Design (Cục Thiết kế) established under the Ministry of Industry (Bộ Công nghiệp) in 1956. In 1960, the Department of Design was placed under the Ministry of Heavy Industry (Bộ Công nghiệp nặng) and renamed the Department of Industrial Design (Cục Thiết kế Công nghiệp). On 16 October 1961 this department was further renamed to become the VTKTH. The institute's main functions were to conduct research and provide designs for factories and mines. It worked until 1967 when it was split into five different specialised institutes.

#### II. CONTENT SUMMARY

Most of the records consist of annual plans, activity reports, correspondence and circulars, as well as organisational and personnel decisions. There are a few technical documents, mainly normative technical regulations, drawings, and site selection reports for the construction of projects and factories, including Lào Cai apatite Mine, Cầu Đuống brickworks and a number of electrical power plants.

---

## 37. MINISTRY OF HEAVY INDUSTRY (BỘ CÔNG NGHIỆP NẶNG – BCNN)

---

- **Volume:** 2,648 files, 45.8 linear metres
- **Date range:** 1960-1969
- **Type:** administrative papers, technical drawings
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The BCNN was established in 1960 when the Ministry of Industry (Bộ Công nghiệp) was divided in three, forming the Ministry of Light Industry (Bộ Công nghiệp Nhẹ), the Directorate of Geology (Tổng cục Địa chất) and the BCNN.

The BCNN was responsible for managing activities relating to mechanical engineering, mine ores, chemicals and metallurgy.

In 1969 the BCNN was divided into three, forming the Ministry of Electricity and Coal (Bộ Điện và Than), the Ministry of Mechanical Engineering and Metallurgy (Bộ Cơ khí và Luyện Kim), and the Directorate of Chemicals (Tổng cục Hoá chất).

### II. CONTENT SUMMARY

The records include Party and Government directives; annual programmes, plans and activity reports of the BCNN and its sub-units; circulars, decisions, correspondence, minutes of meetings; documents relating to organisational and personnel issues, labour, wages and remuneration, finance and accounting, basic construction and technical matters.

---

## 38. DEPARTMENT OF MINE ORES AND METALLURGY (CỤC KHAI KHOÁNG - LUYỆN KIM – CKKLIK)

---

- **Volume:** 1,053 files, 10 linear metres
- **Date range:** 1955-1969
- **Type:** administrative papers, maps and technical drawings
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The CKKLIK was created in 1956, replacing the Department of Mine Ores (Cục Khai khoáng) under the Ministry of Industry (Bộ Công nghiệp). In 1960, when the Ministry of Industry was divided into the Ministry of Heavy Industry (Bộ Công nghiệp Nặng) and the Ministry of Light Industry (Bộ Công nghiệp Nhẹ), the CKKLIK was renamed the Department of Mine Ores, Chemicals and Metallurgy and placed under the Ministry of Heavy Industry. In 1962, this department was split into three units: the Department of Chemicals and Building Materials (Cục Hoá chất - Vật liệu xây dựng), Hon Gai Coal Company (Công ty than Hòn Gai) and the CKKLIK.

The CKKLIK was responsible for assisting the Ministry of Industry in the implementation of plans and the management of mines and factories in the sectors of metallurgy and mine ores.

The CKKLIK was dissolved in 1969 after the establishment of Ministry of Mechanical Engineering and Metallurgy (Bộ Cơ khí và Luyện kim).

### II. CONTENT SUMMARY

The records include programmes, plans and activity reports generated by the CKKLIK, as well as various factories and mines; there are maps, documents on mining history, records on inspection, expertise and emulation, correspondence.

Other records relate to organisational and personnel matters, wages and remuneration, economic and technical targets, technical drawings, mining surveys, basic construction, finance and property, and the supply of materials.

---

**39. MINISTRY OF MECHANICAL ENGINEERING  
AND METALLURGY**  
(BỘ CƠ KHÍ - LUYỆN KIM – BCKLK)

---

- **Volume:** 2,024 files, 22.2 linear metres
- **Date range:** 1969-1989
- **Type:** administrative papers, technical drawings and maps
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The BCKLK was established by Decision No. 780/NQ-TVQH adopted on 11 August 1969 by the National Assembly Standing Committee (Ủy ban thường vụ Quốc hội), which divided the Ministry of Heavy Industry (Bộ Công nghiệp Nặng) into three specialised agencies: the Ministry of Electricity and Coal (Bộ Điện và Than), the Directorate of Chemicals (Tổng cục Hoá chất) and the BCKLK.

The BCKLK was responsible for the sectors of mechanical engineering and metallurgy and was required to meet the demand for machines and equipment for the national economy.

In 1990, the BCKLK became the Ministry of Heavy Industry.

#### II. CONTENT SUMMARY

Records include Party and Government directives in the sectors of mechanical engineering and metallurgy; programmes, plans and activity reports of the BCKLK and its sub-units; records of conferences and meetings; correspondence.

Other records relate to organisational and personnel matters; labour and salaries, cadres' education and training. There are documents on international relations with Socialist bloc and COMECON (Hội đồng Tương trợ Kinh tế) countries, scientific and professional documents, technical standards and norms, lists of the research subjects, finance and accounting documents, and documents on basic construction.

---

## 40. MINISTRY OF ELECTRICITY AND COAL (BỘ ĐIỆN VÀ THAN – BDT)

---

- **Volume:** 1,108 files, 21.4 linear metres
- **Date range:** 1969-1981
- **Type:** administrative papers, technical drawings
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. SUMMARY HISTORY

The BDT was established by Decision No. 780-NNNQ/TVQH adopted on 11 August 1969 by the Standing Committee of the National Assembly (Ủy ban Thường vụ Quốc hội), when the Ministry of Heavy Industry (Bộ Công nghiệp Nặng) was split into three, forming the Ministry of Mechanical Engineering and Metallurgy (Bộ Cơ khí và Luyện kim), the Directorate of Chemicals (Tổng cục Hoá chất) and the BDT.

The BDT was an agency responsible for coordinating the electricity and coal sectors at the national level to meet the electricity and coal supply needs of the national economy and the people.

The BDT existed until 1981 when it was split in two, forming the Ministry of Electricity (Bộ Điện lực) and the Ministry of Mines and Coal (Bộ Mỏ và Than).

### II. CONTENT SUMMARY

The records consist of Party and Government directives; plans and activity reports of the BDT and its sub-units; resolutions, circulars and decisions; minutes of meetings and conference records.

Organisational and human resource documents reflect the establishment, merger and division of the BDT and its sub-units. Data on cadres include statistics and material on their education and training, and personnel files.

Scientific and technical documents include programmes and reports on scientific research, technical regulations, and norms and standards relating to the electricity and coal sectors.

There are also finance and accounting documents, documents concerning equipment, the supply of materials, and basic construction.

---

## 41. MINISTRY OF MINES AND COAL (BỘ MỎ VÀ THAN – BMT)

---

- **Volume:** 527 files, 7.4 linear metres
- **Date range:** 1981-1987
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The BMT was founded by a resolution of the National Assembly Standing Committee (Ủy ban thường vụ Quốc hội) adopted on 22 January 1981. The BMT reported to the Government Council (Hội đồng Chính phủ) and was responsible for the management of the coal and mining industries.

The BMT was dissolved in 1987 on the creation of the Ministry of Energy (Bộ Năng lượng) from the merger of the Ministry of Electricity (Bộ Điện lực) and the BMT.

### II. CONTENT SUMMARY

Records consist of Party, Government and BMT directives communicating policy and specific guidelines on the production and sale of coal, including target plans, programmes and activity reports of the BMT and its sub-units.

Organisational and personnel records include decisions concerning the establishment, division and dissolution of the BMT and its constituent agencies; cadres' activities, qualifications, education and training; labour resources and salaries.

Scientific and technical records include research topics; standards, measures and quality control; technical controls, technology and innovation; documents on international relations, mainly with the USSR, Hungary, Cuba and France; finance and accounting records; records of basic construction.



---

## 42. MINISTRY OF ELECTRICITY (BỘ ĐIỆN LỰC – BDL)

---

- **Volume:** 400 files, 5.2 linear metres
- **Date range:** 1976-1978, 1981-1987
- **Type:** administrative papers, technical drawings
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The BDL was founded on 22 January 1981 by Resolution No. 780-NQ/TVQH issued by the National Assembly Standing Committee (Ủy ban Thường vụ Quốc hội). At this time, the Ministry of Electricity and Coal (Bộ Điện và Than) was split in two, forming the Ministry of Mines and Coal (Bộ Mỏ và Than) and the BDL. The BDL was responsible for managing all activity related to the development of electricity.

The BDL was dissolved in 1987 on the creation of the Ministry of Energy (Bộ Năng lượng) from the merger of the Ministry of Mines and Coal (Bộ Mỏ và Than) and the BDL.

### II. CONTENT SUMMARY

Records reflect the Party and Government's policy on the management of electricity, and include target documents, programmes, plans and activity reports of the BDL and its sub-units. Some documents deal with international relations in the electricity sector.

There are documents on a number of projects for the construction and upgrading of the national power grid: these include projects for the construction of hydroelectric power plants on the Sê San, Thu Bồn, Đà and Yali rivers, as well as power lines and transfer stations.

There are also documents concerning the supply of electricity to the provinces, organisational and personnel issues, and finance and accounting matters.

---

### 43. MINISTRY OF ENERGY (BỘ NĂNG LƯỢNG – BNL)

---

- **Volume:** 661 files, 17.4 linear metres
- **Date range:** 1987-1995
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition of records:** normal
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The BNL was founded by Resolution No. 182-NQ/HDNN7 issued on 16 February 1987 by the State Council (Hội đồng Nhà nước) merging the Ministry of Electricity (Bộ Điện lực) and the Ministry of Mine and Coal (Bộ Mỏ và Than).

The BNL reported to the Council of Ministers (Hội đồng Bộ trưởng) and was responsible for the management of electricity and coal at the national level, to meet the supply needs of the economy, the people and national defense.

In 1995, the BNL was dissolved on the establishment of a single Ministry of Industry (Bộ Công nghiệp) following the merger of the Ministries of Heavy Industry (Bộ Công nghiệp Nặng), Light Industry (Bộ Công nghiệp Nhẹ) and Energy (Bộ Năng lượng).

#### II. CONTENT SUMMARY

There are records of BNL policy on electricity development, regulations and statutes, correspondence and scientific research. Other records deal with long-term planning for the development of the power grid, infrastructural development, organisational and personnel matters, labour and salary issues.

---

## 44. DIRECTORATE OF GEOLOGY (TỔNG CỤC ĐỊA CHẤT – TCDC)

---

- **Volume:** 2,738 files, 31.1 linear metres
- **Date range:** 1959-1990
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The TCDC was established in 1960 when a decree passed by the National Assembly split the Ministry of Industry in three, forming the Ministry of Heavy Industry (Bộ Công Nghiệp nặng), the Ministry of Light Industry (Bộ Công Nghiệp nhẹ) and the TCDC. Its main functions included exploration, survey and research into geological resources.

In 1990, the TCDC was dissolved when the Ministry of Mechanical Engineering and Metallurgy (Bộ Cơ khí luyện kim) became the Ministry of Heavy Industry.

### II. CONTENT SUMMARY

The collection contains Party and Government directives, programmes, plans and activity reports, as well as minutes of meetings and conference records. Other documents deal with the TCDC and its sub-units' organisational structure and personnel issues, labour norms, as well as wages and remuneration data. Documents on scientific research deal with international cooperation with Laos, Cambodia and the COMECON (Hội đồng Tương trợ kinh tế) countries in the exploration and survey of geological resources with the help of foreign experts. There are also records on finance, property and basic construction.

---

## 45. DIRECTORATE OF CHEMICALS (TỔNG CỤC HOÁ CHẤT – TCHC)

---

- **Volume:** 1,355 files, 18.5 linear metres
- **Date range:** 1969-1990
- **Type:** administrative papers, technical drawings and maps
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The TCHC was established in 1969 by a decree issued by the Standing Committee of the National Assembly (Ủy ban thường vụ Quốc hội) when the Ministry of Heavy Industry (Bộ Công nghiệp Năng) was split in three, forming the Ministry of Electricity and Coal (Bộ Điện và Than), the Ministry of Mechanical Engineering and Metallurgy (Bộ Cơ khí và Luyện kim) and the TCHC.

The TCHC was an agency reporting to the Government Council (Hội đồng Chính phủ) and was responsible for the chemical industry. It worked principally in the sectors of basic chemical industry, fertilizers, macromolecules, and oil refining.

The TCHC was dissolved in 1990, and its functions were taken over by the newly re-established Ministry of Heavy Industry.

### II. CONTENT SUMMARY

The records include directives, programmes, plans and activity reports, conference files, and correspondence. Other documents concern inspections, emulation, commendations and service awards, housing allocations, scientific research, and international cooperation. There are documents on organisational structure and personnel, training, wages and remuneration, as well as papers relating to the TCHC and its sub-units' finances, property and basic construction.

---

## 46. MINISTRY OF LIGHT INDUSTRY (BỘ CÔNG NGHIỆP NHẸ – BCNNE)

---

- **Volume:** 8,151 files, 141.5 linear metres
- **Date range:** 1954-1994
- **Type:** administrative papers, technical drawings
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The BCNNe was established on 26 July 1960 under Order No. 18/LCT issued by the President which divided the Ministry of Industry (Bộ Công nghiệp) into three, forming the Ministry of Heavy Industry (Bộ Công nghiệp nặng), the Directorate of Geology (Tổng cục Địa chất) and the BCNNe.

The BCNNe was responsible at the central and local levels for the management of light industry, including the following sectors: food, textiles, wood processing and consumer goods.

### II. CONTENT SUMMARY

The records include directives, long- and short-term plans, and activity reports of the BCNNe and its sub-units; documents on basic construction, finance and property, inspections; records of organisational and personnel issues, staff training, labour and salaries; international cooperation, scientific research, standardisation, economic and technical norms, technological innovation. There are also documents on local industry.

---

## 47. MINISTRY OF FOOD INDUSTRY (BỘ CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM – BCNTP)

---

- **Volume:** 281 files, 6 linear metres
- **Date range:** 1981-1987
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition of records:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The BCNTP was established in 1981 by Resolution No. 1236/NQTVQH6 issued by the National Assembly Standing Committee (Ủy ban thường vụ Quốc hội), which split the Ministry of Staple Foods and Food (Bộ Lương thực và Thực phẩm) in two, thus forming the Ministry of Staple Foods (Bộ Lương thực) and the BCNTP.

The BCNTP was responsible for the entire food industry, including production and processing at the central and local levels.

In 1987, the Ministry of Staple Foods and the Ministry of Agriculture (Bộ Nông nghiệp) were merged with the BCNTP to form the Ministry of Agriculture and Food Industry (Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm).

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include directives, programmes, plans and activity reports. There are also circulars, decisions, correspondence, financial records, and documents relating to organisational and personnel matters of the BCNTP and its sub-units.

---

**48. MINISTRY OF COMMUNICATIONS  
AND CIVIL ENGINEERING**  
(BỘ GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH – BGTCC)

---

- **Volume:** 370 files, 4.6 linear metres
- **Date range:** 1945-1955
- **Type:** administrative papers,
- **Physical condition:** torn, brittle and discoloured papers
- **Available search aids:** inventory and computer database

**I. HISTORICAL BACKGROUND**

The BGTCC was one of the original thirteen ministries created in August 1945 to form the Provisional Government of the Democratic Republic of Vietnam.

It was responsible for upgrading, improving and building roads, transportation projects, irrigation systems and water supply, as well as the management of such services as telegrammes, telephones and transport. It also monitored civil engineering works.

**II. CONTENT SUMMARY**

The holdings include directives, circulars, decisions and minutes of meetings which reflect the policies of the BGTCC in the areas of communications and civil engineering; reports on road conditions; reports on the work of the BGTCC, its subordinate units and provincial branches in the construction and upgrading of roads and irrigation projects; records of the postal service; records of organisational and personnel matters, labour and salaries, finance and accounting, inspections, legislation and economic arbitration.

---

## 49. MINISTRY OF COMMUNICATIONS AND TRANSPORT (BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI – BGTVT)

---

- **Volume:** 2,481 files, 33.3 linear metres
- **Date range:** 1961-1998 (some documents are dated 1945-1960)
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The BGTVT was founded on 13 May 1961 by Decision No. 63/CP of the Government Council (Hội đồng Chính phủ), which divided the Ministry of Post and Communications (Bộ Giao thông và Bưu điện) in two, forming the Directorate of Post (Tổng cục Bưu điện) and the BGTVT. The BGTVT reported to the Government Council and was responsible for communications and transport, including railway, road and water transport, to meet the needs of the government and people for transportation according to the line: "fast, abundant, good, cheap and safe".

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include directives communicating Party lines and Government policies in the transport and communication sectors. There are documents on the dispute over requests to re-establish postal communications between the North and South, the takeover of transport and postal services in the cities of Hà Nội and Hải Phòng, and the territorial waters of the Democratic Republic of Vietnam.

Other records include long-term and annual programmes, plans and activity reports of the BGTVT and its sub-units; reports on the transport and postal sectors during the war; circulars, resolutions and decisions issued by the Government; records of conferences and meetings. There are scientific and technical documents concerning river surveys, technological improvement, and standardisation. There are records relating to transport safety during wartime; defusing bombs and mines; damage from war and natural calamities. There are documents on the design and construction of transport projects and networks. Records of international relations include agreements, correspondence, memoranda of understanding with other countries, documents on international conferences and meetings, foreign experts' files, and international aid. Countries include China, Poland, Soviet Union, Hungary, Germany, India, Indonesia, Hong Kong, Japan, France, Czechoslovakia, Korea, Romania, Mongolia, Guinea, Finland, Laos and Cambodia. Other records relate to organisational and personnel matters, finance and accounting, inspections, legislation and economic arbitration.



---

**50. DIRECTORATE OF COMMUNICATIONS  
BY LAND AND WATER  
(TỔNG CỤC GIAO THÔNG THỦY BỘ –TCGTTB)**

---

- **Volume:** 111 files, 1.3 linear metres
- **Date range:** 1956-1960
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition of records:** normal
- **Available search aids:** inventory

**I. SUMMARY HISTORY**

The TCGTTB was founded after the merger of the Communications Service (Nha Giao thông) with the Department of Waterways (Cục Đường thủy) by Decision No. 32/QĐ issued by the Ministry of Post and Communications (Bộ Giao thông & Bưu điện) on 24 February 1959.

The TCGTTB was an agency of the Ministry of Post and Communications, with responsibility for all land and water transport and communications within the national territory.

**II. CONTENT SUMMARY**

The records include annual programmes, plans, activity reports of the Department and its sub-units; documents concerning organisational and personnel issues, wages and remuneration, finance records, and documents relating to basic construction.

---

## 51. DEPARTMENT OF WATER TRANSPORT (CỤC VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY – CVTĐT)

---

- **Volume:** 65 files, 0.5 linear metres
- **Date range:** 1956-1959
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The CVTĐT was an agency of the Ministry of Post and Communications (Bộ Giao thông và Bưu điện) after its establishment in 1956. It was responsible for the restoration, repair and improvement of the waterway transport network, as well as the construction of shipyards and the management of seaports.

In 1959, CVTĐT was merged with the Communications Service (Nha Giao thông) to form the Directorate of Communications by Land and Water (Tổng cục Giao thông Thủy bộ).

### II. CONTENT SUMMARY

The documents consist of plans, activity reports and statistical reports generated by the CVTĐT and its subordinate units, as well as documents relating to organisational structure and personnel, training, wages and remuneration, and labour accidents; there are also financial and accounting records, and reports on infrastructural development.

---

**52. DEPARTMENT OF COMMUNICATIONS  
BY LAND AND WATER  
(CỤC GIAO THÔNG THỦY BỘ – CGTTB)**

---

- **Volume:** 77 files, 1.7 linear metres
- **Date range:** 1959-1960
- **Type:** administrative papers, maps, project designs
- **Physical condition:** some documents are faded
- **Available search aids:** inventory

**I. HISTORICAL BACKGROUND**

The CGTTB reported directly to the Directorate of Communications by Land and Water (Tổng cục Giao thông Thủy Bộ).

Its main tasks were to research and to set up transport regulations policy, communications policy, and transport pricing policy; it was also responsible for the organisation of driving tests, driving licenses, and the registration of vehicles and boats.

**II. CONTENT SUMMARY**

Some records contain plans and reports about the activities of the CGTTB and its units, as well as the minutes of meetings; others document the construction of roads in the provinces.

---

## 53. MINISTRY OF POST AND COMMUNICATIONS (BỘ GIAO THÔNG - BƯU ĐIỆN – BGTBĐ)

---

- **Volume:** 411 files, 12 linear metres
- **Date range:** 1956-1960
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** most records are dimmed and stained
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The BGTBĐ was founded in 1955 by a National Assembly resolution separating the Ministry of Communications and Public Works (Bộ Giao thông Công chính) into the BGTBĐ and the Ministry of Irrigation and Architecture (Bộ Thủy lợi và Kiến trúc).

The BGTBĐ reported to the Government Council (Hội đồng Chính phủ) and was responsible for communications, transport and postal services.

In 1961, the BGTBĐ was divided in two, forming the Directorate of Post (Tổng cục Bưu điện) and the Ministry of Communications and Transport (Bộ Giao thông - Vận tải).

### II. SUMMARY CONTENTS

The collection includes directives, circulars, decrees, decisions, plans, activity reports, conference records of the BGTBĐ, and correspondence; there are also planning records and statistical data on wages and remuneration, as well as organisational and personnel records.

---

**54. CENTRAL POSTAL DEPOT**  
(KHO BƯU ĐIỆN TRUNG ƯƠNG – KBĐTƯ)

---

- **Volume:** 30 files, 1.2 linear metres
- **Date range:** 1955-1960
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** a number of documents are faded and stained
- **Available search aids:** inventory

**I. HISTORICAL BACKGROUND**

Its origins are not clear but KBĐTƯ was probably a unit of the Office of Material Supplies (Phòng Cung ứng Vật liệu) under the Directorate of Post (Tổng cục Bưu điện) during the period from 1955-1960. It was responsible for the maintenance, purchase and provision of materials, tools, instruments, publications and stamps for postal activities.

**II. CONTENT SUMMARY**

Most of the documents are annual reports, programmes and plans, statistics about personnel and property, reports about inspections, and correspondence.

---

## 55. DIRECTORATE OF POST (TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN – TCBD)

---

- **Volume:** 7,928 files, 70.6 linear metres
- **Date range:** 1955-1991
- **Type:** administrative papers, technical drawings
- **Physical condition:** : normal
- **Languages:** Russian, Chinese, English, and French
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The TCBD was founded on 8 March 1955 with Decree No. 480/TTg passed by the Prime Minister. The TCBD reported directly to the Ministry of Communications and Public Works (Bộ Giao thông Công chính) and was responsible for the establishment and exploitation of post and telegraph communication facilities. After several reorganisations, the TCBD came under the direct control of the Government and in 1993 became responsible for the management of the national postal service. In 2002, the TCBD was renamed the Ministry of Post and Telecommunications (Bộ Bưu chính Viễn thông).

### II. CONTENT SUMMARY

The documents include programmes, plans and activity reports of the TCBD as well as those of its sub-units and from the provinces; other documents deal with communications during the Land Reform period; there are also statistical figures, conference files, records on improvement of management efficiency, documents relating to finance and property, the supply of materials, basic construction, organisation and personnel, wages and remuneration, etc.

The post and telecommunication records include directives, plans and activity reports, publications, postal relations between North and South during the war, and regulations guiding the telecommunication system in sectors such as telegraph, telephone and wireless telegraph.

---

## 56. MINISTRY OF ECONOMY (BỘ KINH TẾ – BKT)

---

- **Volume:** 180 files, 1.8 linear metres
- **Date range:** 1946-1951
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** thin and faded papers
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

This was one of the original thirteen ministries created in 1945 to form the Provisional Government of the Democratic Republic of Vietnam. It was given the responsibility of running the national economy during the Resistance War, and it operated mainly in the sectors of industrial production and commerce.

It was renamed in 1946 to become the BKT, which was renamed again in 1951 to become Ministry of Industry and Trade (Bộ Công thương).

### II. CONTENT SUMMARY

The general records include photocopies of circulars, Party and Government decrees on economic management during the Resistance War; correspondence, programmes, plans, activity reports and conference records of the BKT and other government agencies; organisational and personnel records.

Other records include economic documents on industrial production, trade, prices and markets, transport, and statistical data on economic development.

---

## 57. MINISTRY OF FINANCE (BỘ TÀI CHÍNH – BTC)

---

- **Volume:** 6,945 files, 218 linear metres
- **Date range:** 1945-1988
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** thin, faded, torn papers for the period 1945-1954
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The BTC was one of the original thirteen ministries created in 1945 to form the Provisional Government of the Democratic Republic of Vietnam. It reported to the Government Council (Hội đồng Chính phủ) and was responsible for the nation's finances.

### II. CONTENT SUMMARY

The records include circulars and decrees, programmes, plans and activity reports, records of conferences on finance and banking, records of the public debt accrued during the Resistance War, documents relating to the organisational structure, personnel, labour force and salaries of the BTC and its sub-units.

Other records relate to financial inspections, the general budget and national income, taxation, administrative fees, accounting regulations, currencies, asset inventories of the ministry and other government agencies.



---

## 58. AID RECEPTION BOARD (BAN TIẾP NHẬN VIỆN TRỢ – BTNVT)

---

- **Volume:** 135 files, 11.5 linear metres
- **Date range:** 1977-1989
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

There is no known evidence documenting the establishment of the BTNVT. The earliest document in the collection is dated 1977.

### II. CONTENT SUMMARY

Most of the records are decisions on personnel and salaries, Ministry of Finance (Bộ Tài chính) directives on the reception of aid, activity reports, and inventories of the BTNVT stocks.

---

## 59. DIRECTORATE OF TAXATION (TỔNG CỤC THUẾ – TCT)

---

- **Volume:** 67 files, 4.2 linear metres
- **Date range:** 1989-1992
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

There is no known evidence documenting the establishment of the TCT, which was an agency of the Ministry of Finance (Bộ Tài chính).

### II. CONTENT SUMMARY

The records include documents relating to agricultural tax remission, drafting of tax regulations and province level balance sheets, as well as TCT correspondence.

---

**60. DEPARTMENT OF AGRICULTURAL TAXATION**  
**(CỤC THUẾ NÔNG NGHIỆP – CTNN)**

---

- **Volume:** 200 files, 3.8 linear metres
- **Date range:** 1976-1990
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

**I. HISTORICAL BACKGROUND**

There is no known evidence documenting the establishment of the CTNN, which was an agency of the Ministry of Finance (Bộ Tài chính).

**II. CONTENT SUMMARY**

The records include directives, tax ordinances, correspondence, documents on the consolidation of tax agencies, reports on the implementation of policies on agricultural taxation at the local level, reports of the amount of collected taxes, complaints and denunciations, etc.

---

**61. CENTRAL DEPARTMENT OF TAXATION**  
(SỔ THUẾ TRUNG ƯƠNG – STTW)

---

- **Volume:** 169 files, 1.2 linear metres
- **Date range:** 1946-1959
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

**I. HISTORICAL BACKGROUND**

The STTW was an agency of the Ministry of Finance (Bộ Tài chính) and was established in 1951. It was responsible for assisting the Minister of Finance in the management of all forms of taxation, with the exception of agricultural and registration taxes.

**II. CONTENT SUMMARY**

The holdings include records relating to taxation in the fields of commerce, import-export trade and the slaughter of animals. There are directives, conference records, minutes of meetings, and reports of tax collection in the provinces. Other documents deal with the reorganisation and consolidation of tax agencies and their personnel after the handover of Hà Nội (1954).

---

## 62. DEPARTMENT OF RICE STORAGE (SỞ KHO THÓC – SKT)

---

- **Volume:** 19 files, 0.2 linear metres
- **Date range:** 1953-1956
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The SKT was a Ministry of Finance agency, and was established by Decree No. 14/SL issued by the President of the Democratic Republic of Vietnam on 1 May 1951. The SKT was responsible for the nation's paddy, including its storage, transportation and preservation, as well as its supply according to the Government's plans.

In 1955, the SKT was merged with the Directorate of Staple Foods (Tổng cục Lương thực) under the Ministry of Industry and Trade (Bộ Công thương).

### II. CONTENT SUMMARY

The collection includes directives, plans, operation reports, conference files and records of paddy import-export, preservation, transportation and supply.

---

### 63. DEPARTMENT OF SALT (CỤC MUỐI – CM)

---

- **Volume:** 45 files, 1.4 linear metres
- **Date range:** 1956-1963
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

There is no known evidence documenting the CM's creation.

#### II. CONTENT DESCRIPTION

In the CM collection, there are several files from the Central Department of Salt (Sở Muối Trung ương), the Department of Salt Management (Cục Quản lý Muối) and the Department of Salt Industry (Cục Công nghiệp Muối). These include plans and activity reports, statistical data on salt production, organisational and personnel decisions, and reports on basic construction.

---

### 64. CENTRAL SERVICE OF SALT (SỞ MUỐI TRUNG ƯƠNG – SMTW)

---

- **Volume:** 28 files, 0.4 linear metres
- **Date range:** 1953-1959
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

SMTW was an agency of the Ministry of Finance (Bộ Tài chính), responsible for managing and operating the production and trade of salt in North Vietnam during the period 1955-1959. In 1959, this function was handed over to the Ministry of Domestic Trade (Bộ Nội thương).

#### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include directives, data on salt production and statistics on its restoration and development, records documenting the transfer of this agency to the Ministry of Domestic Trade, and outgoing correspondence.

---

## 65. VIETNAM BANK FOR BASIC CONSTRUCTION (NGÂN HÀNG KIẾN THIẾT VIỆT NAM – NHKTVN)

---

- **Volume:** 19 files, 0.5 linear metres
- **Date range:** 1956-1960
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

On 26 April 1957, the Prime Minister's Secretariat (Phủ Thủ tướng) issued Decree No. 157/TTg which created the NHKTVN and placed it under the control of the Ministry of Finance (Bộ Tài chính).

The NHKTVN was responsible for managing funds destined for basic construction, as well as monitoring the use of funds by building contractors and in other operations.

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include plans for the organisation of the NHKTVN, provisional regulations on the allocation of funds for construction projects, statistical reports and balance sheets.

---

## 66. MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE (BỘ CÔNG THƯƠNG – BCT)

---

- **Volume:** 307 files, 4.8 linear metres
- **Date range:** 1948-1955
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** numerous documents are crushed and blurred
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The BCT was founded by Decree No. 21/SL issued by the President on 14 May 1951. It was responsible for industry and commerce, import-export, mineral exploitation, state enterprises, customs, and price stabilisation.

In 1955, the BCT was split to form the Ministry of Industry (Bộ Công nghiệp) and Ministry of Trade (Bộ Thương nghiệp).

### II. CONTENT SUMMARY

The records include circulars, resolutions, development plans for industry and commerce, programmes, activity reports, records of conferences and meetings, and correspondence of the BCT and its sub-units.

Other records deal with the establishment, dissolution and merger of units operating in the sectors of industry and commerce in liberated areas; some documents relate to personnel regulations and salaries.

Some records provide information about the management of industry and commerce, the nationalisation of private commerce, the activities of import-export enterprises, exploitation of minerals and the production of paper.

---

## 67. MINISTRY OF TRADE (BỘ THƯƠNG NGHIỆP – BTN)

---

- **Volume:** 1,292 files, 16.5 linear metres
- **Date range:** 1951-1959
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

BTN was established in September 1955 by a National Assembly (Quốc hội) resolution which divided the Ministry of Industry and Trade (Bộ Công thương) in two, forming the Ministry of Industry (Bộ Công nghiệp) and the BTN.

The BTN reported to the Government Council (Hội đồng Chính phủ) and was responsible for coordinating commercial activity, including domestic and foreign trade and handicrafts production.

### II. CONTENT SUMMARY

The general records include reports of the commercial activities of the BTN and its sub-units, including those at the local level, as well as conference records and correspondence. Other documents provide information about the ministry's organisational structure, working practices, personnel, emulation achievements and service awards.

The specialised records include statistical data on import and export to and from areas within Indochina (1938-1953) and enemy-occupied territory (1951-1954); reports on the import, export and exchange of commodities with the USSR and China; documents on market controls; supply and exchange of commodities; the nationalisation and development of handicrafts production and privately owned industry; prices and price policy; trade along the borders with Cambodia and Laos; commercial activities in ethnic minority and border areas; finance, accounts and audits.



---

## 68. MINISTRY OF DOMESTIC TRADE (BỘ NỘI THƯƠNG – BNT)

---

- **Volume:** 3,847 files, 58.5 linear metres
- **Date range:** 1954-1972
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** some documents dated 1954-1955 are blurred and their paper is thin and fragile
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The BNT was established in 1959 by a National Assembly resolution which divided the Ministry of Trade (Bộ Thương nghiệp) into two, thus creating the Ministry of Overseas Trade (Bộ Ngoại Thương) and the BNT.

The BNT was an agency of the Government Council and was responsible for managing domestic commerce, markets and public eateries, as well as a number of social services and the nationalisation of private commerce.

In 1990, three ministries, including the BNT, the Ministry of Foreign Economy (Bộ kinh tế đối ngoại) and the Ministry of Materials (Bộ Vật tư), were merged to form the Ministry of Trade (Bộ Thương nghiệp).

### II. CONTENT SUMMARY

Holdings include the following types of documents: directives, plans, activity reports, conference records and correspondence; organisational and personnel records, statistical data on labour and salaries; documents relating to the registration of industrial and trading businesses, the management of handicrafts production, the nationalisation of privately-owned industry, transportation of goods, commercial activities in ethnic minority and border areas, prices and price policy, commercial inspection, international commercial cooperation with socialist countries, scientific research and technical innovation.

---

## 69. CENTRAL SERVICE OF COMMERCE (SỞ MẬU DỊCH TRUNG ƯƠNG – SMDTW)

---

- **Volume:** 280 files, 3.3 linear metres
- **Date range:** 1951-1956
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** most documents are faded and stuck together
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The SMDTW was an agency of the Ministry of Industry and Trade (Bộ Công thương). It was founded in 1951 from the merger of the Department of Domestic Trade (Sở Nội thương) with the Department of Overseas Trade (Sở Ngoại thương).

The SMDTW was responsible for organising domestic and foreign commercial operations and the trade war with the enemy.

The SMDTW was dissolved in 1954.

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include programmes, plans and activity reports of the SMDTW. Some records document policies of free trade in goods and the opening up of border gates with China and Laos during the time of the Resistance War, including trade agreements between Vietnam and China.

Other documents deal with the production and transportation of goods between liberated and temporarily occupied areas, policies of economical production, the supply of goods to the resistance, investigation of trading with the enemy, organisation of state trading companies and warehouses, statistical data and decisions about personnel.

---

## 70. MINISTRY OF MATERIALS (BỘ VẬT TƯ – BVT)

---

- **Volume:** 16,620 files, 109 linear metres
- **Date range:** 1961-1990
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory, computer database

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The BVT's predecessor was the Directorate of Materials (Tổng cục Vật tư), which was founded in 1960 under the provisions of the Government Council Organisation Law. In 1969, the Directorate of Materials was renamed to become the BVT under a resolution of the National Assembly Standing Committee (Ủy ban Thường vụ Quốc hội).

The BVT reported to the Government Council and was responsible for coordinating the supply and reserves of materials at the national level, to meet the economic, cultural and scientific development needs of the country, and to strengthen national defense.

In 1990, the BVT was merged with the Ministry of Domestic Trade (Bộ Nội thương) and the Ministry of Foreign Economy (Bộ Kinh tế đối ngoại) to form the Ministry of Trade (Bộ Thương mại).

### II. CONTENT SUMMARY

The general records include Government and BVT directives, programmes, plans and activity reports, minutes of meetings, conference records; they also relate to organisational and personnel matters, labour and salaries, finance and property, basic construction, inspections, economic arbitration boards and economic contracts; there are documents relating to activities of the Ministry's Party, union and youth organisations.

The specialised records include documents on the supply of materials, oil, coal and aid goods; documents on the takeover and nationalisation of privately owned commerce in the South; documents on scientific research and international cooperation.

---

## 71. DEPARTMENT OF NATIONAL RESERVES (CỤC DỰ TRỮ QUỐC GIA – CDTQG)

---

- **Volume:** 2,544 files, 20.5 linear metres
- **Date range:** 1956-1990
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory, computer database

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The Department of Reserves Management (Cục Quản lý Dự trữ) was established in 1956 by Decree No. 997/TTg issued by the Prime Minister (Thủ tướng Chính phủ). In 1988, it was renamed to become the CDGQG, and placed under the Council of Ministers (Hội đồng Bộ trưởng).

The CDTQG was responsible for organising and managing the accumulation of reserves and the use of materials at the national level.

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include directives, programmes, plans and activity reports of the CDTQG and its sub-units, conference records, records of organisational and personnel matters, training, inspections, emulation achievements and service awards, finances and assets, statistical records of damage from war and natural disasters, and basic construction. Other documents cover the storage and maintenance of materials and goods.

---

## 72. DIRECTORATE OF EQUIPMENT AND SPARE PARTS (TỔNG CỤC THIẾT BỊ VÀ PHỤ TÙNG – TCTBPT)

---

- **Volume:** 404 files, 5 linear metres
- **Date range:** 1961-1987
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory, computer database

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The Department of Equipment (Cục Thiết bị), which was TCTBPT's earliest predecessor, was founded in 1961. In 1964, the Department of Equipment was renamed to become the Department of Metals and Equipment (Cục Kim khí và Thiết bị). In 1969, the Department of Metals and Equipment was renamed to become the Equipment Corporation (Tổng công ty Thiết bị). In 1980, the Equipment Corporation in its turn was renamed to become the TCTBPT, reporting to the Ministry of Materials (Bộ Vật tư).

The TCTBPT was responsible for managing the trade and supply of all kinds of equipment and spare parts to meet the development needs of agriculture, industry, basic construction, communications and transport.

### II. CONTENT SUMMARY

The general records include directives, plans, minutes of meetings, conference records, and correspondence, as well as documents on organisational and personnel issues, finance and basic construction.

The specialised records cover the areas of supply, import-export, amortisation of debt, inventory, turnover and transportation of equipment and spare parts by the TCTBPT and sub-units.

---

**73. DEPARTMENT OF BASIC CONSTRUCTION**  
(CỤC KIẾN THIẾT CƠ BẢN BỘ CÔNG NGHIỆP – CKTCB)

---

- **Volume:** 272 files, 12 linear metres
- **Date range:** 1956-1959
- **Type:** administrative papers, technical drawings
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

**I. HISTORICAL BACKGROUND**

The CKTCB was formed on 31 October 1956 by Resolution No. 380/BCN/KB issued by the Ministry of Industry (Bộ Công nghiệp). It was dissolved in 1960. The CKTCB was responsible for designing factories, contracting for their construction, and monitoring the implementation of the construction projects.

**II. CONTENT SUMMARY**

The collection contains directives from the Prime Minister's Secretariat (Phủ Thủ tướng) and the Ministry of Industry; programmes, plans, activity reports, construction records of the CKTCB, factories and enterprises; outgoing correspondence, and decisions about personnel.

---

## 74. VIETNAM OIL AND GAS CORPORATION (TỔNG CÔNG TY DẦU KHÍ VIỆT NAM – TCTDKVN)

---

- **Volume:** 1,535 files, 47.4 linear metres
- **Date range:** 1966-1991
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Languages:** some documents in Russian and English
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The TCTDKVN used to be known as the Vietnam Directorate of Oil and Gas (Tổng cục Dầu khí Việt Nam) or the Directorate of Mineral Oil and Gas (Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt). It was established by Decree No. 170/CP issued in 1975 by the Government Council (Hội đồng chính phủ), to which it reported. It was responsible for the state management of petroleum and gas resources, and the organisation of exploration, survey, exploitation and refining at the national level.

In 1990, it came under the control of Ministry of Trade (Bộ Thương nghiệp).

In 1995, the TCTDKVN became a state-owned enterprise engaged in the production and sale of oil and gas.

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include directives, plans and activity reports of the TCTDKVN and its sub-units. Other documents deal with organisational and personnel matters, labour issues and salaries, basic construction, prices, foreign experts and international cooperation. Technical records relate to geological surveys, including geological charts and maps of the continental shelf, economic and technical data for the drilling of oil-wells and the construction of oil-rigs, records of scientific research, etc.

---

**75. CHEMICALS AND ELECTRICAL  
MATERIALS CORPORATION**  
(TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT VÀ VẬT LIỆU ĐIỆN -TCTHCLĐ)

---

- **Volume:** 569 files, 4.8 linear metres
- **Date range:** 1972-1983
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

Established by a decision issued by the Ministry of Materials (Bộ Vật tư) on 22 November 1971, the TCTHCLĐ was an enterprise responsible for the management and supply of chemicals, electrical materials and mechanical instruments to meet the needs of the economy.

In 1980, the TCTHCVLĐ was dissolved after the creation of a number of regional federations specialised in the supply of materials.

#### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include target plans and activity reports, decisions on organisational and personnel matters, statistical data on cadres, salaries and the labour force. Some documents deal with the supply, distribution, import-export, transportation and trade of materials, as well as matters relating to finance, basic construction, assets inventory, war damage and inspections.



---

**76. METALS CORPORATION**  
(TỔNG CÔNG TY KIM KHÍ – TCTKK)

---

- **Volume:** 500 files, 10.2 linear metres
- **Date range:** 1961-1980
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory, computer database

**I. HISTORICAL BACKGROUND**

The TCTKK was an agency of the Ministry of Materials (Bộ Vật tư), and was founded in 1969. Its responsibilities included the organisation and management of the supply of metals at the central and local levels.

The TCTKK was dissolved in 1980.

**II. CONTENT SUMMARY**

The holdings include directives, annual programmes, plans and activity reports of the TCTKK and its sub-units. Other documents deal with the supply of metals, organisational and personnel issues, labour and salaries, finance and property, and basic construction.

---

**77. MATERIAL PROCUREMENT FEDERATIONS**  
**- REGIONS I, III, IV, V**  
(LIÊN HIỆP CUNG ỨNG VẬT TƯ - KHU VỰC I, III, IV, V – LHCUVT)

---

- **Volume:** 1670 files, 16.1 linear metres
  - Region I: 1043 files
  - Region III: 119 files
  - Region IV: 58 files
  - Region V: 450 files
- **Date range:** 1980-1985
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory, computer database

**I. HISTORICAL BACKGROUND**

The LHCUVT federations were established by Decision No. 156/CP issued on 20 May 1980 by the Government Council (Hội đồng Chính phủ). They were responsible for the supply of materials to meet material requirements at the central and local levels. In 1985, the federations were dissolved, and replaced by the Equipment and Spare Parts Corporation (Tổng công ty Thiết bị và Phụ tùng).

**II. CONTENT SUMMARY**

The holdings include plans and activity reports, documents on organisational and personnel matters, labour and salaries, finance and property, price plans and transport expenditure of the federations, their companies and truck fleets.

---

## 78. STATE COMMITTEE FOR SCIENCE (ỦY BAN KHOA HỌC NHÀ NƯỚC – UBKHNN)

---

- **Volume:** 3,585 files, 200.5 linear metres
- **Date range:** 1958-1993
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** good
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The UBKHNN was founded by Decree No. 016/SL signed by Prime Minister Phạm Văn Đồng on 4 March 1959. It was responsible for assisting the government in conducting scientific work to improve labour productivity and raise the people's material and cultural living standards.

In 1965, the UBKHNN was divided in two, forming the State Committee for Science and Technology (Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật nhà nước) and the Institute of Social Sciences (Viện Khoa học Xã hội).

In 1990, the State Committee for Science and Technology was renamed to become the State Committee for Science (Ủy ban Khoa học nhà nước). In 1992, it was placed under the Ministry of Science, Technology and Environment (Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường).

### II. CONTENT SUMMARY

The general records include programmes, plans, activity reports of the UBKHNN and its sub-units, including those in the provinces; documents on scientific research, organisational and personnel matters, cadres' education and training, labour issues and salaries, international affairs, agreements, protocols, and memoranda of understanding; there are a number of files on the implementation of projects with foreign countries and international organisations.

Other records include documents on scientific and technical management, including research relating to all sectors: industry, survey and protection of natural resources, construction, communications and irrigation, agriculture, forestry, fisheries, animal science, medicine, basic science, social science, standardisation, measures, inventions, informatics and information, finance, materials and equipment, publications, etc.

---

**79. VIETNAM ASSOCIATION FOR THE DISSEMINATION  
OF SCIENCE AND TECHNOLOGY**  
(HỘI PHỔ BIẾN KHOA HỌC KỸ THUẬT VIỆT NAM –  
HPBKHKTVN)

---

- **Volume:** 94 files, 3 linear metres
- **Date range:** 1960-1971
- **Type:** administrative papers and drawings
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The HPBKHKTVN was established by Decision No. 173/NV issued on 3 October 1963 by the Ministry of Interior (Bộ Nội vụ).

The HPBKHKTVN was an organisation of intellectuals working in cultural and scientific fields, experienced workers and political leaders. Its main responsibility was the dissemination of scientific and technical knowledge among the people.

The HPBKHKTVN was dissolved in 1971.

#### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include annual programmes, plans and activity reports; records of organisational structure and personnel matters; documents from scientific exhibitions; designs.

---

**80. CENTRE FOR STANDARDS  
AND MEASURES EQUIPMENT**  
(TRUNG TÂM THIẾT BỊ ĐO LƯỜNG KIỂM NGHIỆM  
– TTTBĐLKN)

---

- **Volume:** 125 files, 5.8 linear metres
- **Date range:** 1983-1994
- **Type:** administrative papers and drawings
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The TTTBĐLKN was established by Decision No. 295/QĐ issued by the State Committee for Science and Technology (Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước) on 4 September 1984.

The TTTBĐLKN was responsible for the research, testing, production and supply of the standards and measures equipment used for technical management.

In 1992, the TTTBĐLKN became a state-owned enterprise.

#### II. CONTENT SUMMARY

Most of the holdings are accounts, balance sheets, budget forecasts and inspection records.

---

**81. DEPARTMENT OF CULTURAL EXCHANGE  
WITH FOREIGN COUNTRIES**  
(VỤ TRAO ĐỔI VĂN HÓA VỚI NƯỚC NGOÀI – VTĐVHNN)

---

- **Volume:** 305 files, 4.6 linear metres
- **Date range:** 1957-1960
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

**I. HISTORICAL BACKGROUND**

Before 1957, the VTĐVHNN reported to the Office of Culture and Education (Văn phòng Văn giáo) under the Prime Minister's Secretariat (Phủ Thủ tướng). After 1957, it reported to the Ministry of Culture (Bộ Văn hoá). From 1959, it reported directly to the Prime Minister's Secretariat. In July 1960, it was renamed to become the VTĐVHNN under the Government Council (Hội đồng Chính phủ).

This was a specialised agency responsible for assisting the Minister of Culture (or the Chairman of the Office of Culture and Education) in cultural relations with foreign countries.

**II. CONTENT SUMMARY**

The holdings include programmes, plans and reports; documents on organisational and personnel matters; financial records.

Other records offer information on cultural exchanges with countries such as the USSR, China, France, Germany, Yugoslavia, Hungary, The Netherlands, Czechoslovakia, Iraq, Indonesia, Romania, Korea, Thailand, India, Australia, Cuba, Egypt, United Arab Emirates, etc. There are conventions and agreements on cultural cooperation, documents on the exchange of specialists and students, cultural weeks and exhibitions.

---

**82. CENTRAL COMMITTEE FOR THE PROTECTION  
OF MOTHERS AND CHILDREN**  
(ỦY BAN BẢO VỆ BÀ MẸ & TRẺ EM TRUNG ƯƠNG  
– UBBVBM & TE TW)

---

- **Volume:** 525 files, 3 linear metres
- **Date range:** 1971-1987
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

On 6 May 1971 the National Assembly Standing Committee (Ủy ban Thường vụ Quốc hội) approved Resolution No. 1096/NQ-TVQH which established the UBBVBM & TE TW. This was a department of ministerial rank which reported directly to the Government Council (Hội đồng Chính phủ). It was responsible for the implementation of programmes for the protection of mothers and children and coordination of the kindergarten system.

In 1987, the UBBVBM & TE TW was merged into the Ministry of Education (Bộ Giáo dục).

#### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include Party and State directives regarding protection of mothers and children; programmes, plans and activity reports of the UBBVBM & TE TW and its sub-units; documents on air defence and evacuation, emulation achievements and service awards; documents on family planning, development of the kindergarten network; documents on international cooperation and aid; organisational and personnel documents; financial records.

---

## 83. MINISTRY OF EDUCATION (BỘ GIÁO DỤC – BGD)

---

- **Volume:** 5,092 files, 78.3 linear metres
- **Date range:** 1945-1981
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** most of the 1945-1954 documents are on flimsy paper and are crushed, faded and smeared
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The Ministry of National Education (Bộ Quốc gia Giáo dục) was one of the original thirteen ministries created in 1945 to form the Provisional Government of the Democratic Republic of Vietnam. It reported to the Government Council (Hội đồng Chính phủ) and was responsible for management and development of education, including basic and supplementary education.

In October 1965, the ministry split into two, forming the Ministry of Higher Education and Vocational Training (Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp) and the BGD.

In 1990, the Ministry of Education and Training (Bộ Giáo dục và Đào tạo) was formed from the merger of three agencies: the Ministry of Higher Education and Vocational Training, the Directorate of Technical Schools (Tổng cục Dạy nghề) and the BGD.

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include resolutions, circulars, programmes, activity reports of the BGD and its sub-units; national education conference records; documents relating to issues such as finance, organisational and personnel matters, supplementary education, mass education, basic education, higher education, technical secondary schools, and educational reform.



---

## 84. MINISTRY OF HEALTH (BỘ Y TẾ – BYT)

---

- **Volume:** 7,933 files, 107.6 linear metres
- **Date range:** 1946-1955
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** some of the 1946-1954 documents are torn and faded
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The BYT was one of the original thirteen ministries created in 1945 to form the Provisional Government of the Democratic Republic of Vietnam. It was then known as the Department of Health Inspection (Sở Thanh tra Y tế). It reported to the Government Council (Hội đồng Chính phủ) and was responsible for managing public health, including western and eastern forms of medicine, for the protection and strengthening of the people's health to promote production, the people's welfare and national defence.

The BYT continues to operate at the present time.

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include Party and Government directives; development projects, programmes, plans and activity reports of the BYT and its sub-units; conference and meeting records; finance and accounting records concerning organisational and personnel matters; emulation achievements, commendations and service awards; science and technology; records on disease prevention and treatment, pharmaceutical administration, eastern medicine, protection of mothers and children, and family planning.

---

## 85. DIRECTORATE OF SPORT (TỔNG CỤC THỂ DỤC THỂ THAO – TCTDĐT)

---

- **Volume:** 2,395 files, 23.8 linear metres
- **Date range:** 1956-1993
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

On 9 September 1961, the Government Council (Hội đồng Chính phủ) issued Decree No. 139-CP which attributed responsibilities, authority and an organisational structure to the Committee of Sport (Ủy ban Thể dục Thể thao). The committee reported directly to the Government Council. Its functions were to oversee sporting activities and implement plans for the mass development of sport, to strengthen people's health, courage and discipline.

On 1 January 1971, the Committee of Sport was renamed to become the TCTDĐT. In 1990, the TCTDĐT was merged with the Ministry of Culture and Information (Bộ Văn hoá - Thông tin) to form the Ministry of Culture, Information, Sport and Tourism (Bộ Văn hoá - Thông tin - Thể thao và Du lịch). The TCTDĐT was re-established in 1992.

### II. CONTENT SUMMARY

The records include Party, Government and TCTDĐT directives about sport; programmes, plans and activity reports of the TCTDĐT and its branches; records of sporting festivals and events; records of the Vietnamese Olympic Committee; records of the activities of Vietnamese teams at SEAGAMES and other international sporting events; documents about the organisational structure and personnel issues of the TCTDĐT and its sub-units.

---

## 86. MINISTRY OF LABOUR (BỘ LAO ĐỘNG – BLĐ)

---

- **Volume:** 2,668 files, 32 linear metres
- **Date range:** 1946-1970
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Findings aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The BLĐ was established by Decree No. 226/SL issued on 28 November 1946 by the Government.

According to Decision No. 172/CP issued on 26 October 1961 by the Government Council (Hội đồng Chính phủ), the BLĐ reported directly to the Government Council and was responsible for labour, salaries and social security at all levels.

On 16 February 1987, the BLĐ was merged with the Ministry of War Invalids and Social Welfare (Bộ Thương binh và Xã hội) to form the Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include documents on labour law, regulations and policy; annual programmes and activity reports of the BLĐ and local levels; records of conferences and meetings; decrees, circulars and correspondence; documents on organisational structure, inspections, salaries, workforce, labour and capital, unemployment, employer-worker relations, work safety and social security.

---

## 87. MINISTRY OF WAR INVALIDS AND VETERANS (BỘ THƯƠNG BINH CỰU BINH – BTBCB)

---

- **Volume:** 709 files, 8.4 linear metres
- **Date range:** 1947-1950
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Special features:** President Hồ Chí Minh's autograph and General Võ Nguyên Giáp's letters
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The BTBCB was established by a resolution issued on 19 July 1947 by the Government Council (Hội đồng Chính phủ). It was responsible for assisting the Government in overseeing policies affecting war casualties and the families of deceased and wounded soldiers.

In April 1959, the BTBCB was merged with the Ministry of Interior (Bộ Nội vụ).

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include directives issued by the President's Secretariat (Chủ tịch Phủ), the Prime Minister's Secretariat (Thủ tướng Phủ) and the BTBCB relating to war invalids, veterans and their families; programmes, plans and activity reports of the BTBCB and its sub-units; statistical data on deceased and wounded soldiers; records on martyrs' cemeteries and gravestones; correspondence; documents on demobilisation and social assistance.

---

## 88. MINISTRY OF SOCIAL WELFARE (BỘ CỨU TẾ XÃ HỘI – BCTXH)

---

- **Volume:** 457 files, 4 linear metres
- **Date range:** 1954-1959
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Finding aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The BCTXH was one of the original thirteen ministries created in 1945 to form the Provisional Government of the Democratic Republic of Vietnam. Its responsibilities were to help people who suffered loss of health and impaired ability to work; to assist individuals such as orphans, vagrant children, the elderly, and the desperately ill; to help and re-educate non-working members of the population, such as prostitutes, scoundrels and drug addicts.

In 1956, according to the provisions of the Geneva Ceasefire Agreement, whereby a large number of soldiers and cadres from the South relocated to the North, the BCTXH was entrusted with the reception and management of those cadres and workers among them who suffered from poor health and needed convalescence.

In 1959, the BCTXH was dissolved. Its functions were transferred to the Ministry of Labour (Bộ Lao động) and the Ministry of Public Health (Bộ Y tế).

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include Party documents protesting against the US imperialists' violations of the Geneva Ceasefire Agreement. Other records include programmes and annual social welfare reports of the BCTXH, ministries and provinces; documents on the convalescence and treatment of people relocated from the South; documents dealing with social evils and social assistance.

---

**89. COMMITTEE FOR THE ACCUSATION  
OF US IMPERIALISTS AND THEIR LACKEYS  
IN SOUTH VIETNAM WITH WAR CRIMES  
(ỦY BAN TỔ CÁO TỘI ÁC CHIẾN TRANH CỦA  
ĐẾ QUỐC MỸ VÀ TAY SAI Ở MIỀN NAM VIỆT NAM  
– UBTCTACTĐQMTSMNVN)**

---

- **Volume:** 169 files, 2.2 linear metres
- **Date range:** 1956-1975
- **Type:** administrative papers, films and photographs
- **Physical condition:** normal, some of the photographs are faded
- **Languages:** some of the documents are in foreign languages
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

Dates regarding the foundation and dissolution of the UBTCTACTĐQM TSMNVN are still unknown. Information contained in the records allows us to assume that the committee was part of the National Front for the Liberation of South Vietnam (Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam). Its function was to investigate, gather evidence and make accusations about all the war crimes committed by the US imperialists and their lackeys on the territory of Vietnam.

#### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include records of research and investigation of crimes committed by the US imperialists and their lackeys in South Vietnam, including strategic hamlets, chemical weapons (Agent Orange), massacres and repression of resistance fighters. Other records reflect international propaganda efforts including letters written by prisoners of war and other victims who accused the US army and lackeys of war crimes; some records are about the activities of international organisations and individuals who condemned the American war and expressed sympathy with Vietnam.

---

**90. VIETNAM YOUTH COMMITTEE**  
(ỦY BAN THANH NIÊN VIỆT NAM – UBTNVN)

---

- **Volume:** 67 files, 4.9 linear metres
- **Date range:** 1993-1995
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

**I. HISTORICAL BACKGROUND**

The UBTNVN was founded on 12 June 1993 by Decree No. 41/CP issued by the Government. It was responsible for the management of youth work. It was dissolved on 10 November 1995.

**II. CONTENT SUMMARY**

The holdings include the Government decision establishing the UBTNVN, documents on organisational and personnel matters generated by its local committees, plans and activity reports, records on policy and regulations pertaining to demobilised soldiers, and statistical data on rural areas.

---

## 91. DEMOCRATIC PARTY OF VIETNAM (ĐẢNG DÂN CHỦ VIỆT NAM – ĐĐCVN)

---

- **Volume:** 309 files, 2.5 linear metres
- **Date range:** 1944-1988
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The ĐĐCVN was established on 30 June 1944 as a political party representing the lower-middle intellectual class, the bourgeoisie and progressive forces allied with the national revolutionary and international democratic forces. It aimed to fight for the independence and unity of Vietnam, to establish the new democratic regime, to advance to a socialist system, and to construct a peaceful, democratic world. The political programme of the ĐĐCVN was based on the following principles: national independence, freedom in civil rights, and happiness for the people.

In 1988, in line with the new situation, the ĐĐCVN was dissolved in accordance with a resolution adopted by the Sixth Party Congress.

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include the political programme, statutes, declaration and conference records of the ĐĐCVN; programmes, plans and reports on its central and local organisations; records of relations between the ĐĐCVN and the Vietnam Workers' Party (Đảng Lao động Việt Nam); statistical data on ĐĐCVN members and their circumstances.



---

## 92. SOCIAL PARTY OF VIETNAM (ĐẢNG XÃ HỘI VIỆT NAM – ĐXHVN)

---

- **Volume:** 115 files, 0.8 linear metres
- **Date range:** 1947-1988
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The ĐXHVN was founded on 22 July 1946. Its aim was to unite intellectuals and the people to fight against the common national enemy, to defend the revolutionary authorities, and to protect national freedom and independence.

On 15 October 1988, a meeting of the ĐXHVN issued a resolution by which the party dissolved itself.

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include records of the party's congresses, activities, cells and city committees; lists and political records of party members. Other records include documents generated by the Party's central organs, as well as documents relating to the transfer of documents and objects to the Vietnam Museum of Revolution.

The collection is not complete: many records from the years 1946 and 1948-1955 are missing.

---

### 93. INTERZONE III ADMINISTRATIVE COMMITTEE (ỦY BAN HÀNH CHÍNH LIÊN KHU III – UBHCLKIII)

---

- **Volume:** 5,104 files, 33.4 linear metres
- **Date range:** 1946-1958
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** some documents are torn
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

According to Decree No. 120/SL issued on 25 January 1948 by the President on the organisational structure of the Interzones during the Resistance war, the UBHCLKIII was a local authority responsible for implementing Government policy and regulations, coordinating the activities of the Interzone's ministerial units, and ensuring security.

The UBHCLKIII ceased its activity in 1958, according to the provisions of Decree No. 92/SL issued on 24 October 1958.

#### II. CONTENT SUMMARY

The general documents include directives, circulars, instructions, resolutions, minutes of meetings, conference records, annual programmes, plans and activity reports of the UBHCLKIII, and its divisions and provincial administrative resistance committees.

Other records provide information on the UBHCLKIII's work in such areas as internal affairs (including the war situation, order and security, migration to the South and its prevention), judicial affairs, land reform and rent reduction, organisational and personnel matters, emulation and service awards. The socio-economic records cover sectors such as agriculture, forestry, irrigation, postal services, communications and transportation, industry, trade, finance and banking, culture, education, public health, etc.

---

**94. INTERZONE III PLANNING COMMITTEE**  
**(ỦY BAN KẾ HOẠCH LIÊN KHU III – UBKHLKIII)**

---

- **Volume:** 52 files, 0.3 linear metres
- **Date range:** 1955-1958
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

**I. HISTORICAL BACKGROUND**

The UBKHLKIII was established in 1955 by Circular No. 603/TTg issued by the Prime Minister. It was responsible for drawing up plans for economic, social and cultural development and for overseeing implementation of those plans at the local level.

The UBKHLKIII ceased its activity in 1958 on the dissolution of the Interzones.

**II. CONTENT SUMMARY**

The holdings include statistical plans produced by the UBKHLKIII and statistical agencies; statistical data on sectors such as finance, banking, communications and transport, agriculture, irrigation, forestry, industry, taxation, culture, education and public health, etc.

---

**95. INTERZONE III**  
**AGRICULTURE AND FORESTRY SERVICE**  
**(KHU NÔNG LÂM LIÊN KHU III – KNLLKIII)**

---

- **Volume:** 74 files, 0.6 linear metres
- **Date range:** 1952-1958
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** some of the records are on flimsy, fragile paper
- **Available search aids:** inventory

**I. HISTORICAL BACKGROUND**

The KNLLKIII was originally known as the Agricultural Service (Khu Canh nông Liên khu III), established in 1952. In 1955, the Agricultural Service was renamed to become the KNLLKIII, which reported to the Ministry of Agriculture and Forestry (Bộ Nông lâm). The KNLLKIII was a specialised agency responsible for assisting the Interzone III Administrative Committee (Ủy ban Hành chính Liên khu III) in the implementation of policy and guidelines on the development of agriculture and forestry.

The KNLLKIII ceased its activity in 1958 on the dissolution of the Interzones.

**II. CONTENTS DESCRIPTION**

The general records include circulars, instructions and decisions issued by the Ministry of Agriculture and Forestry and the Interzone III Administrative Committee; there are records on organisational and personnel matters, labour and salaries, emulation movements and service awards, finance and accounting.

The specialised records provide information on cooperatives, methods of cultivation, forest exploitation, re-forestation and wood processing in the midland and coastal regions.

---

## 96. INTERZONE III COMMUNICATIONS SERVICE (KHU GIAO THÔNG LIÊN KHU III – KGTLKIII)

---

- **Volume:** 611 files, 4.3 linear metres
- **Date range:** 1954-1958
- **Type:** administrative papers, technical drawings and maps
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The KGTLKIII was established by Decision No. 150/NĐ issued by the Ministry of Communications and Public Works (Bộ Giao thông Công chính) on 28 September 1954. It was responsible for the management of communications by land and water, according to policy made by superior agencies.

The KGTLKIII ceased its activity in 1958 on the dissolution of the Interzones.

### II. CONTENT SUMMARY

The general records include programmes, plans and activity reports, conference records, summaries of transport work carried out during the nine-year Resistance war and the postwar period; documents on organisational and personnel matters, labour and salaries, and finance.

The communications records include documents on traffic regulations, road building and repairs, surveys and technical designs of highways and inter-provincial routes, labour standards and productivity; reports and statistical data on transportation and means of transport.

---

## 97. INTERZONE III POSTAL SERVICE (KHU BƯU ĐIỆN LIÊN KHU III – KBĐLKIII)

---

- **Volume:** 60 files, 0.5 linear metres
- **Date range:** 1948-1957
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** flimsy, faded papers
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

On 2 April 1948, the Ministry of Communications and Public Works (Bộ Giao thông Công chính) issued Decision No. 33-NĐ on the organisation of the postal service at the central and local levels during the Resistance war. As a result, the Post was established in Interzone III.

The KBĐLKIII was responsible for implementation of postal policy to meet the needs of the Interzone.

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include programmes, plans and activity reports of the KBĐLKIII and postal services in the provinces. Other records relate to staff appointments and salaries, emulation movements and service awards.

---

**98. INTERZONE III LABOUR SERVICE**  
**(KHU LAO ĐỘNG LIÊN KHU III – KLĐLKIII)**

---

- **Volume:** 144 files, 1.6 linear metres
- **Date range:** 1951-1958
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

**I. HISTORICAL BACKGROUND**

The KLĐLKIII was established by Decree No. 169/SL issued on 14 April 1948. It was responsible for carrying out Ministry of Labour (Bộ Lao động) projects within the Interzone.

The KLĐLKIII ceased its activity in 1958 on the dissolution of the Interzones.

**II. CONTENT SUMMARY**

The holdings include directives issued by the Ministry of Labour, the Interzone III Resistance Administrative Committee (Ủy ban Kháng chiến Hành chính Liên khu III) and the KLĐLKIII; programmes, plans, activity reports of the KLĐLKIII and province labour services; conference records and minutes of meetings; records relating to organisational and personnel matters, labour and salaries, inspections, mobilisation and the use of conscripted labourers, employment and unemployment, work safety and social security.

---

**99. INTERZONE III**  
**IRRIGATION AND ARCHITECTURE SERVICE**  
(KHU THỦY LỢI KIẾN TRÚC LIÊN KHU III – KTLKTLKIII)

---

- **Volume:** 118 files, 1.2 linear metres
- **Date range:** 1955-1958
- **Type:** administrative papers
- **Languages:** some documents are in French
- **Physical condition:** records are crushed and stuck together
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The KTLKTLKIII was established in 1954. According to Decision No. 150/NĐ issued by the Ministry of Communications and Public Works (Bộ Giao thông Công chính) on 28 September 1954, the Public Works Service (Khu Công chính) was split in two, forming the Irrigation Service (Khu Thủy lợi) and the Communications and Transport Service (Khu Giao thông Vận tải). In December 1954, these two services were merged to become the KTLKTLKIII.

The KTLKTLKIII reported to the Interzone III Administrative Committee (Ủy ban Hành chính Liên khu III). It was responsible for managing irrigation and architectural service provision in the provinces of the Interzone.

It ceased its activity in 1958 on the dissolution of the Interzones.

#### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include directives, annual and summary reports of irrigation operations at the Interzone and province levels; conference records; organisational and personnel records; documents on the repair, strengthening, maintenance and construction of dykes; storm and flood protection. The architectural records include documents on city planning and infrastructural improvement.



---

**100. INTERZONE III HEALTH SERVICE**  
**(KHU Y TẾ LIÊN KHU – KYTLKIII)**

---

- **Volume:** 193 files, 1.6 linear metres
- **Date range:** 1952-1958
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

**I. HISTORICAL BACKGROUND**

The KYTLKIII was established as an agency of the Interzone III Administrative Committee (Ủy ban Hành chính Liên khu III). At the same time, its activities were monitored by the Ministry of Health (Bộ Y Tế).

The KYTLKIII was responsible for the production and distribution of pharmaceuticals and medical instruments, and other activities related to public health. It was dissolved by Decision No. 848/YT issued by the Ministry of Health on 21 August 1958.

**II. CONTENT SUMMARY**

The holdings include annual plans and summary activity reports of the KYTLKIII and its sub-units; documents on public health and medicine provision for projects such as land reform, construction works, famine relief, prevention and treatment of disease in the highlands.

---

**101. INTERZONE III**  
**INDUSTRY AND TRADE SERVICE**  
(KHU CÔNG THƯƠNG LIÊN KHU III – KCTLKIII)

---

- **Volume:** 323 files, 3 linear metres
- **Date range:** 1950-1958
- **Type:** administrative papers, maps, project designs
- **Physical condition:** flimsy, faded paper
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

On 21 May 1951, President Hồ Chí Minh signed Decree No. 21 which renamed the Ministry of Economy (Bộ Kinh tế) to create the Ministry of Industry and Trade (Bộ Công thương). As a result, the Interzone III Economy Service (Khu Kinh tế Liên khu III) was renamed to become the KCTLKIII.

The KCTLKIII was responsible for the implementation and monitoring of policy on technology, industrial production and commerce within the Interzone both during and after the war.

The KCTLKIII ceased its activity in 1958 on the dissolution of the Interzones.

#### II. CONTENT SUMMARY

The general documents include directives and circulars of the Ministry of Industry and Trade; correspondence; organisational and personnel records; documents on emulation and service awards.

Other records provide information on the situation of industry and commerce, including company statutes, programmes, plans and reports on sectors such as price stabilisation, import-export, mining, handicrafts production and goods circulation.

---

## 102. INTERZONE III TAXATION SECTION (PHÂN SỞ THUẾ LIÊN KHU III – PSTLKIII)

---

- **Volume:** 141 files, 1.6 linear metres
- **Date range:** 1951-1958
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The PSTLKIII was established by Decision No. 63-ND issued on 17 July 1951 by the Ministry of Finance (Bộ Tài chính) providing for the organisation of the taxation offices under its control.

The PSTLKIII reported to the Central Taxation Department (Sở Thuế Trung ương). It was responsible for organising the collection of taxes within Interzone III.

It ceased its activity in 1958 on the dissolution of the Interzones.

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include directives on the implementation of tax policy, statistical data, plans and reports on tax collection in the provinces, documents on emulation movements and service awards.

---

**103. INTERZONE IV**  
**RESISTANCE ADMINISTRATIVE COMMITTEE**  
(ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH LIÊN KHU IV  
– UBKCHCLKIV)

---

- **Volume:** 131 files, 2.2 linear metres
- **Date range:** 1946-1958
- **Type:** administrative papers and photographs
- **Physical condition:** most documents are flimsy and faded
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The UBKCHCLKIV was established by Decree No. 120/SL issued by the Government on 25 January 1948 transforming administrative zones into Interzones. Its responsibilities were to organise government policy implementation, lead the resistance war in the Interzone, and manage the activities of administrative committees at lower levels.

It ceased its activity in 1958 on the dissolution of the Interzones. Since that time, its provinces (from Thanh Hóa to Thừa Thiên Huế) have reported directly to the Central Government (Chính phủ Trung ương).

#### II. CONTENT SUMMARY

The general holdings include records of People's Council (Hội đồng Nhân dân) meetings, conference records, correspondence, statistical data on land, population, politics, economics, culture and society. Many of the records provide information on areas such as internal affairs, industry and agriculture, finance and commerce, culture, education and public health. There are also records relating to land reform, religion, prisoners of war and foreign residents.

---

## 104. INTERZONE IV COMMUNICATIONS SERVICE (KHU GIAO THÔNG LIÊN KHU IV – KGTLKIV)

---

- **Volume:** 191 files, 3.6 linear metres
- **Date range:** 1954-1958
- **Type:** administrative papers and photographs
- **Physical condition:** most of the documents are smeared and faded
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

There is no known evidence of the establishment of the LGTLKIV. According to the archives, it was responsible for communications services, policy implementation and planning within the Interzone.

The LGTLKIV ceased its activity in 1958, on the dissolution of the Interzones.

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include annual programmes, plans and reports of the LGTLKIV; statistical reports on the survey of rivers and canals; technical drawings relating to the construction and repair of roads; accounting records.

---

**105. INTERZONE IV LABOUR SERVICE**  
**(KHU LAO ĐỘNG LIÊN KHU IV – KLĐLKIV)**

---

- **Volume:** 22 files, 0.2 linear metres
- **Date range:** 1951-1958
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

**I. HISTORICAL BACKGROUND**

There is no known evidence of the establishment of the KLĐLKIV. However, Decision No. 75/LĐ issued by the Ministry of Labour dissolved the Labour Services in Interzones III, IV and the Tả Ngạn Zone in 1958.

**II. CONTENT SUMMARY**

The majority of the documents are activity reports relating to trade unions, workers' living standards, battlefields where labourers served, economic rehabilitation and state enterprises, as well as the implementation of labour and salaries policy.

---

**106. TẢ NGẠN ZONE**  
**RESISTANCE ADMINISTRATIVE COMMITTEE**  
(ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH KHU TẢ NGẠN  
– UBKCHCKTN)

---

- **Volume:** 3,658 files, 5.4 linear metres
- **Date range:** 1953-1958
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** many documents are faded, on fragile paper
- **Available search aids:** inventory list

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The UBKCHCKTN was established on 6 June 1952 by Circular No. 65/TC-CB issued by the Resistance Administrative Committee of Interzone III (Ủy ban Kháng chiến Hành chính Liên khu III) and dissolved in 1958 by Decree No. 092-SL which abolished the administrative units of Interzones III, IV and the Tả Ngạn Zone.

The Tả Ngạn Zone was part of Interregional Area III, and included Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên and Kiến An provinces and the city of Hải Phòng.

The UBKCHCKTN was responsible for monitoring and guiding political and social activities within these provinces during the resistance war.

#### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include directives, programmes, plans and activity reports of activities of the UBKCHCKTN and its provinces; documents on economics and finance, budgets and taxation, agricultural production and land; documents on organisational and personnel matters, defence and security, justice and tribunals, prisoners of war, religion, Chinese residents, and land reform. Some of the records are about social and cultural issues, associations and unions.

---

## 107. TẢ NGẠN ZONE FINANCE SERVICE (KHU TÀI CHÍNH TẢ NGẠN – KTCTN)

---

- **Volume:** 177 files, 2 linear metres
- **Available search aids:** inventory
- **Date range:** 1953-1958
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** numerous documents are faded

### I. HISTORICAL BACKGROUND

Decree No. 54-ND, issued by the Ministry of Finance on 14 July 1951, established the financial system of the different levels of the government.

The Tả Ngạn Zone was set up in 1952. It was dissolved in 1958, by Decree No. 092-SL which abolished Interzones III and IV and the Tả Ngạn Zone. We may conclude from the above that the KTCTN existed during the period 1952-1958.

### II. SUMMARY CONTENTS

Annual reports of the KTCTN; documents relating to the struggle against forced migration to the South (in 1954-55); economic warfare in enemy-held areas; accounting records.



---

**108. TẢ NGẠN ZONE TAXATION SECTION**  
**(PHÂN SỞ THUẾ TẢ NGẠN – PSTTN)**

---

- **Volume:** 14 files, 0.3 linear metres
- **Date range:** 1954-1958
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** some documents are handwritten and faded
- **Available search aids:** inventory

**I. HISTORICAL BACKGROUND**

The PSTTN existed from around 1951-1958. It was placed under the control of the Central Department of Taxation (Sở thuế Trung ương) and was responsible for monitoring and supervising tax collection in the Tả Ngạn Zone.

**II. CONTENT SUMMARY**

The holdings include financial forecasts and balance sheets, and statistical reports on tax collection in the provinces.

---

## 109. TẢ NGẠN ZONE HEALTH SERVICE (KHU Y TẾ TẢ NGẠN – KYTTN)

---

- **Volume:** 54 files, 0.5 linear metres
- **Date range:** 1953-1958
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

The KYTTN was established by Decree No. 93-ZYO-ND-3 issued on 17 August 1953 by the Ministry of Health (Bộ Y Tế). It was dissolved in 1958. It was responsible for implementing and monitoring Ministry of Health programmes within the Tả Ngạn Zone.

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include circulars, decrees, resolutions, plans and activity reports of the Ministry of Health, the Tả Ngạn Zone Administrative Committee (Ủy ban Hành chính Khu Tả Ngạn) and the KYTTN, as well as reports from itinerant health workers and provincial authorities.

---

**110. TẢ NGẠN ZONE LABOUR, POSTAL  
AND COMMUNICATIONS SERVICES**  
(CÁC KHU LAO ĐỘNG, BUƯ ĐIỆN, GIAO THÔNG TẢ NGẠN  
– KLĐBĐGTTN)

---

- **Volume:** 171 files, 1.6 linear metres
- **Date range:** 1954-1958
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The KLĐBĐGTTN Services were established in 1952 and dissolved in 1958. They were specialised agencies which, in administrative and political matters, reported to the Administrative Committee (Ủy ban Hành chính) of the Tả Ngạn Zone and, at the same time, to their respective ministries regarding their specific areas of activity.

The Tả Ngạn Zone consisted of temporarily occupied territory in Interzone III and was established in 1952. It included provinces in the lower Red River Delta and Hải Phòng city. In 1955, it was merged into Interzone III, but continued to exist until 1958 when Interzones III, IV and the Tả Ngạn Zone were dissolved.

The Labour Service was responsible for labour, employment, civil affairs and social welfare.

The Communications Service was responsible for roads and transport by land and water.

The Postal Service was responsible for postal and telegraph services.

#### II. CONTENT SUMMARY

The records include a few monthly activity reports and summary reports about services; organisational and personnel records; documents on specific issues such as conscripted labourers, labour policy, construction of roads and post offices, and management of transport.

---

## 111. SƠN LAI PROVINCE ADMINISTRATIVE COMMITTEE (ỦY BAN HÀNH CHÍNH SƠN LAI – UBHCSL)

---

- **Volume:** 167 files, 1.7 linear metres
- **Date range:** 1950-1954
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

At the beginning of the Resistance War, in 1946, the provinces of Sơn La and Lai Châu were merged to form a single province called Sơn Lai. In line with the provisions of Decree No. 63 of 22 November 1945 on the administration of rural areas, the UBHCSL was responsible for the administration of the province, monitoring resistance activities, and planning for its economic, social and cultural development.

In 1952, Sơn Lai province was divided in two, and the original provinces of Sơn La and Lai Châu were thus reconstituted.

In 1955, the UBHCSL ceased its activity upon the establishment of the Thái-Mèo Autonomous Zone.

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include volumes of regulations, reports, conference records, and outgoing correspondence of the UBHCSL. There are also documents relating to internal affairs, economics and finance, culture and social issues.

---

**112. THÁI-MÈO AUTONOMOUS ZONE  
PLANNING COMMITTEE**  
(ỦY BAN KẾ HOẠCH KHU TỰ TRỊ THÁI-MÈO – UBKHKTMM)

---

- **Volume:** 136 files, 1 linear metre
- **Date range:** 1952-1962
- **Type:** administrative papers and photographs
- **Physical condition:** flimsy, faded paper
- **Available search aids:** inventory

**I. HISTORICAL BACKGROUND**

The UBKHKTMM was established by Circular No. 605/TTg issued on 14 October 1955 by the Prime Minister's Secretariat (Phủ Thủ tướng). It was responsible for the planning of economic and cultural development.

In October 1962, the UBKHKTMM was renamed in accordance with the Autonomous Zone's change of name to Tây Bắc Autonomous Zone.

**II. CONTENT SUMMARY**

The main records are projects, plans, activity reports, statistical data on economic and cultural development at the local level, and documents on the supply of materials and administrative matters.

---

**113. THÁI-MÈO AUTONOMOUS ZONE**  
**DEPARTMENT OF AGRICULTURE AND FORESTRY**  
**(SỞ NÔNG LÂM KHU TỰ TRỊ THÁI-MÈO – SNLKTTTM)**

---

- **Volume:** 120 files, 0.7 linear metres
- **Date range:** 1954-1970
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The SNLKTTTM was established in 1952. It was responsible for researching and managing the implementation of government policy on the development of agriculture and forestry in the Autonomous Zone.

In 1960, the Ministry of Agriculture and Forestry (Bộ Nông Lâm) was reorganised, which subsequently led to the SNLKTTTM's division into two separate agencies, the Department of Agriculture (Sở Nông nghiệp) and the Department of Forestry (Sở Lâm nghiệp).

#### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include programmes and activity reports, conference records; statistical data, records relating to organisational structure and personnel matters, accounting, assets, basic construction, organisation of agricultural co-operatives, methods of cultivation and pest management.

---

**114. THÁI-MÈO AUTONOMOUS ZONE**  
**DEPARTMENT OF STAPLE FOODS**  
(SỞ LƯƠNG THỰC KHU TỰ TRỊ THÁI-MÈO – SLTKTTM)

---

- **Volume:** 59 files, 0.6 linear metres
- **Date range:** 1954-1965
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The SLTKTTM was founded in 1961. It reported to both the Directorate of Staple Foods (Tổng cục Lương thực) and the Thái-Mèo Autonomous Zone Administrative Committee (Ủy ban Hành chính Khu Tự trị Thái-Mèo). It was responsible for managing staple foods at the local level, including harvests, transportation, preservation and supply.

The SLTKTTM ceased its activity after a National Assembly Resolution of 27 December 1975 provided for the dissolution of the Autonomous Zones.

#### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include directives, circulars, programmes, activity reports of the SLTKTTM and its sub-units; statistical data on staple foods; documents on organisational and personnel issues, border defence, finance and assets, agricultural taxation and food supplies.

---

**115. THÁI-MÈO AUTONOMOUS ZONE**  
**DEPARTMENT OF INDUSTRY**  
(SỞ CÔNG NGHIỆP KHU TỰ TRỊ THÁI-MÈO – SCNKTMM)

---

- **Volume:** 52 files, 0.5 linear metres
- **Date range:** 1959-1962
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

**I. HISTORICAL BACKGROUND**

The SCNKTMM was established by Decision No. 160-QDTC issued on 5 November 1959 by the Thái-Mèo Autonomous Zone Administrative Committee (Ủy ban Hành chính Khu Tự trị Thái-Mèo). It was responsible for assisting the Administrative Committee in the management of state-owned industrial enterprises and handicrafts cooperatives.

The SCNKTMM was dissolved in 1962 after an administrative re-organisation.

**II. CONTENT SUMMARY**

The holdings include programmes, plans and reports on industrial and handicrafts development in the Thái-Mèo Autonomous Zone and its provinces; organisational and personnel records; property inventories; documents on finance and basic construction.



---

**116. TÂY BẮC AUTONOMOUS ZONE  
RESISTANCE ADMINISTRATIVE COMMITTEE  
(ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH  
KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC – UBKCHCKTTTB)**

---

- **Volume:** 9,942 files, 70.8 linear metres
- **Date range:** 1952-1977
- **Type:** administrative papers and maps
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The UBKCHCKTTTB was established by Decree No. 134/SL issued on 28 January 1953 by the President. It was responsible for the management of official business and the administration of the Autonomous Zone, to ensure equal rights between its constituent ethnic groups.

The UBKCHCKTTTB ceased its activity in 1975 on the dissolution of the Autonomous Zone.

#### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include directives of the Party, Government and the UBKC HCKTTTB; plans, programmes and activity reports of the UBKCHCKTTTB and its regions and provinces; statistical data; conference files.

Records cover a very diverse range of topics, including internal affairs, civil administration, economic and socio-cultural development, liberation and democracy, the establishment of associations, citizenship, ethnic policy, population, religion, overseas Vietnamese and foreign residents.

Other documents relate to organisational structure and personnel matters, salaries and labour, military affairs, social security, courts, borders and mountain areas, international affairs, etc.

---

**117. TÂY BẮC AUTONOMOUS ZONE**  
**DEPARTMENT OF INDUSTRY**  
(SỞ CÔNG NGHIỆP KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC – SCNKTTTB)

---

- **Volume:** 68 files, 0.5 linear metres
- **Date range:** 1959-1965
- **Type:** administrative papers,
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The SCNKTTTB was established by Decision No. 225/TC-CP issued on 4 August 1959 by the Tây Bắc Autonomous Zone Administrative Committee (Ủy ban Hành chính Khu Tự trị Tây Bắc). It was responsible for researching and drawing up policies and plans for local industrial development, and assisting the Tây Bắc Autonomous Zone Administrative Committee in the management of subordinate agencies and provincial branches.

In October 1962, the National Assembly approved a resolution re-establishing the administrative level of the province. As a result, industrial services were established in each of the provinces and the SCNKTTTB was dissolved.

#### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include programs, plans and reports on industrial and handicrafts development of the SCNKTTTB and its subordinate agencies; minutes of meetings; records relating to organisation, personnel, finance, property and basic construction.

---

**118. TÂY BẮC AUTONOMOUS ZONE**  
**DEPARTMENT OF POST**  
(SỞ BƯU ĐIỆN KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC – SBĐKTTTB)

---

- **Volume:** 155 files, 2.5 linear metres
- **Date range:** 1953-1962
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The SBĐKTTTB was established by Decision No. 200/ ND issued on 14 May 1955 by the Ministry of Communications and Public Works (Bộ Giao thông công chính). It was placed under the direction of the Directorate of Post (Tổng cục Bưu điện) and the Thái-Mèo Autonomous Zone Administrative Committee (Ủy ban Hành chính Khu tự trị Thái-Mèo).

The SBĐKTTTB was responsible for implementing plans made by the Directorate of Post to provide postal services in the Autonomous Zone.

The SBĐKTTTB was dissolved in 1962 after the establishment of Post Offices in the provinces.

#### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include directives, programmes and activity reports of the SBĐKTTTB and its sub-units; correspondence; records relating to organisational structure and personnel issues, including lists of the staff; financial records; records relating to construction and repairs; records of specific areas of activity, such as the postal service, press releases, stamps and telegraphy; records of trade union and youth activities.

---

**119. TÂY BẮC AUTONOMOUS ZONE  
DEPARTMENT OF ARCHITECTURE  
(SỞ KIẾN TRÚC KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC – SKTKTTTB)**

---

- **Volume:** 115 files, 0.8 linear metres
- **Date range:** 1954-1963
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The SKTKTTTB was established by Decision No. 32-QĐ/TC issued on 16 March 1959 by the Thái-Mèo Autonomous Zone Administrative Committee (UBHCKTTTM), which divided the Thái-Mèo Autonomous Zone Department of Irrigation and Architecture (Sở Thuỷ lợi Kiến trúc Khu tự trị Thái-Mèo) into two agencies. The SKTKTTTB was responsible for managing architectural projects, building materials, architectural planning of towns and rural areas, and construction projects for industrial and public use.

It was dissolved in 1962 as a result of an administrative re-organisation.

#### II. CONTENT SUMMARY

The records include documents on irrigation, architectural and construction projects, organisational matters, personnel, labour and salaries, emulation movements and service award.

---

**120. TÂY BẮC AUTONOMOUS ZONE**  
**DEPARTMENT OF FINANCE**  
(SỔ TÀI CHÍNH KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC – STCKTTTB)

---

- **Volume:** 859 files, 11.8 linear metres
- **Date range:** 1951-1975
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The STCKTTTB was established in 1955 under the Thái-Mèo Autonomous Zone (Khu tự trị Thái-Mèo). It was responsible for managing financial matters in response to policy made by the Government, the Ministry of Finance (Bộ Tài chính) and the authorities of the Autonomous Zone.

In 1962, the Thái-Mèo Autonomous Zone was renamed as the Tây Bắc Autonomous Zone.

The STCKTTTB ceased its activity in 1975, on the dissolution of the Tây Bắc Autonomous Zone.

#### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include directives of the Ministry of Finance and the STCKTTTB, plans and reports of the service and its sub-units, conference records and correspondence.

Other records include documents relating to budgets, banking and public debt; resistance cheques, credit statements, ledgers and cashbooks; documents on financial activities conducted in support of the Tây Bắc and Điện Biên Phủ campaigns; records of audits, inspections and taxation.

There are also documents on organisational and personnel issues, labour and salaries, basic construction, etc.

---

**121. TÂY BẮC AUTONOMOUS ZONE**  
**BRANCH OF THE STATE BANK**  
(CHI NHÁNH NGÂN HÀNG KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC  
– CNNHKTTTB)

---

- **Volume:** 253 files, 3 linear metres
- **Date range:** 1954-1971
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

In 1955, the State Bank (Ngân hàng Nhà nước) established a branch in the Thái-Mèo Autonomous Zone (Khu tự trị Thái-Mèo). In 1962, this Autonomous Zone was renamed to become the Tây Bắc Autonomous Zone. The bank branch also changed its name, to become the CNNHKTTTB.

#### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include programmes, plans and reports of the CNNHKTTTB and its units in the provinces; records relating to organisational and personnel issues, labour and salaries, emulation movements and service awards. There are also specific records such as bookkeeping and treasury records, credit statements and ledgers.

---

**122. TÂY BẮC AUTONOMOUS ZONE**  
**DEPARTMENT OF TRADE**  
(SỞ THƯƠNG NGHIỆP KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC – STNKTTB)

---

- **Volume:** 404 files, 3.2 linear metres
- **Date range:** 1954-1962
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

**I. HISTORICAL BACKGROUND**

The STNKTTB was originally called the Thái-Mèo Autonomous Zone Department of Industry and Trade (Sở Công Thương Khu Tự trị Thái-Mèo), and was established under this name in 1956 by Decision 151/QĐ-TC issued by the Thái-Mèo Autonomous Zone Administrative Committee (Ủy ban Hành chính Khu Tự trị Thái-Mèo). The department was responsible for the management of all commerce and markets, including commercial enterprises, operating within the Autonomous Zone.

**II. CONTENT SUMMARY**

The holdings include directives, plans and activity reports, minutes of meetings, resolutions and correspondence of the STNKTTB and its sub-units. Specialised records provide information on the prices and circulation of goods, import-export, and commercial activities in the border area. There are also records of organisational and personnel matters, labour and salaries, and accounting, as well as asset inventories, bookkeeping ledgers, etc.

---

**123. TÂY BẮC AUTONOMOUS ZONE**  
**DEPARTMENT OF CULTURE**  
(SỞ VĂN HOÁ KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC – SVHKTTTB)

---

- **Volume:** 202 files, 1.5 linear metres
- **Date range:** 1956-1975
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The SVHKTTTB was first known as the Propaganda, Literature and Arts Service (Khu Tuyên truyền Văn nghệ). In 1956 it was renamed to become the Thái-Mèo Autonomous Zone Department of Culture (Sở Văn hoá Khu tự trị Thái-Mèo). In 1962, it underwent a further name change, when the Thái-Mèo Autonomous Zone became the Tây Bắc Autonomous Zone. It was henceforth known as the SVHKTTTB.

The department was responsible for the development of activities relating to the cultural life of the ethnic groups in the Autonomous Zone.

#### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include the annual plans and activity reports of the SVHKTTTB, its sub-units and provincial branches. Other documents include records of cultural conferences held in mountainous areas; records relating to the organisation, responsibilities and activities of local cultural offices; personnel issues, labour and salaries. There are also accounting records and assets inventories; documents on the construction of museums and the organisation of exhibitions; and records of campaigns promoting literacy, artistic creativity, and the use of ethnic minority scripts.



---

**124. TÂY BẮC AUTONOMOUS ZONE**  
**DEPARTMENT OF EDUCATION**  
(SỞ GIÁO DỤC KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC – SGKTTTTB)

---

- **Volume:** 80 files, 1 linear metre
- **Date range:** 1959-1975
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

On its establishment in 1955, the SGKTTTTB was called the Thái-Mèo Autonomous Zone Department of Education (Sở Giáo dục Khu Tự trị Thái-Mèo). It was responsible for implementing educational policy in the Autonomous Zone. In 1962, the Thái-Mèo Autonomous Zone Department of Education was renamed to become the SGKTTTTB.

#### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include decisions and circulars issued by the Prime Minister's Secretariat (Phủ Thủ tướng) and the Ministry of Education (Bộ Giáo dục) on the improvement and use of the ethnic minorities' scripts. Other records include statistical data on education in the Autonomous Zone; organisational and personnel records, including lists of the staff; documents on education and training in mountainous areas, construction of schools, etc.

---

**125. TÂY BẮC AUTONOMOUS ZONE**  
**DEPARTMENT OF HEALTH**  
(SỞ Y TẾ KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC – SYTKTTTB)

---

- **Volume:** 141 files, 1.3 linear metres
- **Date range:** 1953-1963
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** a number of documents are worn and torn
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The SYTKTTTB was established in about 1953 and dissolved in 1962. It was responsible for carrying out policy made by the Government, the Ministry of Health (Bộ Y tế) and the Administrative Committee of the Tây Bắc Autonomous Zone (Ủy ban Hành chính Khu tự trị Tây Bắc) in the domain of public health. Its responsibilities included disease prevention, medical treatment, research on malaria reduction and population development, in order to raise the material and cultural living standards of all ethnic groups within the Autonomous Zone.

#### II. CONTENT SUMMARY

Its holdings include directives, plans and activity reports of the SYTKTTTB and its sub-units; summary reports on disease prevention and medical treatment; documents on organisational and personnel matters, emulation movements and service awards, accounting, and the construction of health facilities.

---

## 126. VIỆT BẮC AUTONOMOUS ZONE PARTY COMMITTEE (KHU ỦY KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC – KUKTTVB)

---

- **Volume:** 973 files, 6 linear metres
- **Date range:** 1949-1975
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** some documents are faded and decayed
- **Available search aids:** inventory

### I. HISTORICAL BACKGROUND

Resolution No. 2/NQ-LKVB issued on 27 December 1949 established the Việt Bắc Interzone Party Committee (Liên khu uỷ Việt Bắc). In 1952, it took the secret name of Relay Station 24 (Trạm 24). In 1956, it took the name of KUKTTVB after the establishment of the Việt Bắc Autonomous Zone. In 1975, when the Autonomous Zones were dissolved, its officials were transferred to the Bắc Thái Province Party Organisation (Đảng Bộ tỉnh Bắc Thái).

The KUKTTVB was responsible for the implementation of party policy within the Autonomous Zone.

### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include directives of the Party Central Executive Committee (Ban Chấp hành Trung ương Đảng) and the Party Central Committees (Ban Trung ương Đảng) concerning Party activity in mountainous areas, as well as plans and activity reports of local party committees, party congress files and studies on rural development.

---

**127. VIỆT BẮC AUTONOMOUS ZONE  
ADMINISTRATIVE COMMITTEE**  
(ỦY BAN HÀNH CHÍNH KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC – UBHCKTTVB)

---

- **Volume:** 14,938 files, 99.6 linear metres
- **Date range:** 1950-1976
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** Many of the records are faded and decayed
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The Viet Bac Autonomous Zone was established in 1956, renamed from the Việt Bắc Interzone (Liên khu Việt Bắc), itself created in 1949.

This was a government authority responsible for implementing government policy and leading the Resistance War in the Việt Bắc region.

The UBHCKTTVB was dissolved in 1975 by Resolution No. 245/NQ-TW issued on 29 September 1975 by the Party's Political Bureau (Bộ Chính trị), and a Resolution passed by the National Assembly (Quốc hội) on 27 December 1975.

#### II. CONTENT SUMMARY

The general holdings include directives, programmes, plans and activity reports, conference records, correspondence, circulars and decisions of the UBHCKTTVB and local administrative levels.

Records related to internal affairs provide information on organisational structure and personnel issues, administrative boundaries, the activities and elections of the Peoples' Councils (Hội đồng Nhân Dân), military affairs, social security, births, marriages and deaths, population, tribunals, judicial proceeding and site inspections, international relations, ethnic affairs, etc.

Other records deal with socio-economic development, in areas such as agriculture, industry, irrigation, trade, finance and banking, culture and education, public health and social assistance.

---

**128. VIỆT BẮC AUTONOMOUS ZONE  
AGRICULTURE AND FORESTRY SERVICE  
(KHU NÔNG LÂM KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC – KNLKTTVB)**

---

- **Volume:** 138 files, 1.2 linear metres
- **Date range:** 1947-1960
- **Type:** administrative papers, maps
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The Việt Bắc Agriculture Service (Khu Canh nông Việt Bắc) was established by Decision No. 02-CN-QD-ND issued on 2 February 1952 by the Ministry of Agriculture (Bộ Canh nông). In 1955, it was renamed the KNLKTTVB in accordance with Decision No. 8-NL/ND/QT, issued on 16 March 1955 by the Ministry of Agriculture and Forestry (Bộ Nông Lâm).

The KNLKTTVB was responsible for agriculture and forestry in the Viet Bac Autonomous Zone.

#### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include plans and reports about agriculture and forestry, such as farming, animal husbandry, fish farming, prevention of epidemics and crop disease, forest surveys, afforestation and logging. Some records relate to the organisation of local agricultural and forestry services in the provinces, personnel and salaries, emulation movements, service awards and discipline, and finance.

---

**129. VIỆT BẮC AUTONOMOUS ZONE  
DEPARTMENT OF IRRIGATION  
(SỞ THỦY LỢI KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC – STLKTTVB)**

---

- **Volume:** 373 files, 9.6 linear metres
- **Date range:** 1955-1964
- **Type:** administrative papers, maps and drawings
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

There is no known evidence of the establishment of the STLKTTVB. According to the archives, it was an agency responsible for assisting the Việt Bắc Autonomous Zone Administrative Committee (Ủy ban Hành chính Khu Tự trị Việt Bắc) in all matters relating to irrigation.

#### II. CONTENT SUMMARY

The specialised records provide information on irrigation, including water conservation projects, geological surveys, water resources, hydro-meteorology, irrigation maps; some records deal with the construction and monitoring of irrigation projects.

The general records include plans and summary reports about irrigation projects, inspections, organisational issues and personnel matters, finance and property, etc.

---

**130. VIỆT BẮC INTERZONE  
LAND REFORM COMMITTEE**  
(ỦY BAN CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC –  
UBCCRDKTTVB)

---

- **Volume:** 1,550 files, 9.7 linear metres
- **Date range:** 1951-1965
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** numerous documents are decayed and blurred
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

There is no known evidence of the establishment and dissolution of this agency. In line with the regulations on the organisation of the Land Reform Committees, one of which was the UBCCRDKTTVB's predecessor – the Việt Bắc Interzone Land Reform Committee (Ủy ban Cải cách ruộng đất Liên khu Việt Bắc) – reported to the Việt Bắc Interzone Administrative Committee (Ủy ban Hành chính Liên khu Việt Bắc). It was responsible for drawing up detailed plans and mobilising the masses participating in the implementation of the land reform policy and the movement for rent reduction. Land reform was complete by 1956. Then, learning from experience, the Government carried out a correction of the errors that took place during land reform. As a result, the Land Reform Committees were reorganised.

#### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include directives issued by the Party, Government, Central Land Reform Committee (Ban Cải cách Trung ương) and the Executive Board of the Việt Bắc Interzone Party Committee (Ban Chấp hành Liên Khu ủy Việt Bắc) on the subject of mass mobilisation for the land reform and rent reduction movements. Other documents include programmes, plans and reports on reorganising party cells; there are also conference records. Some documents provide political and economic information on the situation during land reform, and deal with issues such as people's class background, ethnicity and religion. Other documents include data on land holdings, population statistics, cadastral surveys, property, political records; there are lists of reactionary and cruel landlords, and documents on the public denunciations of landlords, and their judgment and re-education; there is information on the personnel and key party members participating in the land reform movement and on the correction of errors. There are also documents on agricultural collectivisation and emulation movements.

---

**131. VIỆT BẮC AUTONOMOUS ZONE**  
**DEPARTMENT OF INDUSTRY**  
(SỞ CÔNG NGHIỆP KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC – SCNKT TVB)

---

- **Volume:** 68 files, 0.5 linear metres
- **Date range:** 1959-1965
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

**I. HISTORICAL BACKGROUND**

The SCNKT TVB was established in 1960 and dissolved in 1962. It was responsible for guiding the development of local industry in the Việt Bắc Autonomous Zone.

**II. CONTENT SUMMARY**

The holdings include annual programmes, plans and activity reports of the SCNKT TVB and its sub-units, as well as reports on handicrafts production and farm tools. There are, in addition, records of organisational and personnel matters, financial and accounting records, and data on basic construction.



---

**132. VIỆT BẮC AUTONOMOUS ZONE**  
**DEPARTMENT OF ARCHITECTURE**  
(SỞ KIẾN TRÚC KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC – SKTKTTVB)

---

- **Volume:** 85 files, 0.8 linear metres
- **Date range:** 1959-1962
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The SLTKTTVB was established by Decision No. 198/TC/CB issued 9 October 1959 by the Việt Bắc Autonomous Zone Administrative Committee (Ủy ban Hành chính Khu Tự trị Việt Bắc). It was responsible for research, policy and management of civil and public architecture in urban and rural areas.

The SLTKTTVB ceased its activity in 1962 as a result of an administrative re-organisation.

#### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include programmes, plans and activity reports of the SLTKTTVB and local architectural offices, and correspondence. There are construction records for projects such as exhibition halls, museums, broadcasting stations, waterworks, housing, etc. There are also records relating to organisational and personnel matters, and accounting.

---

**133. VIỆT BẮC AUTONOMOUS ZONE**  
**DEPARTMENT OF POST**  
(SỞ BƯU ĐIỆN KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC – SBDKTTVB)

---

- **Volume:** 814 files, 6.8 linear metres
- **Date range:** 1949-1962
- **Type:** administrative papers and diagrams
- **Physical condition:** some documents are faded
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

There is no known evidence of the establishment of the SBDKTTVB. According to the archives, it reported to the Việt Bắc Autonomous Zone Administrative Committee (Ủy ban Hành chính Khu Tự trị Việt Bắc) and came under the supervision of the Directorate of Post (Tổng cục Bưu điện). It was responsible for the provision of postal and telegraphic services to meet the needs of the State and people.

#### II. CONTENT SUMMARY

The general records include programmes, plans and activity reports, conference records and correspondence. There are records about organisational and personnel issues, labour and salaries, technological improvements, finance, emulation movements and service awards.

The specialised records cover the entire field of postal administration, including diagrams of the telephone network, as well as development and protection of the network, prices for postal services, war damage, etc.

---

**134. VIỆT BẮC AUTONOMOUS ZONE  
INDUSTRY AND TRADE SERVICE  
(KHU CÔNG THƯƠNG KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC – SCTKTTVB)**

---

- **Volume:** 37 files, 0.5 linear metres
- **Date range:** 1949-1958
- **Type:** administrative papers, maps and drawings
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The SCTKTTVB was formerly the Viet Bac Zone Economic Director's Office (Giám đốc Kinh tế Khu Tự trị Việt Bắc), established by Decision No. 95-BKT/ND issued on 13 June 1947 by the Ministry of Economy (Bộ Kinh tế).

Decree No. 21/SL issued on 14 May 1951 provided for a change in the name of the Ministry of Economy which now became the Ministry of Industry and Trade (Bộ Công thương). Lower-level agencies changed their names accordingly.

The SCTKTTVB reported to the Minister of Economy and was responsible for all economic issues in the Autonomous Zone, including industrial technology, minerals, credit, commerce and supplies.

#### II. CONTENT DESCRIPTION

The holdings include activity reports of the SCTKTTVB and its sub-units, reports on handicrafts production, trading activities, private business, accounting, balance sheets, emulation movements and service awards.

---

**135. VIỆT BẮC AUTONOMOUS ZONE**  
**DEPARTMENT OF FINANCE**  
(SỞ TÀI CHÍNH KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC – STCKTTVB)

---

- **Volume:** 642 files, 6 linear metres
- **Date range:** 1951-1967
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal, some documents are faded and smeared
- **Finding Aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The dates of the establishment and dissolution of the STCKTTVB are unknown. According to the archives, this agency reported to the Việt Bắc Autonomous Zone Administrative Committee (Ủy ban Hành chính Khu Tự trị Việt Bắc) and was responsible for the Autonomous Zone's finances.

#### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include records on financial policy for the ethnic minorities, annual financial reports, conference records and correspondence. Other records provide information on audits and inspections, prevention of embezzlement and waste, strengthening the Autonomous Zone's financial institutions, personnel, budgets and accounting, tax policy and summary reports. There are data on agricultural and commercial tax collection and records of construction projects.

---

**136. VIỆT BẮC AUTONOMOUS ZONE**  
**DEPARTMENT OF OVERSEAS TRADE**  
(SỞ NGOẠI THƯƠNG KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC – SNTKTTVB)

---

- **Volume:** 88 files, 0.8 linear metres
- **Date range:** 1958-1963
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The SNTKTTVB was established on 21 September 1959 by Decision No. 257/TCCB issued by the Ministry of Foreign Trade (Bộ Ngoại thương). It was dissolved in 1962 upon an administrative re-organisation.

The SNTKTTVB was responsible for the management of border trading companies in implementation of government policy on import-export and goods exchange with Quảng Tây (Guangxi) province in China.

#### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include directives of the Ministry of Foreign Trade, records about negotiations, signature and implementation of contracts by the import-export companies, and the purchase prices of goods.

---

**137. VIỆT BẮC AUTONOMOUS ZONE**  
**DEPARTMENT OF CULTURE**  
(SỞ VĂN HÓA KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC – SVHKTTVB)

---

- **Volume:** 464 files, 2.6 linear metres
- **Date range:** 1955-1975
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

**I. HISTORICAL BACKGROUND**

The SVHKTTVB was established by Decision No. 04/VH-ND issued on 18 January 1957 by the Ministry of Culture (Bộ Văn hoá). In 1971, SVHKTTVB became the Department of Culture and Information (Sở Văn hoá Thông tin).

This agency was responsible for the implementation of government policy on culture and information.

The SVHKTTVB ceased its activity in 1975, on the dissolution of the Autonomous Zones.

**II. CONTENT SUMMARY**

The holdings include programmes, plans and activity reports relating to culture and the arts, information and propaganda, publications, and sport. Some documents record the establishment and functioning of the department and its sub-units, personnel matters, labour and salaries. There are balance sheets and construction projects.

---

**138. VIỆT BẮC AUTONOMOUS ZONE BRANCH OF THE  
WRITERS' AND ARTISTS' ASSOCIATION**  
(CHI HỘI VĂN NGHỆ KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC – CHVNKTTVB)

---

- **Volume:** 124 files, 0.8 linear metres
- **Date range:** 1961-1976
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** the records are faded and smeared
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The CHVNKTTVB was established by Resolution No. 09/NQ-VB issued on 26 February 1960 by the Executive Board of the Việt Bắc Autonomous Zone Party Committee (Ban Chấp hành, Khu uỷ Khu Tự trị Việt Bắc).

The CHVNKTTVB was an organisation of people working in the fields of art and culture within the Autonomous Zone. It enjoyed associate membership of the Association of Literature and the Arts (Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật). The CHVNKTTVB sought to unite those working in the fields of art and culture, and encourage them to contribute their literary and artistic abilities to the cause of preserving and developing Vietnamese national and cultural identity.

The CHVNKTTVB was dissolved in 1975, on the dissolution of the Autonomous Zones.

#### II. CONTENT SUMMARY

The general holdings include circulars, resolutions, minutes of meetings, programmes, plans and activity reports of the CHVNKTTVB and cultural services in the provinces. Other documents record the collection and exhibition of ethnic minority culture. There is a speech by President Hồ Chí Minh delivered on 31 August 1963. There are also records about organisational and personnel matters, accounting documents and balance sheets.

---

**139. VIỆT BẮC AUTONOMOUS ZONE**  
**DEPARTMENT OF HEALTH**  
(SỞ Y TẾ KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC – SYTKTTVB)

---

- **Volume:** 34 files, 2.7 linear metres
- **Date range:** 1954-1969
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** the records are faded and smeared
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The SYTKTTVB was established by Decision No. 38/TC-DC issued on 13 July 1965 by the Việt Bắc Autonomous Zone Administrative Committee (Ủy ban Hành chính Khu Tự trị Việt Bắc). It was responsible for the implementation of Government health policy and management of health facilities in accordance with the mountainous conditions of the Việt Bắc region.

#### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include directives guiding healthcare projects and pharmaceutical administration, as well as plans, programmes and activity reports of the SYTKTTVB. There are documents on many aspects of healthcare management, including the construction of hospitals, and records relating to organisation, personnel, finance and basic construction.



---

**140. VIỆT BẮC AUTONOMOUS ZONE**  
**DEPARTMENT OF SPORT**  
(SỞ THỂ DỤC - THỂ THAO KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC  
– STDTTKTTVB)

---

- **Volume:** 10 files, 0.5 linear metres
- **Date range:** 1962-1976
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** the records are faded and smeared
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

According to the archives, the official name and stamp of the STDTTKTTVB date from the period 1960-1961, when a project for its creation was discussed. In 1971, the Viet Bac Autonomous Zone Administrative Committee (Ủy ban Hành chính Khu tự trị Việt Bắc) established the department, with the responsibility for managing sports activities to strengthen people's health.

The STDTTKTTVB ceased its activities in 1975, on the dissolution of the Autonomous Zones.

#### II. CONTENT SUMMARY

The holdings include directives, programmes, plans and activity reports about the STDTTKTTVB and provincial offices. There are also sports competition rules, documents recording the establishment of the department, financial records, asset inventories and information on basic construction.

---

**141. VIỆT BẮC AUTONOMOUS ZONE LABOUR SERVICE  
(KHU LAO ĐỘNG KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC – KLDKTTVB)**

---

- **Volume:** 254 files, 1.4 linear metres
- **Date range:** 1951-1959
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

**I. HISTORICAL BACKGROUND**

The KLDLTTVB was established by Decision No. 48LD/ND issued on 19 November 1949 by the Ministry of Labour (Bộ Lao động). It was responsible for implementing labour legislation, managing local labour agencies, mobilising human resources for production, creating jobs and other related tasks.

**II. CONTENT SUMMARY**

The holdings include directives, programmes, plans and activity reports of the KLDLTTVB and its sub-units, as well as correspondence and records on inspections, emulation movements, organisational and personnel matters, mobilisation of conscripted labourers and labour safety.

---

**142. RESISTANCE ADMINISTRATIVE COMMITTEES  
OF THE SOUTHERN PROVINCES**  
(ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH CÁC TỈNH NAM BỘ  
– UBKCHCCTNB)

---

- **Volume:** 2,879 files, 33.2 linear metres
- **Date range:** 1945-1955
- **Type:** administrative papers, technical drawings
- **Physical condition:** thin papers, faded and decayed
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The UBKCHCCTNBs were established in accordance with Decree No. 63/SL issued by the Provisional Government of the Democratic Republic of Vietnam on 22 November 1945, which provided for the establishment of an Administrative Committee (Ủy ban hành chính) in every province. In 1948, these committees were renamed to become Resistance Administrative Committees (Ủy ban Kháng chiến Hành chính) upon a re-organisation of government authority in the context of the Resistance War.

The UBKCHCCTNBs were local government authorities responsible for implementing government policy in the provinces.

In 1954, they returned to their former status as Administrative Committees.

#### II. CONTENT SUMMARY

The holdings cover the following provinces: Bạc Liêu, Bà Rịa, Chợ Lớn, Bến Tre, Cần Thơ, Đồng Tháp, Gia Định, Gò Công, Hà Tiên, Long Châu Hà, Long Châu Hậu, Long Châu Tiên, Long Hà Tiên, Long Châu Sa, Long Xuyên, Mỹ Tho, Rạch Giá, Sa Đéc, Sóc Trăng, Tân An, Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Thủ Biên, Trà Vinh, Vĩnh Long, Vĩnh Trà.

The records provide information on the situation of the Southern provinces during the Resistance War against the French colonialists, as follows:

The general records include Party, State and the UBKCHCCTNB directives; programmes and activity reports of the UBKCHCCTNBs, and their districts and communes; there are volumes of resolutions, decisions and correspondence.

The records about internal affairs reflect political issues, containing information about reactionary parties and organisations, personal files on reactionary lackeys and landowners, reports on prisoner exchanges and

judicial affairs. There are documents about military operations, social security, and the structural organisation of the revolutionary authorities and the puppet regime. There are personnel records and lists of staff, as well as documents about borders, ethnic groups, religions and other social issues.

The economic records deal with all aspects of agriculture, industry and handicrafts, communications and transport, finance and credit, commerce and tax collection. Some documents deal with production and savings, self-sufficiency and economic war, etc.

There are also records about social, cultural, educational and medical affairs.

---

**143. RESISTANCE ADMINISTRATIVE COMMITTEE  
OF SOUTHERN VIETNAM**  
(ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH NAM BỘ – UBKCHCNB)

---

- **Volume:** 1,163 files, 11.5 linear metres
- **Date range:** 1951-1955
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** normal
- **Available search aids:** inventory

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The Administrative Committee of Southern Vietnam (Ủy ban hành chính Nam Bộ) was established as a regional level Administrative Committee in accordance with Decree No. 63/SL issued by the Provisional Government of the Democratic Republic of Vietnam on 22 November 1945. This decree provided for the establishment of an Administrative Committee (Ủy ban hành chính) in every region. It was an agency responsible for both representing the people to the government and representing the government to the people. In 1948, the committee was renamed a Resistance Administrative Committee (Ủy ban Kháng chiến Hành chính) upon a re-organisation of government authority in the context of the Resistance War.

The UBKCHCNB was a government authority responsible for implementing government policy and leading resistance in the region. In addition, according to circumstances, it was given authority over all activities taking place within the region.

#### II. CONTENT SUMMARY

The holdings provide information on the situation in the southern region during the Resistance War, as follows: the general records include Party and Government directives, annual plans and activity reports of the UBKCHCNB, as well as Zones 7, 8 and 9 and specialised agencies. There are also records of conferences and meetings records, circulars, decisions and correspondence ; the records about internal affairs include summary reports of internal activities, political issues, public relations, and the exchange of prisoners with France. There are reports about military operations, militia and guerillas, as well as documents on social security, tribunals and inspections, ethnic groups and religions, martyrs and wounded soldiers, emulation movements and service awards. Other records deal with issues including economics and finance, social and cultural affairs, education and public health.

---

**144. RESISTANCE ADMINISTRATIVE COMMITTEE  
OF SOUTH-CENTRAL VIETNAM**  
(ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH  
MIỀN NAM TRUNG BỘ – UBKCHCMNTB)

---

- **Volume:** 872 files, 9.5 linear metres
- **Date range:** 1945-1955
- **Type:** administrative papers
- **Physical condition:** handmade papers, thin and faded
- **Available search aids:** inventory, computer database

#### I. HISTORICAL BACKGROUND

The Administrative Committee of South-Central Vietnam (Ủy ban Hành chính miền Nam Trung Bộ) was established as a regional level Administrative Committee in accordance with Decree No. 63/SL issued by the Provisional Government of the Democratic Republic of Vietnam on 22 November 1945. This decree provided for the establishment of an Administrative Committee (Ủy ban hành chính) in every region.

This was an agency responsible for both representing the people to the government and representing the government to the people.

In 1946, the Government passed a resolution establishing the Resistance Committee of South Vietnam (Ủy ban Kháng chiến miền Nam Việt Nam) and the Resistance Committee of South-Central Vietnam (Ủy ban Kháng chiến miền Nam Trung Bộ Việt Nam).

The latter was an agency responsible for implementing government policy and leading resistance in the region. In addition, according to circumstances, it was given authority over all activities taking place within the region, which consisted of the following provinces: Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai Thượng, Lâm Viên, Kon Tum, Gia Lai and Dak Lak.

In 1948, the committee was renamed upon a re-organisation of government authority in the context of the Resistance War. It now became the UBKCHCMNTB.

In 1954, it returned to its former status as the Administrative Committee of South-Central Vietnam.

#### II. CONTENT SUMMARY

The records include Party, Government and ministerial directives; programmes, plans and activity reports of the UBKCHCMNTB and its provinces; circulars, decisions and correspondence.

There are documents reflecting all aspects of socio-economic activity in the region during the Resistance War, including its political situation, military affairs, social security, organisational and personnel matters, ethnic groups, religions, foreign residents, prisoners, war invalids and martyrs, emulation movements and service awards, agriculture, industry, communications and transport, culture and education, public health and social assistance, land reform policy, agricultural cooperative movements, etc.

---

## 145. COLLECTED PERSONAL RECORDS (SƯU TẬP TÀI LIỆU XUẤT XỨ CÁ NHÂN – STTLXXCN)

---

One of the most important holdings of Centre III of the National Archives is the Collected Personal Records. Most of the materials were produced through the work and activities of famous individuals and scholars in the fields of culture, art, politics, government, social sciences and humanities. There are more than fifty collections of personal archives preserved at Centre III with a total number of 7,000 files, or 63.3 linear metres.

The records cover a date range from 1919 to 1994.

The materials have the following distinguishing features: various kinds of papers of different types and sizes; many of the records are manuscripts, including some written in such languages as Chinese, Vietnamese ancient demotic script (Nom), French, Russian, English, etc.

Generally, the physical condition of the materials is deteriorating: some are smeared, faded and torn.

Most of the documents have been catalogued and inventories are available.

### List of donors

1. **Đào Duy Anh**: professor, scholar of literature and history
2. **Võ Hồng Anh**: scientist, holder of a PhD in physics
3. **Nguyễn Văn Bông**: writer, former Secretary General of the Vietnam Writers' and Artists' Association
4. **Tạ Quang Bửu**: former Minister of Higher Education and Vocational Schools
5. **Văn Cao**: composer, painter
6. **Đào Hồng Cẩm**: stage manager, former Director of the Army Theatre
7. **Cù Huy Cận**: poet, former Minister of Agriculture, Chairman of the Vietnam Federation of Art and Culture
8. **Đặng Việt Châu**: former government economic adviser
9. **Nguyễn Minh Châu**: writer
10. **Bùi Trang Chúc**: painter, graphic designer
11. **Lộ Chương** (Phạm Văn Hiến): playwright, former consultant to the Executive Board of the Vietnam Association of Performing Artists



12. **Xuân Diệu**: poet, former member of the National Assembly, member of the Executive Board of the Vietnam Writers' Association
13. **Hàn Thế Du** (Hán Văn Lăng): writer, playwright, former deputy director of the Vietnam Theatre for Traditional Operetta
14. **Phan Cự Đệ**: literary researcher and critic
15. **Trần Văn Giáp**: historian, scholar of linguistics and Buddhism
16. **Chu Hà**: journalist
17. **Nam Hà** (Nguyễn Anh Công): colonel, army writer
18. **Tế Hanh**: poet, former Chairman of the Poets' Council of the Vietnamese Writers' Union.
19. **Bùi Hiên**: writer
20. **Tô Hoài**: writer, former Chairman of the Hanoi Writers' and Artists' Association, former Deputy Secretary General of the Vietnamese Writers' Union
21. **Nguyễn Bá Khoản**: photographer, member of the Vietnam Journalists' Association
22. **Nguyễn Xuân Khoát**: composer, former Chairman of the Central Committee of the Vietnam Writers' and Artists' Association
23. **Văn Ký**: composer
24. **Lưu Trọng Lư**: poet
25. **Lê Lưu**: writer
26. **Đặng Thai Mai**: literary scholar and critic, Chairman of the Vietnam Writers' and Artists' Association
27. **Nguyễn Đức Mậu**: writer
28. **Tú Mơ**: poet
29. **Phan Đăng Nhật**: professor, specialist in folklore studies
30. **Nguyễn Ngọc** (Nguyễn Văn Báu, Nguyễn Trung Thành): writer
31. **Lê Ninh**: literary translator
32. **Hoàng Ngọc Phách** (Song An): writer
33. **Vũ Ngọc Phan**: scholar of folklore studies, former Deputy Chairman of the Vietnam Folk Culture Association
34. **Tôn Quang Phiệt**: politician, former Deputy Head of the National Assembly Standing Committee
35. **Hồ Phương**: writer
36. **Nguyễn Đình Phúc**: composer, painter
37. **Hằng Phương**: poet

38. **Nguyễn Xuân Sanh**: writer, former Deputy Secretary General of the Vietnamese Writers' Union, Director of the Literary Publishing House
39. **Minh Tâm** (Trần Phát Tài): composer, scholar of music
40. **Văn Tân** (Trần Đức Sắc): historian, writer, journalist
41. **Hoài Thanh** (Nguyễn Đức Nguyên): scholar of literature, Secretary General of the Vietnamese Writers' and Artists' Association, Deputy Head of the Institute of Literature, member of the National Assembly
42. **Nguyễn Thị Cẩm Thạch** : poet.
43. **Nguyễn Xuân Thiều** (Thiều Nam): army writer, former Deputy Editor of *Army Art and Literature Magazine*
44. **Nguyễn Đình Thông**: collector of folk literature
45. **Phạm Huy Thông**: professor of archaeology, holder of a PhD in history and sociology, former Chairman of the Committee of Social Sciences
46. **Khuất Quang Thụy**: writer
47. **Lê Thuớc**: scholar of history and literature
48. **Nguyễn Khắc Trường**: writer
49. **Nguyễn Thị Ngọc Tú**: writer
50. **Mai Sơn Tùng**: writer
51. **Nguyễn Khắc Viện**: former Director of the Foreign Languages Publishing House
52. Genealogy of the **Chu Văn** family
53. Genealogy of the **Đỗ** family
54. Genealogy of the **Phan** family
55. Genealogy of the **Tạ** family

---

## COLLECTED RECORDS (SƯU TẬP TÀI LIỆU)

---

Beside the documents periodically acquired from government agencies, National Archives Centre III holds a collection of approximately five linear metres of records collected from various sources. This collection contains a number of valuable records.

The collection has the following distinguishing features: scattered papers of different types and sizes, photographs, maps, handwritten and printed books. Many of the documents are not yet fully catalogued.

Within this diverse collection, there are the following types of material (among others):

### I. PERSONAL DOCUMENTS:

- Letters from President Hồ Chí Minh to Hoàng Hữu Nam, Deputy Minister of Interior (dated 1946-1947);
- Letters, letters of introduction and other correspondence about the activities of some individuals during the Resistance War against France, such as Phạm Văn Đồng, Nguyễn Văn Chí and Lê Tùng Sơn.

### II. COPIES OF DOCUMENTS USED FOR EXHIBITIONS:

These cover the following subjects:

- Indochina Communist Party (1930-1954);
- Diplomatic negotiations with China and Cambodia (1978-1980);
- French colonialists in Vietnam (1858-1954);
- Exhibition commemorating the thirtieth anniversary of the August Revolution of 1945;
- The American War against Vietnam (1954-1975);
- Economic, scientific and technological cooperation between the Soviet Union and Vietnam (1950-1990).

### III. PHOTOGRAPHS AND FILMS

Film negatives and photographs recording President Hồ Chí Minh with various personalities in Interzone IV and the Tả Ngạn Zone (1946-1947) and at the tenth anniversary of the foundation of the People's Republic of China in Beijing (1959), etc.